

Chương 4

CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ



- Ảnh: 1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc K. Annan trong Hội nghị Durban chống phân biệt chủng tộc (năm 2001);
2. Biểu ngữ Hội nghị đánh giá việc thực hiện cam kết Durban (2009).

GIỚI THIỆU

Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật đồng thời được coi như một trong các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về quyền con người, do đó được đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người. Nó bao gồm ba khía cạnh liên kết với nhau (mà đôi khi được đề cập như các *quyền hàm chứa (unenumerated rights)*, đó là: (i) không bị phân biệt đối xử, (ii) được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật, và (iii) có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.

Quy định về quyền này đầu tiên được đề cập trong các Điều 1, 2, 6, 7, 8 UDHR, sau đó được tái khẳng định trong các Điều 2, 3, 16 và 26 ICCPR, cụ thể: Về khía cạnh thứ nhất, Điều 1 UDHR nêu rõ, *mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền...* Điều 2 UDHR quy định, *mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do... mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác.* Ngoài ra, Điều này cấm phân biệt đối xử dựa trên địa vị chính trị, pháp lý của quốc gia hoặc lãnh thổ, bất kể là lãnh thổ độc lập, ủy trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền. Hai điều kể trên của UDHR được nhắc lại và cụ thể hóa trong các Điều 2 và 3 ICCPR. Về khía cạnh thứ hai, Điều 6 UDHR quy định, *mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.* Quy định này được tái khẳng định nguyên văn trong Điều 16 ICCPR. Về khía cạnh thứ ba, Điều 7 UDHR quy định, *mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào...* Điều 8 UDHR cụ thể hóa quy định này khi nêu rằng, *mọi người đều có quyền được các tòa án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định.* Điều 26 ICCPR tái khẳng định hai quy định kể trên của UDHR, đồng thời nêu rõ, *về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã*

hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác. Bên cạnh những khía cạnh đã nêu trong các quy định ở trên của UDHR và ICCPR, Ủy ban Quyền con người (HRC), trong Bình luận chung số 18 thông qua tại phiên họp lần thứ 37 năm 1989 của Ủy ban đã phân tích về ý nghĩa và nội hàm của quyền này một cách khá chi tiết.

Trong thực tiễn, phân biệt đối xử, kỳ thị (*discrimination*) về giới, lứa tuổi, chủng tộc, tôn giáo... vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội của mọi quốc gia. Chương này giới thiệu một số văn kiện thể hiện nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc xóa bỏ phân biệt đối xử trong các lĩnh vực: lao động (*Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau, 1951; Công ước chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, 1958...*), chủng tộc (*Tuyên bố về chủng tộc và định kiến chủng tộc, 1978; Tuyên bố Durban và Chương trình hành động, 2001...*) và giáo dục (*Công ước chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960...*)

Riêng trong lĩnh vực phân biệt chủng tộc, Hội nghị thế giới về chống phân biệt chủng tộc và bất khoan dung liên quan (*World Conference against Racism, Racial Discrimination, Xenophobia and Related Intolerance*) được tổ chức tại Durban (Nam Phi) vào năm 2001 là một cột mốc quan trọng. Kết quả của Hội nghị là *Tuyên bố Durban và Chương trình hành động (2001)*. Năm 2009, Hội nghị xét lại Durban (*Durban Review Conference*) được tổ chức để xem xét lại những kết quả đã đạt được trong lĩnh vực này.

CÔNG ƯỚC VỀ TRẢ CÔNG BÌNH ĐẲNG GIỮA LAO ĐỘNG NAM VÀ LAO ĐỘNG NỮ CHO NHỮNG CÔNG VIỆC CÓ GIÁ TRỊ NGANG NHAU, 1951

(Công ước số 100 của ILO. Việt Nam gia nhập ngày 7/10/1997).

Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Được Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva, và tiến hành kỳ họp thứ 34 ngày 6/6/1951,

Sau khi quyết định thông qua một số đề xuất về nguyên tắc trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau, là vấn đề thuộc điểm thứ bảy trong chương trình nghị sự kỳ họp,

Sau khi nhận định rằng những đề xuất này phải được thể hiện dưới hình thức một công ước quốc tế,

Thông qua vào ngày 29/6/1951 công ước dưới đây, gọi là Công ước về Trả công bình đẳng, 1951.

Điều 1.

Theo mục đích của công ước này:

1. “Trả công” bao gồm tiền lương hoặc tiền đãi ngộ bình thường, cơ bản hoặc tối thiểu, và mọi thù lao khác, được trả trực tiếp hay gián tiếp, bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật, do người sử dụng lao động trả cho người lao động và phát sinh từ việc làm của người này;
2. “Trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau” đề cập đến các mức trả công được ấn định trên cơ sở không

phân biệt đối xử về giới tính.

Điều 2.

1. Mỗi Quốc gia thành viên, bằng những biện pháp thích hợp với các phương thức hiện hành trong việc ấn định mức trả công, phải khuyến khích, và trong chừng mực phù hợp với các phương thức đó, bảo đảm việc áp dụng nguyên tắc trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ đối với những công việc có giá trị ngang nhau cho mọi người lao động.
2. Nguyên tắc này có thể được áp dụng thông qua:
 - a. Quy định pháp luật;
 - b. Cơ chế ấn định việc trả công đã được thiết lập, hoặc công nhận theo pháp luật;
 - c. Thỏa ước tập thể ký kết giữa người sử dụng lao động và người lao động;
 - d. Kết hợp các biện pháp nói trên.

Điều 3.

1. Phải tiến hành các biện pháp nhằm khuyến khích đánh giá việc làm một cách khách quan, căn cứ trên những công việc phải thực hiện trong việc làm đó, nếu những biện pháp đó có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng Công ước này.
2. Những phương thức cần áp dụng để tiến hành sự đánh giá nói trên có thể được quyết định bởi các nhà chức trách có thẩm quyền ấn định mức trả công, hoặc bởi các bên ký kết thỏa ước, nếu mức trả công được ấn định bằng thỏa ước tập thể.
3. Những mức trả công chênh lệch giữa những người lao động không xuất phát từ lý do giới tính, mà tương ứng với những khác biệt trong công việc phải làm đã được xác định bằng cách đánh giá khách quan nói trên sẽ không bị coi là trái với nguyên tắc trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau.

Điều 4.

Nếu thích hợp, Quốc gia thành viên hợp tác với các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động để thực hiện những quy định của Công ước này.

Điều 5.

Các quốc gia thông báo việc đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 6.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

Điều 7.

1. Các tuyên bố được thông báo cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế theo khoản 2 Điều 35 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế phải nêu rõ:
 - a. Các lãnh thổ mà tại đó Quốc gia thành viên liên quan cam kết áp dụng các quy định của Công ước này không có bất kỳ thay đổi nào;
 - b. Các lãnh thổ mà tại đó Quốc gia thành viên liên quan cam kết áp dụng các quy định của Công ước này với những thay đổi, kèm theo nội dung chi tiết các thay đổi đó;
 - c. Các lãnh thổ mà tại đó Công ước này không thể được áp dụng và trong những trường hợp này, các lý do của việc không thể được áp dụng nói trên;
 - d. Các lãnh thổ mà tại đó Quốc gia thành viên giữ quyền quyết định cho tới khi có sự xem xét thêm về địa vị.
2. Các cam kết nêu trong mục (a) và (b) khoản 1 điều này là một phần không thể thiếu của việc phê chuẩn và sẽ có giá trị như tuyên bố phê chuẩn.
3. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào, vào bất kỳ thời điểm nào cũng có thể hủy bỏ, toàn bộ hay từng phần bất kỳ bảo lưu nào được đưa ra trong tuyên bố ban đầu theo mục (b), (c) hoặc (d) khoản 1 điều này bằng một tuyên bố tiếp theo.
4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào, tại thời điểm rút khỏi Công ước theo quy định tại Điều 9, có thể gửi cho Tổng giám đốc một văn bản tuyên bố thay đổi các điều khoản trong bất kỳ tuyên bố nào trước đây và nêu quan điểm hiện tại về những vùng lãnh thổ đó.

Điều 8.

1. Các tuyên bố được thông báo cho Tổng giám đốc Văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế theo khoản 4 và 5 Điều 35 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế phải nêu

rõ việc các quy định của Công ước sẽ được áp dụng ở lãnh thổ liên quan mà không có bất kỳ thay đổi nào hay sẽ được áp dụng với sự thay đổi; khi tuyên bố rằng các quy định của Công ước sẽ được áp dụng với sự thay đổi, Quốc gia thành viên phải nêu rõ nội dung chi tiết của những thay đổi đó.

2. Quốc gia thành viên, các Quốc gia thành viên hoặc cơ quan quyền lực quốc tế liên quan, tại bất kỳ thời điểm nào, cũng có thể rút toàn bộ hay từng phần quyền viện dẫn đến bất kỳ thay đổi nào được nêu trong bất kỳ tuyên bố nào trước đó, bằng một tuyên bố tiếp theo.
3. Quốc gia thành viên, các Quốc gia thành viên hoặc cơ quan quyền lực quốc tế, tại thời điểm rút khỏi Công ước theo quy định tại Điều 9, có thể gửi cho Tổng giám đốc một tuyên bố thay đổi các điều khoản trong bất kỳ tuyên bố nào trước đó và nêu quan điểm hiện tại về việc áp dụng Công ước.

Điều 9.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế. Thông báo rút khỏi Công ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.
2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 10.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 11.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của tất cả văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi

Công ước được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 12.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có hay không cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này.

Điều 13.

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 11 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 14.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRONG VIỆC LÀM VÀ NGHỀ NGHIỆP, 1958

(Công ước số 111 của ILO. Việt Nam gia nhập ngày 7/10/1997).

Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Được Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva ngày 4/6/1958, trong kỳ họp thứ bốn mươi hai,

Sau khi quyết định thông qua một số đề xuất về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, là điểm thứ tư trong chương trình nghị sự kỳ họp,

Sau khi nhận định rằng những đề xuất đó phải được thể hiện dưới hình thức một công ước quốc tế,

Xét rằng Tuyên ngôn Phi-la-đen-phia khẳng định rằng mọi người sinh ra, dù thuộc chủng tộc, tín ngưỡng hoặc giới tính nào, cũng đều có quyền mưu cầu tiến bộ vật chất và phát triển tinh thần trong tự do và nhân phẩm, trong điều kiện an toàn về kinh tế và có cơ hội như nhau,

Cũng xét rằng việc phân biệt đối xử là sự vi phạm các quyền được ghi trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người,

Thông qua ngày 25/6/1958 công ước dưới đây, gọi là Công ước chống phân biệt đối xử (việc làm và nghề nghiệp), 1958.

Điều 1.

1. Theo mục đích của Công ước này, khái niệm “phân biệt đối xử” bao gồm:

- a. Mọi sự phân biệt, bài trừ hoặc ưu đãi dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, quan điểm chính trị, nguồn gốc dân tộc hoặc xuất thân xã hội, có tác động vô hiệu hóa hoặc làm phương hại sự bình đẳng về cơ may hoặc về đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp;

- b. Mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi khác nhằm vô hiệu hóa hoặc làm phương hại về cơ may hoặc về đối xử mà Quốc gia thành viên hữu quan có thể chỉ rõ sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và của người lao động, nếu có, và của các tổ chức thích hợp khác.
2. Mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi thuộc một công việc nhất định và căn cứ trên những đòi hỏi vốn có của công việc đó thì sẽ không coi là phân biệt đối xử.
3. Theo mục đích của công ước này, những từ “việc làm” và “nghề nghiệp” bao hàm cả việc được tiếp nhận đào tạo nghề, được tiếp nhận việc làm và các loại nghề nghiệp, và cả các điều kiện sử dụng lao động.

Điều 2.

Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết tuyên bố và theo đuổi một chính sách quốc gia, với mục đích xúc tiến, bằng những phương pháp phù hợp với hoàn cảnh và thực tiễn quốc gia, sự bình đẳng về cơ may và về đối xử trong việc làm và nghề nghiệp để nhằm hủy bỏ mọi sự phân biệt đối xử về mặt này.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên Công ước này phải có các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh và thông lệ quốc gia để:

1. Tìm kiếm sự cộng tác với các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động và các tổ chức thích hợp khác để xúc tiến việc chấp nhận và tuân thủ chính sách đó.
2. Ban hành các đạo luật và thúc đẩy các chương trình giáo dục nhằm bảo đảm việc chấp nhận và áp dụng chính sách đó;
3. Hủy bỏ mọi quy định pháp luật và sửa đổi mọi chỉ thị hoặc mọi thể thức hành chính không phù hợp với chính sách đó;
4. Theo đuổi chính sách đó đối với các việc làm được đặt dưới sự điều tiết trực tiếp của cơ quan nhà nước;
5. Bảo đảm việc tuân thủ chính sách đó trong các hoạt động của các tổ chức hướng nghiệp, đào tạo nghề và sắp xếp việc làm đặt dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước;
6. Trong báo cáo hàng năm của mình về việc áp dụng Công ước, chỉ rõ những biện pháp đã sử dụng theo chính sách đó và kết quả chung đã đạt được.

Điều 4.

Sẽ không coi là phân biệt đối xử những biện pháp áp dụng đối với một cá nhân đang tham gia hoặc bị nghi ngờ một cách chính đáng là đã tham gia một hoạt động phương hại tới an ninh quốc gia, với điều kiện người đó có quyền khiếu nại tới một cơ quan có thẩm quyền được thiết lập theo thông lệ quốc gia.

Điều 5.

1. Những biện pháp bảo vệ hoặc trợ giúp đặc biệt được quy định trong các công ước hoặc khuyến nghị khác được Hội nghị Lao động quốc tế thông qua sẽ không bị coi là phân biệt đối xử.
2. Các Quốc gia thành viên, sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức đại diện, nếu có, của người sử dụng lao động hoặc của người lao động, có thể xác định những biện pháp đặc biệt nhằm đáp ứng nhu cầu riêng của những người mà việc bảo vệ hoặc sự trợ giúp đặc biệt đối với họ được thừa nhận chung là cần thiết vì những lý do như giới tính, độ tuổi, khuyết tật, gánh nặng gia đình, trình độ xã hội hoặc văn hóa, và những biện pháp đặc biệt này sẽ không bị coi là phân biệt đối xử.

Điều 6.

Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết áp dụng công ước tại các lãnh thổ phi chính quốc, theo những quy định trong Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế.

Điều 7.

Các quốc gia thông báo việc đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 8.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

Điều 9.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Thông báo rút khỏi Công ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.

2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản 1 mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 10.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 11.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của tất cả văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi Công ước được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 12.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có hay không cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này.

Điều 13.

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 11 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ

không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.

2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 14.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

TUYÊN BỐ VỀ CHỦNG TỘC VÀ THÀNH KIẾN CHỦNG TỘC, 1978

(Do Đại Hội đồng của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc (UNESCO) thông qua ngày 27/11/1978).

LỜI NÓI ĐẦU

Đại Hội đồng của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc họp tại Paris, phiên họp thứ 20, từ 24/10 đến 28/11/1978.

Xét thấy trong Lời nói đầu của Điều lệ của UNESCO, thông qua ngày 16-11- 1945, đã ghi rõ cuộc chiến tranh thế giới khủng khiếp giờ đây đã chấm dứt là một cuộc chiến tranh được thực hiện do sự phủ nhận các nguyên tắc mang tính dân chủ về nhân phẩm, sự bình đẳng và sự tôn trọng lẫn nhau của con người, và do sự tuyên truyền, ở vị trí của chúng, thông qua sự không hiểu biết và thành kiến, học thuyết về sự bất bình đẳng của con người và các chủng tộc, và

Xét rằng, căn cứ vào Điều I của Điều lệ nêu trên, mục đích của UNESCO là đóng góp vào hòa bình và an ninh bằng việc thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia, thông qua giáo dục, khoa học và văn hóa nhằm xúc tiến sự tôn trọng toàn cầu về công lý, nguyên tắc pháp quyền và các quyền con người và tự do cơ bản như đã được khẳng định trong Hiến chương của Liên Hợp Quốc đối với các dân tộc trên thế giới mà không có sự phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo",

Công nhận rằng, hơn 3 thập kỷ sau khi thành lập UNESCO, những nguyên tắc này là phù hợp cũng như có tầm quan trọng đáng kể khi chúng được thể hiện trong Điều lệ của UNESCO.

Lưu ý đến quá trình trao trả độc lập và những biến động lịch sử khác đã dẫn đến hầu hết các dân tộc trước đây chịu sự thống trị của ngoại bang nay đã giành lại chủ quyền của mình và đã tạo cho cộng đồng quốc tế một chính thể phổ biến và đa dạng, tạo ra những cơ hội mới cho việc xóa bỏ tai họa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và cho việc chấm dứt những biểu hiện ghê sợ của nó ở tất cả các khía cạnh của đời sống chính trị và xã hội cả ở bình diện quốc gia và quốc tế,

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

Tin tưởng rằng, sự thống nhất mang tính bản chất của loài người và đưa đến kết quả là sự bình đẳng cơ bản của tất cả mọi người và tất cả các dân tộc đã được công nhận trong những thuật ngữ cao quý nhất của triết học, đạo đức và tôn giáo, phản ánh lý tưởng mà đạo đức và khoa học ngày nay đang cùng hướng tới.

Tin tưởng rằng, mọi dân tộc và mọi nhóm người, bất kể thành phần hay nguồn gốc dân tộc của họ, tùy khả năng của mình, đều đóng góp vào sự tiến bộ của những nền văn hóa và văn minh mà trong sự đa dạng của chúng, và như là kết quả của sự thâm nhập lẫn nhau của chúng, đã tạo nên di sản văn hóa chung của nhân loại,

Khẳng định sự trung thành đối với các nguyên tắc được tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và sự quyết tâm để thúc đẩy việc thực hiện các Công ước quốc tế về nhân quyền cũng như Tuyên bố về việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới,

Quyết tâm thúc đẩy việc thực hiện Tuyên bố của Liên Hợp Quốc và Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc,

Ghi nhận Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, Công ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội A-pác-thai và Công ước về không áp dụng những hạn chế luật th.nh đối với các tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại.

Đồng thời cũng nhắc lại các văn kiện quốc tế đã được UNESCO thông qua, bao gồm cụ thể là Công ước và Khuyến nghị về xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong giáo dục, Khuyến nghị liên quan đến địa vị của giáo viên, Tuyên bố về các nguyên tắc về hợp tác văn hóa quốc tế, Khuyến nghị liên quan đến giáo dục về sự hiểu biết, hợp tác và hòa bình quốc tế và giáo dục về các quyền con người và tự do cơ bản, các Khuyến nghị về địa vị của những nhà nghiên cứu khoa học và Khuyến nghị về sự tham gia rộng rãi của nhân dân và sự đóng góp của họ vào đời sống văn hóa,

Xác nhận bốn báo cáo đánh giá về vấn đề chủng tộc được các chuyên gia do UNESCO nhóm họp thông qua,

Khẳng định lại mong muốn đóng góp một phần to lớn và có tính xây dựng trong việc thực hiện Chương trình Thập kỷ Hành động chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự phân biệt chủng tộc mà đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua tại kỳ họp thứ 28,

Ghi nhận sự quan tâm sâu sắc nhất rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự biệt chủng tộc, chủ nghĩa thuộc địa và chế độ A-pác-thai tiếp tục làm tổn hại đến thế giới ở mọi hình thức biến tướng hay thay đổi như là một kết quả của cả việc tiếp tục các quy định pháp luật, việc cai trị và những tập quán hành pháp trái với các nguyên tắc

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

nhân quyền và cả sự tiếp tục tồn tại của các cấu trúc chính trị và xã hội và những mối quan hệ, thái độ được đặc định bởi sự bất công và coi thường con người đang dẫn đến sự loại trừ, làm nhục, sự bóc lột, hay dẫn đến sự đồng hóa cưỡng bức đối với các thành viên thuộc những nhóm bất lợi,

Bày tỏ sự phẫn nộ đối với những hành vi phạm tội xâm phạm nhân phẩm con người này, lên án những cản trở do chúng đặt ra trên con đường hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc và cảnh báo về sự đe dọa của chúng đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến hòa bình và ninh quốc tế,

Thông qua và long trọng công bố Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc:

Điều 1.

1. Tất cả nhân loại thuộc một loài duy nhất và xuất phát từ một nguồn gốc chung. Tất cả mọi người sinh ra bình đẳng về nhân phẩm và các quyền và tất cả tạo thành một phần tất yếu của nhân loại.
2. Tất cả các nhóm và cá nhân có quyền có sự khác biệt, được tự đánh giá về sự khác biệt và được nhìn nhận như vậy. Tuy nhiên sự đa dạng của lối sống và quyền được có sự khác biệt, trong mọi hoàn cảnh, không thể được coi như là một lý do cho sự phân biệt chủng tộc; chúng không thể được sử dụng để chứng minh trong pháp luật hay trong thực tế cho mọi hành động có tính chất phân biệt, cũng được sử dụng như một điều kiện cho chính sách A-pác-thai với ý nghĩa là hình thức tột cùng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.
3. Tính đồng nhất về nguồn gốc không được phép, dù bằng bất cứ cách nào, làm ảnh hưởng, tác động đến thực tế rằng con người có thể tồn tại những khác biệt và không thực sự loại trừ sự tồn tại của những khác biệt dựa trên sự đa dạng văn hóa, môi trường và lịch sử, cũng không đối lập với quyền được duy trì tính đồng nhất về văn hóa.
4. Mọi dân tộc trên thế giới có các khả năng bình đẳng để đạt được mức phát triển cao nhất về chính trị, văn hóa kinh tế, xã hội, kỹ thuật và tri thức.
5. Những khác biệt giữa những thành tựu của các dân tộc khác nhau hoàn toàn có thể quy cho các yếu tố địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế xã hội và văn hóa. Những sự khác biệt đó, trong bất cứ trường hợp nào, đều không thể được dùng như là lý do cho bất cứ sự phân loại nào có tính trật tự đẳng cấp giữa các quốc gia hay dân tộc.

Điều 2.

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

1. Bất kỳ học thuyết nào liên quan đến nhận định rằng các nhóm dân tộc hay chủng tộc mang tính cơ hữu cao hơn hay thấp hơn, bởi vậy ngầm định rằng một số dân tộc hay chủng tộc sẽ có quyền thống trị hay loại bỏ nhóm khác, được cho là thấp hơn, hoặc liên quan đến những đánh giá về giá trị dựa trên sự khác biệt về chủng tộc là không có cơ sở khoa học và trái với các nguyên tắc về đạo đức và dân tộc của nhân loại.
2. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bao gồm những tư tưởng phân biệt chủng tộc, thái độ định kiến, ứng xử có tính phân biệt, những sắp xếp cơ cấu xã hội và những hành động được thể chế hóa tạo ra sự bất bình đẳng về chủng tộc, cũng như quan niệm sai lầm rằng những mối quan hệ mang tính phân biệt giữa các nhóm là có thể biện minh được về mặt đạo đức và khoa học; được phản ánh trong các quy định pháp lý mang tính phân biệt cũng như trong các tín ngưỡng và hoạt động xã hội, nó cản trở sự phát triển của các nạn nhân, làm lệch lạc những người thực hành nó, chia rẽ bên trong các quốc gia, cản trở sự hợp tác quốc tế và làm tăng những căng thẳng về mặt chính trị giữa các dân tộc điều đó là trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, và kết quả là gây rối nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế.
3. Thành kiến về chủng tộc về mặt lịch sử, gắn với những sự bất bình đẳng về quyền lực, được củng cố bằng những khác biệt về kinh tế và xã hội giữa các nhóm và cá nhân, và ngày nay vẫn đang tìm cách để biện minh cho những sự bất bình đẳng đó là hoàn toàn đúng mà không cần sự minh chứng.

Điều 3.

Bất cứ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hay ưu đãi nào dựa trên cơ sở chủng tộc, sắc tộc, dân tộc hay nguồn gốc dân tộc hoặc sự không khoan dung tôn giáo được thúc đẩy bởi những sự đánh giá mang tính phân biệt chủng tộc mà phá hủy sự bình đẳng về chủ quyền của các nước và quyền tự quyết của các dân tộc, hoặc giới hạn theo một phương thức trái pháp luật hay mang tính phân biệt đối xử các quyền của các cá nhân và nhóm nào đó được phát triển đầy đủ là không phù hợp với những đòi hỏi của một trật tự quốc tế công bằng và bảo đảm tôn trọng các quyền con người quyền hưởng sự phát triển đầy đủ đưa đến sự tham gia bình đẳng vào những phương diện của sự tiến bộ và hoàn thiện của cá nhân và tập thể và thực hiện trong một bầu không khí tôn trọng các giá trị của các nền văn hóa và văn minh, cả ở phạm vi quốc gia và quốc tế.

Điều 4.

1. Bất cứ sự hạn chế nào đối với sự tự hoàn thiện của con người và sự trao đổi tự do

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

giữa họ mà dựa trên những cân nhắc về dân tộc hay chủng tộc là trái với nguyên tắc bình đẳng về nhân phẩm và các quyền; điều đó không thể được thừa nhận.

2. Một trong những vi phạm nghiêm trọng nhất nguyên tắc này là sự tồn tại của chế độ A-pác-thai, giống tội như diệt chủng, đây là một tội phạm chống nhân loại, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế.
3. Các chính sách và thực tế chia rẽ và phân biệt chủng tộc khác tạo thành những tội phạm chống lại lương tâm và nhân phẩm của nhân loại và có thể dẫn đến những căng thẳng chính trị và đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 5.

1. Văn hóa, với tư cách là một sản phẩm của tất cả mọi người và là một di sản chung của nhân loại, và giáo dục, theo nghĩa rộng nhất, dành cho phụ nữ và nam giới những phương tiện thích ứng ngày càng hiệu quả hơn, cho phép họ không chỉ khẳng định rằng họ sinh ra là bình đẳng về giá trị, nhân phẩm và các quyền, mà còn công nhận rằng họ cần tôn trọng quyền của tất cả các nhóm được có bản sắc văn hóa riêng của họ và sự phát triển của đời sống văn hóa đặc thù của họ trong phạm vi quốc gia và quốc tế, điều đó được hiểu là tùy thuộc vào từng nhóm được quyết định, một cách hoàn toàn tự do, việc duy trì và nếu thấy phù hợp, tiếp nhận hay làm giàu những giá trị mà các thành viên của nhóm đó coi là thiết yếu cho bản sắc riêng có của nhóm.
2. Các quốc gia, phù hợp với các nguyên tắc và trình tự tổ tụng hiến định của mình, cũng như tất cả các cơ quan có thẩm quyền khác và toàn bộ giới giáo viên, có trách nhiệm nhận thức các nguồn giáo dục của tất cả các nước được sử dụng để chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, cụ thể hơn là bảo đảm rằng các môn học và sách giáo khoa phải chứa đựng những đánh giá về khoa học và đạo đức liên quan đến sự thống nhất và đa dạng của con người, và rằng, không có những sự phân biệt ác ý mang tính xúc phạm được thực hiện đối với bất kỳ dân tộc nào; bằng việc đào tạo giảng viên để đạt được những mục đích này; việc tạo ra các nguồn của hệ thống giáo dục hữu hiệu cho mọi nhóm cư dân mà không có sự phân biệt hay hạn chế về chủng tộc; và bằng việc tiến hành các bước đi thích hợp để khắc phục những trở ngại mà từ đó các nhóm dân tộc hay chủng tộc nào đó phải gánh chịu trở ngại do mặt bằng giáo dục và mức sống của họ, và đặc biệt, để ngăn ngừa những trở ngại như vậy không tiếp tục ảnh hưởng đến trẻ em.
3. Các phương tiện thông tin và những người kiểm soát hay phục vụ việc thông tin cũng như tất cả các nhóm có tổ chức trong các cộng đồng quốc gia được khuyến khích thừa nhận thích đáng các nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

thế giới về Quyền con người, đặc biệt là nguyên tắc tự do biểu đạt ý kiến để thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa những nhóm và các cá nhân và đóng góp vào việc loại bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự phân biệt đối xử về chủng tộc và thành kiến chủng tộc cụ thể là bằng việc kiềm chế đưa ra một bức tranh rập khuôn, thiên vị, đơn phương hay không vô tư về những cá nhân hay những nhóm người khác nhau. Trao đổi thông tin giữa các nhóm dân tộc hay chủng tộc phải là một quá trình qua lại, cho phép họ tự biểu đạt và được thông tin đầy đủ mà không bị cản trở. Các phương tiện thông tin đại chúng bởi vậy cần phải tự do tiếp nhận các quan điểm của các nhóm và cá nhân mà tạo thuận lợi cho sự trao đổi thông tin như vậy.

Điều 6.

1. Nhà nước có trách nhiệm cơ bản đối với việc đảm bảo các quyền và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng trọn vẹn về nhân phẩm và các quyền cho mọi nhóm và cá nhân.
2. Trong chừng mực thẩm quyền của mình và phù hợp với các nguyên tắc và trình tự hiến định, các nhà nước cần tiến hành các biện pháp thích hợp, ngoài những biện pháp khác, bằng pháp luật, cụ thể là trong những vấn đề giáo dục, văn hóa và thông tin, để ngăn ngừa, cấm và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự tuyên truyền phân biệt chủng tộc, chia rẽ sắc tộc, chủ nghĩa A-pác-thai và khuyến khích việc phổ biến nhận thức và các kết quả nghiên cứu phù hợp trong khoa học tự nhiên và xã hội về các nguyên nhân và việc ngăn ngừa thành kiến và những thái độ phân biệt chủng tộc với sự nhìn nhận thích đáng đối với các nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.
3. Khi các đạo luật cấm sự phân biệt chủng tộc tự bản thân chúng là không đầy đủ, thì đó còn là bổn phận của nhà nước bổ sung cho các đạo luật bằng bộ máy hành pháp để điều tra có hệ thống các trường hợp phân biệt chủng tộc, bằng một khuôn khổ bao quát các biện pháp pháp lý chống lại các hành vi phân biệt chủng tộc, bằng các chương trình nghiên cứu và giáo dục dựa trên cơ sở rộng rãi nhằm đấu tranh với sự thành kiến và phân biệt chủng tộc, và bằng các chương trình về các biện pháp chính trị, xã hội, giáo dục và văn hóa mang tính tích cực có thể tính được, nhằm thúc đẩy sự tôn trọng đích thực lẫn nhau trong các nhóm. Trong những điều kiện cho phép, các chương trình cụ thể cần được tiến hành để thúc đẩy sự tiến bộ của những nhóm bất lợi và đảm bảo sự tham gia hiệu quả của mọi người dân trong các quá trình ban hành quyết định của cộng đồng.

Điều 7.

Bổ sung cho các biện pháp chính trị, kinh tế và xã hội, thì pháp luật là một trong những biện pháp cơ bản nhằm bảo đảm sự bình đẳng về nhân phẩm và các quyền giữa các cá nhân và kiềm chế bất cứ sự tuyên truyền, hình thức tổ chức hay thông lệ nào hoặc dựa trên các lý thuyết hay quan điểm đề cập đến tính ưu việt được cho là của các nhóm dân tộc hay chủng tộc, hoặc theo đuổi để biện minh hay khuyến khích sự phân biệt và hận thù chủng tộc ở bất cứ hình thức nào. Các nhà nước cần thông qua hệ thống pháp luật như vậy như là sự phù hợp với mục đích này và quan niệm rằng pháp luật có hiệu lực và được áp dụng bởi tất cả các cơ quan với sự coi trọng thích đáng các nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người. Pháp luật như vậy cần tạo thành trụ cột của khuôn khổ chính trị, kinh tế và xã hội cho phép việc thực hiện nó. Các cá nhân và các chủ thể pháp luật khác, cả công hay tư, phải tuân theo pháp luật đó và sử dụng tất cả các phương tiện tương ứng để giúp nhân dân nói chung hiểu và áp dụng pháp luật.

Điều 8.

1. Các cá nhân đang có quyền trong một trật tự kinh tế xã hội, văn hóa và luật pháp trên bình diện quốc gia và quốc tế mà từ đó cho phép họ thực hiện tất cả các khả năng của mình trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng về các quyền và cơ hội, phải có các nghĩa vụ tương ứng đối với đồng loại của mình, đối với xã hội mà họ sống và đối với cộng đồng quốc tế. Tương ứng với điều đó, họ phải có nghĩa vụ thúc đẩy sự hòa hợp trong các dân tộc, đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, kỳ thị chủng tộc và trợ giúp bằng mọi công cụ hữu hiệu trong việc xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức.
2. Trong vấn đề thành kiến chủng tộc và thái độ ứng xử cũng như những hành động mang tính phân biệt chủng tộc và các quan điểm chủng tộc, thực tế phân biệt chủng tộc, các chuyên gia trong các khoa học tự nhiên, xã hội và văn hóa cũng như các tổ chức và hiệp hội khoa học, được thúc giục tiến hành nghiên cứu khách quan về một cơ sở liên ngành rộng rãi; tất cả các nước cần khuyến khích họ vì mục đích này.
3. Đặc biệt là trách nhiệm của các chuyên gia đó cần thấy có bổn phận, bằng tất cả các phương tiện hiện hữu đối với họ, đảm bảo rằng các kết quả nghiên cứu của họ không bị giải thích sai và rằng họ còn giúp đỡ công chúng trong việc nhận thức các kết quả đó.

Điều 9.

1. Nguyên tắc bình đẳng về giá trị nhân phẩm và các quyền của mọi người và mọi

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

dân tộc, bất kể chủng tộc, sắc tộc và nguồn gốc, là một nguyên tắc được chấp thuận và công nhận phổ biến của luật quốc tế. Kết quả là bất cứ hình thức phân biệt chủng tộc nào do một nhà nước thực hiện tạo thành một sự vi phạm pháp luật quốc tế đang dẫn đến trách nhiệm quốc tế của nhà nước đó.

2. Các biện pháp cụ thể phải được thực hiện để đảm bảo sự bình đẳng về giá trị và các quyền cho các nhóm và cá nhân khi cần thiết, đồng thời bảo đảm rằng chúng không phải là những biện pháp mang tính phân biệt về chủng tộc. Về khía cạnh này, phải dành sự quan tâm cụ thể cho các nhóm dân tộc hay chủng tộc mà về mặt kinh tế hay xã hội là các nhóm bất lợi; để dành cho họ, dựa trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng mà không có sự phân biệt hay hạn chế, sự bảo vệ của các đạo luật hay các quy định và lợi ích của các biện pháp xã hội có hiệu lực, cụ thể là liên quan đến nhà ở, việc làm và y tế; tôn trọng tính xác thực của các giá trị và văn hóa của họ; và tạo thuận lợi cho sự tiến bộ về việc làm và xã hội của họ, đặc biệt là thông qua giáo dục.
3. Các nhóm dân cư có nguồn gốc nước ngoài, cụ thể là những người lao động nhập cư và gia đình họ đóng góp vào sự phát triển của nước sở tại, sẽ được lợi từ các biện pháp thích hợp được sử dụng để cung cấp cho họ sự an ninh, tôn trọng nhân phẩm và các giá trị văn hóa của họ và tạo thuận lợi cho việc thích ứng của họ đối với môi trường sở tại và thăng tiến nghề nghiệp, với quan điểm về sự tái hòa nhập tiếp sau của họ vào nước xuất xứ của mình và sự đóng góp của họ vào sự phát triển của đất nước, cần tiến hành các biện pháp để tạo khả năng cho con cái họ được học tập bằng tiếng mẹ đẻ.
4. Những sự mất cân đối hiện tại trong các mối quan hệ kinh tế quốc tế góp phần vào sự trầm trọng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và kỳ thị chủng tộc; tất cả các nước, vì vậy, cần cố gắng để đóng góp vào việc cấu trúc lại nền kinh tế quốc tế trên một cơ sở bình đẳng hơn.

Điều 10.

Các tổ chức quốc tế, dù toàn cầu hay khu vực, chính phủ hay phi chính phủ, được kêu gọi hợp tác và trợ giúp, trong phạm vi lĩnh vực thẩm quyền tương ứng của mình và các phương tiện cho phép, trong việc thực hiện toàn bộ và đầy đủ các nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này, nhờ vậy đóng góp vào cuộc đấu tranh cho quyền hợp pháp của tất cả mọi người được sinh ra bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, chống lại sự chuyên chế và đàn áp của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự phân biệt đối xử về chủng tộc, chủ nghĩa A-pác-thai và diệt chủng, để tất cả các dân tộc trên thế giới có thể mãi mãi được thoát khỏi những tai họa này.

Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978

CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRONG GIÁO DỤC, 1960

(Được Đại Hội đồng Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc thông qua tại kỳ họp lần thứ 11, ngày 14/12/1960. Có hiệu lực ngày 22/5/1962).

Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc họp tại Paris từ ngày 14/11 đến ngày 14/12/1960, kỳ họp thứ 11,

Nhắc lại rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã khẳng định nguyên tắc không phân biệt đối xử và mọi người đều có quyền được giáo dục,

Xét rằng, phân biệt đối xử trong giáo dục là một hành vi vi phạm các quyền được ghi nhận trong Tuyên ngôn đó,

Xét rằng, theo các quy định tại Điều lệ của tổ chức, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc có mục đích thể chế hóa sự hợp tác giữa các quốc gia nhằm thúc đẩy hơn nữa sự tôn trọng các quyền con người và sự bình đẳng về cơ hội giáo dục trên phạm vi toàn cầu,

Công nhận rằng, với tôn chỉ và mục đích của mình, Tổ chức văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc, trong khi tôn trọng sự đa dạng của các hệ thống giáo dục quốc gia, không chỉ có nghĩa vụ xóa bỏ bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào trong giáo dục, mà còn có nghĩa vụ thúc đẩy sự đối xử bình đẳng và cơ hội ngang nhau trong giáo dục đối với mọi người,

Xem xét những kiến nghị về các khía cạnh khác nhau của sự phân biệt đối xử trong giáo dục, tập họp thành mục 17.1.4 trong chương trình nghị sự của kỳ họp,

Đã quyết định tại kỳ họp thứ 10 rằng vấn đề này cần được coi là chủ đề của một công ước quốc tế cũng như của các khuyến nghị với các Quốc gia thành viên,

Thông qua Công ước này vào ngày 14/12/1960.

Điều 1.

1. Trong phạm vi của Công ước này, thuật ngữ “phân biệt đối xử” bao gồm bất kỳ sự

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

phân biệt, bài trừ, hạn chế hoặc ưu đãi nào dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, điều kiện kinh tế hoặc dòng dõi, có mục đích hoặc tác động làm vô hiệu hóa hay gây tổn hại đến việc đối xử bình đẳng trong giáo dục, đặc biệt là:

- a. Tước đoạt của một người hoặc nhóm người quyền được tiếp cận giáo dục dưới bất kỳ hình thức hay ở bất kỳ cấp độ nào;
 - b. Hạn chế chuẩn mực giáo dục thấp kém đối với một người hoặc một nhóm người;
 - c. Thành lập hoặc duy trì các hệ thống hoặc cơ sở giáo dục riêng rẽ, khác nhau cho các cá nhân, hoặc nhóm người, trừ trường hợp áp dụng các quy định tại điều 2 Công ước này;
 - d. Áp đặt với một người hoặc nhóm người những điều kiện trái với nhân phẩm con người.
2. Trong phạm vi Công ước này, thuật ngữ giáo dục đề cập đến mọi hình thức và cấp độ giáo dục, trong đó có quyền được tiếp cận giáo dục, chuẩn mực và chất lượng giáo dục, và những điều kiện thực hiện giáo dục.

Điều 2.

Khi được phép tại một quốc gia, những trường hợp dưới đây sẽ không bị coi là cấu thành sự phân biệt đối xử, theo định nghĩa tại Điều 1 Công ước này:

1. Thành lập hoặc duy trì các hệ thống hoặc cơ sở giáo dục riêng cho học sinh cả hai giới, nếu những hệ thống hoặc cơ sở này tạo cơ hội tiếp cận giáo dục tương đương, cung cấp đội ngũ giảng dạy có chuẩn mực trình độ cũng như cơ sở vật chất trường học có chất lượng như nhau, và đáp ứng cơ hội để tham gia những môn học như nhau hoặc tương đương;
2. Thành lập hoặc duy trì, vì lý do tôn giáo hoặc ngôn ngữ, các hệ thống hoặc cơ sở giáo dục riêng, thực hiện một chế độ giáo dục phù hợp với nguyện vọng của cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của học sinh, nếu sự tham gia vào những hệ thống như vậy hoặc đi học tại những cơ sở như vậy là không bắt buộc, và nếu chế độ giáo dục đó phù hợp với những chuẩn mực do các cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định hoặc thông qua đặc biệt với chế độ giáo dục cùng cấp;
3. Thành lập hoặc duy trì các cơ sở giáo dục tư, nếu mục đích của những cơ sở này không nhằm loại trừ bất kỳ nhóm nào, mà nhằm cung cấp các loại hình giáo dục bổ sung cho loại hình giáo dục công, nếu các cơ sở này được tổ chức phù hợp với mục đích đó, và nếu chế độ giáo dục mà các cơ sở này cung cấp đó phù hợp với

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

những chuẩn mực như đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định hoặc thông qua, đặc biệt đối với chế độ giáo dục cùng cấp;

Điều 3.

Để xóa bỏ và ngăn chặn sự phân biệt đối xử theo định nghĩa tại Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết :

1. Xóa bỏ mọi quy định pháp luật và hành chính, chấm dứt mọi hoạt động mang tính chất hành chính thể hiện phân biệt đối xử trong giáo dục;
2. Bảo đảm bằng pháp luật trong trường hợp cần thiết, rằng không có sự phân biệt đối xử nào trong việc nhận học sinh vào các cơ sở giáo dục;
3. Không cho phép các cơ quan chính quyền có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào giữa các công dân thuộc các dân tộc khác, trừ trường hợp dựa trên thành tích hoặc nhu cầu, trong vấn đề học phí và cấp học bổng hoặc các hình thức hỗ trợ khác cho học sinh và những giấy phép và điều kiện cần thiết cho việc đi học ở nước ngoài;
4. Không cho phép sự trợ giúp dưới mọi hình thức của chính quyền dành cho các cơ sở giáo dục, hay bất kỳ sự hạn chế hay ưu đãi nào chỉ dựa trên lý do học sinh thuộc một nhóm đặc biệt;
5. Cho phép các công dân nước ngoài cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia khác quyền được tiếp cận giáo dục ngang bằng với các công dân của họ.

Điều 4.

Bằng những biện pháp thích hợp với hoàn cảnh và phong tục ở các nước, các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết tăng cường hơn nữa việc xây dựng, phát triển và áp dụng chính sách quốc gia nhằm thúc đẩy sự đối xử bình đẳng và cơ hội ngang nhau trong giáo dục và đặc biệt là:

1. Tổ chức giáo dục tiểu học miễn phí và bắt buộc; tạo điều kiện cho giáo dục trung học dưới mọi hình thức khác nhau một cách cơ bản đối với mọi người; tạo điều kiện cho mọi người tiếp cận bình đẳng bậc giáo dục cao đẳng và đại học trên cơ sở năng lực cá nhân; bảo đảm mọi người tuân thủ nghĩa vụ đi học theo quy định của pháp luật;
2. Bảo đảm rằng các chuẩn mực giáo dục ở các cơ sở giáo dục công cùng cấp là như nhau, và các điều kiện liên quan đến chất lượng giáo dục cũng tương đương nhau;
3. Bằng những biện pháp thích hợp việc giáo dục, khuyến khích và tăng cường giáo dục cho những người chưa qua giáo dục tiểu học hoặc những người chưa hoàn thành toàn bộ cấp tiểu học, khuyến khích và tăng cường việc tiếp tục học tập của

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

họ trên cơ sở năng lực cá nhân;

4. Tổ chức đào tạo nghề sư phạm mà không có sự phân biệt đối xử;

Điều 5.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này nhất trí rằng :

a. Giáo dục cần hướng vào sự phát triển đầy đủ nhân cách con người và tăng cường sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản; thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, và thúc đẩy hơn nữa các hoạt động của Liên Hợp Quốc phục vụ sự nghiệp gìn giữ hòa bình;

b. Rất cần phải tôn trọng quyền tự do của cha mẹ và, trong trường hợp có thể áp dụng, của những người giám hộ hợp pháp, trước hết trong việc lựa chọn cho trẻ em nơi học ngoài các cơ sở do chính quyền duy trì, nhưng phải phù hợp với những chuẩn mực giáo dục tối thiểu như đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định hoặc thông qua, và tiếp theo là trong việc bảo đảm việc dạy tôn giáo và giáo dục đạo đức cho trẻ em phù hợp với tín ngưỡng riêng của họ theo một phương thức phù hợp với trình tự áp dụng pháp luật của quốc gia; và không ai hoặc nhóm người nào bị buộc phải học tôn giáo trái với tín ngưỡng của người đó hoặc của nhóm đó;

c. Cần phải công nhận quyền của các thành viên thuộc các nhóm thiểu số được tiến hành các hoạt động giáo dục riêng của họ, kể cả việc duy trì các trường học và phụ thuộc vào chính sách giáo dục của mỗi quốc gia, việc sử dụng hoặc giảng dạy ngôn ngữ của riêng họ, tuy nhiên với các điều kiện rằng:

i. quyền này không được thực hiện theo một phương thức ngăn cản các thành viên của những nhóm thiểu số này tìm hiểu văn hóa và ngôn ngữ và tham gia vào các hoạt động của toàn bộ cộng đồng lớn, hoặc gây định kiến về chủ quyền quốc gia;

ii. chuẩn mực giáo dục tại các trường riêng này không được thấp hơn so với chuẩn mực chung được các cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định hoặc thông qua;

iii. việc đi học tại các trường đó là không bắt buộc.

2. Các Quốc gia thành viên Công ước này có nghĩa vụ thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm áp dụng các nguyên tắc được ghi nhận trong khoản 1 của điều này.

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

Điều 6.

Trong quá trình áp dụng Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết dành sự quan tâm cao nhất đến những khuyến nghị chỉ định các biện pháp cần thực hiện chống lại những hình thức phân biệt đối xử khác nhau trong giáo dục và nhằm mục đích bảo đảm sự bình đẳng về cơ hội và đối xử trong giáo dục, mà sẽ được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và giáo dục Liên Hợp Quốc thông qua tiếp theo Công ước này.

Điều 7.

Trong các báo cáo định kỳ đệ trình lên Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc vào thời gian và theo cách thức do hội nghị quyết định, các Quốc gia thành viên Công ước này sẽ cung cấp thông tin về các quy định pháp luật và hành chính đã thông qua và những hành động khác mà họ thực hiện nhằm áp dụng Công ước này, kể cả các biện pháp được thực hiện nhằm xây dựng và phát triển chính sách quốc gia được xác định tại Điều 4, cũng như kết quả đạt được và trở ngại gặp phải trong quá trình áp dụng chính sách đó.

Điều 8.

Mọi tranh chấp có thể phát sinh giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên Công ước này, liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước, nếu không giải quyết được bằng thương lượng và khi không tìm được biện pháp giải quyết nào khác, thì theo đề nghị của các bên tranh chấp, sẽ được đưa ra Tòa án Công lý Quốc tế phán xử.

Điều 9.

Không chấp nhận bảo lưu đối với Công ước này.

Điều 10.

Công ước này sẽ không có tác dụng làm giảm các quyền mà các cá nhân hoặc nhóm có thể được hưởng theo những hiệp định được ký kết giữa hai hay nhiều quốc gia, với điều kiện những quyền đó không trái với nội dung hoặc tinh thần của Công ước này.

Điều 11.

Công ước này được làm bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau.

Điều 12.

1. Công ước này phải được các Quốc gia thành viên Tổ chức Văn hóa Khoa học và

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

Giáo dục Liên Hợp Quốc phê chuẩn hoặc phê duyệt phù hợp với thủ tục hiến định của từng quốc gia.

2. Các văn kiện phê chuẩn hoặc phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Giám đốc của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc.

Điều 13.

1. Công ước này đề nghị cho các quốc gia không phải là thành viên Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc nhưng được ban Chấp hành của tổ chức này mời tham gia gia nhập.
2. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Giám đốc Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục.

Điều 14.

Công ước này bắt đầu có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập thứ ba được nộp lưu chiểu, nhưng chỉ đối với các quốc gia đã gửi các văn kiện của họ vào ngày lưu chiểu hoặc trước ngày đó. Đối với các quốc gia phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực, Công ước này bắt đầu có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập của quốc gia đó được nộp lưu chiểu.

Điều 15.

Các Quốc gia thành viên của Công ước này công nhận rằng Công ước được áp dụng không chỉ đối với lãnh thổ quốc gia của họ, mà còn cho các lãnh thổ phi tự quản, ủy trị, thuộc địa và lãnh thổ khác mà họ chịu trách nhiệm về quan hệ quốc tế; các Quốc gia thành viên Công ước cam kết tham khảo ý kiến của các chính phủ hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền khác của lãnh thổ này vào thời điểm ký trước khi phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập nếu cần, nhằm mục đích bảo đảm việc áp dụng Công ước này đối với những lãnh thổ đó, và thông báo cho Tổng Giám đốc của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc về những lãnh thổ mà Công ước này sẽ áp dụng, thông báo này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày được tiếp nhận.

Điều 16.

1. Quốc gia thành viên của Công ước này có thể tự mình hoặc thay mặt cho lãnh thổ mà quốc gia đó chịu trách nhiệm trong quan hệ quốc tế, tuyên bố rút khỏi công ước.
2. Việc tuyên bố rút khỏi Công ước phải được thông báo bằng văn bản và nộp lưu

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

chiều cho Tổng Giám đốc của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc.

3. Tuyên bố rút khỏi Công ước có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày tiếp nhận văn kiện tuyên bố.

Điều 17.

Tổng Giám đốc Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của tổ chức này, các quốc gia không phải là thành viên của tổ chức này mà đề cập tại Điều 13, cũng như thông báo cho Liên Hợp Quốc về việc lưu chiểu mọi văn kiện phê chuẩn, phê duyệt và gia nhập theo quy định tại các Điều 12 và 13, và các thông báo và tuyên bố rút khỏi Công ước theo quy định tại các Điều 15 và 16.

Điều 18.

1. Công ước này có thể được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc sửa đổi. Tuy nhiên, bất kỳ sự sửa đổi nào như vậy sẽ chỉ có hiệu lực đối với các quốc gia sẽ trở thành thành viên của Công ước sửa đổi.
2. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi toàn bộ hoặc từng phần Công ước này, Công ước này sẽ ngừng để ngỏ cho phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập kể từ ngày công ước mới sửa đổi có hiệu lực trừ trường hợp công ước mới có quy định khác.

Điều 19.

Theo Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc, Công ước này sẽ được đăng ký với Ban thư ký của Liên Hợp Quốc theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc.

Làm tại Paris, ngày 15/12/1960, hai bản gốc có chữ ký của Chủ tịch kỳ họp thứ 11 của Hội nghị toàn thể và của Tổng Giám đốc Tổ chức Văn hóa Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc sẽ được lưu chiểu tại Cơ quan lưu trữ của Tổ chức Văn hóa Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc, và bản sao có chứng thực sẽ được chuyển đến Liên Hợp Quốc và mọi quốc gia được đề cập tại các Điều 12 và 13.

Trên đây là bản gốc của Công ước này được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Văn hóa Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc thông qua tại kỳ họp lần thứ 11, tổ chức tại Paris và tuyên bố bế mạc ngày 15/12/1960.

Tin tưởng như vậy, chúng tôi đã ký vào ngày 15/12/1960.

Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

NGHỊ ĐỊNH THƯ THIẾT LẬP MỘT ỦY BAN HÒA GIẢI CÓ TRÁCH NHIỆM TÌM KIẾM MỘT GIẢI PHÁP CHO NHỮNG TRANH CHẤP PHÁT SINH GIỮA CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRONG GIÁO DỤC

(Được thông qua bởi Hội nghị chung của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc ngày 10/12/1962. Có hiệu lực ngày 24/10/1968, theo Điều 24).

Hội nghị chung của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, họp tại Paris từ 9/11 - 12/12/1962, tại kỳ họp thứ mười hai,

Đã thông qua, kỳ họp thứ mười một của mình, Công ước chống phân biệt đối xử trong Giáo dục,

Mong muốn tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Công ước, và

Xem xét tầm quan trọng, cho mục đích này, để thiết lập một Ủy ban hòa giải có trách nhiệm tìm kiếm một giải pháp cho bất kỳ tranh chấp nào có thể phát sinh giữa các quốc gia với Công ước, liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích Công ước,

Thông qua Nghị định thư này vào ngày 10/12/1962.

Điều 1.

Được thành lập dưới sự bảo trợ của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc một Ủy ban hòa giải, sau đây gọi là Ủy ban, có trách nhiệm tìm kiếm giải pháp thường xuyên cho các Quốc gia thành viên của Công ước chống lại sự phân biệt đối xử trong Giáo dục, sau đây gọi là Công ước, liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích Công ước.

Điều 2.

1. Ủy ban bao gồm mười một thành viên là những người có phẩm chất đạo đức và hiểu biết ưu tú, công minh và được bầu bởi Hội nghị chung của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, sau đây gọi là Hội nghị chung.
2. Các thành viên của Ủy Ban sẽ làm việc với năng lực cá nhân của họ.

Điều 3.

1. Các thành viên của Ủy Ban được bầu từ một danh sách những người được đề cử với mục đích của các quốc gia của Nghị định thư này. Mỗi quốc gia, sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban quốc gia UNESCO, đề cử không quá bốn người. Những người này phải là công dân của các quốc gia của Nghị định thư này.
2. Có ít nhất bốn tháng trước ngày bầu cử của Ủy ban, Tổng giám đốc của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, sau đây gọi là Tổng giám đốc, sẽ mời các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này gửi trong vòng hai tháng, đề cử của họ về những người nêu tại khoản 1 Điều này. Tổng giám đốc sẽ chuẩn bị một danh sách theo thứ tự chữ cái của những người được đề cử và sẽ gửi nó, ít nhất một tháng trước ngày bầu cử, cho Ban điều hành của Tổ chức Khoa học, Giáo dục, và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, sau đây gọi là Ban điều hành, và cho các Quốc gia thành viên của Công ước. Ban điều hành sẽ chuyển danh sách nói trên, với những đề xuất hữu ích, tới Hội nghị chung, để thực hiện việc bầu cử các thành viên của Ủy ban, phù hợp với thủ tục thông thường thực hiện trong các cuộc bầu cử của hai hay nhiều người.

Điều 4.

1. Thành viên Ủy ban không thể bao gồm hơn một quốc tịch của cùng một quốc gia.
2. Trong cuộc bầu cử các thành viên của Ủy ban, Hội nghị chung sẽ nỗ lực để bầu cử những người có năng lực được công nhận trong lĩnh vực giáo dục và người có kinh nghiệm tư pháp hoặc pháp lý, đặc biệt là kinh nghiệm của một nhân vật tầm cỡ quốc tế. Cũng cần xem xét đến sự phân bố công bằng về mặt địa lý của thành viên và các đại diện của các hình thức khác nhau của nền văn minh cũng như của các hệ thống pháp luật cơ bản.

Điều 5.

Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu với nhiệm kỳ sáu năm. Họ sẽ phải hội đủ điều kiện tái bầu cử nếu được đề cử lại. Tuy nhiên, các nhiệm kỳ của bốn trong số

các thành viên được bầu tại cuộc bầu cử đầu tiên chấm dứt khi kết thúc hai năm, và nhiệm kỳ của ba thành viên là bốn năm. Ngay sau khi cuộc bầu cử đầu tiên, danh tính của các thành viên sẽ được lựa chọn bởi Chủ tịch của Hội nghị chung.

Điều 6.

1. Trong trường hợp thành viên của Ủy ban chết hoặc từ chức, Chủ tịch ngay lập tức phải thông báo cho Tổng giám đốc, người sẽ tuyên bố chỗ trống từ ngày thành viên đó chết hay ngày mà việc từ chức có hiệu lực.
2. Nếu, theo ý kiến thống nhất của các thành viên khác, một thành viên của Ủy ban đã ngừng thực hiện chức năng của mình vì bất kỳ nguyên nhân nào ngoài sự vắng mặt của một nhân vật tạm thời hoặc không thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của mình, Chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo cho Tổng giám đốc và sau đó tuyên bố chỗ của thành viên đó bị bỏ trống.
3. Tổng Giám đốc sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và bất kỳ nước không thành viên của Tổ chức mà là các thành viên của Nghị định thư này theo quy định của Điều 23, của bất cứ vị trí trống nào theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này.
4. Trong mỗi trường hợp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này, Hội nghị chung sẽ sắp xếp để thay thế các thành viên mà vị trí của họ bị trống do sự việc không mong đợi đã xảy ra trong nhiệm kỳ công tác của họ.

Điều 7.

Đối tượng theo các quy định của Điều 6, một thành viên của Ủy ban sẽ vẫn thực hiện nhiệm vụ cho đến khi người kế nhiệm ông ta thực hiện nghĩa vụ của mình.

Điều 8.

1. Nếu Ủy ban không có một thành viên mang quốc tịch của một quốc gia mà là một bên tranh chấp theo quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13, thì quốc gia đó, hoặc nếu có nhiều hơn một quốc gia, mỗi quốc gia này có thể chọn một người vào Ủy ban như một thành viên lâm thời (ad hoc).
2. Các quốc gia lựa chọn một thành viên lâm thời như vậy phải xem xét đến chất lượng yêu cầu của các thành viên của Ủy ban theo tinh thần Điều 2, khoản 1, và các Điều 4, khoản 1 và 2. Bất kỳ thành viên lâm thời được chọn như vậy phải là công dân của quốc gia đã chọn họ hoặc của Quốc gia thành viên của Nghị định thư, và sẽ làm việc với năng lực cá nhân.

3. Nếu một số Quốc gia thành viên của bên tranh chấp có cùng lợi ích thì các quốc gia sẽ, vì mục đích lựa chọn các thành viên lâm thời, chỉ được coi như là một bên. Theo đó, quy định này được áp dụng phải được xác định bởi các Quy tắc về thủ tục của Ủy ban nêu tại Điều 11.

Điều 9.

Các thành viên của Ủy ban và các thành viên lâm thời được lựa chọn theo các quy định của Điều 8 sẽ nhận được lệ phí đi lại và sinh hoạt phí đối với các giai đoạn mà trong đó họ tham gia vào công việc của Ủy ban từ các nguồn lực của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và các quy định của Ban điều hành.

Điều 10.

Ban thư ký của Ủy ban sẽ được chỉ định bởi Tổng giám đốc.

Điều 11.

1. Ủy ban sẽ bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch cho một nhiệm kỳ hai năm. Họ có thể được tái đắc cử.
2. Ủy ban sẽ thiết lập quy chế tắc của mình về thủ tục, nhưng những quy tắc này sẽ quy định rằng:
 - a. Hai phần ba các thành viên, bao gồm các thành viên lâm thời, sẽ tạo thành số đại biểu cần thiết theo quy định;
 - b. Các quyết định của Ủy ban sẽ được thực hiện bởi một cuộc bỏ phiếu đa số thành viên và các thành viên lâm thời hiện có, nếu số phiếu được chia bằng nhau, Chủ tịch sẽ có một phiếu quyết định;
 - c. Nếu một quốc gia đưa một vấn đề lên Ủy ban theo Điều 12 hoặc Điều 13:
 - i. Quốc gia như vậy, quốc gia tiến hành khiếu kiện, và bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Nghị định thư này mà công dân của các quốc gia đó có liên quan trong những vấn đề như vậy có thể đệ trình ý kiến bằng văn bản gửi tới Ủy ban;
 - ii. Quốc gia như vậy, quốc gia tiến hành khiếu kiện, có quyền được trình bày tại buổi điều trần về vấn đề đó và có thể trình bày ý kiến bằng miệng.
3. Nhân dịp đầu tiên khi đề xuất thiết lập Quy tắc của mình về thủ tục, Ủy ban phải gửi chúng ở dạng dự thảo cho các Quốc gia sau khi các bên của Nghị định thư có thể đưa ra bất cứ sự nhận xét và đề nghị nào trong vòng ba tháng. Ủy ban sẽ tái kiểm tra Quy tắc về thủ tục bất cứ lúc nào nếu có yêu cầu của bất kỳ Quốc gia

thành viên nào của Nghị định thư.

Điều 12.

1. Nếu một Quốc gia thành viên của Nghị định thư này cho rằng một Quốc gia thành viên khác đang không thi hành một điều khoản của Công ước này, quốc gia đó có thể, bằng cách thông tin bằng văn bản, đề cập vấn đề với Quốc gia đó. Trong vòng ba tháng sau khi nhận được thông tin này, nước tiếp nhận phải đưa ra một lời giải thích hoặc báo cáo bằng văn bản liên quan đến vấn đề cho nước khiếu nại, trong đó bao gồm, đến mức có thể và cần thiết, các chỉ dẫn về thủ tục và biện pháp cần thực hiện, hoặc đang chờ giải quyết, hoặc sẵn có về vấn đề này.
2. Nếu vấn đề không đạt được sự nhất trí của cả hai bên, thì hoặc bằng cách đàm phán song phương hay bằng bất kỳ thủ tục nào khác mở ra cho họ, trong vòng sáu tháng kể từ khi có sự chấp nhận của quốc gia tiếp nhận về thông tin ban đầu, hoặc là quốc gia có quyền chuyển vấn đề tới Ủy ban, bằng cách thông báo cho Tổng giám đốc và cho các Quốc gia khác.
3. Các quy định của các điều khoản trước sẽ không ảnh hưởng đến quyền của các Quốc gia thành viên để áp dụng, theo các hiệp định quốc tế chung hay đặc biệt có hiệu lực với các quốc gia, đối với các thủ tục khác giải quyết tranh chấp khác bao gồm cùng đồng ý đưa tranh chấp ra trước Tòa án trọng tài thường trực tại The Hague.

Điều 13.

Từ thời điểm bắt đầu năm thứ sáu sau khi Nghị định thư có hiệu lực, Ủy ban cũng có thể thực hiện trách nhiệm tìm kiếm giải pháp để giải quyết mọi tranh chấp liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích Công ước phát sinh giữa các quốc gia là thành viên của Công ước nhưng không, hoặc không phải tất cả là các bên của Nghị định thư này, nếu các quốc gia đã đồng ý chấp nhận đệ trình tranh chấp đó lên Ủy Ban. Các điều kiện để được thực hiện bởi các quốc gia trong thỏa thuận đạt được theo Quy tắc về thủ tục của Ủy ban.

Điều 14.

Ủy ban phải giải quyết một vấn đề theo Điều 12 hoặc Điều 13 của Nghị định thư này chỉ sau khi đã xác định chắc chắn rằng tất cả các biện pháp khác phục có sẵn trong nước đã được viện dẫn và áp dụng trong vụ việc, phù hợp với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế được công nhận chung.

Điều 15.

Ngoại trừ trong các trường hợp khi có các yếu tố mới được đệ trình thì ủy ban không phải xem xét những vấn đề đã được giải quyết.

Điều 16.

Trong bất kỳ vấn đề nào được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các quốc gia liên quan cung cấp mọi thông tin có liên quan.

Điều 17.

1. Theo các quy định của Điều 14, Ủy ban sau khi có được tất cả thông tin cần thiết, sẽ xác định thực tiễn, và thực hiện các giải pháp hiện có với các quốc gia có liên quan với một quan điểm hướng đến một giải pháp thân thiện của vấn đề trên cơ sở tôn trọng Công ước.
2. Trong mọi trường hợp, và không muộn hơn mười tám tháng sau ngày chấp nhận của Tổng giám đốc về các thông báo theo Điều 12, khoản 2, Ủy ban lập báo cáo theo quy định tại khoản 3 dưới đây, báo cáo sẽ được gửi tới các quốc gia liên quan và sau đó thông tin cho Tổng giám đốc để công bố. Khi một ý kiến tư vấn được đề xuất của Tòa án Công lý quốc tế theo Điều 18, thời hạn được gia hạn một cách thích hợp.
3. Nếu một giải pháp trong các quy định của khoản 1 điều này đạt được, Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo của mình với một tuyên bố ngắn gọn về các sự kiện và các giải pháp đạt được. Nếu như các giải pháp không đạt được, Ủy ban sẽ lập một báo cáo về các sự kiện và chỉ ra các khuyến nghị mà nó được thực hiện với quan điểm để hòa giải. Nếu các báo cáo không đại diện toàn bộ hay một phần quan điểm thống nhất của các thành viên của Ủy ban, bất kỳ thành viên nào của Ủy ban sẽ được giữ quan điểm riêng của họ. Các đệ trình viết và miệng được thực hiện bởi các bên đối với trường hợp theo Điều 11, khoản 2 (c), sẽ được đính kèm với báo cáo.

Điều 18.

Ủy ban có thể khuyến nghị lên Ban chấp hành, hoặc tới Hội nghị chung nếu khuyến nghị được thực hiện trong hai tháng trước khi khai mạc một trong các phiên họp của nó, rằng Tòa án Công lý Quốc tế được yêu cầu để đưa ra một ý kiến tư vấn về bất kỳ vấn đề pháp lý nào liên quan đến một vấn đề đặt ra trước Ủy Ban.

Điều 19.

Ủy ban sẽ đệ trình lên Hội nghị chung tại mỗi phiên họp thường kỳ một báo cáo về hoạt động của nó, mà sẽ được chuyển đến Hội nghị chung bởi Ban chấp hành.

Điều 20.

1. Tổng Giám đốc sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban tại Trụ sở của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc tổ chức trong vòng ba tháng sau khi có đề cử của Hội nghị chung.
2. Các cuộc họp tiếp theo của Ủy ban phải được triệu tập khi cần thiết do Chủ tịch Ủy ban, cũng như của tất cả các thành viên khác của Ủy ban, Tổng giám đốc sẽ truyền tải tất cả các vấn đề được đệ trình lên Ủy ban theo các quy định của Nghị định thư này.
3. Mặc dù theo khoản 2 của điều này, khi có ít nhất một phần ba các thành viên của Ủy ban xem xét rằng Ủy ban nên xem xét một vấn đề phù hợp với quy định của Nghị định thư này, Chủ tịch sẽ trên cơ sở yêu cầu như vậy triệu tập một cuộc họp của Ủy ban cho mục đích đó.

Điều 21.

Nghị định thư này được soạn thảo bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, tất cả bốn bản có giá trị như nhau.

Điều 22.

1. Nghị định thư này sẽ là đối tượng để phê chuẩn hoặc chấp thuận của các Quốc gia thành viên của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, các quốc gia là các thành viên của Công ước này.
2. Các văn kiện phê chuẩn hoặc chấp thuận sẽ được gửi cho Tổng giám đốc.

Điều 23.

1. Nghị định thư này được mở để gia nhập cho tất cả các nước không phải thành viên của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, các quốc gia là các thành viên của Công ước.
2. Việc gia nhập được thực hiện thông qua việc nộp một văn kiện gia nhập lên Tổng giám đốc.

Điều 24.

Nghị định thư này có hiệu lực ba tháng sau ngày nộp văn kiện thứ mười lăm về việc phê chuẩn, chấp thuận hoặc gia nhập, nhưng chỉ riêng đối với những nước đã gửi các văn kiện tương ứng của họ vào hoặc trước ngày đó. Nó sẽ có hiệu lực đối với bất kỳ quốc gia nào khác sau ba tháng sau khi lưu chiếu các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc gia nhập.

Điều 25.

Bất kỳ quốc gia nào có thể, tại thời điểm phê chuẩn, chấp thuận hoặc gia nhập hoặc vào bất kỳ ngày tiếp theo, tuyên bố, bằng cách thông báo cho Tổng giám đốc, rằng đồng ý đối với việc thừa nhận quốc gia khác về cùng một nghĩa vụ, để chuyển tới Tòa án công lý quốc tế, sau khi soạn thảo báo cáo quy định tại Điều 17, khoản 3, bất kỳ tranh chấp được đề cập theo Nghị định thư này khi không đạt được giải pháp hữu nghị theo Điều 17, khoản 1.

Điều 26.

1. Mỗi một Quốc gia thành viên của Nghị định thư này có thể rút khỏi Nghị định thư này.
2. Việc bãi bỏ được thông báo bằng một văn kiện bằng văn bản, gửi cho Tổng giám đốc.
3. Việc rút khỏi Công ước sẽ tự động kéo theo việc bãi bỏ Nghị định thư này.
4. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau mười hai tháng từ khi nhận được văn kiện bãi ước. Quốc gia bãi ước Nghị định thư, tuy nhiên, vẫn còn bị ràng buộc bởi các quy định của nó đối với bất kỳ trường hợp liên quan đến nó đã được chuyển đến Ủy Ban trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản này.

Điều 27.

Tổng giám đốc sẽ thông báo cho tất cả các thành viên của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên của tổ chức được nêu tại Điều 23, cũng như Liên Hợp Quốc, về việc lưu chiều tất cả các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận và gia nhập quy định tại Điều 22 và 23, và các thông báo, các tuyên bố bãi ước quy định tại Điều 25 và 26 tương ứng.

Điều 28.

Phù hợp với Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Nghị định thư này phải được đăng ký với Ban Thư ký của Liên Hợp Quốc theo yêu cầu của Tổng giám đốc.

Thực hiện tại Paris, ngày 18/12/ 1962, trong hai bản sao xác thực mang chữ ký của Chủ tịch kỳ họp thứ mười hai của Hội nghị chung và của Tổng giám đốc của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, mà sẽ được lưu chiều trong kho lưu trữ của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, và bản sao chứng thực sẽ được gửi đến tất cả các quốc gia như được quy định tại Điều 12 và 13 của Công ước chống phân biệt đối xử trong giáo dục, cũng như gửi đến Liên Hợp Quốc.

Nghị định thư thiết lập một ủy ban hòa giải có trách nhiệm tìm kiếm một
giải pháp... | 39

Trên đây là văn bản xác thực của Nghị định thư hợp lệ được thông qua bởi Hội nghị chung của Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc trong phiên thứ mười hai, được tổ chức tại Paris và tuyên bố đóng cửa trong ngày 12/12/1962.

TUYÊN BỐ XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC KHÔNG KHOAN DUNG VÀ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ DỰA TRÊN CƠ SỞ TÔN GIÁO HAY TÍN NGƯỠNG, 1981

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 36/55 ngày 25/11/1981).

Đại Hội đồng,

Xét rằng, một trong những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc là thừa nhận nhân phẩm và sự bình đẳng vốn có của tất cả mọi người, và rằng tất cả các Quốc gia thành viên cam kết chủ động tiến hành các hoạt động chung và riêng với sự hợp tác của Liên Hợp Quốc nhằm thúc đẩy và khuyến khích việc tôn trọng và thực hiện trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các công ước quốc tế về quyền con người ghi nhận các nguyên tắc không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật và quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hay tôn giáo,

Xét rằng, sự coi thường và vi phạm các quyền và tự do cơ bản của con người, đặc biệt là quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo một cách trực tiếp hay gián tiếp, đều dẫn đến chiến tranh và để lại hậu quả to lớn cho nhân loại, đặc biệt trong những trường hợp mà những hành vi đó được sử dụng như là những công cụ can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của các quốc gia khác và dẫn đến sự kích động hận thù giữa các dân tộc và các quốc gia,

Xét rằng, tôn giáo hay tín ngưỡng mà bất kỳ ai có niềm tin về một trong hai điều đó đều là một trong những yếu tố căn bản trong nhận thức của người đó về cuộc sống, và rằng tự do tôn giáo hay tín ngưỡng cần được tôn trọng và bảo đảm đầy đủ

Xét rằng, cần phải thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tôn trọng các vấn đề liên

quan đến tự do tôn giáo hay tín ngưỡng, và đảm bảo rằng việc sử dụng tôn giáo hay tín ngưỡng vào các mục đích trái với Hiến chương, các văn kiện có liên quan khác của Liên Hợp Quốc và những mục đích và nguyên tắc của bản Tuyên bố này là không thể chấp nhận được,

Tin tưởng rằng, tự do tôn giáo hay tín ngưỡng cũng cần góp phần vào việc đạt được các mục tiêu là hòa bình thế giới, công bằng xã hội và tình hữu nghị giữa các dân tộc, và vào việc xóa bỏ những tư tưởng hay những hành vi của chủ nghĩa thực dân và nạn phân biệt chủng tộc,

Ghi nhận với sự hài lòng việc một số Công ước được thông qua và đã có hiệu lực dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn, nhằm xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử,

Lo ngại về những biểu hiện của sự không khoan dung và tình trạng phân biệt đối xử liên quan đến những vấn đề về tôn giáo hay tín ngưỡng vẫn còn tồn tại rõ rệt ở một vài nơi trên thế giới,

Quyết tâm thông qua mọi biện pháp cần thiết để nhanh chóng xóa bỏ sự không khoan dung như vậy dưới mọi hình thức và biểu hiện, và ngăn chặn sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng,

Thông qua Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên tôn giáo hay tín ngưỡng này:

Điều 1.

1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do theo một tôn giáo hoặc bất cứ tín ngưỡng nào mà mình lựa chọn, và tự do, hoặc với tư cách cá nhân hay là cộng đồng cùng với người khác, ở nơi công cộng hay nơi riêng biệt biểu đạt tôn giáo hay tín ngưỡng của mình bằng thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giáo.
2. Không một ai phải chịu sự ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ.
3. Tự do được thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng chỉ có thể chịu những giới hạn đã được pháp luật quy định và cần thiết để bảo đảm an toàn và trật tự công cộng, sức khỏe hay đạo đức hay các quyền và tự do cơ bản của người khác.

Điều 2.

1. Không ai phải chịu sự phân biệt đối xử bởi bất cứ một quốc gia, tổ chức, nhóm

người hay một cá nhân nào vì lý do tôn giáo hay tín ngưỡng.

2. Trong phạm vi mục đích của Tuyên bố này, cụm từ “sự không khoan dung” và “phân biệt đối xử” dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng có nghĩa là bất cứ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hay ưu đãi nào dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng và nhằm mục đích hay gây tác động dẫn tới vô hiệu hóa hoặc làm giảm sự thừa nhận, sự thụ hưởng hoặc sự thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng.

Điều 3.

Sự phân biệt đối xử giữa con người vì lý do tôn giáo hay tín ngưỡng là một sự xúc phạm tới nhân phẩm và phủ nhận các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, và sẽ bị lên án như là một sự vi phạm các quyền và tự do cơ bản của con người đã được công nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và được quy định chi tiết trong các Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người, đồng thời còn bị xem là một trở ngại trong các quan hệ hòa bình và hữu nghị giữa các quốc gia.

Điều 4.

1. Tất cả các quốc gia cần thực hiện những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn và xóa bỏ sự phân biệt đối xử trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng liên quan đến việc thừa nhận thực hiện và thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trong tất cả các lĩnh vực của đời sống dân sự, kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa.
2. Tất cả các quốc gia cần thực hiện mọi nỗ lực nhằm ban hành hoặc bãi bỏ những quy định pháp luật trong trường hợp cần thiết nhằm cấm bất cứ sự phân biệt đối xử nào, và thực hiện mọi biện pháp thích hợp để chống lại sự không khoan dung vì lý do tôn giáo hay tín ngưỡng trong lĩnh vực này.

Điều 5.

1. Cha mẹ, hoặc trong trường hợp có thể là người giám hộ hợp pháp của trẻ em, có quyền tổ chức cuộc sống trong phạm vi gia đình phù hợp với tôn giáo hay tín ngưỡng của họ và quan tâm đến việc giáo dục đạo đức trong môi trường mà họ tin tưởng rằng trẻ em sẽ được nuôi dưỡng tốt.
2. Mọi trẻ em đều được hưởng quyền tiếp cận giáo dục về tôn giáo hay tín ngưỡng phù hợp với nguyện vọng của cha mẹ hoặc trong trường hợp có thể, của người giám hộ hợp pháp của trẻ, và sẽ không bị buộc phải tiếp nhận việc giáo dục về tôn giáo hay tín ngưỡng trái với nguyện vọng của cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của trẻ, những lợi ích tốt nhất của trẻ em chính là nguyên tắc chỉ đạo.
3. Trẻ em cần phải được bảo vệ khỏi bất cứ sự phân biệt đối xử nào vì lý do tôn giáo

hay tín ngưỡng. Trẻ em phải được nuôi dưỡng trên tinh thần hiểu biết, khoan dung, hữu nghị giữa các dân tộc, tình anh em bao la và hòa bình, tôn trọng tự do tôn giáo hay tín ngưỡng của người khác, và với ý thức đầy đủ rằng tài năng và sức lực của trẻ em cần phải được công hiến nhằm phục vụ cho đồng bào của mình.

4. Trong trường hợp một đứa trẻ không được cả cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp chăm sóc thì cần phải quan tâm thỏa đáng đến những nguyện vọng mà trẻ đã bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp trong vấn đề tôn giáo hay tín ngưỡng, những lợi ích tốt nhất của trẻ em chính là nguyên tắc chỉ đạo.
5. Phù hợp với Điều 1, khoản 3 của Tuyên bố này, mọi tập tục tôn giáo hay tín ngưỡng tác động đến trẻ em thông qua môi trường tôn giáo hay tín ngưỡng mà trẻ em đang sống không được làm tổn hại đến sự phát triển trí tuệ và thể chất hoặc sự phát triển đầy đủ của trẻ.

Điều 6.

Căn cứ theo Điều 1 của Tuyên bố này, và căn cứ theo các quy định tại Điều 1, khoản 3, quyền tự do tư tưởng, lương tâm, tôn giáo hay tín ngưỡng bao gồm những tự do sau đây:

1. Được thờ cúng hoặc tụ họp liên quan đến tôn giáo hay tín ngưỡng, và được thành lập và duy trì những cơ sở cho những mục đích trên;
2. Được thành lập và duy trì các cơ sở nhân đạo hoặc từ thiện thích hợp;
3. Được chế tạo, thu mua và sử dụng ở mức độ đầy đủ những đồ vật cần thiết và tài liệu liên quan đến phong tục hay tập quán của một tôn giáo hay tín ngưỡng;
4. Được viết, phát hành và phổ biến các ấn phẩm có liên quan đến những lĩnh vực trên;
5. Được thuyết giáo về một tôn giáo hay tín ngưỡng ở những nơi phù hợp cho những mục đích trên;
6. Được xin và tiếp nhận những đóng góp tài chính tự nguyện và những đóng góp khác của các cá nhân và tổ chức;
7. Được đào tạo, bổ nhiệm, bầu hay chỉ định những lãnh tụ kế nhiệm phù hợp với những yêu cầu và tiêu chuẩn của bất cứ tôn giáo hay tín ngưỡng nào;
8. Được có những ngày nghỉ và kỷ niệm những ngày lễ và buổi lễ phù hợp với giáo luật tôn giáo hay tín ngưỡng của một người;
9. Được thành lập và duy trì cơ chế thông tin cho các cá nhân và cộng đồng trong những vấn đề về tôn giáo hay tín ngưỡng ở cấp quốc gia và quốc tế,

Điều 7.

Các quyền và tự do được nêu trong Tuyên bố này cần được thể chế hóa vào pháp luật quốc gia theo một phương thức mà mọi người có thể thực hiện được các quyền và tự do đó trong thực tiễn.

Điều 8.

Không có quy định nào trong Tuyên bố này được giải thích nhằm hạn chế hoặc làm tổn hại đến bất cứ quyền nào đã được xác định trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các Công ước quốc tế về quyền con người.

HỘI NGHỊ THẾ GIỚI CHỐNG CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ BẤT KHOAN DUNG LIÊN QUAN

(Tuyên bố và chương trình hành động Durban, 2001).

TUYÊN BỐ

Họp tại Durban, Nam Phi, từ ngày 31/8 đến ngày 8/9/2001,

Thể hiện sự đánh giá cao việc Chính phủ Nam Phi đã đăng cai tổ chức Hội nghị Thế giới này,

Lấy cảm hứng từ cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Nam Phi chống lại chế độ thể chế hóa của nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, cũng như đòi lại sự công bằng và công lý theo chế độ dân chủ, phát triển, pháp trị và tôn trọng quyền con người, trong bối cảnh này,

Nhớ lại đóng góp quan trọng của cộng đồng quốc tế đối với cuộc đấu tranh đó và đặc biệt là vai trò then chốt của nhân dân và Chính phủ các nước châu Phi, và

Ghi nhận vai trò quan trọng của các nhân vật khác nhau của xã hội dân sự, kể cả các tổ chức phi chính phủ, trong cuộc đấu tranh đó và trong các nỗ lực không ngừng nghỉ chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Xét rằng Tuyên bố và Chương trình Hành động Viên, được Hội nghị Thế giới về Nhân quyền tháng 6/1993 thông qua, kêu gọi việc xóa bỏ nhanh chóng và toàn diện tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Nhắc tới Nghị quyết số 1997/74 ngày 18/4/1997 của Ủy ban Nhân quyền, Nghị quyết số 52/111 ngày 12/12/1997 của Đại Hội đồng và các nghị quyết tiếp sau của

các cơ quan liên quan tới việc triệu họp Hội nghị Thế giới chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; và cũng nhắc tới hai Hội nghị Thế giới chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và Phân biệt đối xử về chủng tộc được tổ chức tại Geneva lần lượt trong các năm 1978 và 1983,

Lo ngại rằng bất chấp các nỗ lực của cộng đồng quốc tế, các mục tiêu chủ yếu của ba Thập niên chống Chủ nghĩa Phân biệt chủng tộc và Phân biệt đối xử về chủng tộc đã không đạt được và rằng cho đến ngày nay vẫn còn vô số người tiếp tục là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Nhớ rằng năm 2001 là Năm Quốc tế Động viên chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, Phân biệt đối xử về chủng tộc, Tư tưởng Bài ngoại và Bất khoan dung liên quan, hướng đến việc thu hút sự chú ý của thế giới vào các mục tiêu của Hội nghị Thế giới và đem lại đà mới cho cam kết chính trị loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Đón nhận quyết định của Đại Hội đồng về việc tuyên bố năm 2001 là Năm Đối thoại giữa các Nền văn minh của Liên Hợp Quốc,

Nhấn mạnh sự khoan dung và tôn trọng đối với sự đa dạng và nhu cầu tìm kiếm điểm chung giữa và trong các nền văn minh để giải quyết những thách thức chung đối với nhân loại đe dọa các giá trị chung, nhân quyền toàn thế giới và cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan thông qua hợp tác, liên minh và cộng tác,

Đón nhận tuyên bố của Đại Hội đồng về giai đoạn 2001-2010 như là Thập kỷ của Văn hóa Hòa bình và Phi bạo lực cho Trẻ em Thế giới và việc Đại Hội đồng thông qua Tuyên bố và Kế hoạch Hành động về Văn hóa Hòa bình.

Ghi nhận rằng Hội nghị Thế giới về chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cùng với Thập niên Quốc tế của Cư dân bản địa Thế giới (*The International Decade of the World's Indigenous People*) đã đề ra cơ hội có một không hai để xem xét những đóng góp vô giá của những tộc người bản địa trên khắp thế giới vào sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và tinh thần của xã hội, cũng như những thách thức họ phải đối mặt, bao gồm chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử về chủng tộc,

Hội nghị thế giới chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc...

| 47

Nhắc tới Tuyên bố Liên Hợp Quốc về Trao quyền Độc lập cho Các nước và Các dân tộc Thuộc địa năm 1960,

Tái khẳng định cam kết của chúng ta đối với các mục đích và nguyên tắc trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người,

Khẳng định rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là sự phủ nhận các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc,

Khẳng định lại các nguyên tắc về bình đẳng và không phân biệt đối xử trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và khuyến khích tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia hay nguồn gốc xã hội, tài sản, tình trạng lúc sinh hay tình trạng khác,

Tin vào tầm quan trọng cơ bản của sự tham gia toàn thế giới vào hoặc sự thông qua và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh theo Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt đối xử về chủng tộc với tư cách là văn kiện quốc tế chủ yếu để xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Thừa nhận tầm quan trọng cơ bản của việc các Quốc gia, trong công cuộc chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cân nhắc việc ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập tất cả các văn kiện nhân quyền quốc tế có liên quan, hướng tới sự đồng thuận trên toàn thế giới,

Lưu ý báo cáo của các hội nghị khu vực được tổ chức tại Strasbourg, Santiago, Dakar và Tehran và dữ liệu từ các Quốc gia, cũng như báo cáo của các hội nghị chuyên đề, các cuộc họp khu vực của các tổ chức phi chính phủ và các cuộc họp khác được tổ chức để chuẩn bị cho Hội nghị Thế giới,

Đánh giá cao Tuyên bố Tầm nhìn của Tổng thống Thabo Mbeki của Nam Phi dưới sự bảo trợ của Ngài Nelson Mandela đáng kính, Tổng thống đầu tiên của Nam Phi mới, và với sáng kiến của Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền và Tổng Thư ký của Hội nghị Thế giới, và được ký bởi bảy mươi tư nguyên thủ Quốc gia, người đứng đầu Chính phủ và các chức sắc của nhà thờ,

Tái khẳng định đa dạng văn hóa là tài sản đáng giá cho sự tiến bộ và thịnh vượng của nhân loại nói chung và cần được coi trọng, hưởng thụ, chấp nhận chân thật và

nắm lấy như là một đặc trưng lâu dài làm phong phú xã hội của chúng ta,

Thừa nhận rằng không một vi phạm nào đối với việc cấm phân biệt đối xử về chủng tộc, tội diệt chủng, tội phân biệt chủng tộc và nô lệ là được phép, như xác định trong các nghĩa vụ theo các văn kiện về nhân quyền có liên quan,

Lắng nghe nhân dân thế giới và thừa nhận khát vọng của họ về công lý, về công bằng cơ hội cho tất cả mọi người, về việc thụ hưởng quyền con người, kể cả quyền được phát triển, được sống trong hòa bình và tự do và khát vọng được tham gia như nhau mà không có sự phân biệt đối xử trong đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị,

Thừa nhận rằng sự tham gia bình đẳng của tất cả các cá nhân và dân tộc trong việc hình thành các xã hội công bằng, dân chủ và tối đa hóa cơ hội cho mọi người có thể đóng góp cho một thế giới không có phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia công bằng của tất cả, mà không có bất cứ sự phân biệt nào, vào quá trình ra quyết định trong nước cũng như toàn cầu,

Khẳng định rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, khi chúng lên đến mức kỳ thị chủng tộc và phân biệt chủng tộc, sẽ gây ra những vi phạm nghiêm trọng và là trở ngại đối với việc thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người và phủ nhận sự thật hiển nhiên rằng tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền, là trở ngại đối với quan hệ thân thiện và hòa bình giữa các dân tộc và quốc gia, là một trong những nguyên nhân cốt lõi của nhiều xung đột trong nước và quốc tế, bao gồm xung đột vũ trang, và sự di chuyển bắt buộc của dân cư như là hệ quả của các cuộc xung đột đó,

Thừa nhận rằng phải có các hành động quốc gia và quốc tế để chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan để bảo đảm sự thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người, quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị mà tất cả các quyền này đều mang tính phổ quát, không thể phân chia, phụ thuộc lẫn nhau và tương liên với nhau, và để cải thiện điều kiện sống của đàn ông, đàn bà và trẻ em của tất cả các quốc gia,

Tái khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao hợp tác quốc tế để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và để đạt được các mục tiêu chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Thừa nhận rằng sự bài ngoại, với các biểu hiện khác nhau, hiện là một trong những nguồn và hình thức chính của phân biệt và mâu thuẫn mà việc chống lại nó đòi hỏi sự quan tâm khẩn cấp và hành động nhanh chóng của các Quốc gia, cũng như cộng đồng quốc tế,

Nhận thức đầy đủ rằng, bất chấp các nỗ lực của cộng đồng quốc tế, của Chính phủ và chính quyền địa phương, tai họa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vẫn dai dẳng tồn tại và tiếp tục dẫn đến những vi phạm nhân quyền, sự đau khổ, bất công và bạo lực, và chúng phải bị chống lại bằng tất cả các biện pháp có thể và phù hợp, với tư cách là vấn đề được ưu tiên cao nhất, tốt nhất là qua hợp tác với các cộng đồng chịu ảnh hưởng,

Lo ngại sự tiếp diễn và hung bạo của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và lo ngại rằng các học thuyết về sự ưu việt của chủng tộc và văn hóa nào đó so với các chủng tộc và văn hóa khác, đã được đẩy mạnh và lợi dụng trong thời kỳ thuộc địa, vẫn tiếp tục được đề xuất dưới hình thức này hay hình thức cho tới ngày nay,

Được báo động bởi sự nổi lên và tiếp tục xuất hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan dưới các hình thức và biểu hiện tinh vi và hiện đại hơn, cũng như bởi các hệ tư tưởng và tập tục khác dựa trên sự phân biệt hay tính ưu việt chủng tộc hay dân tộc,

Bác bỏ mạnh mẽ bất kỳ học thuyết nào về tính ưu việt của dân tộc, cùng với các học thuyết cố gắng xác định sự tồn tại của cái gọi là loài người khác biệt,

Thừa nhận rằng thất bại trong việc chống lại và lên án chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan của tất cả mọi người, đặc biệt là các cơ quan công quyền và các chính trị gia ở mọi cấp độ, là một nhân tố khuyến khích sự duy trì của chúng,

Khẳng định lại rằng các Quốc gia có trách nhiệm bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền và các quyền tự do cơ bản của tất cả các nạn nhân, và rằng họ nên nhìn nhận sự việc trên cả góc độ giới tính, nhận diện nhiều hình thức phân biệt mà phụ nữ có thể phải đối mặt, và rằng việc hưởng các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của họ là thiết yếu đối với sự phát triển của xã hội trên toàn thế giới,

Thừa nhận cả thách thức và cơ hội mà thế giới ngày càng toàn cầu hóa tạo ra trong quan hệ với cuộc đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Quyết tâm, trong thời đại toàn cầu hóa và công nghệ đã đóng góp đáng kể trong việc mang con người lại gần nhau hơn, cụ thể hóa khái niệm về một gia đình loài người dựa trên công bằng, nhân phẩm và đoàn kết, và biến thế kỷ XXI thành thế kỷ của nhân quyền, xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và thực hiện công bằng thật sự về cơ hội và đối xử cho tất cả mọi cá nhân và dân tộc,

Tái khẳng định các nguyên tắc bình đẳng quyền và quyền tự quyết của các dân tộc và nhắc lại rằng tất cả các cá nhân được sinh ra bình đẳng về nhân phẩm và quyền, nhấn mạnh rằng sự bình đẳng đó phải được bảo vệ như là vấn đề được ưu tiên cao nhất và thừa nhận trách nhiệm của các quốc gia phải thực hiện các biện pháp nhanh chóng, kiên quyết và phù hợp nhằm xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan,

Cống hiến bản thân cho cuộc chiến chống lại tai họa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, một cách đầy đủ và hiệu quả với tư cách là vấn đề được ưu tiên, trong khi đó rút ra những bài học từ những biểu hiện và kinh nghiệm trong quá khứ của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở khắp nơi trên thế giới nhằm không để chúng tái diễn,

Cùng nhau tham gia với tinh thần quan điểm chính trị đổi mới và cam kết thực hiện công bằng, công lý và nhân phẩm cho tất cả mọi người, chúng tôi chào đón ký ức của tất cả các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị có liên quan trên khắp thế giới và chính thức thông qua Tuyên bố và Chương trình Hành động Durban,

CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Chúng tôi tuyên bố rằng vì mục đích của Tuyên ngôn và Chương trình Hành động hiện tại, các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là những cá nhân hay nhóm người đã hoặc đang chịu tác động tiêu cực, là đối tượng, hoặc là mục tiêu của những áp bức này;
2. Chúng tôi thừa nhận rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan xảy ra với lý do chủng tộc, màu da, nguồn gốc dòng dõi hay quốc tịch hay dân tộc; và rằng các nạn nhân có thể phải gánh chịu các hình thức nghiêm trọng của phân biệt đối xử trên cơ sở những lý do khác như giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan

điểm khác, nguồn gốc xã hội, tài sản, tình trạng lúc sinh hay tình trạng khác;

3. Chúng tôi thừa nhận và khẳng định rằng, tại thời điểm bắt đầu của thiên niên kỷ thứ ba, cuộc chiến toàn cầu chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và tất cả các hình thức và biểu hiện ghê tởm và tiến hóa của chúng là vấn đề được ưu tiên đối với cộng đồng quốc tế, và rằng Hội nghị này đưa ra cơ hội có một không hai và mang tính lịch sử để đánh giá và xác định tất cả khía cạnh của những tội ác tàn phá đối với nhân loại đó với hy vọng xóa bỏ chúng hoàn toàn thông qua, không kể những cái khác, sự khởi xướng các cách tiếp cận đổi mới và nhân văn và sự củng cố và nâng cao các biện pháp thực tế và hiệu quả ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế;
4. Chúng tôi thể hiện sự đoàn kết với nhân dân châu Phi trong cuộc đấu tranh không ngừng của họ chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và công nhận những hy sinh, cũng như nỗ lực của họ trong việc nâng cao nhận thức quốc tế về những bi kịch vô nhân đạo này;
5. Chúng tôi cũng khẳng định tầm quan trọng to lớn mà chúng ta đã gán cho các giá trị như đoàn kết, tôn trọng, khoan dung và chủ nghĩa đa nguyên văn hóa, những giá trị này tạo ra tiền đề đạo đức và khơi nguồn cảm hứng cho cuộc đấu tranh trên toàn thế giới chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, các bi kịch vô nhân đạo đã tác động quá lâu đến người dân khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là ở châu Phi;
6. Chúng tôi khẳng định thêm rằng tất cả các dân tộc và các cá nhân tạo thành một gia đình loài người, phong phú về tính đa dạng. Họ đóng góp vào sự tiến bộ của các nền văn minh và văn hóa, những cái hình thành nên di sản chung của nhân loại. Duy trì và thúc đẩy sự khoan dung, tính đa nguyên và tôn trọng sự đa dạng có thể tạo ra nhiều xã hội bao dung hơn;
7. Chúng tôi tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do, bình đẳng về nhân phẩm và quyền và có khả năng đóng góp mang tính xây dựng đối với sự phát triển và hạnh phúc cho xã hội của họ. Bất kỳ học thuyết nào về chủ nghĩa ưu việt chủng tộc đều sai về khoa học, đáng bị lên án về phương diện đạo đức, không công bằng và nguy hiểm về mặt xã hội, và phải bị loại bỏ cùng với các học thuyết cố gắng xác định sự tồn tại của những chủng người riêng biệt;
8. Chúng tôi thừa nhận rằng tôn giáo, tinh thần và tín ngưỡng đóng vai trò trung tâm

trong đời sống của hàng triệu người phụ nữ và nam giới, trong cách họ sống và đối xử với người khác. Tôn giáo, tinh thần và đức tin có thể và có khả năng đóng góp vào sự thúc đẩy nhân phẩm vốn có và đáng giá của con người và tiệt trừ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

9. Chúng tôi lo ngại khi thấy rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan có thể làm trầm trọng thêm bởi, không kể những cái khác, sự phân chia không công bằng về của cải, sự cách ly ra khỏi nhịp điệu phát triển xã hội và sự loại trừ xã hội;
10. Chúng tôi khẳng định lại rằng mọi người có quyền hưởng trật tự xã hội và quốc tế mà trong đó tất cả các quyền con người có thể được thực hiện đầy đủ cho tất cả, mà không có bất kỳ sự phân biệt nào;
11. Chúng tôi lưu ý rằng quá trình toàn cầu hóa tạo ra một nguồn lực mạnh mẽ và năng động cần được khai thác vì lợi ích, sự phát triển và thịnh vượng của tất cả các quốc gia, không có sự loại trừ. Chúng tôi thừa nhận rằng các nước đang phát triển phải đối mặt với những khó khăn đặc biệt trong việc đối phó lại thách thức chủ yếu này. Tuy toàn cầu hóa đem lại những cơ hội lớn hơn nhưng hiện tại các lợi ích của nó được phân chia không đều, và cái giá phải trả cho nó cũng như vậy. Do đó chúng tôi thể hiện quyết tâm ngăn cản và giảm nhẹ tác động bất lợi của toàn cầu hóa. Những tác động này có thể làm trầm trọng thêm, không kể những cái khác, sự nghèo nàn, sự kém phát triển, sự cách ly khỏi nhịp điệu phát triển xã hội, loại trừ xã hội, đồng hóa văn hóa và cách biệt về kinh tế có thể xảy ra giữa các ranh giới chủng tộc, trong và giữa các Quốc gia, và có tác động bất lợi. Chúng tôi thể hiện quyết tâm hơn nữa để tối đa hóa các lợi ích của toàn cầu hóa thông qua, không kể những cái khác, tăng cường và nâng cao hợp tác quốc tế để tăng thêm sự bình đẳng các cơ hội thương mại, tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, thông tin liên lạc toàn cầu thông qua việc sử dụng công nghệ mới và gia tăng trao đổi văn hóa thông qua việc gìn giữ và thúc đẩy đa dạng văn hóa, yếu tố có thể góp phần diệt trừ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Chỉ có cách thông qua các nỗ lực rộng rãi và liên tục để tạo ra tương lai chung cho toàn nhân loại, và tất cả sự đa dạng của nó thì toàn cầu hóa mới có thể trở nên hoàn toàn công bằng và toàn diện;
12. Chúng tôi thừa nhận rằng di cư liên khu vực và trong khu vực gia tăng là kết quả của toàn cầu hóa, đặc biệt từ phía Nam lên phía Bắc, và nhấn mạnh rằng các

chính sách đối với việc di cư không nên dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, sự bài ngoại hay bất khoan dung liên quan;

**NGUỒN GỐC, NGUYÊN NHÂN, HÌNH THỨC VÀ BIỂU HIỆN
ĐƯƠNG THỜI
CỦA CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ
VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ BẤT KHOAN DUNG
LIÊN QUAN**

13. Chúng tôi thừa nhận rằng chế độ nô lệ và nạn buôn bán nô lệ, bao gồm buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, là những bi kịch kinh khủng trong lịch sử loài người không chỉ bởi sự dã man ghê tởm mà còn về độ lớn, tính tổ chức và đặc biệt là sự phủ nhận bản chất của các nạn nhân, và chúng tôi thừa nhận thêm rằng chế độ nô lệ và nạn buôn bán nô lệ là tội ác chống lại loài người và cần luôn được coi là như vậy, đặc biệt là buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, và là một trong số những nguồn gốc và biểu hiện chính của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và rằng người dân châu Phi và người gốc Phi, người châu Á và người gốc Á và người bản địa đã từng là nạn nhân của các hành động này và sẽ tiếp tục là nạn nhân của những hậu quả mà những hành động này đem lại;
14. Chúng tôi thừa nhận rằng chủ nghĩa thực dân đã dẫn đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và rằng người dân châu Phi và người gốc Phi, người gốc Á và người bản địa đã từng là nạn nhân của chủ nghĩa thực dân và sẽ tiếp tục là nạn nhân của những hậu quả của nó. Chúng tôi thừa nhận sự đau khổ do chủ nghĩa thực dân gây ra và xác nhận rằng, dù chủ nghĩa thực dân diễn ra ở bất cứ nơi nào và vào lúc nào, nó phải bị lên án và việc nó tái diễn phải bị ngăn chặn. Chúng tôi cũng hối tiếc rằng những ảnh hưởng và sự dai dẳng của những cấu trúc và thực tiễn này là những nhân tố góp phần vào sự bất bình đẳng về xã hội và kinh tế tại nhiều nơi trên thế giới ngày nay;
15. Chúng tôi thừa nhận rằng nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi và tội diệt chủng dưới góc độ pháp luật quốc tế cấu thành tội phạm chống lại loài người và là nguồn gốc và biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và thừa nhận tội ác và đau khổ chưa được nói ra do những hành động này gây ra và khẳng định rằng dù chúng diễn ra ở bất cứ nơi nào hay lúc nào thì chúng đều phải bị lên án và việc chúng tái diễn phải bị ngăn chặn;
16. Chúng tôi thừa nhận rằng tư tưởng bài ngoại chống lại người không quốc tịch,

đặc biệt là người di cư, người tỵ nạn và người xin tỵ nạn, là một trong những nguồn chính của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đương thời và rằng các vi phạm về nhân quyền chống lại thành viên của những nhóm người này xảy ra rộng rãi trong bối cảnh thực tiễn phân biệt chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị chủng tộc;

17. Chúng tôi lưu ý tầm quan trọng của việc đặc biệt chú ý đến những biểu hiện mới của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà thanh niên và các nhóm dễ bị tổn thương có thể bị phơi nhiễm;
18. Chúng tôi nhấn mạnh rằng sự nghèo đói, kém phát triển, cách ly khỏi nhịp điệu phát triển xã hội, loại trừ xã hội và cách biệt về kinh tế liên quan chặt chẽ với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và góp phần vào sự dai dẳng của những quan điểm và thực tiễn phân biệt chủng tộc mà những quan điểm và thực tiễn này lại tạo ra thêm sự nghèo đói;
19. Chúng tôi thừa nhận các hậu quả tiêu cực về kinh tế, xã hội và văn hóa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đã góp phần đáng kể vào sự kém phát triển của các nước đang phát triển và, cụ thể, của châu Phi và quyết định giải phóng mọi đàn ông, phụ nữ và trẻ em khỏi các điều kiện khốn khổ và vô nhân đạo của sự đói nghèo cùng cực mà hơn một tỉ người trong số họ hiện đang phải gánh chịu, để làm cho quyền phát triển là một thực tế cho mọi người và để giải phóng toàn thể nhân loại khỏi sự thiếu thốn;
20. Chúng tôi công nhận chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là một trong số những nguyên nhân gốc rễ của xung đột vũ trang và cũng thường là một hệ quả của xung đột vũ trang. Chúng tôi cũng nhớ rằng không phân biệt đối xử là một nguyên tắc cơ bản của luật nhân đạo quốc tế.

Chúng tôi nhấn mạnh sự cần thiết đối với tất cả các bên tham gia xung đột vũ trang phải tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc này và cộng đồng quốc tế phải đặc biệt thận trọng trong những giai đoạn xung đột vũ trang và tiếp tục chống lại tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc;

21. Chúng tôi bày tỏ sự lo ngại sâu sắc rằng sự phát triển kinh tế - xã hội đang bị cản trở bởi những xung đột nội bộ bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có vi phạm tổng thể nhân quyền, bao gồm cả những vi phạm xuất phát từ chủ

nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và từ việc thiếu sự cai quản dân chủ, bao gộp và có tham gia (lack of democratic, inclusive and participatory governance);

22. Chúng tôi bày tỏ lo ngại rằng ở một số quốc gia, cấu trúc hay thể chế chính trị và pháp luật, một vài trong số đó được kế thừa và tồn tại cho đến ngày nay, không phù hợp với những đặc điểm của dân cư đa dân tộc, đa văn hóa và đa ngôn ngữ, và trong nhiều trường hợp tạo thành một nhân tố quan trọng trong phân biệt đối xử khi loại trừ người bản địa (*in the exclusion of indigenous peoples*);
23. Chúng tôi công nhận đầy đủ các quyền của những nhóm người bản địa phù hợp với các nguyên tắc về chủ quyền và thống nhất lãnh thổ quốc gia, và do đó nhấn mạnh nhu cầu cần phải thông qua các biện pháp hiến pháp, hành chính, lập pháp và tư pháp phù hợp, bao gồm cả các biện pháp bắt nguồn từ những công cụ quốc tế có thể áp dụng được;
24. Chúng tôi tuyên bố rằng việc sử dụng thuật ngữ “các dân tộc bản địa” trong Tuyên ngôn và Chương trình Hành động của Hội nghị Thế giới về chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là nằm trong bối cảnh của, và không tác động đến kết quả của, các cuộc đàm phán quốc tế đang diễn ra về những văn bản đặc biệt đề cập tới vấn đề này, và không thể được hiểu là có bất kỳ hàm ý nào về các quyền theo luật quốc tế;
25. Chúng tôi bày tỏ sự phản đối mạnh mẽ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vẫn đang tồn tại ở một số nước trong hoạt động của hệ thống hình phạt và trong việc áp dụng pháp luật, cũng như trong hành động và thái độ của các cơ quan và cá nhân có trách nhiệm trong việc thực thi pháp luật, đặc biệt là ở những nơi mà việc thực thi pháp luật đã góp phần tạo ra một số nhóm nhất định bị coi là được đại diện bởi những người bị giam hoặc bị bỏ tù (*especially where this has contributed to certain groups being over-represented among persons under detention or imprisoned*);
26. Chúng tôi khẳng định yêu cầu cần phải kết thúc việc không trừng phạt những hành vi vi phạm nhân quyền và những quyền tự do cơ bản của cá nhân và nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
27. Chúng tôi bày tỏ lo ngại rằng ngoài thực tế là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

đang giành được chỗ đứng thì các hình thức và biểu hiện hiện nay của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và bài ngoại đang cố gắng giành lại sự công nhận về chính trị, đạo đức và thậm chí cả pháp luật bằng nhiều cách khác nhau, bao gồm cả cách thông qua cương lĩnh của một số đảng phái và tổ chức và sự gieo rắc các quan niệm dựa trên khái niệm chủng tộc thượng đẳng thông qua các công nghệ thông tin hiện đại;

28. Chúng tôi nhắc lại rằng sự ngược đãi bất kỳ nhóm, tập thể hay cộng đồng có thể xác định được nào dựa trên những lý do về chủng tộc, dân tộc, tộc người hay những lý do khác được thừa nhận rộng rãi là bị cấm theo luật quốc tế, cũng như tội phân biệt chủng tộc, đều vi phạm nghiêm trọng nhân quyền, và trong một số trường hợp đủ để cấu thành tội chống lại nhân loại;
29. Chúng tôi kịch liệt lên án thực tế là chế độ nô lệ và những tập tục tương tự như chế độ nô lệ vẫn còn tồn tại ở một số vùng trên thế giới và thúc giục các quốc gia có các biện pháp ưu tiên ngay lập tức để chấm dứt các tập tục đó, những tập tục vi phạm nhân quyền một cách trắng trợn;
30. Chúng tôi khẳng định yêu cầu cấp bách phải ngăn chặn, chống lại và xóa bỏ tất cả các hình thức buôn người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và thừa nhận nạn nhân của nạn buôn người đặc biệt phải hứng chịu chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

NẠN NHÂN CỦA CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ BẤT KHOAN DUNG LIÊN QUAN

31. Chúng tôi cũng bày tỏ mối quan ngại sâu sắc bất kỳ khi nào các chỉ số trong các lĩnh vực giáo dục, tuyển dụng, y tế, nhà ở, tử vong trẻ em và tuổi thọ đối với nhiều nhóm người cho thấy tình trạng bất lợi, đặc biệt là ở những nơi mà các yếu tố dẫn tới tình trạng này gồm có chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đối xử phân biệt về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
32. Chúng tôi công nhận giá trị và sự đa dạng của di sản văn hóa của người châu Phi và người gốc Phi và khẳng định tầm quan trọng và sự cần thiết phải đảm bảo sự hòa nhập đầy đủ của họ vào đời sống xã hội, kinh tế và chính trị với hy vọng giúp cho sự tham gia đầy đủ của họ ở mọi cấp độ trong quá trình ra quyết định;
33. Chúng tôi cho rằng tất cả các quốc gia châu Mỹ và tất cả các vùng khác của người Do Thái, châu Phi cần phải công nhận sự tồn tại của bộ phận dân cư gốc Phi và những đóng góp về văn hóa, kinh tế, chính trị và khoa học của họ, và phải nhận

biết sự tồn tại của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan rõ ràng ảnh hưởng tới bộ phận dân cư này, và phải thừa nhận rằng ở nhiều quốc gia sự bất bình đẳng lâu đời trong vấn đề tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe và nhà ở đã đang là một nguyên nhân sâu xa của tình trạng khác biệt về xã hội-kinh tế đang ảnh hưởng tới bộ phận dân cư này;

34. Chúng tôi thừa nhận rằng những người gốc Phi trong nhiều thế kỷ đã là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc và tình trạng nô dịch và là nạn nhân của sự phủ nhận của lịch sử đối với nhiều quyền của họ, và khẳng định rằng họ cần được đối xử công bằng và tôn trọng nhân phẩm và họ không phải chịu phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào. Vì thế họ phải được công nhận quyền văn hóa và bản sắc riêng; quyền tham gia tự do và bình đẳng vào đời sống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa; quyền phát triển theo nguyện vọng và phong tục của họ; quyền giữ, duy trì và thúc đẩy các hình thức tổ chức riêng, lối sống, văn hóa, truyền thống và những biểu hiện tôn giáo; quyền duy trì và sử dụng ngôn ngữ riêng; quyền được bảo vệ kiến thức truyền thống và di sản văn hóa và nghệ thuật; quyền sử dụng, hưởng thụ và bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi ở nơi sống của mình và quyền tham gia chủ động vào việc thiết kế, thực hiện và phát triển hệ thống và chương trình giáo dục, bao gồm các hệ thống và chương trình có bản chất đặc trưng và riêng biệt; và, trong trường hợp có thể, quyền đối với đất đai do tổ tiên để lại;
35. Chúng tôi ghi nhận là ở nhiều nơi trên thế giới, người châu Phi và người gốc Phi phải đối mặt với những trở ngại là kết quả của thành kiến xã hội và sự phân biệt đối xử đang phổ biến ở các cơ quan công và tư và thể hiện cam kết hành động hướng tới xóa bỏ tất cả các hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà người châu Phi và người gốc Phi phải gánh chịu;
36. Chúng tôi thừa nhận rằng ở nhiều nơi trên thế giới, người châu Á và người gốc Á phải đối mặt với những trở ngại là kết quả của thành kiến xã hội và sự phân biệt đối xử đang phổ biến ở các cơ quan công và tư và thể hiện cam kết hành động hướng tới xóa bỏ tất cả các hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà người châu Á và người gốc Á phải gánh chịu;
37. Chúng tôi đánh giá rằng bất chấp chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà người gốc Á phải gánh chịu trong nhiều thế kỷ, họ vẫn đã đóng góp và sẽ tiếp tục đóng góp

đáng kể vào đời sống kinh tế, xã hội, chính trị, khoa học và văn hóa của đất nước nơi họ sinh sống;

38. Chúng tôi kêu gọi tất cả các quốc gia xem xét lại, và khi cần thiết, sửa lại bất kỳ chính sách về nhập cư nào không phù hợp với các văn kiện quốc tế về nhân quyền, với hy vọng xóa bỏ mọi chính sách và việc làm phân biệt đối xử với người di cư, bao gồm cả người châu Á và người gốc Á;
39. Chúng tôi thừa nhận rằng người bản địa đã là nạn nhân của phân biệt đối xử trong nhiều thế kỷ và khẳng định rằng họ tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền và không đáng phải chịu bất kỳ phân biệt đối xử nào, đặc biệt trên cơ sở nguồn gốc và bản sắc bản địa của họ, và chúng tôi nhấn mạnh yêu cầu cần có hành động để chiến thắng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vẫn dai dẳng tác động tới họ;
40. Chúng tôi ghi nhận giá trị và tính đa dạng của văn hóa và di sản của người bản địa, nhóm người mà chỉ những đóng góp của họ vào sự phát triển và tính đa nguyên văn hóa của xã hội và sự tham gia đầy đủ vào tất cả các mặt của xã hội, cụ thể là vào các vấn đề họ quan tâm, đã có vai trò cơ bản đối với tính ổn định chính trị và xã hội, và đối với sự phát triển của đất nước nơi họ sinh sống;
41. Chúng tôi lặp lại sự tin chắc rằng việc người bản địa nhận thức đầy đủ các quyền con người và quyền tự do cơ bản của họ là tuyệt đối cần thiết để xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Chúng tôi kiên quyết nhắc lại quyết tâm thúc đẩy sự thụ hưởng đầy đủ và công bằng của họ đối với các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, cũng như lợi ích của phát triển bền vững, cùng lúc đó tôn trọng đầy đủ những đặc trưng riêng biệt và sáng kiến của họ;
42. Chúng tôi nhấn mạnh rằng, để cho người bản địa được tự do bày tỏ bản sắc riêng và thực hành các quyền của mình thì họ cần được giải phóng khỏi mọi hình thức phân biệt đối xử, việc này sẽ dẫn tới sự tôn trọng nhân quyền và quyền tự do cơ bản của họ. Các nỗ lực đang được thực hiện để đảm bảo sự công nhận toàn cầu đối với những quyền đó trong các cuộc đàm phán về bản dự thảo tuyên ngôn về các quyền của người bản địa, bao gồm các quyền sau: quyền gọi bằng chính tên của mình; quyền tham gia tự do và bình đẳng vào sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của đất nước họ; quyền duy trì các hình thức tổ chức, lối sống, văn hóa và truyền thống riêng; quyền duy trì và sử dụng ngôn ngữ riêng; quyền duy trì cấu trúc kinh tế riêng ở những khu vực họ sinh sống; quyền tham gia vào

sự phát triển của hệ thống và chương trình giáo dục; quyền quản lý đất đai và tài nguyên thiên nhiên, bao gồm cả quyền săn bắn và đánh bắt; và quyền tiếp cận với công lý trên cơ sở bình đẳng;

43. Chúng tôi cũng ghi nhận mối quan hệ đặc biệt của người bản địa với vùng đất với tư cách là nền tảng của sự tồn tại về tinh thần, vật chất và văn hóa của họ và khuyến khích các quốc gia, ở mọi nơi có thể, đảm bảo rằng người bản địa có thể giữ được quyền sở hữu đối với đất đai của họ và đối với các tài nguyên thiên nhiên mà họ được hưởng theo pháp luật trong nước;
44. Chúng tôi chào đón quyết định thành lập Diễn đàn Thường trực về các Vấn đề liên quan đến người Bản địa trong hệ thống Liên Hợp Quốc, biểu đạt cụ thể các mục tiêu chính của Thập kỷ Quốc tế Người bản địa Thế giới cũng như Tuyên bố và Chương trình Hành động Viên;
45. Chúng tôi chào đón việc Liên Hợp Quốc bổ nhiệm Báo cáo viên Đặc biệt về tình hình nhân quyền và quyền tự do cơ bản của người bản địa và bày tỏ cam kết của chúng tôi sẽ hợp tác với Báo cáo viên Đặc biệt;
46. Chúng tôi ghi nhận những đóng góp tích cực về kinh tế, xã hội và văn hóa của người di cư đối với nước mà họ rời đi và nước họ đến;
47. Chúng tôi một lần nữa khẳng định chủ quyền của mỗi quốc gia trong việc đề ra và áp dụng khuôn khổ pháp lý và các chính sách về di cư của họ, và khẳng định thêm rằng những chính sách này cần phải phù hợp với các văn kiện, quy phạm và tiêu chuẩn về nhân quyền có thể áp dụng được, và cần được thiết kế để đảm bảo rằng chúng không chứa đựng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
48. Chúng tôi lo lắng và mạnh mẽ chỉ trích các biểu hiện và hành vi của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với người di cư và các khuôn mẫu hay được gán cho họ; khẳng định lại trách nhiệm của các quốc gia phải bảo vệ nhân quyền của những người di cư trong phạm vi quyền lực của họ và khẳng định lại trách nhiệm của các quốc gia phải giữ gìn và bảo vệ người di cư khỏi các hành vi trái pháp luật hay bạo lực, cụ thể là các hành vi phân biệt đối xử về chủng tộc và các tội phạm có động cơ phân biệt chủng tộc hay bài ngoại của các cá nhân hay nhóm người và nhấn mạnh yêu cầu phải đối xử công bằng, bình đẳng với người di cư trong xã hội và tại nơi làm việc;
49. Chúng tôi nêu bật tầm quan trọng của việc tạo ra các điều kiện dẫn tới sự hòa

hợp, sự khoan dung và tôn trọng hơn giữa những người di cư và toàn thể xã hội tại quốc gia có người di cư, nhằm mục tiêu xóa bỏ những biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và bài ngoại chống lại người di cư. Chúng tôi nhấn mạnh rằng đoàn tụ gia đình có ảnh hưởng tích cực tới sự hòa nhập và nhấn mạnh yêu cầu đối với các quốc gia phải tạo điều kiện cho đoàn tụ gia đình;

50. Chúng tôi quan tâm tới tình trạng không được bảo vệ mà người di cư thường phải chịu, do, không kể những thứ khác, việc họ rời bỏ đất nước mình và những khó khăn họ gặp phải do những khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và văn hóa, cũng như những khó khăn và trở ngại về kinh tế và xã hội đối với việc quay trở lại của những người di cư không được thống kê hoặc ở trong tình huống bất thường;
51. Chúng tôi xác nhận một lần nữa sự cần thiết phải xóa bỏ phân biệt đối xử về chủng tộc đối với người di cư, bao gồm cả di dân lao động, về các vấn đề như tuyển dụng, dịch vụ xã hội, gồm cả giáo dục và y tế, cũng như sự tiếp cận công lý, và rằng những đối xử dành cho họ phải phù hợp với các văn kiện quốc tế về nhân quyền, không có các yếu tố của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
52. Chúng tôi lo ngại rằng, cùng với các nhân tố khác, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan dẫn đến di cư bắt buộc và sự di chuyển của người dân khỏi đất nước mình như những người tỵ nạn hay tìm kiếm nơi ẩn nấp;
53. Chúng tôi ghi nhận rằng, bất chấp các nỗ lực chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, các dạng thức khác nhau của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị chống lại người tỵ nạn, người tìm kiếm nơi ẩn nấp và những người phải dời khỏi chỗ ở ở trong nước, cùng với những thứ khác, vẫn tiếp tục tồn tại;
54. Chúng tôi nhấn mạnh sự cấp bách phải giải quyết các nguyên nhân cốt lõi của việc dời chỗ ở và tìm ra các giải pháp lâu bền cho người tỵ nạn và những người phải dời khỏi chỗ ở, cụ thể là tình nguyện trở lại đất nước gốc trong an toàn và tự trọng, cũng như tái định cư ở đất nước thứ ba và sự hòa nhập địa phương, vào những lúc và tại những nơi phù hợp và khả thi;
55. Chúng tôi xác nhận cam kết tôn trọng và thực hiện các nghĩa vụ nhân đạo liên quan tới việc bảo vệ người tỵ nạn, người tìm kiếm nơi ẩn nấp, người trở về và người phải di cư trong phạm vi một quốc gia, và lưu ý, về mặt này, tầm quan

trọng của đoàn kết quốc tế, chia sẻ gánh nặng và hợp tác quốc tế để chia sẻ trách nhiệm bảo vệ người tỵ nạn, xác nhận lại rằng Công ước năm 1951 về Tình trạng của Người tỵ nạn và Nghị định thư năm 1967 của nó vẫn còn là nền tảng của chế độ tỵ nạn quốc tế và thừa nhận tầm quan trọng của việc các Quốc gia thành viên thực thi đầy đủ các văn kiện này;

56. Chúng tôi thừa nhận sự có mặt ở nhiều nước của một bộ phận dân cư Mestizo (người lai Tây Ban Nha với thổ dân Mỹ) với nguồn gốc chủng tộc và dân tộc hỗn tạp và đóng góp đáng giá của họ vào thúc đẩy tính khoan dung và tôn trọng trong các xã hội này, và chúng tôi lên án phân biệt đối xử đối với họ, đặc biệt là vì phân biệt đối xử này có thể bị phủ nhận do bản chất tinh vi của nó;
57. Chúng tôi ý thức được thực tế là lịch sử nhân loại có nhiều sự tàn bạo nghiêm trọng là kết quả của những vi phạm nhân quyền trắng trợn và tin rằng có thể học được những bài học thông qua việc nhớ lại lịch sử để ngăn ngừa những bi kịch tương lai;
58. Chúng tôi nhắc lại rằng không bao giờ được phép quên Nạn tàn sát người Do Thái vào thời Hitler;
59. Chúng tôi ghi nhận với quan tâm sâu sắc sự kỳ thị về tôn giáo chống lại những cộng đồng tôn giáo nhất định, cũng như việc nổi lên của những hành vi thù địch và bạo lực chống lại những cộng đồng đó do đức tin tôn giáo và nguồn gốc chủng tộc hay dân tộc của họ ở nhiều nơi trên thế giới và việc này cụ thể đã hạn chế quyền tự do tín ngưỡng của họ;
60. Chúng tôi cũng ghi nhận với quan tâm sâu sắc sự tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới của sự kỳ thị về tôn giáo đối với những cộng đồng tôn giáo và các thành viên, cụ thể là sự hạn chế quyền tự do tín ngưỡng của họ, cũng như sự nổi lên của sự rập khuôn với tính tiêu cực gia tăng, các hành vi thù địch và bạo lực chống lại các cộng đồng trên vì đức tin tôn giáo và dân tộc hay cái gọi là nguồn gốc chủng tộc của họ;
61. Chúng tôi ghi nhận với lo lắng sự gia tăng của phong trào bài Do Thái và nỗi ám ảnh đạo Hồi ở nhiều nơi trên thế giới, cũng như sự nổi lên của các phong trào chủng tộc và bạo lực dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và các ý tưởng phân biệt đối xử đối với các cộng đồng Do thái, Hồi giáo và Á-rập;
62. Chúng tôi ý thức được rằng lịch sử nhân loại có thừa những sai lầm nghiêm trọng gây ra bởi việc thiếu tôn trọng sự bình đẳng của con người và cảnh báo sự

gia tăng của những thực tế như vậy ở nhiều nơi trên thế giới, và chúng tôi thúc giục người dân, đặc biệt trong các tình huống xung đột, từ bỏ xúi giục phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ xúc phạm và sự rập khuôn tiêu cực;

63. Chúng tôi quan ngại về cảnh ngộ khốn khổ của người dân Palestin dưới sự chiếm đóng của nước ngoài. Chúng tôi thừa nhận quyền không thể chuyển nhượng của người dân Palestin được tự quyết định và thành lập một Quốc gia độc lập và chúng tôi ghi nhận quyền an ninh cho tất cả các quốc gia trong vùng, gồm cả Israel, và kêu gọi các quốc gia ủng hộ tiến trình hòa bình và sớm kết thúc nó;
64. Chúng tôi kêu gọi hòa bình đích thực, toàn diện và lâu dài trong khu vực mà mọi dân tộc sẽ cùng tồn tại và hưởng công bằng, công lý và những quyền con người được quốc tế thừa nhận, và an ninh;
65. Chúng tôi ghi nhận quyền được tình nguyện trở về nhà và tài sản trong danh dự và an toàn của người tỵ nạn, và thúc giục tất cả các quốc gia tạo điều kiện cho sự trở về này;
66. Chúng tôi khẳng định rằng bản sắc dân tộc, văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo của các tộc người thiểu số, ở nơi họ tồn tại, phải được bảo vệ và rằng những người thuộc về các tộc người đó phải được đối xử như nhau và được hưởng các quyền con người và các quyền tự do cơ bản của mình mà không có bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào;
67. Chúng tôi thừa nhận rằng các thành viên của những nhóm nhất định có bản sắc văn hóa riêng phải đối mặt với những trở ngại phát sinh từ sự tác động lẫn nhau phức tạp giữa các yếu tố dân tộc, tôn giáo và các yếu tố khác, cũng như truyền thống và phong tục của họ, và kêu gọi các quốc gia đảm bảo rằng các biện pháp, chính sách và chương trình có mục tiêu xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan hướng tới các trở ngại mà sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố này tạo ra;
68. Chúng tôi ghi nhận với lo ngại sâu sắc rằng những biểu hiện đang diễn ra của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, gồm cả bạo lực, chống lại người Gipxi/Người du mục và công nhận yêu cầu phải xây dựng các chính sách và cơ chế thi hành hiệu quả để đạt được đầy đủ công bằng;
69. Chúng tôi tin rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan biểu lộ ở một cách thức khác đối

với phụ nữ và trẻ em gái, và có thể nằm trong các nhân tố dẫn tới sự suy giảm trong điều kiện sống của họ, sự nghèo đói, bạo lực, nhiều hình thức phân biệt đối xử, và sự hạn chế hay phủ nhận quyền của họ. Chúng tôi ghi nhận yêu cầu phải kết hợp khía cạnh giới tính vào các chính sách, chiến lược và chương trình hành động chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan nhằm giải quyết các hình thức phức tạp của phân biệt đối xử;

70. Chúng tôi ghi nhận yêu cầu phải xây dựng một cách tiếp cận có hệ thống và thích hợp hơn để đánh giá và giám sát phân biệt đối xử về chủng tộc đối với phụ nữ, cũng như những bất lợi, trở ngại và khó khăn mà phụ nữ gặp phải trong việc thực hiện và hưởng trọn vẹn các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa do chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
71. Chúng tôi chỉ trích các nỗ lực nhằm buộc phụ nữ trong các nhóm tôn giáo và đức tin nào đó phải từ bỏ bản sắc văn hóa và tôn giáo của họ, hoặc nhằm hạn chế ngôn luận hợp pháp của họ, hoặc nhằm phân biệt đối xử đối với họ về cơ hội giáo dục và việc làm;
72. Chúng tôi lưu ý với lo ngại về số lượng lớn trẻ em và người trẻ, đặc biệt là trẻ em gái, trong số nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và nhấn mạnh yêu cầu phải kết hợp các biện pháp đặc biệt, phù hợp với nguyên tắc mối quan tâm lớn nhất của trẻ em và tôn trọng quan điểm của chúng, trong các chương trình chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm ưu tiên chú ý tới các quyền và tình trạng của trẻ em và người trẻ tuổi là nạn nhân của những hành vi này;
73. Chúng tôi thừa nhận rằng một đứa trẻ thuộc về một nhóm dân tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ hoặc là người bản địa sẽ không bị phủ nhận, riêng lẻ hoặc trong cộng đồng với các thành viên khác của nhóm, quyền được hưởng nền văn hóa riêng, tuyên xưng và thực hành tôn giáo riêng, hoặc sử dụng ngôn ngữ riêng;
74. Chúng tôi thừa nhận rằng lao động trẻ em có liên kết với nghèo đói, thiếu phát triển và các điều kiện kinh tế - xã hội liên quan và trong một số trường hợp có thể kéo dài sự nghèo nàn và phân biệt đối xử về chủng tộc bằng việc phủ nhận không tương xứng cơ hội đạt được năng lực cần thiết trong cuộc sống sản xuất và hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế của những đứa trẻ thuộc các nhóm bị ảnh hưởng;

75. Chúng tôi lưu ý thực tế là, ở nhiều nước, những người bị nhiễm hay bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, cũng như những người được cho là bị nhiễm, thuộc về các nhóm dễ bị tổn thương trước chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bắt khoan dung liên quan, điều này có tác động tiêu cực và cản trở việc họ tiếp cận với chăm sóc y tế và thuốc chữa bệnh;

CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN, GIÁO DỤC VÀ BẢO VỆ NHẪM XÓA BỎ CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ BẮT KHOAN DUNG LIÊN QUAN Ở CẤP ĐỘ QUỐC GIA, KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

76. Chúng tôi nhận thấy rằng điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội bất công có thể làm nảy sinh và phát triển chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bắt khoan dung liên quan, và ngược lại điều này làm gia tăng bất công. Chúng tôi tin tưởng rằng công bằng thực sự về cơ hội cho tất cả mọi người, trong tất cả các lĩnh vực, bao gồm cả cơ hội phát triển, là điều kiện cơ bản để xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bắt khoan dung liên quan;

77. Chúng tôi khẳng định rằng sự hưởng ứng của toàn thế giới và việc thực thi đầy đủ Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc có vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy công bằng và không phân biệt đối xử trên thế giới;

78. Chúng tôi khẳng định cam kết chính thức của các Quốc gia trong việc thúc đẩy sự tôn trọng toàn cầu đối với, và việc tuân thủ và bảo vệ Nhân quyền, cũng như các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị, bao gồm cả quyền phát triển, là nhân tố cơ bản trong việc ngăn chặn và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bắt khoan dung liên quan;

79. Chúng tôi tin tưởng tuyệt đối rằng những khó khăn gặp phải trên con đường xóa bỏ phân biệt chủng tộc và đạt được bình đẳng về chủng tộc chủ yếu bắt nguồn từ sự thiếu kiên quyết về chính trị, pháp luật non kém, thiếu các chiến lược triển khai, và hành động cứng rắn của các Quốc gia, cũng như sự phổ biến của thái độ phân biệt chủng tộc thịnh hành và sự rập khuôn tiêu cực;

80. Chúng tôi tin tưởng tuyệt đối rằng giáo dục, phát triển và việc áp dụng trung thực tất cả các quy định và nghĩa vụ quốc tế về nhân quyền, bao gồm việc ban

hành các đạo luật và các chính sách về chính trị, kinh tế và xã hội, là thiết yếu đối với công cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

81. Chúng tôi nhận ra rằng việc quản lý dân chủ, minh bạch, có trách nhiệm, và có sự tham gia của người dân, đáp ứng nhu cầu và khát vọng của con người, tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do cơ bản cũng như nguyên tắc pháp trị là nền tảng thiết yếu để ngăn chặn và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan một cách hiệu quả. Chúng tôi tái khẳng định rằng việc dung thứ bất kỳ tội ác nào bắt nguồn từ thái độ bài ngoại và phân biệt chủng tộc đều làm suy yếu luật pháp và chế độ dân chủ và có xu hướng khuyến khích những hành động như vậy tái diễn;
82. Chúng tôi khẳng định rằng Cuộc đối thoại giữa Các nền văn minh đã tạo ra một tiến trình nhằm xác định và tăng cường điểm chung giữa các nền văn minh, công nhận và thúc đẩy phẩm giá nội tại và quyền bình đẳng của mọi người cũng như tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của công lý; nhờ vậy, xóa bỏ quan niệm văn hóa ưu việt bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, góp phần thúc đẩy xây dựng một thế giới hòa bình cho đại gia đình nhân loại;
83. Chúng tôi nhấn mạnh vai trò trọng yếu mà các nhà lãnh đạo chính trị và các đảng phái chính trị có thể và phải đảm trách trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và khuyến khích các đảng thực hiện các biện pháp cứng rắn để thúc đẩy tình đoàn kết, lòng bao dung và sự tôn trọng;
84. Chúng tôi lên án sự ngoan cố và sự trở dậy của Chủ nghĩa Đức quốc xã mới, chủ nghĩa phát xít mới và các hệ tư tưởng dân tộc bạo lực bắt nguồn từ định kiến chủng tộc hay quốc gia, và tuyên bố rằng những hiện tượng này sẽ không bao giờ được phép dù trong bất cứ hoàn cảnh hay thời điểm nào;
85. Chúng tôi lên án các diễn đàn và các tổ chức chính trị dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tư tưởng bài ngoại hoặc các học thuyết về tính ưu việt chủng tộc và các hình thức phân biệt đối xử liên quan khác, cũng như luật pháp và thực tiễn dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, vì điều đó đi ngược lại dân chủ và việc quản lý minh bạch và có trách nhiệm. Chúng tôi tái khẳng định rằng việc các chính sách của chính phủ bỏ qua chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là vi phạm

nhân quyền và có thể đe dọa quan hệ bằng hữu giữa các dân tộc, sự hợp tác thân thiện giữa các quốc gia và hòa bình cũng như an ninh thế giới.

86. Chúng tôi nhắc lại rằng việc truyền bá tất cả các tư tưởng về sự ưu việt chủng tộc hoặc thù hận chủng tộc sẽ bị coi là hành vi phạm tội có thể bị pháp luật trừng trị theo những nguyên tắc được ghi trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các quyền quy định trong Điều 5 của Công ước Quốc tế về Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt Chủng tộc.
87. Chúng tôi lưu ý rằng Điều 4, đoạn b, của Công ước Quốc tế về Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt Chủng tộc đặt ra trách nhiệm cho các Quốc gia phải cảnh giác và tiến hành chống lại các tổ chức truyền bá tư tưởng về sự ưu việt cũng như lòng hận thù chủng tộc, các hành động bạo lực hoặc việc kích động các hành động bạo lực. Những tổ chức này sẽ bị kết tội và dẹp bỏ.
88. Chúng tôi thừa nhận rằng phương tiện thông tin đại chúng nên tuyên truyền về tính đa dạng của các xã hội văn hóa cũng như góp phần đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Trong lĩnh vực này, chúng tôi lưu ý đến sức mạnh của quảng cáo;
89. Chúng tôi lấy làm tiếc rằng một số phương tiện truyền thông, qua việc tuyên truyền những hình ảnh sai lệch và những định kiến tiêu cực về các cá nhân hoặc nhóm người dễ bị tổn thương, đặc biệt là dân di cư và dân tỵ nạn, đã góp phần làm gia tăng thái độ phân biệt chủng tộc và bài ngoại trong công chúng và trong một số trường hợp, đã kích động bạo lực ở một số cá nhân hoặc nhóm người phân biệt chủng tộc.
90. Chúng tôi thừa nhận những đóng góp tích cực mà việc thực thi quyền tự do biểu đạt, đặc biệt thông qua các phương tiện truyền thông và công nghệ mới, bao gồm Internet, và việc tôn trọng đầy đủ quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá thông tin có thể đem lại cho cuộc chiến chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; chúng tôi nhắc lại sự cần thiết phải tôn trọng tính độc lập trong biên tập và tính tự chủ của các phương tiện truyền thông trong lĩnh vực này;
91. Chúng tôi bày tỏ sự quan ngại sâu sắc về việc sử dụng công nghệ thông tin mới, như Internet, vào những mục đích đi ngược lại sự tôn trọng các giá trị con người, công bằng, không phân biệt đối xử, tôn trọng người khác và bao dung, bao gồm cả việc reo rắc chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, thù địch chủng tộc, tư tưởng bài ngoại, phân biệt đối xử về chủng tộc và tư tưởng kỳ thị liên quan, và đặc biệt là,

trẻ em và thanh niên nếu được tiếp cận với những nội dung trên thì có thể bị ảnh hưởng tiêu cực;

92. Chúng tôi cũng nhận ra nhu cầu cần thúc đẩy việc sử dụng các công nghệ thông tin liên lạc mới, bao gồm cả Internet, nhằm góp phần đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; công nghệ mới có thể hỗ trợ tăng cường lòng bao dung và sự tôn trọng phẩm giá con người, cũng như các nguyên tắc công bằng và không phân biệt đối xử;
93. Chúng tôi khẳng định rằng tất cả các Quốc gia phải thừa nhận tầm quan trọng của truyền thông cộng đồng trong việc quan tâm đến các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
94. Chúng tôi khẳng định rằng việc bêu xấu những người có xuất thân khác nhau bằng hành động hoặc không hành động của các cơ quan công quyền, các thể chế, phương tiện truyền thông, các đảng phái chính trị hoặc các tổ chức quốc gia hay địa phương không chỉ là hành động phân biệt chủng tộc mà còn có thể khiến những hành động tương tự tái diễn, tạo ra một vòng luẩn quẩn làm gia tăng thái độ phân biệt và các định kiến về chủng tộc và điều đó phải bị kết tội;
95. Chúng tôi thừa nhận rằng giáo dục ở mọi cấp độ và mọi độ tuổi, bao gồm cả giáo dục trong gia đình, đặc biệt là giáo dục nhân quyền, là yếu tố then chốt để thay đổi thái độ và hành vi nảy sinh từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và góp phần thúc đẩy lòng bao dung và tôn trọng tính đa dạng trong xã hội; chúng tôi cũng khẳng định thêm rằng việc giáo dục như vậy là nhân tố quyết định trong việc thúc đẩy, truyền bá và bảo vệ các giá trị dân chủ của công lý và công bằng vốn hết sức cần thiết để ngăn chặn và đấu tranh chống lại sự mở rộng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
96. Chúng tôi thừa nhận rằng giáo dục có chất lượng, xóa mù và phổ cập giáo dục tiểu học cho tất cả mọi người có thể góp phần tạo ra một xã hội đoàn kết hơn, công bằng hơn, ổn định hơn, và xây dựng các mối quan hệ thân thiện và hữu nghị giữa các quốc gia, các dân tộc, các nhóm người và các cá nhân, mang lại nền văn hóa hòa bình, tăng cường hiểu biết lẫn nhau, sự đoàn kết, công bằng xã hội và tôn trọng nhân quyền cho tất cả mọi người;

97. Chúng tôi nhấn mạnh mối quan hệ giữa quyền học tập và cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và vai trò thiết yếu của giáo dục, bao gồm giáo dục nhân quyền và giáo dục sự nhạy cảm và tôn trọng đa dạng văn hóa, đặc biệt cho trẻ em và thanh niên, nhằm ngăn chặn và xóa bỏ mọi hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử;

**ĐIỀU KHOẢN VỀ CÁC BIỆN PHÁP ĐÈN BÙ, SỬA CHỮA HIỆU QUẢ
VÀ NHỮNG HÌNH THỨC BỒI THƯỜNG CŨNG NHƯ CÁC BIỆN
PHÁP KHÁC
Ở CẤP QUỐC GIA, KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ**

98. Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng và tính cần thiết của việc giáo dục về các sự kiện và sự thật trong lịch sử nhân loại từ xưa cho đến thời điểm gần đây nhất, cũng như giáo dục về các sự kiện và sự thật lịch sử, nguyên nhân, bản chất và hậu quả của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm đạt được sự hiểu biết toàn diện và khách quan về những thảm họa trong quá khứ;

99. Chúng tôi thừa nhận và vô cùng hối tiếc về những nỗi đau khôn cùng mà bao người đã phải gánh chịu cùng những cảnh ngộ bi thương của hàng triệu nam giới, phụ nữ và trẻ em do chế độ nô lệ, nạn buôn bán nô lệ, buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, chế độ A-pác-thai, chủ nghĩa thực dân và tội diệt chủng gây ra, và kêu gọi các Quốc gia liên quan hãy trân trọng ký ức về những nạn nhân của những thảm họa trong quá khứ và khẳng định rằng, dù những bi kịch này xảy ra ở đâu và vào thời điểm nào, thì chúng cũng đều đáng lên án và cần được ngăn chặn không cho tái diễn. Chúng tôi tiếc rằng thực tiễn và những cấu trúc chính trị, kinh tế-xã hội và văn hóa đã dẫn tới chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

100. Chúng tôi thừa nhận và vô cùng thương tiếc những đau đớn chưa từng được kể ra và những tội ác xảy ra với hàng triệu nam giới, phụ nữ và trẻ em là hậu quả của chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, chế độ A-pác-thai, tội diệt chủng và những thảm họa trong quá khứ. Chúng tôi nhấn mạnh thêm rằng các Quốc gia phải chủ động xin lỗi và sửa chữa lỗi lầm ở bất cứ nơi nào phù hợp, đối với những vi phạm nghiêm trọng và vô số kẻ đã xảy ra;

101. Với phương châm khép lại thời kỳ đen tối trong lịch sử và như là một biện pháp hòa giải và hàn gắn, chúng tôi đề nghị cộng đồng quốc tế và những thành viên

của nó trân trọng ký ức về những nạn nhân của các thảm kịch nêu trên. Chúng tôi cũng nhấn mạnh thêm rằng một số Quốc gia đã đi tiên phong trong việc bày tỏ sự hối hận và lòng thương xót hoặc chính thức đưa ra lời xin lỗi, đồng thời kêu gọi những Quốc gia chưa có hành động nào giúp phục hồi nhân phẩm cho những nạn nhân trên thì hãy tìm những biện pháp phù hợp để thực hiện việc đó, và cuối cùng, chúng tôi đánh giá cao các Quốc gia đã có hành động thích hợp trong những vấn đề trên.

102. Chúng tôi ý thức được trách nhiệm đạo đức của các Quốc gia liên quan và kêu gọi các Quốc gia này hãy có những hành động hiệu quả và phù hợp để ngăn chặn và đảo ngược hậu quả lâu dài của những thực tiễn trên;
103. Chúng tôi xem hậu quả của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong quá khứ và các hình thức hiện tại của chúng như là những thách thức nghiêm trọng đối với hòa bình và an ninh thế giới, phẩm giá của con người và việc hiện thực hóa nhân quyền cùng các quyền tự do cơ bản của nhiều người trên thế giới, đặc biệt là những người dân châu Phi, những người có dòng dõi châu Phi, những người có dòng dõi châu Á và các dân tộc bản địa;
104. Chúng tôi cũng mạnh mẽ tái khẳng định như một yêu cầu cấp thiết của công lý rằng những nạn nhân của các hành vi vi phạm nhân quyền xuất phát từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, đặc biệt trong trường hợp các nạn nhân này thuộc nhóm dễ bị tổn thương về xã hội, văn hóa và kinh tế, cần được đảm bảo có thể tiếp cận công lý, bao gồm hỗ trợ pháp lý nếu phù hợp, được bảo vệ và cứu chữa phù hợp và hiệu quả, bao gồm quyền tìm kiếm công lý và quyền hưởng bồi thường phù hợp cho những tổn thất mà họ đã phải chịu do bị phân biệt đối xử, theo quy định trong rất nhiều các văn bản nhân quyền khu vực và quốc tế, đặc biệt là trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt Chủng tộc;
105. Được dẫn dắt bởi các nguyên tắc trong Tuyên bố Thiên niên kỷ và việc công nhận rằng chúng ta cùng phải có trách nhiệm ủng hộ các nguyên tắc về phẩm giá con người, công bằng và công lý, và để đảm bảo rằng toàn cầu hóa sẽ trở thành động lực tích cực cho nhân loại, cộng đồng quốc tế cam kết làm việc vì sự hội nhập có lợi của các Quốc gia đang phát triển vào nền kinh tế toàn cầu, chống lại sự cách ly ra khỏi nhịp điệu phát triển của xã hội, và quyết tâm đạt được tốc độ phát triển kinh tế nhanh và phát triển bền vững; xóa bỏ nghèo đói, bất công và bóc lột;

106. Chúng tôi nhấn mạnh rằng việc nhớ lại những tội ác hoặc những điều sai trái trong quá khứ, dù chúng xảy ra ở nơi nào và vào thời điểm nào, song song với việc lên án những thảm họa chủng tộc của nó và kể lại sự thật về lịch sử, là những yếu tố cần thiết cho hòa giải quốc tế và tạo ra những xã hội dựa trên công lý, bình đẳng và đoàn kết;

**CHIẾN LƯỢC ĐẠT ĐƯỢC CÔNG BẰNG HIỆU QUẢ VÀ TOÀN DIỆN,
BAO GỒM HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VÀ CÁC CƠ CHẾ QUỐC TẾ KHÁC TRONG ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ KỶ THỊ LIÊN QUAN**

107. Chúng tôi nhấn mạnh nhu cầu phải thiết kế, thúc đẩy và triển khai các chiến lược, chương trình, chính sách, cũng như pháp luật phù hợp ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, trong đó bao gồm các biện pháp đặc biệt và tích cực, nhằm đẩy mạnh sự phát triển xã hội công bằng và hiện thực hóa các quyền dân sự và chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa cho tất cả các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, bao gồm thông qua việc tiếp cận hiệu quả với các thể chế chính trị, tư pháp và hành chính cũng như nhu cầu phải thúc đẩy việc tiếp cận công lý một cách hiệu quả, và đảm bảo rằng lợi ích thu được từ sự phát triển khoa học và công nghệ sẽ góp phần hiệu quả nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người, mà không phân biệt đối xử với bất cứ ai;
108. Chúng tôi thừa nhận sự cần thiết của các biện pháp đặc biệt hoặc những hành động tích cực đối với các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập với xã hội của họ. Những biện pháp hành động hiệu quả, bao gồm các biện pháp xã hội, nên hướng tới việc điều chỉnh những điều kiện ảnh hưởng tiêu cực đến việc thụ hưởng quyền và áp dụng các biện pháp đặc biệt để khuyến khích sự tham gia bình đẳng của mọi nhóm người thuộc mọi tôn giáo, ngôn ngữ, văn hóa và chủng tộc vào tất cả các lĩnh vực của xã hội và đặt họ ở vị thế bình đẳng. Những biện pháp này nên bao gồm các biện pháp đảm bảo sự đại diện hợp lý trong các tổ chức giáo dục, nhà ở, các đảng chính trị, nghị viện, và việc làm, đặc biệt trong các cơ quan tư pháp, lực lượng cảnh sát, quân đội và các công việc dân sự khác, mà trong một số trường hợp có thể phải tiến hành cải cách về bầu cử, cải cách đất đai và tổ chức các chiến dịch vận động vì sự tham gia công bằng.

109. Chúng tôi xin nhắc lại tầm quan trọng của việc tăng cường hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy:
- (a) Cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
 - (b) Việc triển khai hiệu quả các Công ước và các văn kiện quốc tế cấm những hành vi phân biệt đối xử kể trên tại các Quốc gia;
 - (c) Mục tiêu đặt ra trong Hiến chương của Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực này;
 - (d) Việc đạt được các mục tiêu đặt ra tại Hội Nghị về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc tại Rio de Janeiro năm 1992, Hội nghị Thế giới về Nhân Quyền tại Viên năm 1993, Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển tại Cairo năm 1994, Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển Xã hội tại Copenhagen năm 1995, Hội nghị Phụ nữ Thế giới lần thứ 4 tại Bắc Kinh năm 1995, Hội nghị Liên Hợp Quốc về Định cư tại Istanbul năm 1996; và Hội nghị Thượng đỉnh về Lương thực thế giới tại Rome năm 1996, đảm bảo rằng những mục tiêu trên mang lại công bằng cho tất cả nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
110. Chúng tôi thừa nhận tầm quan trọng của hợp tác giữa các Quốc gia, tổ chức khu vực và quốc tế liên quan, các thể chế tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và các cá nhân trên toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và thừa nhận rằng thành công trong cuộc chiến đấu này đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt đến những bất bình, những ý kiến và yêu cầu của các nạn nhân của phân biệt đối xử;
111. Chúng tôi xin nhắc lại rằng các chính sách và phản ứng của quốc tế, bao gồm sự trợ giúp tài chính, đối với người tỵ nạn và người bị trục xuất ở khắp nơi trên thế giới không nên dựa trên sự phân biệt về chủng tộc, màu da, dòng dõi xuất thân hay nguồn gốc dân tộc hay quốc tịch, và trong trường hợp này, chúng tôi kêu gọi cộng đồng quốc tế hãy hỗ trợ một cách hợp lý trên cơ sở công bằng đối với các Quốc gia chủ nhà, đặc biệt là các Quốc gia đang phát triển và đang trong giai đoạn quá độ;
112. Chúng tôi thừa nhận tầm quan trọng của các cơ quan nhân quyền độc lập của Quốc gia đang hoạt động phù hợp với những Nguyên tắc quy định địa vị của các cơ quan này trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, theo phụ lục của Nghị quyết số 48/134 của Đại Hội đồng ngày 20/12/1993, và các cơ quan

chuyên trách phù hợp khác được thành lập theo luật nhằm thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, bao gồm cả các cơ quan thanh tra, trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, cũng như thúc đẩy các giá trị dân chủ và nguyên tắc pháp trị. Chúng tôi khuyến khích các Quốc gia, trong điều kiện phù hợp, thành lập những cơ quan như vậy và kêu gọi các cơ quan chức năng và xã hội nói chung tại các Quốc gia nơi có các tổ chức đang thực hiện nhiệm vụ thúc đẩy, bảo vệ và ngăn chặn phân biệt chủng tộc hãy hợp tác tối đa với những tổ chức này đồng thời vẫn tôn trọng tính độc lập của các tổ chức.

113. Chúng tôi thừa nhận vai trò quan trọng mà các cơ quan khu vực liên quan, bao gồm các hiệp hội khu vực của các thể chế nhân quyền quốc gia, phải đảm nhiệm trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và vai trò then chốt mà chúng đảm trách trong việc giám sát và nâng cao nhận thức về kỳ thị và phân biệt đối xử ở cấp khu vực, và tái khẳng định sự ủng hộ đối với các cơ quan này cũng như khuyến khích việc thành lập chúng;
114. Chúng tôi thừa nhận vai trò to lớn của nghị viện trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan thông qua việc ban bố những quy định pháp luật phù hợp, giám sát việc thực hiện chúng và phân bổ nguồn tài chính then chốt;
115. Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lôi kéo các đối tác xã hội và các tổ chức phi chính phủ khác tham gia thiết kế và triển khai các chương trình đào tạo và phát triển;
116. Chúng tôi công nhận vai trò cơ bản của xã hội dân sự trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt trong việc hỗ trợ các Quốc gia phát triển các quy định và chiến lược, trong việc thực hiện các biện pháp và hành động chống lại những loại hình phân biệt đối xử và thông qua hoạt động triển khai sau đó;
117. Chúng tôi cũng công nhận rằng việc thúc đẩy tôn trọng và tin tưởng giữa các nhóm người khác nhau trong xã hội phải là trách nhiệm chung của, nhưng đồng thời cũng là trách nhiệm riêng của, mỗi cơ quan chính phủ, các nhà lãnh đạo chính trị, các tổ chức địa phương và công dân. Chúng tôi nhấn mạnh rằng xã hội dân sự đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sự quan tâm của công chúng, đặc biệt trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân

biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

118. Chúng tôi hoan nghênh vai trò xúc tác mà các tổ chức phi chính phủ đảm nhiệm trong việc thúc đẩy giáo dục nhân quyền và nâng cao ý thức về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Họ cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về những vấn đề này tại các cơ quan thích hợp của Liên Hợp Quốc, dựa trên kinh nghiệm quốc gia, khu vực và quốc tế của mình. Luôn ghi nhớ những khó khăn mà họ gặp phải, chúng tôi cam kết sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi để các tổ chức phi chính phủ về nhân quyền thực hiện chức năng của mình một cách hiệu quả, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ, chống những kẻ phân biệt chủng tộc, trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan. Chúng tôi cũng nhận ra tình cảnh không ổn định của các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nhân quyền, bao gồm các tổ chức chống lại những kẻ theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tại rất nhiều nơi trên thế giới và bày tỏ cam kết thực hiện nghĩa vụ quốc tế của chúng tôi cũng như cam kết gỡ bỏ những rào cản bất hợp pháp đối với việc thực hiện chức năng của các tổ chức này;
119. Chúng tôi khuyến khích sự tham gia đầy đủ của các tổ chức phi chính phủ vào các sự kiện tiếp nối Hội nghị Thế giới;
120. Chúng tôi nhận ra rằng đối thoại và trao đổi quốc gia và quốc tế, cùng với sự phát triển mạng lưới toàn cầu của giới trẻ, là những yếu tố cơ bản và quan trọng trong việc xây dựng hiểu biết và tôn trọng giữa các nền văn hóa, góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
121. Chúng tôi nhấn mạnh tác dụng của việc lôi kéo thanh niên tham gia phát triển chiến lược hướng tới tương lai của quốc gia, khu vực và quốc tế và phát triển các chính sách Quốc gia chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
122. Chúng tôi khẳng định rằng nỗ lực toàn cầu xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đang được thực hiện, và rằng các đề xuất trong Chương trình Hành động đã được đưa ra, trên tinh đoàn kết và hợp tác quốc tế và lấy cảm hứng từ mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc cũng như các

văn kiện quốc tế có liên quan. Những đề xuất này được đưa ra sau khi đã cân nhắc một cách thích đáng giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, với cách tiếp cận mang tính xây dựng và nhìn về phía trước. Chúng tôi nhận ra rằng việc xây dựng và triển khai các chiến lược, chính sách, chương trình và hành động, mà phải được tiến hành hiệu quả và kịp thời, là trách nhiệm của mọi Quốc gia, với sự tham gia đầy đủ của xã hội dân sự ở cả cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Nhận thấy nhu cầu cấp thiết phải biến các mục tiêu của Tuyên bố thành Chương trình Hành động thực tiễn và khả thi, Hội nghị Thế giới chống Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan:

I. Nguồn, nguyên nhân, hình thức và biểu hiện bên ngoài của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan

1. Kêu gọi các Quốc gia, với nỗ lực của riêng mình, và thông qua hợp tác với các Quốc gia khác, các tổ chức và các thể chế tài chính khu vực và quốc tế, thúc đẩy việc sử dụng đầu tư tư nhân và nhà nước, có sự tham khảo cộng đồng bị ảnh hưởng, để xóa nghèo, đặc biệt tại các khu vực mà nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan sinh sống;
2. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành mọi biện pháp cần thiết và phù hợp nhằm chấm dứt các hình thức nô lệ và các hình thức hiện tại của các hoạt động gần như là nô lệ, khởi xướng đối thoại mang tính xây dựng giữa các Quốc gia và triển khai các biện pháp nhằm sửa chữa những vấn đề và giải quyết các thiệt hại phát sinh từ đó;

II. Nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan

Nạn nhân: Tổng quát

3. Kêu gọi các Quốc gia hoạt động trong phạm vi quốc gia và hợp tác với các Quốc gia khác cũng như với các tổ chức và các chương trình quốc tế và khu vực nhằm

nâng cao các cơ chế quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền cho những nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, những người bị mắc dịch, hay có nguy cơ nhiễm dịch, như HIV/AIDS và nhằm tiến hành các biện pháp cứng rắn, bao gồm hành động phòng ngừa, tiếp cận thỏa đáng với thuốc men và điều trị, các chương trình giáo dục, đào tạo và phổ biến thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng, để xóa bỏ bạo lực, bêu xấu, phân biệt đối xử, thất nghiệp và những hậu quả tiêu cực khác phát sinh từ những dịch bệnh này;

Người châu Phi và những người gốc Phi

4. Kêu gọi các Quốc gia hỗ trợ sự tham gia của người gốc Phi vào tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của đời sống xã hội và vào sự tiến bộ, và phát triển kinh tế của đất nước họ, đồng thời tăng cường hiểu biết và tôn trọng hơn nữa đối với di sản và văn hóa của họ;
5. Yêu cầu các Quốc gia, dưới sự hỗ trợ hợp tác quốc tế phù hợp, cân nhắc tập trung một cách tích cực các khoản đầu tư thêm vào hệ thống chăm sóc sức khỏe, giáo dục, sức khỏe cộng đồng, điện, kiểm soát nguồn nước uống và môi trường cũng như các chính sách hành động tích cực và kiên quyết khác, tại các cộng đồng gốc Phi;
6. Kêu gọi Liên Hợp Quốc, các cơ quan tài chính và phát triển quốc tế cũng như các cơ chế quốc tế phù hợp khác phát triển chương trình nâng cao năng lực cho người châu Phi và người gốc Phi tại châu Mỹ và trên toàn thế giới;
7. Yêu cầu Ủy ban Nhân Quyền xem xét thiết lập một nhóm công tác hoặc cơ chế khác của Liên Hợp Quốc để nghiên cứu các vấn đề phân biệt chủng tộc mà người gốc Phi phải đối mặt trong các cộng đồng Do Thái châu Phi và đưa ra các đề xuất xóa bỏ sự phân biệt đối xử với người gốc Phi;
8. Kêu gọi các cơ quan tài chính và các cơ quan phát triển cũng như các tổ chức chuyên trách và chương trình hành động của Liên Hợp Quốc, phù hợp với ngân sách hoạt động và các quy trình làm việc của các cơ quan quản lý của chúng:
 - a. Dành sự ưu tiên đặc biệt, và phân bổ ngân sách hợp lý, trong phạm vi thẩm quyền và điều kiện ngân sách của mình, nhằm cải thiện tình hình của người châu Phi và người gốc Phi, trong khi quan tâm đặc biệt tới nhu cầu của nhóm dân số này tại các Quốc gia đang phát triển, thông qua việc chuẩn bị các chương trình hành động cụ thể hay những biện pháp khác;
 - b. Triển khai các dự án đặc biệt, thông qua các kênh phù hợp và thông qua hợp

tác với người châu Phi và người gốc Phi, nhằm hỗ trợ các kế hoạch của họ ở cộng đồng và thúc đẩy trao đổi thông tin cũng như kiến thức kỹ thuật giữa những nhóm người này và các chuyên gia trong các lĩnh vực này;

- c. Phát triển các chương trình dành cho người gốc Phi, phân bổ các khoản đầu tư thêm cho hệ thống sức khỏe, giáo dục, nhà ở, điện, kiểm soát môi trường và nguồn nước uống cũng như thúc đẩy các cơ hội bình đẳng về việc làm, và các kế hoạch hành động tích cực và kiên quyết khác;
9. Yêu cầu các Quốc gia tăng cường hành động và các chính sách cộng đồng dành cho phụ nữ và nam thanh niên gốc Phi, vì chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã có những tác động nghiêm trọng tới họ, đặt họ vào hoàn cảnh bị cô lập và bất lợi;
10. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo tiếp cận giáo dục và thúc đẩy cơ hội tiếp cận công nghệ mới mà họ có thể mang đến cho người châu Phi và gốc Phi, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, những nguồn tài nguyên phù hợp cho phát triển giáo dục, công nghệ và học tập từ xa trong các cộng đồng địa phương, đồng thời kêu gọi các Quốc gia đẩy mạnh việc đưa một cách đầy đủ và chính xác lịch sử và những đóng góp của người châu Phi và người gốc Phi vào chương trình giáo dục;
11. Khuyến khích các Quốc gia xác định các nhân tố cản trở việc tiếp cận bình đẳng, và sự hiện diện công bằng của người gốc Phi ở các cấp chính quyền, bao gồm các hoạt động công, đặc biệt là việc thực thi công lý, và thực hiện các biện pháp phù hợp để xóa bỏ những trở ngại trên cũng như khuyến khích thành phần tư nhân thúc đẩy việc tiếp cận bình đẳng và sự hiện diện công bằng của người gốc Phi ở mọi cấp độ trong những tổ chức của họ;
12. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành những biện pháp cụ thể để đảm bảo việc tiếp cận hệ thống công lý một cách hiệu quả và đầy đủ cho các cá nhân, đặc biệt là những người gốc Phi;
13. Kêu gọi các Quốc gia, phù hợp với chuẩn mực nhân quyền quốc tế và khung pháp lý tương ứng trong nước, giải quyết các vấn đề về quyền sở hữu đất đai do tổ tiên để lại mà người gốc Phi đã cư ngụ ở đó trong nhiều thế hệ và đẩy mạnh việc sử dụng đất đai cũng như phát triển toàn diện của những cộng đồng này, tôn trọng văn hóa và các cách thức ra quyết định của họ;
14. Kêu gọi các Quốc gia nhận ra các vấn đề định kiến tôn giáo và kỳ thị đặc biệt nghiêm trọng mà nhiều người gốc Phi phải đối mặt và thực hiện các chính sách cũng như các biện pháp nhằm ngăn chặn và xóa bỏ sự phân biệt đối xử về tôn giáo và tín ngưỡng, mà, khi kết hợp với các hình thức phân biệt đối xử khác, có thể tạo

ra một hình thức phân biệt đối xử nhiều mặt;

Các dân tộc bản địa

15. Kêu gọi các Quốc gia:

- a. Ban hành hoặc tiếp tục áp dụng, một cách phối hợp, các biện pháp hiến pháp, hành chính, lập pháp, tư pháp và tất cả các biện pháp cần thiết để thúc đẩy, bảo vệ và bảo đảm việc thụ hưởng quyền của các dân tộc bản địa, cũng như đảm bảo việc họ có thể thực hiện nhân quyền và các quyền tự do cơ bản trên cơ sở công bằng, không phân biệt đối xử và tham gia đầy đủ và tự do vào tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt trong các vấn đề ảnh hưởng hoặc liên quan đến quyền lợi của họ;
- b. Tăng cường hiểu biết và tôn trọng hơn nữa đối với các nền văn hóa cũng như di sản của người bản địa; và hoan nghênh những biện pháp mà các Quốc gia đã tiến hành trong những lĩnh vực này;

16. Kêu gọi các Quốc gia hợp tác với các dân tộc bản địa nhằm khuyến khích họ tiếp cận các hoạt động kinh tế và nâng cao tỷ lệ việc làm cho họ, nơi phù hợp, thông qua việc thành lập, mua lại hay mở rộng các doanh nghiệp của các dân tộc bản địa, và triển khai các biện pháp như đào tạo, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật hoặc cho vay vốn;

17. Kêu gọi các Quốc gia hợp tác với tộc người bản địa để xây dựng và triển khai các chương trình cung cấp cơ hội tiếp cận đào tạo và các dịch vụ mà có thể có ích cho sự phát triển cộng đồng của họ;

18. Yêu cầu các Quốc gia áp dụng các chính sách công và thúc đẩy các chương trình đại diện cho và phối hợp với phụ nữ và các em gái bản địa, nhằm thúc đẩy quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của họ; nhằm xóa bỏ tình trạng bất lợi về giới và dân tộc; và giải quyết các vấn đề cấp thiết ảnh hưởng đến họ trong lĩnh vực giáo dục, sức khỏe thể chất và tinh thần, đời sống kinh tế và trong vấn đề bạo lực chống lại họ, bao gồm bạo lực gia đình; và chấm dứt tình trạng kỳ thị nghiêm trọng về chủng tộc và giới tính mà phụ nữ và các em gái bản địa phải đối mặt;

19. Kiến nghị các Quốc gia kiểm tra, phù hợp với các văn kiện nhân quyền quốc tế liên quan, các quy tắc và chuẩn mực, Hiến pháp, luật pháp, hệ thống pháp lý và các chính sách nhằm xác định và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với

các dân tộc và cá nhân bản địa, dù công khai hay ngầm định hay vốn thế;

20. Kêu gọi các Quốc gia liên quan tôn trọng các hiệp ước và thỏa thuận đã ký với các dân tộc bản địa và thực hiện đúng những thỏa ước đó;
21. Kêu gọi các Quốc gia xem xét một cách thỏa đáng đến những kiến nghị do người bản xứ đưa ra tại các diễn đàn dành cho họ tại Hội nghị Thế giới;
22. Yêu cầu các Quốc gia:
 - a. Phát triển và, ở những nơi đã có, hỗ trợ các cơ chế thể chế nhằm thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu và biện pháp liên quan đến các tộc người bản địa như đã thống nhất trong Chương trình Hành động;
 - b. Xúc tiến, phối hợp với các tổ chức của người bản xứ, cơ quan chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ, các hành động nhằm chiến thắng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với các tộc người bản địa và tiến hành đánh giá thường xuyên về những tiến bộ đạt được trong lĩnh vực này;
 - c. Thúc đẩy sự hiểu biết của toàn xã hội về tầm quan trọng của những biện pháp đặc biệt nhằm khắc phục những bất lợi mà người bản xứ phải đối mặt;
 - d. Tư vấn cho những người đại diện của người bản xứ trong quá trình đưa ra quyết định liên quan đến chính sách và các biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến họ;

23. Kêu gọi các Quốc gia nhận ra những thách thức đặc biệt mà các tộc người bản xứ và các cá nhân bản xứ sinh sống tại đô thị phải đối mặt và kêu gọi các Quốc gia triển khai các chiến lược hiệu quả để đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt quan tâm đến các cơ hội để người bản địa được thực hành phong tục truyền thống, văn hóa, ngôn ngữ và tín ngưỡng theo cách riêng của họ;

Người di cư

24. Yêu cầu tất cả các Quốc gia chiến đấu với biểu hiện phủ nhận dân di cư nói chung và cực lực phản đối tất cả các cuộc biểu tình phân biệt chủng tộc cũng như các hành vi phân biệt đối xử về chủng tộc khác, có nguy cơ phát sinh hành động bài ngoại và những xúc cảm tiêu cực đối với, hoặc phủ nhận, người di cư.
25. Kêu gọi các tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế đưa vấn đề giám sát và

bảo vệ nhân quyền của người nhập cư vào chương trình cũng như các hoạt động của họ và giúp Chính phủ các nước nhạy cảm với và nâng cao nhận thức của công chúng tại các Quốc gia về sự cần thiết phải ngăn chặn các hành động và các biểu hiện phân biệt đối xử, bài ngoại và kỳ thị liên quan đối với dân di cư;

26. Yêu cầu các Quốc gia thúc đẩy và bảo vệ đầy đủ và hiệu quả nhân quyền và các quyền tự do cơ bản của dân di cư, phù hợp với Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và thực hiện các nghĩa vụ quốc gia được ghi trong các văn kiện nhân quyền quốc tế, mà không tính đến tình trạng nhập cư của người di cư;
27. Khuyến khích các Quốc gia đẩy mạnh giáo dục về nhân quyền của người di cư và tham gia các chiến dịch quảng bá thông tin nhằm đảm bảo cho công chúng nhận được thông tin chính xác về người di cư và các vấn đề di trú, bao gồm cả những đóng góp tích cực của dân di cư đối với xã hội của quốc gia sở tại và của người di cư, đặc biệt là những người trong hoàn cảnh bất thường;
28. Kêu gọi các Quốc gia hỗ trợ việc đoàn tụ gia đình một cách nhanh chóng và hiệu quả để tác động tích cực đến việc tái hòa nhập của dân di cư, sau khi xem xét phù hợp đến nguyện vọng của các thành viên gia đình muốn có địa vị xã hội độc lập;
29. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành các biện pháp cứng rắn để xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với mọi công nhân, trong đó có dân di cư, tại nơi làm việc, và đảm bảo công bằng cho tất cả mọi cá nhân trước pháp luật, trong đó có luật lao động, đồng thời kêu gọi các Quốc gia xóa bỏ các rào cản, khi cần thiết, hướng tới: tham gia vào dạy nghề, thương lượng tập thể giữa công đoàn và người sử dụng lao động, hợp đồng lao động và hoạt động công đoàn; tiếp cận các tòa án tư pháp và hành chính giải quyết khiếu nại của người lao động; tìm kiếm cơ hội việc làm ở nhiều vùng trên quốc gia họ sinh sống; và làm việc trong những điều kiện an toàn và khỏe mạnh
30. Kêu gọi các Quốc gia:
 - a. Phát triển và triển khai các chính sách và kế hoạch hành động, tăng cường và thực hiện các biện pháp ngăn chặn, nhằm thắt chặt tình đoàn kết và hòa bình giữa người di cư và nước sở tại, với mục tiêu xóa bỏ mọi biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị liên quan, trong đó có các hành vi bạo lực, do cá nhân hoặc nhóm người gây ra trong nhiều xã hội;

- b. Xem xét và chỉnh sửa, khi cần thiết, luật và các chính sách, cũng như các hoạt động liên quan tới vấn đề nhập cư nhằm đảm bảo cho những quy định này không chứa yếu tố phân biệt đối xử và phù hợp với các nghĩa vụ mà quốc gia phải thực hiện theo các văn kiện nhân quyền quốc tế;
- c. Triển khai những biện pháp đặc biệt liên quan đến cộng đồng quốc gia sở tại và dân di cư nhằm khuyến khích tôn trọng đa dạng văn hóa, thúc đẩy việc đối xử công bằng với dân di cư và phát triển các chương trình, khi phù hợp, giúp hỗ trợ sự hòa nhập của dân di cư vào đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội;
- d. Đảm bảo rằng dân di cư, dù tình trạng nhập cư của họ thế nào, bị cơ quan chính quyền bắt giữ, đều được đối xử nhân văn và công bằng, và nhận được sự bảo vệ pháp luật hiệu quả và, khi cần thiết, cả sự hỗ trợ của người phiên dịch có thẩm quyền theo thông lệ phù hợp của pháp luật quốc tế và các tiêu chuẩn nhân quyền, đặc biệt trong thời gian thẩm vấn;
- e. Đảm bảo rằng cảnh sát và các cơ quan nhập cư đối xử với dân di cư một cách tôn trọng và không phân biệt, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, thông qua, không kể những yếu tố khác, việc tổ chức các khóa tập huấn chuyên môn cho nhà quản lý, nhân viên cảnh sát, cán bộ nhập cư và các nhóm người quan tâm khác;
- f. Xem xét vấn đề đẩy mạnh việc thừa nhận chứng chỉ giáo dục, nghề nghiệp và kỹ thuật của dân di cư, nhằm tối đa hóa đóng góp của họ đối với Quốc gia mới mà họ đang sinh sống;
- g. Tiến hành tất cả các biện pháp có thể nhằm thúc đẩy việc thụ hưởng đầy đủ các quyền con người của người di cư, bao gồm quyền hưởng lương bình đẳng và được trả lương công bằng theo công việc mà không bị phân biệt đối xử, quyền an sinh trong trường hợp thất nghiệp, ốm đau, khuyết tật, góa bụa và tuổi già hoặc các trường hợp thiếu khả năng kiếm sống khác nằm ngoài tầm kiểm soát của họ, được hưởng an sinh xã hội, bao gồm bảo hiểm xã hội, tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe, dịch vụ xã hội và tôn trọng bản sắc văn hóa của họ;
- h. Xem xét ban hành và triển khai các chính sách và chương trình nhập cư giúp dân di cư, đặc biệt phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực gia đình, thoát khỏi những mối quan hệ bị lạm dụng;

31. Kêu gọi các Quốc gia, trong bối cảnh tỉ lệ phụ nữ di cư ngày càng gia tăng, dành

sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề giới, bao gồm kỳ thị giới, đặc biệt khi phụ nữ cùng một lúc phải đối mặt với nhiều rào cản khác nhau; nên tiến hành các nghiên cứu chi tiết không chỉ về các vi phạm nhân quyền xảy ra với dân di cư là phụ nữ, mà còn về những đóng góp của họ đối với nền kinh tế của quốc gia nơi họ ra đi và quốc gia sở tại nơi họ đang sinh sống, và kết quả của các nghiên cứu này phải được đưa vào báo cáo trình lên các cơ quan hiệp ước;

32. Kêu gọi các Quốc gia thừa nhận các cơ hội và nghĩa vụ kinh tế bình đẳng mà dân di cư đã sinh sống lâu dài tại quốc gia mình được hưởng như các thành viên khác trong xã hội;
33. Kiến nghị rằng các quốc gia có người di cư, phối hợp với các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức khu vực và các cơ quan tài chính quốc tế, xem xét việc cung cấp các dịch vụ xã hội phù hợp, đặc biệt ưu tiên lĩnh vực sức khỏe, giáo dục, nhà ở; đồng thời yêu cầu những cơ quan này phản hồi thỏa đáng đối với những yêu cầu về các dịch vụ trên;

Người tỵ nạn

34. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của các văn kiện nhân quyền quốc tế, luật tỵ nạn và nhân đạo cho dân tỵ nạn, người tìm kiếm chỗ an toàn và người bị trục xuất, đồng thời kêu gọi cộng đồng quốc tế bảo vệ và hỗ trợ họ một cách vô tư sau khi xem xét thích đáng đến nhu cầu của họ tại những vùng khác nhau trên thế giới, phù hợp với các nguyên tắc đoàn kết quốc tế, chia sẻ gánh nặng và hợp tác quốc tế, để chia sẻ trách nhiệm;
35. Kêu gọi các Quốc gia nhận ra chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà dân tỵ nạn phải đối mặt khi họ cố gắng hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng của quốc gia sở tại và khuyến khích các Quốc gia, phù hợp với những nghĩa vụ và cam kết quốc tế của mình, phát triển các chiến lược nhằm giải quyết sự phân biệt đối xử này và thúc đẩy việc thụ hưởng nhân quyền đầy đủ của người tỵ nạn. Các bên Quốc gia thành viên nên đảm bảo rằng tất cả những biện pháp liên quan đến người tỵ nạn phải tuân thủ Công ước 1951 về Địa vị của người tỵ nạn và Nghị định thư năm 1967 của nó;
36. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành những biện pháp hiệu quả nhằm bảo vệ người tỵ nạn và những phụ nữ và em gái buộc phải tha hương trong chính quốc gia mình thoát khỏi bạo lực, điều tra những hành vi vi phạm như vậy và đưa những người vi phạm ra công lý, phối hợp với các tổ chức có thẩm quyền phù hợp khi cần;

Các nạn nhân khác

37. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành tất cả các biện pháp có thể nhằm đảm bảo rằng tất cả mọi người, mà không hề có sự phân biệt đối xử nào, đều được đăng ký và có thể tiếp cận với các tài liệu về lý lịch bản thân nhằm giúp họ hưởng lợi từ những thủ tục pháp lý hiện có, cũng như các phương thức và cơ hội phát triển, và giảm tình trạng buôn bán người qua biên giới;
38. Thừa nhận rằng nạn nhân của hoạt động buôn bán người qua biên giới là nạn nhân đặc biệt của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng những biện pháp chống lại nạn buôn người qua biên giới, đặc biệt là những biện pháp làm ảnh hưởng đến nạn nhân của hoạt động buôn bán người đó, đều phải thống nhất với các nguyên tắc không phân biệt đối xử đã được quốc tế công nhận, bao gồm cấm phân biệt chủng tộc và cung cấp các biện pháp bồi thường pháp lý phù hợp;
39. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo rằng trẻ em và thanh niên là người Gypsy/Du mục, đặc biệt là các thiếu nữ, có quyền bình đẳng tiếp cận giáo dục và rằng các chương trình giáo dục ở mọi cấp học phải nhạy cảm và đáp ứng được nhu cầu của những nhóm người này, trong đó có cả các chương trình hỗ trợ về giáo dục giao thoa văn hóa, mà có thể, bên cạnh những phương thức khác, mang lại cơ hội học tập ngôn ngữ chính thống cho những nhóm người này ở giai đoạn mẫu giáo và cơ hội thuê các giáo viên và trợ giảng là người Gypsy/Du mục, để trẻ em và các thanh niên này có thể học tiếng mẹ đẻ.
40. Khuyến khích các Quốc gia áp dụng các biện pháp và chính sách cứng rắn và phù hợp nhằm phát triển cơ chế triển khai, tại nơi mà cơ chế này chưa có, và nhằm trao đổi kinh nghiệm, phối hợp với người đại diện của những người Gypsy, nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử đối với họ, giúp họ đạt được công bằng và đảm bảo việc thụ hưởng đầy đủ nhân quyền của họ, theo kiến nghị do Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc đề xuất về trường hợp của người Gypsy trong Khuyến nghị chung số XXVII, để nhu cầu của những nhóm người này được đáp ứng;
41. Kiến nghị rằng tất cả các tổ chức liên chính phủ, trong các dự án hợp tác với và hỗ trợ cho các Quốc gia, hãy xem xét đến, theo cách phù hợp, thực trạng của người Gypsy và thúc đẩy tiến bộ văn hóa, xã hội và kinh tế của họ;
42. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích các tổ chức phi chính phủ nâng cao nhận thức về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng

bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà người Gypsy phải đối mặt, và tăng cường hiểu biết cũng như tôn trọng đối với văn hóa và lịch sử của họ;

43. Khuyến khích các phương tiện truyền thông thúc đẩy việc tiếp cận và sự tham gia công bằng vào phương tiện truyền thông dành cho người Gypsy, cũng như bảo vệ họ khỏi những chương trình truyền thông phân biệt chủng tộc, định kiến và kỳ thị, đồng thời kêu gọi các Quốc gia trợ giúp các nỗ lực của các cơ quan truyền thông trong khía cạnh này;
44. Yêu cầu các Quốc gia thiết kế các chính sách nhằm chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan dựa trên các dữ liệu thống kê đáng tin cậy cho thấy mối quan tâm kể trên sau khi đã trao đổi với bản thân những người Gypsy, phản ánh đúng đắn hết sức có thể về địa vị của họ trong xã hội. Những thông tin như vậy phải được thu thập phù hợp với các quy định về nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, ví dụ như quy tắc bảo vệ dữ liệu và đảm bảo tính riêng tư, và có tham vấn với những người liên quan.
45. Kêu gọi các Quốc gia giải quyết các vấn đề về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan chống lại người gốc Á và kêu gọi các Quốc gia tiến hành tất cả những biện pháp cần thiết để xóa bỏ các rào cản mà những người này phải đối mặt khi tham gia vào đời sống chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế;
46. Kêu gọi các Quốc gia, trong phạm vi quyền tài phán của mình, đảm bảo rằng các nhóm thiểu số quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ có thể thực hiện đầy đủ và hiệu quả tất cả quyền con người và các quyền tự do cơ bản của mình mà không bị phân biệt đối xử và hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật, đồng thời kêu gọi các Quốc gia và cộng đồng quốc tế thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người này;
47. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, một cách cá nhân hoặc cùng với các thành viên của nhóm họ, được tận hưởng văn hóa của họ, theo đuổi và thực hành tôn giáo của họ, và sử dụng ngôn ngữ của họ, tại nơi công cộng cũng như chốn riêng tư, một cách tự do và không bị can thiệp, và được tham gia hiệu quả vào đời sống văn hóa, xã hội, kinh tế và chính trị của đất nước họ đang sinh sống, nhằm bảo vệ họ khỏi bất cứ hình thức nào của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà họ đang hoặc có thể là nạn nhân;

48. Kêu gọi các Quốc gia nhìn nhận ảnh hưởng mà sự phân biệt đối xử, cách ly và cô lập xã hội đã và đang tiếp tục gây ra cho nhiều nhóm chủng tộc sinh sống trong điều kiện cộng đồng thiểu số trong phạm vi một Quốc gia, và đảm bảo rằng những người trong nhóm này có thể thực hiện, với tư cách là thành viên cá nhân của nhóm, đầy đủ và hiệu quả, tất cả các quyền con người và các quyền tự do cơ bản mà không bị phân biệt đối xử và hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật, và kêu gọi các nước thành viên tiến hành, bất kể khi nào phù hợp, các biện pháp thỏa đáng trong lĩnh vực tuyển dụng, nhà ở và giáo dục nhằm ngăn chặn phân biệt chủng tộc;
49. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành, khi phù hợp, các biện pháp thỏa đáng nhằm ngăn chặn phân biệt chủng tộc chống lại người thuộc các nhóm thiểu số quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ trong lĩnh vực việc làm, y tế, nhà ở, dịch vụ xã hội và giáo dục, và trong bối cảnh này, các loại hình khác nhau của phân biệt đối xử cũng nên được xem xét ngăn chặn;
50. Kêu gọi các Quốc gia lồng ghép mục tiêu về giới trong tất cả các chương trình hành động chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan và xem xét gánh nặng của sự kỳ thị này trên vai phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ bản địa, phụ nữ châu Phi, châu Á, gốc Phi, gốc Á, phụ nữ di cư, phụ nữ từ các nhóm người chịu bất lợi khác, đảm bảo cho họ có cơ hội tiếp cận các nguồn lực sản xuất bình đẳng như nam giới, như một cách để thúc đẩy họ tham gia vào phát triển kinh tế và sản xuất trong cộng đồng;
51. Kêu gọi các Quốc gia lôi kéo phụ nữ, đặc biệt các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, tham gia vào việc đưa ra quyết định ở tất cả các cấp trong quá trình hành động xóa bỏ phân biệt đối xử, và phát triển các biện pháp cứng rắn để đưa các phân tích về giới và chủng tộc trong việc triển khai tất cả các khía cạnh của Chương trình Hành động và kế hoạch hành động quốc gia, đặc biệt trong các chương trình về việc làm, và dịch vụ và phân bổ nguồn lực;
52. Nhận thấy rằng nghèo đói hình thành nên địa vị kinh tế và xã hội và tạo ra các rào cản trong việc tham gia chính trị hiệu quả của phụ nữ cũng như nam giới theo nhiều cách khác nhau và ở các mức độ khác nhau, vì thế kêu gọi các Quốc gia tiến hành phân tích giới trong tất cả các chính sách và chương trình kinh tế và xã hội, đặc biệt là các biện pháp xóa đói giảm nghèo, bao gồm các biện pháp được xây dựng và triển khai nhằm mang lại lợi ích cho các cá nhân và nhóm

người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

53. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích tất cả các thành phần xã hội giao quyền cho phụ nữ và các em gái là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm giúp họ có cơ hội thực hiện đầy đủ quyền của mình trong tất cả các lĩnh vực của đời sống cộng đồng và cá nhân, và nhằm đảm bảo việc tham gia hiệu quả, công bằng và đầy đủ của phụ nữ trong việc ra quyết định tại tất cả các cấp, đặc biệt trong thiết kế, triển khai và đánh giá các chính sách và biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ;
54. Kêu gọi các Quốc gia:
 - a. Nhận ra rằng bạo lực tình dục vốn được sử dụng như một vũ khí của chiến tranh, đôi khi có sự thông đồng và xúi giục của Quốc gia, là sự xâm phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế và, trong một số trường hợp nhất định, hình thành nên tội ác chống lại nhân loại và/hoặc tội ác chiến tranh, và rằng sự kết hợp của việc phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc và giới tính sẽ khiến phụ nữ và các em gái đặc biệt dễ trở thành nạn nhân của loại hình bạo lực này, điều này có liên quan mật thiết đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
 - b. Chấm dứt sự khoan hồng và khởi tố những kẻ gây ra tội ác chống lại loài người và các tội ác chiến tranh, bao gồm tội ác liên quan đến bạo lực tình dục và các hình thức bạo lực về giới khác chống lại phụ nữ và các em gái, cũng như đảm bảo những kẻ chịu trách nhiệm về các tội ác này, trong đó gồm hành vi thực hiện, yêu cầu, lôi kéo, dụ dỗ, trợ giúp, xúi bẩy, hỗ trợ hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác góp phần vào hành vi phạm tội hay âm mưu phạm tội, đều phải được xác định, điều tra, khởi tố và trừng phạt;
55. Yêu cầu các Quốc gia, phối hợp với các tổ chức quốc tế khi cần thiết, đặt quyền lợi tốt nhất của trẻ em lên hàng đầu, bảo vệ chúng chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt là những trẻ em trong trường hợp dễ bị tổn thương, và quan tâm đặc biệt đến hoàn cảnh của những trẻ em này khi xây dựng các chính sách, chiến lược và chương trình liên quan;
56. Kêu gọi các Quốc gia, căn cứ vào các quy định pháp luật trong nước và nghĩa vụ quốc tế theo các văn kiện quốc tế liên quan, tiến hành mọi biện pháp sử dụng tối đa các nguồn lực sẵn có nhằm đảm bảo, mà không hề phân biệt đối xử, quyền lợi

công bằng cho trẻ em được đăng ký khai sinh ngay khi chào đời, nhằm giúp chúng thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người. Các Quốc gia phải trao cho phụ nữ quyền bình đẳng như nam giới trong lĩnh vực quốc tịch;

57. Kêu gọi các Quốc gia và các tổ chức khu vực và quốc tế, và khuyến khích các tổ chức phi chính phủ cũng như các thành phần tư nhân, giải quyết vấn đề của người khuyết tật là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan; đồng thời kêu gọi các Quốc gia tiến hành những biện pháp cần thiết để đảm bảo việc thụ hưởng nhân quyền đầy đủ của nhóm người này và thúc đẩy sự hòa nhập của họ vào mọi lĩnh vực của đời sống;

III. Các biện pháp ngăn chặn, giáo dục và bảo vệ nhằm xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế

58. Kêu gọi các Quốc gia ban hành và triển khai, ở cấp độ quốc gia và quốc tế, các biện pháp và chính sách hiệu quả, bên cạnh luật các quy định chống phân biệt đối xử hiện hành ở trong nước và các văn kiện và cơ chế quốc tế liên quan, khuyến khích mọi công dân và thể chế cương quyết chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và công nhận, tôn trọng và tối đa hóa quyền lợi của nhiều nhóm người trong và giữa các Quốc gia trong việc hợp tác cùng nhau xây dựng tương lai hiệu quả và hòa hợp thông qua việc thúc đẩy và đưa vào thực tiễn các giá trị và nguyên tắc như công lý, công bằng, bình đẳng, không phân biệt đối xử, dân chủ, tình hữu nghị, bao dung và tôn trọng trong và giữa các cộng đồng và các Quốc gia với nhau, đặc biệt là thông qua các chương trình thông tin và giáo dục đại chúng nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về ích lợi của đa dạng văn hóa, trong đó có các chương trình được tổ chức bởi các cơ quan công quyền phối hợp với các tổ chức quốc tế và phi chính phủ cũng như các thành phần khác trong xã hội dân sự;

59. Kêu gọi các Quốc gia phổ biến vấn đề giới trong hoạt động thiết kế và phát triển các biện pháp phòng ngừa, giáo dục và bảo vệ với mục tiêu xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan tại tất cả các cấp, nhằm đảm bảo chúng thực sự hướng tới tình trạng cụ

thể của nam giới và phụ nữ;

60. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện và đẩy mạnh, theo cách thức phù hợp, các chương trình quốc gia xóa nghèo đói và giảm cô lập xã hội mà có xem xét đến nhu cầu và kinh nghiệm của cá nhân và nhóm cá nhân là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đồng thời kêu gọi các Quốc gia nỗ lực hơn nữa nhằm thúc đẩy các chương trình hợp tác song phương, khu vực và quốc tế trong hoạt động triển khai những chương trình nêu trên;
61. Kêu gọi các Quốc gia hành động để đảm bảo rằng hệ thống luật pháp và chính trị của họ phản ánh được sự đa dạng về văn hóa trong cộng đồng của mình, và khi cần thiết, củng cố các thể chế dân chủ để các hệ thống và thể chế này tập hợp được nhiều thành phần dân số hơn trong tổ chức của mình, tránh được hiện tượng tách biệt, cô lập, và phân biệt đối xử đối với các thành phần cụ thể của xã hội;
62. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành những biện pháp cần thiết nhằm giải quyết, thông qua các chính sách và chương trình, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và hành động bạo lực xuất phát từ phân biệt chủng tộc chống lại phụ nữ và các em gái và tăng cường hợp tác, phản hồi chính sách cũng như triển khai hiệu quả luật pháp quốc gia và các nghĩa vụ theo văn kiện quốc tế liên quan, và các biện pháp ngăn chặn cũng như bảo vệ khác với mục tiêu xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và bạo lực bắt nguồn từ sự phân biệt chủng tộc chống lại phụ nữ và các bé gái;
63. Khuyến khích khởi doanh nghiệp, đặc biệt là ngành du lịch và nhà cung cấp mạng internet, hình thành các quy tắc ứng xử, nhằm ngăn chặn nạn buôn bán người qua biên giới và bảo vệ nạn nhân của hành vi này, đặc biệt là gái mại dâm, chống lại phân biệt đối xử về chủng tộc và về giới và thúc đẩy quyền, phẩm giá, cũng như sự an toàn cho họ;
64. Kêu gọi các Quốc gia xây dựng, thực thi và đẩy mạnh các biện pháp hiệu quả ở quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm ngăn chặn, đấu tranh và xóa bỏ tất cả các hình thức buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới, đặc biệt là các em gái, thông qua các chiến lược toàn diện chống nạn buôn người qua biên giới bao gồm các biện pháp pháp lý, các chiến dịch ngăn chặn và trao đổi thông tin. Đồng thời kêu gọi các Quốc gia phân bổ nguồn lực, theo cách thức phù hợp, nhằm cung

cấp các chương trình tổng hợp để trợ giúp, bảo vệ, hàn gắn, tái hòa nhập xã hội và tái định cư cho nạn nhân. Các Quốc gia phải cung cấp hoặc tăng cường hoạt động đào tạo cho cán bộ thi hành luật pháp, cư trú và các cán bộ liên quan, những người làm việc với nạn nhân của nạn buôn bán người trong lĩnh vực này;

65. Khuyến khích các cơ quan, ban ngành và các chương trình liên quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc và các Quốc gia xúc tiến và sử dụng các Nguyên tắc hướng dẫn về vấn đề Di trú trong nội bộ quốc gia (E/CN.4/1998/53/Add.2), đặc biệt là những điều khoản liên quan đến không phân biệt đối xử,

A. CẤP ĐỘ QUỐC GIA

1. Các biện pháp lập pháp, tư pháp, điều chỉnh, hành chính và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn và bảo vệ chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan

66. Kêu gọi các Quốc gia thiết lập và triển khai mà không trì hoãn các chính sách và kế hoạch hành động quốc gia chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, trong đó có các biểu hiện phân biệt đối xử về giới của chúng;
67. Kêu gọi các Quốc gia thiết lập hoặc tăng cường, thúc đẩy và triển khai các chính sách hành chính và pháp lý hiệu quả, cũng như các biện pháp ngăn chặn, chống lại tình trạng nghiêm trọng mà các nhóm công nhân, bao gồm công nhân di cư, là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan phải đối mặt. Nên dành sự quan tâm đặc biệt đối với việc bảo vệ những người làm việc nội trợ và những nạn nhân bị buôn bán khỏi sự phân biệt đối xử và bạo lực, cũng như đấu tranh chống lại các định kiến về họ;
68. Kêu gọi các Quốc gia ban hành và triển khai, hoặc tăng cường các biện pháp pháp lý và hành chính trong nước mà chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, và cấm chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, một cách trực tiếp hay gián tiếp, trong tất cả các lĩnh vực đời sống cộng đồng, phù hợp với các nghĩa vụ quốc gia được quy định trong Công ước Quốc tế về Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt chủng tộc, đảm bảo rằng các điều khoản bảo lưu của quốc gia không đi ngược lại mục tiêu và mục đích của Công ước;

69. Kêu gọi các Quốc gia ban hành và triển khai, theo cách thức phù hợp, các đạo luật chống lại nạn buôn bán người qua biên giới, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và buôn lậu dân di cư, có xem xét đến các hoạt động thực tiễn đe dọa cuộc sống con người hoặc dẫn đến vô số loại hình bóc lột và lạm dụng khác, như gán nợ, nô lệ, lạm dụng tình dục hoặc bóc lột sức lao động; đồng thời khuyến khích các Quốc gia tạo ra, nếu chưa có, các cơ chế chống lại những hành động trên và phân bổ nguồn lực hợp lý nhằm đảm bảo thực thi luật pháp và bảo vệ được quyền của các nạn nhân, và tăng cường hợp tác song phương, khu vực và quốc tế, bao gồm hợp tác với các tổ chức phi chính phủ có chức năng hỗ trợ nạn nhân, để chống lại nạn buôn người qua biên giới và buôn lậu người di cư;
70. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành mọi biện pháp hiến pháp, lập pháp và hành chính cần thiết để thúc đẩy sự bình đẳng giữa các cá nhân và nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và để xem xét lại các biện pháp hiện hành nhằm sửa đổi hoặc hủy bỏ các điều khoản pháp luật quốc gia cũng như các điều khoản hành chính mà có thể làm gia tăng các loại hình phân biệt đối xử như trên;
71. Kêu gọi các Quốc gia, bao gồm các cơ quan hành pháp, thiết kế và triển khai đầy đủ các chính sách và chương trình cần thiết để ngăn chặn, phát hiện và đảm bảo trách nhiệm đối với những hành vi sai trái của các cán bộ cảnh sát và các cán bộ thực thi pháp luật khác, mà hành vi của họ bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và khởi tố những kẻ thực hiện những sai phạm trên;
72. Kêu gọi các Quốc gia thiết kế, triển khai và tăng cường các biện pháp thực tế nhằm xóa bỏ hiện tượng được biết đến phổ biến với tên gọi “hồ sơ mô tả chủng tộc” và bao gồm thói quen của cảnh sát và các quan chức thi hành pháp luật khác dựa vào, dù ở mức độ nào, chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc quốc gia hay dân tộc như là cơ sở để đưa ai đó vào trong các hoạt động điều tra hay để xác định liệu ai đó có dính líu vào hành động phạm tội;
73. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành các biện pháp ngăn chặn nghiên cứu di truyền hoặc các ứng dụng của nó sử dụng vào mục đích thúc đẩy chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, nhằm bảo vệ tính riêng tư trong thông tin di truyền của cá nhân và ngăn chặn việc sử dụng các thông tin trên vào mục đích phân biệt đối xử hay kỳ thị chủng tộc;

74. Kêu gọi các Quốc gia và đề nghị các tổ chức phi chính phủ và thành phần tư nhân:

- a. Xây dựng và triển khai các chính sách thúc đẩy lực lượng cảnh sát đa dạng và chất lượng cao không bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và chủ động tuyển dụng tất cả các nhóm người, bao gồm các nhóm thiểu số, vào làm việc trong các cơ quan công quyền, trong đó có lực lượng cảnh sát và các cơ quan khác trong hệ thống tư pháp hình sự (như cơ quan công tố);
- b. Hoạt động để giảm bạo lực, bao gồm bạo lực bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, thông qua:
 - i. Phát triển các tài liệu giáo dục để giảng dạy cho thanh niên vai trò quan trọng của bạo lực và tôn trọng;
 - ii. Giải quyết các định kiến trước khi chúng được thể hiện trong các hành vi phạm tội thô bạo;
 - iii. Thiết lập các nhóm công tác bao gồm, bên cạnh những người khác, lãnh đạo cộng đồng địa phương và quan chức hành pháp địa phương và quốc gia, nhằm nâng cao sự hợp tác, sự tham gia của cộng đồng, tập huấn, đào tạo và thu thập dữ liệu, với mục tiêu ngăn chặn hoạt động phạm tội bạo lực trên;
 - iv. Đảm bảo rằng các quy định pháp luật về quyền dân sự mà nghiêm cấm hoạt động phạm tội bạo lực được thực thi nghiêm túc;
 - v. Nâng cao việc thu thập dữ liệu liên quan đến bạo lực phát sinh từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
 - vi. Cung cấp sự trợ giúp hợp lý cho các nạn nhân, và giáo dục cộng đồng nhằm ngăn chặn các sự kiện bạo lực trong tương lai mà bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

Phê chuẩn và triển khai trên thực tế các văn kiện pháp lý khu vực và quốc tế về nhân quyền và không phân biệt đối xử

75. Kêu gọi các Quốc gia chưa phê chuẩn thì xem xét phê chuẩn hoặc tham gia các văn kiện nhân quyền quốc tế chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt

đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt là tham gia Công ước Quốc tế Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt chủng tộc như là một vấn đề cấp bách, hướng đến mục tiêu tất cả các quốc gia phê chuẩn công ước này trước năm 2005, và nhằm xem xét việc đưa ra một tuyên bố dựa trên Điều 14, nhằm tuân theo các nghĩa vụ trong báo cáo và nhằm trừng trị cũng như hành động dựa trên những nhận xét sau cùng của Ủy ban Xóa bỏ phân biệt chủng tộc. Đồng thời kêu gọi các Quốc gia bãi bỏ các điều khoản bảo lưu mà đi ngược lại đối tượng và mục đích của Công ước nói trên và xem xét bãi bỏ các điều khoản bảo lưu khác;

76. Kêu gọi các Quốc gia xem xét thỏa đáng các nhận xét và kiến nghị của Ủy ban Xóa bỏ phân biệt chủng tộc. Tương tự như vậy, các Quốc gia nên xem xét thành lập các cơ chế giám sát và đánh giá phù hợp của quốc gia nhằm đảm bảo rằng tất cả các biện pháp phù hợp đều được tiến hành tiếp nối những nhận xét và kiến nghị trên;
77. Kêu gọi các Quốc gia vẫn chưa phê chuẩn hay tham gia công ước xem xét trở thành thành viên của Công ước quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa và Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị, cũng như xem xét tham gia Nghị định thư bổ sung cho Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị;
78. Kêu gọi những Quốc gia mà vẫn chưa tham gia này xem xét ký kết và phê chuẩn hoặc tham gia các văn kiện sau đây:
 - a. Công ước về Ngăn chặn và Trừng phạt Tội diệt chủng, năm 1948;
 - b. Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế về Di cư vì Việc làm (Đã sửa đổi) năm 1949 (Số 97);
 - c. Công Ước về Cấm buôn người qua biên giới và cấm bóc lột mại dâm người khác, năm 1949;
 - d. Công ước liên quan đến Địa vị của Người tỵ nạn năm 1951, và Nghị định thư năm 1967 của nó;
 - e. Công ước về Phân biệt đối xử (trong Thuê tuyển và Nghề nghiệp) của Tổ chức Lao động quốc tế, năm 1958 (số 111) ;
 - f. Công ước chống Phân biệt đối xử trong Giáo dục, được thông qua ngày 14 tháng 12 năm 1960 tại Hội Nghị toàn thể của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc;

- g. Công ước về Xóa bỏ Mọi hình thức Phân biệt đối xử với Phụ nữ, năm 1979, với mục tiêu công ước này được phê chuẩn toàn cầu trong vòng 5 năm, và Nghị định thư bổ sung của nó, năm 1999;
 - h. Công ước Quyền trẻ em năm 1989 và hai Nghị định thư bổ sung của nó năm 2000, và Công ước về Độ tuổi tối thiểu của Tổ chức Lao động quốc tế, năm 1973 (số 138) và Công ước về những Hình thức Lao động Trẻ em tồi tệ nhất, năm 1999 (số 182);
 - i. Công ước về Người lao động Di cư của Tổ chức Lao động quốc tế (Điều khoản Bổ sung), năm 1975 (số 143);
 - j. Công ước về Các dân tộc bản địa và Bộ tộc của Tổ chức Lao động quốc tế, năm 1989, (số 169) và Công ước về Đa dạng Sinh học, năm 1992;
 - k. Công ước Quốc tế về bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ, năm 1990;
 - l. Đạo luật Rome của Tòa án hình sự Quốc tế, năm 1998;
 - m. Công ước Liên Hợp Quốc chống lại Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Nghị định thư Ngăn chặn, Trấn áp và Trừng phạt Hành vi buôn người qua biên giới, đặc biệt là Phụ nữ và Trẻ em, bổ sung Công ước và Nghị định thư chống hoạt động Buôn lậu Người di cư trên bộ, trên biển và trên không, bổ sung Công ước năm 2000;
Đồng thời kêu gọi các Quốc gia thành viên những văn kiện trên thực hiện đầy đủ các điều khoản trong đó;
70. Kêu gọi các Quốc gia thúc đẩy và bảo vệ việc thực thi các quyền ghi trong Tuyên bố về Xóa bỏ Mọi Hình thức Kỳ thị và Phân biệt đối xử về Tôn giáo hay Tín ngưỡng, được Đại Hội đồng tuyên bố trong nghị quyết số 36/55 ban hành ngày 25/11/1981, nhằm ngăn chặn phân biệt đối xử về tôn giáo, mà khi kết hợp với các hình thức phân biệt đối xử khác sẽ tạo ra hình thức đa phân biệt;
80. Kêu gọi các Quốc gia tôn trọng hoàn toàn, và tuân thủ đầy đủ, Công ước Viên về Quan hệ Lãnh sự năm 1963, đặc biệt vì nó liên quan tới quyền của công dân nước ngoài, không phân biệt tình trạng nhập cư hay pháp lý của họ, được liên hệ với viên chức lãnh sự của Quốc gia mình trong trường hợp bị bắt giữ hoặc tù giam;
81. Kêu gọi tất cả Quốc gia nghiêm cấm phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, dòng dõi hay nguồn gốc quốc gia hay dân tộc đối với người nước ngoài và người

lao động di cư, không kể đến các yếu tố khác, khi cần thiết, về việc cấp visa làm việc hoặc giấy phép lao động, nhà ở, chăm sóc sức khỏe hoặc tiếp cận công lý;

82. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đấu tranh chống lại việc tha bổng đối với các tội ác phát sinh từ động cơ phân biệt chủng tộc hay bài ngoại, đồng thời ở cấp quốc tế, nhấn mạnh rằng việc tha bổng cho bất cứ hành vi vi phạm nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế nào đều là rào cản nghiêm trọng đối với hệ thống tư pháp công bằng và bình đẳng, và đặc biệt, đối với hoạt động hòa giải và ổn định; đồng thời hoàn toàn ủng hộ hoạt động của các tòa hình sự quốc tế hiện hành và việc phê chuẩn Đạo luật Rome của Tòa hình sự Quốc tế, và kêu gọi tất cả các Quốc gia hợp tác với các tòa hình sự quốc tế này;
83. Kêu gọi các Quốc gia hội viên nỗ lực hết sức để áp dụng đầy đủ các điều khoản thích hợp trong Tuyên bố của ILO về các Nguyên Tắc và Quyền Cơ bản tại nơi làm việc năm 1998, nhằm chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

Khởi tố thủ phạm của hành vi phân biệt chủng tộc

84. Kêu gọi các Quốc gia áp dụng các biện pháp hiệu quả để chống lại các tội ác bắt nguồn từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, tiến hành các biện pháp để những động cơ trên được xem là tình tiết tăng nặng khít tuyên án, nhằm ngăn chặn việc miễn tội cho những tội ác trên và đảm bảo nguyên tắc công bằng pháp luật;
85. Kêu gọi các Quốc gia một mặt tiến hành điều tra để xác minh mối liên hệ có thể giữa một bên là khởi tố hình sự, bạo lực của cảnh sát và các chế tài trừng phạt, và bên kia là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm có chứng cứ để tiến hành các biện pháp cần thiết để xóa bỏ những mối liên hệ này với hành vi phân biệt đối xử;
86. Kêu gọi các Quốc gia xúc tiến các biện pháp ngăn chặn sự xuất hiện và đấu tranh chống lại chủ nghĩa phát xít mới, các hệ tư tưởng dân tộc mang tính bạo lực mà khuyến khích lòng hận thù chủng tộc, phân biệt chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và phân biệt đối xử phát triển, trong đó có các biện pháp đấu tranh chống lại tác động tiêu cực của các hệ tư tưởng trên, đặc biệt đối với giới trẻ thông qua giáo dục chính thống và không chính thống, và thông qua các phương tiện truyền thông và thể thao;

87. Kêu gọi các Quốc gia thành viên ban hành pháp luật để triển khai các nghĩa vụ khởi tố và trừng phạt những kẻ vi phạm hoặc bị sai khiến vi phạm nghiêm trọng Công ước Geneva ngày 12/8/1949 và Nghị định thư bổ sung số I của Công ước đó và những vi phạm nghiêm trọng luật và tập quán chiến tranh, đặc biệt trong mối quan hệ với nguyên tắc không phân biệt đối xử;
88. Kêu gọi các Quốc gia quy định tội danh cho mọi hình thức buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và kết tội cũng như trừng phạt những kẻ buôn người và những kẻ trung gian, trong khi đảm bảo sự bảo vệ và hỗ trợ cho những nạn nhân của nạn buôn người trên cơ sở tôn trọng đầy đủ nhân quyền của họ;
89. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành các cuộc điều tra toàn diện, tường tận, kịp thời và công bằng về mọi hành vi phạm pháp liên quan đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử về chủng tộc, khởi tố các hành vi phạm tội đương nhiên, theo cách thức phù hợp, hay thực hiện hoặc hỗ trợ thực hiện các hành động cần thiết đối phó với các vi phạm có bản chất phân biệt chủng tộc hay bài ngoại, nhằm đảm bảo việc điều tra và khởi tố dân sự và hình sự đối với những hành vi vi phạm có bản chất bài ngoại và phân biệt chủng tộc là ưu tiên hàng đầu và được tiến hành kịp thời và đồng bộ, và nhằm đảm bảo quyền được đối xử bình đẳng trước tòa án và tất cả các cơ quan thực thi công lý khác. Về vấn đề này, Hội nghị Thế giới nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao ý thức và đào tạo cho các cơ quan trong hệ thống tư pháp hình sự nhằm đảm bảo việc áp dụng pháp luật pháp công bằng và vô tư. Đồng thời, hội nghị cũng kiến nghị hình thành dịch vụ giám sát chống phân biệt đối xử;

Thành lập và tăng cường các thể chế quốc gia chuyên trách hoạt động độc lập và Hòa giải

90. Kêu gọi các Quốc gia, bằng cách phù hợp, thiết lập, nâng cao, xem xét và tăng cường tính hiệu quả của các thể chế nhân quyền quốc gia hoạt động độc lập, đặc biệt về vấn đề liên quan đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, phù hợp với các Nguyên tắc liên quan đến địa vị của các thể chế quốc gia trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, theo Phụ lục trong Nghị quyết số 48/134 của Đại Hội đồng ngày 20 /12/1993, và cung cấp cho các thể chế này nguồn lực tài chính phù hợp, cũng như thẩm quyền và khả năng điều tra, nghiên cứu, giáo dục và các hoạt động thúc đẩy nhận thức của cộng đồng trong đấu tranh chống lại các hiện tượng trên;

91. Đồng thời kêu gọi các Quốc gia:

- a. Tăng cường hợp tác giữa các thể chế này và các thể chế quốc gia khác;
- b. Tiến hành các biện pháp để đảm bảo rằng những cá nhân hoặc nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan có thể tham gia đầy đủ vào các thể chế nói trên;
- c. Hỗ trợ các thể chế này và các cơ quan tương tự, cùng với những cái khác, thông qua xuất bản và lưu hành các quy định pháp luật hiện hành của quốc gia và cũng như các nghiên cứu về luật, và hợp tác với các thể chế ở các quốc gia khác, nhằm học hỏi về các hình thức biểu hiện, chức năng và cơ chế của những hoạt động phân biệt đối xử trên, cũng như về các chiến lược được vạch ra để ngăn chặn, đấu tranh và xóa bỏ chúng;

2. CHÍNH SÁCH VÀ THỰC THI:

Thu thập và phân loại dữ liệu, nghiên cứu và khảo sát

92. Kêu gọi các Quốc gia thu thập, biên soạn, phân tích, phổ biến và xuất bản những dữ liệu thống kê đáng tin cậy ở cấp quốc gia và địa phương và tiến hành tất cả các biện pháp liên quan cần thiết khác cho việc đánh giá thường xuyên thực trạng của cá nhân hay nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
- a. Những dữ liệu thống kê như vậy cần được chia nhỏ phù hợp với pháp luật trong nước. Bất cứ thông tin nào như vậy phải được, theo cách phù hợp, thu thập với sự đồng ý rõ ràng của nạn nhân, dựa trên quyền tự quyết của chính họ và phù hợp với các quy định về nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, như quy định về bảo vệ dữ liệu và đảm bảo tính riêng tư. Thông tin này không được sử dụng sai mục đích;
 - b. Các dữ liệu và thông tin thống kê nên được thu thập dựa trên mục tiêu giám sát tình hình của các nhóm người bị cách ly, và việc xây dựng và đánh giá pháp luật, chính sách, hoạt động thực tiễn và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn và đấu tranh với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cũng như vì mục đích xác định liệu những biện pháp này có gây ra ảnh hưởng ngoài ý muốn nào đối với nạn nhân hay không. Cuối cùng, kiến nghị việc xây dựng các chiến lược tình

nguyên, đồng thuận, và tham gia trong quá trình thu thập, thiết kế và sử dụng thông tin;

c. Thông tin thu thập nên xét đến chỉ số kinh tế và xã hội, bao gồm, khi cần thiết, sức khỏe và tình trạng sức khỏe, tỉ lệ tử vong của bà mẹ và trẻ sơ sinh, tuổi thọ, tỉ lệ biết chữ, giáo dục, việc làm, nhà ở, sở hữu đất đai, chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần, nước uống, vệ sinh, dịch vụ thông tin và năng lượng, nghèo đói và khoản thu nhập bình quân sau thuế, nhằm xây dựng cụ thể các chính sách phát triển kinh tế và xã hội để thu hẹp khoảng cách hiện tại về các điều kiện kinh tế và xã hội;

93. Đề nghị các Quốc gia, các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ và các viện hàn lâm cũng như thành phần tư nhân cải biến khái niệm và phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu; thúc đẩy nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động thực tiễn thành công cũng như phát triển các hoạt động thúc đẩy trong lĩnh vực này; và xây dựng các chỉ số thể hiện sự tiến bộ và tham gia của cá nhân và nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

94. Thừa nhận rằng các chính sách và chương trình nhằm đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan cần được xây dựng dựa trên nghiên cứu định tính và định lượng, kết hợp với vấn đề giới. Những chương trình và chính sách như vậy nên tính đến các ưu tiên của các cá nhân và nhóm người là nạn nhân của, hay bị ảnh hưởng bởi, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

95. Kêu gọi các Quốc gia thiết lập hoạt động giám sát thường xuyên đối với các hành vi phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan trong cả lĩnh vực công và lĩnh vực tư, trong đó có cả các hành vi phạm tội của những cán bộ trong lĩnh vực hành pháp;

96. Đề nghị các Quốc gia xúc tiến và triển khai nghiên cứu cũng như áp dụng cách tiếp cận đầy đủ, khách quan và lâu dài đối với tất cả các giai đoạn và khía cạnh của vấn đề di cư, mà có thể giải quyết hiệu quả cả nguyên nhân lẫn biểu hiện của vấn đề. Những nghiên cứu và các cách tiếp cận này cần đặc biệt chú ý đến nguyên nhân gốc rễ của dòng người di cư, như thiếu việc thụ hưởng đầy đủ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, và ảnh hưởng toàn cầu hóa kinh tế đến các xu hướng di cư;

97. Kiến nghị rằng nên cần nghiên cứu sâu hơn về cách thức mà chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan được phản ánh trong luật, chính sách, thể chế và hoạt động thực tiễn cũng như cách thức mà việc làm trên góp phần biến những người dân di cư thành nạn nhân và cô lập họ, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em;
98. Kiến nghị rằng các Quốc gia, khi phù hợp, hãy đưa vào trong nội dung các báo cáo định kỳ gửi cho các cơ quan hiệp ước nhân quyền của Liên Hợp Quốc, ở dạng thức phù hợp, các số liệu thống kê liên quan đến các cá nhân, thành viên của các nhóm người và các cộng đồng trong thẩm quyền tài phán của họ, bao gồm số liệu thống kê về việc tham gia vào đời sống chính trị và tình trạng kinh tế, xã hội, và văn hóa của họ. Những thông tin này phải được thu thập phù hợp với các quy định về nhân quyền và quyền tự do cơ bản, ví dụ như các quy định bảo vệ dữ liệu và bảo đảm tính riêng tư;

Chính sách định hướng hành động và các kế hoạch hành động, bao gồm hành động kiên quyết nhằm đảm bảo không phân biệt đối xử, đặc biệt về vấn đề tiếp cận dịch vụ xã hội, việc làm, nhà ở, giáo dục và chăm sóc sức khỏe v.v.

99. Nhận thấy rằng việc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan là trách nhiệm hàng đầu của mỗi Quốc gia. Chính vì vậy, Hội nghị khuyến khích các Quốc gia phát triển hoặc chi tiết hóa các kế hoạch hành động quốc gia nhằm thúc đẩy tính đa dạng, bình đẳng, không thiên vị, công bằng xã hội và bình đẳng về cơ hội cũng như sự tham gia cho mọi người. Những kế hoạch này, bằng các hành động và chiến lược tích cực và kiên quyết, phải hướng tới tạo ra các điều kiện để mọi người có thể tham gia hiệu quả vào quá trình ra quyết định, và hiện thực hóa các quyền dân sự, văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội trong tất cả các lĩnh vực của đời sống dựa trên cơ sở không phân biệt đối xử. Hội nghị thế giới khuyến khích các Quốc gia, khi phát triển và cụ thể hóa các kế hoạch hành động trên, hãy thực hiện, hoặc tăng cường đối thoại với các tổ chức phi chính phủ nhằm lôi kéo họ tham gia sâu hơn nữa vào công việc thiết kế, triển khai và đánh giá các chương trình và chính sách;
100. Kêu gọi các Quốc gia xây dựng, trên cơ sở các thông tin thống kê đã thu thập được, các chương trình quốc gia, bao gồm các biện pháp quả quyết hoặc tích cực, nhằm thúc đẩy việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục tiểu học, chăm sóc sức khỏe y tế cơ bản và nhà ở phù hợp của các cá nhân hoặc

nhóm người đang là hoặc có thể là nạn nhân của phân biệt chủng tộc;

101. Kêu gọi các Quốc gia xây dựng các chương trình nhằm thúc đẩy việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe mà không bị phân biệt đối xử dành cho các cá nhân hoặc nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và xúc tiến các nỗ lực mạnh mẽ trong việc xóa bỏ bất bình đẳng, không kể những yếu tố khác, về tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ sơ sinh, tiêm phòng cho trẻ em, bệnh HIV/AIDS, bệnh tim, ung thư và các bệnh truyền nhiễm;
102. Kêu gọi các Quốc gia xúc tiến việc hòa nhập về vấn đề cư trú dành cho mọi thành viên trong xã hội trong giai đoạn quy hoạch các dự án phát triển đô thị và các dự án định cư khác, cũng như trong giai đoạn làm mới các khu vực nhà ở bị bỏ hoang, nhằm chống lại sự cô lập và tách ly xã hội;

Việc làm

103. Kêu gọi các Quốc gia thúc đẩy và hỗ trợ, khi cần thiết, việc tổ chức và hoạt động của các doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của các cá nhân là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan thông qua hoạt động đẩy mạnh việc tiếp cận bình đẳng đối với tín dụng và các chương trình đào tạo;
104. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích các tổ chức chính phủ và thành phần tư nhân:
 - a. Hỗ trợ tạo ra nơi làm việc không phân biệt đối xử thông qua một chiến lược đa diện bao gồm thực thi quyền dân sự, giáo dục công và tăng cường giao tiếp tại nơi làm việc, và thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người lao động chịu phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
 - b. Thúc đẩy việc thiết lập, phát triển và mở rộng các doanh nghiệp cam kết nâng cao điều kiện kinh tế và giáo dục tại các khu vực bất bình đẳng và chịu thiệt thòi, thông qua hoạt động tăng cường tiếp cận nguồn vốn thông qua, không kể những hình thức khác, các ngân hàng phát triển cộng đồng, trên cơ sở nhận thức được rằng các công ty mới có thể có tác động tích cực và năng động đối với các cộng đồng cần sự giúp đỡ, và hợp tác với thành phần tư nhân để tạo việc làm, giúp duy trì các công việc hiện có và thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp và thương mại tại các khu vực kinh tế kém phát triển;
 - c. Nâng cao triển vọng cho các nhóm người là nạn nhân của phân biệt đối xử và

tư tưởng bài ngoại mà đang phải đối mặt với, không kể những yếu tố khác, những trở ngại lớn nhất trong việc tìm kiếm, duy trì hoặc tìm lại việc làm, trong đó có cả các công việc đòi hỏi tay nghề cao. Cần phải đặc biệt quan tâm đến các cá nhân cùng lúc phải chịu nhiều hình thức phân biệt đối xử;

105. Kêu gọi các Quốc gia dành sự quan tâm đặc biệt, khi xây dựng và thực thi pháp luật và các chính sách được thiết kế nhằm tăng cường bảo vệ quyền của người lao động, tới tình trạng thiếu sự bảo vệ nghiêm trọng, và trong một số trường hợp là lạm dụng, như trường hợp của nạn nhân tị nạn người và người di cư bị buôn lậu qua biên giới, khiến cho họ dễ bị tổn thương hơn nếu phải chịu các hành vi ngược đãi như bị giam giữ trong trường hợp của những người giúp việc gia đình và bị buộc làm các công việc nguy hiểm với đồng lương rẻ mạt;
106. Kêu gọi các Quốc gia tránh các tác động tiêu cực của các hành vi phân biệt đối xử, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và tư tưởng bài ngoại trong lao động và việc làm bằng cách thúc đẩy việc thực hiện và tuân thủ các văn kiện và quy chuẩn quốc tế về quyền của người lao động;
107. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích các tổ chức công đoàn đại diện và thành phần tư nhân đẩy mạnh các hoạt động không phân biệt đối xử tại nơi làm việc và bảo vệ quyền của người lao động, đặc biệt là các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
108. Kêu gọi các Quốc gia cung cấp sự tiếp cận hiệu quả các quy trình thủ tục hành chính và pháp lý và hành động hàn gắn khác cho các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan tại nơi làm việc;

Sức khỏe và môi trường

109. Kêu gọi các Quốc gia, tự thân và thông qua con đường hợp tác quốc tế, tăng cường các biện pháp giúp mọi người có thể thực hiện đầy đủ quyền được thụ hưởng nhiều nhất có thể về sức khỏe thể chất và tinh thần, nhằm xóa bỏ sự bất bình đẳng về tình trạng sức khỏe, như đã nêu trong các chỉ số chuẩn về sức khỏe, mà sự bất bình đẳng này có thể do chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan gây ra;
110. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích các tổ chức phi chính phủ và thành phần tư nhân:

- a. Cung cấp các cơ chế hiệu quả để giám sát và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, như phát triển và thực thi các quy định pháp luật về chống phân biệt đối xử;
 - b. Tiến hành các biện pháp nhằm đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, có chất lượng và trong phạm vi khả năng chi trả của mọi người, bao gồm chăm sóc sức khỏe thiết yếu cho những người ít được chăm sóc y tế, hỗ trợ đào tạo đội ngũ cán bộ y tế đa dạng và sẵn sàng làm việc trong cộng đồng những người bị phân biệt, và hành động nhằm gia tăng tính đa dạng trong ngành y tế thông qua việc tuyển dụng những lao động nam và nữ xứng đáng và có năng lực từ tất cả các nhóm người, đại diện cho sự đa dạng xã hội của họ, và thông qua việc giữ họ ở lại trong ngành y tế;
 - c. Hợp tác với các chuyên gia y tế, các cơ sở chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ, các nhà nghiên cứu khoa học và ngành công nghiệp tư nhân như là một cách cải thiện tình trạng sức khỏe của các cộng đồng bị cách ly, đặc biệt là những nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
 - d. Hợp tác với các chuyên gia y tế, các nhà nghiên cứu khoa học, các tổ chức y tế quốc tế và khu vực nhằm nghiên cứu các tác động khác nhau của các phương pháp điều trị y tế cũng như các chiến lược chăm sóc sức khỏe trên các cộng đồng khác nhau;
 - e. Ban hành và triển khai các chính sách và chương trình cải thiện các nỗ lực ngăn chặn bệnh HIV/AIDS trong các cộng đồng có nguy cơ mắc bệnh cao và hoạt động nhằm mở rộng các dịch vụ chăm sóc, điều trị và các dịch vụ hỗ trợ khác đối với bệnh HIV/AIDS;
111. Đề nghị các Quốc gia xem xét các biện pháp không phân biệt đối xử nhằm tạo ra môi trường lành mạnh và an toàn cho các cá nhân và nhóm người là nạn nhân của hay chịu ảnh hưởng bởi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cụ thể là:
- a. Tăng cường việc tiếp cận thông tin công cộng về các vấn đề sức khỏe và môi trường;
 - b. Đảm bảo xem xét tới các mối lo ngại phù hợp trong quá trình nhà nước đưa ra các quyết định về vấn đề môi trường;
 - c. Chia sẻ công nghệ và hoạt động thực tiễn thành công nhằm cải thiện môi

trường và sức khỏe con người tại mọi khu vực;

- d. Thực hiện các biện pháp sửa chữa hợp lý, như có thể, nhằm làm sạch, tái sử dụng và tái phát triển các khu vực bị ô nhiễm và, khi phù hợp, tái định cư những người bị ảnh hưởng trên cơ sở tự nguyện sau khi tham khảo các ý kiến;

Tham gia bình đẳng vào việc đưa ra các quyết định về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa

112. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích thành phần tư nhân, các thể chế phát triển và thể chế tài chính quốc tế, như Ngân hàng Thế giới và các ngân hàng phát triển khu vực, thúc đẩy sự tham gia của các cá nhân và nhóm người là nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vào quá trình ra các quyết định kinh tế, văn hóa và xã hội trong mọi giai đoạn, đặc biệt là trong giai đoạn xây dựng và triển khai các chiến lược giảm đói nghèo, các dự án phát triển, các chương trình hỗ trợ thương mại và thị trường;
113. Kêu gọi các Quốc gia, theo cách phù hợp, thúc đẩy việc tiếp cận hiệu quả và bình đẳng của mọi thành viên trong cộng đồng, đặc biệt là những nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị liên quan, đối với quy trình ra các quyết định trong xã hội ở mọi cấp độ và đặc biệt là cấp địa phương, đồng thời kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích bộ phận tư nhân tạo điều kiện cho những con người trên tham gia hiệu quả vào đời sống kinh tế;
114. Kêu gọi mọi thể chế tài chính và phát triển đa phương, đặc biệt là Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Thương mại Thế giới và các ngân hàng phát triển khu vực, phù hợp với ngân sách thường xuyên và quy trình thủ tục của các cơ quan quản lý của họ, thúc đẩy sự tham gia của mọi thành viên trong cộng đồng quốc tế vào quá trình ra quyết định tại mọi thời điểm và cấp độ nhằm hỗ trợ các dự án phát triển và, khi thích hợp, cho cả các chương trình thương mại và tiếp cận thị trường;

Vai trò của các chính trị gia và đảng chính trị

115. Nhấn mạnh vai trò chủ chốt của các chính trị gia và đảng chính trị trong việc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và khuyến khích các đảng chính trị tiến hành các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường sự bình đẳng, tình

đoàn kết và không phân biệt đối xử trong xã hội, không kể những vấn đề khác, bằng cách phát triển các quy tắc ứng xử tự nguyện, trong đó bao gồm các biện pháp kỷ luật nội bộ đối với các vi phạm các quy tắc đó, để các thành viên của họ tránh đưa ra các phát biểu và hành động công khai mà có thể khuyến khích hoặc châm ngòi cho chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

116. Đề nghị Liên hiệp Liên minh Quốc hội khuyến khích thảo luận trong, và hành động bởi, các quốc hội về các biện pháp khác nhau, bao gồm luật pháp và chính sách, để đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

3. GIÁO DỤC VÀ CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO NHẬN THỨC

117. Kêu gọi các Quốc gia, khi thích hợp, hợp tác với các tổ chức, cơ quan liên quan khác cùng đóng góp tài chính cho công tác giáo dục chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và các chiến dịch truyền thông đề cao giá trị của sự tiếp nhận, bao dung, sự đa dạng và tôn trọng văn hóa của mọi dân tộc bản xứ đang sinh sống trong lãnh thổ quốc gia của họ. Đặc biệt, các Quốc gia cần khuyến khích sự hiểu biết chính xác về các nền văn hóa và lịch sử của các dân tộc bản xứ;
118. Kêu gọi Liên Hợp Quốc, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khu vực liên quan và các Quốc gia thay đổi tình trạng những đóng góp của châu Phi đối với lịch sử và văn minh thế giới bị gạt ra bên lề bằng cách xây dựng và triển khai một chương trình cụ thể và toàn diện về nghiên cứu, giáo dục và thông tin đại chúng nhằm phổ biến trên diện rộng những hình ảnh và thông tin cân bằng và khách quan về sự đóng góp nền tảng và hết sức có giá của châu Phi đối với nhân loại;
119. Đề nghị các Quốc gia và các tổ chức quốc tế cũng như các tổ chức phi chính phủ liên quan cùng xây dựng dựa trên các nỗ lực của Dự án Lộ trình Người nô lệ của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và chủ đề “Phá vỡ sự im lặng” của nó bằng cách xây dựng các văn bản và bằng chứng, các trung tâm và / hoặc chương trình đa phương tiện về hoạt động nô lệ, các chương trình / trung tâm này sẽ thu thập, ghi chép, tổ chức, trưng bày và xuất bản các dữ liệu hiện có về lịch sử nô lệ cũng như về hoạt động buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương, đặc biệt quan tâm đến tư tưởng và hành động của các nạn nhân của chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ, trong cuộc tìm kiếm tự do và công bằng của họ;

120. Hoan nghênh nỗ lực của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc được thực hiện trong khuôn khổ Dự án Lộ trình Người nô lệ và yêu cầu kết quả thu được phải được công khai đối với cộng đồng quốc tế sớm nhất có thể;

Tiếp cận giáo dục không có sự phân biệt

121. Kêu gọi các Quốc gia cam kết đảm bảo việc tiếp cận giáo dục, bao gồm việc tiếp cận giáo dục tiểu học cho mọi trẻ em, cả gái lẫn trai, và tiếp cận giáo dục và học tập suốt đời của người lớn, dựa trên cơ sở tôn trọng nhân quyền, sự đa dạng và bao dung, mà không có bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào;
122. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo việc tiếp cận giáo dục bình đẳng cho tất cả mọi người được phản ánh trong luật cũng như trong thực tiễn, và hạn chế bất kỳ biện pháp pháp lý hay biện pháp nào khác có thể dẫn tới phân biệt chủng tộc dưới bất kỳ hình thức nào trong việc tiếp cận giáo dục chính thống;
123. Kêu gọi các Quốc gia:
- a. Ban hành và thực hiện các bộ luật nghiêm cấm phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc quốc gia hay dân tộc ở mọi cấp độ giáo dục, kể cả chính thống và không chính thống;
 - b. Thực hiện mọi biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ các trở ngại hạn chế việc tiếp cận giáo dục của trẻ em;
 - c. Đảm bảo rằng mọi trẻ em đều có thể được tiếp cận giáo dục chất lượng tốt mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào;
 - d. Thiết lập và triển khai các phương pháp chuẩn hóa nhằm đo lường và theo dõi thành tích giáo dục của các trẻ chịu thiệt thòi và trẻ vị thành niên;
 - e. Đóng góp các nguồn lực nhằm xóa bỏ bất bình đẳng, ở những nơi chúng tồn tại, về kết quả giáo dục cho trẻ em và trẻ vị thành niên;
 - f. Hỗ trợ các nỗ lực nhằm đảm bảo môi trường trường học an toàn, không có bạo lực và quấy rối xuất phát từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; và
 - g. Xem xét thiết lập các chương trình hỗ trợ tài chính nhằm tạo điều kiện cho người học, bất kể chủng tộc, màu da, dòng dõi, hay nguồn gốc quốc gia hay dân tộc, được tham gia học tập tại các cơ sở giáo dục cao hơn;
124. Kêu gọi các Quốc gia, khi phù hợp, thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm

đảm bảo rằng các cá nhân thuộc các nhóm thiểu số quốc gia, dân tộc, tôn giáo hoặc ngôn ngữ có thể tiếp cận giáo dục mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào và, khi cần thiết, có cơ hội được học ngôn ngữ riêng của họ nhằm bảo vệ họ trước bất kỳ hình thức nào của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan mà họ có thể phải chịu;

Giáo dục nhân quyền

125. Yêu cầu các Quốc gia đưa nội dung đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vào trong các hoạt động được thực hiện trong khuôn khổ Thập niên Giáo dục Nhân quyền của Liên Hợp Quốc (1995-2004) và xét đến các đề xuất của báo cáo đánh giá giai đoạn 5 năm của Thập niên;
126. Khuyến khích mọi Quốc gia, hợp tác với Liên Hợp Quốc, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế liên quan khác, khởi xướng và phát triển các chương trình văn hóa và giáo dục nhằm mục tiêu chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, nhằm mục đích đảm bảo tôn trọng chân giá trị và phẩm giá con người và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hóa và văn minh. Hội nghị còn yêu cầu các Quốc gia hỗ trợ và triển khai các chiến dịch thông tin công khai và các chương trình đào tạo cụ thể trong lĩnh vực nhân quyền, khi thích hợp, được diễn đạt bằng các ngôn ngữ địa phương, nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và đề cao sự tôn trọng các giá trị của tính đa dạng, đa nguyên, bao dung, tôn trọng lẫn nhau, tính nhạy cảm văn hóa, sự hội nhập và sự tham gia trong cộng đồng. Những chương trình và chiến dịch như vậy cần hướng tới mọi bộ phận của xã hội, đặc biệt là trẻ em và trẻ vị thành niên;
127. Kêu gọi các Quốc gia tăng cường nỗ lực trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm giáo dục nhân quyền, nhằm nâng cao hiểu biết và nhận thức về nguyên nhân, hậu quả và tội ác của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, đồng thời đề nghị các Quốc gia, sau khi tham vấn các cơ quan giáo dục có thẩm quyền và thành phần tư nhân, khi phù hợp, phát triển các tài liệu giáo dục, bao gồm sách giáo khoa và từ điển, nhằm đấu tranh chống các hiện tượng phân biệt trên và, trong bối cảnh này, kêu gọi các Quốc gia coi trọng, nếu phù hợp, sách giáo khoa, xem xét và sửa đổi

chương trình giảng dạy, nhằm xóa bỏ bất kỳ yếu tố nào có thể thúc đẩy chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan hoặc tăng cường các định kiến tiêu cực và đưa vào chương trình giáo dục nội dung mà phủ nhận những định kiến này;

128. Kêu gọi các Quốc gia, nếu thích hợp, hợp tác với các tổ chức liên quan, bao gồm các tổ chức thanh niên, hỗ trợ và triển khai các chương trình giáo dục công cộng chính thống và không chính thống được xây dựng nhằm đề cao sự tôn trọng đối với đa dạng văn hóa;

Giáo dục nhân quyền cho trẻ em và thanh niên

129. Kêu gọi các Quốc gia giới thiệu và, nếu có thể, tăng cường các hợp phần chống phân biệt đối xử và chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong các chương trình về nhân quyền trong chương trình giảng dạy ở trường học, phát triển và cải tiến các tài liệu giáo dục liên quan, bao gồm sách lịch sử và các sách giáo khoa khác, nhằm đảm bảo rằng mọi giáo viên đều được đào tạo hiệu quả và được khích lệ đầy đủ nhằm hình thành các khuôn mẫu thái độ và hành vi, dựa trên các nguyên tắc không phân biệt đối xử, tôn trọng và khoan dung lẫn nhau;
130. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện và hỗ trợ các hoạt động hướng tới mục tiêu giáo dục thanh niên về nhân quyền và quyền công dân dân chủ và thẩm quyền các giá trị của tình đoàn kết, tôn trọng và đề cao tính đa dạng, trong đó có sự tôn trọng đối với các nhóm người khác nhau. Cần thực hiện hoặc xây dựng nỗ lực đặc biệt nhằm cung cấp thông tin và khơi dậy sự đồng cảm của thanh niên tôn trọng các giá trị dân chủ và nhân quyền để chống lại các hệ tư tưởng dựa trên học thuyết đối trá về tính siêu việt chủng tộc;
131. Kêu gọi các Quốc gia khuyến khích mọi trường học xem xét phát triển các hoạt động giáo dục, trong đó có các hoạt động ngoại khóa, nhằm nâng cao nhận thức chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, không kể những vấn đề khác, bằng cách kỷ niệm Ngày Quốc tế Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc (ngày 21 tháng 3);
132. Kiến nghị các Quốc gia đưa ra, hoặc tăng cường, công tác giáo dục nhân quyền, nhằm chống lại các định kiến dẫn tới phân biệt chủng tộc và nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng bao dung và tình bằng hữu giữa các nhóm chủng tộc hoặc dân tộc khác nhau, trong trường học cũng như trong các cơ sở giáo dục cao hơn, và hỗ trợ các chương trình giáo dục cộng đồng chính thống và không chính thống được xây dựng nhằm nâng cao sự tôn trọng đối với đa dạng văn hóa và lòng tự trọng

của các nạn nhân;

Giáo dục nhân quyền cho các quan chức nhà nước và các chuyên gia công vụ

133. Kêu gọi các Quốc gia phát triển và đẩy mạnh đào tạo về nhân quyền chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và nhạy cảm về giới tính cho các quan chức nhà nước, trong đó có các nhân viên hành pháp, đặc biệt là các cán bộ làm việc trong lĩnh vực thực thi pháp luật, giáo dục và an ninh, cũng như trong các cơ quan y tế, trường học và di trú;
134. Kêu gọi các Quốc gia dành sự quan tâm đặc biệt đến tác động tiêu cực của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với việc thực thi công lý và xét xử công bằng, và triển khai các chiến dịch toàn quốc, trong số các biện pháp khác, nhằm nâng cao nhận thức trong các cơ quan Nhà nước và các cán bộ nhà nước về các nghĩa vụ của họ theo Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc và các văn kiện liên quan khác;
135. Yêu cầu các Quốc gia, khi phù hợp, thông qua hợp tác với các tổ chức quốc tế, các thể chế quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và thành phần tư nhân, tổ chức và hỗ trợ các hoạt động đào tạo, bao gồm các khóa học hoặc hội thảo, về các quy ước quốc tế nghiêm cấm phân biệt chủng tộc và khả năng áp dụng những quy ước này trong luật quốc gia, cũng như về các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế của mình, cho các công tố viên, thành viên ngành tư pháp và các cán bộ công vụ khác;
136. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo rằng công tác giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo giáo viên, sẽ đề cao tôn trọng đối với nhân quyền và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và rằng các cơ sở giáo dục triển khai các chính sách và chương trình, được các cơ quan có thẩm quyền thông qua, về cơ hội bình đẳng, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, bình đẳng giới, đa dạng văn hóa, đa dạng tôn giáo và sự đa dạng khác, với sự tham gia của các giáo viên, phụ huynh và học sinh, và theo dõi tiếp việc triển khai thực hiện của họ. Hội nghị cũng yêu cầu các nhà giáo dục, trong đó có giáo viên ở mọi cấp học, các cộng đồng tôn giáo, các phương tiện thông tin in ấn và điện tử, đóng vai trò hiệu quả trong giáo dục nhân quyền, coi đó là một biện pháp chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị

liên quan;

137. Khuyến khích các Quốc gia xem xét thực hiện các biện pháp làm gia tăng sự tuyển dụng, duy trì và thăng tiến cho các lao động nam và nữ thuộc các nhóm người hiện ít có mặt trong ngành sư phạm do ảnh hưởng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và đảm bảo cho những người này được tiếp cận bình đẳng với nghề. Các nỗ lực đặc biệt cần được thực hiện nhằm tuyển dụng những lao động nam và lao động nữ có khả năng giao tiếp hiệu quả với mọi nhóm người;
138. Kêu gọi các Quốc gia tăng cường các hoạt động đào tạo nhân quyền và nâng cao nhận thức dành cho các cán bộ trong lĩnh vực nhập cư, cảnh sát biên giới và nhân viên các trung tâm giam giữ và nhà tù, chính quyền địa phương, và các công chức khác chịu trách nhiệm thi hành pháp luật, cũng như các giáo viên, với sự quan tâm đặc biệt tới nhân quyền của người di cư, dân tỵ nạn và người tìm nơi cư trú, nhằm ngăn chặn các hành vi phân biệt chủng tộc và tư tưởng bài ngoại và tránh các tình huống trong đó các định kiến sẽ dẫn tới các quyết định dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị liên quan;
139. Kêu gọi các Quốc gia cung cấp hoặc tăng cường hoạt động đào tạo cho các cán bộ hành pháp, nhập cư và các công chức liên quan khác trong việc ngăn chặn nạn buôn người qua biên giới. Công tác đào tạo nên tập trung vào các phương pháp có thể sử dụng để ngăn chặn hoạt động buôn người này, khởi tố những kẻ buôn người và bảo vệ quyền của các nạn nhân, trong đó có việc bảo vệ các nạn nhân trước những kẻ buôn người. Công tác đào tạo cũng cần tính đến sự cần thiết phải xem xét nhân quyền và các vấn đề mang tính nhạy cảm liên quan đến trẻ em và giới tính và nên khuyến khích hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan và các thành phần khác trong xã hội dân sự;

4. THÔNG TIN, LIÊN LẠC VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG, TRONG ĐÓ CÓ CÁC CÔNG NGHỆ MỚI

140. Hoan nghênh sự đóng góp tích cực của các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc thông qua hoạt động thông tin liên lạc nhanh chóng trên quy mô rộng;
141. Thu hút sự chú ý tới tiềm năng gia tăng sử dụng các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, nhằm tạo ra các mạng lưới giáo dục và nâng cao nhận thức chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc,

tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cả trong và ngoài trường học, cũng như khả năng của Internet trong việc thúc đẩy sự tôn trọng toàn cầu đối với nhân quyền cũng như sự tôn trọng giá trị của đa dạng văn hóa;

142. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận ra giá trị của đa dạng văn hóa và của việc thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm khuyến khích các cộng đồng bị cách ly tiếp cận với xu thế xã hội chủ đạo và các phương tiện thông tin thay thế thông qua, không kể những cái khác, các chương trình phản ánh văn hóa và ngôn ngữ của các cộng đồng đó;
143. Thể hiện sự lo lắng đối với những tiến bộ vật chất của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, trong đó bao gồm các hình thức và biểu hiện hiện thời của chúng, ví như việc sử dụng các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, nhằm gieo rắc các tư tưởng về sự siêu việt chủng tộc;
144. Kêu gọi các Quốc gia và khuyến khích thành phần tư nhân, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, bao gồm các phương tiện thông tin xuất bản và điện tử, như Internet và quảng cáo, có tính đến tính độc lập của chúng, thông qua các hiệp hội và tổ chức liên quan, ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế thúc đẩy sự phát triển của các quy tắc đạo đức tự nguyện và các biện pháp tự điều chỉnh, của các chính sách và hoạt động thực tiễn nhằm mục tiêu:
 - a. Đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
 - b. Thúc đẩy sự đại diện công bằng, cân bằng và vô tư của tính đa dạng trong các cộng đồng xã hội của họ cũng như đảm bảo rằng sự đa dạng này được phản ánh trong các nhân viên của họ;
 - c. Đấu tranh chống sự sinh sôi phát triển của các tư tưởng về tính siêu việt chủng tộc, lý lẽ biện hộ cho các tư tưởng thù ghét chủng tộc hay bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào;
 - d. Tăng cường tôn trọng, bao dung và hiểu biết giữa các cá nhân, dân tộc, quốc gia, và các nền văn minh, ví như thông qua hỗ trợ các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng;
 - e. Tránh dập khuôn dưới mọi hình thức, và đặc biệt là khuyến khích các hình ảnh sai lệch về người di cư, trong đó có người lao động di cư và người tỵ nạn, nhằm ngăn chặn lan truyền tư tưởng bài ngoại trong cộng đồng và khuyến khích phản ánh khách quan và cân bằng về con người, sự kiện và lịch sử;

145. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện các chế tài pháp lý, phù hợp với luật nhân quyền quốc tế liên quan, đối với hành vi kích động tư tưởng thù ghét chủng tộc thông qua các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, và yêu cầu các Quốc gia thực thi mọi văn kiện nhân quyền phù hợp mà quốc gia đã ký kết, đặc biệt là Công ước Quốc tế về việc Xóa bỏ Mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc, chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trên Internet;
146. Kêu gọi các Quốc gia khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng tránh dập khuôn trên cơ sở chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
147. Kêu gọi các Quốc gia xem xét các vấn đề sau đây, có tính đến đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực hiện hành về quyền tự do biểu đạt, trong khi thực hiện mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo quyền tự do tư tưởng và tự do biểu đạt:
 - a. Khuyến khích các nhà cung cấp dịch vụ Internet thiết lập và phổ biến các quy tắc ứng xử tự nguyện và các biện pháp tự điều chỉnh cụ thể chống lại sự lan truyền các thông điệp phân biệt chủng tộc và những thông điệp dẫn đến sự phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại hoặc bất kỳ hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử nào khác; sau cùng, các nhà cung cấp Internet được khuyến khích thiết lập các cơ quan hòa giải ở cấp quốc gia và quốc tế, có sự tham gia của các thể chế phù hợp của xã hội dân sự;
 - b. Ban hành và triển khai, ở một mức độ cho phép, các quy định pháp luật phù hợp để khởi tố những cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi kích động thù ghét hoặc bạo lực chủng tộc thông qua các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet;
 - c. Giải quyết vấn đề truyền bá các nội dung phân biệt chủng tộc thông qua các công nghệ thông tin và liên lạc mới, trong đó có Internet, không kể những cách thức khác bằng cách phổ biến công tác đào tạo cho các cơ quan hành pháp;
 - d. Tố giác và tích cực ngăn chặn sự lan truyền của những thông điệp phân biệt chủng tộc và mang tư tưởng bài ngoại thông qua mọi phương tiện thông tin liên lạc, trong đó có các công nghệ thông tin và liên lạc mới, ví như Internet;
 - e. Cân nhắc phản ứng nhanh chóng và phối hợp của quốc tế đối với hiện tượng phát triển nhanh chóng của sự lan truyền các phát biểu đầy hận thù và các tài liệu phân biệt chủng tộc thông qua các công nghệ thông tin và liên lạc mới,

- trong đó có Internet; và trong bối cảnh này, cần tăng cường hợp tác quốc tế;
- f. Khuyến khích mọi người tiếp cận và sử dụng Internet như một diễn đàn quốc tế và bình đẳng, với nhận thức rằng vẫn tồn tại những bất bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng Internet;
- g. Xác minh các cách thức để đẩy mạnh những đóng góp tích cực của các công nghệ thông tin và liên lạc mới, như Internet, thông qua việc tái tạo các thói quen tốt trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
- h. Khuyến khích sự thể hiện của tính đa dạng của các cộng đồng xã hội ở đội ngũ nhân viên của các tổ chức truyền thông và trên các công nghệ thông tin và liên lạc mới, ví dụ như Internet, bằng cách thúc đẩy sự đại diện hợp lý của các thành phần khác nhau trong xã hội ở mọi cấp độ trong cấu trúc tổ chức của họ;

B. CẤP QUỐC TẾ

148. Yêu cầu các nhà lãnh đạo thế giới xây dựng một trật tự quốc tế dựa trên sự tham gia, công lý, bình đẳng và công bằng, phẩm giá con người, sự hiểu biết lẫn nhau và sự đề cao cũng như tôn trọng đa dạng văn hóa và quyền phổ quát của con người, và bác bỏ mọi học thuyết bài trừ dựa trên chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
149. Tin tưởng rằng mọi xung đột và tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua các biện pháp hòa bình và đối thoại chính trị. Hội nghị kêu gọi các bên tham gia xung đột hãy kiềm chế, đồng thời tôn trọng nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế;
150. Kêu gọi các Quốc gia, trong cuộc đấu tranh chống mọi hình thức phân biệt chủng tộc, phải nhận ra sự cần thiết chống lại các tư tưởng chống người Do Thái, người Ả-rập và người Hồi giáo trên quy mô toàn cầu, và kêu gọi tất cả các Quốc gia thực hiện các biện pháp thực tế để ngăn chặn sự bùng nổ của các phong trào bắt nguồn từ tư tưởng phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử đối với những cộng đồng này;
151. Đối với tình hình ở Trung Đông, Hội nghị kêu gọi chấm dứt bạo lực và nhanh chóng lập lại đàm phán, tôn trọng luật về nhân quyền và nhân đạo quốc tế, tôn trọng nguyên tắc dân tộc tự quyết và chấm dứt mọi sự chịu đựng, nhờ đó cho phép người dân Israel và Palestin lập lại được tiến trình hòa bình, và phát triển

cũng như thịnh vượng trong an ninh và tự do;

152. Khuyến khích các Quốc gia, các tổ chức khu vực và quốc tế, trong đó có các thể chế tài chính cũng như xã hội dân sự, xác định rõ, trong khuôn khổ các cơ chế hiện có, hoặc khi cần thiết thì xây dựng và/hoặc phát triển các cơ chế đó, những khía cạnh của toàn cầu hóa mà có thể dẫn đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
153. Đề xuất rằng Ủy ban Giữ gìn Hòa Bình của Ban thư ký và các cơ quan, ban ngành và chương trình liên quan khác của Liên Hợp Quốc tăng cường hợp tác nhằm phát hiện ra các hình thức vi phạm nghiêm trọng nhân quyền và luật nhân đạo nhằm đánh giá nguy cơ của tình trạng xấu hơn có thể dẫn đến tội ác diệt chủng, các tội ác chiến tranh hoặc các tội ác chống lại loài người;
154. Khuyến khích Tổ chức Y tế Thế giới và các tổ chức quốc tế liên quan khác thúc đẩy và phát triển các hoạt động nhằm nhận thức về tác động của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan như những nhân tố xã hội mang tính quyết định đối với tình trạng sức khỏe về thể chất và tinh thần con người, trong đó bao gồm bệnh HIV/AIDS, và thúc đẩy việc tiếp cận đối với dịch vụ chăm sóc y tế và xây dựng các dự án cụ thể, như dự án nghiên cứu, nhằm đảm bảo hệ thống chăm sóc sức khỏe công bằng cho các nạn nhân của sự phân biệt đối xử;
155. Khuyến khích Tổ chức Lao động quốc tế tiến hành các hoạt động và chương trình nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong lĩnh vực lao động, và hỗ trợ hành động của các quốc gia, các tổ chức của người sử dụng lao động và công đoàn trong lĩnh vực này;
156. Kêu gọi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc hỗ trợ các Quốc gia chuẩn bị các tài liệu và công cụ giảng dạy nhằm thúc đẩy hoạt động giảng dạy, đào tạo và giáo dục liên quan đến nhân quyền và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

**IV. CUNG CẤP CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HIỆU QUẢ, CẦU
VIỆN,
ĐÈN BÙ VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHÁC Ở CẤP QUỐC GIA, KHU VỰC
VÀ QUỐC TẾ**

157. Công nhận nỗ lực của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là sự tận tâm và quyết tâm của các nhà lãnh đạo châu Phi, nhằm đương đầu một cách nghiêm túc đối với các thách thức của đói nghèo, kém phát triển, cách ly, và bài trừ xã hội, bất bình đẳng kinh tế, bất ổn định và mất an toàn, thông qua các kế hoạch thay đổi như Sáng kiến châu Phi Mới và những cơ chế đổi mới khác như Quỹ Kết đoàn Thế giới vì mục tiêu Xóa đói nghèo, và kêu gọi các nước phát triển, Liên Hợp Quốc cũng như các cơ quan chuyên môn của nó, và các thể chế tài chính quốc tế, cung cấp, thông qua các chương trình hoạt động của mình, nguồn tài chính mới và bổ sung, khi thích hợp, nhằm hỗ trợ những kế hoạch này;
158. Nhận thức rằng những định kiến mang tính lịch sử này rõ ràng đã góp phần dẫn đến tình trạng đói nghèo, kém phát triển, cách ly, bài trừ xã hội, bất bình đẳng kinh tế, bất ổn định và mất an toàn, gây ảnh hưởng đến nhiều người tại nhiều vùng khác nhau trên thế giới, đặc biệt là tại các nước đang phát triển. Hội nghị nhận thấy sự cần thiết phải xây dựng các chương trình phát triển kinh tế và xã hội cho những nhóm người cũng như cộng đồng Do Thái này, trong khuôn khổ của quan hệ hợp tác mới dựa trên tinh thần đoàn kết và tôn trọng lẫn nhau, trong các lĩnh vực sau:
- Giảm nợ hoặc xóa nợ; Xóa đói nghèo; Xây dựng hoặc tăng cường các thể chế dân chủ; Khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài; Tiếp cận thị trường;
 - Tăng cường các nỗ lực nhằm đạt được các mục tiêu mà quốc tế đã thống nhất đối với việc chuyển giao hỗ trợ phát triển chính thức cho các nước đang phát triển;
 - Các công nghệ thông tin và liên lạc mới liên kết với kỹ thuật số;
 - Nông nghiệp và an ninh lương thực; Chuyển giao công nghệ;
 - Sự cai trị minh bạch và có trách nhiệm; Đầu tư cơ sở hạ tầng y tế nhằm điều trị các bệnh HIV/AIDS, bệnh lao phổi và bệnh sốt rét, trong đó có thông qua Quỹ Y tế và AIDS Toàn cầu; Phát triển cơ sở hạ tầng; Phát triển nguồn nhân lực, trong đó có hoạt động xây dựng năng lực; Phát triển giáo dục, đào tạo và văn hóa; Hỗ trợ pháp lý lẫn nhau trong công tác thu hồi các quỹ được gây dựng và chuyển giao (cắt gấu) bất hợp pháp, phù hợp với các văn kiện pháp lý quốc gia và quốc tế; Buôn lậu trái phép các thiết bị vũ khí nhỏ và nhẹ; Hoàn trả các tác phẩm nghệ thuật, đồ tạc tác và tài liệu lịch sử cho quốc gia xuất xứ của chúng, phù hợp với các thỏa thuận song phương hoặc văn kiện quốc tế; Buôn người qua biên giới, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Tạo điều kiện thuận lợi cho

việc hồi hương và tái định cư của các thể hệ con cháu của những người châu Phi đã bị bắt làm nô lệ;

159. Kêu gọi các thể chế tài chính và phát triển quốc tế, các chương trình hoạt động và các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc ưu tiên nhiều hơn và phân bổ quỹ hợp lý cho các chương trình giải quyết các thách thức phát triển của các Quốc gia và các nhóm người bị ảnh hưởng, đặc biệt là những quốc gia và cộng đồng người ở châu Phi và ở những nơi có người Do Thái sinh sống;

Hỗ trợ pháp lý

160. Kêu gọi các Quốc gia tiến hành mọi biện pháp cần thiết để giải quyết, như là một vấn đề cấp thiết, yêu cầu về công bằng dành cho những nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và để đảm bảo cho những nạn nhân đó được tiếp cận đầy đủ với thông tin, sự hỗ trợ và bảo vệ hiệu quả, cũng như các biện pháp khắc phục mang tính quốc gia, các biện pháp khắc phục về hành chính và tư pháp, trong đó có quyền tìm kiếm sự bồi thường công bằng và thỏa đáng đối với những tổn thất, cũng như các hỗ trợ về pháp lý, khi cần;
161. Kêu gọi các Quốc gia tạo điều kiện cho các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, trong đó bao gồm những nạn nhân bị ngược đãi và tra tấn, được tiếp cận mọi quy trình thủ tục pháp lý phù hợp và sự hỗ trợ pháp lý miễn phí theo phương thức phù hợp với nhu cầu và sự tổn thương cụ thể của họ, trong đó có cả hình thức thông qua đại diện pháp luật;
162. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo sự bảo vệ chống lại việc những người đi thưa kiện và nhân chứng của các hành động phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, bài ngoại và kỳ thị liên quan lại trở thành nạn nhân, và xem xét các biện pháp, khi thích hợp, như cung cấp hỗ trợ pháp lý, trong đó có đại diện tư pháp, dành cho những người thưa kiện đang tìm kiếm một giải pháp pháp lý, và nếu có thể, cho phép các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ người thưa kiện về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, trên cơ sở có sự đồng ý của họ, trong quá trình tố tụng;

Pháp luật và các chương trình quốc gia

163. Nhằm mục tiêu đấu tranh hiệu quả chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, Hội nghị đề nghị tất

cả các Quốc gia rằng khung pháp lý quốc gia của họ cần nghiêm cấm một cách rõ ràng và cụ thể sự phân biệt chủng tộc và cung cấp các biện pháp tư pháp cũng như các biện pháp sửa chữa hoặc khắc phục khác, trong đó có thông qua việc thành lập các cơ quan quốc gia độc lập và chuyên trách;

164. Kêu gọi các Quốc gia, trên cơ sở quy trình tổ tụng do pháp luật quốc gia quy định, cần ghi nhớ những vấn đề sau:

- a. Việc tiếp cận những biện pháp khắc phục đó nên được phổ biến trên diện rộng, trên cơ sở bình đẳng và không phân biệt đối xử;
- b. Các biện pháp bồi thường hiện hành cần được phổ biến đối với từng hành vi pháp lý cụ thể, và các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc nên được giúp đỡ để tiếp cận các biện pháp đó phù hợp với từng trường hợp cụ thể;
- c. Việc điều tra và xét xử các khiếu kiện về phân biệt chủng tộc phải được tiến hành nhanh nhất có thể;
- d. Những người là nạn nhân của phân biệt chủng tộc cần được trợ giúp pháp lý và bào chữa trong phiên tòa xét xử vụ kiện của mình, một cách miễn phí khi cần thiết, và, khi cần thiết, được trợ giúp tại phiên tòa bởi một phiên dịch có khả năng hoặc trong bất kỳ vụ việc dân sự cũng như hình sự nào phát sinh từ hay có liên quan tới vụ kiện trên;
- e. Việc thành lập các cơ quan quốc gia có thẩm quyền để điều tra các cáo buộc về phân biệt chủng tộc và bảo vệ nguyên đơn trước những hành vi đe dọa hoặc quấy rối là một bước phát triển đáng mơ ước và cần được hiện thực hóa; cần tiến hành các biện pháp tiến tới ban hành các bộ luật nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc quốc gia hoặc dân tộc, và áp dụng các hình phạt thích đáng đối với những kẻ vi phạm và áp dụng các biện pháp khắc phục, ví dụ như bồi thường thỏa đáng, cho các nạn nhân;
- f. Việc tiếp cận các biện pháp khắc phục pháp lý cần được cung cấp cho các nạn nhân chịu sự phân biệt đối xử và, về khía cạnh này, cần xem xét nghiêm túc việc cải tiến hoạt động cấp thẩm quyền cho các thể chế quốc gia hoặc các thể chế khác, cũng như các tổ chức phi chính phủ liên quan, để hỗ trợ những nạn nhân này, và cần xây dựng các chương trình để khuyến khích những nhóm người dễ bị tổn thương nhất có thể tiếp cận hệ thống pháp lý;
- g. Các phương pháp và quy trình mới, mang tính sáng tạo trong việc giải quyết, thương lượng và hòa giải giữa các bên liên quan trong các cuộc xung đột và

tranh chấp xuất phát từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan cần phải được khám phá và xây dựng khi cần thiết;

- h. Sự phát triển của các chương trình và chính sách tư pháp mang tính phục hồi vì lợi ích của những nạn nhân của các hình thức phân biệt chủng tộc nhất định là một điều đáng mơ ước và cần được xem xét nghiêm túc;
- i. Các Quốc gia đã đưa ra lời tuyên bố theo điều 14 của Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt chủng tộc cần nỗ lực hơn nữa để thông tin đến công chúng về sự tồn tại của cơ chế khiếu kiện theo Điều 14;

Các biện pháp khắc phục, đền bù và bồi thường

- 165. Kêu gọi các Quốc gia tăng cường bảo vệ chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan bằng cách đảm bảo rằng mọi người đều được tiếp cận các biện pháp khắc phục hiệu quả và thỏa đáng và có quyền tìm kiếm các hình thức bồi thường và đền bù công bằng và thỏa đáng, từ các tòa án có thẩm quyền của quốc gia và các thể chế quốc gia khác, Quốc gia đối với những tổn thất do sự phân biệt đối xử trên gây ra cho họ. Hội nghị còn nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của việc tiếp cận luật pháp và tòa án của những người đi thưa kiện về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự phân biệt đối xử về chủng tộc, và lưu ý các quốc gia về sự cần thiết phải làm cho các biện pháp tư pháp cũng như các biện pháp khắc phục khác được biết đến rộng rãi, dễ dàng tiếp cận, nhanh chóng và không quá phức tạp;
- 166. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện các biện pháp cần thiết, như luật quốc gia quy định, để đảm bảo quyền của các nạn nhân được tìm kiếm những hình thức bồi thường công bằng và thỏa đáng đối với các hành vi phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và thiết kế những biện pháp hiệu quả để ngăn chặn sự lặp lại những hành động đó;

V. CÁC CHIẾN LƯỢC NHẪM ĐẠT ĐƯỢC SỰ BÌNH ĐẲNG HOÀN TOÀN VÀ THỰC TẾ, TRONG ĐÓ CÓ SỰ HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ SỰ TĂNG CƯỜNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC VÀ CÁC CƠ CHẾ QUỐC TẾ KHÁC TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CHỦNG TỘC, TƯ TƯỞNG BÀI NGOẠI VÀ KỶ THỊ LIÊN QUAN VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG TIẾP SAU

167. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện không ngừng nghỉ mọi cam kết mà Quốc gia đưa ra trong các tuyên bố và kế hoạch hành động của các hội nghị khu vực mà Quốc gia tham gia, và xây dựng các chính sách và kế hoạch hành động quốc gia nhằm chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, phù hợp với các mục tiêu đã đặt ra trong các văn bản trên, và như được quy định trong những văn kiện và quyết định liên quan khác; và yêu cầu rằng, trong những trường hợp đã có mà những chính sách và kế hoạch hành động quốc gia chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, thì các Quốc gia nên kết hợp những chính sách và kế hoạch hành động trên với các cam kết của họ tại các hội nghị khu vực;
168. Kêu gọi các Quốc gia chưa thực hiện những việc trên phải xem xét tham gia Công ước Geneva đã được ký kết ngày 12 tháng 8 năm 1949 và hai Nghị định thư Bổ sung của nó năm 1977, cũng như là tham gia vào các hiệp ước khác về luật nhân đạo quốc tế, và ban hành, ưu tiên hàng đầu, quy định pháp luật phù hợp, bên cạnh việc thực hiện các biện pháp cần thiết để trao hiệu lực đầy đủ cho các nghĩa vụ của mình theo quy định trong luật nhân đạo quốc tế, đặc biệt là trong mối liên hệ với các quy định nghiêm cấm phân biệt đối xử;
169. Kêu gọi các Quốc gia phát triển các chương trình hợp tác nhằm thúc đẩy các cơ hội bình đẳng vì lợi ích của các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan và khuyến khích các Quốc gia đề xuất việc thiết lập các chương trình hợp tác đa phương với cùng một mục tiêu như vậy;
170. Đề nghị các Quốc gia đưa chủ đề đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan vào trong các chương trình làm việc của các tổ chức hợp tác khu vực và của các diễn đàn đối thoại khu vực xuyên biên giới;
171. Kêu gọi các Quốc gia nhận ra các thử thách mà con người thuộc chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc quốc gia và dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ có cấu trúc xã hội khác nhau phải tìm cách chung sống cùng nhau và cùng phát triển các cộng đồng đa chủng tộc và đa văn hóa hòa hợp; đồng thời kêu gọi các Quốc gia nhận ra rằng cần phải kiểm tra và phân tích những ví dụ điển hình tích cực về các cộng đồng đa chủng tộc và đa văn hóa tương đối thành công, như một số cộng đồng ở vùng Caribê, và rằng cần xem xét và phát triển một cách hệ thống những kỹ thuật, cơ chế, chính sách và chương trình nhằm hòa giải các xung đột về các yếu tố liên quan đến chủng tộc, màu da, dòng dõi, tôn

giáo, ngôn ngữ, nguồn gốc quốc gia hay dân tộc, và nhằm phát triển các cộng đồng đa chủng tộc và đa văn hóa hài hòa, và do đó yêu cầu Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn liên quan của nó xem xét thành lập một trung tâm quốc tế nghiên cứu đa chủng tộc và đa văn hóa và phát triển các chính sách nhằm thực hiện công việc quan trọng này vì lợi ích của cộng đồng quốc tế;

172. Kêu gọi các Quốc gia bảo vệ bản sắc quốc gia, dân tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của các nhóm thiểu số trong vùng lãnh thổ của họ và phát triển luật pháp và các biện pháp phù hợp khác nhằm tạo ra các điều kiện thúc đẩy bản sắc đó, nhằm bảo vệ chúng trước bất kỳ hình thức nào của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan. Trong trường hợp này, các hình thức đa phân biệt cần được xem xét đầy đủ;
173. Kêu gọi các Quốc gia đảm bảo sự bảo vệ và tăng cường một cách bình đẳng bản sắc của các cộng đồng bị bất lợi về lịch sử trong những trường hợp đặc biệt như trên khi điều này có thể phù hợp;
174. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện hoặc tăng cường các biện pháp, bao gồm thông qua hợp tác song phương hoặc đa phương, giải quyết các nguyên nhân gốc rễ, như đói nghèo, kém phát triển và thiếu cơ hội bình đẳng, một vài trong số các nguyên nhân này có thể liên quan đến các hành vi phân biệt đối xử, mà khiến nhiều người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, dễ bị buôn bán qua biên giới, làm tăng hiện tượng phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan;
175. Khuyến khích các Quốc gia, trên cơ sở hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, thực hiện các chiến dịch nhằm xác định rõ các cơ hội, hạn chế và quyền lợi trong trường hợp di cư, nhằm tạo điều kiện cho mọi người, đặc biệt là phụ nữ, có thể đưa ra các quyết định dựa trên nguồn thông tin đầy đủ và ngăn chặn việc họ có thể trở thành nạn nhân của nạn buôn người;
176. Kêu gọi các Quốc gia ban hành và thực hiện các chính sách phát triển xã hội dựa trên các số liệu thống kê đáng tin cậy và chú trọng đạt được, đến năm 2015, các cam kết đáp ứng những nhu cầu cơ bản của tất cả mọi người được quy định trong đoạn 36 của Chương trình Hành động của Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển Xã hội, tổ chức tại Copenhagen vào năm 1995, với mục đích thu hẹp đáng kể khoảng cách hiện tại về điều kiện sống của các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, đặc biệt về tỷ lệ mù chữ, phổ cập giáo dục

tiểu học, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới năm tuổi, sức khỏe, chăm sóc sức khỏe sinh sản cho tất cả mọi người và việc tiếp cận nguồn nước uống an toàn. Thúc đẩy bình đẳng giới cũng sẽ được xem xét trong quá trình ban hành và thực hiện các chính sách này;

Khuôn khổ pháp lý quốc tế

177. Kêu gọi các Quốc gia tiếp tục hợp tác với Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc và những cơ quan giám sát hiệp ước nhân quyền khác nhằm thúc đẩy, trong đó có biện pháp đối thoại mang tính xây dựng và minh bạch, việc triển khai hiệu quả các văn kiện liên quan và xem xét hợp lý các đề xuất do các cơ quan trên thông qua về các khiếu nại về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
178. Yêu cầu cung cấp các nguồn lực đầy đủ cho Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc nhằm tạo điều kiện cho Ủy ban hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ của mình và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cấp nguồn lực đầy đủ cho mọi cơ quan giám sát hiệp ước nhân quyền của Liên Hợp Quốc;

Các văn kiện quốc tế chung

179. Công nhận những nỗ lực của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các biện pháp được thực hiện với sự bảo trợ của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, trong việc thúc đẩy sự tôn trọng và bảo tồn đa dạng văn hóa trong và giữa các cộng đồng và các quốc gia với mục đích xây dựng một thế giới đa văn hóa hài hòa, trong đó bao gồm việc cụ thể hóa một văn kiện quốc tế có thể về vấn đề này theo cách thức thống nhất với các văn kiện nhân quyền quốc tế;
180. Đề nghị Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc xem xét chi tiết hóa một Công ước quốc tế đầy đủ và toàn diện nhằm bảo vệ và thúc đẩy các quyền và phẩm giá của những người khuyết tật, trong đó, đặc biệt là, các điều khoản điều chỉnh các hành vi phân biệt đối xử mà ảnh hưởng đến những người này;

Hợp tác Khu vực / Quốc tế

181. Đề nghị Liên minh Nghị viện Thế giới đóng góp vào các hoạt động của năm Quốc tế Động viên chống chủ nghĩa Phân biệt chủng tộc, Phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan bằng cách khuyến khích nghị viện của các quốc gia xem xét lại tiến bộ của hoạt động thực hiện mục tiêu của Hội nghị;

182. Khuyến khích các Quốc gia tham gia đối thoại khu vực về vấn đề di trú đề nghị họ xem xét đàm phán các thỏa thuận song phương và khu vực về người lao động di trú, và thiết kế và thực hiện chương trình với các Quốc gia thuộc khu vực khác để bảo vệ quyền của người di trú;
183. Kêu gọi các Quốc gia, thông qua tham vấn với xã hội dân sự, ủng hộ hoặc thiết lập một cách hợp lý, các cuộc đối thoại toàn diện trong khu vực về nguyên nhân và hậu quả của di cư, mà không chỉ tập trung vào việc thực thi pháp luật và kiểm soát đường biên giới mà còn vào việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền của người di cư và vào mối quan hệ giữa di cư và phát triển;
184. Khuyến khích các tổ chức quốc tế có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề di cư trao đổi thông tin và phối hợp hoạt động về các vấn đề liên quan đến chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan đối với dân di cư, bao gồm người lao động di cư, với sự hỗ trợ của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền;
185. Bày tỏ mối quan ngại sâu sắc đối với sự nghiêm trọng của thảm họa nhân đạo mà một số nhóm dân chúng phải chịu và gánh nặng đối với những nước đón nhận người di cư, đặc biệt là những nước đang phát triển, và những nước trong giai đoạn quá độ, và yêu cầu các thể chế quốc tế liên quan đảm bảo hỗ trợ tài chính khẩn cấp, phù hợp và duy trì trợ giúp nhân đạo cho các nước chủ nhà giúp họ giúp các nạn nhân trên và giải quyết, trên cơ sở công bằng, những khó khăn của các nhóm dân số bị trục xuất khỏi nhà cửa của họ, đồng thời kêu gọi các biện pháp bảo hộ cần thiết để người tị nạn có thể tự do thực hiện quyền hồi hương một cách tự nguyện, trong an toàn và tự trọng;
186. Khuyến khích các Quốc gia ký kết các thỏa thuận song phương, tiểu vùng, khu vực và quốc tế để giải quyết vấn đề buôn bán trẻ em và phụ nữ, đặc biệt là các bé gái, cũng như buôn bán người di cư;
187. Kêu gọi các Quốc gia, xúc tiến, khi phù hợp, các trao đổi ở cấp độ khu vực và quốc tế giữa các thể chế quốc gia độc lập và, khi có thể, giữa các cơ quan hoạt động độc lập liên quan khác nhằm tăng cường hợp tác chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
188. Kêu gọi các Quốc gia ủng hộ các hoạt động của các cơ quan hoặc trung tâm khu vực chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan tại nơi hoạt động của các cơ quan này và kiến nghị thành lập các cơ quan hoặc trung tâm như vậy tại

những khu vực chưa có. Những cơ quan hoặc trung tâm này có thể thực hiện các hoạt động sau, bên cạnh các hoạt động khác: đánh giá và theo dõi thực trạng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và tình trạng của các cá nhân hoặc nhóm người là nạn nhân hoặc có nguy cơ cao trở thành nạn nhân của các hành vi phân biệt đối xử trên; xác định xu hướng, vấn đề và khó khăn; thu thập, phổ biến và trao đổi thông tin, không kể đến những hoạt động khác, phù hợp với kết quả của hội nghị khu vực và hội nghị thế giới, và xây dựng mạng lưới để đạt được mục đích trên; nêu bật các gương hoạt động điển hình; tổ chức các chiến dịch nâng cao nhận thức; xây dựng đề xuất, giải pháp và các biện pháp ngăn chặn, khi thích hợp và cần thiết, thông qua các nỗ lực chung bằng con đường hợp tác với Liên Hợp Quốc, các tổ chức khu vực, các Quốc gia và các thể chế nhân quyền quốc gia;

189. Kêu gọi các tổ chức quốc tế, trong phạm vi nhiệm vụ của mình, đóng góp vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
190. Khuyến khích các thể chế tài chính và phát triển, các chương trình hành động và các cơ quan chức năng của Liên Hợp Quốc, phù hợp với ngân sách thường xuyên của các thể chế / cơ quan này cũng như với quy trình hoạt động của các cơ quan quản lý của chúng:
 - a. Dành ưu tiên đặc biệt và phân bổ kinh phí phù hợp, trong phạm vi khả năng và ngân sách, nhằm cải thiện tình hình của các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan để chống lại các biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan, và đưa những nạn nhân này vào quá trình xây dựng và thực hiện các dự án liên quan đến họ;
 - b. Kết hợp các nguyên tắc và các chuẩn mực về nhân quyền vào các chính sách và chương trình của họ;
 - c. Xem xét đưa vào nội dung báo cáo thường xuyên tới hội đồng chính phủ thông tin về đóng góp của họ đối với việc thúc đẩy các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan tham gia vào các chương trình và hoạt động của họ, và thông tin về các nỗ lực trợ giúp sự tham gia này và để đảm bảo rằng những chính sách và hoạt động thực tiễn này sẽ góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng

tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

- d. Kiểm tra xem các chính sách và hoạt động của họ ảnh hưởng đến các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan như thế nào, và đảm bảo rằng những chính sách và hoạt động này góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

191.

- a. Kêu gọi các Quốc gia cụ thể hóa các kế hoạch hành động của mình với sự tham vấn của các thể chế nhân quyền quốc gia, các thể chế khác được luật pháp lập ra để chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, và xã hội dân sự và cung cấp kế hoạch hành động và các tư liệu liên quan khác về các biện pháp đã thực hiện để triển khai các điều khoản của Tuyên bố và Chương trình hành động hiện tại cho Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền;
- b. Yêu cầu Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền, tiếp theo Hội nghị này, làm việc với năm chuyên gia độc lập, xuất chúng, từ mỗi vùng khác nhau do Tổng Thư ký chỉ định từ những ứng viên được Chủ tịch Hội đồng Nhân quyền đề cử, sau khi tham vấn với các nhóm khu vực, để theo dõi việc thực hiện các điều khoản của Tuyên bố và Chương trình Hành động. Báo cáo tiến độ thường niên về việc thực hiện những điều khoản này sẽ được Cao ủy cho Ủy ban Nhân quyền và Đại Hội đồng trình bày, có xem xét đến thông tin và ý kiến của các Quốc gia, các cơ quan hiệp ước nhân quyền liên quan, các quy trình đặc biệt và các cơ chế khác của Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, của các tổ chức quốc tế, khu vực, và các tổ chức phi chính phủ và các thể chế nhân quyền quốc gia;
- c. Hoan nghênh ý định của Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền thành lập đơn vị chống phân biệt đối xử, trong phạm vi Văn phòng của Cao ủy Nhân quyền, để chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và để thúc đẩy sự bình đẳng và không phân biệt đối xử, và đề nghị Cao ủy xem xét đưa vào trong nhiệm vụ của mình, không kể những việc khác, việc biên tập thông tin về phân biệt chủng tộc và sự phát triển của nó, về những trợ giúp pháp lý và hành chính đối với nạn nhân của phân biệt chủng tộc, và thu thập các tài liệu cơ sở được các Quốc gia, các tổ chức quốc tế, khu vực và các tổ chức phi chính phủ, thể chế nhân quyền quốc gia cung cấp theo cơ chế hoạt động tiếp sau Hội nghị;

- d. Kiến nghị rằng Văn phòng Cao ủy Nhân quyền, hợp tác với các Quốc gia, các tổ chức liên quốc gia, khu vực, phi chính phủ và các thể chế nhân quyền quốc gia, thiết lập cơ sở dữ liệu chứa thông tin về các biện pháp khả thi để giải quyết chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan; đặc biệt là các vấn đề khu vực và quốc tế, luật pháp quốc gia bao gồm luật chống phân biệt đối xử, cũng như các biện pháp pháp lý để chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; các biện pháp khắc phục có sẵn thông qua các cơ chế quốc tế cũng như các biện pháp trong nước dành cho các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; các chương trình giáo dục và phòng ngừa được thực hiện tại nhiều vùng và quốc gia; những hoạt động tốt nhất để giải quyết chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan; các cơ hội hợp tác kỹ thuật; các nghiên cứu hàn lâm và các tài liệu chuyên ngành; và đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền và cộng đồng nói chung có thể truy cập cơ sở dữ liệu này thông qua trang web của nó và bằng các phương thức thích hợp khác;
192. Đề nghị Liên Hợp Quốc và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn Hóa Liên Hợp Quốc tiếp tục tổ chức các cuộc họp cấp cao và các cuộc gặp gỡ khác để Đối thoại giữa các nền văn minh nhằm huy động vốn và thúc đẩy hợp tác;

Văn Phòng Cao ủy Nhân quyền

193. Khuyến khích Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền tiếp tục và mở rộng việc chỉ định và bổ nhiệm các đại sứ thiện chí ở tất cả các nước trên thế giới nhằm mục đích thúc đẩy sự tôn trọng nhân quyền, và một văn hóa bao dung và nâng cao nhận thức về vấn nạn của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
194. Kêu gọi Văn phòng Cao ủy Nhân quyền tiếp tục các nỗ lực của mình để nâng cao nhận thức về công việc của Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc và các cơ quan hiệp ước nhân quyền khác của Liên Hợp Quốc;
195. Đề nghị Văn phòng Cao ủy Nhân quyền, với sự tham vấn của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, tiến hành tham vấn thường xuyên với các tổ chức này và khuyến khích hoạt động nghiên cứu nhằm thu thập, lưu giữ và điều chỉnh các tài liệu kỹ thuật, khoa học, giáo dục và thông tin do tất cả các nền văn hóa trên thế giới tạo ra để chống lại chủ nghĩa

phân biệt chủng tộc;

196. Yêu cầu Văn phòng Cao ủy Nhân quyền đặc biệt chú ý đến những vi phạm nhân quyền của các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, đặc biệt đối với người di cư, bao gồm người lao động di cư; xúc tiến hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chống tư tưởng bài ngoại và cuối cùng, phát triển các chương trình mà có thể áp dụng được ở các quốc gia trên cơ sở các thỏa thuận hợp tác phù hợp;
197. Kêu gọi các Quốc gia hỗ trợ Văn Phòng Cao ủy Nhân quyền trong hoạt động phát triển và cấp quỹ, dựa trên yêu cầu của các Quốc gia, cho các dự án hợp tác kỹ thuật cụ thể nhằm chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;
198.
 - a. Đề nghị Ủy ban Nhân quyền đưa vào nhiệm vụ của các báo cáo viên và các nhóm công tác đặc biệt của Ủy ban, đặc biệt là Báo cáo Đặc biệt về các hình thức hiện thời của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, kiến nghị rằng các báo cáo viên và nhóm công tác đặc biệt này xem xét các điều khoản liên quan trong Tuyên bố và Chương trình Hành động trong khi thực hiện các nhiệm vụ của mình, cụ thể là báo cáo lên Đại Hội đồng và Ủy ban Nhân quyền, đồng thời xem xét bất cứ phương pháp phù hợp nào khác để theo dõi kết quả của Hội nghị;
 - b. Kêu gọi các Quốc gia hợp tác với các tiến trình đặc biệt của Ủy ban Nhân quyền và các cơ chế khác của Liên Hợp Quốc trong các vấn đề liên quan tới chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, cụ thể là hợp tác với các báo cáo viên đặc biệt, các chuyên gia độc lập và các đại diện đặc biệt;
199. Kiến nghị Ủy ban Nhân quyền soạn thảo tiêu chuẩn quốc tế bổ sung để tăng cường và cập nhật các công ước quốc tế chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trong tất cả các khía cạnh của nó;

Những thập niên

200. Kêu gọi các Quốc gia và cộng đồng quốc tế ủng hộ các hoạt động của Thập niên thứ ba chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và Phân biệt đối xử về chủng tộc;

201. Kiến nghị Đại Hội đồng xem xét tuyên bố năm Liên Hợp Quốc hoặc thập niên Liên Hợp Quốc chống buôn bán người qua biên giới, đặc biệt là buôn bán phụ nữ, trẻ vị thành niên và trẻ em, nhằm bảo vệ phẩm giá và nhân quyền của họ;
202. Kêu gọi các Quốc gia, hợp tác chặt chẽ với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, đẩy mạnh việc triển khai Tuyên bố và Chương trình Hành động về một nền văn hóa hòa bình và các mục tiêu của Thập niên Quốc tế vì một nền văn hóa hòa bình và không bao lực dành cho trẻ em toàn thế giới, bắt đầu vào năm 2001, và kêu gọi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc đóng góp vào các hoạt động này;

Các dân tộc bản địa

203. Kiến nghị Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc tiến hành đánh giá kết quả của Thập niên Quốc tế dành cho Dân tộc Bản địa của Thế giới (1995-2004) và đưa ra kiến nghị về cách đánh dấu sự kết thúc Thập niên này, trong đó bao gồm hoạt động phù hợp tiếp theo;
204. Yêu cầu các Quốc gia đảm bảo nguồn quỹ phù hợp cho việc thiết lập khung hoạt động và nền tảng vững chắc cho sự phát triển tương lai của Diễn đàn thường trực về các vấn đề Bản địa nằm trong hệ thống Liên Hợp Quốc;
205. Kêu gọi các Quốc gia hợp tác với công việc của Báo cáo viên đặc biệt về tình hình nhân quyền và các quyền tự do cơ bản của dân tộc bản địa và yêu cầu Tổng Thư ký và Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc đảm bảo rằng Báo cáo viên đặc biệt được cung cấp nguồn nhân lực, kỹ thuật và tài chính cần thiết để hoàn thành trách nhiệm của mình;
206. Kêu gọi các Quốc gia kết thúc đàm phán về và phê chuẩn nhanh nhất có thể nội dung bản thảo Tuyên ngôn về Quyền của các dân tộc bản địa, mà nhóm công tác của Ủy ban Nhân quyền đang thảo luận, để chi tiết hóa bản thảo tuyên ngôn, phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng số 1995/32 ngày 3/3/1995;
207. Kêu gọi các Quốc gia, trên cơ sở mối quan hệ giữa chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và kỳ thị liên quan với đói nghèo, cách ly và loại trừ xã hội của các dân tộc và các cá nhân ở cả cấp quốc gia và quốc tế, tăng cường các chính sách và biện pháp của mình nhằm giảm bớt bất bình đẳng trong thu nhập và của cải và tiến hành các biện pháp phù hợp, tự lực và thông qua hợp tác quốc tế, nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trên cơ sở không phân biệt đối xử;
208. Kêu gọi các Quốc gia và các thể chế tài chính và phát triển quốc tế giảm thiểu

các ảnh hưởng tiêu cực của toàn cầu hóa thông qua, không kể những hình thức khác, kiểm tra cách thức mà các chính sách và hoạt động của họ tác động đến các nhóm dân số quốc gia nói chung và các dân tộc bản địa nói riêng; thông qua đảm bảo rằng các chính sách và hoạt động của họ góp phần xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc thông qua sự tham gia của các nhóm dân số quốc gia và, cụ thể là, các dân tộc bản địa, vào các dự án phát triển; thông qua dân chủ hóa hơn nữa các thể chế tài chính quốc tế; và thông qua tham vấn với các dân tộc bản địa về bất kỳ vấn đề nào có thể ảnh hưởng đến tính nguyên vẹn về thể chất, tinh thần và văn hóa của họ;

209. Đề nghị các thể chế tài chính và phát triển và các chương trình hành động cũng như các cơ quan chuyên trách của Liên Hợp Quốc, phù hợp với ngân sách thường xuyên và các quy trình của các cơ quan quản lý chúng:

- a. Dành sự ưu tiên đặc biệt tới và phân bổ ngân sách hợp lý, trong phạm vi khả năng của mình, sự cải thiện địa vị cho các dân tộc bản địa, mà có chú ý đặc biệt đến nhu cầu của các nhóm dân số này tại các quốc gia đang phát triển, bao gồm việc chuẩn bị các chương trình cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu của Thập niên Quốc tế của Dân tộc bản địa của Thế giới;
- b. Thực hiện các dự án đặc biệt, thông qua các kênh thích hợp và hợp tác với các dân tộc bản địa, nhằm ủng hộ các sáng kiến của họ ở cộng đồng và hỗ trợ trao đổi thông tin cũng như phương pháp kỹ thuật giữa các dân tộc bản địa và các chuyên gia trong những lĩnh vực này;

Xã hội dân sự

210. Kêu gọi các Quốc gia tăng cường hợp tác, phát triển mối quan hệ hợp tác và thường xuyên tham vấn với các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan khác của xã hội dân sự để học hỏi kinh nghiệm và chuyên môn của họ, từ đó đóng góp vào sự phát triển của luật pháp, chính sách và các chương trình chính phủ khác, cũng như lôi kéo các tổ chức này tham gia nhiều hơn vào việc cụ thể hóa và triển khai các chính sách và chương trình được thiết kế để chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

211. Kêu gọi lãnh đạo của các cộng đồng tôn giáo tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan thông qua, không kể những biện pháp khác, tăng cường và tài trợ các cuộc đối thoại và hợp tác để hòa giải, hàn gắn và mang lại

sự hòa hợp trong các cộng đồng người, khuyến khích các cộng đồng tôn giáo tham gia xúc tiến phục hồi kinh tế và xã hội và khuyến khích các lãnh đạo tôn giáo đẩy mạnh hợp tác và tiếp xúc nhiều hơn nữa giữa các nhóm chủng tộc khác nhau;

212. Kêu gọi các Quốc gia thành lập và củng cố quan hệ hợp tác hiệu quả với và cung cấp hỗ trợ cho, theo cách thức phù hợp, tất cả các cơ quan phù hợp trong xã hội dân sự, bao gồm các tổ chức phi chính phủ hoạt động nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, đặc biệt là những phụ nữ bị đa phân biệt, và xúc tiến cách tiếp cận kết hợp và toàn diện đối với việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và các bé gái;

Các tổ chức phi chính phủ

213. Kêu gọi các Quốc gia cung cấp một môi trường mở và thuận lợi để khuyến khích các tổ chức phi chính phủ hoạt động tự do và cởi mở trong các cộng đồng dân cư của họ và qua đó đóng góp hiệu quả đối với việc xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan trên toàn thế giới, và để đẩy mạnh vai trò lớn hơn nữa của các tổ chức cơ sở;
214. Kêu gọi các Quốc gia tìm ra các biện pháp mở rộng vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong xã hội thông qua, cụ thể là, làm sâu sắc thêm mối quan hệ đoàn kết giữa các công dân và tăng cường sự tin tưởng hơn nữa giữa các nhóm chủng tộc và các tầng lớp xã hội thông qua tăng cường sự tham gia rộng rãi hơn của công dân và hợp tác tự nguyện nhiều hơn;

Thành phần tư nhân

215. Kêu gọi các Quốc gia thực hiện các biện pháp, bao gồm, khi phù hợp, các biện pháp lập pháp, để đảm bảo rằng các tập đoàn xuyên Quốc gia và các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình tuân thủ các quy tắc và thói quen không phân biệt chủng tộc và không phân biệt đối xử, và khuyến khích hơn nữa thành phần kinh doanh, bao gồm cả các tập đoàn xuyên quốc gia và các doanh nghiệp nước ngoài, phối hợp với công đoàn và các lĩnh vực liên quan khác của xã hội dân sự để xây dựng các nguyên tắc ứng xử tự nguyện cho tất cả doanh nghiệp, nhằm ngăn chặn, xác định và xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan;

Thanh niên

216. Kêu gọi các Quốc gia khuyến khích sự tham gia đầy đủ và tích cực, cũng như lôi kéo sự tham gia sâu sắc hơn, của thanh niên trong việc cụ thể hóa, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, và kêu gọi các Quốc gia, kết hợp với các tổ chức phi chính phủ và các ban ngành khác của xã hội, thúc đẩy các cuộc đối thoại quốc gia và quốc tế của thanh niên về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, thông qua Diễn đàn Thanh niên Thế giới của hệ thống Liên Hợp Quốc và qua việc sử dụng các công nghệ mới, các hình thức trao đổi và các phương thức khác;
217. Kêu gọi các Quốc gia khuyến khích và tạo điều kiện thành lập và duy trì các cơ chế thanh niên, được lập ra bởi các tổ chức thanh niên và chính những nam nữ thanh niên đó, trên tinh thần đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan, thông qua các hoạt động như: phổ biến và trao đổi thông tin và xây dựng mạng lưới phục vụ những mục đích này; tổ chức các chiến dịch nâng cao nhận thức và tham gia vào các chương trình giáo dục đa văn hóa; xây dựng các đề xuất và giải pháp, khi có thể và phù hợp; hợp tác và tham vấn thường xuyên với các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác trong xã hội dân sự trong việc phát triển các kế hoạch và chương trình thúc đẩy trao đổi và đối thoại liên văn hóa;
218. Kêu gọi các Quốc gia, cùng hợp tác với các tổ chức liên chính phủ, Ủy ban Olympic quốc tế và các liên đoàn thể thao khu vực và quốc tế, tăng cường đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong thể thao bằng cách, bên cạnh những biện pháp khác, giáo dục thanh thiếu niên trên thế giới thông qua thực hiện hoạt động thể thao không phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào và theo tinh thần Olympic, điều này đòi hỏi sự hiểu biết của con người, lòng bao dung, chơi công bằng và tình đoàn kết;
219. Nhận thấy rằng sự thành công của Chương trình Hành động này sẽ đòi hỏi ý chí chính trị và nguồn quỹ phù hợp ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, cùng với hợp tác quốc tế.

Các chú ý

1. Vì mục đích của Tuyên bố và Chương trình hành động này mà Hội nghị hiểu

rằng thuật ngữ "giới" dùng để chỉ hai giới, nam và nữ, trong bối cảnh xã hội.
Thuật ngữ "giới" không nói đến bất kỳ ý nghĩa nào khác với ý nghĩa trên.

2. Cần tham khảo Chương VII của Báo cáo của Hội nghị, trong đó liệt kê tất cả các
bảo lưu cũng như các phát biểu liên quan đến Tuyên bố và Chương trình hành
động này.

CHƯƠNG 5

QUYỀN CỦA PHỤ NỮ



Ảnh: 1. Một người phụ nữ Campuchia tại trại tỵ nạn Ban Mai Rut gần Klong Yai, Thái Lan (1979);

2. Một sỹ quan cảnh sát Liên Hợp Quốc người Thái Lan (trái) cùng với sỹ quan Đơn vị bảo vệ những người dễ bị tổn thương của cảnh sát Đông Timor, điều tra một vụ bạo lực gia đình khi một bé gái bảy tuổi bị người ông (giữa) đánh (Gleno, Đông Timor, 2009).

GIỚI THIỆU

Phụ nữ là nhóm đông nhất trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương (do hơn một nửa nhân loại là phụ nữ) nên vấn đề quyền của phụ nữ thu hút sự quan tâm rất lớn của cộng đồng quốc tế. Trên thực tế, cuộc đấu tranh cho các quyền của phụ nữ diễn ra trên thế giới từ rất sớm. Ngay từ thời kỳ Cách mạng tư sản Pháp (thế kỷ XVIII), ở châu Âu đã xuất hiện các phong trào đấu tranh của phụ nữ chống lại sự bóc lột kinh tế và sự phân biệt đối xử với phụ nữ trên phương diện chính trị, xã hội. Về sau, các phong trào đó được gọi chung là phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ (*feminism*). Cũng như vấn đề quyền con người nói chung, các cuộc đấu tranh vì quyền của phụ nữ cũng được bắt đầu từ cấp độ quốc gia rồi dần phát triển trở thành những phong trào quốc tế, có ảnh hưởng và tác động đến pháp luật quốc tế. Trên phương diện pháp lý quốc tế, vấn đề bảo vệ phụ nữ đã trở thành nội dung của nhiều công ước do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) ban hành từ đầu thế kỷ XX. Mặc dù vậy, quyền bình đẳng của phụ nữ mới chỉ được chính thức đề cập trong luật quốc tế kể từ khi Liên Hợp Quốc ra đời. Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945 lần đầu tiên khẳng định sự “bình đẳng về các quyền giữa phụ nữ và đàn ông...” (Lời nói đầu). Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 xác lập nguyên tắc nền tảng là tất cả mọi người đều được hưởng các quyền và tự do một cách bình đẳng, không có bất cứ sự phân biệt nào về chủng tộc, dân tộc, *giới tính*, tôn giáo, ngôn ngữ, quan điểm chính trị và các yếu tố khác (các Điều 1 và 2). Tiếp theo Tuyên ngôn, hàng loạt điều ước quốc tế đã được Liên Hợp Quốc thông qua nhằm bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm Công ước về trấn áp việc buôn người và bóc lột mại dâm người khác, năm 1949; Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ, năm 1952; Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn, năm 1957; Công ước về đăng ký kết hôn, tuổi tối thiểu khi kết hôn và việc kết hôn tự nguyện, năm 1962... Nguyên tắc bình đẳng nam nữ cũng được khẳng định trong cả hai điều ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người năm 1966 là ICCPR và ICESCR (Lời nói đầu và các Điều 2(2), Điều 3 của hai công ước này)...

Các văn kiện kể trên bước đầu đã xác lập một khuôn khổ pháp lý quốc tế nhằm bảo đảm vị thế bình đẳng của phụ nữ với đàn ông trong cương vị chủ thể của các

quyền con người, nhưng chưa đưa ra được những giải pháp để bảo đảm cho họ hưởng thụ đầy đủ các quyền đó trên thực tế. Vì vậy, năm 1967, Liên Hợp Quốc thông qua *Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ*. Văn kiện này là tiền đề cho sự ra đời của *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW)* vào ngày 18/12/1979. Công ước này có hiệu lực từ ngày 3/9/1981, tính đến cuối năm 2008, đã có 185 Quốc gia thành viên, là một trong hai điều ước quốc tế về quyền con người có số lượng Quốc gia thành viên cao nhất (chỉ đứng sau Công ước về quyền trẻ em). Tuy nhiên, CEDAW cũng là một trong số các điều ước quốc tế về quyền con người có số lượng quốc gia bảo lưu (một số điều khoản) cao nhất. Đây chính là một trong những trở ngại chính trong việc hiện thực hóa các quyền bình đẳng của phụ nữ trên thực tế, cho dù CEDAW hiện đã được hầu hết quốc gia trên thế giới phê chuẩn hoặc gia nhập. CEDAW, *văn kiện quốc tế quan trọng nhất về quyền con người của phụ nữ*, là một trong 9 công ước quốc tế quan trọng nhất hiện nay về quyền con người của Liên Hợp Quốc. Mặc dù vậy, CEDAW không xác lập các quyền con người mới cho phụ nữ, mà thay vào đó, công ước này đề ra những cách thức, biện pháp nhằm loại trừ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong việc hưởng thụ các quyền con người mà họ đã được thừa nhận trong những điều ước quốc tế trước đó. Cụ thể, công ước chỉ ra những lĩnh vực mà có sự phân biệt đối xử nặng nề với phụ nữ như hôn nhân gia đình, quan hệ dân sự, lao động việc làm, đời sống chính trị, giáo dục đào tạo... đồng thời xác định những cách thức, biện pháp để xóa bỏ những sự phân biệt đối xử đó.

Ngoài các hội nghị quốc tế chung về quyền con người, từ 1975 đến nay đã có bốn Hội nghị thế giới về phụ nữ đã được tổ chức (ở Mexico năm 1975, ở Copenhagen (Đan Mạch) năm 1980, ở Nairobi (Kenia) năm 1985, và ở Bắc Kinh (Trung Quốc) năm 1995). Các hội nghị này đã thảo luận và đưa ra nhiều giải pháp thúc đẩy và bảo vệ có hiệu quả các quyền, cơ hội và vị thế bình đẳng của phụ nữ.

Việt Nam, một thành viên của CEDAW, đã có nhiều nỗ lực trong việc hình thành khuôn khổ pháp lý quốc gia bảo vệ các quyền của phụ nữ. Một số đạo luật quan trọng đã được thông qua là *Luật bình đẳng giới*, *Luật phòng chống bạo lực gia đình*...

CÔNG ƯỚC VỀ CÁC QUYỀN CHÍNH TRỊ CỦA PHỤ NỮ, 1952

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết 640(VII) ngày 20/12/1952 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 7/7/1954).

Các Quốc gia thành viên,

Mong muốn thực hiện nguyên tắc bình đẳng về các quyền giữa nam và nữ được nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc,

Thừa nhận rằng, mọi người có quyền tham gia vào chính phủ của nước mình một cách gián tiếp hoặc thông qua các đại diện do họ tự do lựa chọn, và có quyền tiếp cận bình đẳng với dịch vụ công cộng của nước mình,

Mong muốn bình đẳng hóa địa vị của nam giới và nữ giới trong việc hưởng và thực hiện các quyền chính trị, theo quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người,

Sau khi quyết định thông qua một Công ước vì mục đích này, đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Phụ nữ có quyền bỏ phiếu trong mọi cuộc bầu cử trên cơ sở bình đẳng với nam giới, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Điều 2.

Phụ nữ có quyền được bầu vào mọi cơ quan nhà nước do dân cử được thành lập theo quy định của pháp luật quốc gia, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Điều 3.

Phụ nữ có quyền làm việc tại các cơ quan nhà nước và thực hiện mọi chức năng công quyền theo quy định của pháp luật, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ, 1952

Điều 4.

1. Công ước này đề nghị cho đại diện của bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc, cũng như cho đại diện của bất kỳ quốc gia nào khác mà Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này ký.
2. Công ước này phải được phê chuẩn, các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 5.

1. Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia được đề cập tại khoản 1 của Điều 4 gia nhập.
2. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 6.

1. Công ước này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 6 được lưu chiểu.
2. Đối với quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 6 được lưu chiểu, Công ước này bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó.

Điều 7.

Trong trường hợp bất kỳ quốc gia nào tuyên bố bảo lưu bất kỳ điều khoản nào của Công ước này vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi văn bản bảo lưu đó cho tất cả các Quốc gia thành viên hoặc có thể trở thành thành viên của Công ước này. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được văn bản nói trên (hoặc kể từ ngày trở thành thành viên của công ước), quốc gia phản đối đề nghị bảo lưu đó có thể thông báo cho Tổng Thư ký rằng mình không chấp nhận đề nghị bảo lưu đó. Trong trường hợp này, Công ước sẽ không có hiệu lực giữa quốc gia đó với quốc gia tuyên bố bảo lưu.

Điều 8.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể tuyên bố rút khỏi Công ước bằng một văn bản gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Công ước sẽ chấm dứt hiệu lực kể từ ngày việc tuyên bố rút khỏi Công ước làm giảm số Quốc gia thành viên xuống ít hơn 6 thành viên có hiệu lực.

Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ, 1952

Điều 9.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, mà không giải quyết được bằng thương lượng thì theo đề nghị của bất kỳ bên tranh chấp nào sẽ được chuyển lên Tòa án Công lý Quốc tế để phán xử, trừ trường hợp các bên thỏa thuận hình thức giải quyết khác.

Điều 10.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho mọi thành viên của Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên được nêu tại khoản 1 Điều 4 của Công ước này những thông tin như sau:

1. Việc ký và các văn kiện phê chuẩn đã nhận được theo Điều 4;
2. Các văn kiện gia nhập nhận được theo Điều 5;
3. Ngày Công ước có hiệu lực theo Điều 6;
4. Các thông cáo và thông báo nhận được theo Điều 7;
5. Các thông báo về việc rút khỏi Công ước nhận được theo khoản 1 Điều 8;
6. Việc chấm dứt hiệu lực của Công ước theo khoản 2 Điều 8.

Điều 11.

1. Công ước này, được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các bản đều có giá trị như nhau, sẽ được lưu trữ tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển bản sao có chứng thực của Công ước này cho mọi thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên được nêu tại khoản 1 Điều 4.

Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967

TUYÊN BỐ VỀ XÓA BỎ SỰ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI PHỤ NỮ, 1967

(Được thông qua theo Nghị quyết 2263 (XXII) ngày 07/11/1967 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Xét rằng, các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc, như Hiến chương đã chỉ rõ, khẳng định lại niềm tin của họ vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, và vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ;

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người khẳng định nguyên tắc không phân biệt đối xử, và nêu rõ rằng, tất cả mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, và rằng mọi người có quyền được hưởng tất cả các quyền và tự do được ghi nhận trong Tuyên ngôn đó mà không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả sự phân biệt về giới,

Xét các nghị quyết, tuyên bố, công ước và khuyến nghị của Liên Hợp Quốc và của các cơ quan chuyên môn nhằm xóa bỏ mọi hình thức phân biệt và thúc đẩy các quyền bình đẳng giữa nam và nữ,

Lo ngại rằng, bất chấp đã có Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, các công ước quốc tế về quyền con người, và các văn kiện khác của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn, và bất chấp sự tiến bộ đã đạt được trong vấn đề bình đẳng về quyền, nhưng hiện vẫn còn tồn tại sự phân biệt đáng kể đối với phụ nữ,

Xét rằng, phân biệt đối xử với phụ nữ là sự vi phạm nhân phẩm, hạnh phúc của gia đình và xã hội; ngăn cản phụ nữ tham gia, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, vào đời sống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa ở nước họ; và là một trở ngại đối với sự phát triển toàn diện những tiềm năng của phụ nữ trong việc phục vụ đất nước họ và nhân loại,

Ghi nhớ sự đóng góp to lớn của phụ nữ vào đời sống xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa và vai trò của họ trong gia đình, đặc biệt là trong việc nuôi dạy con cái,

Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967

Tin rằng, sự phát triển toàn diện và hoàn thiện của một đất nước, chế độ phúc lợi trên toàn thế giới, và sự nghiệp hòa bình đòi hỏi phải có sự tham gia tối đa của phụ nữ cũng như nam giới trong tất cả các lĩnh vực,

Xét rằng, cần đảm bảo sự ghi nhận phổ biến trong pháp luật và trong thực tiễn nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ,

Trình trọng thông qua Tuyên bố này:

Điều 1.

Phân biệt đối xử với phụ nữ, khước từ hoặc hạn chế sự bình đẳng về các quyền của họ với nam giới, là một bất công cơ bản và cấu thành một hành vi vi phạm nhân phẩm.

Điều 2.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ những luật lệ, tập quán quy định và tập tục hiện hành mà có tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ, và có sự bảo hộ đầy đủ của pháp luật về các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, đặc biệt:

1. Nguyên tắc bình đẳng về các quyền cần được thể chế hóa vào hiến pháp hoặc được pháp luật bảo đảm;
2. Các văn kiện quốc tế của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn liên quan đến việc xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ cần được phê chuẩn hoặc gia nhập và được thực hiện đầy đủ trong thời hạn sớm nhất có thể thực hiện được.

Điều 3.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm giáo dục ý thức công dân và hướng những nguyện vọng của quốc gia tới việc xóa bỏ những định kiến và các tập quán và tập tục khác mà dựa trên quan điểm khinh nữ.

Điều 4.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ có các quyền bình đẳng với nam giới mà không có bất kỳ sự phân biệt nào; đặc biệt:

1. Quyền được bỏ phiếu trong tất cả các cuộc bầu cử và ứng cử vào tất cả cơ quan dân biểu;
2. Quyền được bỏ phiếu trong tất cả các cuộc trưng cầu dân ý;
3. Quyền tham gia quản lý ở công sở và thực hiện tất cả các chức năng công cộng. Những quyền này cần được pháp luật bảo đảm.

Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967

Điều 5.

Phụ nữ có các quyền tương tự nam giới trong việc có thay đổi hoặc nhập lại quốc tịch. Việc kết hôn với một người nước ngoài đương nhiên làm ảnh hưởng đến quốc tịch của người vợ, như có thể khiến cho người vợ không có quốc tịch hoặc buộc người vợ phải theo quốc tịch của chồng.

Điều 6.

1. Trên cơ sở không định kiến trong việc đoàn tụ gia đình, đơn vị cơ bản của mọi xã hội, cần thực hiện tất cả các biện pháp, đặc biệt là các biện pháp lập pháp, nhằm đảm bảo cho phụ nữ, đã có gia đình hoặc chưa có gia đình các quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực dân sự, và đặc biệt:
 - a. Quyền được có, quản lý, hưởng thụ, định đoạt và thừa kế tài sản kể cả tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân;
 - b. Quyền bình đẳng về năng lực pháp lý và thực hiện năng lực đó;
 - c. Các quyền tương tự như nam giới liên quan đến tự do đi lại của cá nhân.
2. Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về địa vị của vợ và chồng, và đặc biệt:
 - a. Phụ nữ cần có các quyền tương tự như nam giới là được tự do lựa chọn vợ hoặc chồng, và tiến hành kết hôn chỉ khi có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện;
 - b. Phụ nữ cần có các quyền bình đẳng với nam giới trong thời kỳ hôn nhân và khi hôn nhân tan vỡ. Trong tất cả các trường hợp, lợi ích của trẻ em là quan trọng nhất;
 - c. Cha mẹ cần có các quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong các vấn đề liên quan đến con cái họ. Trong tất cả các trường hợp, lợi ích của trẻ em là quan trọng nhất.
3. Cấm tảo hôn và hứa hôn cho trẻ em gái trước tuổi dậy thì, và cần có hành động hiệu quả, kể cả pháp luật, nhằm cụ thể hóa độ tuổi tối thiểu để kết hôn và coi việc đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký chính thức là bắt buộc.

Điều 7.

Tất cả những quy định trong luật hình sự mà có tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ cần được bãi bỏ.

Điều 8.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả pháp luật nhằm chống mọi hình

Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967

thức buôn bán phụ nữ và bóc lột mại dâm phụ nữ.

Điều 9.

Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho trẻ em gái và phụ nữ, đã có gia đình hoặc chưa có gia đình, các quyền bình đẳng với nam giới trong giáo dục ở tất cả các cấp, và đặc biệt:

1. Những điều kiện bình đẳng trong việc tiếp cận và học tập trong các cơ sở giáo dục thuộc tất cả các loại hình, kể cả các trường đại học các trường dạy nghề, kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ;
2. Lựa chọn như nhau về giáo trình thi tuyển như nhau, đội ngũ giảng dạy có trình độ tiêu chuẩn như nhau, và cơ sở và thiết bị học đường có chất lượng như nhau, cho dù những cơ sở giáo dục này dành cho cả hai giới hay một giới.
3. Những cơ hội bình đẳng được nhận học bổng và các loại học bổng khác;
4. Những cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận các chương trình giáo dục thường xuyên, kể cả các chương trình giáo dục cho người lớn;
5. Tiếp cận thông tin giáo dục để giúp đảm bảo về sức khỏe và cuộc sống gia đình.

Điều 10.

1. Cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ, đã có gia đình hoặc chưa có gia đình, các quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực đời sống kinh tế và xã hội, và đặc biệt:
 - a. Quyền được nhận đào tạo nghề làm việc tự do, lựa chọn nghề nghiệp và lao động, phát triển về chuyên môn và nghiệp vụ mà không có sự phân biệt vì lý do hôn nhân hay những lý do khác,
 - b. Quyền được khen thưởng bình đẳng với nam giới và bình đẳng về đối xử trong công việc có giá trị như nhau;
 - c. Quyền được nghỉ có trả lương, ưu đãi khi nghỉ hưu và cấp an sinh xã hội khi thất nghiệp, ốm đau, già cả hoặc mất năng lực làm việc;
 - d. Quyền được nhận trợ cấp gia đình trên cơ sở bình đẳng với nam giới.
2. Để ngăn chặn nạn phân biệt đối xử với phụ nữ liên quan đến hôn nhân hoặc sinh đẻ, và đảm bảo quyền được làm việc có hiệu quả, cần thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn việc sa thải người phụ nữ liên quan đến hôn nhân hoặc sinh đẻ, và trả lương trong thời gian nghỉ đẻ kể cả việc đảm bảo được trở lại công việc cũ, và cung cấp các dịch vụ xã hội cần thiết, kể cả các cơ sở chăm sóc trẻ em.

Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967

3. Những biện pháp được thực hiện nhằm bảo vệ phụ nữ trong một số loại hình lao động vì những lý do liên quan đến thể chất của họ không nên được coi là phân biệt đối xử.

Điều 11.

1. Nguyên tắc bình đẳng về các quyền của nam và nữ đòi hỏi phải có sự thực hiện ở tất cả các Quốc gia thành viên phù hợp với những nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.
2. Các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và mọi cá nhân được kêu gọi làm hết sức mình nhằm thúc đẩy việc thực hiện những nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố này.

Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp...

TUYÊN BỐ VỀ BẢO VỆ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM TRONG TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP VÀ XUNG ĐỘT VŨ TRANG, 1974

(Được thông qua theo Nghị quyết 3318 (XXIX) ngày
14/12/1974 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Xét khuyến nghị của Hội đồng Kinh tế và Xã hội trong Nghị quyết 1861 (LVI)
ngày 16/5/1974,

Bày tỏ sự lo ngại sâu sắc về những nỗi đau khổ của phụ nữ và trẻ em thường dân trong bối cảnh tình trạng khẩn cấp và xung đột vũ trang trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, tự quyết, giải phóng và độc lập dân tộc. Họ thường là nạn nhân của những hành động vô nhân đạo và chịu những thiệt hại nghiêm trọng,

Nhận thức về nỗi đau khổ của phụ nữ và trẻ em ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt ở những nơi phải chịu sự đàn áp, xâm lăng, chế độ thuộc địa, chế độ phân biệt chủng tộc, sự cai trị và kiểm soát của ngoại bang,

Lo ngại sâu sắc trước thực tế rằng, bất chấp sự lên án rộng rãi và rõ ràng, nhưng chế độ thuộc địa, phân biệt chủng tộc, sự cai trị và kiểm soát của ngoại bang vẫn tiếp tục buộc nhiều dân tộc phải nằm trong gông xích của chúng, đàn áp dã man các phong trào giải phóng dân tộc, và gây những mất mát nặng nề và những nỗi đau khổ không kể xiết đối với những dân tộc dưới sự cai trị của chúng, trong đó có cả phụ nữ và trẻ em.

Đau buồn trước thực tế rằng, các cuộc tấn công dã man vào các quyền tự do cơ bản và nhân phẩm của con người vẫn đang được thực hiện, và rằng, sự cai trị thuộc địa của ngoại bang và sự phân biệt chủng tộc vẫn tiếp tục vi phạm luật nhân đạo quốc tế,

Nhắc lại những quy định trong những văn kiện của luật nhân đạo quốc tế liên quan đến việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong thời bình và chiến tranh,

Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp...

Nhắc lại, trong số những văn kiện quan trọng khác, các Nghị quyết 2444 (XXIII) ngày 19/12/1968, Nghị quyết 2597 (XXIV) ngày 16/12/1969, Nghị quyết 2674 (XXV) và Nghị quyết 2675 (XXV) ngày 09/12/1970 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc về tôn trọng các quyền con người và những nguyên tắc cơ bản cho việc bảo vệ dân thường trong các cuộc xung đột vũ trang, cũng như Nghị quyết 1515 (XLVIII) ngày 28/5/1970 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, trong đó Hội đồng đề nghị Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc xem xét khả năng soạn thảo một Tuyên bố về việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp hoặc chiến tranh;

Nhận thức trách nhiệm về vận mệnh của thế hệ đang phát triển và về vận mệnh của các bà mẹ, những người đóng một vai trò quan trọng trong xã hội, trong gia đình và đặc biệt trong việc nuôi dạy con cái,

Ghi nhớ sự cần thiết phải có sự bảo vệ đặc biệt cho phụ nữ và trẻ em thường dân,

Trình trọng thông qua Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp và xung đột vũ trang, và kêu gọi tất cả các Quốc gia thành viên thực hiện nghiêm túc Tuyên bố này:

1. Các cuộc tấn công và ném bom vào dân thường, gây ra sự đau khổ không kể xiết, đặc biệt cho phụ nữ và trẻ em những thành viên dân thường dễ bị tổn thương nhất, phải bị cấm, và những hành động như vậy phải bị lên án.
2. Việc sử dụng các loại vũ khí hóa học và vi khuẩn trong các hoạt động quân sự cấu thành một trong những vi phạm trắng trợn nhất Nghị định thư Geneva năm 1925, các Công ước Geneva 1949, và những nguyên tắc của luật nhân đạo quốc tế; và gây ra những mất mát nặng nề cho dân thường, trong đó có cả những phụ nữ và trẻ em không được bảo vệ; và phải bị lên án mạnh mẽ.
3. Tất cả các Quốc gia thành viên cần chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Nghị định thư Geneva 1925 và các Công ước Geneva 1949, cũng như các văn kiện luật quốc tế khác liên quan đến việc tôn trọng các quyền con người trong các cuộc xung đột vũ trang. Những văn kiện này quy định những đảm bảo quan trọng cho việc bảo vệ phụ nữ và trẻ em.
4. Các quốc gia liên quan trong các cuộc xung đột vũ trang, hoạt động quân sự ở các lãnh thổ nước ngoài hoặc các hoạt động quân sự ở các lãnh thổ hiện vẫn dưới sự cai trị thuộc địa cần thực hiện mọi nỗ lực nhằm tránh cho phụ nữ và trẻ em khỏi những tàn phá của chiến tranh. Cần thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo việc cấm các biện pháp như xử tử, tra tấn, các biện pháp trừng phạt, đối xử vô nhân đạo và bạo lực, đặc biệt đối với bộ phận dân thường bao gồm cả phụ nữ và trẻ em.

Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp...

5. Mọi hình thức đàn áp, đối xử dã man và vô nhân đạo đối với phụ nữ và trẻ em, kể cả việc bỏ tù, tra tấn; bắn giết bất bớ hàng loạt, trừng phạt tập thể, phá hủy nhà ở và bức đoạt nhà ở do những kẻ gây chiến thực hiện trong các hoạt động quân sự hoặc ở những lãnh thổ bị chiếm đóng cần bị coi là tội phạm.
6. Phụ nữ và trẻ em dân thường và là đối tượng trong những hoàn cảnh xảy ra tình trạng khẩn cấp và xung đột vũ trang trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, tự quyết giải phóng và độc lập dân tộc hoặc đang sống trong những lãnh thổ bị chiếm đóng, phải được bảo vệ không bị tước đoạt mất nơi ở, lương thực, trợ cấp y tế hoặc các quyền mà không ai có thể tước đoạt khác, phù hợp với những quy định của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Tuyên bố về quyền trẻ em hoặc các văn kiện luật quốc tế khác.

TUYÊN BỐ VỀ XÓA BỎ BẠO LỰC VỚI PHỤ NỮ, 1993

(Được thông qua theo Nghị quyết 48/104 ngày 20/12/1993 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Ghi nhận sự cấp thiết phải bảo đảm cho phụ nữ những quyền và nguyên tắc về sự bình đẳng, an ninh, tự do, sự toàn vẹn và phẩm hạnh của tất cả mọi người,

Lưu ý rằng, những quyền và nguyên tắc đó được nêu trong các văn kiện quốc tế, bao gồm Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, và Công ước chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục.

Ghi nhận việc thực hiện có hiệu quả Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ sẽ góp phần vào việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, và rằng, Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ, được nêu trong Nghị quyết này, sẽ tăng cường và hỗ trợ cho quá trình đó,

Lo ngại rằng, bạo lực với phụ nữ là một trở ngại để đạt được sự bình đẳng, phát triển và hòa bình như đã được ghi nhận trong Chiến lược Nai-rô-bi vì sự tiến bộ của phụ nữ, trong đó nêu nhiều biện pháp nhằm chống bạo lực đối với phụ nữ cũng như việc thực hiện đầy đủ Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, như đã được khuyến nghị,

Khẳng định rằng bạo lực đối với phụ nữ là sự vi phạm các quyền và tự do cơ bản của phụ nữ, xâm hại đến hoặc vô hiệu hóa sự thụ hưởng các quyền và tự do đó của họ, và lo ngại về việc các quyền và tự do đó từ lâu đã không được bảo vệ và thúc đẩy trong trường hợp bạo lực với phụ nữ,

Ghi nhận rằng, bạo lực với phụ nữ là một biểu hiện trong các quan hệ không cân bằng về quyền lực giữa nam và nữ mà vốn có trong lịch sử. Những quan hệ đó dẫn

đến sự thống trị và phân biệt đối xử với phụ nữ từ nam giới, ngăn cản sự phát triển đầy đủ của phụ nữ, và rằng, bạo lực đối với phụ nữ là một trong những cơ chế xã hội quan trọng, theo đó, phụ nữ bị đẩy vào một vị trí thấp kém so với nam giới,

Lo ngại rằng, một số nhóm phụ nữ, chẳng hạn như phụ nữ thuộc các nhóm thiểu số, phụ nữ bản xứ, phụ nữ tỵ nạn, phụ nữ nhập cư, phụ nữ đang sống trong những cộng đồng nông thôn xa xôi, phụ nữ trong hoàn cảnh bần hàn, phụ nữ trong các cơ sở hoặc trong nhà giam, trẻ em gái, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ cao tuổi và phụ nữ trong những hoàn cảnh có xung đột vũ trang, là những người đặc biệt dễ có nguy cơ phải chịu bạo lực,

Nhắc lại kết luận tại khoản 23 trong Phụ lục của Nghị quyết 1990/15 ngày 24/5/1990 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội đã ghi nhận rằng, bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình và xã hội diễn ra tràn lan, cần phải có những biện pháp khẩn cấp và hiệu quả nhằm ngăn không để xảy ra sự phân biệt về thu nhập, giai cấp và văn hóa giữa nam và nữ,

Cũng nhắc lại Nghị quyết 1991/18 ngày 30/5/1991 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, trong đó Hội đồng khuyến nghị về việc xây dựng dự thảo một văn kiện quốc tế nhằm giải quyết triệt để vấn đề bạo lực đối với phụ nữ.

Hoan nghênh vai trò của các phong trào phụ nữ trong việc thu hút sự chú ý ngày càng tăng về bản chất, sự nghiêm trọng và phạm vi của vấn đề bạo lực đối phụ nữ.

Báo động rằng, những cơ hội cho phụ nữ để đạt được sự bình đẳng về pháp lý, xã hội, chính trị và kinh tế trong xã hội bị hạn chế, bởi bạo lực với họ vẫn đang tiếp diễn và chưa chấm dứt,

Tin tưởng rằng, trước tình hình trên, cần thiết phải có một định nghĩa rõ ràng và toàn diện về bạo lực đối với phụ nữ, một tuyên bố rõ ràng về các quyền được áp dụng nhằm đảm bảo việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ dưới mọi hình thức, một cam kết của các quốc gia về trách nhiệm của họ, một cam kết của cộng đồng quốc tế nói chung nhằm xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ,

Trình trọng thông qua, Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ dưới đây, và kêu gọi thực hiện mọi nỗ lực để Tuyên bố này được phổ biến và tôn trọng rộng rãi:

Điều 1.

Trong phạm vi của Tuyên bố này thuật ngữ “bạo lực” đối với phụ nữ có nghĩa là mọi hành vi bạo lực trên cơ sở giới tính dẫn đến hoặc có thể dẫn đến sự xâm hại về thể chất, tinh dục hoặc tâm lý hoặc sự đau khổ cho phụ nữ kể cả việc đe dọa có những hành vi như vậy, việc cưỡng đoạt hoặc tước đoạt vô cớ tự do của phụ nữ, cho dù diễn ra trong đời sống công cộng hoặc riêng tư.

Điều 2.

Bạo lực đối với phụ nữ sẽ được hiểu là bao gồm, và không chỉ giới hạn, ở những vấn đề dưới đây:

1. Bạo lực về thể chất, tình dục và tâm lý diễn ra trong gia đình, kể cả đánh đập, hành hạ, xâm hại tình dục trẻ em gái trong gia đình, bạo lực liên quan đến của hồi môn, hiếp dâm vợ, cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ, và các tập tục truyền thống khác có hại cho phụ nữ, bạo lực với người chưa phải là vợ, và bạo lực liên quan đến bóc lột;
2. Bạo lực về thể chất, tình dục và tâm lý diễn ra trong cộng đồng nói chung; kể cả hiếp dâm, xâm hại tình dục, quấy rối và hăm dọa tình dục ở nơi làm việc trong các cơ sở giáo dục và những nơi khác buôn bán phụ nữ và cưỡng bức mại dâm,
3. Bạo lực về thể chất, tình dục và tâm lý do nhà nước thực hiện hoặc được nhà nước bao che và bỏ qua, cho dù xảy ra ở bất kỳ nơi nào.

Điều 3.

Phụ nữ có quyền được hưởng thụ một cách bình đẳng và được bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và dân sự hay bất kỳ lĩnh vực nào khác. Những quyền này bao gồm:

1. Quyền sống;
2. Quyền được bình đẳng;
3. Quyền được tự do và an ninh cá nhân;
4. Quyền được pháp luật bảo vệ bình đẳng;
5. Quyền không bị phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào;
6. Quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất có thể đạt được về thể chất và trí tuệ;
7. Quyền có điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi;
8. Quyền không bị tra tấn, hoặc đối xử hay trừng phạt dã man, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

Điều 4.

Các quốc gia cần lên án bạo lực đối với phụ nữ và không được áp dụng bất kỳ tập tục, truyền thống hay ràng buộc về tôn giáo nào nhằm tránh những nghĩa vụ của mình về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ. Các quốc gia cần theo đuổi, thông qua những biện pháp thích hợp và không được trì hoãn, một chính sách xóa bỏ bạo lực đối với

phụ nữ, và nhằm đạt được điều này, cần:

1. Xem xét, trong trường hợp chưa thực hiện, việc phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, hoặc rút những bảo lưu trong Công ước đó;
2. Không can dự vào các hành động bạo lực đối với phụ nữ;
3. Không ngừng ngăn chặn điều tra và, phù hợp với luật pháp quốc gia, trừng trị những hành vi bạo lực đối với phụ nữ cho dù những hành vi đó do cơ quan nhà nước hay cá nhân thực hiện
4. Ban hành những chế tài hình sự, dân sự lao động và hành chính trong luật pháp quốc gia nhằm trừng trị và xử lý những việc làm sai phạm với những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực, những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực cần được tạo điều kiện tiếp cận các cơ chế tư pháp và, theo quy định của pháp luật, những biện pháp giải quyết công bằng và hiệu quả đối với những thiệt hại mà nó phải hứng chịu; các quốc gia cũng cần thông tin cho phụ nữ về những quyền của họ nhằm tìm kiếm sự bồi thường thông qua những cơ chế như vậy;
5. Xem xét khả năng phát triển các kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy sự bảo vệ phụ nữ trước bất kỳ hình thức bạo lực nào, hoặc lồng ghép những quy định nhằm mục đích đó và các kế hoạch hiện hành, xem xét, trong trường hợp thích hợp, sự hợp tác từ các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt là những tổ chức quan tâm đến vấn đề bạo lực đối với phụ nữ;
6. Phát triển, theo một phương thức toàn diện, các phương pháp phòng ngừa và tất cả những biện pháp mang tính pháp lý, chính trị, hành chính và văn hóa nhằm thúc đẩy sự bảo vệ phụ nữ trước mọi hình thức bạo lực, và đảm bảo rằng không để tái diễn việc phụ nữ trở thành nạn nhân do pháp luật thiếu nhạy bén với những vấn đề về giới, các quy chế thực hiện hoặc các hình thức can thiệp khác;
7. Hành động nhằm đảm bảo đến mức tối đa có thể được trong phạm vi nguồn lực sẵn có của mình và, trong trường hợp cần thiết, trong phạm vi khuôn khổ hợp tác quốc tế rằng những phụ nữ phải chịu bạo lực và, trong trường hợp thích hợp với cả con cái họ, được trợ giúp đặc biệt, như phục hồi trợ giúp chăm sóc và nuôi dưỡng con cái, đối xử, tư vấn và các dịch vụ, có các cơ sở và chương trình y tế và xã hội cũng như các cơ cấu trợ giúp, cũng như cần thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp khác nhằm thúc đẩy sự an toàn và phục hồi về thể chất và tâm lý của họ;
8. Bổ sung vào ngân sách của chính phủ những nguồn lực sẵn có phục vụ cho những hoạt động liên quan đến việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ;
9. Thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo rằng các cán bộ thực thi pháp luật và

công chức nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách để ngăn chặn, điều tra và trừng trị bạo lực đối với phụ nữ được đào tạo nhằm giúp họ nhạy bén trước những nhu cầu của phụ nữ;

10. Thông qua những biện pháp thích hợp, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, nhằm điều chỉnh những mô hình ứng xử về xã hội và văn hóa của nam và nữ, và để xóa bỏ những định kiến, tập quán và tất cả những tập tục khác dựa trên quan điểm trọng hay khinh đối với cả hai giới, và dựa trên những định kiến mang tính khuôn mẫu về vai trò của nam và nữ;
11. Thúc đẩy việc nghiên cứu, thu thập dữ liệu và tổng hợp số liệu đặc biệt liên quan đến bạo lực trong gia đình, đến sự phổ biến các hình thức bạo lực khác nhau đối với phụ nữ, khuyến khích nghiên cứu về những nguyên nhân, bản chất, sự nghiêm trọng và hậu quả của bạo lực đối với phụ nữ và về hiệu quả của những biện pháp được thực hiện nhằm ngăn chặn và xử lý bạo lực đối với phụ nữ; những số liệu và kết quả nghiên cứu phải được công bố công khai;
12. Thông qua các biện pháp nhằm xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, những người đặc biệt có nguy cơ chịu bạo lực;
13. Bổ sung, khi đệ trình các báo cáo theo yêu cầu của các văn kiện nhân quyền liên quan của Liên Hợp Quốc, những thông tin liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và những biện pháp được thực hiện nhằm thực hiện Tuyên bố này;
14. Khuyến khích phát triển những hướng dẫn thích hợp nhằm hỗ trợ thực hiện các nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố này;
15. Ghi nhận vai trò quan trọng của phong trào phụ nữ và các tổ chức phi chính phủ trên toàn thế giới trong việc nâng cao nhận thức và xóa bỏ vấn đề bạo lực đối với phụ nữ;
16. Tạo điều kiện và thúc đẩy hoạt động của phong trào phụ nữ và các tổ chức phi chính phủ, và hợp tác với họ ở cấp địa phương quốc gia và khu vực;
17. Khuyến khích các tổ chức liên chính phủ khu vực mà họ là thành viên đưa vấn đề xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ vào các chương trình, nếu thích hợp.

Điều 5.

Các tổ chức và các cơ quan chuyên môn trong hệ thống của Liên Hợp Quốc, trong phạm vi từng lĩnh vực chức năng của mình, cần góp phần vào sự công nhận và thực hiện các quyền và nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố này và, để đạt được mục tiêu này, cần:

1. Thúc đẩy sự hợp tác quốc tế và khu vực nhằm xác định những chiến lược khu vực

để chống bạo lực, trao đổi kinh nghiệm và tài trợ cho các chương trình liên quan đến việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ;

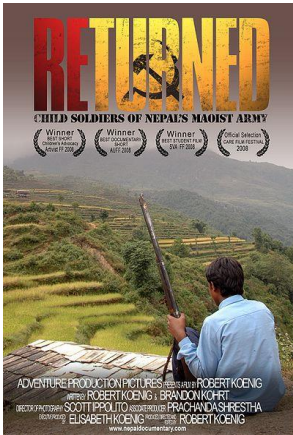
2. Tổ chức các hội nghị và hội thảo nhằm tạo và nâng cao nhận thức cho mọi cá nhân về vấn đề xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ;
3. Tăng cường sự phối hợp và trao đổi trong khuôn khổ hệ thống của Liên Hợp Quốc, giữa các cơ quan giám sát các điều ước quốc tế về nhân quyền, nhằm giải quyết một cách có hiệu quả vấn đề bạo lực đối với phụ nữ;
4. Bổ sung vào những phân tích do các tổ chức và cơ quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc soạn thảo những xu hướng và vấn đề xã hội, chẳng hạn như những báo cáo định kỳ về tình hình xã hội trên thế giới, đánh giá về những xu hướng bạo lực đối với phụ nữ;
5. Khuyến khích sự phối hợp giữa các tổ chức và cơ quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc lồng ghép vấn đề bạo lực đối với phụ nữ vào các chương trình hiện hành, đặc biệt liên quan đến các nhóm phụ nữ đặc biệt có nguy cơ chịu bạo lực;
6. Thúc đẩy việc xây dựng những hướng dẫn hoặc cẩm nang liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ, xem xét những biện pháp được nêu trong Tuyên bố này;
7. Xem xét vấn đề xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, nếu thích hợp, trong việc hoàn thành các nghĩa vụ thực hiện các văn kiện quốc tế về nhân quyền;
8. Hợp tác với các tổ chức phi chính phủ trong việc giải quyết vấn đề bạo lực đối với phụ nữ.

Điều 6.

Không có quy định nào trong Tuyên bố này làm ảnh hưởng đến những quy định mà tạo điều kiện tốt hơn cho việc xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ. Những quy định như thế có thể có trong luật pháp của các quốc gia hoặc trong bất kỳ công ước điều ước hay văn kiện quốc tế nào khác đang được thực thi ở các quốc gia.

CHƯƠNG 6

QUYỀN CỦA TRẺ EM



- Ảnh: 1. Poster phim tài liệu “*Trở về: Linh trẻ em trong quân đội Mao-ít của Nepal*” (sản xuất năm 2008, đã nhận được nhiều giải thưởng), theo bộ phim có 12.000 lính trẻ em nam và nữ trong lực lượng quân đội Nepal trước đây;
2. Trẻ em Afghanistan đang xếp hàng đợi bên ngoài bếp ăn được hỗ trợ bởi Chương trình Thực phẩm thế giới (WFP) ở thành phố Herat phía tây Afghanistan (2002).

GIỚI THIỆU

Từ lâu trẻ em đã được coi là một trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương nhất và được các nhà nước, các cộng đồng quan tâm bảo vệ. Mặc dù vậy, việc bảo vệ trẻ em về cơ bản xuất phát từ các góc độ tình thương, lòng nhân đạo, sự che chở chứ không phải dưới góc độ nghĩa vụ bảo vệ quyền. Do vậy, việc bảo vệ trẻ em ở thời kỳ trước về cơ bản chưa mang tính phổ biến, thống nhất, quy chuẩn và ràng buộc về nghĩa vụ với mọi đối tượng trong xã hội. Phải đến đầu thế kỷ XX, thuật ngữ pháp lý “quyền trẻ em” mới được đề cập sau một loạt biến cố quốc tế lớn mà đặc biệt là cuộc Chiến tranh thế giới I (1914-1918). Vào năm 1923, bà Eglantyne Jebb - người sáng lập Quỹ cứu trợ trẻ em của nước Anh năm 1919 - đã soạn thảo một bản Tuyên bố gồm 7 điểm, trong đó kêu gọi thừa nhận và bảo vệ các quyền của trẻ em. Vào năm sau (1924), bản Tuyên ngôn này được Hội Quốc Liên thông qua (gọi là Tuyên ngôn Geneva về quyền trẻ em). Sự kiện này có thể coi là mốc đánh dấu thời điểm thuật ngữ “quyền trẻ em” lần đầu tiên được nêu chính thức trong pháp luật quốc tế, đồng thời cũng là mốc đánh dấu một bước ngoặt trong nhận thức và hành động bảo vệ trẻ em trên thế giới.

Sau khi được thành lập, Liên Hợp Quốc đã đưa vấn đề quyền trẻ em phát triển lên một bước ngoặt mới. Với mệnh đề mở đầu phổ biến trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 và hai công ước về các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 là *mọi người có quyền hoặc bất cứ người nào đều có quyền...* trẻ em được thừa nhận là chủ thể bình đẳng với người lớn trong việc hưởng tất cả các quyền và tự do cơ bản được ghi nhận trong luật quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, cách tiếp cận “cào bằng” vị thế chủ thể của quyền giữa người lớn và trẻ em cũng không hoàn toàn phù hợp, do đặc trưng của trẻ em là còn non nớt cả về thể chất lẫn tinh thần. Bởi vậy, ngay trong UDHR, ICCPR và ICESCR, trẻ em đã được ghi nhận những quyền đặc thù, đặc biệt là quyền được chăm sóc, giáo dục và được bảo vệ đặc biệt. Dựa trên cách tiếp cận đó, năm 1959, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua một văn kiện riêng về quyền trẻ em (Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em). Tuyên bố này là tiền đề để Liên Hợp Quốc xây dựng và thông qua Công ước về quyền trẻ em (CRC) vào ngày 20/11/1989. Tính đến thời điểm hiện nay, CRC vẫn là văn kiện quốc tế cơ bản và

toàn diện nhất về quyền trẻ em. Tuy nhiên, bên cạnh Công ước này có nhiều văn kiện khác liên quan, trong đó tiêu biểu là hai Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về sử dụng trẻ em trong các cuộc xung đột vũ trang và về buôn bán trẻ em, bóc lột và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (cùng được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 2000), các công ước và khuyến nghị có liên quan của ILO (mà tiêu biểu là Công ước số 138 về tuổi lao động tối thiểu và Công ước số 182 về xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất), các tuyên bố, hướng dẫn, quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên và một số văn kiện khác...

TUYÊN BỐ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ QUYỀN TRẺ EM, 1959

(Được thông qua theo Nghị quyết số 1386 (XIV) ngày 20/11/1959 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

LỜI NÓI ĐẦU

Xét rằng, các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, trong Hiến chương của mình, đã tái khẳng định những quyền con người cơ bản, việc tôn trọng nhân phẩm và giá trị của con người, đã quyết định thúc đẩy tiến bộ xã hội và nâng cao mức sống tốt đẹp hơn với nền tảng tự do hơn,

Thấy rằng, Liên Hợp Quốc, trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người 1948 đã nêu rõ, mọi người đều được hưởng mọi quyền và tự do bất kể chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, gốc gác dân tộc hoặc xã hội, tài sản nơi sinh hoặc bất cứ một thực trạng nào khác,

Khẳng định rằng, trẻ em, do chưa trưởng thành về thể chất và tinh thần, cần có sự bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, bao gồm sự bảo vệ về pháp lý thích hợp, trước cũng như sau khi ra đời,

Thấy rằng, nhu cầu được bảo vệ đặc biệt đó đã được nói rõ trong Tuyên bố Geneva về quyền trẻ em năm 1924, và được công nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người cũng như trong các điều lệ của các cơ quan chuyên môn và các tổ chức quốc tế liên quan tới bảo vệ trẻ em,

Khẳng định rằng, loài người có trách nhiệm trao cho trẻ em những điều tốt đẹp nhất,

Vì vậy, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc công bố bản Tuyên bố về quyền trẻ em này nhằm để trẻ em có được tuổi thơ hạnh phúc và, vì phúc lợi của bản thân và của xã hội, được hưởng những quyền và tự do được nêu ra ở đây; kêu gọi các bậc cha mẹ, các cá nhân cả nam và nữ, kêu gọi các tổ chức tình nguyện các nhà cầm quyền địa phương và các chính phủ các nước công nhận những quyền này và phấn đấu để thực hiện bằng pháp luật và những biện pháp khác được tiến hành theo những nguyên tắc sau đây:

Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em, 1959

Nguyên tắc 1: Trẻ em phải được hưởng tất cả các quyền được nêu ra trong Tuyên bố này. Tất cả trẻ em, không có ngoại lệ nào, đều được hưởng những quyền này mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính ngôn ngữ, tôn giáo chính kiến, quốc tịch hoặc thành phần xã hội, tài sản, nơi sinh hoặc các tình trạng khác dù của trẻ hay gia đình trẻ.

Nguyên tắc 2: Trẻ phải được chăm sóc đặc biệt, phải có cơ hội hoặc được tạo điều kiện, bằng pháp luật hoặc các biện pháp khác, để giúp trẻ phát triển về thể chất, tinh thần, đạo đức và xã hội một cách bình thường và lành mạnh, trong điều kiện tự do và được tôn trọng nhân phẩm. Trong việc soạn thảo các văn bản pháp luật vì mục đích này, những quyền lợi tốt nhất của trẻ phải được xem xét một cách nghiêm túc.

Nguyên tắc 3: Trẻ em khi sinh ra có quyền được khai sinh và có quốc tịch.

Nguyên tắc 4: Trẻ em phải được hưởng những lợi ích của an sinh xã hội. Trẻ em phải được trưởng thành và phát triển trong môi trường sức khỏe; để đạt được điều này, phải có sự chăm sóc và bảo vệ đặc biệt cho cả trẻ em và mẹ của trẻ một cách đầy đủ trước và sau khi sinh. Trẻ em có quyền được hưởng các dịch vụ đầy đủ về dinh dưỡng, nhà ở, giải trí và y tế.

Nguyên tắc 5: Trẻ em bị khuyết tật về thể xác, bị thiếu thốn về tinh thần hoặc xã hội sẽ được đối xử, giáo dục và chăm sóc đặc biệt theo những yêu cầu đặc thù của trẻ.

Nguyên tắc 6: Vì sự phát triển đầy đủ và toàn diện về nhân cách, trẻ em cần có sự yêu thương và hiểu biết. Ở bất cứ đâu có thể, trẻ cần phải được lớn lên trong sự chăm sóc và với trách nhiệm của cha mẹ, và trong bất cứ trường hợp nào, trẻ phải được chăm sóc trong bầu không khí yêu thương và an toàn về mặt vật chất và tinh thần. Trẻ em trong thời kỳ được chăm sóc sẽ không bị tách khỏi mẹ của trẻ, trừ trường hợp đặc biệt. Xã hội và chính quyền có nhiệm vụ chăm sóc đặc biệt cho trẻ không có gia đình và cho những trẻ không có các phương tiện hỗ trợ đầy đủ. Nhà nước được yêu cầu hỗ trợ hoặc trả tiền cho việc giúp đỡ những trẻ em trong các gia đình đông con.

Nguyên tắc 7: Trẻ em có quyền được hưởng giáo dục miễn phí và bắt buộc, ít nhất là ở bậc tiểu học. Trẻ sẽ phải được hưởng một nền giáo dục tiến bộ mà có thể phát huy nền văn hóa chung của mình, các nhận thức của mình và ý thức trách nhiệm về đạo đức và xã hội và trở thành một thành viên có ích của xã hội.

Tất cả vì trẻ em sẽ là nguyên tắc chỉ đạo cho những người có trách nhiệm giáo dục và hướng dẫn trẻ. Trách nhiệm đó trước hết thuộc về bố mẹ trẻ. Trẻ sẽ phải có

Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em, 1959

đủ cơ hội để vui chơi và giải trí, được định hướng theo cùng những mục đích giáo dục. Xã hội và chính quyền phải cố gắng phát huy quyền này của trẻ.

Nguyên tắc 8: Trẻ em, trong mọi trường hợp, phải là người đầu tiên nhận sự bảo vệ và cứu giúp.

Nguyên tắc 9: Trẻ em phải được bảo vệ chống lại mọi hình thức bỏ rơi, ngược đãi và bóc lột. Trẻ em không thể là đối tượng bị buôn bán, dù dưới bất kỳ hình thức nào. Trẻ em chỉ được nhận vào làm việc trước một độ tuổi tối thiểu thích hợp. Trong bất cứ trường hợp nào, trẻ sẽ không bị bắt buộc hoặc không được phép làm một công việc gì hoặc một nghề nào mà có hại đến sức khỏe và giáo dục của trẻ hoặc can thiệp vào sự phát triển về mặt thể chất, tinh thần hoặc đạo đức của trẻ.

Nguyên tắc 10: Trẻ em sẽ được bảo vệ khỏi những tập tục có thể tạo ra mọi hình thức phân biệt chủng tộc và tôn giáo. Trẻ em phải được nuôi dưỡng trong tinh thần hiểu biết, vị tha, hữu nghị giữa các dân tộc, hòa bình và tình anh em hữu ái và với một nhận thức đầy đủ rằng sức lực và tài năng của trẻ sẽ được công hiến để phục vụ cho đồng bào mình.

CÔNG ƯỚC VỀ TUỔI LAO ĐỘNG TỐI THIỂU, 1973

(Công ước số 138 của ILO. Việt Nam gia nhập ngày 24/6/2003).

HỘI NGHỊ TOÀN THỂ CỦA TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ,

Được Hội đồng quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập tại Geneva ngày 06/7/1973, trong kỳ họp thứ năm mươi tám;

Đã quyết định thông qua một số đề xuất về tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào làm việc là vấn đề thuộc điểm thứ tư trong chương trình nghị sự của Hội nghị;

Ghi nhận những điều khoản của Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc công nghiệp) năm 1919, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc ngoài biển) năm 1920, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc nông nghiệp) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc dưới hầm tàu và đốt lò) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc phi công nghiệp) năm 1932, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc ngoài biển) (sửa đổi) năm 1936; Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc phi công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong công việc đánh cá) năm 1959, và Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc dưới mặt đất) năm 1965, và

Xét rằng đã đến lúc phải xây dựng một văn kiện quốc tế chung về vấn đề này để từng bước thay thế các văn kiện hiện có được áp dụng trong các khu vực kinh tế nhất định, nhằm đạt được mục tiêu hủy bỏ hoàn toàn việc sử dụng lao động trẻ em, và

Sau khi đã quyết định rằng những đề xuất này sẽ được tập hợp dưới hình thức một Công ước quốc tế,

Thông qua vào ngày 26/7/1973 công ước dưới đây, gọi là Công ước về Tuổi lao động tối thiểu, 1973.

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết theo đuổi một chính sách quốc gia được xây dựng để bảo đảm việc xóa bỏ một cách hiệu quả tình trạng lao động trẻ em và để nâng dần độ tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào làm việc hoặc được tham gia lao động tới độ tuổi mà thanh thiếu niên đạt được mức độ phát triển đầy đủ nhất về thể chất và trí lực

Điều 2.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này, trong bản tuyên bố kèm theo văn bản phê chuẩn Công ước, phải nêu rõ độ tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào làm việc hoặc được tham gia lao động trên lãnh thổ nước mình và trên những phương tiện vận tải đăng ký ở nước mình; phù hợp với những quy định tại các Điều từ 4 đến 8 Công ước này, không một ai ở dưới mức tuổi tối thiểu đó có thể được tuyển dụng hoặc được làm việc trong bất cứ nghề nào.
2. Các Quốc gia thành viên sau khi phê chuẩn Công ước này có thể có những tuyên bố mới để thông báo cho Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế biết rằng nước mình đã nâng độ tuổi lao động tối thiểu lên cao hơn so với độ tuổi trước đó đã quy định.
3. Độ tuổi tối thiểu nêu trong khoản 1 điều này phải không được thấp hơn độ tuổi kết thúc chương trình giáo dục bắt buộc, và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được dưới 15 tuổi.
4. Mặc dầu có quy định tại khoản 3 điều này, những Quốc gia thành viên mà nền kinh tế và các điều kiện giáo dục còn kém phát triển thì sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động có liên quan có thể xác định mức tuổi lao động tối thiểu là 14 tuổi trong giai đoạn đầu.
5. Các Quốc gia thành viên đã quy định mức tuổi lao động tối thiểu là 14 tuổi theo khoản trên thì trong các báo cáo về việc áp dụng Công ước nộp theo quy định tại Điều 22 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế phải cho biết:
 - a. Lý do của việc vẫn quy định mức tuổi như vậy; hoặc
 - b. Tới thời điểm cụ thể nào họ sẽ thôi không áp dụng khoản 4 nói trên.

Điều 3.

1. Đối với bất kỳ công việc hoặc nghề nghiệp nào mà do tính chất hoặc điều kiện tiến hành có thể có hại cho sức khỏe, sự an toàn hoặc đạo đức của thanh thiếu niên thì mức tuổi lao động tối thiểu không được dưới 18 tuổi.
2. Những loại công việc hoặc nghề nghiệp nêu ở khoản 1 điều này phải được quy định trong các luật hoặc văn bản pháp quy quốc gia, hoặc do các nhà chức trách

có thẩm quyền xác định, sau khi đã tham khảo ý kiến của các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động có liên quan.

3. Mặc dù có quy định ở khoản 1 điều này, các luật hoặc văn bản pháp quy quốc gia hay các nhà chức trách có thẩm quyền vẫn có thể, sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động có liên quan, cho phép việc tuyển dụng hoặc tham gia làm việc các thanh thiếu niên từ độ tuổi 16, với điều kiện là sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của họ phải được bảo vệ đầy đủ và những thanh thiếu niên này phải được hướng dẫn hay đào tạo một cách cụ thể và thích đáng để làm các công việc tương ứng.

Điều 4.

1. Nếu cần thiết và sau khi đã tham khảo ý kiến các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động, các nhà chức trách có thẩm quyền có thể không áp dụng công ước này với một số giới hạn công việc hoặc nghề nghiệp mà việc áp dụng công ước này cho những loại công việc hoặc nghề nghiệp đó sẽ gây ra những khó khăn đặc biệt và quan trọng cho việc thi hành.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước này, trong báo cáo đầu tiên về việc áp dụng công ước nộp theo quy định tại Điều 22 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế phải liệt kê những loại công việc hoặc nghề nghiệp nào là đối tượng được loại ra theo khoản 1 điều này và phải giải thích rõ về việc đó; trong những báo cáo tiếp theo sẽ phải mô tả tình hình pháp luật và thực tiễn nước mình liên quan đến những loại công việc hoặc nghề nghiệp bị loại trừ áp dụng đó cũng như mức độ ảnh hưởng của việc này đã xảy ra và có thể xảy ra với Công ước.
3. Những công việc hoặc nghề nghiệp nêu ở Điều 3 Công ước sẽ không được coi là đối tượng có thể bị loại trừ áp dụng theo quy định tại điều này.

Điều 5.

1. Những Quốc gia thành viên mà nền kinh tế và các điều kiện quản lý hành chính còn kém phát triển thì sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động có thể giới hạn phạm vi áp dụng công ước này trong giai đoạn đầu.
2. Mọi Quốc gia thành viên muốn áp dụng khoản 1 điều này thì trong bản tuyên bố kèm theo văn bản phê chuẩn của mình phải ghi rõ những hoạt động kinh tế nào hoặc những dạng nghề nghiệp nào sẽ áp dụng những quy định của Công ước này.
3. Phạm vi áp dụng Công ước này ít nhất phải bao gồm: các ngành công nghiệp khai

khoáng và sản xuất vật liệu; công nghiệp chế tạo; công nghiệp xây dựng; công nghiệp điện, khí đốt và nước; các dịch vụ vệ sinh; dịch vụ vận tải; kho bãi; thông tin liên lạc; đồn điền và các cơ sở nông nghiệp khác mà sản phẩm chủ yếu nhằm mục đích thương mại; song loại trừ những cơ sở sản xuất nông nghiệp mang tính chất gia đình hoặc có quy mô nhỏ, sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở địa phương và không thường xuyên thuê mướn lao động.

4. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã giới hạn phạm vi áp dụng Công ước theo điều này đều phải;

a. Chi rõ trong các báo cáo về việc áp dụng Công ước nộp theo quy định tại Điều 22 Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế tình hình chung ở nước mình liên quan đến thanh thiếu niên và trẻ em được tuyển dụng hoặc tham gia làm việc trong những ngành nghề được loại ra khỏi phạm vi áp dụng Công ước này, cũng như bất kỳ tiến trình đã được thực hiện nhằm mở rộng việc áp dụng những quy định của Công ước;

b. Bất kỳ lúc nào cũng có thể chính thức mở rộng phạm vi áp dụng Công ước bằng một bản tuyên bố gửi cho Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 6.

Công ước này không áp dụng với những hình thức lao động do trẻ em hoặc thiếu niên tiến hành ở các trường phổ thông, các cơ sở dạy nghề hoặc đào tạo kỹ thuật hay trong các cơ sở đào tạo khác; hoặc với những công việc do những người từ 14 tuổi trở lên tiến hành trong các cơ sở mà những công việc đó được tiến hành theo đúng những điều kiện mà các nhà chức trách có thẩm quyền đã quy định sau khi đã tham khảo ý kiến các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động, và với điều kiện những công việc đó là một bộ phận không tách rời của:

1. Một khóa giáo dục hoặc đào tạo nghề mà do một nhà trường hay một cơ sở đào tạo nghề chịu trách nhiệm chính;
2. Một chương trình đào tạo nghề mà toàn bộ hay một phần thuộc về một chương trình đã được các nhà chức trách có thẩm quyền chấp thuận;
3. Một chương trình hướng nghiệp được xây dựng nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc lựa chọn hay đào tạo một nghề nghiệp nhất định.

Điều 7.

1. Luật hoặc pháp quy quốc gia có thể cho phép tuyển dụng hoặc tham gia lao động với những người từ 13 đến 15 tuổi trong những công việc nhẹ mà:

- a. không có khả năng gây tổn hại đến sức khỏe hoặc sự phát triển của các em;
 - b. không ảnh hưởng đến việc học tập, việc tham gia vào những chương trình hướng nghiệp hay đào tạo nghề đã được các nhà chức trách có thẩm quyền chấp thuận, hoặc những chương trình mà các em có khả năng tiếp thu.
2. Luật hoặc pháp quy quốc gia có thể cho phép tuyển dụng hoặc tham gia lao động của những người từ ít nhất từ 15 tuổi trở lên tuy chưa hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc, trong các công việc thỏa mãn các điều kiện đã nêu trong các điểm (a) và (b) khoản 1 điều này.
 3. Các nhà chức trách có thẩm quyền phải xác định những hoạt động nào mà cho phép tuyển dụng hoặc lao động theo quy định ở các khoản 1 và 2 điều này, và phải quy định số giờ cũng như những điều kiện cho việc tuyển dụng hoặc lao động như vậy.
 4. Mặc dầu có những quy định tại các khoản 1 và 2 điều này, Quốc gia thành viên nào đã áp dụng những quy định tại khoản 4 Điều 2 vẫn có thể, chừng nào còn áp dụng những quy định đó, thay thế các độ tuổi 12 và 14 cho các độ tuổi 13 và 15 đã nêu ở khoản 1 và thay thế độ tuổi 14 cho độ tuổi 15 nêu trong khoản 2 điều này.

Điều 8.

1. Sau khi đã tham khảo ý kiến của các tổ chức hữu quan của người sử dụng lao động và của người lao động, các nhà chức trách có thẩm quyền có thể, như một ngoại lệ đối với việc cấm tuyển dụng hoặc tham gia lao động nêu tại Điều 2 Công ước này, cấp giấy phép lao động trên cơ sở các trường hợp của cá nhân, với mục đích chuẩn bị cho các hoạt động biểu diễn nghệ thuật.
2. Giấy phép cấp như vậy phải quy định giới hạn về thời gian và những điều kiện của việc tuyển dụng hoặc lao động.

Điều 9.

1. Các nhà chức trách có thẩm quyền phải tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết, kể cả những chế tài thích đáng để bảo đảm việc tuân thủ hữu hiệu những quy định của Công ước này.
2. Luật hoặc pháp quy quốc gia, hoặc nhà chức trách có thẩm quyền phải xác định những chủ thể nào có trách nhiệm tuân thủ những quy định của Công ước.
3. Luật hoặc pháp quy quốc gia, hoặc nhà chức trách có thẩm quyền phải quy định các sổ đăng ký hoặc các tài liệu khác mà người sử dụng lao động phải lập và xuất

trình; những sổ đăng ký hoặc tài liệu đó phải ghi rõ tên, tuổi hoặc ngày sinh đã được chứng nhận, nếu có thể, của những người mà người sử dụng lao động đã tuyển dụng, những người đang làm việc cho họ, và những lao động dưới 18 tuổi.

Điều 10.

1. Công ước này sửa đổi Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc công nghiệp) năm 1919, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc ngoài biển) năm 1920, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc nông nghiệp) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc dưới hầm tàu và đốt lò) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc phi công nghiệp) năm 1932, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc ngoài biển) (sửa đổi) năm 1936; Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc phi công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (trong công việc đánh cá) năm 1959, và Công ước về Tuổi tối thiểu (trong các công việc dưới mặt đất) năm 1965, theo những điều kiện dưới đây.
2. Việc công ước này có hiệu lực sẽ không cản trở việc phê chuẩn Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc ngoài biển) (sửa đổi) năm 1936; Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc phi công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937, Công ước về Tuổi tối thiểu (công việc đánh cá) năm 1959, và Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc dưới mặt đất) năm 1965.
3. Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc công nghiệp) năm 1919, Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc ngoài biển) năm 1920, Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc nông nghiệp) năm 1921, Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc dưới hầm tàu và đốt lò) năm 1921 sẽ đóng lại việc phê chuẩn khi tất cả các Quốc gia thành viên tham gia các công ước đó tán thành việc đóng lại như vậy bằng cách phê chuẩn công ước này, hoặc bằng một bản tuyên bố gửi cho Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
4. Khi những nghĩa vụ theo Công ước này được chấp nhận:
 - a. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là 15 tuổi, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với Quốc gia thành viên này;
 - b. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về Tuổi tối thiểu (các công

việc phi công nghiệp) năm 1932, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với Quốc gia thành viên này;

- c. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tuổi tối thiểu (các công việc phi công nghiệp) (sửa đổi) năm 1937 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là 15 tuổi, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với Quốc gia thành viên này;
 - d. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tuổi tối thiểu (các công việc ngoài biển) (sửa đổi) năm 1936 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là 15 tuổi, hoặc đã xác nhận rằng điều 3 Công ước này được áp dụng với các công việc ngoài biển, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với những Quốc gia thành viên này;
 - e. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc đánh cá) năm 1959 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là 15 tuổi, hoặc đã xác nhận rằng Điều 3 Công ước này được áp dụng với các công việc đánh cá, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với những Quốc gia thành viên này;
 - f. bởi một Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc dưới mặt đất) năm 1965 và đã tuyên bố theo đúng quy định ở điều 2 Công ước này một mức tuổi lao động tối thiểu ít nhất là ngang với mức tuổi tối thiểu được quy định trong Công ước năm 1965, hoặc đã xác nhận rằng độ tuổi đó được áp dụng với các công việc dưới mặt đất theo tinh thần của điều 3 Công ước này, thì Công ước trước sẽ đương nhiên không còn hiệu lực với những Quốc gia thành viên này;
5. Việc chấp nhận những nghĩa vụ của công ước này sẽ dẫn đến việc bãi ước các công ước sau, nếu và khi công ước này có hiệu lực:
- a. Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc công nghiệp) năm 1919, theo như điều 12 của công ước này;
 - b. Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc nông nghiệp) năm 1921, theo như điều 9 của công ước này;
 - c. Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc trên biển) năm 1920, theo điều 10 của công ước này, và Công ước về Tuổi tối thiểu (các công việc dưới hầm tàu và đốt lò) năm 1921, theo điều 12 công ước này.

Điều 11.

Các quốc gia thông báo việc đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 12.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ thời điểm Quốc gia thành viên đó đăng ký phê chuẩn.

Điều 13.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế. Thông báo rút khỏi Công ước chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.
2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm tiếp theo rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 14.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 15.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của tất cả văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi Công ước

được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 16.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có hay không cần đưa vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể.

Điều 17.

1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 13 trên đây, vào lúc Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ ngày Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 18.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

CÔNG ƯỚC VỀ CẤM VÀ HÀNH ĐỘNG NGAY ĐỂ XÓA BỎ NHỮNG HÌNH THỨC LAO ĐỘNG TRẺ EM TỘI TỆ NHẤT, 1999

(Được Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua trong kỳ họp lần thứ 87, ngày 17/6/1999. Có hiệu lực từ ngày 19/11/2000, theo Điều 10. Việt Nam phê chuẩn ngày 19/12/2000).

Hội nghị toàn thể của Tổ chức Lao động quốc tế,

Do Hội đồng Quản trị của Văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế triệu tập trong kỳ họp lần thứ 87, ngày 1/6/1999, tại Geneva.

Xem xét sự cần thiết phải thông qua những văn kiện mới nhằm cấm và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, coi đó như là ưu tiên chính trong hành động ở cấp độ quốc gia và quốc tế, bao gồm hợp tác và trợ giúp quốc tế, để bổ sung Công ước và Khuyến nghị về tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào làm công năm 1973 mà hiện vẫn là những văn kiện cơ bản về lao động trẻ em, và

Xét rằng, việc xóa bỏ có hiệu quả các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất đòi hỏi phải hành động ngay lập tức và toàn diện, có xem xét đến tầm quan trọng của giáo dục cơ bản, miễn phí, sự cần thiết phải giải phóng những trẻ em đang phải làm các công việc tồi tệ khỏi tất cả các công việc như vậy, phục hồi chức năng và hòa nhập xã hội cho các em, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của gia đình các em, và

Nhắc lại Nghị quyết về xóa bỏ lao động trẻ em được Hội nghị Lao động quốc tế thông qua tại Kỳ họp thứ 83 năm 1996, và

Xét rằng, nguyên nhân chủ yếu của vấn đề lao động trẻ em là do nghèo đói và giải pháp lâu dài cho vấn đề nằm ở sự tăng trưởng kinh tế bền vững từ đó dẫn đến sự tiến bộ xã hội, đặc biệt trong các khía cạnh xóa đói giảm nghèo và phổ cập giáo dục, và

Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em... | 165

Nhắc lại Công ước về quyền trẻ em được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/11/1989, và

Nhắc lại Tuyên bố của Tổ chức Lao động quốc tế về Các nguyên tắc và các Quyền cơ bản tại nơi làm việc, và những hoạt động triển khai tiếp theo được Hội nghị Lao động quốc tế thông qua tại kỳ họp thứ 86 năm 1998, và

Ghi nhớ rằng, một số hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất đã được điều chỉnh bởi một số văn kiện quốc tế khác, cụ thể là Công ước về lao động cưỡng bức năm 1930 và Công ước bổ sung của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể thức, tập tục tương tự như nô lệ năm 1956.

Đã quyết định, dựa trên việc thông qua các đề xuất về lao động trẻ em trong nội dung thứ tư trong chương trình nghị sự của kỳ họp,

Đã quyết định rằng, những đề xuất này phải được thể hiện dưới dạng một công ước quốc tế;

Thông qua, vào ngày 17/6/1999 công ước sau đây, gọi là Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Điều 1.

Mỗi quốc gia khi phê chuẩn công ước này phải tiến hành ngay những biện pháp hiệu quả, như là một vấn đề cấp bách, để bảo đảm việc cấm và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Điều 2.

Trong phạm vi Công ước này, thuật ngữ "trẻ em" được áp dụng để chỉ tất cả những người dưới 18 tuổi.

Điều 3.

Trong phạm vi Công ước này, thuật ngữ "các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất" bao gồm:

1. Mọi hình thức nô lệ hay các thực tiễn tương tự như nô lệ như bán và buôn bán trẻ em, dùng trẻ em để gán nợ và cầm cố, cưỡng bức và bắt buộc trẻ em lao động, bao gồm cả tuyển mộ cưỡng bức hay bắt buộc trẻ em để sử dụng trong xung đột vũ trang.
2. Sử dụng, dụ dỗ hoặc cung cấp trẻ em cho các hoạt động mại dâm, sản xuất văn

hóa phẩm khiêu dâm hoặc biểu diễn khiêu dâm.

3. Sử dụng, dụ dỗ hoặc cung cấp trẻ em cho các hoạt động bất hợp pháp, cụ thể như việc sản xuất và buôn bán các loại ma túy mà đã được quy định trong điều ước quốc tế liên quan.
4. Sử dụng trẻ em vào những công việc có thể xâm hại sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của các em, do tính chất và điều kiện thực hiện của những công việc đó.

Điều 4.

1. Những loại công việc nêu tại Điều 3 (d) phải do các quy định pháp luật hoặc do các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia xác định, sau khi đã tham khảo ý kiến của các tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động có liên quan, cũng như tham khảo những tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, đặc biệt là quy định trong các khoản 3 và 4 Khuyến nghị của ILO về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, năm 1999.
2. Cơ quan có thẩm quyền, sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động có liên quan, phải xác định những nơi còn tồn tại những loại công việc đã quy định như trên.
3. Danh sách các loại công việc quy định tại khoản 1 Điều 4 phải được định kỳ xem xét và sửa đổi nếu cần thiết, trên cơ sở tham khảo ý kiến của các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động có liên quan.

Điều 5.

Mỗi Quốc gia thành viên, sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, phải thành lập hay lựa chọn những cơ chế thích hợp để giám sát việc thực hiện các quy định của Công ước này.

Điều 6.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải xây dựng và thực hiện các chương trình hành động nhằm ưu tiên xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.
2. Những chương trình hành động như vậy phải được xây dựng và thực hiện trên cơ sở tham khảo ý kiến của các cơ quan thích hợp của chính phủ, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, đồng thời phải lưu tâm đến quan điểm của các nhóm liên quan khác nếu cần thiết.

Điều 7.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm thực

hiện hiệu quả những điều khoản nhằm bảo đảm hiệu lực của Công ước, trong đó có việc quy định và áp dụng chế tài hình sự hoặc các chế tài khác nếu thích hợp.

2. Trên cơ sở cân nhắc tầm quan trọng của giáo dục trong việc xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em, mỗi Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp hữu hiệu và theo hạn định đề:
 - a. Ngăn chặn việc tuyển dụng trẻ em vào những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.
 - b. Cung cấp những trợ giúp trực tiếp, thích hợp và cần thiết nhằm giải phóng trẻ em khỏi những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, và để phục hồi, tái hòa nhập các em vào xã hội.
 - c. Bảo đảm cho tất cả trẻ em được giải phóng khỏi các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất được tiếp cận với giáo dục cơ bản không mất tiền, và việc đào tạo nghề ở bất kỳ nơi nào có thể và cần thiết.
 - d. Xác định và quản lý được những trẻ em có nguy cơ cao.
 - e. Chú ý đến hoàn cảnh đặc biệt của những trẻ em gái.
3. Mỗi quốc gia thành viên phải chỉ định một cơ quan có thẩm quyền phụ trách việc thực hiện có hiệu quả các quy định của Công ước này.

Điều 8.

Các Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp nhằm giúp đỡ nhau thực hiện các quy định của Công ước này, thông qua tăng cường hợp tác và / hoặc trợ giúp quốc tế, bao gồm việc hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội, các chương trình xóa đói nghèo và phổ cập giáo dục.

Điều 9.

Các quốc gia thông báo việc đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 10.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế mà văn kiện xin phê chuẩn đã được đăng ký với Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.

3. Sau đó, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng với bất kỳ quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế, kể từ ngày văn kiện phê chuẩn của nước đó được đăng ký.

Điều 11.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế. Thông báo rút khỏi Công ước chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký rút khỏi Công ước với Tổng giám đốc.
2. Trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nêu trong khoản trên mà một Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này không thực hiện quyền rút khỏi Công ước đã quy định tại điều này, thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm nữa rồi sau đó mới được rút khỏi Công ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 12.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và rút khỏi Công ước do các Quốc gia thành viên thông báo.
2. Khi thông báo cho các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của Quốc gia thành viên thứ hai, Tổng Giám đốc sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực.

Điều 13.

Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông báo đầy đủ cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích lưu chiếu theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, về những chi tiết của mọi văn kiện phê chuẩn và thông báo rút khỏi Công ước được đăng ký theo quy định của các điều khoản trên.

Điều 14.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có hay không cần đưa vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể.

Điều 15.

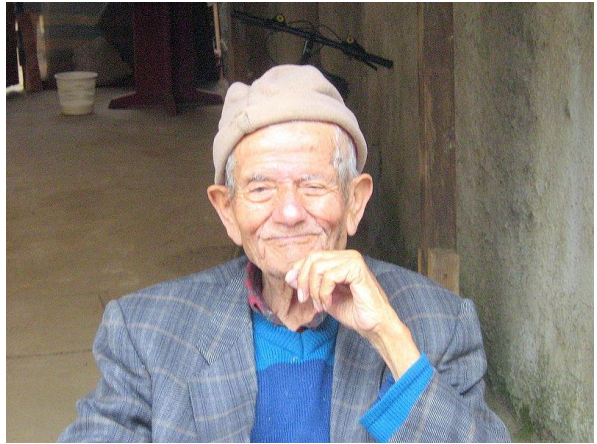
1. Nếu Hội nghị toàn thể thông qua một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này sẽ đương nhiên dẫn đến việc lập tức rút khỏi Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 11 trên đây, vào thời điểm Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ thời điểm Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ không mở để các quốc gia phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay đối với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước sửa đổi.

Điều 16.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

CHƯƠNG 7

QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI



Ảnh: 1. Một người dân Hàn Quốc công cha mình chạy qua sông Hàn trốn khỏi quân đội miền Bắc (Triều Tiên, 1951);

2. Cụ ông người Chilê (2007);

3. Cụ bà người Haiti tạm trú trong một khu trại;

Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ những hình thức lao
động trẻ em...

| 171

4. Ông và cháu trong bức tranh *Thú vui* của họa sỹ Hy Lạp Georgios Iakovidis (1890);

GIỚI THIỆU

Dân số thế giới ngày càng già đi, tổng số người có tuổi thọ trên 60 ngày càng tăng và được dự đoán sẽ ở mức 1,2 tỉ vào năm 2025. Hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia công nghiệp hóa, đang phải đối mặt với nhiệm vụ điều chỉnh chính sách xã hội do sự gia tăng tuổi thọ của dân số, nhất là trong vấn đề an sinh xã hội.

Thuật ngữ dùng để mô tả người cao tuổi khá đa dạng, kể cả trong các tài liệu quốc tế, chúng bao gồm: “*người cao tuổi*”, “*người già*”, “*người già cả*”, “*thế hệ thứ ba*”; “*người có tuổi*” (“*older persons*”, “*the aged*”, “*the elderly*”, “*the third age*”, “*the ageing*”). Tuy nhiên, thuật ngữ “*người cao tuổi*” (*older person*), được sử dụng trong các Nghị quyết 47/5 và 48/98 của Đại hội đồng, được sử dụng rộng rãi nhất và thường dùng chỉ những người từ 60 tuổi trở lên.

Năm 1982, Hội nghị thế giới về người cao tuổi đã thông qua *Kế hoạch hành động quốc tế Viên về người cao tuổi*. Tài liệu quan trọng này, với 62 khuyến nghị, đã được Đại hội đồng ủng hộ và là bản hướng dẫn rất hữu ích về các biện pháp cụ thể mà các Quốc gia thành viên cần áp dụng để bảo vệ quyền của người cao tuổi trong bối cảnh của các công ước quốc tế về quyền con người. Năm 1991, Đại hội đồng đã thông qua các *Nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi*, mà do tính chất định hướng của nó, đây cũng là một tài liệu quan trọng hiện nay. Nguyên tắc này được chia thành năm nhóm: “Độc lập”, “Tham gia”, “Chăm sóc”, “Tự thực hiện” và “Nhân phẩm”.

Năm 1992, Đại Hội đồng đã thông qua tám mục tiêu toàn cầu về người cao tuổi cho năm 2001 và một hướng dẫn ngắn gọn để thiết lập các mục tiêu quốc gia. Cũng vào năm 1992, trong lễ kỉ niệm lần thứ 10 ngày thông qua *Kế hoạch hành động quốc tế Viên*, Đại Hội đồng đã thông qua *Tuyên bố về người cao tuổi*. Năm 1999 cũng được công nhận là Năm quốc tế của người cao tuổi nhằm cảnh báo rằng dân số của nhân loại “bước vào thời kỳ cao tuổi”. Liên quan đến quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của người cao tuổi, Ủy ban giám sát thực hiện ICESCR đã ban hành Bình luận chung số 6 vào năm 1995.

Ở Việt Nam, liên quan đến người cao tuổi (người cao niên/ người già) hiện có

Pháp lệnh người cao tuổi (năm 2000). Pháp lệnh nhận định: "Người cao tuổi có công sinh thành, nuôi dưỡng, giáo dục con cháu về nhân cách và vai trò quan trọng trong gia đình và xã hội".

NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ NGƯỜI CAO TUỔI, 1991

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 46/91 ngày 16/12/1991).

Đại Hội đồng,

Đánh giá cao sự đóng góp của người cao tuổi cho xã hội,

Ghi nhận rằng, trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, bên cạnh nhiều vấn đề khác, các dân tộc trong Liên Hợp Quốc tuyên bố quyết tâm khẳng định lại niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các dân tộc lớn và nhỏ, và thúc đẩy tiến bộ xã hội cũng như những chuẩn mực sống tốt đẹp hơn trong điều kiện tự do hơn,

Lưu ý sự ghi nhận các quyền đó trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, và nhiều văn kiện khác nhằm đảm bảo việc áp dụng những chuẩn mực phổ quát về quyền con người đối với từng nhóm cụ thể,

Chiều theo Kế hoạch hành động quốc tế do Đại hội thế giới về Người cao tuổi thông qua và được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ủng hộ tại Nghị quyết 37/51 ngày 03/12/1982,

Đánh giá cao sự đa dạng phong phú về tình hình người cao tuổi, không chỉ giữa các nước mà còn ngay trong các nước và giữa các cá nhân, đòi hỏi phải có nhiều chính sách đáp ứng,

Nhận thức rằng ở tất cả các nước, số lượng cá nhân đang tiến đến độ cao tuổi và có sức khỏe tốt hơn so với trước đây ngày càng đông,

Nhận thấy nghiên cứu khoa học đang bác bỏ nhiều định kiến về những suy giảm hiển nhiên và không thể đảo ngược gắn với tuổi tác,

Tin rằng trong một thế giới được đặc trưng bởi số lượng và tỷ lệ người cao tuổi

Những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi, 1991

ngày càng nhiều thì cơ hội phải được dành cho những người cao tuổi mà sẵn lòng và còn có sức để tham gia và đóng góp vào những hoạt động đang diễn ra trong xã hội,

Ghi nhớ rằng những gánh nặng lên cuộc sống gia đình ở cả các nước đang phát triển và phát triển đòi hỏi phải có sự hỗ trợ cho những người chăm sóc người cao tuổi suy nhược về thể chất,

Ghi nhớ các chuẩn mực được nêu trong Kế hoạch hành động quốc tế về người cao tuổi và các công ước, khuyến nghị và nghị quyết của Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Y tế thế giới và các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc,

Khuyến khích các chính phủ lồng ghép những nguyên tắc dưới đây vào các chương trình quốc gia của mình trong điều kiện cho phép:

NGUYÊN TẮC ĐỘC LẬP

1. Người cao tuổi cần có đầy đủ lương thực, nước sạch, nhà ở, quần áo và dịch vụ chăm sóc sức khỏe thông qua việc chu cấp thu nhập, sự hỗ trợ của gia đình và cộng đồng và tự thân chăm sóc.
2. Người cao tuổi cần có cơ hội được làm việc và được tiếp cận các cơ hội tạo thu nhập khác.
3. Người cao tuổi cần có điều kiện tham gia quyết định về thời điểm và thời hạn rút khỏi lực lượng lao động.
4. Người cao tuổi cần được tiếp cận các chương trình giáo dục và đào tạo thích hợp.
5. Người cao tuổi cần có điều kiện được sống trong những môi trường an toàn và có thể thích ứng với những sở thích cá nhân và năng lực luôn thay đổi.
6. Người cao tuổi cần có điều kiện sống tại gia đình trong thời gian lâu nhất có thể được.

NGUYÊN TẮC THAM GIA

7. Người cao tuổi vẫn cần được hòa nhập vào xã hội, tích cực tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách mà ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của họ và chia sẻ kiến thức cũng như kỹ năng với các thế hệ trẻ.
8. Người cao tuổi cần được tìm kiếm và tận dụng các cơ hội để phục vụ cộng đồng và làm tình nguyện viên trong các cương vị phù hợp với lợi ích và năng lực của họ.

9. Người cao tuổi cần được tạo dựng các phong trào hay lập hội người cao tuổi.

NGUYÊN TẮC CHĂM SÓC

10. Người cao tuổi cần được chăm sóc và bảo vệ từ gia đình và cộng đồng, phù hợp với hệ giá trị văn hóa của từng xã hội.
11. Người cao tuổi cần được chăm sóc sức khỏe để giúp họ duy trì và lấy lại mức độ tối đa về điều kiện thể chất, tinh thần và tình cảm, và để dự phòng hoặc làm chậm lại thời kỳ đi vào ốm đau.
12. Người cao tuổi cần được tiếp cận các dịch vụ xã hội và pháp lý để làm tăng tính tự chủ, việc bảo vệ và chăm sóc cho họ.
13. Người cao tuổi cần được sử dụng các mức độ chăm sóc phù hợp của các cơ sở nhằm đảm bảo việc bảo vệ, phục hồi, kích lệ về mặt xã hội và tinh thần trong một môi trường nhân văn và an ninh.
14. Người cao tuổi cần được hưởng các quyền và tự do căn bản của con người, bao gồm cả việc tôn trọng đầy đủ nhân phẩm, niềm tin, nhu cầu và cuộc sống riêng tư của họ, cũng như tôn trọng quyền được quyết định về việc chăm sóc và chất lượng cuộc sống của họ khi sống trong mọi môi trường nhà ở, cơ sở chăm sóc hay điều trị.

NGUYÊN TẮC TỰ HOÀN THIỆN

15. Người cao tuổi cần được theo đuổi các cơ hội để phát triển toàn diện tiềm năng của họ.
16. Người cao tuổi cần được tiếp cận các nguồn giáo dục, văn hóa, tinh thần và giải trí của xã hội.

NGUYÊN TẮC NHÂN PHẨM

17. Người cao tuổi cần được sống trong nhân phẩm và an ninh, không bị bóc lột, bị xâm hại về thể chất hoặc tinh thần.
18. Người cao tuổi cần được đối xử công bằng bất kể tuổi tác, giới tính, nguồn gốc chủng tộc hay tộc người, mức độ khuyết tật hay địa vị khác, và được trân trọng sự đóng góp độc lập về kinh tế của họ.

CHƯƠNG 8

QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT



- Ảnh: 1. Một người lính bị thương. Nhiều người Campuchia bị mất chân do mìn nổ giống như thanh niên này (Tonle Bati, Campuchia, 1992);
2. Một em gái mù đọc chữ nổi trong lớp học ở Trường cho người khiếm thị Thượng Hải. Trường có khoảng 190 học sinh, dạy các môn châm cứu, massage, chơi đàn piano và các kỹ năng khác (Thượng Hải, Trung Quốc, 2007);
3. Nữ sinh bị mất hai chân do mìn nổ, được bạn cùng lớp đẩy xe lăn đến trường Sitara ở Kabul, Afghanistan (2007).
4. Bà cụ cư dân làng phong (cùi) Láng Chai (huyện Cam Lâm, Khánh Hòa, Việt

Những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi, 1991

Nam) cùng với cháu gái 5 tuổi (2008);

GIỚI THIỆU

Theo Điều 1 Công ước về quyền của những người khuyết tật (2007), người khuyết tật được hiểu là “những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác”.

Theo thống kê gần đây của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), tổng số người khuyết tật trên thế giới vào khoảng 650 triệu, chiếm 10% dân số của nhân loại. Người khuyết tật được coi là nhóm thiểu số lớn nhất thế giới và cũng là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất, vì tình trạng khuyết tật khiến họ đã và đang phải chịu những thiệt thòi trên tất cả phương diện của đời sống xã hội. Tuy vậy, trên phương diện pháp lý, cho đến trước năm 2007, không có điều ước quốc tế nào quy định riêng về vấn đề quyền của người khuyết tật, thậm chí không có những điều khoản riêng về quyền của người khuyết tật trong ICCPR và ICESCR (trong khi có các điều khoản về quyền của trẻ em, phụ nữ và người thiểu số trong hai công ước này). Duy nhất trong số các điều ước quốc tế về quyền con người trước năm 2007 có Công ước về quyền trẻ em (1989) đề cập đến việc bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật (Điều 23).

Tuy nhiên cũng đã có nhiều Tuyên bố, Quy tắc về bảo vệ các quyền của người khuyết tật. Trong Chương này, một số văn kiện không mang tính ràng buộc được giới thiệu là: *Tuyên bố về quyền của những người khuyết tật về tâm thần (1971)*, *Tuyên bố về các quyền của người khuyết tật (1975)*, *Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần và cải thiện việc chăm sóc sức khỏe tâm thần, Những quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật (1993)*.

Những nỗ lực quốc tế vận động cho việc thúc đẩy các quyền của người khuyết tật càng trở nên mạnh mẽ hơn khi bước vào thế kỷ XXI. Liên tiếp trong các năm 2004, 2005, Ủy ban Quyền con người của Liên Hợp Quốc đã thông qua hai nghị quyết về quyền con người của người khuyết tật, trong đó thúc giục các quốc gia ngăn ngừa và cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại những người khuyết tật, đồng thời thành lập một Ủy ban lâm thời để soạn thảo một điều ước quốc tế về vấn đề

này. *Công ước về quyền của những người khuyết tật* được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua vào tháng 3/2007. Đây là điều ước quốc tế đầu tiên về quyền con người của Liên Hợp Quốc trong thế kỷ XXI, đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh cho quyền của những người khuyết tật trên thế giới. Công ước này đã được giới thiệu ở Phần II cuốn sách.

Việt Nam đã sớm ký kết *Công ước về quyền của những người khuyết tật*. Tại Việt Nam, năm 1998, Pháp lệnh người khuyết tật đã được ban hành. Năm 2010, Luật người khuyết tật được thông qua, tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc bảo vệ quyền của nhóm người dễ bị tổn thương này.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT VỀ TÂM THẦN, 1971

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 24/12/1971 theo Nghị quyết số 2856 (XXVI)).

Đại Hội đồng,

Ghi nhớ đến cam kết của các Quốc gia thành viên, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc là tiến hành các hoạt động chung và riêng trong việc hợp tác với Liên Hợp Quốc để nâng cao mức sống, việc làm đầy đủ và những điều kiện cho sự tiến bộ và phát triển kinh tế, xã hội,

Khẳng định lại lòng tin vào quyền con người, những tự do cơ bản và theo các nguyên tắc hòa bình, lòng tin vào phẩm giá, giá trị của con người và vào công lý xã hội như Hiến chương đã công bố,

Nhắc lại những nguyên tắc của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, các Công ước quốc tế về quyền con người, Tuyên bố về quyền trẻ em và Tuyên bố về quyền của người khuyết tật cũng như những tiêu chuẩn đã được đề ra cho sự tiến bộ xã hội trong các Hiến chương, Công ước, Khuyến nghị và các Nghị quyết của Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những tổ chức khác có liên quan,

Nhấn mạnh rằng, Tuyên bố về sự tiến bộ và phát triển xã hội đã công bố sự cần thiết phải bảo vệ các quyền, đảm bảo phúc lợi và phục hồi chức năng cho những người thiệt thòi về thể chất và tâm thần,

Ghi nhớ đến sự cần thiết của việc giúp đỡ người khuyết tật về tâm thần để phát triển các khả năng của họ trong những lĩnh vực hoạt động khác nhau và thúc đẩy hết mức sự hòa nhập của họ vào cuộc sống bình thường,

Nhận biết được rằng, đối với một số nước, ở vào giai đoạn phát triển của họ hiện

tại, chỉ có thể dành một số nỗ lực hạn chế cho mục đích này,

Công bố Tuyên bố về quyền của người khuyết tật về tâm thần và kêu gọi tiến hành các hoạt động quốc gia và quốc tế để đảm bảo rằng Tuyên bố sẽ được sử dụng làm cơ sở và khuôn khổ cho việc bảo vệ các quyền này:

1. Người khuyết tật về tâm thần có các quyền ở mức tối đa có thể như những người bình thường khác.
2. Người khuyết tật về tâm thần có quyền được chăm sóc sức khỏe và vật lý trị liệu phù hợp, đồng thời có các quyền về giáo dục, đào tạo, phục hồi chức năng và hướng dẫn để họ có thể phát triển khả năng và tiềm năng của mình tới mức tối đa.
3. Người khuyết tật về tâm thần có quyền được hưởng sự bảo đảm về kinh tế và mức sống đầy đủ. Họ có quyền được làm những công việc hữu ích hay tham gia bất cứ nghề nghiệp nào khác có ý nghĩa trong phạm vi sử dụng tối đa những khả năng của họ.
4. Bất cứ khi nào có thể, người khuyết tật về tâm thần phải được sống với gia đình riêng hay cha mẹ, người bảo trợ của họ, tham gia vào các hình thức khác nhau của đời sống cộng đồng. Gia đình có người tàn tật về tâm thần phải được giúp đỡ. Nếu như việc chăm sóc ở một cơ sở xã hội trở nên cần thiết thì sự chăm sóc đó phải được tiến hành trong những hoàn cảnh và điều kiện giống với các hoàn cảnh và điều kiện của đời sống bình thường bên ngoài.
5. Người khuyết tật về tâm thần có quyền được có người giám hộ đủ tiêu chuẩn khi cần thiết để bảo vệ phúc lợi và quyền lợi của bản thân họ.
6. Người khuyết tật về tâm thần có quyền được bảo vệ không bị bóc lột, lạm dụng và đối xử hạ nhục. Nếu bị truy tố vì bất kỳ tội gì thì họ có quyền được luật pháp xét xử công minh, có xem xét đầy đủ đến mức độ ảnh hưởng về tâm thần của họ.
7. Khi nào vì bệnh tật nghiêm trọng mà người khuyết tật về tâm thần không thể thực hiện được tất cả các quyền của họ một cách có ý nghĩa, hay cần thiết phải hạn chế hoặc phủ nhận một số trong những quyền đó thì thủ tục áp dụng để hạn chế hay phủ nhận phải có sự bảo vệ về mặt pháp lý thích hợp chống mọi hình thức lạm dụng. Thủ tục này phải dựa vào sự đánh giá của các chuyên gia có trình độ về khả năng xã hội của người khuyết tật về tâm thần và phải tùy thuộc vào sự xem xét định kỳ và quyền được kháng cáo lên những nhà chức trách có thẩm quyền cao hơn.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT, 1975

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 9/12/1975 theo Nghị quyết số 3447 (XXX)).

Đại Hội đồng,

Ghi nhớ cam kết của các Quốc gia thành viên trong Hiến chương Liên Hợp Quốc là tham gia vào các hoạt động chung và riêng trong việc hợp tác với Liên Hợp Quốc để nâng cao mức sống, việc làm đầy đủ và những điều kiện cho sự tiến bộ và phát triển kinh tế, xã hội,

Khẳng định lại lòng tin vào các quyền, tự do cơ bản của con người và theo các nguyên tắc hòa bình, lòng tin vào phẩm giá, giá trị của con người và vào công lý xã hội như Hiến chương đã công bố,

Nhắc lại những nguyên tắc của Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, các Công ước quốc tế về quyền con người, Tuyên bố về quyền trẻ em và Tuyên bố về quyền của người khuyết tật về tâm thần cũng như những tiêu chuẩn đã được đề ra cho sự tiến bộ xã hội trong các Hiến chương, Công ước, Khuyến nghị và các Nghị quyết của Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những tổ chức khác có liên quan,

Cũng nhắc lại Nghị quyết số 1921 (LVIII) ngày 6/5/1975 của Hội đồng Kinh tế xã hội về phòng ngừa khuyết tật và phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

Nhấn mạnh rằng, Tuyên bố về sự tiến bộ và phát triển xã hội đã công bố sự cần thiết phải bảo vệ các quyền, đảm bảo phúc lợi và phục hồi chức năng cho những người thiệt thòi về thể chất và tâm thần,

Ghi nhớ sự cần thiết phải phòng ngừa những khuyết tật về thể chất và tâm thần, giúp đỡ người khuyết tật phát triển các khả năng của họ trong hầu hết những lĩnh vực hoạt động khác nhau và thúc đẩy tối đa sự hòa nhập của họ vào cuộc sống bình thường,

Nhận biết rằng đối với một số nước ở vào giai đoạn phát triển của họ hiện tại chỉ có thể dành một số nỗ lực hạn chế cho mục đích này,

Công bố Tuyên bố về quyền của người khuyết tật và kêu gọi tiến hành các hoạt động quốc gia và quốc tế đảm bảo rằng Tuyên bố sẽ được sử dụng làm cơ sở và khuôn khổ cho việc bảo vệ các quyền này.

1. Thuật ngữ “người khuyết tật” có nghĩa là bất cứ người nào mà không có khả năng tự đảm bảo cho bản thân, toàn bộ hay từng phần, những sự cần thiết của một số cá nhân bình thường hay của cuộc sống xã hội do sự thiếu hụt bẩm sinh hay không bẩm sinh về những khả năng về thể chất hay tâm thần của họ.
2. Người khuyết tật phải được hưởng các quyền nêu ra trong Tuyên bố này. Các quyền này được dành cho tất cả những người khuyết tật mà không có một sự ngoại lệ nào và không có một sự phân loại hay phân biệt nào trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay những quan điểm khác, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tình trạng của cải, xuất thân gia đình hay bất cứ tình cảnh nào khác áp dụng với bản thân người khuyết tật hay gia đình họ.
3. Người khuyết tật có quyền được tôn trọng nhân phẩm của họ. Người khuyết tật, bất kể nguồn gốc, bản chất, mức độ nghiêm trọng của những khuyết tật hay khuyết tật của họ đều phải được hưởng những quyền cơ bản như những công dân khác cùng độ tuổi mà trước hết là quyền được hưởng một cuộc sống đầy đủ, càng bình thường và trọn vẹn càng tốt.
4. Người khuyết tật có các quyền dân sự và chính trị như những người khác; đoạn 7 của Tuyên bố về quyền của người khuyết tật về tâm thần được áp dụng trong trường hợp cần hạn chế hay loại bỏ bất kỳ quyền nào của người khuyết tật về tâm thần.
5. Người khuyết tật được quyền có những biện pháp nhằm giúp họ có khả năng trở nên tự lực cánh sinh càng nhiều càng tốt.
6. Người khuyết tật có quyền hưởng những điều trị về y tế, tâm lý và phục hồi chức năng, gồm cả việc lắp các bộ phận giả trên cơ thể, về phục hồi chức năng y học và xã hội, giáo dục, đào tạo và phục hồi chức năng, nghề nghiệp, trợ giúp, tư vấn, những dịch vụ sắp xếp việc làm và các dịch vụ khác để làm cho họ phát triển tối đa các khả năng, kỹ năng và thúc đẩy những quá trình hòa nhập hay tái hòa nhập xã hội của họ.
7. Người khuyết tật có quyền được hưởng sự đảm bảo về kinh tế, xã hội và có một mức sống đầy đủ. Tùy theo khả năng của họ, người khuyết tật có quyền được đảm

bảo, duy trì việc làm hay tham gia vào công việc hữu ích, tạo sản phẩm, thêm thu nhập và gia nhập công đoàn.

8. Người khuyết tật được quyền có những nhu cầu đặc biệt được xem xét ở tất cả các giai đoạn của việc hoạch định chính sách kinh tế và xã hội.
9. Người khuyết tật có quyền sống cùng gia đình hay với cha mẹ, người bảo trợ của họ và có quyền tham gia vào tất cả các hoạt động xã hội sáng tạo hay vui chơi giải trí. Không người khuyết tật nào phải chịu sự đối xử phân biệt liên quan đến nơi sinh hoạt trừ khi bị đối xử khác đi do yêu cầu hoàn cảnh của người đó. Nếu như việc ăn ở của người khuyết tật ở trong một số cơ sở chuyên môn là cần thiết thì các điều kiện và môi trường sống ở đó phải giống với điều kiện sống và môi trường cuộc sống bình thường của những người cùng lứa tuổi với họ.
10. Người khuyết tật phải được bảo vệ chống lại các hình thức bóc lột, những quy chế và đối xử có tính chất phân biệt, lạm dụng hay giảm giá trị nhân phẩm.
11. Người khuyết tật phải được hưởng sự trợ giúp đầy đủ về pháp lý khi sự giúp đỡ như vậy là không thể thiếu được cho việc bảo vệ bản thân họ và tài sản của họ. Nếu có các biện pháp tố tụng chống lại họ thì thủ tục pháp lý được áp dụng phải xem xét đầy đủ đến những điều kiện thể chất và tâm thần của họ.
12. Các tổ chức của người khuyết tật có thể được tham khảo ý kiến một cách hữu ích tất cả những vấn đề về các quyền của người khuyết tật.

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

CÁC NGUYÊN TẮC BẢO VỆ NGƯỜI MẮC BỆNH TÂM THẦN VÀ CẢI THIỆN VIỆC CHĂM SÓC SỨC KHỎE TÂM THẦN, 1991

(Được Đại Hội đồng thông qua trong Nghị quyết số 46/119 ngày 17/12/1991).

ÁP DỤNG

Các Nguyên tắc này sẽ được áp dụng mà không có phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào về khuyết tật, chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia, dân tộc hay xã hội, địa vị pháp lý hay địa vị xã hội, tuổi tác, tài sản hay dòng dõi.

ĐỊNH NGHĨA

Trong các Nguyên tắc này:

“Luật sư” được hiểu là người đại diện pháp lý hay người đại diện đủ năng lực;

“Nhà chức trách độc lập” được hiểu là cơ quan độc lập và có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia;

“Chăm sóc sức khỏe tâm thần” bao gồm việc phân tích và chẩn đoán tình trạng tâm thần của một người, và điều trị, chăm sóc và phục hồi chức năng đối với bệnh tâm thần hay trường hợp bị nghi là bệnh tâm thần;

“Cơ sở sức khỏe tâm thần” được hiểu là bất cứ cơ sở hay đơn vị của cơ sở nào có chức năng chính là chăm sóc sức khỏe tâm thần;

“Bác sỹ sức khỏe tâm thần” được hiểu là bác sỹ y tế, nhà tâm lý học trị bệnh, y tá, nhân viên công tác xã hội hay những người được đào tạo thích hợp và có đủ trình độ chuyên môn với kỹ năng cụ thể liên quan tới chăm sóc sức khỏe tâm thần;

“Bệnh nhân” là người được chăm sóc sức khỏe tâm thần và bao gồm tất cả những người được đưa vào cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần;

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

“Đại diện cá nhân” là người được luật pháp quy định có trách nhiệm đại diện cho quyền lợi của bệnh nhân về bất cứ phương diện được quy định cụ thể nào hoặc đại diện cho bệnh nhân thực thi các quyền được quy định cụ thể, và gồm có cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ vị thành niên trừ khi luật quốc gia quy định khác;

“Cơ quan đánh giá” là cơ quan được thành lập theo Nguyên tắc 17 để xem xét lại việc đưa bệnh nhân vào hoặc giữ bệnh nhân trong cơ sở sức khỏe tâm thần một cách không tự nguyện.

Điều khoản hạn chế chung

Việc thực thi những quyền được nêu ra trong các Nguyên tắc này có thể chỉ phải chịu những giới hạn do luật pháp quy định và cần thiết để bảo vệ sức khỏe hay sự an toàn của người có liên quan hoặc của những người khác, hoặc nếu không thì bảo vệ an toàn, trật tự, sức khỏe hay đạo đức công cộng hay các quyền và tự do cơ bản của những người khác.

Nguyên tắc 1: Các quyền và tự do cơ bản

1. Tất cả mọi người có quyền được chăm sóc sức khỏe tâm thần tốt nhất sẵn có, mà sẽ là một phần của hệ thống chăm sóc sức khỏe và xã hội.
2. Tất cả những người mắc bệnh tâm thần, hoặc bị đối xử như người mắc bệnh tâm thần, sẽ được đối xử bằng sự nhân đạo và tôn trọng đối với phẩm giá vốn có của một con người.
3. Tất cả những người mắc bệnh tâm thần, hay những người bị đối xử như người mắc bệnh tâm thần có quyền được bảo vệ chống lại các hình thức bóc lột về kinh tế, tình dục và các hình thức bóc lột khác, lạm dụng thể chất hay các hình thức lạm dụng hay sỉ nhục khác.
4. Sẽ không có sự phân biệt đối xử nào vì lý do mắc bệnh tâm thần. “Đối xử phân biệt” là bất cứ sự phân biệt, loại trừ hay thiên vị nào làm vô hiệu hóa hay làm giảm việc thụ hưởng các quyền một cách bình đẳng. Các biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ các quyền hay đảm bảo sự tiến bộ của người mắc bệnh tâm thần sẽ không được coi là phân biệt đối xử. Việc phân biệt đối xử không bao gồm bất cứ sự phân biệt, loại trừ hay thiên vị nào được thực hiện theo nội dung của các Nguyên tắc này và khi việc làm này là cần thiết để bảo vệ nhân quyền của người mắc bệnh tâm thần hoặc của các cá nhân khác.
5. Mọi người mắc bệnh tâm thần đều có quyền thực thi mọi quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa đã được công nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền, Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa, Công

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị và trong các văn kiện có liên quan khác, ví như Tuyên ngôn về Quyền của Người khuyết tật và Toàn bộ các Nguyên tắc Bảo vệ Tất cả mọi người đang phải chịu bất cứ Hình thức Giam cầm hoặc Tù đày nào.

6. Với quyết định tuyên bố một người mất năng lực pháp lý vì mắc bệnh tâm thần hoặc quyết định tuyên bố phải chỉ định người đại diện cá nhân vì một người nào đó bị mất năng lực pháp lý do mắc bệnh tâm thần, thì những quyết định này chỉ có thể đưa ra sau một phiên xét xử công bằng do một tòa chuyên trách độc lập và vô tư tiến hành và tòa án này phải được thành lập theo quy định của luật quốc gia. Người có vấn đề về năng lực pháp luật phải có luật sư đại diện. Nếu người có vấn đề về năng lực không tự tìm được đại diện cho mình, thì người đó được hưởng đại diện miễn phí chừng nào không đủ phương tiện để thanh toán cho việc đại diện này. Trong cùng một vụ kiện, luật sư sẽ không đồng thời đại diện cho cả cơ sở sức khỏe tâm thần hay nhân sự của cơ sở này và thành viên của gia đình người có vấn đề về năng lực trừ khi tòa án thấy rằng giữa họ không có mâu thuẫn về lợi ích. Các quyết định liên quan đến năng lực và sự cần thiết phải có người đại diện cá nhân sẽ được xem xét tại những khoảng thời gian hợp lý do luật quốc gia quy định. Người có vấn đề về năng lực, đại diện cá nhân của người đó, nếu có, và bất cứ những người có liên quan khác sẽ có quyền kháng án lên tòa án cao hơn về những quyết định này.
7. Trong trường hợp tòa án hay một tòa chuyên trách có thẩm quyền khác nhận thấy rằng người mắc bệnh tâm thần không thể tự mình giải quyết các vấn đề riêng, thì các biện pháp sẽ được tiến hành ở mức cần thiết và thích hợp với hoàn cảnh của người đó, nhằm đảm bảo bảo vệ quyền lợi cho người đó.

Nguyên tắc 2: Bảo vệ trẻ vị thành niên

Cần chú ý đặc biệt tới việc bảo vệ trẻ vị thành niên, trong phạm vi mục đích của những Nguyên tắc này và trong phạm vi luật quốc gia, để bảo vệ quyền cho nhóm đối tượng này, bao gồm, nếu cần thiết, việc chỉ định người đại diện cá nhân không phải là thành viên gia đình trẻ vị thành niên.

Nguyên tắc 3: Cuộc sống trong cộng đồng

Mọi người mắc bệnh tâm thần đều có quyền sống và làm việc trong cộng đồng trong phạm vi người đó có thể thực hiện.

Nguyên tắc 4: Xác định bệnh tâm thần

1. Việc xác định một người mắc bệnh tâm thần sẽ được tiến hành theo các tiêu chuẩn

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

y tế đã được quốc tế chấp nhận.

2. Việc xác định bệnh tâm thần không bao giờ được tiến hành trên cơ sở địa vị chính trị, kinh tế hay xã hội hoặc tư cách thành viên của nhóm văn hóa, chủng tộc hoặc tôn giáo, hay vì bất cứ lý do nào khác không liên quan trực tiếp đến tình trạng sức khỏe tâm thần.
3. Mâu thuẫn gia đình hay nghề nghiệp, hoặc việc không tuân thủ các giá trị đạo đức, xã hội, văn hóa hay chính trị hoặc các tín ngưỡng tôn giáo phổ biến trong cộng đồng không bao giờ là yếu tố quyết định trong việc chẩn đoán bệnh tâm thần.
4. Việc một người đã từng được điều trị hay nằm viện trong quá khứ bản thân nó không thể biện minh cho bất cứ hành động xác định bệnh tâm thần nào ở hiện tại hoặc trong tương lai.
5. Không một cá nhân hay cơ quan nào được phép xếp một người vào số những người mắc bệnh tâm thần, hoặc chỉ ra người đó mắc bệnh tâm thần, trừ khi vì những mục đích liên quan trực tiếp đến bệnh tâm thần hoặc các hậu quả của bệnh tâm thần.

Nguyên tắc 5: Kiểm tra y tế

Không một ai có thể bị buộc kiểm tra y tế với mục đích xác định xem người đó có mắc bệnh tâm thần hay không trừ khi tuân theo quy trình được luật quốc gia cho phép.

Nguyên tắc 6: Bảo mật

Quyền bảo mật thông tin liên quan đến tất cả những người mà được áp dụng các Nguyên tắc này phải được tôn trọng.

Nguyên tắc 7: Vai trò của cộng đồng và văn hóa

1. Mỗi bệnh nhân sẽ có quyền được điều trị và chăm sóc, trong mức độ có thể, trong cộng đồng nơi bệnh nhân đó sinh sống.
2. Trong trường hợp việc điều trị xảy ra ở cơ sở sức khỏe tâm thần, bệnh nhân có quyền, bất cứ khi nào có thể, được điều trị gần người thân hoặc bạn bè và có quyền quay lại cộng đồng sớm nhất có thể.
3. Mọi bệnh nhân có quyền được đối xử phù hợp với nền tảng văn hóa của họ.

Nguyên tắc 8: Tiêu chuẩn chăm sóc

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

1. Mọi bệnh nhân có quyền được sự chăm sóc sức khỏe và xã hội phù hợp với nhu cầu sức khỏe của họ, và có quyền được chăm sóc và điều trị theo cùng tiêu chuẩn như những người bệnh khác.
2. Mọi bệnh nhân phải được bảo vệ chống lại tác hại, bao gồm thuốc không rõ xuất xứ, hay sự lạm dụng mà các bệnh nhân, nhân viên hay những người khác gây ra, hay các hành động khác gây ức chế thần kinh hoặc khó chịu về thể chất.

Nguyên tắc 9: Điều trị

1. Mọi bệnh nhân có quyền được điều trị trong môi trường bị giới hạn ít nhất và với hình thức điều trị ít giới hạn hay ít bị xâm phạm nhất phù hợp với nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân và nhu cầu bảo vệ an toàn thể chất của những người khác.
2. Mỗi bệnh nhân sẽ được điều trị và chăm sóc theo một phác đồ riêng. Phác đồ này phải được thảo luận với bệnh nhân, được đánh giá thường xuyên, và điều chỉnh nếu cần thiết và phác đồ này phải do nhân viên chuyên môn có trình độ dựng nên.
3. Chăm sóc sức khỏe tâm thần phải luôn được tiến hành theo các tiêu chuẩn đạo đức có thể áp dụng đối với các bác sỹ sức khỏe tâm thần, bao gồm các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận ví dụ như các Nguyên tắc Y đức được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua. Không được lạm dụng kiến thức và kỹ năng sức khỏe tâm thần.
4. Việc điều trị cho mỗi bệnh nhân phải hướng tới duy trì và tăng cường tính tự chủ của cá nhân.

Nguyên tắc 10: Thuốc

1. Thuốc chữa bệnh phải đáp ứng nhu cầu sức khỏe tốt nhất cho bệnh nhân, chỉ được đưa cho bệnh nhân với mục đích chữa bệnh hay chẩn đoán và không bao giờ được dùng như là hình phạt hay vì sự tiện lợi cho những người khác. Theo các quy định của đoạn 15 thuộc Nguyên tắc 11, bác sỹ sức khỏe tâm thần chỉ được kê những thuốc mà tác dụng của nó đã được biết đến rõ ràng hoặc đã được chứng minh.
2. Mọi loại thuốc chữa bệnh phải do bác sỹ sức khỏe tâm thần có thẩm quyền kê đơn, và phải được ghi vào bệnh án.

Nguyên tắc 11: Đồng ý điều trị

1. Việc điều trị sẽ không tiến hành nếu không nhận được sự chấp thuận có lý trí của bệnh nhân, trừ những trường hợp quy định ở các đoạn 6, 7, 8, 13 và 15 dưới đây.
2. Sự chấp thuận có lý trí là sự đồng ý tự do, không bị bất kỳ sự đe dọa hay xúi giục

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

không hợp lý nào, sau khi bệnh nhân đã được thông tin một cách đầy đủ và phù hợp bằng hình thức và ngôn ngữ mà bệnh nhân có thể hiểu về :

- a. Đánh giá chẩn đoán;
 - b. Mục đích, phương pháp, thời gian dự kiến và ích lợi mong đợi của việc điều trị được đề xuất;
 - c. Các hình thức điều trị khác nhau, bao gồm các hình thức ít xâm phạm hơn; và
 - d. Những đau đớn và khó chịu, các rủi ro và tác dụng phụ mà việc điều trị được theo hình thức đề xuất có thể gây ra.
3. Bệnh nhân có thể yêu cầu sự có mặt của một hoặc nhiều người mà bệnh nhân lựa chọn trong quá trình đồng ý chữa bệnh.
4. Bệnh nhân có quyền từ chối hoặc ngừng điều trị, trừ những trường hợp theo quy định tại các đoạn 6, 7, 8, 13 và 15 dưới đây. Bệnh nhân phải được giải thích về hậu quả của việc từ chối hoặc ngừng điều trị.
5. Không bao giờ được yêu cầu hay xúi giục bệnh nhân từ bỏ quyền đưa ra sự chấp thuận có lý trí. Nếu bệnh nhân cố gắng làm như vậy, thì phải giải thích cho họ hiểu rằng việc điều trị sẽ không thể diễn ra nếu họ không đồng ý một cách có lý trí.
6. Trừ những trường hợp quy định ở các đoạn 7, 8, 12, 13, 14 và 15 dưới đây, phác đồ điều trị đề xuất sẽ được dùng cho bệnh nhân mà không cần sự chấp thuận có lý trí của họ nếu thỏa mãn các điều kiện sau:
- a. Tại thời điểm có liên quan, bệnh nhân bị coi là bệnh nhân không tự nguyện;
 - b. Nhà chức trách độc lập, sở hữu mọi thông tin có liên quan, bao gồm thông tin được quy định cụ thể trong đoạn 2 ở trên, có cơ sở tin rằng, vào thời điểm có liên quan, bệnh nhân thiếu năng lực để đưa ra hoặc từ chối đưa sự chấp thuận có lý trí đối với phác đồ điều trị đề xuất hoặc, nếu luật quốc gia quy định rằng: khi tính đến sự an toàn của bản thân bệnh nhân hoặc sự an toàn của những người khác, bệnh nhân từ chối sự chấp thuận có lý trí một cách bất hợp lý; và
 - c. Nhà chức trách độc lập có cơ sở tin rằng phác đồ điều trị đề xuất mang lại lợi ích tốt nhất cho nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân.
7. Đoạn 6 ở trên không áp dụng cho bệnh nhân có đại diện cá nhân được luật pháp trao quyền đưa ra chấp thuận điều trị cho bệnh nhân; nhưng, trừ những trường hợp quy định ở các đoạn 12, 13, 14 và 15 dưới đây, việc điều trị có thể tiến hành mà không

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

cần sự chấp thuận có lý trí của bệnh nhân nếu như người đại diện cá nhân, sau khi đã được cung cấp thông tin như quy định trong đoạn 2 ở trên, thay mặt cho bệnh nhân đó chấp thuận điều trị.

8. Trừ những trường hợp quy định ở các đoạn 12, 13, 14 và 15 dưới đây, việc điều trị có thể được tiến hành với bất kỳ bệnh nhân nào mà không cần sự chấp thuận có lý trí của họ nếu một bác sỹ sức khỏe tâm thần có trình độ chuyên môn được pháp luật cho phép xác định rằng cần ngay lập tức ngăn chặn tổn hại tức thời hoặc tổn hại sắp xảy ra với bệnh nhân hay người khác.
9. Trong trường hợp việc điều trị được phép tiến hành mà không cần sự đồng ý có lý trí của bệnh nhân, thì vẫn cần cố gắng thông báo cho bệnh nhân về bản chất việc điều trị cũng như các giải pháp thay thế có thể áp dụng, và để bệnh nhân tham gia trong phạm vi có thể vào việc xây dựng phác đồ điều trị.
10. Mọi hình thức điều trị phải được ghi ngay vào bệnh án của bệnh nhân, nói rõ việc điều trị đó là tự nguyện hay không tự nguyện.
11. Không được áp dụng biện pháp kìm hãm thể xác hay ép buộc cách ly, trừ trường hợp do pháp luật quy định cho các cơ sở sức khỏe tâm thần và chỉ khi đó là biện pháp duy nhất hiện có nhằm ngăn chặn tổn hại tức thời hoặc sắp xảy ra cho bệnh nhân và những người khác. Những biện pháp trên không được kéo dài quá khoảng thời gian thực sự cần thiết cho mục đích này. Mọi trường hợp kìm hãm về thể xác hay ép buộc cách ly, lý do thực hiện những biện pháp này, bản chất và mức độ áp dụng phải được ghi trong bệnh án của bệnh nhân. Trong trường hợp bị kiềm chế hay cách ly, bệnh nhân phải được đối xử nhân đạo và được các nhân viên có trình độ chuyên môn chăm sóc, giám sát chặt chẽ và thường xuyên. Đại diện cá nhân, nếu có và nếu phù hợp, phải được thông báo kịp thời về bất kỳ hoạt động kìm hãm thể xác hay ép buộc cách ly đối với bệnh nhân.
12. Triệt sản không bao giờ được tiến hành như là biện pháp chữa bệnh tâm thần.
13. Chỉ có thể tiến hành một quy trình y khoa hay phẫu thuật quan trọng trên người mắc bệnh tâm thần khi luật quốc gia cho phép, khi xét thấy đó là quy trình tốt nhất cho nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân và khi bệnh nhân chấp thuận một cách có lý trí, trừ khi bệnh nhân không thể đưa ra sự chấp thuận có lý trí thì quy trình này sẽ chỉ được phép tiến hành sau khi được đánh giá một cách độc lập.
14. Phẫu thuật não và các biện pháp điều trị mang tính xâm nhập và không thể khắc phục khác đối với bệnh tâm thần không bao giờ được áp dụng trên bệnh nhân không tự nguyện trong cơ sở sức khỏe tâm thần và, trong chừng mực pháp luật quốc gia cho phép, những ca phẫu thuật và biện pháp điều trị này chỉ có thể

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

được sử dụng khi bệnh nhân đã đồng ý một cách có lý trí và một cơ quan độc lập bên ngoài có cơ sở tin rằng sự chấp thuận có lý trí này là thật và rằng phương pháp điều trị này đáp ứng tốt nhất nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân.

15. Các cuộc thử nghiệm y tế và điều trị thử nghiệm không bao giờ được tiến hành trên bệnh nhân mà không có sự chấp thuận có lý trí của họ, trừ khi bệnh nhân không thể đồng ý một cách có lý trí nhưng khi đó phải có sự đồng ý của cơ quan đánh giá độc lập có thẩm quyền, được thành lập dành riêng cho mục đích này.
16. Trong các trường hợp quy định tại các đoạn 6, 7, 8, 13, 14 và 15 ở trên, bệnh nhân hay người đại diện cá nhân của họ, hay bất cứ ai liên quan có quyền khiếu nại lên cơ quan xét xử hoặc nhà chức trách độc lập khác về biện pháp điều trị được sử dụng cho bệnh nhân đó.

Nguyên tắc 12: Thông báo về quyền

1. Bệnh nhân trong cơ sở sức khỏe tâm thần phải được thông báo sớm nhất có thể sau khi nhập viện, bằng hình thức và ngôn ngữ mà bệnh nhân hiểu, về các quyền của họ phù hợp với các Nguyên tắc này và theo luật quốc gia. Thông tin mà bệnh nhân nhận được phải bao gồm cả phần giải thích các quyền và cách thực thi những quyền đó.
2. Nếu bệnh nhân không thể hiểu những thông tin này, các quyền của bệnh nhân sẽ được thông báo tới người đại diện cá nhân của bệnh nhân, nếu có và nếu phù hợp, và tới một hoặc nhiều người có thể đại diện tốt nhất cho quyền lợi của bệnh nhân và sẵn lòng làm việc này.
3. Bệnh nhân có năng lực cần thiết có quyền tiến cử người thay mặt bệnh nhân nhận thông tin và người sẽ đại diện cho quyền lợi của mình trước những người có thẩm quyền trong cơ sở sức khỏe tâm thần.

Nguyên tắc 13: Quyền và điều kiện trong cơ sở sức khỏe tâm thần

1. Mọi bệnh nhân trong cơ sở sức khỏe tâm thần có quyền được tôn trọng đầy đủ về:
 - a. Sự công nhận anh ta / cô ta là một cá nhân trước pháp luật ở mọi nơi;
 - b. Sự riêng tư;
 - c. Tự do giao tiếp, bao gồm tự do giao tiếp với những người khác trong cơ sở; tự do gửi và nhận các phương tiện liên lạc riêng tư mà không bị kiểm duyệt; tự do, dưới hình thức riêng tư, nhận các cuộc viếng thăm của luật sư hay người đại diện cá nhân và, tại mọi thời điểm hợp lý, của những người khách khác; và

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

tự do tiếp cận các dịch vụ buru chính, điện thoại và báo, đài và tivi;

d. Tự do tôn giáo hoặc tín ngưỡng.

2. Môi trường và điều kiện sống trong các cơ sở sức khỏe tâm thần phải gần nhất có thể với môi trường và điều kiện sống bình thường của những người cùng độ tuổi và cụ thể là phải bao gồm:

a. Cơ sở vật chất vui chơi giải trí và thư giãn;

b. Cơ sở vật chất dành cho giáo dục;

c. Cơ sở vật chất để mua hoặc nhận các vật dụng cho cuộc sống hàng ngày, vui chơi giải trí và thông tin liên lạc;

d. Cơ sở vật chất, và khuyến khích bệnh nhân sử dụng những cơ sở vật chất này, để bệnh nhân tích cực tham gia làm công việc phù hợp với nền tảng văn hóa - xã hội của họ, và để phục vụ các biện pháp phục hồi chức năng nghề nghiệp thích hợp nhằm thúc đẩy việc tái hòa nhập cộng đồng. Các biện pháp này phải bao gồm chỉ dẫn nghề nghiệp, đào tạo nghề và các dịch vụ sắp xếp việc làm giúp các bệnh nhân có thể đảm bảo hoặc giữ được việc làm trong cộng đồng.

3. Trong mọi trường hợp bệnh nhân sẽ không phải lao động bắt buộc. Trong giới hạn phù hợp với nhu cầu của bệnh nhân và với các yêu cầu quản trị thể chế, bệnh nhân có thể chọn loại công việc mà họ muốn làm.

4. Không được phép bóc lột sức lao động của bệnh nhân trong cơ sở sức khỏe tâm thần. Mỗi bệnh nhân bị lao động như vậy có quyền nhận cùng mức thù lao như người không bị bệnh theo pháp luật hoặc tập quán trong nước. Mỗi bệnh nhân, trong bất cứ trường hợp nào, có quyền nhận phần thù lao công bằng được trả cho cơ sở sức khỏe tâm thần vì công việc bệnh nhân đó làm.

Nguyên tắc 14: Các nguồn lực dành cho cơ sở sức khỏe tâm thần

1. Cơ sở sức khỏe tâm thần phải được tiếp cận cùng mức độ nguồn lực như bất kỳ cơ sở sức khỏe nào khác và cụ thể như sau:

a. Nhân viên y tế có trình độ và các nhân viên chuyên môn phù hợp khác với số lượng đầy đủ và không gian đủ rộng để bệnh nhân có khoảng riêng tư và một chương trình chữa trị tích cực và thích hợp;

b. Thiết bị chẩn đoán và chữa trị cho bệnh nhân;

c. Chăm sóc chuyên nghiệp thích hợp; và

d. Điều trị đầy đủ, thường xuyên và toàn diện bao gồm cả việc cấp thuốc.

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

2. Mọi cơ sở sức khỏe tâm thần sẽ bị các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra với tần suất đủ để đảm bảo rằng các điều kiện, việc điều trị và chăm sóc bệnh nhân đều tuân thủ các Nguyên tắc này.

Nguyên tắc 15: Các nguyên tắc tiếp nhận bệnh nhân

1. Trong trường hợp một người cần điều trị trong cơ sở sức khỏe tâm thần, cần cố gắng tránh ép bệnh nhân vào điều trị.
2. Việc tiếp cận cơ sở sức khỏe tâm thần sẽ được thực hiện giống như tiếp cận bất cứ cơ sở chữa trị các bệnh nào khác.
3. Mọi bệnh nhân tự nguyện vào cơ sở để điều trị có quyền rời cơ sở sức khỏe tâm thần bất cứ lúc nào trừ khi áp dụng các tiêu chí về việc giữ lại bệnh nhân không tự nguyện, như được nêu trong Nguyên tắc 16, và khi đó bệnh nhân phải được thông báo về quyền này.

Nguyên tắc 16: Nhập viện bắt buộc

1. Một người có thể (a) bị buộc phải vào một cơ sở sức khỏe tâm thần; hoặc (b) đã tự nguyện trở thành bệnh nhân trong một cơ sở sức khỏe tâm thần, nhưng sau đó bị buộc phải ở lại, khi và chỉ khi bác sỹ sức khỏe tâm thần có trình độ được pháp luật cho phép xác định, phù hợp với Nguyên tắc 4, rằng người này mắc bệnh tâm thần và xem xét thấy rằng:
 - a. Do bị bệnh tâm thần nên người đó có nguy cơ bị nguy hại tức thì hoặc sắp bị nguy hiểm hoặc có khả năng nguy hại sẽ xảy đến với người khác; hoặc
 - b. Trong trường hợp người mắc bệnh tâm thần nặng và khả năng phán đoán của người này bị suy yếu, nếu không đưa người này vào cơ sở tâm thần hoặc không giữ họ lại trong cơ sở sẽ có thể khiến tình trạng của bệnh nhân xấu đi một cách trầm trọng hoặc sẽ cản trở việc tiến hành biện pháp điều trị thích hợp mà chỉ khi người đó ở trong cơ sở sức khỏe tâm thần mới có thể chữa được như vậy, phù hợp với nguyên tắc biện pháp thay thế ít kìm chế nhất.

Trong trường hợp được nhắc tới ở tiểu đoạn (b), nếu có thể, nên tham khảo ý kiến của một bác sỹ sức khỏe tâm thần thứ hai, độc lập với bác sỹ sức khỏe tâm thần thứ nhất. Nếu việc tham khảo ý kiến như vậy diễn ra, thì không thể buộc bệnh nhân vào cơ sở tâm thần điều trị hoặc giữ bệnh nhân lại đó nếu bác sỹ sức khỏe tâm thần thứ hai không đồng ý với bác sỹ sức khỏe tâm thần thứ nhất.

2. Việc ép buộc vào cơ sở sức khỏe tâm thần điều trị hoặc giữ lại bệnh nhân không

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

tự nguyện trước tiên phải diễn ra trong khoảng thời gian ngắn theo luật quốc gia quy định để theo dõi và điều trị sơ bộ, và cơ quan đánh giá tạm hoãn đánh giá việc tiếp nhận hay lưu giữ bệnh nhân này. Nguyên do của việc đưa người bệnh vào cơ sở điều trị phải được thông báo ngay cho bệnh nhân, và những thông tin liên quan đến việc đưa bệnh nhân vào cơ sở tâm thần điều trị cũng phải được thông báo nhanh chóng và chi tiết cho cơ quan đánh giá, và cho người đại diện cá nhân của bệnh nhân, nếu có, và cho gia đình của bệnh nhân nếu bệnh nhân không phản đối.

3. Cơ sở sức khỏe tâm thần chỉ có thể tiếp nhận bệnh nhân không tự nguyện nếu cơ sở đó được một cơ quan có thẩm quyền chỉ định như vậy theo luật.

Nguyên tắc 17: Cơ quan đánh giá

1. Cơ quan đánh giá phải là một cơ quan tư pháp hoặc một cơ quan độc lập và không thiên vị khác được thành lập theo luật pháp trong nước và thực hiện chức năng theo các quy trình thủ tục mà luật quốc gia quy định. Trong quá trình ra quyết định, cơ quan đánh giá phải có sự hỗ trợ của một hoặc nhiều bác sỹ sức khỏe tâm thần có trình độ và hoạt động độc lập, và phải xem xét ý kiến tư vấn của họ.
2. Theo yêu cầu trong đoạn 2 của Nguyên tắc 16, đánh giá ban đầu của cơ quan đánh giá về quyết định đưa một người vào hoặc giữ họ lại trong cơ sở sức khỏe tâm thần như là một bệnh nhân không tự nguyện phải được tiến hành theo các thủ tục đơn giản và nhanh chóng do pháp luật quốc gia quy định.
3. Cơ quan đánh giá phải kiểm tra định kỳ các trường hợp bệnh nhân không tự nguyện vào các khoảng thời gian hợp lý theo quy định của luật pháp quốc gia.
4. Bệnh nhân không tự nguyện có thể đệ đơn lên cơ quan đánh giá để được ra khỏi cơ sở sức khỏe tâm thần hoặc được chuyển sang trạng thái tự nguyện, trong những khoảng thời gian hợp lý theo luật quốc gia quy định.
5. Vào mỗi lần kiểm tra, cơ quan đánh giá phải xem xét xem liệu tiêu chí đưa vào cơ sở sức khỏe tâm thần một cách không tự nguyện như quy định trong đoạn 1 của Nguyên tắc 16 có còn thỏa mãn hay không, và, nếu không, bệnh nhân phải được rời khỏi cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần với tư cách là một bệnh nhân không tự nguyện.
6. Nếu vào bất kỳ thời điểm nào bác sỹ sức khỏe tâm thần chịu trách nhiệm về ca bệnh tin rằng các điều kiện để giữ bệnh nhân lại với tư cách là bệnh nhân không tự nguyện không còn nữa, thì bác sỹ này phải yêu cầu cho bệnh nhân này rời khỏi cơ sở sức khỏe tâm thần với tư cách là bệnh nhân không tự nguyện.

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

7. Bệnh nhân hoặc người đại diện cá nhân của bệnh nhân hoặc bất cứ người nào liên quan có quyền khiếu nại lên tòa án cao hơn đối với quyết định đưa bệnh nhân vào hoặc giữ họ lại tại một cơ sở sức khỏe tâm thần.

Nguyên tắc 18: Biện pháp bảo vệ theo thủ tục

1. Bệnh nhân có quyền chọn hoặc chỉ định một luật sư đại diện cho mình, bao gồm việc đại diện trong quá trình kiện hay kháng cáo. Nếu bệnh nhân không tự có được những dịch vụ này, thì bệnh nhân sẽ được cung cấp luật sư miễn phí chừng nào mà bệnh nhân còn thiếu phương tiện chi trả.
2. Bệnh nhân cũng có quyền được hỗ trợ, nếu cần thiết, về dịch vụ phiên dịch. Trong trường hợp những dịch vụ này là cần thiết mà bệnh nhân lại không tự thu xếp được, thì các dịch vụ này sẽ được cung cấp miễn phí cho bệnh nhân chừng nào mà bệnh nhân còn thiếu phương tiện chi trả.
3. Bệnh nhân và luật sư của bệnh nhân có thể yêu cầu và đưa ra một báo cáo sức khỏe tâm thần độc lập và bất cứ báo cáo nào khác và các bằng chứng bằng lời nói, văn bản và bằng chứng khác phù hợp và có thể chấp nhận được tại bất cứ phiên xét xử nào.
4. Bản sao bệnh án của bệnh nhân và bất kỳ báo cáo, tài liệu nào trình ra phiên tòa phải được đưa cho bệnh nhân và luật sư của bệnh nhân, trừ những trường hợp đặc biệt khi người ta xác định rằng việc tiết lộ thông tin cho bệnh nhân sẽ dẫn tới tổn hại nghiêm trọng cho sức khỏe của họ hoặc ảnh hưởng đến sự an toàn của những người khác. Theo luật quốc gia quy định, bất cứ tài liệu nào mà không được đưa cho bệnh nhân sẽ được bí mật đưa cho người đại diện cá nhân và luật sư của bệnh nhân khi có thể. Khi người ta từ chối cung cấp cho bệnh nhân một phần tài liệu nào đó, thì bệnh nhân hoặc luật sư của bệnh nhân, nếu có, phải nhận được thông báo từ chối, lý do từ chối và việc từ chối này phải được tòa xem xét.
5. Bệnh nhân, người đại diện cá nhân và luật sư của bệnh nhân có quyền tham dự, tham gia và trình bày ý kiến cá nhân trong bất cứ phiên xét xử nào.
6. Nếu bệnh nhân hay người đại diện cá nhân hay luật sư của bệnh nhân yêu cầu một người cụ thể có mặt tại phiên xét xử, thì người đó sẽ được phép tham dự trừ khi có cơ sở xác định rằng sự có mặt của người này có thể gây tổn hại nghiêm trọng tới sức khỏe của bệnh nhân hoặc ảnh hưởng đến sự an toàn của người khác.
7. Bất cứ quyết định nào về việc xét xử công cộng hay riêng tư dù là một phần hay toàn bộ bản án và tường thuật công khai phiên xét xử phải xét đến nguyện vọng của bệnh nhân, đến nhu cầu tôn trọng tính riêng tư của bệnh nhân và của những

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

người khác, và tới nhu cầu ngăn chặn tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe bệnh nhân và tránh ảnh hưởng đến sự an toàn của những người khác.

8. Quyết định đưa ra trong phiên xét xử và những lý do dẫn đến quyết định này phải được trình bày bằng văn bản. Bản sao sẽ được đưa cho bệnh nhân cũng như người đại diện cá nhân và luật sư của họ. Trong quá trình quyết định xem có nên công bố toàn bộ hay một phần quyết định này hay không, cần xem xét nguyện vọng riêng của bệnh nhân, nhu cầu tôn trọng tính riêng tư của bệnh nhân và của những người khác, đến lợi ích cộng đồng trong việc thực thi công lý công khai và đến nhu cầu ngăn chặn tổn hại nghiêm trọng đối với sức khỏe bệnh nhân hay tránh gây rủi ro cho sự an toàn của những người khác.

Nguyên tắc 19: Tiếp cận thông tin

1. Bệnh nhân (trong Nguyên tắc này, từ “bệnh nhân” bao gồm cả người đã từng là bệnh nhân) có quyền tiếp cận thông tin liên quan đến họ trong bệnh án và hồ sơ cá nhân do cơ sở sức khỏe tâm thần lưu giữ. Quyền này có thể bị giới hạn nhằm ngăn chặn tổn hại nghiêm trọng đối với sức khỏe của bệnh nhân và tránh ảnh hưởng đến an toàn của những người khác. Như luật quốc gia có thể quy định, bất cứ thông tin nào không được cung cấp cho bệnh nhân cũng cần, khi có thể tiến hành bí mật, cung cấp cho người đại diện cá nhân và luật sư của bệnh nhân. Khi bệnh nhân bị từ chối tiếp cận một thông tin nhất định thì người đại diện cá nhân hoặc luật sư của bệnh nhân đó, nếu có, phải nhận được thông báo về việc từ chối này cũng như lý do từ chối, và việc từ chối này sẽ phải chịu sự xem xét của tòa án.
2. Bất cứ ý kiến bằng văn bản nào từ phía bệnh nhân, người đại diện cá nhân hoặc luật sư của bệnh nhân cũng phải, theo yêu cầu, được đưa vào hồ sơ của bệnh nhân.

Nguyên tắc 20: Người phạm tội hình sự

1. Nguyên tắc này áp dụng với những người đang chịu án tù vì phạm tội hình sự, hoặc những người bị giam giữ trong quá trình tố tụng hoặc điều tra hình sự đối với họ, và những người được xác định là mắc bệnh tâm thần hoặc những người được cho là có thể mắc bệnh tâm thần.
2. Tất cả những người này sẽ nhận được sự chăm sóc sức khỏe tâm thần tốt nhất sẵn có theo quy định trong Nguyên tắc 1. Các Nguyên tắc này sẽ được áp dụng cho những người này tới mức đầy đủ nhất có thể, mà có thể chỉ bị sửa đổi hay đưa ra ngoại lệ khi cần thiết. Bất kỳ sự sửa đổi hay ngoại lệ nào cũng không được ảnh

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

hưởng đến quyền của những người này theo các văn kiện được đề cập trong đoạn 5 của Nguyên tắc 1.

3. Luật quốc gia có thể trao quyền cho tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác, hành động dựa trên ý kiến tư vấn y tế của cơ quan có thẩm quyền và hoạt động độc lập, yêu cầu đưa những người trên vào cơ sở sức khỏe tâm thần.
4. Trong mọi trường hợp, việc điều trị những người được xác định là mắc bệnh tâm thần sẽ tuân theo Nguyên tắc 11.

Nguyên tắc 21: Khiếu nại

Mọi bệnh nhân và người đã từng là bệnh nhân có quyền khiếu nại thông qua các thủ tục do luật quốc gia quy định.

Nguyên tắc 22: Giám sát và các biện pháp khắc phục

Các Quốc gia phải đảm bảo tính hiệu lực của các cơ chế thích hợp nhằm thúc đẩy việc tuân thủ những Nguyên tắc này, đối với việc kiểm tra các cơ sở sức khỏe tâm thần, đối với việc đệ trình, điều tra và giải quyết khiếu nại, và đối với việc khởi tố một vụ án kỷ luật đối với hành vi nghề nghiệp sai trái hoặc xâm phạm đến quyền của bệnh nhân.

Nguyên tắc 23: Thực thi

1. Các Quốc gia phải thực thi những Nguyên tắc này thông qua các biện pháp lập pháp, tư pháp, hành chính, giáo dục và các biện pháp phù hợp khác, và phải định kỳ xem xét lại những biện pháp này.
2. Các Quốc gia phải phổ biến rộng rãi những Nguyên tắc này bằng những cách thức thích hợp và tích cực.

Nguyên tắc 24: Phạm vi của những nguyên tắc liên quan đến các cơ sở sức khỏe tâm thần

Những Nguyên tắc này áp dụng đối với tất cả những người được đưa vào cơ sở sức khỏe tâm thần.

Nguyên tắc 25: Bảo lưu các quyền hiện hữu

Các quyền hiện hữu của bệnh nhân sẽ không bị giới hạn hay làm suy giảm, trong đó có các quyền mà các văn bản pháp luật quốc tế và quốc gia đã công nhận, viện cứ rằng các Nguyên tắc này không công nhận những quyền đó hoặc công nhận các

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần...

quyền này nhưng ở mức độ thấp hơn.

NHỮNG QUY TẮC TIÊU CHUẨN VỀ BÌNH ĐẲNG CƠ HỘI CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT, 1993

(Được thông qua tại Nghị quyết số 48/96 ngày 20/12/1993 của Liên Hợp Quốc).

GIỚI THIỆU

Cơ sở và nhu cầu thực tiễn

1. Người khuyết tật ở khắp nơi trên thế giới và thuộc mọi tầng lớp trong xã hội. Số người khuyết tật trên thế giới rất lớn và ngày càng gia tăng. Những sự khác biệt đó là kết quả của các hoàn cảnh kinh tế - xã hội khác nhau và các điều kiện khác nhau mà quốc gia tạo ra vì sự tồn tại khỏe mạnh của công dân họ.
3. Chính sách khuyết tật hiện hành là kết quả của quá trình phát triển hơn 200 năm qua. Trên nhiều phương diện, nó phản ánh các điều kiện sống nói chung và chính sách kinh tế - xã hội ở nhiều thời điểm khác nhau. Tuy nhiên, trong lĩnh vực khuyết tật, cũng có những tình huống cụ thể ảnh hưởng đến điều kiện sống của người khuyết tật. Việc thiếu hiểu biết, thờ ơ, mê tín và sợ hãi là các yếu tố xã hội cô lập những người khuyết tật và làm chậm sự phát triển của họ trong suốt chiều dài lịch sử của người khuyết tật.
4. Trong nhiều năm qua, chính sách khuyết tật đã phát triển từ mức chăm sóc cơ bản tại các cơ sở đến việc giáo dục cho trẻ em khuyết tật và phục hồi chức năng cho người bị khuyết tật trong giai đoạn trưởng thành. Thông qua việc giáo dục và phục hồi chức năng, người khuyết tật trở nên hoạt bát hơn và trở thành động lực đối với sự phát triển hơn nữa của chính sách khuyết tật. Các tổ chức của người khuyết tật, gia đình và những người ủng hộ họ đã được thành lập với cam kết cung cấp điều kiện tốt hơn cho họ. Khái niệm hòa nhập và bình thường hóa mới chỉ xuất hiện sau Chiến tranh thế giới II đã phản ánh nhận thức ngày càng cao về khả năng của người khuyết tật.

5. Cuối những năm 1960, các tổ chức người khuyết tật ở một số nước đã bắt đầu đưa ra một khái niệm mới về khuyết tật. Khái niệm mới này chỉ ra mối liên kết chặt chẽ giữa giới hạn mà người khuyết tật gặp phải, thiết kế và cơ cấu môi trường của họ và thái độ của cộng đồng nói chung. Đồng thời, các vấn đề về người khuyết tật ở các nước đang phát triển cũng ngày càng được nhấn mạnh. Ở một số nước đó, phần trăm dân số bị khuyết tật được ước tính khá cao và, đa số những người khuyết tật lại vô cùng nghèo.

Hành động quốc tế trước đó

6. Quyền của người khuyết tật đã trở thành chủ đề thu hút sự chú ý của Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác trong một thời gian dài. Kết quả quan trọng nhất của Năm Quốc tế người khuyết tật, 1981, là Chương trình Hành động Thế giới về Người khuyết tật, được thông qua tại nghị quyết số 37/52 ngày 3/12/1982 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Năm Quốc tế và Chương trình Hành động Thế giới về Người khuyết tật thúc đẩy mạnh mẽ tiến bộ trong lĩnh vực này. Chúng vừa nhấn mạnh quyền của người khuyết tật có cơ hội như những công dân khác và có quyền hưởng một cách bình đẳng những cải thiện trong điều kiện sống do sự phát triển kinh tế và xã hội mang lại. Cũng lần đầu tiên, khuyết tật được định nghĩa là một chức năng của mối quan hệ giữa những người khuyết tật và môi trường của họ.

7. Cuộc họp các Chuyên gia Toàn cầu nhằm Kiểm điểm việc Thực hiện Chương trình Hành động Thế giới về người khuyết tật tại giữa Thập niên về người khuyết tật của Liên Hợp Quốc được tổ chức tại Stockholm vào năm 1978. Trong cuộc họp các thành viên đã đề xuất xây dựng một triết lý mang tính định hướng để xác định những hành động cần được ưu tiên trong những năm tới. Cơ sở của triết lý đó phải là sự công nhận quyền của người khuyết tật.

8. Kết quả là, cuộc Họp đã đề xuất Đại Hội đồng triệu tập một hội nghị đặc biệt để thảo ra công ước quốc tế về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với người khuyết tật, và công ước này sẽ được các quốc gia phê chuẩn vào cuối Thập niên.

9. Nước Ý đã chuẩn bị bản dự thảo công ước và trình lên Đại Hội đồng vào kỳ họp thứ 42. Sau đó vào kỳ họp thứ 44 Thụy Điển cũng trình bày bản dự thảo mà quốc gia này chuẩn bị. Tuy nhiên, tại cả hai kỳ họp trên, các đại biểu đều không đi đến thống nhất về tính phù hợp của một công ước như vậy. đã tiến hành bổ sung cho bản công ước trên của Đại Hội đồng. Theo ý kiến của nhiều đại biểu, các văn bản hiện tại về nhân quyền dường như đã bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng

các quyền giống như những người khác.

Hướng tới các quy tắc tiêu chuẩn

10. Được dẫn dắt bởi các cuộc thảo luận trong Đại Hội đồng, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, tại phiên họp định kỳ đầu tiên năm 1990, cuối cùng cũng đồng ý tập trung cụ thể hóa một văn kiện quốc tế loại khác. Tại nghị quyết số 1900/26 ngày 24/05/1990, Hội đồng đã ủy quyền cho Ủy ban Phát triển Xã hội xem xét, tại phiên họp thứ 32, việc thành lập một nhóm công tác mở (*open-ended*) mang tính vụ việc gồm các chuyên gia của chính phủ, được tài trợ bởi các khoản đóng góp tự nguyện, nhằm cụ thể hóa những quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa cơ hội dành cho trẻ em, thanh niên và người lớn khuyết tật, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ khác, đặc biệt là các tổ chức của người khuyết tật. Hội đồng cũng yêu cầu Ủy ban hoàn tất phần nội dung của những quy chuẩn này để mang ra thảo luận vào năm 1993 và để trình lên Đại Hội đồng vào phiên họp thứ 48.
11. Các cuộc thảo luận sau đó tại Ủy ban Thứ ba của Đại Hội đồng vào phiên họp thứ 45 cho thấy sự ủng hộ rộng rãi đối với kế hoạch mới về việc cụ thể hóa các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật.
12. Tại phiên họp thứ 32 của Ủy ban Phát triển Xã hội, kế hoạch về những quy tắc tiêu chuẩn đã nhận được sự ủng hộ của rất nhiều đại biểu và các cuộc thảo luận đã dẫn tới việc phê chuẩn nghị quyết số 32/2 ngày 20/02/1991, trong đó Ủy ban quyết định thành lập một nhóm công tác mở mang tính vụ việc phù hợp với nghị quyết số 1990/26 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội.

Mục đích và nội dung của những Quy tắc Tiêu chuẩn về Bình đẳng hóa Cơ hội cho người khuyết tật.

13. Những Quy tắc Tiêu chuẩn về Bình đẳng hóa Cơ hội cho người khuyết tật đã được xây dựng trên cơ sở những kinh nghiệm đạt được trong suốt Thập niên của Liên Hợp Quốc về Người khuyết tật (1983-1992). Tập hợp các văn kiện quốc tế về nhân quyền, bao gồm Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền, Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước Quyền trẻ em và Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, cũng như Chương trình Hành động thế giới về người khuyết tật, là nền tảng chính trị và đạo đức của những quy tắc này.

14. Mặc dù những Quy tắc này không bắt buộc, nhưng chúng có thể trở thành những quy tắc tập quán quốc tế nếu được một lượng lớn các quốc gia áp dụng với ý định tôn trọng một quy tắc trong luật quốc tế. Chúng ngầm thể hiện cam kết mang tính đạo đức và chính trị mạnh mẽ đại diện của các quốc gia trong việc hành động vì sự bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật. Các nguyên tắc quan trọng về trách nhiệm, hành động và hợp tác được chỉ rõ. Các lĩnh vực có tầm quan trọng mang tính quyết định đối với chất lượng cuộc sống và mức độ tham gia toàn diện của người khuyết tật vào đời sống xã hội, cũng như sự bình đẳng được nêu ra. Những quy tắc này cung cấp một công cụ cho việc hoạch định chính sách và hành động cho người khuyết tật và các tổ chức của họ. Chúng tạo cơ sở cho việc hợp tác kỹ thuật và kinh tế giữa các quốc gia, Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác.
15. Mục đích của những Quy tắc này là đảm bảo rằng các bé gái, bé trai, phụ nữ và đàn ông khuyết tật, với tư cách là những thành viên của xã hội, có thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ như những người khác. Trong mọi xã hội trên thế giới, vẫn còn tồn tại những rào cản ngăn trở người khuyết tật thực thi các quyền và tự do của mình và khiến họ gặp không ít khó khăn khi tham gia đầy đủ vào các hoạt động của xã hội. Các quốc gia có trách nhiệm tiến hành những hành động phù hợp để gỡ bỏ những rào cản này. Người khuyết tật và các tổ chức của họ phải đóng vai trò chủ động với tư cách là đối tác trong quá trình này. Bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật là hoạt động cần thiết trong nỗ lực chung của toàn thế giới nhằm huy động các nguồn nhân lực. Ngoài ra, cần đặc biệt chú ý đến những nhóm người như phụ nữ, trẻ em, người già, người nghèo, người lao động di trú, những người chịu hai hoặc nhiều khuyết tật, người bản xứ, và các dân tộc thiểu số. Thêm vào đó, cũng cần quan tâm tới lượng lớn người tỵ nạn khuyết tật với những nhu cầu đặc biệt.

Các khái niệm cơ bản trong chính sách khuyết tật

16. Các khái niệm dưới đây xuất hiện xuyên suốt các Quy tắc. Về bản chất chúng được xây dựng dựa trên các khái niệm trong Chương trình Hành động thế giới cho người khuyết tật. Trong một số trường hợp, chúng phản ánh sự phát triển đã xảy ra trong suốt Thập niên của Liên Hợp Quốc về Người khuyết tật.

Khuyết tật và khuyết tật

17. Thuật ngữ “khuyết tật” tóm tắt một lượng lớn những hạn chế khác nhau về chức năng xảy ra trong bất cứ nhóm dân cư nào ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới.

Con người có thể bị khuyết tật do sự khiếm khuyết về thể chất, trí tuệ hoặc giác quan, các điều kiện y tế hoặc bệnh tâm thần. Những khiếm khuyết, điều kiện hay bệnh tật này về bản chất có thể là lâu dài hoặc tạm thời.

18. Thuật ngữ “khuyết tật” có nghĩa là mất hay hạn chế cơ hội tham gia vào cuộc sống cộng đồng ở mức độ bình đẳng với những người khác. Nó miêu tả sự đối mặt giữa người khuyết tật và môi trường. Mục đích của thuật ngữ này là nhấn mạnh vào những thiếu sót của môi trường và của nhiều hoạt động có tổ chức của xã hội, ví dụ như, thông tin, liên lạc và giáo dục, ngăn cản người khuyết tật tham gia một cách bình đẳng.
19. Việc sử dụng hai thuật ngữ “khuyết tật” và “khuyết tật”, theo định nghĩa trong đoạn 17 và 18 ở trên, phải được nhìn nhận trên góc độ lịch sử khuyết tật hiện đại. Trong suốt những năm 1970 đại diện của các tổ chức người khuyết tật và các chuyên gia trong lĩnh vực khuyết tật đã phản ứng hết sức mạnh mẽ với thuật ngữ được sử dụng khi đó. Các thuật ngữ “khuyết tật” và “khuyết tật” thường được sử dụng không rõ ràng và lẫn lộn, vì thế không thể định hướng cho việc hoạch định chính sách cũng như hành động chính trị. Thuật ngữ được sử dụng trong thời gian này phản ánh cách tiếp cận y tế và chẩn đoán, mà bỏ qua những khiếm khuyết và thiếu hụt của xã hội xung quanh.
20. Năm 1980, Tổ chức Y tế Thế giới đã thông qua bảng phân loại quốc tế về khiếm khuyết, khuyết tật và khuyết tật, đưa ra cách tiếp cận chính xác hơn nhưng đồng thời lại mang tính tương đối cao hơn. Bảng phân loại Quốc tế về Khiếm khuyết, Khuyết tật và Khuyết tật đã chỉ rõ sự khác biệt giữa “khiếm khuyết”, “khuyết tật” và “khuyết tật”. Nó được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như phục hồi chức năng, giáo dục, thống kê, chính sách, lập pháp, nhân khẩu học, xã hội học, kinh tế học và nhân chủng học. Một số người dùng đã bày tỏ sự lo ngại rằng việc định nghĩa thuật ngữ “khuyết tật” trong Bảng phân loại vẫn còn quá y tế và tập trung quá nhiều vào cá nhân, và có thể không làm rõ một cách thích đáng sự tương tác giữa các điều kiện xã hội hoặc những mong đợi của xã hội với khả năng của cá nhân. Những mối lo ngại này, cùng với các ý kiến khác mà người sử dụng nêu ra trong suốt 12 năm từ ngày Bảng phân loại này ra đời, sẽ được giải quyết trong các bản sửa đổi Bảng phân loại sắp tới.
21. Từ kinh nghiệm thu được trong quá trình triển khai Chương trình Hành động Thế giới và từ kết quả của cuộc thảo luận tổng thể diễn ra trong suốt Thập niên của Liên Hợp Quốc về Người khuyết tật, kiến thức và sự hiểu biết về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật và thuật ngữ được sử dụng đã sâu rộng hơn rất

hiều. Thuật ngữ hiện tại thừa nhận sự cần thiết phải giải quyết cả các nhu cầu cá nhân (như phục hồi chức năng và trợ giúp kỹ thuật) và những bất cập của xã hội (những rào cản khác nhau đối với sự tham gia của người khuyết tật).

Phòng ngừa

22. Thuật ngữ “phòng ngừa” có nghĩa là hành động nhằm ngăn chặn sự xuất hiện của các khiếm khuyết về thể chất, trí tuệ, tâm thần hoặc giác quan (ngăn chặn sơ cấp – *primary prevention*) hoặc ngăn chặn các khiếm khuyết để chúng không gây ra những hạn chế chức năng lâu dài hoặc khuyết tật (ngăn chặn thứ cấp – *secondary prevention*). Hoạt động phòng ngừa có thể gồm nhiều hành động khác nhau, ví dụ như chăm sóc sức khỏe sơ cấp, chăm sóc trước và sau khi sinh, giáo dục về dinh dưỡng, các chiến dịch tiêm chủng chống lại các bệnh truyền nhiễm, các biện pháp kiểm soát các bệnh địa phương, các quy định về an toàn, các chương trình phòng chống tai nạn trong các môi trường khác nhau, bao gồm điều chỉnh nơi làm việc nhằm ngăn chặn các khuyết tật và bệnh nghề nghiệp, và phòng ngừa khuyết tật do ô nhiễm môi trường hoặc xung đột vũ trang.

Phục hồi chức năng

23. Thuật ngữ “phục hồi chức năng” nói tới một quá trình nhằm giúp người khuyết tật đạt được và duy trì mức độ thể chất, giác quan, trí tuệ, tâm thần tối ưu và / hoặc các mức độ chức năng xã hội, do đó cho người khuyết tật công cụ để thay đổi cuộc sống hướng tới mức độ độc lập cao hơn. Phục hồi chức năng có thể bao gồm các biện pháp cung cấp và/ hoặc phục hồi chức năng, hoặc bù đắp cho sự mất mát hay thiếu hụt chức năng hoặc bù đắp cho sự hạn chế chức năng. Quá trình phục hồi chức năng không liên quan đến việc chăm sóc y tế ban đầu. Nó bao gồm một loạt các biện pháp và các hoạt động từ phục hồi chức năng cơ bản và chung chung tới các hoạt động có mục tiêu rõ ràng, ví dụ như việc phục hồi chức năng nghề nghiệp.

Bình đẳng hóa cơ hội

24. Thuật ngữ “bình đẳng hóa cơ hội” có nghĩa là quá trình mà qua đó các hệ thống khác nhau của xã hội và môi trường, như các dịch vụ, các hoạt động, thông tin và tài liệu, được xây dựng dành cho tất cả mọi người, đặc biệt là cho người khuyết tật.
25. Nguyên tắc quyền bình đẳng ngụ ý rằng nhu cầu của mỗi và mọi cá nhân đều quan trọng như nhau, rằng những nhu cầu đó phải là cơ sở cho việc hoạch định

xã hội và rằng mọi nguồn lực phải được sử dụng theo cách thức đảm bảo rằng mọi cá nhân có cơ hội tham gia bình đẳng.

26. Người khuyết tật là thành viên của xã hội và có quyền tồn tại trong cộng đồng địa phương của họ. Họ phải nhận được sự hỗ trợ họ cần trong các cấu trúc giáo dục, y tế, việc làm và dịch vụ xã hội thông thường.
27. Khi người khuyết tật đạt được bình quyền, họ cũng phải gánh chịu nghĩa vụ bình đẳng như bao người khác. Xã hội phải đặt nhiều kỳ vọng hơn vào người khuyết tật. Là một phần của quá trình bình đẳng hóa cơ hội, người khuyết tật cũng cần được trợ giúp để thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình với tư cách là thành viên của xã hội.

LỜI TỰA

Các Quốc gia,

Lưu tâm đến cam kết, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, phối hợp hành động và hành động riêng rẽ, trong sự hợp tác với Liên Hợp Quốc, nhằm thúc đẩy các tiêu chuẩn sống cao hơn, việc làm đầy đủ và các điều kiện tiến bộ và phát triển kinh tế và xã hội,

Tái khẳng định cam kết thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người, công bằng xã hội và phẩm giá cũng như giá trị con người được nêu trong Hiến chương,

Nhắc lại các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền, được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, và văn hóa và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị,

Nhấn mạnh rằng các văn kiện này đã tuyên bố rằng các quyền được ghi nhận trong các văn bản đó phải được đảm bảo bình đẳng cho mọi cá nhân mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào,

Nhớ lại Công ước Quyền Trẻ em nghiêm cấm phân biệt đối xử vì khuyết tật và yêu cầu phải có các biện pháp đặc biệt nhằm đảm bảo quyền của trẻ em khuyết tật, và Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của Người lao động di trú và thành viên của gia đình họ đưa ra một số biện pháp bảo vệ chống lại khuyết tật,

Cũng nhớ lại các điều khoản trong Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ nhằm đảm bảo quyền của các bé gái và phụ nữ khuyết tật,

Cân nhắc Tuyên ngôn về Quyền của người khuyết tật, Tuyên ngôn về quyền của

người chậm phát triển thần kinh, Tuyên ngôn về tiến bộ và phát triển xã hội, các Nguyên tắc bảo vệ người bị bệnh Tâm thần và cải thiện chăm sóc sức khỏe tâm thần và các văn kiện liên quan khác được Đại Hội đồng thông qua,

Cũng xem xét các công ước và khuyến nghị liên quan được Tổ chức Lao động quốc tế thông qua, đặc biệt lưu ý đến nội dung về sự tham gia lao động không phân biệt đối xử dành cho người khuyết tật,

Lưu tâm đến các khuyến nghị liên quan và công việc của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc, cụ thể là Tuyên ngôn Thế giới về Giáo dục cho tất cả mọi người, Tổ chức Y tế Thế giới, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và các tổ chức có liên quan khác.

Quan tâm tới cam kết của các Quốc gia về bảo vệ môi trường,

Lưu tâm đến sự tàn phá do xung đột vũ trang gây ra và lấy làm tiếc về việc sử dụng các nguồn tài nguyên khan hiếm để sản xuất vũ khí,

Công nhận rằng Chương trình Hành động Thế giới về Người khuyết tật và định nghĩa trong đó về bình đẳng hóa cơ hội thể hiện khát vọng tha thiết của cộng đồng quốc tế trong việc xây dựng các văn kiện và khuyến nghị quốc tế có tính thực tiễn và tầm quan trọng cao,

Thừa nhận rằng mục tiêu của Thập niên Liên Hợp Quốc về Người khuyết tật (1983-1992) nhằm triển khai Chương trình Hành động Thế giới vẫn còn nguyên giá trị và đòi hỏi hành động khẩn cấp và liên tục.

Nhắc lại rằng Chương trình Hành động Thế giới dựa trên các khái niệm có giá trị tương đương ở các quốc gia đang phát triển và các quốc gia công nghiệp hóa,

Tin tưởng rằng cần nỗ lực nhiều hơn nữa để người khuyết tật có thể thụ hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền con người và tham gia đầy đủ và bình đẳng vào xã hội.

Tái khẳng định rằng người khuyết tật, và cha mẹ, người giám hộ, người ủng hộ và tổ chức của họ, phải là những đối tác chủ động với các Quốc gia trong việc lên kế hoạch và triển khai mọi biện pháp có ảnh hưởng đến các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của họ,

Theo nghị quyết 1990/26 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, và dựa vào các biện pháp cụ thể giúp người khuyết tật có thể bình đẳng với những người khác, được liệt kê chi tiết trong Chương trình Hành động Thế giới.

Thông qua những Quy tắc Tiêu chuẩn về Bình đẳng hóa Cơ hội cho Người khuyết tật được vạch ra dưới đây, để:

1. Nhấn mạnh rằng mọi hành động trong lĩnh vực khuyết tật đều phải dựa trên kiến thức và kinh nghiệm đầy đủ về điều kiện cũng như nhu cầu đặc biệt của người khuyết tật;
2. Nhấn mạnh rằng quá trình mà qua đó mọi người có thể tiếp cận với mọi phương diện của tổ chức xã hội chính là mục tiêu cơ bản của việc phát triển kinh tế - xã hội;
3. Vạch ra những phương diện quan trọng của các chính sách xã hội trong lĩnh vực khuyết tật, bao gồm, nếu thích hợp, việc chủ động khuyến khích hợp tác kỹ thuật và kinh tế;
4. Cung cấp mô hình cho quá trình ra quyết định chính trị cần thiết để đạt được cơ hội bình đẳng, có chú ý tới sự chênh lệch lớn về kỹ thuật và kinh tế, và nhớ rằng quá trình ra quyết định này phải phản ánh hiểu biết sâu sắc về bối cảnh văn hóa nơi xảy ra hoạt động ra quyết định đó cũng như
5. Đề xuất các cơ chế quốc gia cho việc hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia với nhau, với các cơ quan trong hệ thống của Liên Hợp Quốc, các cơ quan liên chính phủ khác và các tổ chức của người khuyết tật;
6. Đề xuất bộ máy hiệu quả để giám sát quá trình mà qua đó các Quốc gia nỗ lực đạt được bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật.

I. TIỀN ĐỀ CHO SỰ THAM GIA BÌNH ĐẲNG

Quy tắc 1: Nâng cao nhận thức

Các Quốc gia phải hành động để nâng cao nhận thức trong xã hội về người khuyết tật, quyền, nhu cầu, tiềm năng và đóng góp của họ.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền phân phối thông tin cập nhật về các chương trình và dịch vụ sẵn có dành cho người khuyết tật, gia đình của họ và các chuyên gia trong lĩnh vực này và cộng đồng nói chung. Thông tin chuyên tới người khuyết tật phải được trình bày dưới dạng có thể tiếp cận được.
2. Các Quốc gia phải khởi xướng và hỗ trợ các chiến dịch thông tin về người khuyết tật và các chính sách dành cho họ, truyền tải thông điệp rằng người khuyết tật

cũng là công dân, có quyền lợi và nghĩa vụ như những người khác, từ đó giải thích cho những biện pháp nhằm gỡ bỏ mọi rào cản đối với việc tham gia đầy đủ của người khuyết tật.

3. Các Quốc gia phải khuyến khích việc khắc họa chân dung người khuyết tật theo cách tích cực thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; các tổ chức của người khuyết tật phải được tham vấn về vấn đề này.
4. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng các chương trình giáo dục công phản ánh nguyên tắc tham gia đầy đủ và bình đẳng của người khuyết tật ở mọi phương diện.
5. Các Quốc gia phải kêu gọi người khuyết tật, gia đình và các tổ chức của họ tham gia vào các chương trình giáo dục công về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật.
6. Các Quốc gia phải khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đưa các vấn đề người khuyết tật vào hoạt động của họ ở mọi phương diện.
7. Các Quốc gia phải khởi động và tăng cường các chương trình nhằm nâng cao nhận thức của người khuyết tật về quyền và tiềm năng của họ. Tính tự lực được nâng cao cùng với quyền năng trong tay sẽ giúp người khuyết tật tận dụng được những cơ hội dành cho họ.
8. Nâng cao nhận thức phải là một phần quan trọng trong hoạt động giáo dục trẻ em khuyết tật và trong các chương trình phục hồi chức năng. Người khuyết tật cũng có thể trợ giúp nhau nâng cao nhận thức thông qua các hoạt động của tổ chức của họ.
9. Nâng cao nhận thức phải là một phần trong chương trình giáo dục trẻ em và phải là một nội dung trong các khóa đào tạo giáo viên và đào tạo mọi chuyên gia.

Quy tắc 2: Chăm sóc y tế

Các Quốc gia phải đảm bảo sự chăm sóc y tế hiệu quả dành cho người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải hoạt động để cho ra đời các chương trình do các đội ngũ chuyên gia đa ngành điều hành nhằm phát hiện sớm, đánh giá và điều trị khuyết tật. Việc làm này có thể ngăn chặn, giảm thiểu hoặc loại trừ các tác động dẫn đến khuyết tật. Những chương trình này phải đảm bảo sự tham gia đầy đủ của người khuyết tật và gia đình họ ở cấp cá nhân và các tổ chức người khuyết tật ở cấp lập kế hoạch và đánh giá.

2. Nhân viên lao động cộng đồng ở địa phương phải được đào tạo để tham gia vào các lĩnh vực như phát hiện sớm khuyết tật, hỗ trợ ban đầu và chỉ dẫn người khuyết tật tới các dịch vụ phù hợp.
3. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng người khuyết tật, đặc biệt là trẻ sơ sinh và trẻ em, được hưởng cùng một mức chăm sóc y tế trong cùng hệ thống như các thành viên khác trong xã hội.
4. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng tất cả nhân viên y tế và nhân viên trợ giúp y tế đều được đào tạo và trang bị đầy đủ để chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật và rằng những nhân viên này có thể tiếp cận với các phương pháp điều trị và công nghệ phù hợp.
5. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng các nhân viên y tế, trợ giúp y tế và các nhân viên liên quan được đào tạo đầy đủ để không đưa ra những lời khuyên không thích hợp cho các bậc cha mẹ, từ đó dẫn đến việc hạn chế những sự lựa chọn dành cho con cái họ. Việc đào tạo được diễn ra liên tục và phải dựa trên những thông tin mới nhất sẵn có.
6. Các Quốc gia phải đảm bảo cho người khuyết tật được cung cấp thường xuyên bất cứ hình thức điều trị và thuốc men cần thiết nào để duy trì hoặc cải thiện mức độ thực hiện chức năng của họ.

Quy tắc 3: Phục hồi chức năng

Các Quốc gia phải đảm bảo cung cấp các dịch vụ phục hồi chức năng cho người khuyết tật để họ đạt được và duy trì mức độ độc lập và thực hiện chức năng tối ưu.

1. Các Quốc gia phải xây dựng các chương trình phục hồi chức năng quốc gia dành cho mọi nhóm người khuyết tật. Những chương trình này phải dựa trên nhu cầu cá nhân thực sự của người khuyết tật và dựa trên các nguyên tắc tham gia đầy đủ và công bằng.
2. Các chương trình như vậy phải gồm nhiều hoạt động, ví dụ như đào tạo các kỹ năng cơ bản nhằm cải thiện hoặc bù đắp cho một chức năng bị ảnh hưởng, tư vấn cho người khuyết tật và gia đình họ, phát triển tính tự lực, và các dịch vụ thường xuyên ví dụ như đánh giá và hướng dẫn.
3. Tất cả người khuyết tật, bao gồm người bị khuyết tật nghiêm trọng và / hoặc người chịu nhiều khuyết tật, mà cần phục hồi chức năng thì đều phải được tiếp cận với dịch vụ này.
4. Người khuyết tật và gia đình họ phải được tham gia thiết kế và tổ chức các dịch

vụ phục hồi chức năng liên quan đến họ.

5. Tất cả các dịch vụ phục hồi chức năng phải sẵn có trong cộng đồng địa phương nơi người khuyết tật sinh sống. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, để đạt được một mục tiêu đào tạo nhất định, các khóa học phục hồi chức năng đặc biệt trong một khoảng thời gian giới hạn có thể được tổ chức, nếu thích hợp, tại các nhà dân trong cộng đồng.
6. Người khuyết tật và gia đình họ phải được khuyến khích tham gia vào hoạt động phục hồi chức năng, ví dụ như với tư cách là các giáo viên, các hướng dẫn viên hoặc các tư vấn viên đã được đào tạo.
7. Các Quốc gia phải dựa vào chuyên môn của các tổ chức của người khuyết tật khi xây dựng và đánh giá các chương trình phục hồi chức năng.

Quy tắc 4: Các dịch vụ hỗ trợ

Các Quốc gia phải đảm bảo việc phát triển và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, bao gồm các thiết bị trợ giúp cho người khuyết tật, để hỗ trợ họ tăng mức độ độc lập trong cuộc sống hàng ngày và để thực thi các quyền của họ.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo cung cấp các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ, dịch vụ trợ giúp cá nhân và dịch vụ phiên dịch, theo nhu cầu của người khuyết tật, như là các biện pháp quan trọng để đạt được bình đẳng hóa cơ hội dành cho người khuyết tật.
2. Các Quốc gia phải hỗ trợ việc xây dựng, sản xuất, phân phối và phục vụ các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ cũng như phổ biến kiến thức về các dụng cụ và thiết bị này.
3. Để đạt được mục tiêu này, nhìn chung phải sử dụng các bí quyết kỹ thuật hiện có. Ở các Quốc gia có nền công nghiệp công nghệ cao, thì nền công nghiệp này phải được tận dụng tối đa để nâng cao tiêu chuẩn cũng như hiệu quả của các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ. Điều quan trọng là phải khuyến khích phát triển và sản xuất các dụng cụ đơn giản và không đắt tiền, sử dụng vật liệu địa phương và phương tiện sản xuất địa phương khi có thể. Bản thân người khuyết tật cũng có thể tham gia vào việc sản xuất các dụng cụ này.
4. Các Quốc gia phải nhìn nhận rằng mọi người khuyết tật mà cần các dụng cụ hỗ trợ thì đều phải được tiếp cận với các dụng cụ này theo cách phù hợp, bao gồm cả khả năng tiếp cận về tài chính. Điều này có nghĩa là các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ phải được cung cấp miễn phí hoặc với giá rẻ để những người khuyết tật hoặc gia đình họ có khả năng mua được.

5. Trong các chương trình phục hồi chức năng, về việc cung cấp các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ, các Quốc gia phải xem xét yêu cầu đặc biệt của các bé gái và bé trai khuyết tật về việc thiết kế, độ bền cũng như sự thích hợp về tuổi tác của các dụng cụ và thiết bị hỗ trợ.
6. Các Quốc gia phải hỗ trợ xây dựng và cung cấp các chương trình hỗ trợ cá nhân và dịch vụ phiên dịch, đặc biệt dành cho những người bị khuyết tật nặng và / hoặc bị nhiều khuyết tật. Những chương trình như vậy sẽ gia tăng mức độ tham gia của người khuyết tật vào cuộc sống hàng ngày tại nơi làm việc, trong trường học và khi tiến hành các hoạt động vui chơi giải trí.
7. Các chương trình trợ giúp cá nhân phải được thiết kế theo cách mà người khuyết tật khi sử dụng các chương trình này sẽ có ảnh hưởng mang tính quyết định tới cách thức mà các chương trình được phân phát.

II. CÁC LĨNH VỰC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI VIỆC THAM GIA BÌNH ĐẲNG

Quy tắc 5: Khả năng tiếp cận

Các Quốc gia phải thừa nhận tầm quan trọng tổng thể của việc tiếp cận trong quá trình bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật trong mọi lĩnh vực của xã hội. Đối với người khuyết tật, các Quốc gia phải (a) đưa ra các chương trình hành động để giúp người khuyết tật tiếp cận môi trường vật chất; và (b) triển khai các biện pháp để cung cấp cách thức tiếp cận thông tin và liên lạc dành cho người khuyết tật.

a. Tiếp cận môi trường vật chất

1. Các Quốc gia phải khởi động các biện pháp nhằm gỡ bỏ các rào cản đối với việc tham gia vào môi trường vật chất của người khuyết tật. Những biện pháp này là xây dựng tiêu chuẩn và các nguyên tắc chỉ đạo, xem xét ban hành luật để đảm bảo khả năng người khuyết tật có thể tiếp cận với các lĩnh vực của xã hội, như nhà ở, các công trình, các dịch vụ vận tải công cộng và các phương tiện vận tải khác, đường phố và các môi trường ngoài trời khác.
2. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng những kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng và những người khác mà tham gia một cách chuyên nghiệp vào việc thiết kế và xây dựng môi trường vật chất có thể tiếp cận đầy đủ thông tin về chính sách khuyết tật cũng như các biện pháp giúp người khuyết tật tiếp cận được với cuộc sống xung quanh.
3. Các yêu cầu về tính tiếp cận phải được lồng ghép trong việc thiết kế và xây dựng môi trường vật chất từ lúc bắt đầu quá trình thiết kế.

4. Các tổ chức của người khuyết tật phải được tham vấn khi xây dựng các tiêu chuẩn và quy chuẩn về việc tiếp cận. Họ cũng phải được tham gia ở cấp địa phương từ giai đoạn lên kế hoạch ban đầu khi các dự án xây dựng của nhà nước đang trong giai đoạn thiết kế, do đó có thể đảm bảo khả năng tiếp cận tối đa cho người khuyết tật.

b. Tiếp cận thông tin và liên lạc

5. Người khuyết tật và, nếu thích hợp, gia đình họ và những người ủng hộ họ phải được tiếp cận thông tin đầy đủ về việc chẩn đoán, các quyền của họ cũng như các dịch vụ và chương trình sẵn có dành cho họ, ở mọi giai đoạn. Thông tin này phải được trình bày dưới hình thức mà người khuyết tật có thể tiếp cận được.

6. Các Quốc gia phải phát triển các chiến lược đưa các dịch vụ và tài liệu thông tin đến với các nhóm người khuyết tật khác nhau. Chữ nổi Braille, băng cát-sét, sách in chữ lớn và các công nghệ thích hợp khác phải được sử dụng để người khiếm thị có thể tiếp cận với các thông tin và tài liệu ở dạng chữ viết. Tương tự như vậy, các công nghệ thích hợp phải được sử dụng để người khiếm thính hoặc người gặp khó khăn về việc hiểu có thể tiếp cận với thông tin ở dạng ngôn từ.

7. Cần xem xét việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu trong việc giáo dục trẻ em khiếm thính, trong gia đình và cộng đồng của họ. Các dịch vụ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu phải được cung cấp để hỗ trợ giao tiếp giữa người khiếm thính và những người khác.

8. Cũng cần xem xét nhu cầu của người bị tật về giao tiếp.

9. Các Quốc gia phải khuyến khích phương tiện truyền thông, đặc biệt là tivi, đài, báo để giúp các dịch vụ trên có thể tiếp cận với người khuyết tật.

10. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng thông tin mới đã được vi tính hóa và các hệ thống dịch vụ được cung cấp cho dân chúng nói chung thì ngay từ đầu người khuyết tật đã có thể tiếp cận được, hoặc những thông tin và dịch vụ này phải được điều chỉnh để người khuyết tật có thể tiếp cận được.

11. Các tổ chức người khuyết tật phải được tham vấn khi xây dựng các biện pháp để làm cho các dịch vụ thông tin có thể tiếp cận được đối với người khuyết tật.

Quy tắc 6: Giáo dục

Các Quốc gia phải công nhận nguyên tắc cơ hội giáo dục tiểu học, trung học và đại học bình đẳng cho trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn khuyết tật, trong các môi trường có cả người khuyết tật và người bình thường. Các Quốc gia phải đảm bảo

rằng hoạt động giáo dục của người khuyết tật là một phần không tách rời trong hệ thống giáo dục quốc gia.

1. Các cơ quan giáo dục phổ thông có trách nhiệm đối với việc giáo dục người khuyết tật trong các môi trường hỗn hợp. Việc giáo dục người khuyết tật phải là phần không thể tách rời của việc lập kế hoạch giáo dục quốc gia, phát triển chương trình giảng dạy và tổ chức trường học.
2. Giáo dục trong các trường bình thường được hiểu là cung cấp cả dịch vụ phiên dịch và các dịch vụ hỗ trợ thích hợp khác. Hình thức tiếp cận phù hợp và các dịch vụ hỗ trợ, được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật, phải được cung cấp đầy đủ.
3. Các nhóm cha mẹ và các tổ chức người khuyết tật phải tham gia vào quá trình giáo dục ở mọi cấp học.
4. Ở các Quốc gia nơi giáo dục là bắt buộc thì các bé gái và bé trai thuộc mọi loại hình và mọi mức độ khuyết tật, bao gồm cả mức độ nghiêm trọng nhất, phải được cung cấp loại hình giáo dục bắt buộc này.
5. Phải đặc biệt chú ý đến những trường hợp sau đây:
 - a. Trẻ khuyết tật còn rất nhỏ;
 - b. Trẻ khuyết tật chưa đến độ tuổi đi học;
 - c. Người lớn khuyết tật, đặc biệt là phụ nữ.
6. Nhằm cung cấp đầy đủ các dịch vụ giáo dục cho người khuyết tật trong các trường bình thường, các Quốc gia phải:
 - a. Có chính sách được quy định rõ ràng, được đại bộ phận dân chúng hiểu và chấp nhận tại các cấp học;
 - b. Cho phép linh hoạt, bổ sung và điều chỉnh chương trình giảng dạy;
 - c. Cung cấp tài liệu có chất lượng, thường xuyên đào tạo và hỗ trợ giáo viên.
7. Chương trình giáo dục hợp nhất được xây dựng trên cơ sở cộng đồng phải được nhìn nhận như là các cách tiếp cận bổ sung nhằm cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo giá cả phải chăng dành cho người khuyết tật. Các chương trình quốc gia xây dựng trên cơ sở cộng đồng phải khuyến khích các cộng đồng sử dụng và phát triển các nguồn lực của họ nhằm cung cấp giáo dục địa phương cho người khuyết tật.
8. Trong những trường hợp mà hệ thống giáo dục phổ thông không đáp ứng đầy đủ

nhu cầu của người khuyết tật, thì có thể xem xét dịch vụ giáo dục đặc biệt. Dịch vụ giáo dục đặc biệt này phải chuẩn bị cho học sinh để họ có thể tham gia học tập trong hệ thống giáo dục phổ thông. Chất lượng của dịch vụ giáo dục đặc biệt cũng phải đạt cùng một chuẩn và phản ánh cùng một nguyện vọng như hệ thống giáo dục phổ thông, và phải có mối liên hệ chặt chẽ với hệ thống giáo dục này. Ít nhất, học sinh khuyết tật phải được trang bị nguồn tài liệu và trang thiết bị học tập như học sinh không bị khuyết tật. Các Quốc gia phải hướng tới việc dần hòa nhập dịch vụ giáo dục đặc biệt vào hệ thống giáo dục phổ thông. Chúng ta cũng phải thừa nhận rằng trong một số trường hợp, giáo dục đặc biệt hiện tại có thể được xem là hình thức giáo dục phù hợp nhất dành cho một số học sinh khuyết tật.

9. Vì người điếc và người điếc/mù có nhu cầu giao tiếp đặc biệt, hoạt động học tập của họ có lẽ nên được tiến hành trong các trường học dành riêng cho họ, hoặc trong các lớp học hay đơn vị đặc biệt trong trường phổ thông. Cụ thể là, ở giai đoạn đầu, cần đặc biệt chú ý giáo dục nhạy cảm văn hóa mà sẽ đem lại các kỹ năng giao tiếp hiệu quả và sự độc lập tối đa cho người điếc hoặc điếc/mù.

Quy tắc 7: Việc làm

Các Quốc gia phải công nhận nguyên tắc rằng người khuyết tật phải được hỗ trợ để thực thi quyền con người của họ, đặc biệt trong lĩnh vực việc làm. Ở các vùng nông thôn và đô thị, người khuyết tật phải có cơ hội bình đẳng tham gia làm những công việc hiệu quả và có lợi trong thị trường lao động.

1. Luật và các quy định trong lĩnh vực việc làm phải không phân biệt đối xử đối với người khuyết tật và không được nâng cao các rào cản về việc làm của họ.
2. Các Quốc gia phải tích cực ủng hộ việc hòa nhập người khuyết tật vào thị trường lao động mở. Hoạt động ủng hộ tích cực này có thể diễn ra bằng nhiều biện pháp, ví dụ như đào tạo nghề, các chương trình hạn ngạch mang tính khích lệ, việc làm dành riêng hoặc được chỉ định sẵn, cho vay hoặc trợ cấp đối với hoạt động kinh doanh nhỏ, các hợp đồng độc quyền hoặc các quyền sản xuất ưu tiên, giảm thuế, tuân thủ hợp đồng hoặc trợ giúp kỹ thuật hay tài chính đối với các doanh nghiệp tuyển dụng người lao động khuyết tật. Các Quốc gia cũng phải khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện những điều chỉnh hợp lý để tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật làm việc.
3. Chương trình hành động của các Quốc gia phải bao gồm:
 - a. Các biện pháp thiết kế và điều chỉnh nơi làm việc và trang thiết bị nơi làm việc để người khuyết tật có thể tiếp cận được.

- b. Hoạt động hỗ trợ sử dụng các công nghệ mới, phát triển và sản xuất các dụng cụ, công cụ và thiết bị hỗ trợ và các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tiếp cận các dụng cụ và thiết bị này để họ có thể giành và giữ được việc làm.
 - c. Cung cấp đào tạo và sắp xếp việc làm hợp lý cũng như hỗ trợ liên tục ví dụ như các dịch vụ trợ giúp cá nhân hay dịch vụ phiên dịch.
4. Các Quốc gia phải khởi xướng và hỗ trợ các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng nhằm khắc phục thái độ tiêu cực và thành kiến đối với người lao động khuyết tật.
 5. Trong khả năng của mình với tư cách là người sử dụng lao động, các Quốc gia phải tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tham gia làm việc trong lĩnh vực công.
 6. Các Quốc gia, tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động cần hợp tác để đảm bảo chính sách tuyển dụng và thăng tiến công bằng, các điều kiện làm việc, mức lương chi trả, các biện pháp cải thiện môi trường làm việc để ngăn ngừa thương tổn và khuyết tật và các biện pháp phục hồi chức năng dành cho người lao động bị chấn thương liên quan đến việc làm.
 7. Mục tiêu luôn vì người khuyết tật có được việc làm trong thị trường lao động mở. Đối với người khuyết tật mà nhu cầu của họ không thể được thị trường lao động mở đáp ứng, thì có thể thay thế bằng các đơn vị việc làm nhỏ được bảo trợ hoặc được hỗ trợ. Điều quan trọng là chất lượng các chương trình này phải được đánh giá về mức độ phù hợp và tính đầy đủ của chúng trong việc cung cấp cơ hội cho người khuyết tật có được việc làm trong thị trường lao động.
 8. Các biện pháp được triển khai để người khuyết tật có thể tham gia vào các chương trình đào tạo và việc làm trong các lĩnh vực tư nhân và không chính thức.
 9. Các Quốc gia, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động phải hợp tác với các tổ chức của người khuyết tật về những biện pháp tạo cơ hội đào tạo và việc làm, bao gồm giờ làm việc linh hoạt, công việc bán thời gian, chia sẻ công việc, việc làm tự tạo và quan tâm chú ý tới người khuyết tật.

Quy tắc 8: Duy trì thu nhập và an sinh xã hội

Các Quốc gia có trách nhiệm cung cấp an sinh xã hội và duy trì thu nhập cho người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo hỗ trợ thu nhập cho người khuyết tật, những người, do

khuyết tật hay do các yếu tố liên quan đến khuyết tật, bị mất mát tạm thời hoặc bị giảm thu nhập hoặc bị từ chối các cơ hội việc làm. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng việc hỗ trợ này có tính đến các chi phí thường xuyên mà người khuyết tật và gia đình họ phải gánh chịu vì lý do khuyết tật.

2. Ở các quốc gia vốn đã có hay đang xây dựng chương trình an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội hay các chương trình phúc lợi xã hội khác dành cho người dân nói chung, thì cần đảm bảo các chương trình này không loại trừ hoặc phân biệt đối xử với người khuyết tật.
3. Các Quốc gia cũng phải đảm bảo hỗ trợ thu nhập và bảo vệ an sinh xã hội cho những cá nhân đảm nhiệm công việc chăm sóc người khuyết tật.
4. Các hệ thống an sinh xã hội phải khuyến khích phục hồi khả năng tạo thu nhập của người khuyết tật. Những hệ thống này phải cung cấp hoặc đóng góp vào hoạt động tổ chức, phát triển và cấp vốn cho đào tạo nghề. Chúng cũng cần hỗ trợ các dịch vụ sắp xếp việc làm.
5. Các chương trình an sinh xã hội cũng cần khích lệ người khuyết tật tìm kiếm việc làm nhằm thiết lập hoặc tái thiết khả năng tạo thu nhập của họ.
6. Hoạt động hỗ trợ thu nhập phải được duy trì cho tới khi các điều kiện dẫn tới khuyết tật vẫn còn theo phương pháp tiếp tục khuyến khích người khuyết tật tìm kiếm việc làm. Việc hỗ trợ này sẽ chỉ giảm dần hoặc chấm dứt khi người khuyết tật có được mức thu nhập thích hợp và an toàn cho họ.
7. Các Quốc gia, mà an sinh xã hội chủ yếu do thành phần tư nhân cung cấp, phải khuyến khích cộng đồng địa phương, các tổ chức phúc lợi và gia đình xây dựng các biện pháp tự lực và các chương trình khuyến khích tạo việc làm hoặc các hoạt động liên quan đến việc làm dành cho người khuyết tật.

Quy tắc 9: Cuộc sống gia đình và sự vẹn toàn của cá nhân (personal integrity)

Các Quốc gia phải xúc tiến việc tham gia đầy đủ của người khuyết tật vào đời sống gia đình. Các quốc gia nên thúc đẩy quyền có cuộc sống toàn vẹn như bao người khác và đảm bảo rằng luật pháp không phân biệt đối xử với người khuyết tật về quan hệ tình dục, kết hôn và làm cha mẹ.

1. Người khuyết tật phải được tạo điều kiện để chung sống với gia đình họ. Các Quốc gia nên khuyến khích đưa một số mô-đun về khuyết tật và tác động của nó tới cuộc sống gia đình vào nội dung tư vấn gia đình. Các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc tạm thời và chăm sóc lâu dài phải được cung cấp cho các gia đình có người

khuyết tật. Các Quốc gia phải gỡ bỏ mọi rào cản không cần thiết đối với những người muốn nuôi dưỡng hay nhận trẻ em hay người lớn khuyết tật làm con nuôi.

2. Người khuyết tật phải không bị từ chối cơ hội trải nghiệm tình dục, có quan hệ tình dục và kinh nghiệm làm cha mẹ. Xét thấy người khuyết tật có thể gặp khó khăn trong việc kết hôn và tạo lập gia đình, các Quốc gia phải khuyến khích cung cấp các dịch vụ tư vấn thích hợp. Người khuyết tật phải được tiếp cận các biện pháp kế hoạch hóa gia đình như những người khác, và tiếp cận cả những thông tin về việc thực hiện chức năng giới tính của cơ thể của họ dưới dạng có thể tiếp cận được.
3. Các Quốc gia phải tăng cường các biện pháp nhằm thay đổi thái độ tiêu cực đối với hôn nhân, tình dục và làm cha mẹ của người khuyết tật, đặc biệt là của các bé gái và phụ nữ khuyết tật, mà những thái độ như thế này vẫn còn thịnh hành trong xã hội. Các phương tiện thông tin đại chúng phải được khuyến khích đóng vai trò quan trọng trong việc xóa bỏ những thái độ tiêu cực này.
4. Người khuyết tật và gia đình họ cần được thông báo đầy đủ về việc phòng ngừa lạm dụng tình dục hoặc các hình thức lạm dụng khác. Người khuyết tật đặc biệt dễ bị tổn thương khi bị lạm dụng trong gia đình, cộng đồng hoặc các cơ sở khác và cần được giáo dục về cách tránh xảy ra lạm dụng, nhận diện được lạm dụng khi nó xảy ra và báo cáo về các hành vi lạm dụng này.

Quy tắc 10: Văn hóa

Các Quốc gia sẽ đảm bảo người khuyết tật được hòa nhập với và có thể tham gia vào các hoạt động văn hóa trên cơ sở bình đẳng.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo cho người khuyết tật có cơ hội sử dụng tiềm năng sáng tạo, nghệ thuật và trí tuệ của họ, không chỉ vì lợi ích của riêng họ mà còn để làm giàu cho cộng đồng, dù họ ở vùng đô thị hay nông thôn. Ví dụ về các hoạt động này là khiêu vũ, âm nhạc, văn học, sân khấu, nghệ thuật tạo hình, hội họa và điêu khắc. Đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển, phải chú trọng vào các hình thức nghệ thuật truyền thống và đương đại, ví dụ như múa rối, ngâm thơ, và kể chuyện.
2. Các Quốc gia phải xúc tiến việc tiếp cận và chuẩn bị sẵn sàng địa điểm phục vụ cho các hoạt động biểu diễn và dịch vụ văn hóa, ví dụ như rạp hát, viện bảo tàng, rạp chiếu phim và thư viện dành cho người khuyết tật.
3. Các Quốc gia phải khởi động việc xây dựng và sử dụng các hình thức sắp xếp kỹ

thuật đặc biệt để người khuyết tật có thể tiếp cận với các tác phẩm văn học, phim ảnh và ca kịch.

Quy tắc 11: Giải trí và thể thao

Các Quốc gia sẽ tiến hành các biện pháp nhằm đảm bảo cho người khuyết tật có cơ hội giải trí và thể thao bình đẳng.

1. Các Quốc gia phải khởi động các biện pháp nhằm tạo nơi vui chơi giải trí và thể thao, khách sạn, bãi biển, nơi thi đấu thể thao, phòng tập thể dục... mà người khuyết tật có thể tiếp cận được. Những biện pháp này phải bao gồm việc hỗ trợ cho nhân viên trong các chương trình vui chơi giải trí và thể thao, bao gồm các dự án nhằm xây dựng phương pháp tiếp cận, tham gia, các chương trình thông tin và đào tạo.
2. Các cơ quan du lịch, các hãng du lịch, khách sạn, các tổ chức tình nguyện và các đơn vị khác tham gia tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí hay các cơ hội du lịch phải cung cấp dịch vụ của họ cho tất cả mọi người, trong đó có tính đến các nhu cầu đặc biệt của người khuyết tật. Cần cung cấp hoạt động đào tạo phù hợp để hỗ trợ cho quá trình này.
3. Các tổ chức thể thao phải được khuyến khích phát triển các cơ hội để người khuyết tật có thể tham gia vào các hoạt động thể thao. Trong một số trường hợp, các biện pháp tiếp cận có thể đã là đủ để mở ra cơ hội tham gia cho người khuyết tật. Nhưng trong các trường hợp khác, sẽ cần có các hình thức sắp xếp đặc biệt hay những trò chơi đặc biệt. Các Quốc gia phải hỗ trợ người khuyết tật tham gia vào các sự kiện quốc gia và quốc tế.
4. Người khuyết tật tham gia vào các hoạt động thể thao phải được tiếp cận với hoạt động huấn luyện và đào tạo có chất lượng tương đương như các tham dự viên khác.
5. Các nhà tổ chức thể thao và giải trí phải tham vấn các tổ chức của người khuyết tật khi phát triển các dịch vụ dành cho người khuyết tật.

Quy tắc 12: Tôn giáo

Các Quốc gia sẽ khuyến khích các biện pháp để người khuyết tật có thể tham gia bình đẳng vào đời sống tôn giáo của cộng đồng họ.

1. Các Quốc gia phải khuyến khích, sau khi đã tham vấn với các cơ quan tôn giáo có thẩm quyền, các biện pháp nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử và giúp người khuyết tật có thể tiếp cận với các hoạt động tôn giáo một cách dễ dàng.

2. Các Quốc gia phải khuyến khích truyền bá thông tin về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật đến các cơ sở và tổ chức tôn giáo. Các Quốc gia cũng nên khuyến khích các cơ quan tôn giáo có thẩm quyền lồng ghép thông tin về các chính sách khuyết tật vào chương trình đào tạo các nghề liên quan đến tôn giáo, cũng như trong các chương trình giáo dục tôn giáo.
3. Các Quốc gia cũng nên khuyến khích người khiếm khuyết về giác quan tiếp cận các tài liệu tôn giáo.
4. Các Quốc gia và / hoặc các tổ chức tôn giáo phải tham vấn các tổ chức của người khuyết tật khi phát triển các biện pháp để người khuyết tật có thể tham gia bình đẳng vào các hoạt động tôn giáo.

III. CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI

Quy tắc 13: Thông tin và nghiên cứu

Các Quốc gia có trách nhiệm sau cùng trong việc thu thập và phổ biến thông tin về điều kiện sống của người khuyết tật và thúc đẩy nghiên cứu rộng rãi về mọi khía cạnh, bao gồm cả các trở ngại mà ảnh hưởng đến cuộc sống của người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải thường xuyên thu thập số liệu thống kê cụ thể về giới và các thông tin khác liên quan đến điều kiện sống của người khuyết tật. Việc thu thập dữ liệu này có thể được tiến hành cùng với các cuộc điều tra dân số quốc gia và khảo sát hộ gia đình và có thể được tiến hành kết hợp với, không kể những tổ chức khác, các trường đại học, các viện nghiên cứu và các tổ chức của người khuyết tật. Việc thu thập dữ liệu này phải bao gồm các câu hỏi về các chương trình và các dịch vụ cũng như việc sử dụng chúng.
2. Các Quốc gia phải xem xét thiết lập một ngân hàng dữ liệu về khuyết tật, ngân hàng này sẽ chứa các số liệu thống kê về các dịch vụ và chương trình hiện có cũng như số liệu thống kê về các nhóm người khuyết tật khác nhau. Các Quốc gia phải ghi nhớ sự cần thiết phải bảo vệ tính riêng tư cá nhân và sự vẹn toàn vẹn của con người.
3. Các Quốc gia cần khởi xướng và hỗ trợ các chương trình nghiên cứu về các vấn đề xã hội, kinh tế và việc tham gia mà ảnh hưởng đến cuộc sống của người khuyết tật và gia đình họ. Hoạt động nghiên cứu này phải bao gồm các nghiên cứu về nguyên nhân, loại hình và tần suất khuyết tật, sự sẵn có và tính hiệu quả của các chương trình hiện hành và nhu cầu phát triển cũng như đánh giá các dịch vụ và

các biện pháp hỗ trợ.

4. Các Quốc gia phải phát triển và thôn qua thuật ngữ cũng như tiêu chuẩn cho hoạt động khảo sát quốc gia, phối hợp với các tổ chức của người khuyết tật.
5. Các Quốc gia phải tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tham gia thu thập và nghiên cứu dữ liệu. Để triển khai các nghiên cứu như vậy, các Quốc gia phải đặc biệt khuyến khích việc thuê tuyển những người khuyết tật có trình độ.
6. Các Quốc gia phải hỗ trợ trao đổi các kết quả và kinh nghiệm nghiên cứu.
7. Các Quốc gia phải tiến hành các biện pháp nhằm phổ biến thông tin và kiến thức về khuyết tật tới mọi cấp chính trị và hành chính trong các lĩnh vực của địa phương, khu vực và quốc gia.

Quy tắc 14: Hoạch định chính sách và lên kế hoạch

Các Quốc gia đảm bảo rằng các khía cạnh khác nhau của vấn đề khuyết tật sẽ được tính tới trong mọi hoạt động hoạch định chính sách và lên kế hoạch quốc gia phù hợp.

1. Các Quốc gia phải khởi xướng và lên kế hoạch các chính sách thích hợp dành cho người khuyết tật ở cấp quốc gia, và khuyến khích cũng như hỗ trợ hành động ở các cấp địa phương và khu vực.
2. Các Quốc gia phải lôi kéo các tổ chức của người khuyết tật tham gia vào mọi hoạt động ra quyết định liên quan đến các kế hoạch và chương trình dành cho người khuyết tật hoặc ảnh hưởng đến vị thế kinh tế và xã hội của họ.
3. Các nhu cầu và các mối quan tâm của người khuyết tật phải được lồng ghép vào các kế hoạch phát triển chung và không bị đối xử riêng biệt.
4. Trách nhiệm sau cùng của các Quốc gia đối với tình trạng của người khuyết tật không làm giảm bớt trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân khác. Bất cứ người nào phụ trách các dịch vụ, hoạt động hoặc cung cấp thông tin trong xã hội đều phải được khuyến khích chấp nhận trách nhiệm xây dựng các chương trình dành cho người khuyết tật.
5. Các Quốc gia phải tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng địa phương có thể phát triển các chương trình và biện pháp dành cho người khuyết tật. Một cách để làm được việc này là phát triển các cuốn sổ tay hướng dẫn hay các bảng liệt kê những mục cần kiểm tra và cung cấp các chương trình đào tạo cho cán bộ địa phương.

Quy tắc 15: Lập pháp

Các Quốc gia có trách nhiệm tạo cơ sở luật pháp cho các biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu tham gia đầy đủ và bình đẳng dành cho người khuyết tật.

1. Luật pháp quốc gia, là hiện thân cho các quyền và nghĩa vụ của công dân, phải bao gồm các quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật. Các Quốc gia có nghĩa vụ giúp người khuyết tật thực thi quyền của họ, bao gồm các quyền con người, quyền dân sự và quyền chính trị, trên cơ sở bình đẳng với các công dân khác. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng các tổ chức của người khuyết tật được tham gia vào quá trình xây dựng luật pháp quốc gia về quyền của người khuyết tật, và cả trong hoạt động đánh giá thường xuyên hệ thống luật pháp đó.
2. Hoạt động lập pháp có thể cần thiết để loại bỏ các điều kiện mà có thể ảnh hưởng bất lợi đến cuộc sống của người khuyết tật, bao gồm việc quấy rối và ngược đãi. Bất cứ quy định phân biệt đối xử nào đối với người khuyết tật đều phải bị xóa bỏ. Luật pháp quốc gia phải cung cấp các chế tài thích hợp trong trường hợp vi phạm các nguyên tắc không phân biệt đối xử.
3. Luật pháp quốc gia về người khuyết tật có thể xuất hiện ở hai hình thức khác nhau. Quyền và nghĩa vụ có thể được hợp nhất trong một bộ luật chung hoặc nằm trong một bộ luật đặc biệt. Một bộ luật đặc biệt dành cho người khuyết tật có thể được xây dựng theo những cách sau:
 - a. Ban hành một bộ luật riêng biệt, chỉ điều chỉnh các vấn đề liên quan đến người khuyết tật;
 - b. Lồng ghép các vấn đề khuyết tật trong các bộ luật về các chủ đề cụ thể;
 - c. Đề cập đến người khuyết tật một cách cụ thể trong các văn bản giải thích luật hiện hành;

Sử dụng kết hợp các phương pháp trên có thể mang lại kết quả như mong muốn. Ngoài ra, cũng có thể xem xét các điều khoản ngăn ngừa sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật.

4. Các Quốc gia có thể xem xét thiết lập các cơ chế khiếu nại chính thức do luật định để bảo vệ lợi ích của người khuyết tật.

Quy tắc 16: Chính sách kinh tế

Các Quốc gia có trách nhiệm tài chính đối với các chương trình và các biện pháp quốc gia nhằm tạo cơ hội bình đẳng cho người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải đưa các vấn đề khuyết tật vào ngân sách thường xuyên của mọi cơ quan quốc gia, khu vực và địa phương.
2. Các Quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan có liên quan khác phải tương tác với nhau để xác định các cách thức hiệu quả nhất nhằm hỗ trợ các dự án và các biện pháp phù hợp với người khuyết tật.
3. Các Quốc gia cần xem xét sử dụng các biện pháp kinh tế (cho vay, miễn thuế, trợ cấp đặc biệt, quỹ đặc biệt...) để khuyến khích và hỗ trợ người khuyết tật tham gia bình đẳng vào xã hội.
4. Ở nhiều Quốc gia, có thể phải thành lập quỹ phát triển khuyết tật để hỗ trợ các dự án thí điểm và các chương trình tự lực tại cấp cơ sở.

Quy tắc 17: Điều phối công việc

Các Quốc gia chịu trách nhiệm thiết lập và tăng cường các ủy ban điều phối quốc gia, hoặc các cơ quan tương tự, đóng vai trò trung tâm quốc gia về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật.

1. Ủy ban điều phối quốc gia hoặc các cơ quan tương tự phải hoạt động thường trực dựa trên quy định pháp lý và hành chính thích hợp.
2. Việc kết hợp đại biểu của các tổ chức tư nhân và nhà nước nhiều khả năng tạo ra kết cấu liên lĩnh vực và đa ngành. Đại biểu có thể đến từ các bộ liên quan của chính phủ, các tổ chức của người khuyết tật và các tổ chức phi chính phủ.
3. Các tổ chức của người khuyết tật phải có tầm ảnh hưởng đáng kể trong ủy ban điều phối quốc gia để đảm bảo có sự phản hồi thích đáng đối với những mối quan tâm của các tổ chức này.
4. Ủy ban điều phối quốc gia phải được tự chủ đầy đủ và được cung cấp đủ nguồn lực để hoàn thành các nhiệm vụ của mình liên quan tới thẩm quyền ra quyết định. Ủy ban này phải báo cáo với cơ quan cao nhất của chính phủ.

Quy tắc 18: Các tổ chức của người khuyết tật

Các Quốc gia phải công nhận quyền của các tổ chức của người khuyết tật được đại diện cho người khuyết tật ở cấp địa phương, khu vực và quốc gia. Các Quốc gia cũng phải công nhận vai trò tham vấn của các tổ chức của người khuyết tật trong việc ra quyết định về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải khuyến khích và hỗ trợ việc hình thành và củng cố các tổ chức của người khuyết tật, các thành viên trong gia đình họ và / hoặc những người ủng

hộ họ qua con đường kinh tế và các cách khác. Các Quốc gia phải thừa nhận rằng các tổ chức này đóng một vai trò nhất định trong quá trình phát triển chính sách khuyết tật.

2. Các Quốc gia phải thiết lập hoạt động liên lạc thường xuyên với các tổ chức của người khuyết tật và đảm bảo sự tham gia của các tổ chức này trong quá trình xây dựng các chính sách của chính phủ.
3. Vai trò của các tổ chức của người khuyết tật có thể là xác định nhu cầu và các ưu tiên, tham gia vào lập kế hoạch, triển khai và đánh giá các dịch vụ và các biện pháp liên quan đến cuộc sống của người khuyết tật, và góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng và ủng hộ thay đổi.
4. Với tư cách là công cụ tự lực, các tổ chức của người khuyết tật cung cấp và thúc đẩy các cơ hội phát triển kỹ năng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên và chia sẻ thông tin.
5. Các tổ chức của người khuyết tật có thể thực hiện vai trò cố vấn dưới nhiều hình thức như cử đại diện thường trực tại các ủy ban trong các cơ quan do chính phủ tài trợ, làm việc trong các ủy ban nhà nước và cung cấp kiến thức chuyên môn cho nhiều dự án khác nhau.
6. Vai trò cố vấn của các tổ chức của người khuyết tật phải diễn ra liên tục nhằm phát triển và tăng cường hoạt động trao đổi ý kiến và thông tin giữa Nhà nước với các tổ chức này.
7. Các tổ chức này phải cử đại diện thường trực tại ủy ban điều phối quốc gia hoặc các cơ quan tương tự.
8. Vai trò của các tổ chức địa phương của người khuyết tật phải được xây dựng và tăng cường nhằm đảm bảo cho các tổ chức này có tầm ảnh hưởng nhất định ở cấp cơ sở.

Quy tắc 19: Đào tạo cá nhân

Các Quốc gia có trách nhiệm đào tạo một cách thích hợp những cán bộ tham gia lập kế hoạch và cung cấp các chương trình cũng như các dịch vụ liên quan đến người khuyết tật ở mọi cấp.

1. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng mọi cơ quan có thẩm quyền cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khuyết tật đều đào tạo nhân viên của họ một cách đầy đủ.
2. Trong quá trình đào tạo chuyên gia về lĩnh vực khuyết tật, và trong cả hoạt động cung cấp thông tin về khuyết tật trong các chương trình đào tạo thông thường,

nguyên tắc tham gia đầy đủ và bình đẳng phải được phản ánh một cách thích hợp.

3. Các Quốc gia phải phát triển các chương trình đào tạo với sự tham gia đóng góp ý kiến của các tổ chức của người khuyết tật, và người khuyết tật nên tham gia các chương trình này với tư cách là giáo viên, người hướng dẫn và nhà cố vấn trong các chương trình đào tạo nhân viên.
4. Việc đào tạo các nhân viên cộng đồng có tầm quan trọng chiến lược, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển. Việc đào tạo này cần có sự tham gia của người khuyết tật và nên bao gồm nội dung phát triển các giá trị, năng lực, công nghệ và cả các kỹ năng phù hợp mà người khuyết tật, cha mẹ, gia đình họ và các thành viên của cộng đồng có thể thực hành.

Quy tắc 20: Kiểm tra và đánh giá của quốc gia về việc thực hiện những Quy tắc trên trong các chương trình khuyết tật

Các Quốc gia có trách nhiệm liên tục kiểm tra và đánh giá việc triển khai các chương trình và dịch vụ quốc gia có liên quan đến bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật.

1. Các Quốc gia phải đánh giá các chương trình khuyết tật quốc gia một cách định kỳ và có hệ thống và phổ biến cả cơ sở và kết quả của việc đánh giá này.
2. Các Quốc gia phải xây dựng và áp dụng thuật ngữ cũng như các tiêu chuẩn để đánh giá các chương trình và dịch vụ liên quan đến khuyết tật.
3. Các tiêu chuẩn và thuật ngữ này phải được xây dựng cùng sự hợp tác chặt chẽ với các tổ chức của người khuyết tật từ các giai đoạn nhận thức và lập kế hoạch đầu tiên.
4. Các Quốc gia cần tham gia hợp tác quốc tế để xây dựng các tiêu chuẩn chung dành cho hoạt động đánh giá quốc gia trong lĩnh vực khuyết tật. Các Quốc gia cũng nên khuyến khích các ủy ban điều phối quốc gia cùng tham gia vào việc này.
5. Việc đánh giá các chương trình khác nhau trong lĩnh vực khuyết tật phải được xây dựng trong giai đoạn lập kế hoạch, để có thể đánh giá được hiệu quả tổng thể trong việc thực hiện các mục tiêu chính sách của chúng.

Quy tắc 21: Hợp tác kỹ thuật và kinh tế

Các Quốc gia, cả các quốc gia công nghiệp hóa lẫn các nước đang phát triển, có trách nhiệm hợp tác và thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện điều kiện sống của người khuyết tật ở các nước đang phát triển.

1. Các biện pháp nhằm đạt được bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật, bao

gồm cả những người ty nạn khuyết tật, phải được lồng ghép trong các chương trình phát triển chung.

2. Những biện pháp này phải được lồng ghép vào mọi hình thức hợp tác kỹ thuật và kinh tế, song phương và đa phương, chính phủ và phi chính phủ. Các Quốc gia phải đưa các vấn đề về người khuyết tật ra thảo luận trong việc hợp tác với các đối tác của mình.
3. Khi lên kế hoạch và xem xét các chương trình hợp tác kỹ thuật và kinh tế, phải đặc biệt chú ý tới tác động của các chương trình này lên tình trạng của người khuyết tật. Điều tối quan trọng là người khuyết tật và các tổ chức của họ phải được tham vấn về bất cứ dự án phát triển nào dành cho người khuyết tật. Họ phải được tham gia trực tiếp vào hoạt động xây dựng, triển khai và đánh giá các dự án này.
4. Các lĩnh vực ưu tiên hợp tác kỹ thuật và kinh tế nên bao gồm:
 - a. Phát triển nguồn nhân lực thông qua phát triển các kỹ năng, năng lực, và tiềm năng của người khuyết tật và khởi xướng các hoạt động tạo việc làm cho và của người khuyết tật.
 - b. Phát triển và phổ biến các công nghệ và bí quyết thích hợp có liên quan đến người khuyết tật.
5. Các Quốc gia cũng được khuyến khích hỗ trợ việc hình thành và củng cố các tổ chức của người khuyết tật.
6. Các Quốc gia phải tiến hành các biện pháp nhằm nâng cao hiểu biết về các vấn đề người khuyết tật trong số các nhân viên tham gia ở mọi cấp độ vào việc quản trị các chương trình hợp tác kỹ thuật và kinh tế.

Quy tắc 22: Hợp tác quốc tế

Các Quốc gia sẽ tham gia tích cực vào hợp tác quốc tế về chính sách bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật.

1. Trong phạm vi của Liên Hợp Quốc, các cơ quan chuyên môn và các tổ chức liên chính phủ có liên quan khác, các Quốc gia phải tham gia vào việc phát triển chính sách dành cho người khuyết tật.
2. Bất cứ khi nào thích hợp, các Quốc gia phải giới thiệu các khía cạnh khuyết tật trong các cuộc đàm phán chung về tiêu chuẩn, trao đổi thông tin, các chương trình phát triển...
3. Các Quốc gia phải khuyến khích và hỗ trợ việc trao đổi kiến thức và kinh nghiệm giữa:

- a. Các tổ chức phi chính phủ liên quan đến các vấn đề về người khuyết tật;
 - b. Các viện nghiên cứu và các nhà nghiên cứu tham gia vào các vấn đề liên quan đến người khuyết tật;
 - c. Đại diện của các chương trình thực địa và của các nhóm chuyên gia trong lĩnh vực về người khuyết tật;
 - d. Các tổ chức của người khuyết tật;
 - e. Các ủy ban điều phối quốc gia.
4. Các Quốc gia phải đảm bảo rằng Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn, cũng như các cơ quan liên chính phủ và liên nghị viện, ở cấp quốc tế và khu vực, đưa các tổ chức toàn cầu và khu vực của người khuyết tật vào công việc của mình.

IV. CƠ CHẾ KIỂM TRA

1. Mục đích của cơ chế kiểm tra là đẩy mạnh hơn nữa việc triển khai hiệu quả những Quy tắc trên. Cơ chế kiểm tra này sẽ hỗ trợ mỗi Quốc gia đánh giá mức độ thực hiện các Quy tắc trên và đo tiến bộ đạt được. Hoạt động kiểm tra phải xác định được các khó khăn và đề xuất các biện pháp thích hợp để góp phần triển khai thành công các Quy tắc trên. Cơ chế kiểm tra sẽ nhận diện các đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa tồn tại ở từng Quốc gia. Một yếu tố quan trọng khác là hoạt động cung cấp các dịch vụ tư vấn và trao đổi kinh nghiệm và thông tin giữa các Quốc gia.
2. Những Quy tắc trên sẽ được giám sát trong khuôn khổ các phiên họp của Ủy ban Phát triển Xã hội. Một Báo cáo viên đặc biệt có nhiều kinh nghiệm về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật và các tổ chức quốc tế sẽ được chỉ định, nếu cần thiết, sẽ được cấp vốn từ các nguồn ngoài ngân sách, trong vòng 3 năm để giám sát việc thực thi những Quy tắc trên.
3. Các tổ chức quốc tế của người khuyết tật tư vấn cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội và các tổ chức đại diện cho những người khuyết tật chưa thành lập tổ chức riêng của họ cần được khuyến khích thành lập một ban chuyên gia nằm trong tổ chức của mình, mà trong ban này các tổ chức của người khuyết tật sẽ chiếm đa số, có xem xét đến các loại hình khuyết tật khác nhau và sự phân bổ công bằng về địa lý, do Báo cáo viên đặc biệt tư vấn và, và khi cần thiết Ban thư ký có thể góp ý kiến.
4. Ban chuyên gia sẽ được Báo cáo viên đặc biệt khuyến khích xem xét, tư vấn và phản hồi cũng như đề xuất về việc xúc tiến, triển khai, và giám sát những Quy tắc trên.

5. Báo cáo viên đặc biệt sẽ gửi một danh sách câu hỏi tới các Quốc gia, các chủ thể nằm trong hệ thống Liên Hợp Quốc, và các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ, trong đó có cả các tổ chức của người khuyết tật. Các câu hỏi này phải đề cập đến các kế hoạch triển khai những Quy tắc trên ở các Quốc gia. Các câu hỏi này về bản chất phải được lựa chọn cẩn thận và bao trùm nhiều quy tắc cụ thể để có thể đánh giá có chiều sâu. Trong quá trình chuẩn bị các câu hỏi này, Báo cáo viên đặc biệt phải tham khảo ý kiến của ban chuyên gia và Ban thư ký.
6. Báo cáo viên đặc biệt phải cố gắng thiết lập cuộc đối thoại trực tiếp với không chỉ các Quốc gia mà còn với các tổ chức phi chính phủ ở địa phương, xin ý kiến và nhận xét của họ về bất cứ thông tin nào dự kiến sẽ đưa vào báo cáo. Báo cáo viên đặc biệt phải cung cấp dịch vụ tư vấn về việc triển khai và giám sát những Quy tắc trên và hỗ trợ việc chuẩn bị câu trả lời cho các chuỗi câu hỏi đó.
7. Ban Điều phối Chính sách và Phát triển Bền vững của Ban thư ký, với tư cách là ban liên lạc của Liên Hợp Quốc về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật, Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc và các thực thể cũng như các cơ chế khác trong hệ thống Liên Hợp Quốc, ví dụ như các ủy ban khu vực và các cơ quan chuyên môn và các cuộc họp giữa nhiều cơ quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc, sẽ hợp tác với Báo cáo viên đặc biệt trong việc triển khai và giám sát những Quy tắc trên ở cấp quốc gia.
8. Báo cáo viên đặc biệt, được sự hỗ trợ của Ban thư ký, phải chuẩn bị các báo cáo đệ trình lên Ủy ban Phát triển Xã hội tại phiên họp thứ 34 và 35. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo này, Báo cáo viên đặc biệt phải tham vấn ban chuyên gia.
9. Các Quốc gia cần khuyến khích các ủy ban điều phối quốc gia hoặc các cơ quan tương tự tham gia triển khai và giám sát. Với tư cách là cơ quan đầu mối về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật ở cấp quốc gia, các ủy ban này phải được hỗ trợ thiết lập các quy trình để phối hợp kiểm tra các Quy tắc trên. Các tổ chức của người khuyết tật cần được khuyến khích tham gia tích cực vào việc kiểm tra quy trình này ở mọi cấp.
10. Nếu cần xác định rõ các nguồn ngoài ngân sách, thì cần có một hoặc nhiều tư vấn viên liên khu vực về những Quy tắc trên để có thể cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho các Quốc gia, bao gồm:
 - a. Tổ chức các buổi hội thảo đào tạo quốc gia và khu vực về nội dung các Quy tắc trên;
 - b. Phát triển các đường lối chính sách nhằm hỗ trợ các chiến lược triển khai những Quy tắc trên;

c. Phổ biến thông tin về cách tốt nhất để triển khai những Quy tắc trên.

11. Tại phiên họp thứ 34, Ủy ban Phát triển Xã hội phải thành lập một nhóm công tác mở để kiểm tra báo cáo của Báo cáo viên đặc biệt và đưa ra đề xuất về cách cải thiện hoạt động áp dụng những Quy tắc trên. Trong quá trình kiểm tra báo cáo của Báo cáo viên đặc biệt, thông qua nhóm công tác mở của mình, Ủy ban sẽ tham khảo ý kiến của các tổ chức quốc tế của người khuyết tật và các cơ quan chuyên môn, phù hợp với quy tắc 71 và 76 nằm trong quy trình làm việc của các ủy ban chức năng trực thuộc Hội đồng Kinh tế và Xã hội

Tại phiên họp sau khi kết thúc nhiệm vụ của Báo cáo viên đặc biệt, Ủy ban phải xem xét khả năng hoặc làm mới nhiệm vụ đó, chỉ định một Báo cáo viên đặc biệt mới, hoặc cân nhắc một cơ chế kiểm tra khác, và phải đưa ra những đề xuất thích hợp cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội.

13. Các Quốc gia phải được khuyến khích đóng góp cho Quỹ Tình nguyện về Khuyết tật của Liên Hợp Quốc để đẩy mạnh việc triển khai thác những Quy tắc trên.

CHƯƠNG 9

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP: BẢO VỆ NHỮNG NGƯỜI BỊ GIAM GIỮ HAY CẦM TÙ



Ảnh: Một trường hợp bị tra tấn ở Nam Phi.

GIỚI THIỆU

Quyền con người trong hoạt động tư pháp (*administration of justice*), hay còn gọi là quyền con người trong hoạt động tư pháp / hoạt động tố tụng, là một khái niệm dùng để chỉ những quyền liên quan đến hoạt động tư pháp. Quyền con người liên quan đến lĩnh vực này rất đa dạng, nhưng đặc biệt quan trọng là những quyền dân sự cơ bản. Các quyền cơ bản có thể kể đến là quyền sống, tự do, an ninh cá nhân và quyền được xét xử công bằng.

Quyền sống, tự do và an ninh cá nhân bao hàm một tập hợp các bảo đảm tố tụng nhằm bảo vệ sự an toàn về tính mạng, thân thể, danh dự, nhân phẩm và tự do của con người. Quyền này hàm chứa nhiều quyền cụ thể, trong đó bao gồm quyền sống; quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục; quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch; quyền được bảo vệ khỏi bị bắt giữ tùy tiện; và quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do... Tập hợp các quyền cụ thể này, cùng với những bảo đảm về xét xử công bằng, cấu thành một trong những mảng rất quan trọng của luật quốc tế về quyền con người mà thường được gọi là quyền con người trong hoạt động tố tụng. Nội dung cơ bản của các quyền là:

1. Quyền sống (*right to life*)

Quyền sống đầu tiên được đề cập trong Điều 3 UDHR, Điều luật này gắn kết quyền sống với các khía cạnh có liên quan khác thành một quyền gọi là quyền sống, tự do và an ninh cá nhân. Điều 6 ICCPR cụ thể hóa quy định về quyền sống, theo đó: *Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện* (Khoản 1).

2. Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 5 UDHR, trong đó nêu rằng, *không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm*. Điều 7 ICCPR cụ thể hóa, trong đó nêu rõ, *không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng*

để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó. Bên cạnh các quy định trên của UDHR và ICCPR, vấn đề chống tra tấn còn được đề cập trong một số điều ước quốc tế khác về quyền con người, đặc biệt là Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (CAT, 1984). Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là, chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được coi là một quy phạm tập quán quốc tế (international custom law) về quyền con người, bởi vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ phải tuân thủ, bất kể quốc gia đó có là thành viên của ICCPR, CAT hay bất cứ điều ước quốc tế nào khác có liên quan hay không.

Định nghĩa về hành động tra tấn được đã được nêu ở Điều 1 của CAT. Tuy nhiên, như điều này cũng nêu rõ, khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp. Định nghĩa về tra tấn trong Điều 1 CAT hiện được sử dụng như một quy định tham chiếu chung trong luật quốc tế về quyền con người và luật hình sự quốc tế khi đề cập đến vấn đề tra tấn, tuy nó bị phê phán là đã loại trừ những đối tượng và hoàn cảnh mà hành động tra tấn được thực hiện bởi những thủ phạm phi công chức (ví dụ, việc một nhóm phiến quân bắt cóc con tin và tra tấn họ hay việc một người chồng đánh đập vợ mình sẽ không thuộc nội hàm của hành động tra tấn theo định nghĩa này).

3. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện

Quyền này đầu tiên được quy định trong Điều 9 UDHR, trong đó nêu rằng, không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện. Điều 9 ICCPR cụ thể hóa Điều 9 UDHR bằng những quy định khá chi tiết. Ngoài những nội dung này, trong Bình luận chung số 8 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, HRC đã giải thích thêm một số khía cạnh có liên quan đến Điều 9 ICCPR.

4. Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do

Quyền này được quy định trong Điều 10 ICCPR. Theo Điều này, những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người. Khoản 2 điều này quy định trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Đặc biệt, khoản 3 điều này đề cập đến một nguyên tắc định hướng việc đối xử với những người bị tước tự do, theo đó, việc đối xử với tù

nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là *cải tạo và đưa họ trở lại xã hội*, chứ không phải nhằm mục đích chính là trừng phạt hay hành hạ họ. Những văn kiện của Liên Hợp Quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện quyền được đối xử nhân đạo khi bị tước tự do và để lập báo cáo quốc gia về việc thực hiện quyền này bao gồm: *Các tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về việc đối xử với tù nhân (1955)*; *Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào (1988)*... Các chuẩn mực quốc tế khuyến nghị các quốc gia nên xác định dưới 18 là độ tuổi được coi là vị thành niên trong tố tụng hình sự. Việc *đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý* của người chưa thành niên nêu ở khoản 3 Điều 10 ICCPR phải thể hiện ở những yếu tố như: điều kiện giam giữ tốt hơn phạm nhân đã thành niên; giờ lao động ngắn hơn; được liên lạc với người thân... Văn kiện của Liên Hợp Quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện và để lập báo cáo quốc gia trong vấn đề này là *Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp với người chưa thành niên (Các quy tắc Bắc Kinh, 1985)* (đoạn 5).

5. Quyền về xét xử công bằng (*the right to a fair trial*)

Đây thực chất là một tập hợp các bảo đảm tố tụng nhằm bảo đảm quá trình xét xử được công bằng, trong đó bao gồm các khía cạnh như được bình đẳng trước tòa án (*equality before a court*), được suy đoán vô tội (*assumption of innocence*); không bị áp dụng hồi tố (*prohibition of ex post facto laws*); và không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (*prohibition of imprisonment for debt*). Trong một số tài liệu, mỗi bảo đảm này được coi như là một quyền con người cụ thể. Quyền được xét xử công bằng được đề cập trong các Điều 10 và 11 UDHR. Theo Điều 10, mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ. Điều 11 bổ sung thêm một số khía cạnh cụ thể. Các quy định kể trên sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 14, 15 và 11 ICCPR.

Bên cạnh việc đề cập đến nội dung các quyền và bảo đảm các quyền như trên, lĩnh vực này còn bao gồm những khuyến nghị về địa vị pháp lý, vai trò, nguyên tắc hoạt động của các chủ thể tiến hành hoặc tham gia tố tụng như quan chức bảo vệ pháp luật, nhân viên y tế, luật sư, công tố viên, thẩm phán. Các văn kiện đó là *Các quy tắc đạo đức trong ứng xử của quan chức thực thi pháp luật (1979)*, *Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án (1985)*, *Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư (1990)*, *Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên (1990)*...

Trong lĩnh vực này, ở Việt Nam có một số đạo luật quan trọng liên quan là: Bộ luật Tố tụng hình sự (năm 2003, đang có kế hoạch sửa đổi), Pháp lệnh điều tra hình

sự, Pháp lệnh thi hành hình phạt tù... Dự thảo của Luật thi hành án hình sự cũng đang được xây dựng. Việt Nam cũng đang xem xét sửa đổi một số điều luật cho phù hợp với định nghĩa quốc tế về tra tấn.

CÁC QUY TẮC TIÊU CHUẨN TỐI THIỂU VỀ ĐỐI XỬ VỚI TÙ NHÂN, 1955

(Được thông qua tại Cuộc họp lần thứ nhất của Liên Hợp Quốc về Ngăn ngừa Tội phạm và Đối xử với Người phạm tội, tổ chức tại Geneva năm 1955, và được Hội đồng Kinh tế - Xã hội phê chuẩn bằng các Nghị quyết 663C (XXIV) ngày 31/7/1957 và 2076 (LXII) ngày 13/5/1977).

NHẬN XÉT SƠ BỘ

1. Những quy tắc sau không nhằm mô tả chi tiết về một hệ thống mô hình các thể chế trừng phạt. Trên cơ sở sự đồng thuận về tư tưởng ngày nay và những yếu tố căn bản của các hệ thống phù hợp nhất hiện tại, các quy tắc này chỉ đặt ra những vấn đề đã được chấp nhận chung là nguyên tắc và thực tiễn tốt trong việc đối xử với tù nhân và quản lý các nhà tù.
2. Do có sự khác biệt về điều kiện địa lý, kinh tế, xã hội và pháp luật trên thế giới, rõ ràng là không phải mọi quy tắc này đều có thể áp dụng mọi lúc mọi nơi. Tuy nhiên, các quy tắc này cần đóng vai trò khích lệ cho sự nỗ lực không ngừng nhằm khắc phục những khó khăn khi áp dụng chúng trên thực tiễn, với nhận thức rằng toàn bộ những quy tắc này thể hiện những điều kiện tối thiểu được Liên Hợp Quốc chấp nhận là phù hợp.
3. Mặt khác, những quy tắc này liên quan đến một lĩnh vực mà các tư tưởng liên tục phát triển. Chúng không nhằm loại trừ sự thử nghiệm và các thực tiễn, miễn là những thử nghiệm và thực tiễn này phù hợp với các nguyên tắc và nhằm thúc đẩy những mục đích rút ra từ nội dung của toàn bộ những các quy tắc này. Trên tinh thần đó, việc ban quản lý trung ương của nhà tù cho phép không áp dụng những quy tắc này sẽ luôn là chính đáng.
4. a. Phần I của các quy tắc liên quan đến việc quản lý tổng thể các nhà tù và áp dụng cho mọi loại tù nhân, dù là hình sự hay dân sự, chưa xét xử hay đã bị kết án, kể cả những tù nhân chịu “các biện pháp an ninh” hay các biện pháp cải tạo

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

theo lệnh của thẩm phán.

- b. Phần II gồm những quy tắc chỉ áp dụng cho các loại tù nhân đặc biệt được đề cập ở mỗi mục. Tuy nhiên, các quy tắc trong mục A áp dụng cho những tù nhân đang thụ án cũng phải được áp dụng cho các loại tù nhân nêu trong mục B, C và D, miễn là không mâu thuẫn với những quy tắc dành cho các loại tù nhân đó và có lợi cho họ.
5. a. Những quy tắc này không nhằm điều chỉnh việc quản lý các nhà tù dành riêng cho thanh thiếu niên như các nhà tù Borstal hay các trường giáo dưỡng, nhưng nói chung có thể áp dụng Phần I trong những nhà tù này.
- b. Loại tù nhân trẻ tuổi ít nhất bao gồm tất cả những thanh thiếu niên thuộc phạm vi quyền tài phán của các tòa án dành cho người vị thành niên. Thông thường, những thanh thiếu niên này không nên bị phạt tù.

PHẦN I. QUY TẮC ÁP DỤNG CHUNG

Nguyên tắc cơ bản

6. a. Những quy tắc sau phải được áp dụng công bằng. Không được phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.
- b. Mặt khác, cần phải tôn trọng tín ngưỡng và giáo lý của tù nhân.

Đăng ký

7. a. Ở mọi nơi có người bị phạt tù đều phải có sổ đăng ký theo dõi bắt buộc có đánh số trang và ghi chép về mỗi tù nhân nhận vào:
- i. Thông tin liên quan đến danh tính;
 - ii. Nguyên nhân bắt giữ và cơ quan có thẩm quyền bắt giữ.
 - iii. Ngày giờ tiếp nhận và trả tự do.
- b. Không được phép tiếp nhận ai vào tù nếu không có lệnh bắt giam hợp pháp và các chi tiết của lệnh bắt giam phải được ghi nhận trước vào sổ đăng ký.

Cách ly các loại tù nhân

8. Các loại tù nhân khác nhau phải được giam trong các nhà tù hoặc các khu riêng biệt của nhà tù có tính đến độ tuổi, giới tính, lý lịch phạm tội, lý do Pháp lý của

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

việc giam giữ và những điều cần thiết trong đối xử với họ.

Bởi vậy:

- a. Nam và nữ phải được giam giữ riêng càng xa càng tốt trong các nhà tù riêng. Trong một nhà tù tiếp nhận cả nam và nữ thì khu dành cho nữ phải hoàn toàn riêng biệt;
- b. Phải tách riêng những tù nhân chưa xét xử khỏi các tù nhân đã bị kết án;
- c. Người bị tù vì nợ và các tù nhân dân sự khác phải được giam tách riêng với người bị tù vì phạm tội hình sự;
- d. Tù nhân thanh thiếu niên phải được giam tách riêng với tù nhân là người trưởng thành.

Việc ăn ở

9. a. Ở nơi nào mà chỗ ngủ là buồng hoặc phòng cá nhân thì vào buổi tối, mỗi tù nhân phải được ở trong một buồng hay phòng của chính người đó. Nếu vì những lý do đặc biệt, chẳng hạn như tạm thời có quá đông tù nhân, thì việc ban quản lý trung ương của nhà tù thực hiện một ngoại lệ đối với quy tắc này là cần thiết. Không nên có hai tù nhân trong một phòng hay một buồng.
b. Ở nơi nào sử dụng phòng tập thể thì tù nhân phải được lựa chọn cẩn thận để phù hợp cho việc kết giao giữa họ với nhau trong những điều kiện đó. Phải có sự giám sát thường xuyên vào buổi tối theo đúng bản chất của loại nhà tù này.
10. Mọi nơi ăn chốn ở cho tù nhân và đặc biệt là nơi ngủ phải đáp ứng được các yêu cầu về y tế, có chú ý đúng mức đến các điều kiện khí hậu và đặc biệt là các điều kiện về dung tích không khí, diện tích sàn tối thiểu, ánh sáng, sưởi ấm và thông hơi.
11. Ở tất cả những nơi có tù nhân ở hay lao động:
 - a. Cửa sổ phải đủ lớn để tù nhân có thể đọc hoặc lao động được dưới ánh sáng tự nhiên, phải được xây sao cho không khí trong lành có thể vào được, dù có đường thông hơi nhân tạo hay không;
 - b. Phải cung cấp đủ ánh sáng nhân tạo để tù nhân có thể đọc và làm việc mà không hại đến thị lực;
12. Khu vệ sinh phải thỏa đáng để mọi tù nhân có thể đáp ứng được nhu cầu tự nhiên khi cần thiết và phải sạch, thơm mát.
13. Phải có chỗ tắm thỏa đáng sao cho mỗi tù nhân có thể và buộc phải tắm ở nhiệt

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

độ phù hợp với khí hậu, ở mức thường xuyên cần thiết cho việc giữ vệ sinh chung tùy theo mùa và vùng địa lý, nhưng phải tắm ít nhất một tuần một lần trong điều kiện khí hậu ôn hòa.

14. Tất cả những bộ phận của nhà tù thường xuyên có tù nhân phải được bảo quản thích hợp và phải luôn thật sạch sẽ.

Vệ sinh cá nhân

15. Các tù nhân bắt buộc phải giữ bản thân sạch sẽ, và để thực hiện mục tiêu này, họ phải được cung cấp nước và đồ dùng vệ sinh cần thiết để giữ gìn sức khỏe và sự sạch sẽ.
16. Để các tù nhân có thể giữ được bề ngoài gọn gàng tương ứng với sự tự trọng của họ, phải cung cấp cho họ những tiện nghi để chăm sóc râu và tóc một cách thích hợp, và tù nhân nam phải được thường xuyên cạo râu.

Quần áo và chăn đệm

17. a. Mỗi tù nhân không được phép mặc quần áo của mình thì phải được cung cấp quần áo vừa với người, phù hợp với khí hậu và đủ để giữ sức khỏe. Những quần áo này không được thể hiện sự hạ nhục hay lăng mạ.
b. Tất cả quần áo phải được giặt sạch và cất giữ trong điều kiện phù hợp. Quần áo lót phải được thay và giặt càng thường xuyên càng tốt để giữ vệ sinh.
c. Trong những trường hợp ngoại lệ, bất cứ khi nào một tù nhân được chuyển đi khỏi nhà tù vì lý do được phép nào đó, người đó phải được phép mặc quần áo riêng của mình hay quần áo khác để không ai biết mình là tù nhân.
18. Nếu tù nhân được phép mặc quần áo của mình thì phải có sự sắp xếp khi nhận họ vào tù để đảm bảo rằng quần áo sạch và vừa với họ.
19. Tùy theo tiêu chuẩn quốc gia hay địa phương mà mọi tù nhân phải được cung cấp một giường riêng, có chăn đệm riêng và đủ dùng, đã được giặt sạch khi phát, được cất giữ tốt và thay đổi thường xuyên nhằm bảo đảm sạch sẽ.

Thực phẩm

20. a. Vào những giờ thường lệ, mỗi tù nhân phải được ban quản lý nhà tù cung cấp những thức ăn đủ dinh dưỡng để đảm bảo sức khỏe và thể lực, đủ chất và được chuẩn bị và phục vụ chu đáo.
b. Nước uống phải luôn có sẵn cho mọi tù nhân bất cứ khi nào họ cần.

Thể dục và thể thao

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

21. a. Mọi tù nhân không được lao động bên ngoài phải có ít nhất một giờ tập thể dục thích hợp ở ngoài trời hàng ngày nếu thời tiết cho phép.
- b. Tù nhân trẻ tuổi và những người khác ở lứa tuổi và có thể lực phù hợp phải được tập luyện thể lực và giải trí trong thời gian tập thể dục. Phải có đủ không gian và trang thiết bị phục vụ mục đích này.

Dịch vụ y tế

22. a. Tại mỗi nhà tù phải có ít nhất là một cán bộ y tế có đủ trình độ, có một số kiến thức về tâm sinh lý cung cấp dịch vụ. Các dịch vụ y tế cần được tổ chức trong mối quan hệ chặt chẽ với cơ quan quản lý y tế chung của cộng đồng hay của quốc gia. Dịch vụ y tế phải bao gồm chuyên môn tâm thần để chẩn đoán, và trong một số trường hợp thích đáng, điều trị những trạng thái thần kinh không bình thường.
 - b. Các tù nhân bị ốm và cần được điều trị đặc biệt phải được chuyển sang những nhà tù chuyên biệt hoặc chuyển tới các bệnh viên dân sự. Ở nhà tù nào có tiện nghi bệnh viện, trang thiết bị và thuốc men của nhà tù đó phải đáp ứng được yêu cầu về chăm sóc y tế và điều trị cho tù nhân bị ốm, và phải có đội ngũ nhân viên được đào tạo thích hợp.
 - c. Phải có dịch vụ của nhân viên nha khoa có trình độ dành cho mọi tù nhân.
23. a. Ở các nhà tù dành cho phụ nữ, phải có khu vực đặc biệt để phục vụ cho việc chăm sóc và điều trị cần thiết trước và sau khi sinh. Bất cứ khi nào có thể, phải sắp xếp để trẻ em được sinh ra ở một bệnh viện bên ngoài nhà tù. Nếu một trẻ em sinh ra ở trong tù thì không được ghi điều này vào giấy khai sinh.
 - b. Ở những nơi trẻ em đang trong thời kỳ bú mẹ được phép ở trong nhà tù với mẹ thì phải có nhà trẻ với nhân viên đủ trình độ để chăm sóc những các em khi vắng mẹ.
24. Cán bộ y tế phải thăm và khám cho mọi tù nhân ngay sau khi họ được nhận vào tù và sau đó khi cần thiết, với mục đích đặc biệt là để phát hiện ốm đau về thể chất hay tâm thần và tiến hành mọi biện pháp cần thiết; để cách ly tù nhân bị nghi ngờ là mắc bệnh truyền nhiễm hoặc dễ lây; để thông báo các sự cố về thể chất hay tâm thần có thể cản trở việc tái hòa nhập xã hội và để xác định khả năng lao động thể lực của mỗi tù nhân.
25. a. Cán bộ y tế phải chăm sóc sức khỏe thể chất và tâm thần của tù nhân và cần hàng ngày trông nom mọi tù nhân bị ốm, tất cả những ai kêu ốm, và bất kỳ tù nhân nào mà cán bộ y tế đặc biệt thấy cần.
 - b. Cán bộ y tế phải báo cáo cho giám đốc nhà tù bất cứ khi nào người đó thấy

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

sức khỏe thể chất hay tâm thần của một tù nhân đã hay sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tiếp tục ở tù, hoặc do bất kỳ điều kiện nào trong tù.

26. a. Cán bộ y tế phải thường xuyên kiểm tra và kiến nghị giám đốc nhà tù về:
- i. Số lượng, chất lượng, việc chuẩn bị và phục vụ thức ăn;
 - ii. Tình trạng vệ sinh của nhà tù và tù nhân;
 - iii. Điều kiện vệ sinh, sưởi ấm, ánh sáng và thông gió của nhà tù;
 - iv. Sự phù hợp và sạch sẽ của quần áo và giường đệm của tù nhân;
 - v. Theo dõi những quy định về rèn luyện thân thể và thể thao, trong các trường hợp không có nhân viên kỹ thuật phụ trách những hoạt động này;
- b. Giám đốc nhà tù phải xem xét các báo cáo và kiến nghị do cán bộ y tế đưa ra theo các quy tắc 25 (2) và 26. Trong trường hợp giám đốc tán thành với kiến nghị thì phải tiến hành thực hiện ngay. Nếu vượt ra ngoài khả năng của giám đốc nhà tù hoặc nếu giám đốc nhà tù không đồng ý, thì giám đốc nhà tù phải có báo cáo riêng và đệ trình ý kiến của cán bộ y tế lên cấp có thẩm quyền cao hơn.

Kỷ luật và trừng phạt

27. Kỷ luật và trật tự phải được duy trì chặt chẽ nhưng không được vượt quá giới hạn cần thiết cho việc giam giữ an toàn và cho một đời sống cộng đồng có trật tự.
28. a. Không được sử dụng bất cứ tù nhân nào để phục vụ nhà tù dưới mọi hình thức kỷ luật.
- b. Tuy nhiên, quy tắc này không ngăn cản hoạt động một cách hợp thức của các hệ thống dựa trên nguyên tắc tự quản mà theo đó, những hoạt động thể thao, giáo dục và xã hội cụ thể có giám sát, được giao cho các tù nhân được tổ chức thành nhóm theo yêu cầu về đối xử với tù nhân.
29. Những vấn đề sau phải luôn luôn được xác định bằng pháp luật hoặc quy định của một cơ quan quản lý có thẩm quyền:
- a. Hành vi cấu thành vi phạm kỷ luật;
 - b. Hình thức và thời gian trừng phạt có thể áp dụng;
 - c. Cơ quan có thẩm quyền ấn định hình phạt như vậy.
30. a. Không tù nhân nào bị trừng phạt trừ khi theo pháp luật hoặc quy định như đã nêu trên và không bao giờ bị trừng phạt hai lần cho cùng một vi phạm.

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

- b. Không tù nhân nào bị trừng phạt trừ khi người đó đã được thông báo về vi phạm mà họ bị nghi là đã gây ra, và đã có một cơ hội thực sự để tự bào chữa. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét kỹ lưỡng vụ việc.
 - c. Khi cần thiết và nếu có thể được, tù nhân phải được phép bào chữa thông qua một phiên dịch.
31. Nhục hình, hình phạt bằng cách nhốt vào buồng tối và tất cả những hình phạt độc ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm với tư cách là những hình phạt cho các tội vi phạm kỷ luật phải bị cấm hoàn toàn.
32. a. Không bao giờ được áp dụng hình phạt giam kín hoặc cắt bớt khẩu phần ăn trừ khi cán bộ y tế đã khám cho tù nhân và xác nhận bằng văn bản rằng tù nhân đó chịu đựng được.
- b. Quy định tương tự cũng áp dụng cho bất kỳ hình phạt nào khác có thể làm tổn hại đến sức khỏe và tinh thần của tù nhân. Những hình phạt như vậy không được phép đi ngược lại hay ra ngoài nguyên tắc nêu trong Quy tắc 31 trong bất cứ trường hợp nào.
 - c. Hàng ngày, cán bộ y tế phải thăm các tù nhân đang chịu hình phạt như vậy và phải kiến nghị với giám đốc nếu thấy việc chất dứt hay thay đổi hình phạt là cần thiết xuất phát từ lý do sức khỏe thể chất hay tâm thần.

Dụng cụ giam giữ

33. Không bao giờ được dùng các dụng cụ giam giữ như cũi, xiềng, xích, cùm tay và cùm chân để trừng phạt. Hơn nữa, không được sử dụng cùm hay xích để giam giữ. Không được dùng các dụng cụ giam giữ khác ngoại trừ những trường hợp sau:
- a. Để đề phòng tù nhân chạy trốn khi di chuyển, nhưng chúng phải được tháo ra khi tù nhân đến trước một cơ quan xét xử hay cơ quan quản lý;
 - b. Vì lý do y tế theo chỉ dẫn của cán bộ y tế;
 - c. Theo lệnh của giám đốc nhà tù nếu các biện pháp kiểm soát khác thất bại, để phòng tránh việc tù nhân tự gây thương tích cho bản thân hay cho người khác hoặc phá hủy tài sản... Trong các trường hợp như vậy, giám đốc nhà tù phải hỏi ý kiến cán bộ y tế ngay lập tức và báo cáo cho cơ quan quản lý cấp cao hơn.
34. Hình thức và cách thức sử dụng các dụng cụ giam giữ phải do ban quản lý trung ương của nhà tù quyết định. Không được sử dụng những dụng cụ như vậy quá thời gian thật sự cần thiết.

Thông tin cho tù nhân và khiếu nại của tù nhân

35. a. Mọi tù nhân khi vào nhà tù phải được cung cấp thông tin dưới dạng văn bản về quy định về đối xử với loại tù nhân như người đó, yêu cầu về kỷ luật của nhà tù, các biện pháp được phép để có thông tin, để khiếu nại và mọi vấn đề khác cần thiết để người tù có thể hiểu quyền hạn và nghĩa vụ của mình và nhằm điều chỉnh bản thân cho phù hợp với đời sống trong tù.
- b. Nếu một tù nhân không biết chữ, những thông tin nói trên phải được truyền đạt bằng miệng tới người đó.
36. a. Vào ngày làm việc trong tuần, mọi tù nhân phải có cơ hội đề nghị hay khiếu nại với giám đốc nhà tù hoặc người được ủy quyền đại diện cho giám đốc nhà tù.
- b. Tù nhân có thể đề nghị hay khiếu nại tới thanh tra viên nhà tù trong thời gian thanh tra. Tù nhân phải có cơ hội nói chuyện với thanh tra viên hay bất kỳ viên chức thanh tra nào khác mà không có mặt giám đốc hay những cán bộ, nhân viên khác của nhà tù.
- c. Mọi tù nhân phải được phép đề nghị hay khiếu nại với ban quản lý trung ương của nhà tù, cơ quan xét xử hay các nhà chức trách thích hợp khác mà không bị kiểm duyệt nội dung, nhưng phải theo mẫu phù hợp qua những kênh đã được chấp thuận.
- d. Mọi đề nghị hoặc khiếu nại trừ khi rõ ràng là không có cơ sở hay quá vụn vặt, phải được giải quyết kịp thời và được phản hồi không chậm trễ.

Tiếp xúc với thế giới bên ngoài

37. Dưới sự giám sát cần thiết, tù nhân phải được phép tiếp xúc với gia đình và bạn bè tốt của họ vào những thời gian thường lệ, cả bằng thư từ lẫn thăm viếng.
38. a. Tù nhân là người nước ngoài phải được tạo điều kiện thuận lợi một cách thỏa đáng để tiếp xúc với các đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia của tù nhân đó.
- b. Tù nhân là công dân của một quốc gia không có đại diện ngoại giao hay lãnh sự ở quốc gia giam giữ và là người tỵ nạn hay người không có quốc tịch phải được phép tiếp xúc với đại diện ngoại giao của quốc gia chịu trách nhiệm về quyền lợi của họ hay với bất kỳ cơ quan quốc gia hay quốc tế nào có nhiệm vụ bảo vệ những người như vậy.
39. Tù nhân phải thường xuyên được biết những tin tức quan trọng thông qua việc

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

đọc báo, tạp chí định kỳ hay những ấn phẩm đặc biệt của nhà tù, thông qua nghe đài, diễn thuyết hay bất kỳ biện pháp tương tự nào do ban quản lý nhà tù cho phép và kiểm soát.

Sách báo

40. Mọi nhà tù phải có thư viện để cho mọi loại tù nhân sử dụng, có đủ sách giải trí và sách hướng dẫn, và tù nhân phải được khuyến khích tận dụng thư viện.

Tín ngưỡng

41. a. Nếu nhà tù có đủ số tù nhân cùng theo một tín ngưỡng thì một đại diện đủ tư cách của tín ngưỡng đó phải được chỉ định hoặc chấp thuận. Nếu số lượng tù nhân là thỏa đáng và nếu điều kiện cho phép thì cần thỏa thuận để người đại diện đó làm việc toàn thời gian.

b. Người đại diện đủ tư cách được chỉ định hoặc chấp thuận theo khoản 1 điều này phải được phép tổ chức hành lễ thường xuyên và được đi thăm tù nhân theo tín ngưỡng của người đó một cách riêng tư vào những thời điểm thích hợp.

c. Không được từ chối cho bất kỳ tù nhân nào tiếp xúc với đại diện đủ tư cách của một tín ngưỡng. Mặt khác, nếu bất kỳ tù nhân nào phản đối sự viếng thăm của bất kỳ đại diện của một tôn giáo nào thì thái độ của tù nhân đó phải được tôn trọng hoàn toàn.

42. Trong chừng mực có thể thực hiện được, mọi tù nhân phải được thỏa mãn những nhu cầu đời sống tín ngưỡng bằng việc tham gia các buổi lễ tổ chức trong nhà tù, được sở hữu sách kinh của tôn giáo và giáo phái của người đó.

Cầm giữ tài sản của tù nhân

43. a. Tất cả tiền mặt, đồ vật quý, quần áo và những tài sản cá nhân khác thuộc về tù nhân mà theo quy định của nhà tù không được phép giữ khi vào tù, thì phải được gửi lưu ký ở nơi an toàn. Danh mục lưu ký phải được tù nhân ký nhận. Phải được tiến hành các thủ tục để lưu ký các thứ đó trong điều kiện tốt.

b. Khi thả tù nhân, mọi đồ vật và tiền mặt phải được trả lại cho tù nhân trừ khi tù nhân đã được phép sử dụng tiền hay gửi bất kỳ tài sản nào như vậy ra ngoài tù, hoặc cần phải hủy bỏ đồ vật là quần áo vì lý do vệ sinh. Tù nhân phải ký vào giấy biên nhận là đã nhận lại đồ đạc và tiền của mình.

c. Bất kỳ số tiền hay tài sản cá nhân nào mà tù nhân nhận từ bên ngoài cũng phải

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

được xử lý theo cách như vậy.

- d. Nếu một tù nhân mang theo thuốc men thì cán bộ y tế quyết định sử dụng thuốc men đó như thế nào.

Thông báo về việc chết, đau ốm, di chuyển...

44. a. Nếu tù nhân bị chết, ốm nặng hay bị thương tích nghiêm trọng, hoặc phải chuyển khỏi nhà tù để điều trị bệnh tâm thần, thì giám đốc nhà tù phải thông báo ngay cho vợ hoặc chồng nếu người đó có gia đình, hay người họ hàng gần nhất, và trong mọi trường hợp phải thông báo cho người mà tù nhân đã chỉ định từ trước.
- b. Tù nhân phải được thông báo ngay về cái chết hay tình trạng ốm nặng của bất kỳ người họ hàng gần nào. Trong trường hợp có người họ hàng gần bị ốm nặng, người tù cần được phép, vào bất cứ lúc nào điều kiện cho phép, đến bên giường người bệnh một mình hay có người đi kèm.
- c. Mọi tù nhân phải có quyền thông báo ngay cho gia đình mình về việc bị phạt tù hay việc được chuyển sang nhà tù khác.

Di chuyển tù nhân

45. a. Khi tù nhân được chuyển đi hoặc đến một nhà tù khác, họ phải bị xuất hiện trước công chúng càng ít càng tốt, và phải áp dụng biện pháp bảo vệ thỏa đáng để bảo vệ họ khỏi sự lăng mạ, tò mò hay xuất hiện trước công chúng dưới bất kỳ hình thức nào.
- b. Phải cấm việc di chuyển tù nhân trên các xe tù không có hệ thống thông gió hoặc chiếu sáng thỏa đáng, hoặc theo bất cứ cách thức nào có thể khiến họ phải chịu đựng khổ ải không cần thiết về thể xác.
- c. Việc di chuyển tù nhân phải được tiến hành với phí tổn do ban quản lý nhà tù chịu và tất cả mọi tù nhân đều phải được hưởng những điều kiện như nhau.

Cán bộ, nhân viên nhà tù

46. a. Ban quản lý nhà tù phải lựa chọn kỹ lưỡng cán bộ, nhân viên ở mọi cấp, bởi vì việc quản lý tốt một nhà tù phụ thuộc vào lòng nhân đạo, sự liêm chính, khả năng chuyên môn và sự thích nghi của chính bản thân họ đối với công việc.
- b. Ban quản lý nhà tù phải luôn tìm cách đánh thức và duy trì trong tâm trí của đội ngũ cán bộ, nhân viên nhà tù cũng như của công chúng ý thức rằng đây là công việc phục vụ xã hội có tầm quan trọng lớn lao, và để đạt được mục đích

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

này, cần phải sử dụng mọi biện pháp thông tin thích hợp cho công chúng.

- c. Để bảo đảm đạt được các mục đích nói trên, đội ngũ cán bộ, nhân viên phải được bố trí làm việc toàn thời gian với tư cách là những cán bộ, nhân viên nhà tù chuyên nghiệp, có thân phận công chức mà việc nắm giữ cương vị phụ thuộc vào đạo đức, hiệu quả công việc và sức khỏe của người đó. Tiền lương phải thỏa đáng để thu hút và giữ được những người thích hợp; quyền lợi và điều kiện phục vụ phải thuận lợi xét theo tính chất yêu cầu cao của công việc.
47. a. Đội ngũ cán bộ, nhân viên phải có tiêu chuẩn thỏa đáng về tri thức và giáo dục.
 - b. Trước khi nhận công việc, đội ngũ cán bộ, nhân viên phải qua một khóa đào tạo về những nhiệm vụ chung và cụ thể của họ, và bắt buộc phải vượt qua được các bài kiểm tra lý thuyết và thực hành.
 - c. Sau khi nhận công việc và trong suốt thời gian làm việc, các cán bộ, nhân viên phải luôn duy trì, nâng cao kiến thức và khả năng nghề nghiệp bằng cách tham gia các khóa đào tạo tại chức được tổ chức vào những thời gian thích hợp.
 48. Trong mọi trường hợp, mọi cán bộ, nhân viên phải cư xử đúng mực và thực hiện nhiệm vụ sao cho có ảnh hưởng tốt đối với tù nhân, qua sự gương mẫu của mình, và để tù nhân kính trọng.
 49. a. Trong phạm vi cho phép, phải có đủ số chuyên gia như các nhà tâm thần học, tâm lý học, cán bộ xã hội, giáo viên, người đào tạo nghề trong đội ngũ cán bộ, nhân viên.
 - b. Các cán bộ xã hội, giáo viên và người đào tạo nghề phải làm việc lâu dài, tuy nhiên cũng không loại trừ những người tình nguyện hay người làm việc bán thời gian.
 50. a. Giám đốc của một nhà tù phải có phẩm chất thỏa đáng cho công việc của người đó xét về tư cách, khả năng quản lý, quá trình đào tạo và tích lũy kinh nghiệm thích hợp.
 - b. Giám đốc nhà tù phải dành toàn bộ thời gian cho công việc chỉ huy của mình, không được bổ nhiệm giám đốc làm việc bán thời gian.
 - c. Giám đốc nhà tù phải ở trong khu nhà tù hoặc khu vực liền kề.
 - d. Khi có từ hai nhà tù trở lên dưới quyền của một giám đốc thì giám đốc đó phải thường xuyên đi thăm mỗi nhà tù. Mỗi nhà tù sẽ do một quan chức thường trú có trách nhiệm phụ trách.

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

51. a. Giám đốc, phó giám đốc và đại bộ phận đội ngũ cán bộ, nhân viên phải nói được ngôn ngữ của số tù nhân đông nhất, hay một ngôn ngữ mà số tù nhân đông nhất có thể hiểu được.
 - b. Phải sử dụng dịch vụ phiên dịch bất cứ khi nào cần thiết.
52. a. Ở những nhà tù lớn phải cần đến sự phục vụ thường xuyên của một hay nhiều cán bộ y tế thì ít nhất phải có một người ở trong khu nhà tù hoặc khu vực liền kề.
 - b. Ở những nhà tù khác, cán bộ y tế phải thăm hàng ngày và phải ở đủ gần để có thể đến không chậm trễ trong trường hợp khẩn cấp.
53. a. Trong nhà tù có cả nam và nữ, khu nhà tù dành riêng cho nữ phải dưới quyền của một nữ nhân viên có trách nhiệm, nắm giữ tất cả các chìa khóa của toàn bộ khu nhà tù đó.
 - b. Không có cán bộ, nhân viên nam nào được vào khu dành riêng cho tù nhân nữ trừ khi có một nữ nhân viên nhà tù đi kèm.
 - c. Tù nhân nữ chỉ do cán bộ, nhân viên, nữ trông nom và giám sát. Tuy nhiên, điều này không loại trừ việc cán bộ, nhân viên nam, mà cụ thể là bác sỹ và giáo viên, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của mình trong các nhà tù hoặc các khu tù riêng của nữ.
54. a. Trong quan hệ với tù nhân, cán bộ, nhân viên nhà tù không được sử dụng vũ lực trừ khi để tự vệ, hoặc trong trường hợp tù nhân tìm cách chạy trốn, hoặc có sự chống đối chủ động hay thụ động về mặt thể chất trước một mệnh lệnh dựa trên các quy định pháp luật. Cán bộ, nhân viên có lý do dùng vũ lực không được sử dụng quá mức cần thiết tối thiểu và phải báo cáo vụ việc ngay cho giám đốc nhà tù.
 - b. Cán bộ, nhân viên nhà tù phải được huấn luyện đặc biệt về thể lực để có thể khống chế những tù nhân hung hãn.
 - c. Trừ những trường hợp đặc biệt, cán bộ, nhân viên thực thi nhiệm vụ có tiếp xúc trực tiếp với tù nhân không được mang theo vũ khí. Hơn nữa, họ không được phép trang bị vũ khí trong bất kỳ trường hợp nào, trừ khi đã được đào tạo sử dụng vũ khí.

Thanh tra

55. Nhà tù hình sự và các cơ sở giam giữ khác phải được thanh tra thường xuyên bởi những thanh tra viên có trình độ và kinh nghiệm do cơ quan có thẩm quyền chỉ

định. Nhiệm vụ của họ phải đặc biệt nhằm đảm bảo rằng những cơ sở đó được quản lý theo các quy định pháp luật hiện hành, nhằm phát huy tác dụng, mục đích của hình phạt và cải tạo.

PHẦN II: NHỮNG QUY TẮC ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI TÙ NHÂN ĐẶC BIỆT

A. TÙ NHÂN CHỊU ÁN

Các nguyên tắc chỉ đạo

56. Những nguyên tắc chỉ đạo dưới đây nhằm chỉ ra rằng các nhà tù hình sự cần được quản lý theo tinh thần như thế nào, và những mục đích mà các nhà tù này hướng tới, phù hợp với tuyên bố đưa ra trong phần *Những nhận xét sơ bộ* của tài liệu này.
57. Việc giam tù và các biện pháp khác dẫn đến việc tách người phạm tội ra khỏi thế giới bên ngoài là một nỗi đau khổ chính bởi vì nó tước bỏ quyền tự quyết của một người bằng cách lấy đi sự tự do của người đó. Vì vậy, trừ khi có lý do chính đáng để cách ly một người hay để duy trì kỷ luật, hệ thống nhà tù phải không được làm trầm trọng thêm nỗi đau khổ vốn có trong trường hợp như vậy.
58. Mục đích và lý do chính của việc kết án tù hay của một biện pháp tước bỏ tự do tương tự là để bảo vệ xã hội chống lại tội phạm. Mục đích này chỉ có thể đạt được nếu thời gian ngồi tù được sử dụng để đảm bảo, trong khả năng lớn nhất có thể, rằng khi người phạm tội trở về xã hội thì họ không chỉ sẵn sàng mà còn có khả năng sống tuân theo pháp luật và tự nuôi sống được bản thân.
59. Để đạt được mục đích này, nhà tù phải sử dụng mọi nguồn lực về chữa trị, giáo dục, đạo đức, tinh thần và những nguồn lực khác cùng các hình thức giúp đỡ thích hợp và có sẵn, đồng thời cố gắng áp dụng chúng tùy thuộc vào yêu cầu đối xử với từng cá nhân tù nhân.
60. a. Chế độ nhà tù phải tìm cách giảm đến mức thấp nhất những khác biệt giữa cuộc sống trong tù với cuộc sống tự do vốn có xu hướng làm giảm bớt trách nhiệm của tù nhân hay sự tôn trọng cần có đối với phẩm giá của họ với tư cách là những con người.
b. Trước khi chấp hành xong án phạt tù, nên có những bước cần thiết nhằm bảo đảm cho tù nhân quay trở lại dần dần với đời sống xã hội. Tùy từng trường hợp, mục đích này có thể đạt được bằng một chế độ trước khi tha được tổ chức trong cùng nhà tù, hay trong một nhà tù thích hợp khác, hoặc bằng cách tha có thử thách dưới một hình thức giám sát nào đó, nhưng nhất thiết không

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

được giao cho canh sát, mà phải kết hợp với sự trợ giúp có hiệu quả từ xã hội.

61. Trong việc đối xử với tù nhân, cần nhấn mạnh rằng không phải là họ bị loại trừ ra khỏi cộng đồng, mà vẫn tiếp tục là một bộ phận của cộng đồng. Bởi vậy, các tổ chức cộng đồng cần tranh thủ bất cứ lúc nào có thể để giúp đội ngũ nhân viên nhà tù làm nhiệm vụ tái hòa nhập xã hội cho tù nhân. Cần có mối liên hệ với tất cả cán bộ xã hội trong nhà tù là những người có nhiệm vụ duy trì và cải thiện mọi mối quan hệ đáng có của tù nhân với gia đình họ và với các tổ chức xã hội quan trọng. Trong chừng mực tối đa phù hợp với pháp luật và bản án, cần tiến hành các bước để bảo vệ những quyền liên quan đến các lợi ích dân sự, quyền bảo hiểm xã hội và các phúc lợi xã hội khác của tù nhân.
62. Các dịch vụ y tế của nhà tù phải cố gắng phát hiện và điều trị mọi trường hợp ốm đau hay sự cố về tinh thần cũng như thể chất có ảnh hưởng xấu đến việc tái hòa nhập xã hội của tù nhân. Mọi dịch vụ y tế, giải phẫu và bệnh tâm thần cần thiết phải được cung cấp vì mục đích này.
63. a. Việc thực hiện những nguyên tắc này đòi hỏi phải cá nhân hóa sự đối xử với tù nhân và cần có một hệ thống linh hoạt để phân nhóm tù nhân; do đó nên sắp xếp những nhóm như vậy ở những nhà tù riêng phù hợp với cách đối xử dành cho mỗi nhóm.
 - b. Những nhà tù này không cần áp dụng cùng một mức độ an ninh cho tất cả các nhóm. Nên có những mức độ an ninh khác nhau tùy thuộc vào yêu cầu của từng nhóm khác nhau. Chính vì không có những biện pháp an ninh vật chất chống chạy trốn, mà dựa trên nguyên tắc tự giác của người làm lỗi, những nhà tù mở sẽ cung cấp những điều kiện thuận lợi nhất cho việc tái hòa nhập xã hội cho những tù nhân được lựa chọn kỹ lưỡng.
 - c. Số tù nhân trong các nhà tù kín không được nhiều đến mức làm cản trở việc cá nhân hóa sự đối xử với tù nhân. Một số quốc gia đã tính toán là số tù nhân trong những nhà tù như vậy không vượt quá 500 người. Ở những nhà tù mở thì càng ít tù nhân càng tốt.
 - d. Mặt khác, cũng không nên duy trì những nhà tù quá nhỏ đến mức không được cung cấp đủ cơ sở vật chất.
64. Nhiệm vụ của xã hội không kết thúc ở việc thả tù nhân. Bởi vậy phải có những tổ chức chính phủ hay tư nhân có khả năng quan tâm có hiệu quả đến những tù nhân được thả, nhằm giảm bớt thành kiến đối với họ và nhằm giúp họ tái hòa nhập xã hội.

Đối xử

65. Việc đối xử với tù nhân chịu án tù hoặc một biện pháp tương tự phải nhằm mục đích, nếu thời gian chịu án cho phép, làm hình thành trong họ ý muốn sống theo pháp luật và tự nuôi sống bản thân sau khi được thả và tạo điều kiện cho họ làm được như vậy. Việc đối xử với tù nhân phải theo hướng khuyến khích lòng tự trọng và phát triển ý thức trách nhiệm của họ.
66. a. Để đạt được những mục đích này, phải sử dụng mọi biện pháp thích hợp, bao gồm quan tâm về mặt tín ngưỡng ở những quốc gia có thể làm được điều này, các biện pháp giáo dục, dạy nghề và hướng nghiệp, các vấn đề công ăn việc làm, phát triển thể lực, củng cố tư cách đạo đức... phù hợp với những nhu cầu cá nhân của từng tù nhân, có tính đến tiêu sử xã hội và lý lịch tội phạm, khuynh hướng cùng khả năng thể chất và tinh thần, tính tình, thời hạn chịu án và triển vọng của họ sau khi được thả.
- b. Với mỗi tù nhân có một thời hạn chịu án phù hợp thì ngay sau khi họ vào tù, giám đốc nhà tù phải có các báo cáo đầy đủ về mọi vấn đề được nêu ở đoạn trên. Những báo cáo này luôn gồm một báo cáo của cán bộ y tế (có trình độ về tâm thần học) bất cứ khi nào có thể, về tình trạng thể chất và tâm thần của tù nhân.
- c. Các báo cáo và các tài liệu liên quan phải để trong hồ sơ cá nhân. Hồ sơ này phải luôn được cập nhật thông tin và được phân loại theo cách thức giúp cho những cán bộ, nhân viên có trách nhiệm dễ dàng tham khảo bất cứ khi nào cần thiết.

Phân loại và cá nhân hóa

67. Mục đích của sự phân loại là nhằm:
- Tách riêng những tù nhân mà căn cứ vào lý lịch phạm tội hoặc tính cách xấu của họ, thì họ có thể gây ra ảnh hưởng xấu.
 - Chia tù nhân theo nhóm để thuận tiện cho việc đối xử nhằm giúp họ tái hòa nhập xã hội.
68. Trong phạm vi có thể được, phải có những nhà tù riêng hay khu vực riêng của nhà tù để đối xử với những nhóm tù nhân khác nhau.
69. Ngay sau khi nhận vào tù và sau khi nghiên cứu tính cách của mỗi tù nhân chịu án trong một thời hạn thích hợp, phải có kế hoạch đối xử với người đó theo những hiểu biết có được về nhu cầu cá nhân, về khả năng và tâm tính của người đó.

Ưu đãi

70. Phải xây dựng ở mọi nhà tù các hệ thống ưu đãi thích hợp dành cho những nhóm tù nhân khác nhau và các biện pháp đối xử khác nhau nhằm khuyến khích hạnh kiểm tốt, phát triển ý thức trách nhiệm và đảm bảo quyền lợi và sự hợp tác của tù nhân trong việc đối xử với họ.

Lao động

71. a. Lao động nhà tù không được mang tính chất khổ sai.
- b. Mọi tù nhân đang chấp hành án đều phải lao động, tùy thuộc vào sức khỏe thể chất và tâm thần của họ, do cán bộ y tế xác định.
- c. Phải có đủ lượng công việc hữu ích để giữ tù nhân làm việc tích cực trong một ngày lao động bình thường.
- d. Trong phạm vi cho phép, công việc được cung cấp phải nhằm duy trì hoặc làm tăng khả năng tù nhân có thể kiếm sống một cách trung thực sau khi được thả.
- e. Phải có đào tạo nghề trong các công việc hữu ích cho tù nhân để họ có thể kiếm sống bằng nghề đó, đặc biệt là cho những tù nhân trẻ tuổi.
- f. Trong giới hạn phù hợp với việc chọn lựa nghề thích hợp và với những yêu cầu về quản lý và kỷ luật nhà tù, tù nhân phải có thể được chọn loại công việc mà họ muốn làm.
72. a. Cách tổ chức và những phương pháp làm việc trong nhà tù phải càng giống càng tốt với các công việc tương tự ngoài nhà tù, để chuẩn bị cho tù nhân những điều kiện của cuộc sống có nghề nghiệp bình thường sau này.
- b. Tuy nhiên, những lợi ích của tù nhân và của việc đào tạo nghề cho họ phải không được sử dụng vào mục đích kiếm lợi cho một ngành công nghiệp trong nhà tù.
73. a. Các công việc sản xuất công nghiệp và trồng trọt trong nhà tù tốt nhất là do ban quản lý nhà tù chứ không phải là các nhà thầu khoán tư nhân điều hành trực tiếp.
- b. Ở nơi nào tù nhân làm việc không do ban quản lý nhà tù kiểm soát thì họ phải luôn dưới sự giám sát của cán bộ, nhân viên nhà tù. Trừ trường hợp công việc phục vụ cho các bộ khác của chính phủ, toàn bộ lương bình thường cho công việc đó phải được những người cung cấp lao động trả cho ban quản lý nhà tù, có tính đến sản lượng của tù nhân.

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

74. a. Các biện pháp phòng ngừa để đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động tự do cũng phải được chú ý đến, với cùng mức độ như vậy, trong nhà tù.
- b. Phải có những quy định bảo đảm cho tù nhân để phòng tai nạn lao động, kể cả bệnh nghề nghiệp, với những điều khoản không kém thuận lợi hơn so với quy định pháp luật áp dụng đối với người lao động tự do.
75. a. Số giờ làm việc tối đa hàng ngày và hàng tuần của tù nhân phải được ấn định bởi pháp luật hoặc các quy định hành chính, có tính đến quy tắc và tập quán địa phương liên quan tới việc sử dụng lao động tự do.
- b. Với số giờ được ấn định như vậy, phải có ít nhất một ngày nghỉ mỗi tuần và có đủ thời gian dành cho giáo dục và những hoạt động cần thiết khác với tư cách là một phần trong việc đối xử với tù nhân và việc tái hòa nhập xã hội của họ.
76. a. Phải có một chế độ trả công thỏa đáng đối với công việc của tù nhân.
- b. Theo chế độ đó, tù nhân phải được phép sử dụng ít nhất một phần thu nhập của họ để mua những đồ đạc được chấp thuận để họ sử dụng riêng và để gửi một phần thu nhập của họ cho gia đình.
- c. Chế độ đó cũng cho phép ban quản lý nhà tù dành một phần trong thu nhập để thành lập một quỹ tiết kiệm và sẽ được trao cho người tù khi họ được thả.

Giáo dục và giải trí

77. a. Phải có quy định về việc ưu tiên giáo dục cho tất cả những tù nhân có khả năng hưởng lợi ích từ giáo dục, kể cả các giáo lý tín ngưỡng ở những quốc gia có thể thực hiện được điều này. Giáo dục cho người mù chữ và tù nhân trẻ là bắt buộc và ban quản lý nhà tù phải chú ý đặc biệt đến việc này.
- b. Nếu có thể được, giáo dục cho tù nhân phải được kết hợp với hệ thống giáo dục của quốc gia đó, sao cho sau khi được thả, họ có thể tiếp tục việc học tập mà không gặp khó khăn.
78. Các hoạt động giải trí và văn hóa phải có ở mọi nhà tù để phục vụ cho sức khỏe thể chất và tâm thần của tù nhân.

Các quan hệ xã hội và sự quan tâm sau khi ra tù

79. Phải chú ý đặc biệt đến việc duy trì và cải thiện những mối quan hệ giữa tù nhân và gia đình ở mức cần có vì lợi ích tốt nhất của cả hai bên.
80. Từ khi tù nhân bắt đầu chấp hành án, phải quan tâm tới tương lai sau khi họ

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

được thả. Họ được khuyến khích và giúp đỡ để duy trì và thiết lập những quan hệ như vậy với những người và tổ chức ngoài nhà tù nếu điều đó thúc đẩy lợi ích tốt nhất của gia đình họ và sự tái hòa nhập xã hội của riêng họ.

81. a. Các dịch vụ và các tổ chức thuộc chính phủ hay ngoài chính phủ giúp đỡ người ra tù để họ tái lập lại vị trí của mình trong xã hội, trong chừng mực có thể và cần thiết, phải đảm bảo rằng người ra tù phải được cấp những tài liệu thích hợp và những giấy tờ chứng minh cần thiết, phải có nhà ở và công việc làm thích hợp, phải có đầy đủ quần áo phù hợp theo mùa và khí hậu, phải có đủ phương tiện để đi đến nơi họ ở và duy trì cuộc sống của bản thân trong khoảng thời gian ngay sau khi được thả.
- b. Các đại diện được chấp nhận của những tổ chức đó phải có sự tiếp cận cần thiết với nhà tù và tù nhân, phải bàn bạc về tương lai của tù nhân ngay từ những ngày đầu chịu án.
- c. Những hoạt động của các tổ chức đó phải chịu sự kiểm soát chung hoặc phải có phối hợp càng nhiều càng tốt để bảo đảm những nỗ lực của họ đạt được hiệu quả cao nhất.

B. TÙ NHÂN ĐIÊN VÀ TÂM THẦN KHÔNG BÌNH THƯỜNG

82. a. Những người được phát hiện là bị điên không bị đưa vào nhà tù, và phải thu xếp để đưa họ vào những cơ sở tâm thần càng sớm càng tốt.
 - b. Những tù nhân bị các bệnh tâm thần khác hay tâm thần không bình thường phải được theo dõi và điều trị trong các cơ sở chuyên biệt, có sự quản lý về y tế.
 - b. Trong thời gian ở tù, những tù nhân như vậy phải được đặt dưới sự giám sát đặc biệt của cán bộ y tế.
 - c. Dịch vụ y tế hoặc bệnh tâm thần của các nhà tù hình sự phải được cung cấp để điều trị bệnh tâm thần cho mọi tù nhân khác cần những điều trị như vậy.
83. Thông qua việc thu xếp với các tổ chức thích hợp, cần tiến hành các bước nhằm bảo đảm việc điều trị được tiếp tục sau khi ra tù, nếu cần thiết, và phải có những quan tâm về mặt tâm thần - xã hội sau khi tù nhân ra tù.

C. TÙ NHÂN BỊ BẮT GIỮ HAY ĐANG CHỜ XÉT XỬ

84. a. Những người bị bắt và bị tù do bị buộc tội hình sự mà bị giam giữ ở đồn cảnh sát hay trong tù nhưng chưa được xét xử và kết án, từ đây trở đi, trong các quy tắc này sẽ được gọi là “tù nhân chưa thành án”.

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

- b. Tù nhân chưa thành án được coi là vô tội và phải được đối xử như vậy.
 - c. Không phương hại đến các quy tắc pháp lý của việc bảo vệ tự do cá nhân hay quy định các thủ tục phải được tuân thủ liên quan đến tù nhân chưa thành án, các tù nhân này phải được hưởng một chế độ đặc biệt có những yêu cầu căn bản thể hiện trong những nguyên tắc dưới đây.
85. a. Tù nhân chưa thành án phải được giam giữ riêng với tù nhân đã tuyên án.
- b. Tù nhân thanh thiếu niên chưa thành án phải được giam giữ riêng với những người lớn và về nguyên tắc phải được giam giữ trong những nhà tù riêng.
86. Những tù nhân chưa thành án phải ngủ một mình trong những buồng riêng, có chú ý đến phong tục địa phương khác nhau có liên quan đến thời tiết.
87. Trong giới hạn phù hợp với trật tự của nhà tù, nếu muốn, tù nhân chưa thành án có thể đặt mua thức ăn bên ngoài bằng tiền của họ qua ban quản lý nhà tù hoặc qua gia đình hay bạn bè của họ. Nếu không thì ban quản lý nhà tù phải cung cấp thức ăn cho họ.
88. a. Tù nhân chưa thành án phải được phép mặc quần áo của mình nếu nó sạch và phù hợp.
- b. Nếu tù nhân đó mặc quần áo tù, thì nó phải khác với những quần áo cấp cho những tù nhân đã bị tuyên án.
89. Một tù nhân chưa thành án phải luôn được tạo cơ hội làm việc, nhưng không bắt buộc phải làm việc. Nếu tù nhân đó chọn làm việc thì phải được trả công.
90. Một tù nhân chưa thành án phải được phép đặt mua bằng tiền của mình hoặc của bên thứ ba những thứ như sách báo, vật dụng để viết và những phương tiện nghề nghiệp khác phù hợp với lợi ích của hoạt động tư pháp và an ninh trật tự của nhà tù.
91. Một tù nhân chưa thành án phải được phép được bác sỹ hay nha sỹ riêng của mình khám và điều trị nếu có lý do chính đáng cho việc đó và nếu người đó có khả năng chi trả bất kỳ khoản chi phí nào phát sinh.
92. Một tù nhân chưa thành án phải được phép thông báo ngay cho gia đình mình về việc bị bắt giữ và phải được cung cấp những tiện nghi hợp lý để liên lạc với gia đình và bạn bè người đó, để tiếp gia đình và bạn bè tới thăm, và chỉ chịu sự hạn chế, giám sát trong chừng mực cần thiết cho lợi ích của việc hoạt động tư pháp và an ninh trật tự của nhà tù.
93. Với các mục đích bào chữa cho mình, một tù nhân chưa thành án phải được phép

nhận sự giúp đỡ pháp lý miễn phí ở nơi nào có sẵn sự trợ giúp này, được phép tiếp cận vấn pháp luật của mình nhằm mục đích phục vụ việc bào chữa, và được phép chuẩn bị và trao cho cố vấn pháp luật đó những tài liệu kín. Vì các mục đích này, nếu muốn thì người đó phải được cung cấp các vật dụng để viết. Cảnh sát hay các cán bộ, nhân viên nhà tù có thể quan sát, chứ không được nghe những trao đổi giữa tù nhân với cố vấn pháp luật của người đó.

D. TÙ DÂN SỰ

94. Ở những quốc gia mà pháp luật cho phép bắt tù vì nợ nần hoặc theo lệnh của tòa án trong một quá trình tố tụng phi hình sự khác, những người bị tù như vậy sẽ không phải chịu bất kỳ sự hạn chế hay đối xử nghiêm khắc nào hơn mức cần thiết để bảo đảm giam giữ an toàn và trật tự. Việc đối xử với họ phải không được kém hơn so với tù nhân chưa thành án, tuy nhiên, với một bảo lưu là có thể yêu cầu họ lao động.

E. NGƯỜI BỊ BẮT HOẶC BỊ GIAM GIỮ MÀ KHÔNG CÓ LỜI BUỘC TỘI

95. Không phương hại đến những quy định trong Điều 9 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, người bị bắt và bị giam giữ mà không có lời buộc tội phải được hưởng sự bảo vệ như đã nêu trong phần I và phần II của mục C. Những quy định có liên quan trong phần II của mục A cũng sẽ được áp dụng như vậy khi việc áp dụng chúng có thể có lợi cho nhóm người đặc biệt đang bị giam giữ này, với điều kiện không có một biện pháp nào hàm ý rằng việc giáo dục và cải tạo dù sao cũng là thích hợp với những người không bị kết án vì bất cứ một tội hình sự nào.

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG VIỆC ĐỐI XỬ VỚI TÙ NHÂN, 1990

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết 45/111 ngày 14/12/1990).

1. Mọi tù nhân phải được đối xử với sự tôn trọng theo đúng nhân phẩm vốn có và giá trị của họ với tư cách là con người.
2. Không được phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.
3. Tuy nhiên, tín ngưỡng và tập quán văn hóa của nhóm mà tù nhân đó là một thành viên cần được tôn trọng, ở bất cứ nơi nào mà hoàn cảnh địa phương yêu cầu như vậy.
4. Trách nhiệm của nhà tù trong việc giam giữ tù nhân và bảo vệ xã hội chống lại tội phạm phải được thực hiện phù hợp với các mục tiêu xã hội khác của quốc gia và những trách nhiệm chủ yếu của quốc gia trong việc thúc đẩy hạnh phúc và sự phát triển của mọi thành viên trong xã hội.
5. Ngoại trừ những hạn chế rõ ràng cần thiết cho việc giam giữ, mọi tù nhân phải tiếp tục được hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người được nêu trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người và, trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, và Nghị định thư không bắt buộc của Công ước này nếu quốc gia liên quan là thành viên của những văn kiện đó, cũng như các quyền khác được nêu trong những công ước khác của Liên Hợp Quốc.
6. Mọi tù nhân phải có quyền tham gia những hoạt động văn hóa, giáo dục nhằm phát triển đầy đủ nhân cách.
7. Cần thực hiện và khuyến khích những nỗ lực nhằm xóa bỏ việc dùng biện pháp biệt

Các nguyên tắc cơ bản trong việc đối xử với tù nhân, 1990

giam như một hình phạt, hoặc nhằm hạn chế sử dụng biện pháp này.

8. Phải tạo điều kiện để tù nhân có thể thực hiện các công việc hữu ích và có thu nhập, nhằm giúp họ dễ dàng tái hòa nhập vào thị trường lao động của đất nước, đồng thời cho phép họ góp phần hỗ trợ tài chính cho bản thân và gia đình.
9. Tù nhân phải được tiếp cận các dịch vụ y tế sẵn có trong nước mà không bị phân biệt đối xử trên cơ sở tình trạng pháp lý của họ.
10. Phải tạo điều kiện thuận lợi cho sự tái hòa nhập xã hội của những người nguyên là tù nhân theo những điều kiện tốt nhất có thể, với sự tham gia và giúp đỡ của cộng đồng và các tổ chức xã hội, cùng sự quan tâm thích đáng tới lợi ích của những nạn nhân.
11. Các nguyên tắc nói trên phải được áp dụng một cách công bằng.

TẬP HỢP CÁC NGUYÊN TẮC VỀ BẢO VỆ TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI BỊ GIAM HAY BỊ CẦM TÙ DƯỚI BẤT KỲ HÌNH THỨC NÀO, 1988

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua bằng Nghị quyết 43/173 ngày 9/12/1988).

MỤC TIÊU CỦA TẬP HỢP CÁC NGUYÊN TẮC

Các nguyên tắc này được áp dụng để bảo vệ tất cả những người đang bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào.

SỬ DỤNG CÁC THUẬT NGỮ

Vì các mục đích của Tập hợp các nguyên tắc này:

1. “Bắt giữ” nghĩa là hành động bắt giữ một người vì bị coi là tội phạm hoặc do một nhà chức trách tiến hành.
2. “Người bị giam” nghĩa là bất cứ người nào bị tước quyền tự do cá nhân, trừ trường hợp do bị kết án có tội.
3. “Người bị cầm tù” nghĩa là bất kỳ người nào bị tước quyền tự do cá nhân do bị kết án có tội.
4. “Giam” nghĩa là tình trạng của người bị giam như được định nghĩa ở trên.
5. “Cầm tù” nghĩa là tình trạng của những người bị cầm tù như được định nghĩa ở trên.
6. Cụm từ “cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác” có nghĩa là cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác mà theo pháp luật, địa vị và quyền hạn của những cơ quan này cần có được những bảo đảm ở mức cao nhất về thẩm quyền, tính khách quan và tính độc lập.

Nguyên tắc 1.

Tất cả những người bị giam hoặc bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào đều phải được đối xử một cách nhân đạo và được tôn trọng với phẩm giá vốn có của con người.

Nguyên tắc 2.

Việc bắt giữ, giam hay cầm tù chỉ được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật một cách nghiêm ngặt và bởi những quan chức có thẩm quyền hay những người được ủy quyền thực hiện việc đó.

Nguyên tắc 3.

Không được hạn chế hoặc xâm phạm bất kỳ quyền con người nào của những người bị giam hoặc bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào mà đã được công nhận hay tồn tại ở bất kỳ quốc gia nào theo luật pháp, các công ước, những quy định hay phong tục ở quốc gia đó, với lý do là Tập hợp các nguyên tắc này không công nhận những quyền như vậy hoặc chỉ công nhận các quyền đó ở mức độ thấp hơn.

Nguyên tắc 4.

Bất kỳ hình thức giam hay cầm tù nào và tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến quyền con người của một người đang bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào phải được ra lệnh bởi, hoặc chịu sự kiểm soát có hiệu quả của cơ quan xét xử hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

Nguyên tắc 5.

1. Những nguyên tắc này phải được áp dụng đối với tất cả mọi người trong phạm vi lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, như phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo hay tín ngưỡng, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay địa vị khác.
2. Những biện pháp được áp dụng theo luật pháp và chỉ nhằm bảo vệ các quyền và địa vị đặc biệt của phụ nữ, nhất là phụ nữ có thai và các bà mẹ đang cho con bú, trẻ em và người chưa thành niên, những người già, ốm đau hay khuyết tật sẽ không được coi là mang tính phân biệt đối xử. Nhu cầu cần phải có và việc áp dụng những biện pháp như vậy phải luôn được cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền trách khác cân nhắc.

Nguyên tắc 6.

Không người nào bị giam hoặc bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào bị tra tấn hay bị đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. Không được viện dẫn bất kỳ hoàn cảnh nào để biện minh cho việc tra tấn hay đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm¹.

Nguyên tắc 7.

1. Các quốc gia phải nghiêm cấm bằng luật pháp bất kỳ hành vi nào trái với những nguyên tắc về quyền và nghĩa vụ được nêu ra trong các nguyên tắc này, phải trừng phạt thích đáng bất cứ hành vi nào như vậy và phải điều tra một cách khách quan đối với các khiếu nại.
2. Những quan chức nào có lý do để tin rằng việc vi phạm Tập hợp các nguyên tắc này đã xảy ra hoặc sắp xảy ra, thì phải báo cáo vấn đề với nhà chức trách cấp trên của mình, và nếu cần thì với những nhà chức trách thích hợp khác hay các cơ quan được giao quyền xem xét hay giải quyết.
3. Bất kỳ ai khác có lý do để tin rằng việc vi phạm Tập hợp các nguyên tắc này đã xảy ra hay sắp xảy ra phải có quyền báo cáo vấn đề với cấp trên của những quan chức liên quan, cũng như với các nhà chức trách khác hay những cơ quan được giao quyền xem xét hay giải quyết.

Nguyên tắc 8.

Những người đang bị giam phải được đối xử đúng với địa vị chưa bị kết án của họ. Do vậy bất cứ khi nào có thể, họ phải được tách riêng khỏi những người đang bị cầm tù.

Nguyên tắc 9.

Các nhà chức trách bắt giữ một người nào đó, tạm giam người đó hoặc điều tra vụ án chỉ được phép thực hiện những quyền hạn được giao cho họ theo pháp luật, và việc thực hiện các quyền hạn này phải chịu sự giám sát của cơ quan xét xử hay cơ quan

¹ Thuật ngữ “những hình thức đối xử hoặc trừng phạt mang tính độc ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm” nên được giải thích theo hướng mở rộng đến mức cao nhất có thể sự bảo vệ chống lại việc đối xử tồi tệ, kể cả về thể chất và tâm thần, bao gồm việc giam giữ hoặc cầm tù một người trong những điều kiện khiến người đó, tạm thời hoặc vĩnh viễn, mất đi những cảm giác tự nhiên của mình, ví dụ như nghe hay nhìn, hoặc cảm nhận về nơi chốn hay thời gian.

có thẩm quyền khác.

Nguyên tắc 10.

Bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo ngay khi bị bắt giữ về lý do của việc bắt giữ, và phải được thông báo ngay về bất kỳ lời buộc tội nào đối với họ.

Nguyên tắc 11.

1. Một người sẽ không bị giam nếu không được tạo một cơ hội thỏa đáng để được xét xử ngay bởi một cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác. Một người bị giam có quyền tự bào chữa hoặc được luật sư giúp đỡ theo quy định của pháp luật.
2. Một người bị giam và luật sư của người đó, nếu có, phải được nhận thông tin đầy đủ và kịp thời về bất kỳ lệnh giam nào cùng với các lý do giam.
3. Cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác phải được quyền xem xét việc tiếp tục giam, nếu thích hợp.

Nguyên tắc 12.

1. Phải ghi đầy đủ, chính xác:
 - a. Lý do bắt giữ,
 - b. Thời hạn bắt giữ và việc đưa người bị bắt giữ tới nơi giam giữ cũng như việc đưa người đó ra trình diện lần đầu trước cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác,
 - c. Danh tính của những quan chức thi hành pháp luật có liên quan,
 - d. Thông tin chính xác về nơi giam giữ.
2. Những hồ sơ như vậy phải được thông báo cho người bị giam, hoặc báo cho luật sư của người đó, nếu có, theo hình thức do pháp luật quy định.

Nguyên tắc 13.

Bất kỳ người nào, vào lúc bị bắt giữ và lúc bắt đầu bị giam hay bị cầm tù, hoặc ngay sau đó, đều phải được cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc bắt giữ, giam hay cầm tù người đó cung cấp các thông tin tương ứng và giải thích về các quyền của người đó cũng như cách tận dụng những quyền như vậy.

Nguyên tắc 14.

Người nào không hiểu được đầy đủ hoặc không nói được ngôn ngữ mà các cơ quan

có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc bắt giữ, giam hay cầm tù sử dụng đều phải được quyền tiếp nhận những thông tin được đề cập đến trong Nguyên tắc 10, khoản 2 Nguyên tắc 11, khoản 1 Nguyên tắc 12 và Nguyên tắc 13 bằng một ngôn ngữ mà mình hiểu được, và được một phiên dịch giúp đỡ miễn phí, nếu cần, về những thủ tục pháp lý sau khi người đó bị bắt.

Nguyên tắc 15.

Mặc dù có những trường hợp ngoại lệ trong khoản 4 Nguyên tắc 16 và khoản 3 Nguyên tắc 18, việc liên lạc của người bị giam hay bị cầm tù với thế giới bên ngoài, đặc biệt là với gia đình hay luật sư của người đó đều không bị khước từ vì bất cứ lý do gì ngoài vấn đề số ngày.

Nguyên tắc 16.

1. Ngay sau khi bị bắt giữ và sau mỗi lần bị chuyển từ nơi giam hay nơi cầm tù này đến nơi giam hay nơi cầm tù khác, một người bị giam hay bị cầm tù phải có quyền được thông báo hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thông báo cho các thành viên gia đình người đó, hay những người khác mà người đó lựa chọn, biết việc người đó bị bắt giữ, giam hay cầm tù, hoặc việc di chuyển, và biết nơi người đó bị giam giữ.
2. Nếu một người bị giam hay bị cầm tù là người nước ngoài thì người đó cũng phải được thông báo ngay về quyền được liên lạc, bằng các phương tiện thích hợp, với lãnh sự quán hoặc ngoại giao đoàn của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc nếu không, của quốc gia được quyền nhận những thông tin như vậy theo pháp luật quốc tế, hoặc được liên lạc với đại diện của tổ chức quốc tế có thẩm quyền, nếu người đó là người tỵ nạn hoặc là người được một tổ chức liên chính phủ bảo vệ.
3. Nếu người bị giam hoặc bị cầm tù là một người chưa thành niên, hoặc không có khả năng hiểu hết quyền của mình, thì cơ quan có thẩm quyền phải chủ động thực hiện việc thông báo đã được đề cập đến trong nguyên tắc này. Cần đặc biệt lưu ý đến việc thông báo cho cha mẹ hoặc những người giám hộ.
4. Bất kỳ thông báo nào được đề cập đến trong nguyên tắc này phải được thực hiện hoặc được phép thực hiện không chậm trễ. Tuy nhiên cơ quan có thẩm quyền có thể hoãn việc thông báo trong một khoảng thời gian hợp lý, khi những nhu cầu điều tra đặc biệt đòi hỏi như vậy.

Nguyên tắc 17.

1. Một người bị giam có quyền được một luật sư giúp đỡ. Người đó phải được cơ quan có thẩm quyền thông báo về quyền của mình ngay sau khi bị bắt giữ và phải

được tạo điều kiện hợp lý để thực hiện quyền đó.

2. Nếu một người bị giam giữ không tự chọn luật sư cho mình thì người đó phải có quyền được có một luật sư do cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác chỉ định, trong mọi trường hợp khi lợi ích công lý đòi hỏi như vậy, và người đó không phải trả tiền nếu không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc 18.

1. Một người bị giam hay bị cầm tù phải có quyền được liên lạc và tham khảo ý kiến với luật sư của mình.
2. Một người bị giam hay bị cầm tù phải được phép có đủ thời gian và điều kiện tham khảo ý kiến với luật sư của mình.
3. Quyền của người bị giam hay bị cầm tù được luật sư của mình đến thăm, được trao đổi ý kiến và liên lạc không bị chậm trễ hay bị kiểm duyệt, và phải hoàn toàn bí mật, với luật sư của mình, không bị trì hoãn hay thay thế trừ những trường hợp đặc biệt do pháp luật và các quy chế hợp pháp quy định cụ thể, khi được cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác cho là cần thiết để giữ gìn an ninh và trật tự.
4. Những cuộc phỏng vấn giữa những người bị giam hay bị cầm tù với luật sư của mình có thể được thực hiện trong phạm vi tầm quan sát, nhưng ngoài phạm vi nghe được đối với một quan chức thi hành pháp luật.
5. Những thông tin giữa người bị giam hay bị cầm tù với luật sư của mình được đề cập đến trong nguyên tắc này không được coi là chứng cứ chống lại người bị giam hay bị cầm tù, trừ khi những thông tin này liên quan đến một tội ác đang xảy ra hoặc đang được dự tính.

Nguyên tắc 19.

Một người bị giam hay bị cầm tù có quyền được các thành viên của gia đình người đó đến thăm, trao đổi thư từ và phải được tạo ra cơ hội đầy đủ để liên lạc với thế giới bên ngoài, nhưng vẫn phải tuân thủ những điều kiện và hạn chế hợp lý do pháp luật hay các quy chế hợp pháp quy định.

Nguyên tắc 20.

Nếu một người bị giam hay bị cầm tù yêu cầu thì, nếu có thể, người đó sẽ được giam hay cầm tù ở một nơi gần một cách hợp lý với nơi người đó thường trú.

Nguyên tắc 21.

1. Phải cấm việc lợi dụng hoàn cảnh của người bị giam hoặc bị cầm tù với mục đích ép

người đó thú tội, tự nhận tội hoặc làm chứng chống lại người khác.

2. Không người bị giam nào phải chịu sự hành hung, đe dọa trong khi bị thẩm vấn, hay phải chịu các biện pháp thẩm vấn gây hại đến khả năng quyết định hay phán xét của mình.

Nguyên tắc 22.

Không người bị giam hay bị cầm tù nào phải chịu bất kỳ một cuộc thí nghiệm y tế hay khoa học nào có thể gây hại cho sức khỏe của mình, dù cho người đó đồng ý.

Nguyên tắc 23.

1. Thời gian thẩm vấn một người bị giam hay bị cầm tù và khoảng cách giữa các cuộc thẩm vấn cũng như danh tính của những quan chức thực hiện các cuộc thẩm vấn và những người khác có mặt phải được ghi thành biên bản và được chứng nhận dưới hình thức quy định trong pháp luật.

2. Người bị giam hay bị cầm tù, hoặc luật sư của người đó do pháp luật chi định phải có quyền xem những thông tin nói ở khoản 1 của Nguyên tắc này.

Nguyên tắc 24.

Phải tổ chức kiểm tra sức khỏe cho người bị giam hay bị cầm tù ngay sau khi người đó đến nơi giam hay nơi cầm tù, và sau đó người bị giam hay bị cầm tù phải được điều trị và chăm sóc y tế khi cần thiết. Việc điều trị và chăm sóc này phải được cung cấp miễn phí.

Nguyên tắc 25.

Người bị giam hay bị cầm tù hoặc luật sư của người đó, tùy theo những điều kiện hợp lý nhằm đảm bảo an ninh và trật tự ở nơi giam hay nơi cầm tù, phải có quyền được yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác kiểm tra hay đánh giá sức khỏe lần thứ hai.

Nguyên tắc 26.

Khi một người bị giam hay bị cầm tù được kiểm tra y tế, tên của người thầy thuốc và kết quả của việc kiểm tra đó phải được lập thành biên bản đầy đủ, chính xác. Quyền xem thông tin trong những biên bản đó phải được đảm bảo. Do vậy, các thể thức thực hiện nguyên tắc này phải phù hợp với những nguyên tắc có liên quan của pháp luật quốc gia.

Nguyên tắc 27.

Việc không tuân theo các nguyên tắc này trong quá trình thu thập chứng cứ phải

được tính đến khi xác định khả năng chấp nhận chứng cứ đó chống lại người bị giam hay bị cầm tù.

Nguyên tắc 28.

Người bị giam hay bị cầm tù phải có quyền nhận được một số lượng hợp lý các tài liệu về giáo dục, văn hóa và thông tin trong phạm vi giới hạn những nguồn lực hiện có, nếu từ các nguồn công cộng, nhưng phải tuân thủ những điều kiện hợp lý để đảm bảo an ninh và trật tự nơi giam hay nơi cầm tù.

Nguyên tắc 29.

1. Để giám sát việc thực hiện nghiêm ngặt luật pháp và những quy định có liên quan, nơi giam hoặc nơi cầm tù phải được kiểm tra thường xuyên bởi những người có kinh nghiệm, có trình độ, được bổ nhiệm bởi, và chịu trách nhiệm trước một cơ quan có thẩm quyền khác với cơ quan trực tiếp quản lý nơi giam hoặc nơi cầm tù.
2. Người bị giam hay bị cầm tù phải được quyền trao đổi thông tin một cách tự do và hoàn toàn riêng tư với những người đến thăm nơi giam hay nơi cầm tù theo khoản 1 của Nguyên tắc này, theo những điều kiện hợp lý để đảm bảo an ninh và trật tự ở các nơi như vậy.

Nguyên tắc 30.

1. Các loại hành vi của người bị giam hay bị cầm tù vi phạm kỷ luật trong thời hạn bị giam hay tù, loại và thời hạn của hình phạt kỷ luật có thể được áp dụng và những cơ quan có thẩm quyền đặt ra hình phạt như vậy phải do luật pháp và những quy chế hợp pháp quy định cụ thể và được công bố một cách thỏa đáng.
2. Người bị giam hay bị cầm tù phải có quyền được trình bày trước khi hành động kỷ luật được thi hành. Người đó phải có quyền đề nghị các cơ quan có thẩm quyền cấp cao hơn xem xét lại hành động kỷ luật đó.

Nguyên tắc 31.

Các cơ quan có thẩm quyền thích hợp phải cố gắng để bảo đảm, phù hợp với pháp luật quốc gia, sự giúp đỡ khi cần thiết đối với những người phụ thuộc và đặc biệt là các thành viên nhỏ tuổi trong gia đình của người bị giam hay bị cầm tù, và phải có biện pháp chăm sóc cụ thể đối với việc giam giữ những trẻ em bị bỏ rơi không có người trông nom.

Nguyên tắc 32.

1. Một người bị giam hay luật sư của người đó phải có quyền khiếu kiện bất kỳ lúc

nào theo pháp luật trong nước trước một cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác về tính hợp pháp của việc giam đó, để được trả lại tự do không chậm trễ nếu việc giam đó là bất hợp pháp.

2. Những thủ tục khiếu kiện được đề cập đến trong khoản 1 của Nguyên tắc này phải đơn giản, nhanh chóng và miễn phí cho những người bị giam không có đủ điều kiện. Cơ quan giam giữ phải đưa ngay người bị giam ra trước cơ quan có thẩm quyền xem xét.

Nguyên tắc 33.

1. Một người bị giam hay bị cầm tù hoặc luật sư của người đó phải có quyền yêu cầu hoặc khiếu nại về sự đối xử đối với mình, đặc biệt là trường hợp bị tra tấn hoặc bị đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, tới các nhà chức trách chịu trách nhiệm quản lý nơi giam giữ và tới những nhà chức trách cấp cao hơn và khi cần, tới các nhà chức trách thích hợp được giao quyền xem xét hay giải quyết.
2. Trong những trường hợp khi người bị giam hay bị cầm tù hoặc luật sư của họ không thể thực hiện các quyền của mình theo khoản 1 của nguyên tắc này, thì một thành viên của gia đình người bị giam hoặc bị cầm tù, hoặc bất kỳ người nào khác biết về vụ án, có thể được thực hiện các quyền như vậy.
3. Việc giữ bí mật yêu cầu hoặc khiếu nại phải được đảm bảo nếu người khiếu nại yêu cầu như vậy.
4. Mọi yêu cầu hoặc khiếu nại phải được giải quyết và trả lời ngay, không được trì hoãn một cách bất hợp lý. Nếu yêu cầu hoặc khiếu nại bị từ chối hoặc do sự trì hoãn quá mức, thì người khiếu nại phải có quyền chuyển yêu cầu hoặc khiếu nại đó lên nhà chức trách xét xử hay nhà chức trách khác. Không một người bị giam hay bị cầm tù nào hoặc bất kỳ người khiếu nại nào theo khoản 1 của nguyên tắc này phải chịu tổn hại vì đã yêu cầu hoặc khiếu nại như vậy.

Nguyên tắc 34.

Bất cứ khi nào xảy ra tử vong hay mất tích đối với người bị giam hoặc bị cầm tù trong khi bị giam hay bị cầm tù, thì cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác phải tổ chức điều tra nguyên nhân gây ra tử vong hoặc mất tích, theo kiến nghị riêng của các nhà chức trách đó hoặc theo đề nghị của một thành viên trong gia đình của người đó, hoặc của bất kỳ người nào biết vụ việc. Khi hoàn cảnh đòi hỏi, cần phải tổ chức một cuộc điều tra trên cơ sở thủ tục tương tự như khi xảy ra việc tử vong hay mất tích của một người vừa hết hạn bị giam hoặc bị cầm tù. Kết quả điều tra hay một báo cáo về cuộc điều tra đó phải được cung cấp theo yêu cầu, trừ khi làm như vậy sẽ

gây nguy hại cho một cuộc điều tra hình sự đang diễn ra.

Nguyên tắc 35.

1. Thiệt hại xảy ra do việc hành động hay không hành động của một quan chức nhà nước mà trái với các quyền được nêu trong tập hợp các nguyên tắc này phải được bồi thường theo những quy tắc hay quy định về trách nhiệm pháp lý có liên quan nêu trong pháp luật quốc gia.
2. Những thông tin được yêu cầu ghi chép lại theo tập hợp các nguyên tắc này phải được cung cấp theo các thủ tục do pháp luật quốc gia quy định để sử dụng trong việc đòi bồi thường theo nguyên tắc này.

Nguyên tắc 36.

1. Một người bị giam bị tình nghi hoặc bị cáo buộc đã phạm tội hình sự phải được coi là vô tội và phải được đối xử như vậy cho đến khi nào chứng minh được là có tội theo pháp luật tại một phiên tòa công khai mà ở đó, người đó có được mọi sự bảo đảm cần thiết cho việc bào chữa của mình.
2. Việc bắt giữ hay giam một người như vậy trong khi điều tra và xét xử phải được tiến hành vì những mục đích của hoạt động tư pháp, trên cơ sở và theo những điều kiện, thủ tục luật định. Phải cấm việc áp đặt những hạn chế đối với một người như vậy ngoài yêu cầu của mục đích giam, hay để ngăn chặn sự cản trở quá trình điều tra hay việc hoạt động tư pháp, hoặc để giữ gìn an ninh và trật tự nơi giam giữ.

Nguyên tắc 37.

Một người bị giam vì bị cáo buộc đã phạm tội hình sự phải được đưa ra trước cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác xem xét theo luật định ngay sau khi bị bắt giữ. Cơ quan đó phải quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp và cần thiết của việc giam. Không ai bị giam trong quá trình điều tra và xét xử trừ khi có lệnh bằng văn bản của một cơ quan như vậy. Khi được đưa ra trước một cơ quan như vậy, người bị giam phải được quyền phát biểu về sự đối xử với họ trong khi bị giam.

Nguyên tắc 38.

Một người bị giam do bị cáo buộc phạm tội hình sự phải có quyền được xét xử trong một khoảng thời gian hợp lý hoặc được trả tự do trong thời gian chờ xét xử.

Nguyên tắc 39.

Ngoại trừ những trường hợp đặc biệt do luật định, trừ khi cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác có quyết định khác vì lợi ích của việc thực thi công lý,

Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị
cầm tù... | 268

một người bị giam do bị cáo buộc phạm tội hình sự có quyền được trả tự do trong thời gian chờ xét xử, tùy thuộc vào các điều kiện được áp dụng phù hợp với luật pháp. Cơ quan xét xử phải xem xét lại tính cần thiết của việc giam giữ.

Điều khoản chung.

Không một quy định nào trong Tập hợp các nguyên tắc này được hiểu là hạn chế hoặc tước đi bất kỳ quyền nào được nêu trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

CÁC QUY TẮC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ BẢO VỆ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN BỊ TƯỚC TỰ DO, 1990

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua bằng Nghị quyết 45/113 ngày 14/12/1990).

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

- Hệ thống tư pháp đối với người chưa thành niên cần nêu cao các quyền cùng sự an toàn của người chưa thành niên, nâng cao sức khỏe về thể chất và tinh thần của người chưa thành niên. Phạt tù người chưa thành niên nên được sử dụng như là biện pháp cuối cùng.
- Chỉ được tước quyền tự do của người chưa thành niên theo các nguyên tắc và thủ tục quy định trong Các quy tắc này và Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên (Các Quy tắc Bắc Kinh). Việc tước tự do của người chưa thành niên chỉ được sử dụng như là biện pháp cuối cùng và trong một thời gian cần thiết tối thiểu, và chỉ nên giới hạn đối với những trường hợp ngoại lệ. Thời hạn áp dụng biện pháp trừng phạt này cần được cơ quan tư pháp quyết định mà không loại trừ khả năng sớm trả lại tự do cho người chưa thành niên đó.
- Những quy tắc này nhằm thiết lập những tiêu chuẩn tối thiểu được Liên Hợp Quốc chấp thuận để bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do dưới mọi hình thức, phù hợp với các quyền và tự do cơ bản của con người và nhằm chống lại những tác dụng có hại do mọi hình thức giam giữ gây ra và thúc đẩy sự hòa nhập xã hội.
- Những quy tắc này cần được áp dụng một cách công bằng, không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, độ tuổi, ngôn ngữ, tôn giáo, quốc tịch, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, tập tục hoặc tín ngưỡng văn hóa, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị gia đình, nguồn gốc sắc tộc hoặc xã hội, và khuyết tật. Các tín ngưỡng, tập tục tôn giáo và văn hóa, và các quan niệm

đạo đức của người chưa thành niên cần được tôn trọng.

5. Những quy tắc này được coi như những tiêu chuẩn thích hợp để tham khảo và khuyến khích, hướng dẫn các nhà chuyên môn tham gia quản lý hệ thống tư pháp đối với người chưa thành niên.
6. Những quy tắc này cần được sẵn sàng cung cấp cho những nhân viên tư pháp đối với người chưa thành niên bằng ngôn ngữ của họ. Những người chưa thành niên không sử dụng lưu loát ngôn ngữ của nhân viên trong cơ sở giam giữ có quyền được có phiên dịch miễn phí bất cứ khi nào cần thiết, cụ thể là trong khi kiểm tra sức khỏe và các thủ tục kỷ luật.
7. Khi thích hợp, các quốc gia cần chuyển hóa Các quy tắc này vào pháp luật của mình hoặc sửa đổi pháp luật cho phù hợp và quy định những biện pháp khắc phục hiệu quả cho việc vi phạm của họ, bao gồm việc bồi thường khi người chưa thành niên bị tổn thương. Các quốc gia cũng cần giám sát việc áp dụng Các quy tắc này.
8. Các cơ quan có thẩm quyền cần thường xuyên nâng cao nhận thức của công chúng rằng việc chăm sóc những người chưa thành niên bị giam giữ và việc chuẩn bị cho họ trở lại xã hội là một công việc xã hội đặc biệt quan trọng, và vì mục đích này, cần thi hành những biện pháp tích cực để thúc đẩy sự tiếp xúc cởi mở giữa người chưa thành niên với cộng đồng ở địa phương.
9. Không một quy định nào trong Các quy tắc này được hiểu là cản trở việc áp dụng những văn kiện và tiêu chuẩn liên quan của Liên Hợp Quốc và về quyền con người mà có lợi cho việc bảo đảm các quyền, sự chăm sóc và bảo vệ đối với người bị thành niên, trẻ em và mọi thanh thiếu niên.
10. Trong trường hợp việc áp dụng thực tế các quy tắc cụ thể nêu trong phần II đến phần V trái với những quy tắc nêu trong phần này, các quy tắc của phần này được ưu tiên áp dụng cao hơn.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG QUY TẮC

11. Trong Các quy tắc này, các định nghĩa sau được áp dụng:
 - a. Người chưa thành niên là người dưới 18 tuổi. Giới hạn độ tuổi thấp hơn mức này theo đó không được phép tước tự do của trẻ em cần được pháp luật quy định.
 - b. Tước tự do nghĩa là bất kỳ hình thức giam giữ hoặc cầm tù nào, hay đưa một người vào nơi giam giữ chung hoặc riêng, mà người đó không được tự ý rời bỏ

noi giam giữ trừ khi có quyết định của cơ quan tư pháp, hành chính hoặc cơ quan công quyền khác.

12. Việc tước tự do cần được thực hiện trong những điều kiện và hoàn cảnh bảo đảm tôn trọng quyền con người của người chưa thành niên. Người chưa thành niên bị giam giữ trong những cơ sở giam giữ cần được bảo đảm được hưởng những lợi ích của các hoạt động và chương trình có ý nghĩa giúp cho việc thúc đẩy và duy trì lòng tự trọng và sức khỏe, nâng cao trách nhiệm và khuyến khích thái độ cũng như kỹ năng mà giúp cho họ phát huy tiềm năng của mình với tư cách là thành viên của xã hội.
13. Người chưa thành niên bị tước tự do không vì bất cứ lý do nào liên quan tới địa vị của mình mà bị phủ nhận các quyền dân sự, kinh tế, chính trị, xã hội, và văn hóa họ có theo pháp luật quốc gia hay quốc tế, và tương thích với việc tước tự do.
14. Việc bảo vệ những quyền cá nhân của người chưa thành niên, đặc biệt là liên quan đến tính hợp pháp của việc thi hành các biện pháp giam giữ, phải được cơ quan có thẩm quyền bảo đảm, trong khi những mục tiêu hòa nhập xã hội cần được bảo đảm thông qua việc tiến hành thanh tra định kỳ và các biện pháp kiểm soát khác của một cơ quan hợp pháp được ủy quyền thăm viếng người chưa thành niên và không trực thuộc cơ sở giam giữ, phù hợp với những tiêu chuẩn quốc tế và các quy định pháp luật quốc gia.
15. Các quy tắc này áp dụng với mọi loại hình cơ sở giam giữ người chưa thành niên bị tước tự do. Những phần I, II, IV của Các quy tắc này áp dụng đối với mọi cơ sở và trung tâm giam giữ trong đó người chưa thành niên bị giam giữ, phần III áp dụng riêng đối với những người chưa thành niên bị bắt giữ hoặc đang chờ xét xử.
16. Các quy tắc này phải được thực hiện trong những điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa hiện có của mỗi Quốc gia thành viên.

III. NHỮNG NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN BỊ BẮT GIỮ HOẶC CHỜ XÉT XỬ

17. Người chưa thành niên bị giam giữ khi bị bắt hoặc chờ xét xử phải được coi là vô tội và được đối xử như vậy. Phải tránh việc giam giữ trước khi xét xử hết mức có thể và giới hạn việc giam giữ đó trong những hoàn cảnh ngoại lệ. Vì vậy, cần nỗ lực áp dụng các biện pháp thay thế. Tuy nhiên, khi sử dụng biện pháp giam giữ phòng ngừa thì tòa án dành cho người chưa thành niên và cơ

quan điều tra phải giành ưu tiên cao nhất cho việc giải quyết nhanh nhất các vụ án này, để bảo đảm thời gian giam giữ ở mức thấp nhất có thể. Những người bị tạm giam chưa xét xử cần được tách khỏi những người chưa thành niên đã bị kết án.

18. Những điều kiện theo đó người chưa thành niên bị tạm giam chưa được xét xử cần phù hợp với những quy tắc dưới đây, với những quy định cụ thể bổ sung nếu cần thiết và thích hợp, căn cứ theo các yêu cầu của nguyên tắc giả định vô tội, thời gian giam giữ và địa vị pháp lý cũng như hoàn cảnh của người chưa thành niên. Những quy định này bao gồm nhưng không nhất thiết chỉ giới hạn trong những nội dung sau:

- a. Người chưa thành niên có quyền có luật sư bào chữa và có thể yêu cầu trợ giúp pháp lý miễn phí, nếu sự trợ giúp đó sẵn có và có quyền tiếp xúc thường xuyên với cố vấn pháp lý của mình. Sự riêng tư và tính bảo mật của các cuộc tiếp xúc đó phải được bảo đảm.
- b. Người chưa thành niên, nếu có thể, cần được tạo các cơ hội để tiếp tục làm việc có hưởng lương và tiếp tục học tập hoặc đào tạo nhưng không bị bắt buộc phải làm như vậy. Việc lao động, học tập hoặc đào tạo không được coi là lý do để tiếp tục giam giữ.
- c. Người chưa thành niên được nhận và giữ các vật dụng phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, phù hợp với lợi ích của hoạt động tư pháp.

IV. QUẢN LÝ CÁC CƠ SỞ GIAM GIỮ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

A. Hồ sơ tài liệu

19. Mọi báo cáo, kể cả lý lịch tư pháp, hồ sơ sức khỏe, hồ sơ kỷ luật và mọi tài liệu liên quan tới hình thức, nội dung và chi tiết cụ thể của việc xử lý cần được lưu giữ thành tập hồ sơ cá nhân bảo mật, được cập nhật thường xuyên, chỉ những người có thẩm quyền mới được xem, và được phân loại sao cho dễ hiểu. Nếu có thể, mọi người chưa thành niên cần có quyền phủ nhận những sự kiện hay ý kiến ghi trong hồ sơ của mình để cho phép đính chính những tuyên bố không chính xác, không có cơ sở hoặc không công bằng. Để thực hiện quyền này, cần phải có các thủ tục cho phép bên thứ ba thích hợp được tiếp cận và tra cứu các hồ sơ đó theo yêu cầu. Khi người chưa thành niên được trả tự do thì những hồ sơ tài liệu liên quan tới người đó phải được niêm phong và hủy bỏ vào một thời điểm thích hợp.

20. Không nhận vào cơ sở giam giữ những người chưa thành niên mà không có lệnh

giam giữ có hiệu lực của một cơ quan tư pháp, cơ quan hành chính hoặc cơ quan công quyền khác. Nội dung cụ thể của lệnh đó cần phải được đưa ngay vào sổ đăng ký. Không một người chưa thành niên nào bị giam giữ tại bất kỳ cơ sở giam giữ nào không có việc đăng ký như vậy.

B. Tiếp nhận, đăng ký, di chuyển và chuyển giao

21. Ở mọi nơi giam giữ người chưa thành niên phải lưu giữ toàn bộ hồ sơ đầy đủ và an toàn về người chưa thành niên được tiếp nhận vào cơ sở giam giữ, gồm những nội dung sau:
 - a. Những thông tin về nhận dạng của người chưa thành niên;
 - b. Sự việc và lý do đưa vào cơ sở giam giữ và cơ quan có thẩm quyền ra lệnh giam giữ.
 - c. Ngày và giờ tiếp nhận, chuyển giao và trả tự do.
 - d. Nội dung chi tiết các thông báo cho cha mẹ hay người giám hộ về việc tiếp nhận, chuyển giao hoặc trả tự do của người chưa thành niên dưới sự chăm sóc của họ tại thời điểm người chưa thành niên được đưa vào cơ sở giam giữ.
 - e. Chi tiết về tình trạng sức khỏe thể chất, tinh thần, kể cả việc lạm dụng rượu hoặc ma túy.
22. Những thông tin về việc tiếp nhận, nơi giam giữ, chuyển giao và trả tự do cần phải được thông báo ngay lập tức cho cha mẹ hay người giám hộ, hoặc thân nhân gần nhất của người chưa thành niên đó.
23. Sớm nhất có thể sau khi tiếp nhận vào trại, những báo cáo đầy đủ và các thông tin liên quan tới tình trạng và hoàn cảnh cá nhân của từng người chưa thành niên cần được hoàn chỉnh và trình lên cơ quan quản lý cơ sở giam giữ.
24. Khi được tiếp nhận vào trại, tất cả những người chưa thành niên phải được cung cấp một bản nội quy của cơ sở giam giữ và một văn bản ghi rõ các quyền và nghĩa vụ của họ bằng một ngôn ngữ mà họ có thể hiểu được, cùng với địa chỉ của những cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận các khiếu nại, cũng như địa chỉ của những cơ quan và tổ chức nhà nước hoặc tư nhân có thể cung cấp sự trợ giúp pháp lý. Đối với những người chưa thành niên không biết chữ và không hiểu ngôn ngữ dùng trong văn bản, thông tin nói trên cần được truyền đạt bằng cách nào đó để những họ có thể hiểu một cách đầy đủ.
25. Tất cả những người chưa thành niên đều cần được giúp đỡ để hiểu được những quy định về tổ chức nội bộ của cơ sở giam giữ, những mục tiêu và phương pháp chăm sóc đối với họ, những yêu cầu và thủ tục về kỷ luật, các biện pháp được

phép để tìm kiếm thông tin và khiếu nại và mọi vấn đề khác cần thiết để họ có thể hiểu một cách đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian bị giam giữ.

- Việc chuyên chở người chưa thành niên cần được tiến hành với chi phí của cơ quan quản lý cơ sở giam giữ bằng những phương tiện có thông hơi và ánh sáng, với điều kiện không để người chưa thành niên phải chịu gian khổ và bị sỉ nhục. Người chưa thành niên không nên bị chuyển giao từ cơ sở này sang cơ sở khác một cách tùy tiện.

C. Phân loại và sắp đặt nơi giam giữ

- Sớm nhất có thể sau khi được tiếp nhận vào cơ sở giam giữ, mỗi người chưa thành niên cần được phỏng vấn và một báo cáo về tình trạng tâm lý và xã hội trong đó xác định bất kỳ nhân tố nào liên quan tới loại hình và mức độ chăm sóc và chương trình cần thiết cho người chưa thành niên cần được chuẩn bị. Báo cáo này cùng với báo cáo của nhân viên y tế đã khám sức khỏe cho người chưa thành niên khi tiếp nhận vào cơ sở giam giữ phải được gửi cho người phụ trách cơ sở giam giữ để quyết định nơi giam giữ thích hợp nhất cho người chưa thành niên trong phạm vi của cơ sở giam giữ, cũng như loại hình và mức độ chăm sóc và chương trình cần thiết sẽ được thực hiện. Nếu cần phải có sự điều trị phục hồi đặc biệt và nếu thời gian lưu lại cơ sở giam giữ cho phép, những nhân viên được huấn luyện của cơ sở giam giữ cần chuẩn bị bằng văn bản một kế hoạch điều trị cho từng cá nhân, nêu rõ mục đích của việc điều trị, thời gian, phương tiện, các giai đoạn và những trì hoãn để thực hiện các mục tiêu đó.
- Việc giam giữ người chưa thành niên chỉ tiến hành với điều kiện đã cân nhắc đầy đủ các nhu cầu cụ thể, địa vị và những yêu cầu đặc biệt theo lứa tuổi, tính cách, giới tính, và thể loại tội phạm cũng như tình trạng sức khỏe thể chất và tinh thần của họ và nhằm bảo đảm bảo vệ họ tránh khỏi những ảnh hưởng có hại và các tình thế rủi ro. Tiêu chuẩn cơ bản để tách biệt các dạng khác nhau của người chưa thành niên bị tước quyền tự do là việc cung cấp loại hình chăm sóc thích hợp nhất đối với những nhu cầu cụ thể của từng cá nhân có liên quan và việc bảo vệ sức khỏe, sự toàn vẹn về thể chất, tinh thần và đạo đức của họ.
- Trong mọi cơ sở giam giữ nên tách riêng người chưa thành niên ra khỏi người trưởng thành, trừ khi họ là thành viên trong cùng một gia đình. Theo những điều kiện được kiểm soát, người chưa thành niên có thể được giam chung với những người trưởng thành đã được chọn lựa kỹ lưỡng, như một phần của chương trình

đặc biệt đã được chứng minh là có lợi cho người chưa thành niên liên quan.

30. Các cơ sở giam giữ mở cho người chưa thành niên cần được thiết lập. Các cơ sở giam giữ mở là những cơ sở không áp dụng, hoặc áp dụng tối thiểu các biện pháp an ninh. Số người trong những cơ sở này nên càng ít càng tốt. Số lượng người chưa thành niên bị giam giữ tại các cơ sở kín nên duy trì ở mức hạn chế đủ để cho phép việc điều trị cho từng cá nhân. Các cơ sở giam giữ người chưa thành niên cần phi tập trung hóa và có quy mô phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và tiếp xúc giữa người chưa thành niên và gia đình họ. Những cơ sở giam giữ có quy mô nhỏ nên được thiết lập và hòa nhập vào môi trường xã hội, kinh tế và văn hóa của cộng đồng.

D. Điều kiện vật chất và nơi ở

31. Người chưa thành niên bị tước quyền tự do có quyền được hưởng những tiện nghi và dịch vụ đáp mọi yêu cầu về sức khỏe và phẩm giá con người.
32. Việt thiết kế các cơ sở giam giữ người chưa thành niên và cơ sở vật chất phải phù hợp với mục đích phục hồi của việc điều trị nội trú, có quan tâm thích đáng tới nhu cầu của người chưa thành niên về sự riêng tư, kích thích giác quan, cơ hội kết giao với những người cùng lứa tuổi và tham gia các hoạt động thể thao, thể dục và những hoạt động giải trí. Thiết kế và cấu trúc của những cơ sở giam giữ người chưa thành niên cần hạn chế tối thiểu nguy cơ hoả hoạn và bảo đảm việc sơ tán an toàn ra khỏi cơ sở giam giữ. Cần có hệ thống báo động hiệu quả trong trường hợp xảy ra hoả hoạn, cũng như phải có những quy trình chính thức và được luyện tập để bảo đảm an toàn cho người chưa thành niên. Không nên đặt các cơ sở giam giữ ở những khu vực được biết là có hại cho sức khỏe hoặc các mối nguy hiểm hay rủi ro khác.
33. Nơi ngủ thông thường gồm những phòng ngủ cho nhóm nhỏ hoặc cho cá nhân, có lưu ý tới các tiêu chuẩn địa phương. Trong giờ ngủ, cần có sự giám sát thường xuyên, kín đáo đối với mọi khu vực, kể cả những phòng ngủ cá nhân và phòng ngủ tập thể, để bảo đảm việc bảo vệ cho từng người chưa thành niên. Theo tiêu chuẩn quốc gia và địa phương, mỗi người chưa thành niên cần được cung cấp bộ đồ giường ngủ riêng và đầy đủ, sạch sẽ, được giữ ngăn nắp, và được thay đổi thường xuyên để bảo đảm vệ sinh.
34. Những thiết bị vệ sinh phải được lắp đặt, đủ tiêu chuẩn để người chưa thành niên có thể sử dụng đáp ứng nhu cầu bản thân một cách riêng tư, sạch sẽ và lịch sự khi cần thiết.

34. Việc sử hữu những đồ dùng cá nhân là yếu tố cơ bản của quyền riêng tư và là thiết yếu đối với sức khỏe tâm lý của người chưa thành niên. Quyền của mọi người chưa thành niên được sở hữu những đồ dùng cá nhân và có đủ chỗ cất giữ cần được thừa nhận và tôn trọng đầy đủ. Những đồ dùng cá nhân mà người chưa thành niên quyết định không giữ lại hoặc bị tịch thu cần được đưa vào nơi cất giữ an toàn. Cần có bản thống kê đồ đạc có chữ ký của người chưa thành niên. Cần thi hành những biện pháp để giữ các vật dụng này trong điều kiện tốt. Tất cả các vật dụng đó, cũng như tiền bạc, đều phải được trả lại cho người chưa thành niên khi họ được trả tự do, trừ phi họ đã được phép tiêu tiền hoặc gửi các đồ vật ra ngoài cơ sở giam giữ. Nếu người chưa thành niên nhận được hoặc bị phát hiện mang theo bất cứ một loại thuốc nào, nhân viên y tế cần quyết định xem loại thuốc đó được dùng làm gì.
36. Trong chừng mực có thể, người chưa thành niên có quyền được sử dụng quần áo riêng của mình. Các cơ sở giam giữ cần bảo đảm rằng người chưa thành niên đều có quần áo riêng thích hợp với khí hậu và đủ để bảo đảm sức khỏe tốt cũng như không được mang tính chất hạ thấp nhân phẩm hoặc nhục mạ. Người chưa thành niên bị chuyển đi hoặc rời khỏi cơ sở giam giữ vì bất cứ lý do gì đều được phép mặc quần áo riêng của mình.
37. Mọi cơ sở giam giữ phải bảo đảm rằng mọi người chưa thành niên đều được nhận thức ăn đã được chuẩn bị phù hợp và phục vụ vào giờ ăn bình thường, có chất lượng cũng như số lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn về chế độ ăn uống, vệ sinh và sức khỏe, và các yêu cầu về tôn giáo và văn hóa nếu có thể. Phải luôn luôn có đủ nước uống sạch cho mọi người chưa thành niên.

E. Giáo dục đào tạo nghề và việc làm

38. Mọi người chưa thành niên đang ở độ tuổi bắt buộc phải đến trường đều có quyền được hưởng sự giáo dục phù hợp với nhu cầu và khả năng của mình, và hướng vào việc chuẩn bị cho người chưa thành niên trở lại với xã hội. Sự giáo dục đó cần được cung cấp ở các trường học cộng đồng nằm ngoài cơ sở giam giữ bất cứ khi nào có thể, và trong bất kỳ trường hợp nào, bởi những giáo viên có đủ trình độ giảng dạy thông qua các chương trình được gắn với hệ thống giáo dục của quốc gia, để sau khi được trả tự do, người chưa thành niên có thể tiếp tục học tập mà không gặp khó khăn. Cơ quan quản lý các cơ sở giam giữ cần đặc biệt chú ý tới việc giáo dục người chưa thành niên có nguồn gốc nước ngoài hoặc người chưa thành niên có những nhu cầu đặc biệt về văn hóa hay sắc tộc. Người chưa thành niên mù chữ hoặc có khó khăn trong học tập hoặc tiếp thu có

quyền được hưởng sự giáo dục đặc biệt.

39. Người chưa thành niên quá tuổi bắt buộc đến trường nhưng muốn được tiếp tục học tập cần được cho phép và khuyến khích học tập và cần cố gắng giúp các em được tiếp cận với những chương trình giáo dục phù hợp.
40. Những văn bằng hoặc chứng chỉ học vấn trao cho người chưa thành niên trong thời gian bị giam giữ không được ghi dưới bất kỳ hình thức nào là họ đã bị giam giữ tập trung.
41. Mọi cơ sở giam giữ cần tạo điều kiện để người chưa thành niên có thể tiếp cận một thư viện có đầy đủ sách, báo chí truyền thụ kiến thức lẫn giải trí thích hợp với người chưa thành niên. Nên khuyến khích và cho phép người chưa thành niên sử dụng tổ đa thư viện đó.
42. Mọi người chưa thành niên đều có quyền được đào tạo nghề theo những ngành thích hợp, để chuẩn bị cho họ có công ăn việc làm trong tương lai.
43. Với sự quan tâm thích đáng đến việc lựa chọn ngành nghề thích hợp và những yêu cầu của cơ quan quản lý cơ sở giam giữ, người chưa thành niên có thể được lựa chọn loại công việc mà họ muốn làm.
44. Mọi tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia có thể áp dụng với lao động trẻ em và lao động trẻ tuổi cần được áp dụng đối với người chưa thành niên bị tước tự do.
45. Ở những nơi có điều kiện, cần tạo cho người chưa thành niên các cơ hội làm việc có hưởng lương, nếu có thể trong phạm vi của cộng đồng địa phương, như một biện pháp bổ sung cho việc đào tạo nghề nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm thích hợp khi họ trở về với cộng đồng. Loại công việc đó nên cung cấp việc đào tạo thích hợp mà sẽ có lợi cho người chưa thành niên khi các em được trả tự do. Cách tổ chức và phương pháp làm việc tại các cơ sở giam giữ nên giống hết mức có thể với cách tổ chức và phương pháp làm việc đối với một công việc tương tự trong cộng đồng, để chuẩn bị cho người chưa thành niên những điều kiện của đời sống lao động bình thường.
46. Mọi người chưa thành niên làm việc đều có quyền được hưởng thù lao công bằng. Những lợi ích của người chưa thành niên và của việc đào tạo nghề cho họ không phụ thuộc vào mục tiêu tạo lợi nhuận cho cơ sở giam giữ, hay cho một bên thứ ba. Một phần thu nhập của người chưa thành niên thông thường cần được trích ra để lập quỹ tiết kiệm và sẽ được trao cho người đó vào lúc họ được trả tự do. Người chưa thành niên có quyền được sử dụng phần còn lại của những khoản thu nhập trên để mua các đồ dùng riêng cho mình, hoặc để bồi thường cho nạn nhân bị tổn thương do tội phạm của họ, hay để gửi về cho gia đình họ hoặc

những người khác ở ngoài cơ sở giam giữ.

F. Giải trí

47. Mọi người chưa thành niên đều có quyền có một khoảng thời gian thích hợp để luyện tập tự do hàng ngày ở ngoài trời, bất cứ khi nào thời tiết cho phép. Trong khoảng thời gian đó thông thường nên tổ chức việc huấn luyện thể dục và giải trí thích hợp. Cần cung cấp đầy đủ khoảng không, phương tiện và trang thiết bị cho các hoạt động này. Mọi người chưa thành niên cần có thêm thời gian cho những hoạt động lúc nhàn rỗi hàng ngày, trong đó nên dành một phần thời gian để phát triển các kỹ năng nghệ thuật và thủ công, nếu họ muốn. Cơ sở giam giữ cần bảo đảm rằng mỗi người chưa thành niên đều có khả năng về thể chất để tham gia các chương trình giáo dục thể chất sẵn có. Nên cung cấp việc trị liệu và giáo dục trị liệu vật lý dưới sự giám sát của thầy thuốc, cho người chưa thành niên có nhu cầu.

G. Tôn giáo

48. Mọi người chưa thành niên cần được phép thỏa mãn nhu cầu cuộc sống tinh thần và tôn giáo của mình, cụ thể là dự các buổi lễ hoặc các cuộc họp được tổ chức trong cơ sở giam giữ, hoặc tự mình thực hành các nghi lễ tôn giáo, và được có sách vở hay vật dụng cần thiết liên quan đến tôn giáo và các chỉ dẫn của giáo phái của mình. Nếu cơ sở giam giữ có đủ số người chưa thành niên cùng theo một tôn giáo nào đó, cần chỉ định hoặc thông qua và cho phép một hoặc vài đại diện có đủ tiêu chuẩn của tôn giáo đó tổ chức các buổi lễ thường xuyên và thực hiện các chuyến thăm viếng con chiên riêng tư đối với người chưa thành niên theo yêu cầu của họ. Mọi người chưa thành niên đều có quyền tiếp đại diện có đủ tư cách của bất kỳ giáo phái nào họ lựa chọn, cũng như quyền không tham dự các nghi lễ tôn giáo và được tự do khước từ các hình thức giáo dục, khuyến răn hay giáo huấn tôn giáo.

H. Chăm sóc y tế

49. Mọi người chưa thành niên đều được chăm sóc sức khỏe đầy đủ, cả về phòng bệnh lẫn chữa bệnh, bao gồm chữa bệnh thần kinh, bệnh mắt và răng, cũng như được cấp phát thuốc men và chế độ ăn uống đặc biệt theo chỉ định của bác sĩ. Mọi chăm sóc sức khỏe y tế như vậy, nếu có thể phải được cung cấp cho người chưa thành niên bị giam giữ qua các cơ sở y tế và dịch vụ y tế của cộng đồng tại nơi đặt cơ sở giam giữ, nhằm ngăn ngừa việc bêu xấu người chưa thành niên và

thúc đẩy lòng tự tôn, sự hòa nhập vào cộng đồng.

50. Mọi người chưa thành niên đều có quyền được kiểm tra sức khỏe ngay sau khi đến cơ sở giam giữ để lập hồ sơ sức khỏe và phát hiện tình trạng thể chất, tinh thần cần phải được lưu ý về y tế.
51. Chăm sóc y tế cho người chưa thành niên cần nhằm phát hiện và điều trị bất kỳ bệnh về thể chất hoặc tinh thần, tình trạng nghiện ngập hay các điều kiện khác có thể cản trở việc người chưa thành niên hòa nhập vào xã hội. Mọi cơ sở giam giữ người chưa thành niên cần có sự tiếp cận nhanh chóng tới các cơ sở y tế tương xứng và các trang thiết bị thích hợp với số lượng và yêu cầu của những người đang ở trong cơ sở giam giữ và tới các nhân viên được đào tạo về phòng bệnh và xử lý cấp cứu. Người chưa thành niên bị ốm đau, mệt mỏi, hay có triệu chứng khó khăn về thể chất hay tinh thần thì cần được nhân viên y tế khám kịp thời.
52. Khi nhân viên y tế có căn cứ để tin rằng sức khỏe thể chất hay tinh thần của người chưa thành niên đã hoặc sẽ bị tổn thương do tiếp tục bị giam giữ, do tuyệt thực hay bất kỳ điều kiện giam giữ nào, thì cần báo cáo ngay cho người phụ trách cơ sở giam giữ và cho cơ quan có thẩm quyền độc lập, chịu trách nhiệm bảo vệ cuộc sống cho người chưa thành niên.
53. Người chưa thành niên bị bệnh tâm thần cần được điều trị ở một cơ sở chuyên môn, theo chế độ quản lý y tế riêng. Cần phải có biện pháp dàn xếp với cơ quan chức năng để bảo đảm có các hình thức tiếp tục chăm sóc sức khỏe tinh thần sau khi được trả tự do.
54. Những cơ sở giam giữ người chưa thành niên cần áp dụng các chương trình phòng, chống lạm dụng ma túy và phục hồi, với sự điều hành của những nhân viên có trình độ. Các chương trình này cần được điều chỉnh thích hợp với lứa tuổi, giới tính và các nhu cầu khác của người chưa thành niên liên quan. Những cơ sở và dịch vụ cai nghiện với các nhân viên được đào tạo cần sẵn có cho người chưa thành niên nghiện rượu và nghiện ma túy.
55. Thuốc chỉ được cấp cho những trường hợp điều trị cần thiết trên cơ sở kết quả khám bệnh, và nếu có thể, chỉ sau khi được sự đồng ý có ý thức của người chưa thành niên liên quan. Cụ thể, không được sử dụng thuốc như là một biện pháp trừng phạt hay không chế nhằm khai thác tin tức hoặc lời nhận tội. Không bao giờ được sử dụng người chưa thành niên làm vật thử nghiệm cho các loại thuốc hay điều trị. Việc sử dụng bất kỳ loại thuốc nào đều phải được phép và phải do những nhân viên y tế có đủ trình độ thực hiện.

I. Thông báo ốm đau, bị thương và tử vong

56. Gia đình hoặc người giám hộ của người chưa thành niên và bất kỳ người nào được người chưa thành niên chỉ định có quyền được thông báo về tình trạng sức khỏe của người chưa thành niên đó theo yêu cầu, và trong trường hợp có bất kỳ sự thay đổi hệ trọng nào về sức khỏe của người chưa thành niên. Người phụ trách cơ sở giam giữ cần thông báo ngay cho gia đình hoặc người giám hộ của người chưa thành niên liên quan, hoặc người được chỉ định khác trong trường hợp có tử vong, bệnh tật cần phải chuyển người chưa thành niên đó ra cơ sở y tế bên ngoài hay trong trường hợp đòi hỏi phải có sự chăm sóc lâm sàng ngay trong cơ sở giam giữ hơn 48 tiếng đồng hồ. Cơ quan lãnh sự của quốc gia mà người chưa thành niên là công dân cũng cần phải được thông báo.
57. Khi người chưa thành niên bị chết trong thời gian bị tước tự do, thì thân nhân gần nhất có quyền được kiểm tra giấy chứng tử, thi hài và được quyền quyết định cách thức xử lý thi hài. Khi người chưa thành niên bị chết trong lúc bị giam giữ, cần phải có điều tra độc lập về nguyên nhân tử vong, và thân nhân gần nhất cần được xem báo cáo điều tra đó. Trong vòng 6 tháng kể từ khi người chưa thành niên được trả tự do, ra khỏi nơi giam giữ mà bị chết, và có lý do để tin rằng cái chết đó có liên quan đến thời kỳ bị giam giữ, thì cũng cần phải tiến hành công tác điều tra như vậy.
58. Người chưa thành niên cần được thông báo vào thời gian sớm nhất có thể về cái chết, bệnh tật hoặc tổn thương nghiêm trọng của bất kỳ thành viên gần gũi nào trong gia đình và cần được tạo cơ hội để dự tang lễ người quá cố hay thăm hỏi người thân bị ốm nặng.

J. Quan hệ với cộng đồng lớn hơn

59. Mọi biện pháp cần được cung cấp để người chưa thành niên có thể tiếp xúc đầy đủ với thế giới bên ngoài như là một bộ phận không thể tách rời của quyền được đối xử công bằng, nhân đạo và là điều thiết yếu đối với việc chuẩn bị cho người chưa thành niên trở lại xã hội. Người chưa thành niên cần được phép liên lạc với gia đình, bạn bè của họ và những người khác, hoặc đại diện của các tổ chức bên ngoài có danh tiếng, được ra khỏi cơ sở giam giữ đi thăm nhà và gia đình và được nhận sự cho phép đặc biệt để rời cơ sở giam giữ vì lý do học tập, đào tạo nghề hay các lý do quan trọng khác. Nếu người chưa thành niên đang thụ án, thời gian sử dụng bên ngoài cơ sở giam giữ cũng được tính vào thời gian chịu án.
60. Mọi người chưa thành niên đều có quyền được thường xuyên thăm viếng, và

nguyên tắc là một tuần một lần, và không ít hơn một lần trong một tháng, trong điều kiện người chưa thành niên được tôn trọng quyền riêng tư, được liên lạc và tiếp xúc không hạn chế với gia đình và người bảo chữa.

61. Mọi người chưa thành niên đều được quyền liên lạc bằng văn bản hoặc bằng điện thoại ít nhất hai lần một tuần với người họ lựa chọn, trừ phi bị hạn chế theo luật, và cần được giúp đỡ khi cần thiết để được hưởng đầy đủ quyền này. Mọi người chưa thành niên đều có quyền nhận thư tín.
62. Người chưa thành niên cần có cơ hội được thông tin thường xuyên bằng việc đọc báo, tạp chí và các ấn phẩm khác, thông qua các chương trình radio và ti vi, phim ảnh và thông qua các cuộc viếng thăm của những đại diện của bất kỳ câu lạc bộ hoặc tổ chức hợp pháp nào mà họ quan tâm.

K. Hạn chế sự cưỡng chế về thân thể và sử dụng vũ lực

63. Nghiêm cấm sử dụng vũ lực hay các phương tiện cưỡng chế vì bất kỳ mục đích nào, trừ những biện pháp nêu ra ở Quy tắc 64 dưới đây.
64. Các biện pháp cưỡng chế và sử dụng vũ lực chỉ được sử dụng trong những trường hợp ngoại lệ, khi các biện pháp kiểm soát khác đã được sử dụng hết nhưng không hiệu quả, và chỉ trong điều kiện được công khai cho phép và được pháp luật quy định. Những biện pháp này không được gây ra sự nhục mạ hay hạ thấp nhân phẩm, và chỉ được sử dụng hạn chế trong thời gian ngắn nhất có thể. Theo lệnh của người phụ trách cơ sở giam giữ, những biện pháp đó có thể sử dụng để ngăn ngừa việc người chưa thành niên tự gây thương tích cho mình hay cho người khác, hoặc phá hủy nghiêm trọng tài sản. Trong các trường hợp đó, người phụ trách phải tham khảo ngay nhân viên y tế và những nhân viên liên quan khác và báo cáo ngay lên cơ quan có thẩm quyền quản lý cấp trên.
65. Nghiêm cấm nhân viên mang và sử dụng vũ khí tại bất kỳ cơ sở nào nơi người chưa thành niên bị giam giữ.

L. Thủ tục kỷ luật

66. Bất kỳ biện pháp và thủ tục kỷ luật nào cũng cần phải duy trì lợi ích của sự an toàn và một cuộc sống cộng đồng có trật tự, phù hợp với việc đề cao phẩm giá vốn có của người chưa thành niên và mục tiêu cơ bản của việc chăm sóc tập trung, đó là việc thiết lập ý thức về công lý, lòng tự trọng và tôn trọng các quyền cơ bản của mỗi con người.
67. Nghiêm cấm mọi biện pháp kỷ luật cấu thành việc đối xử độc ác, vô nhân đạo

hoặc hạ thấp nhân phẩm, bao gồm nhục hình, giam trong ngục tối, biệt giam hay bất cứ hình phạt nào có thể làm tổn thương đến sức khỏe thể chất hoặc tâm thần của người chưa thành niên liên quan. Việc giảm chế độ ăn uống và hạn chế hay từ chối không cho tiếp xúc với gia đình vì bất cứ mục đích gì cũng đều bị cấm. Lao động luôn cần được coi như một công cụ giáo dục và một biện pháp nâng cao tính tự trọng của người chưa thành niên, để chuẩn bị cho họ trở lại cộng đồng, và không nên áp đặt như là một hình phạt kỷ luật. Không một người chưa thành niên nào bị xử phạt hơn một lần vì cùng một sai phạm kỷ luật. Nghiêm cấm việc trừng phạt tập thể.

68. Pháp luật hay các quy định được có quan hành chính có thẩm quyền thông qua nên thiết lập các chuẩn mực liên quan đến các vấn đề sau, có xem xét đầy đủ những đặc điểm cơ bản, nhu cầu và quyền của người chưa thành niên:
 - a. Hành vi vi phạm kỷ luật;
 - b. Loại và thời hạn hình phạt có thể bị áp dụng;
 - c. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình phạt;
 - d. Cơ quan có thẩm quyền xem xét kháng nghị,
69. Báo cáo về hành vi vi phạm kỷ luật cần nhanh chóng được chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để quyết định không chậm trễ. Cơ quan có thẩm quyền cần tiến hành xem xét kỹ vụ việc.
70. Không một người chưa thành niên nào bị trừng phạt vì kỷ luật trừ trường hợp theo đúng các điều kiện của các quy định pháp luật hiện hành. Không một người chưa thành niên nào bị trừng phạt trước khi người đó được thông báo về hành vi vi phạm bị cáo buộc của mình theo cách thức phù hợp với sự hiểu biết đầy đủ của người chưa thành niên và trên cơ sở có cơ hội thích hợp để đưa ra lời bào chữa, bao gồm cả quyền được kháng nghị lên một cơ quan khách quan có thẩm quyền. Mọi hồ sơ về thủ tục kỷ luật đều phải được lưu giữ.
71. Không một người chưa thành niên nào phải chịu trách nhiệm về việc kỷ luật, trừ khi giám sát các hoạt động xã hội, giáo dục hay thể thao cụ thể hay những chương trình tự quản.

M. Thanh tra và khiếu nại

72. Các thanh tra viên có năng lực hoặc một cơ quan có thẩm quyền hợp pháp tương đương không thuộc sự quản lý của cơ sở giam giữ cần được ủy quyền để tiến

hành các cuộc thanh tra thường xuyên và thanh tra không báo trước theo sự chủ động của họ, và cần được hưởng đầy đủ các bảo đảm về tính độc lập trong khi thực thi chức năng này. Thanh tra viên cần có quyền tiếp cận không hạn chế với các nhân viên được tuyển dụng hay làm việc trong bất kỳ cơ sở giam giữ nào nơi người chưa thành niên bị hoặc có thể bị tước tự do, với tất cả những người chưa thành niên và mọi hồ sơ của những cơ sở giam giữ này.

73. Các nhân viên y tế có trình độ thuộc cơ quan thanh tra hoặc dịch vụ y tế công cần tham gia những cuộc thanh tra, đánh giá theo những quy tắc về điều kiện vật chất, vệ sinh, chỗ ở, thực phẩm, thể dục thể thao và các dịch vụ y tế, cũng như bất kỳ lĩnh vực hay điều kiện sống nào trong cơ sở giam giữ ảnh hưởng tới sức khỏe thể chất và tinh thần của người chưa thành niên. Mọi người chưa thành niên phải được quyền nói chuyện riêng với bất kỳ thanh tra viên nào.
74. Sau khi kết thúc thanh tra, thanh tra viên cần phải nộp báo cáo về kết quả thanh tra. Báo cáo bao gồm đánh giá việc tuân thủ của cơ sở giam giữ đối với các quy tắc này, những quy định pháp luật quốc gia hiện hành và các khuyến nghị về những biện pháp được coi là cần thiết để bảo đảm việc tuân thủ các quy tắc và quy định đó. Bất kỳ sự thật nào do một thanh tra viên phát hiện cho thấy đã có sự vi phạm các quy định pháp luật liên quan đến quyền của người chưa thành niên hoặc hoạt động của một cơ sở giam giữ cần phải được thông báo cho cơ quan có thẩm quyền quan để điều tra và truy tố.
75. Mọi người chưa thành niên cần có cơ hội để yêu cầu hoặc khiếu nại với người phụ trách cơ sở giam giữ và các đại diện được ủy quyền của người phụ trách cơ sở giam giữ.
76. Mọi người chưa thành niên cần có quyền yêu cầu hay khiếu nại mà không bị kiểm duyệt về nội dung lên chính quyền trung ương, cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền thích hợp khác qua các kênh đã được duyệt, và được thông báo một không chậm trễ về sự phản hồi.
77. Cần nỗ lực thành lập một văn phòng độc lập để tiếp nhận và điều tra các khiếu nại của người chưa thành niên đã bị tước tự do và để trợ giúp trong việc đạt được những giải pháp công bằng.
78. Người chưa thành niên cần có quyền được yêu cầu sự giúp đỡ từ các thành viên trong gia đình, người tư vấn pháp lý, các nhóm nhân đạo và những tổ chức khác, nếu có thể, để khiếu nại. Người chưa thành niên mù chữ cần được giúp đỡ nếu họ cần sử dụng dịch vụ của những tổ chức tư nhân hay nhà nước và các tổ chức

cung cấp tư vấn pháp lý có đủ khả năng nhận khiếu nại.

N. Trở lại cộng đồng

79. Tất cả những người chưa thành niên cần được hưởng những chương trình được xây dựng để giúp họ trở về với xã hội, cuộc sống gia đình, giáo dục và việc làm sau khi được trả tự do. Các thủ tục, bao gồm trả tự do sớm và những khóa học đặc biệt cần được xây dựng cho mục đích này.
80. Những cơ quan có thẩm quyền cần cung cấp và bảo đảm các dịch vụ để giúp đỡ người chưa thành niên trong việc tái khẳng định mình trong xã hội và để hạn chế các định kiến đối với người chưa thành niên. Những dịch vụ này cần bảo đảm, tới chừng mực có thể, rằng người chưa thành niên được cung cấp nơi cư trú, việc làm, quần áo và các phương tiện đủ để duy trì cuộc sống của mình khi được trả tự do để tạo điều kiện cho việc tái hòa nhập thành công. Đại diện cơ quan cung cấp các dịch vụ này cần được tham khảo và được tiếp cận với người chưa thành niên trong khi họ bị giam giữ, nhằm giúp họ trở lại cộng đồng.

V. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN.

81. Cần có đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ, bao gồm một số các chuyên gia như nhà giáo dục, hướng dẫn viên dạy nghề, luật sư tư vấn, nhân viên công tác xã hội, chuyên gia tâm thần và tâm lý. Những người này và các chuyên gia khác thông thường phải được tuyển dụng lâu dài. Điều này không loại trừ sự tham gia của những người làm việc bán thời gian hoặc tình nguyện viên nếu như mức độ hỗ trợ và đào tạo mà họ có thể cung cấp phù hợp và có lợi. Các cơ sở giam giữ cần sử dụng mọi nguồn lực khắc phục, giáo dục, đạo đức, tinh thần và các nguồn lực khác cũng như hình thức giúp đỡ phù hợp và sẵn có trong cộng đồng, tùy theo các nhu cầu cá nhân và vấn đề của người chưa thành niên bị giam giữ.
82. Cơ quan quản lý cần lựa chọn và tuyển dụng thận trọng cấp bậc và các loại cán bộ, nhân viên, vì việc quản lý tốt cơ sở giam giữ phụ thuộc vào tính chính trực, sự nhân đạo và khả năng, trình độ chuyên môn trong việc xử lý người chưa thành niên, cũng như khả năng thích ứng của bản thân họ đối với công việc.
83. Để đạt mục đích trên, cần phải chỉ định người làm nhân viên chuyên môn với thù lao thỏa đáng, để có thể thu hút và duy trì những người phù hợp. Đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở giam giữ cần được thường xuyên khuyến khích hoàn thành tốt nghĩa vụ và trách nhiệm, một cách nhân đạo, tận tâm, chuyên nghiệp, công bằng và hiệu quả họ luôn xứng đáng và giành được sự kính

trọng của người chưa thành niên và mang lại cho người chưa thành niên một tầm nhìn và hình mẫu về vai trò tích cực.

84. Cơ quan quản lý cần giới thiệu các hình thức tổ chức và quản lý cơ sở giam giữ mà tạo điều kiện cho việc thông tin liên lạc giữa các loại nhân viên khác nhau trong từng cơ sở giam giữ, để tăng cường hợp tác giữa những bộ phận có liên quan trong việc chăm sóc người chưa thành niên cũng như giữa cán bộ với cơ quan quản lý, nhằm bảo đảm rằng những nhân viên trực tiếp tiếp xúc với người chưa thành niên là những người có khả năng làm việc trong các điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành hiệu quả các nhiệm vụ của họ.
85. Các nhân viên cần được đào tạo như vậy để giúp họ thực hiện trách nhiệm của mình một cách hiệu quả, cụ thể là đào tạo về tâm lý trẻ em, phúc lợi trẻ em và những tiêu chuẩn, quy phạm quốc tế về quyền con người và quyền trẻ em, kể cả Các quy tắc này. Các nhân viên cũng cần không ngừng trau dồi, nâng cao kiến thức và khả năng chuyên môn, nghiệp vụ của mình, bằng cách tham gia các khóa đào tạo tại chức được tổ chức vào những khoảng thời gian phù hợp trong quá trình công tác của họ.
86. Người phụ trách cơ sở giam giữ cần có đủ trình độ để đảm đương nhiệm vụ của mình, có khả năng quản lý, được đào tạo và có kinh nghiệm phù hợp và cần làm việc theo chế độ làm việc toàn thời gian.
87. Trong khi thực hiện chức năng của mình, nhân viên của cơ sở giam giữ cần tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm và các quyền cơ bản của người chưa thành niên, cụ thể là:
 - a. Không một nhân viên nào của cơ sở giam giữ được đánh đập, xúi giục hoặc bỏ qua bất kỳ hành động tra tấn, đánh đập hay hình thức lăng mạ, hạ thấp nhân phẩm, trừng phạt, cải huấn hay kỷ luật nào, dù với bất cứ điều kiện hay hoàn cảnh nào.
 - b. Mọi nhân viên cần kiên quyết phản đối và đấu tranh chống những hành vi tham nhũng và phải thông báo không chậm trễ cho các cơ quan có thẩm quyền về hành vi đó.
 - c. Mọi nhân viên cần tôn trọng Các quy tắc này. Bất cứ ai nếu có lý do tin rằng hành động mà mình chứng kiến có thể vi phạm nghiêm trọng Các quy tắc này hoặc có khả năng dẫn tới việc vi phạm thì cần báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét hoặc thẩm quyền khác phục.

- d. Mọi nhân viên cần bảo đảm bảo vệ đầy đủ sức khỏe thể chất và tinh thần của người chưa thành niên, kể cả việc bảo vệ họ khỏi sự bóc lột hay lạm dụng về thể xác, tình cảm và tình dục và phải hành động ngay để bảo đảm sự chăm sóc y tế khi cần thiết.
- e. Mọi nhân viên cần tôn trọng các quyền riêng tư của người chưa thành niên và cụ thể, cần bảo vệ mọi vấn đề bí mật liên quan đến người chưa thành niên hoặc gia đình họ mà người đó biết được với tư cách nghề nghiệp.
- f. Mọi nhân viên tìm cách giảm thiểu sự khác biệt giữa cuộc sống bên ngoài với cuộc sống bên trong cơ sở giam giữ mà có xu hướng làm giảm sự tôn trọng đúng mực nhân phẩm của người chưa thành niên.

TUYÊN BỐ VỀ BẢO VỆ MỌI NGƯỜI KHỎI BỊ TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HAY TRỪNG PHẠT TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HAY HẠ NHỤC KHÁC, 1975

(Thông qua bởi Nghị quyết Đại Hội đồng số 3452 (XXX) ngày 09/12/1975).

Điều 1.

1. Với mục đích của bản Tuyên Ngôn này, "tra tấn" có nghĩa là bất kỳ hành động mà theo đó dẫn đến sự đau đớn hoặc chịu đựng nghiêm trọng về thể chất hoặc tinh thần, được cố ý gây ra bởi / hoặc theo sự thúc đẩy, của một công chức đối với một người nhằm các mục đích như có được từ người đó hoặc người thứ ba thông tin hoặc lời thú tội, trừng phạt người đó vì hành vi đã thực hiện hoặc là bị nghi đã thực hiện, hoặc đe dọa người đó hay người khác. Tra tấn không bao gồm sự đau đớn hoặc chịu đựng thuộc tính hay ngẫu nhiên phát sinh từ các chế tài hợp pháp dưới mức tối thiểu phù hợp với Các tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân.
2. Tra tấn cấu thành một hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục khác trầm trọng và cao độ hơn.

Điều 2.

Bất kỳ hành động tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác là một hành vi xâm phạm đến phẩm giá con người và sẽ bị lên án như là một sự chối bỏ những mục đích của Hiến chương Liên Hợp Quốc và như là một vi phạm nhân quyền và tự do cơ bản đã được tuyên bố trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.

Điều 3.

Không nhà nước nào có thể cho phép hoặc tha thứ việc tra tấn hoặc đối xử hay trừng

phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác. Các trường hợp ngoại lệ như tình trạng chiến tranh hoặc đe dọa chiến tranh, bất ổn chính trị nội bộ hoặc bất kỳ trường hợp khẩn cấp công cộng khác không thể được viện dẫn như là một biện minh cho tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác.

Điều 4.

Mỗi nhà nước, phù hợp với quy định của Bản Tuyên Ngôn này, có biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa việc tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác được thực hiện trong phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 5.

Việc đào tạo cán bộ thực thi pháp luật và công chức khác có thể chịu trách nhiệm quản lý những người bị tước tự do cần phải đảm bảo sự quan tâm đầy đủ đến việc ngăn cấm tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác. Điều cấm này, khi thích hợp, cũng sẽ được bao gồm trong các quy tắc hoặc hướng dẫn chung được ban hành liên quan đến các nhiệm vụ và chức năng của bất cứ ai có thể tham gia vào việc giam giữ hoặc xử lý những người đó.

Điều 6.

Mỗi nhà nước sẽ có các phương pháp và biện pháp xem xét có hệ thống, cũng như sắp xếp cho việc giam giữ hoặc xử lý người bị tước tự do trong lãnh thổ của mình, nhằm ngăn chặn bất kỳ trường hợp bị tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác.

Điều 7.

Mỗi nhà nước phải đảm bảo rằng tất cả các hành vi tra tấn như quy định tại Điều 1 là hành vi tội phạm theo luật hình sự của mình. Điều tương tự cũng được áp dụng đối với các hành vi cấu thành việc tham gia, đồng lõa, kích động hoặc cố gắng thực hiện việc tra tấn.

Điều 8.

Bất kỳ người nào cho rằng mình đã bị tra tấn hoặc bị đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác bởi hoặc theo sự thúc đẩy của một công chức, có quyền khiếu nại, và được xem xét một cách vô tư, đến các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước liên quan.

Điều 9.

Bất cứ nơi nào có cơ sở hợp lý để tin rằng một hành động tra tấn như quy định tại Điều 1 đã được thực hiện, các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước liên quan phải kịp thời tiến hành một cuộc điều tra vô tư ngay cả khi chưa có khiếu nại chính thức.

Điều 10.

Nếu một cuộc điều tra theo Điều 8 hoặc Điều 9 xác định rằng một hành động tra tấn như quy định tại Điều 1 dường như đã được thực hiện, thủ tục tố tụng hình sự phải được thiết lập chống lại người hay những người bị cáo buộc phạm tội theo quy định của luật pháp quốc gia. Nếu một cáo buộc của các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác được coi là cũng có căn cứ, người hoặc những người bị cáo buộc phạm tội phải chịu sự điều chỉnh của thủ tục tố tụng hình sự, xử lý kỹ luật hoặc các thủ tục tố tụng thích hợp khác.

Điều 11.

Trường hợp chứng minh rằng một hành vi tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác đã được thực hiện bởi hoặc theo sự thúc đẩy của một công chức, các nạn nhân sẽ phải được phục hồi và bồi thường theo quy định của luật pháp quốc gia.

Điều 12.

Bất kỳ lời khai nào đã được xác lập mà có được bởi kết quả của tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác không thể được viện dẫn làm bằng chứng chống lại người có liên quan hoặc chống lại bất kỳ người nào khác trong bất kỳ thủ tục tố tụng nào.

CÁC NGUYÊN TẮC VỀ ĐẠO ĐỨC Y HỌC LIÊN QUAN ĐẾN VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ, ĐẶC BIỆT LÀ THẦY THUỐC, TRONG VIỆC BẢO VỆ TÙ NHÂN VÀ NHỮNG NGƯỜI BỊ GIAM GIỮ CHỐNG LẠI SỰ TRA TẤN HAY ĐỐI XỬ, TRỪNG PHẠT TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC, 1982

(Được thông qua theo Nghị quyết 37/194 ngày 18/12/1982 của Đại Hội đồng).

Nguyên tắc 1.

Nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc chịu trách nhiệm chăm sóc y tế cho các tù nhân và những người bị tạm giam, có nghĩa vụ dành cho họ sự bảo vệ chăm sóc thể chất và tinh thần, và điều trị bệnh với chất lượng và tiêu chuẩn như được dành cho những người không bị cầm tù hay giam giữ.

Nguyên tắc 2.

Là một vi phạm nghiêm trọng đạo đức y học cũng như vi phạm các văn kiện quốc tế được áp dụng, đối với nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc, tham gia một cách chủ động hay bị động, vào những hành vi tạo sự tham gia, đồng lõa, xúi giục hay cố gắng thực hiện sự tra tấn, hay đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

Nguyên tắc 3.

Là một sự vi phạm đạo đức y học đối với nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc, liên quan tới bất kỳ mối quan hệ nghề nghiệp nào với các tù nhân hay người bị tạm giam mà mục đích của điều đó không phải chỉ là đánh giá, bảo vệ hay cải thiện về

sức khỏe thể chất và tinh thần của họ.

Nguyên tắc 4.

Là một sự vi phạm đạo đức y học đối với nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc:

1. Áp dụng kiến thức và kỹ năng của mình để trợ giúp trong việc thẩm vấn tù nhân và người bị tạm giam theo một phương thức mà có thể tác động một cách bất lợi đến sức khỏe thể chất hay tinh thần hoặc điều kiện của những tù nhân hay người bị tạm giam đó và không phù hợp với các văn kiện quốc tế liên quan.
2. Xác nhận hay tham gia và việc xác nhận tình trạng của tù nhân hay người bị tạm giam đối với bất kỳ hình thức đối xử hay trừng phạt nào mà có thể tác động bất lợi đến sức khỏe thể chất hay tinh thần của họ và không phù hợp với các văn kiện quốc tế liên quan, hay tham gia bằng bất cứ cách nào vào sự chịu đựng bất cứ sự đối xử hay trừng phạt nào mà không phù hợp với các văn kiện quốc tế liên quan.

Nguyên tắc 5.

Là một sự vi phạm đạo đức y học đối với nhân viên y tế, cụ thể là các thầy thuốc, tham gia vào bất cứ quá trình kiểm chế nào đối với mọi tù nhân hay người bị tạm giam trừ khi quá trình đó được xác định phù hợp với tiêu chuẩn y tế rõ ràng mà cần thiết để bảo vệ sức khỏe thể chất hay tinh thần hoặc sự an toàn của chính tù nhân hay người bị tạm giam, bảo vệ những tù nhân hay người bị tạm giam, hoặc bảo vệ những người giám hộ của mình và không đưa đến sự nguy hiểm cho sức khỏe thể chất và tinh thần của mình.

Nguyên tắc 6.

Có thể không có sự tổn hại từ các nguyên tắc trên với bất cứ căn cứ nào, kể cả sự khẩn cấp chung.

CÁC NGUYÊN TẮC VỀ ĐIỀU TRA VÀ LƯU TRỮ HIỆU QUẢ TƯ LIỆU VỀ TRA TẤN HOẶC ĐỐI XỬ, TRỪNG PHẠT TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HAY HẠ NHỤC, 2000

(Được thông qua theo Nghị quyết số 55/89 ngày 4/12/2000 của Đại Hội đồng).

1. Mục đích của việc điều tra và lưu trữ có hiệu quả tư liệu về tra tấn và đối xử hoặc trừng phạt nhục hình, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (sau đây gọi là tra tấn hay đối xử hạ thấp khác) bao gồm:
 - a. Làm rõ về thực tế, thiết lập và thừa nhận trách nhiệm của cá nhân và Quốc gia đối với các nạn nhân và gia đình họ;
 - b. Xác định các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa sự tái diễn;
 - c. Tạo điều kiện cho việc truy tố và/hoặc nếu thích hợp, áp dụng biện pháp kỷ luật đối với những người được xác định qua điều tra là người có trách nhiệm và chứng minh nhu cầu khôi phục, đền bù đầy đủ từ Quốc gia, bao gồm bồi thường tài chính đầy đủ và công bằng và cung cấp các phương tiện cho chăm sóc y tế và tái hòa nhập xã hội.
2. Nhà nước bảo đảm rằng các khiếu nại và các báo cáo về tra tấn hay đối xử hạ thấp phải được điều tra nhanh chóng và hiệu quả. Thậm chí, ngay cả khi không có khiếu nại rõ ràng, thì cuộc điều tra vẫn phải được tiến hành, nếu có những dấu hiệu khác cho thấy rằng việc tra tấn hay đối xử hạ thấp có thể đã xảy ra. Cán bộ điều tra, độc lập với người bị tình nghi là thủ phạm và cơ quan cán bộ đó công tác phải có năng lực và độc lập. Họ phải được tiếp cận hoặc được trao quyền giao nhiệm vụ điều tra cho các chuyên gia y tế hay các chuyên gia khách quan khác. Phương pháp được sử dụng để tiến hành với các cuộc điều tra như vậy sẽ phải đáp

ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp cao nhất và các phát hiện sẽ phải được công bố công khai.

3. a. Cơ quan điều tra sẽ có quyền và nghĩa vụ đạt được những thông tin cần thiết để phỏng vấn. Những người tiến hành điều tra phải có sẵn nguồn lực tài chính và kỹ thuật cần thiết để điều tra có hiệu quả. Họ cũng phải có thẩm quyền để buộc những người thi hành công vụ bị nghi vấn liên quan đến tra tấn hay đối xử hạ thấp phải xuất hiện và làm chứng. Điều này cũng áp dụng tương tự đối với các nhân chứng. Để đạt được mục đích này, cơ quan điều tra có thẩm quyền ban hành lệnh triệu tập đối với các nhân chứng, bao gồm bất kỳ cán bộ nào bị nghi vấn có liên quan và có thẩm quyền yêu cầu cung cấp bằng chứng.
 - b. Các nạn nhân bị nghi ngờ là bị tra tấn hay đối xử hạ thấp, nhân chứng và những người tiến hành điều tra và gia đình của họ sẽ được bảo vệ khỏi bất cứ hành vi bạo lực nào, đe dọa bạo lực hay bất cứ hình thức đe dọa nào mà có thể xảy ra do quá trình điều tra. Những người có dấu hiệu tiềm tàng liên quan đến tra tấn hay đối xử hạ thấp sẽ bị chuyển khỏi bất kỳ vị trí có quyền hoặc kiểm soát dù là trực tiếp hay gián tiếp đối với người khiếu nại, nhân chứng và gia đình của họ cũng như những người tiến hành điều tra.
4. Những nạn nhân của tra tấn hay đối xử hạ thấp và đại diện pháp lý của họ phải được biết về và được tiếp cận bất cứ phiên xét xử cũng như thông tin thích hợp liên quan đến điều tra và sẽ phải được trình bày bằng chứng khác.
5. a. Trong trường hợp các thủ tục điều tra sẵn có không đầy đủ do (cán bộ điều tra) thiếu chuyên môn hoặc do nghi ngờ có sự thiên vị hay do sự tồn tại rõ ràng của một dạng lạm dụng hay vì những lý do quan trọng khác, thì Quốc gia phải bảo đảm rằng các cuộc điều tra phải được tiến hành thông qua một ủy ban thẩm vấn độc lập hoặc qua các thủ tục tương tự. Thành viên của ủy ban này sẽ được chọn căn cứ vào sự khách quan, năng lực và sự độc lập cá nhân của họ. Đặc biệt, họ phải độc lập với người bị nghi ngờ phạm tội và độc lập với các tổ chức, cơ quan mà họ phục vụ. Ủy ban sẽ có thẩm quyền đạt được những thông tin cần thiết để phỏng vấn và sẽ tiến hành phỏng vấn như được quy định trong nguyên tắc này.
 - b. Một bản báo cáo bằng văn bản, được thực hiện trong thời gian hợp lý, mô tả phạm vi phỏng vấn, các thủ tục và phương pháp được sử dụng để đánh giá bằng chứng cũng như các kết luận và khuyến nghị dựa trên các phát hiện thực tế và luật áp dụng. Sau khi hoàn thành, báo cáo phải được công bố công khai. Báo cáo cũng mô tả chi tiết những sự kiện cụ thể đã xảy ra và bằng chứng cho

những phát hiện này và liệt kê tên những nhân chứng đã làm chứng, với ngoại lệ là những người được giấu tên nhằm bảo vệ bản thân họ. Trong khoản thời gian hợp lý, Quốc gia phải phúc đáp báo cáo điều tra và nếu thích hợp xác định các bước cần tiến hành tiếp theo.

6. a. Các chuyên gia y tế tham gia điều tra về tra tấn hay đối xử hạ thấp trong mọi trường hợp phải hành động phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức cao nhất, và đặc biệt, phải được sự đồng thuận có hiểu biết trước khi tiến hành bất cứ sự khám bệnh nào. Việc khám bệnh phải tuân thủ các chuẩn mực về thực tiễn ngành y. Đặc biệt, phải tiến hành khám bệnh kín đáo dưới sự điều hành của chuyên gia y tế và không có sự hiện diện của nhân viên an ninh và cán bộ nhà nước.
- b. Chuyên gia y tế phải nhanh chóng chuẩn bị báo cáo chính xác bằng văn bản, bao gồm ít nhất những thông tin sau:
 - i. Tình huống phỏng vấn: tên của đối tượng phỏng vấn, tên và quan hệ của những người có mặt tại cuộc khám bệnh; thời gian và ngày, tháng chính xác; địa điểm, tính chất và địa chỉ tổ chức (bao gồm, nếu thích hợp, thông tin về phòng tiến hành khám bệnh), nơi cuộc khám bệnh được tiến hành (ví dụ tại trại tạm giam, bệnh viện hay nhà ở); hoàn cảnh của đối tượng tại thời điểm khám (ví dụ, sự có mặt của các lực lượng an ninh trong lúc khám, hành vi của những người dẫn giải phạm nhân, hoặc những lời lẽ đe dọa người khám); và những yếu tố liên quan khác;
 - ii. Lịch sử: hồ sơ chi tiết câu chuyện được đối tượng đưa ra trong cuộc phỏng vấn, bao gồm những phương pháp được cho là tra tấn hoặc đối xử hạ thấp, các thời điểm được cho là xảy ra tra tấn hoặc đối xử hạ thấp và tất cả những khiếu nại triệu chứng về thể chất và tâm lý;
 - iii. Khám về thể chất và tâm lý: báo cáo phải ghi chép các phát hiện về thể chất và tâm lý thông qua khám y khoa, bao gồm các kiểm tra chuẩn đoán phù hợp và, nếu có thể, chụp ảnh màu về những vết bị thương;
 - iv. Ý kiến: Giải thích về mối quan hệ có thể có giữa những phát hiện về thể chất và tâm lý và khả năng tra tấn hay đối xử hạ thấp. Báo cáo phải đưa ra khuyến nghị về sự cần thiết điều trị y tế và tâm lý và / hoặc cần khám thêm;
 - v. Người thực hiện: Báo cáo phải xác định rõ người thực hiện khám và phải được ký tên.

- c. Báo cáo phải trung thực và được thông báo cho chủ thể hay đại diện của họ. Quan điểm của chủ thể và đại diện của họ về quá trình khám bệnh phải tôn trọng và ghi nhận trong báo cáo. Nếu thích hợp, báo cáo cũng phải được cung cấp bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về điều tra nghi vấn về tra tấn hoặc đối xử hạ thấp. Quốc gia có trách nhiệm bảo đảm rằng báo cáo được chuyển giao an toàn đến những người này. Không được cung cấp báo cáo cho người nào khác, ngoại trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể hay được sự cho phép của một tòa án có thẩm quyền thực thi việc chuyển giao này.

NHỮNG BẢO ĐẢM NHẪM BẢO VỆ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐANG PHẢI ĐỐI MẶT VỚI ÁN TỬ HÌNH, 1984

(Được thông qua bởi Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết số 1984/50 ngày 25/5/1984).

1. Tại những quốc gia chưa xóa bỏ án tử hình, hình phạt này chỉ được ấn định cho những tội phạm nghiêm trọng nhất, thống nhất rằng phạm vi những tội phạm nghiêm trọng nhất không được vượt quá những tội phạm mang tính chủ ý, gây hậu quả chết người hoặc đặc biệt nghiêm trọng.
2. Hình phạt tử hình chỉ có thể được ấn định cho một tội phạm khi pháp luật quy định hình phạt tử hình đối với loại tội phạm đó tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện; thống nhất rằng nếu sau khi phạm tội, pháp luật quy định một mức hình phạt nhẹ hơn thì người phạm tội sẽ được hưởng hình phạt nhẹ hơn đó.
3. Những người chưa đến 18 tuổi vào thời điểm phạm tội sẽ không bị tuyên án tử hình; không được thi hành án tử hình với những phụ nữ có thai, các bà mẹ đang nuôi con nhỏ, hoặc những người bị bệnh tâm thần.
4. Hình phạt tử hình chỉ có thể được tuyên khi tội của người bị cáo buộc đã được chứng minh rõ ràng bằng những chứng cứ thuyết phục cho thấy không có cách giải thích nào khác cho sự việc.
5. Hình phạt tử hình chỉ có thể được thi hành trên cơ sở một bản án chung thẩm do một tòa án có thẩm quyền tuyên sau một tiến trình pháp lý với mọi biện pháp có thể để bảo đảm việc xét xử công bằng, ít nhất là phù hợp với quy định của Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, trong đó có quyền của bất kỳ người nào bị nghi ngờ hoặc bị cáo buộc phạm những tội có thể bị kết án tử hình được hưởng sự trợ giúp pháp lý thích đáng trong mọi các giai đoạn tố tụng.
6. Bất kỳ người nào bị tuyên án tử hình đều có quyền được kháng cáo lên một tòa án

Những bảo đảm nhằm bảo vệ quyền của những người đang phải đối mặt với án tử hình,...

| 297

cấp cao hơn và cần phải thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm rằng phúc thẩm cho những vụ việc như vậy phải mang tính bắt buộc.

7. Bất kỳ người nào bị tuyên án tử hình đều có quyền xin ân xá, hoặc xin được giảm hình phạt; việc ân xá hoặc ân giảm hình phạt có thể được áp dụng cho mọi trường hợp bị tuyên án tử hình.
8. Hình phạt tử hình sẽ chưa thể được thực hiện khi mà việc kháng cáo, thủ tục xem xét hoặc các thủ tục liên quan tới ân xá hoặc ân giảm hình phạt khác chưa kết thúc.
9. Tại những nơi mà án tử hình còn tồn tại, hình phạt này cần phải được thực hiện theo cách thức làm giảm tối thiểu sự đau đớn trong điều kiện có thể.

CÁC QUY TẮC HÀNH ĐỘNG CỦA CÁN BỘ THI HÀNH PHÁP LUẬT, 1979

(Được thông qua bởi Nghị quyết số 34/169 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 17/12/1979).

Điều 1.

Các cán bộ thi hành pháp luật phải luôn luôn hoàn thành nhiệm vụ được pháp luật quy định bằng cách phục vụ cộng đồng và bảo vệ tất cả mọi người chống lại những hành vi bất hợp pháp, theo đúng mức độ trách nhiệm cao mà nghề nghiệp của họ đòi hỏi.

Diễn giải

- Thuật ngữ “các cán bộ thi hành pháp luật” gồm tất cả những cán bộ pháp luật được bổ nhiệm hay được bầu, thực hiện quyền lực cảnh sát, đặc biệt là các quyền bắt hay giam giữ;
- Ở những quốc gia mà quyền lực cảnh sát được thực hiện bởi quân nhân, dù mặc quân phục hay không, hoặc bởi các lực lượng an ninh quốc gia, định nghĩa “các cán bộ thi hành pháp luật” phải được coi là gồm tất cả những cán bộ đó;
- Sự phục vụ cộng đồng bao gồm đặc biệt là việc thực hiện các dịch vụ trợ giúp các thành viên của cộng đồng, những người mà vì lý do cá nhân, kinh tế, xã hội hay những trường hợp cấp thiết khác cần sự trợ giúp ngay lập tức.
- Điều khoản này không chỉ áp dụng cho tất cả các hành động gây hại, cướp bóc và bạo lực mà còn mở rộng đến những điều cấm theo các quy định hình sự. Nó còn mở rộng đến hành vi của những người không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Điều 2.

Trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình, các cán bộ thi hành pháp luật phải tôn trọng, bảo vệ nhân phẩm và duy trì, nêu cao quyền con người của tất cả mọi người.

Diễn giải

- Các quyền con người nói ở đây được pháp luật quốc gia và quốc tế công nhận và

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

bảo vệ. Trong số những văn kiện quốc tế liên quan có Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước quốc tế về loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước quốc tế về trấn áp và trừng trị tội ác A-pác-thai, Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân và Công ước Viên về quan hệ lãnh sự.

2. Những dẫn giải của quốc gia đối với điều khoản này phải nêu rõ các quy định quốc gia hoặc khu vực đã công nhận và bảo vệ những quyền này.

Điều 3.

Các cán bộ thi hành pháp luật có thể sử dụng vũ lực chỉ khi thật cần thiết và trong phạm vi đòi hỏi nhằm thực hiện nhiệm vụ của mình.

Diễn giải

1. Điều khoản này nhấn mạnh rằng các cán bộ thi hành pháp luật chỉ sử dụng vũ lực trong những trường hợp ngoại lệ. Mặc dù điều khoản này hàm ý rằng các cán bộ thi hành pháp luật có thể được phép sử dụng vũ lực khi thật cần thiết trong những trường hợp để ngăn ngừa tội phạm, bắt giữ hoặc hỗ trợ việc bắt giữ theo đúng pháp luật người phạm tội hoặc nghi phạm, nhưng không được dùng vũ lực vượt quá phạm vi cần thiết;
2. Luật pháp quốc gia thường hạn chế việc sử dụng vũ lực của các cán bộ thi hành pháp luật theo nguyên tắc tương xứng. Phải hiểu rằng, những nguyên tắc quốc gia về sự tương xứng như vậy phải được tôn trọng khi giải thích điều khoản này. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, cũng không được hiểu là điều khoản này cho phép sử dụng vũ lực không tương xứng với mục tiêu chính đáng cần đạt được;
3. Việc sử dụng súng được coi là một biện pháp cực đoan. Cần phải nỗ lực nhằm loại trừ việc sử dụng súng, đặc biệt là chống lại trẻ em. Nói chung, không nên sử dụng súng trừ khi người bị tình nghi phạm tội sử dụng súng để chống lại hoặc đe dọa tính mạng của người khác và những biện pháp ít cực đoan hơn lại không đủ để ngăn chặn hoặc bắt giữ kẻ bị tình nghi phạm tội. Trong mọi trường hợp nổ súng, phải báo cáo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4.

Những vấn đề bảo mật mà các cán bộ thi hành pháp luật nắm được phải được giữ bí mật, trừ khi việc thực hiện nhiệm vụ hoặc công lý yêu cầu khác.

Diễn giải

Do tính chất nhiệm vụ của mình, các cán bộ thi hành pháp luật có thể có những thông tin liên quan đến cuộc sống riêng tư hoặc có thể gây hại cho lợi ích và đặc biệt là uy tín của người khác. Cần phải rất thận trọng trong việc bảo vệ và sử dụng những thông tin như vậy, và những thông tin đó chỉ được tiết lộ khi thực hiện nhiệm vụ hoặc phục vụ yêu cầu của công lý. Việc tiết lộ những thông tin như vậy cho các mục đích khác là hoàn toàn sai trái.

Điều 5.

Không một cán bộ thi hành pháp luật nào được gây ra, xúi giục hay dung thứ cho bất kỳ một hành động tra tấn hay trừng phạt hoặc đối xử tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. Các cán bộ thi hành pháp luật cũng không được viển dẫn những mệnh lệnh cấp trên hay những hoàn cảnh ngoại lệ như là tình trạng chiến tranh hay nguy cơ chiến tranh, mối đe dọa an ninh quốc gia, sự bất ổn chính trị trong nước hay bất kỳ một trường hợp khẩn cấp nào khác để biện minh cho việc tra tấn hay trừng phạt hoặc cách đối xử tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

Diễn giải

1. Điều cấm này bắt nguồn từ Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua, theo đó:

“(Một hành động như vậy) là hành vi vi phạm nhân phẩm và phải bị lên án như là sự phủ nhận những mục đích của Hiến chương Liên Hợp Quốc và sự vi phạm các quyền và tự do cơ bản của con người được nêu ra trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người (và những văn kiện quốc tế khác về quyền con người).

2. Tuyên bố định nghĩa tra tấn như sau:

“... tra tấn nghĩa là bất kỳ hành động nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng, về thể xác hay tinh thần, được thực hiện bởi hoặc do sự xúi giục của một viên chức nhà nước gây ra đối với một người nhằm những mục đích như khai thác từ người đó hoặc người thứ ba những thông tin hoặc sự thú tội, trừng phạt người đó vì một hành động mà người đó đã phạm phải hoặc bị nghi đã phạm phải, hoặc đe dọa người đó hay những người khác. Nó không gồm những đau đớn hay đau khổ chỉ phát sinh từ, vốn có hoặc liên quan đến những chế tài hợp pháp trong chừng mực phù hợp với “Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu đối với tù nhân”.

3. Thuật ngữ “đối xử vô nhân đạo, tàn ác hay hạ thấp nhân phẩm” chưa được Đại

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

hội đồng Liên Hợp Quốc định nghĩa nhưng cần được giải thích để mở rộng sự bảo vệ tới mức lớn nhất có thể nhằm chống lại sự lạm dụng, dù về thể xác hay tinh thần.

Điều 6.

Các cán bộ thi hành pháp luật phải đảm bảo bảo vệ sức khỏe đầy đủ cho những người mà họ giam giữ và đặc biệt phải hành động tức thì để bảo đảm sự chăm sóc về y tế khi được yêu cầu.

Diễn giải

1. “Sự chăm sóc về y tế” là những dịch vụ do bất kỳ nhân viên y tế nào, kể cả những người hành nghề y có chứng chỉ và những nhân viên y tế bán chuyên nghiệp, phải được đảm bảo khi cần thiết hay khi được yêu cầu.
2. Khi nhân viên y tế được biệt phái tham gia hoạt động thi hành pháp luật, các cán bộ thi hành pháp luật phải cân nhắc đánh giá của các nhân viên y tế đó khi họ đề nghị cho người bị giam giữ được các nhân viên y tế khác không tham gia hoạt động thi hành pháp luật đó điều trị hoặc tham khảo ý kiến về chế độ điều trị thích hợp.
3. Cần hiểu rằng các cán bộ thi hành pháp luật cũng phải bảo đảm chăm sóc y tế cho những nạn nhân của những hành vi vi phạm pháp luật hoặc do tai nạn xảy ra trong quá trình vi phạm pháp luật.

Điều 7.

Các cán bộ thi hành pháp luật không được có hành vi tham nhũng. Họ phải kiên quyết phản đối và đấu tranh chống mọi hành vi tham nhũng.

Diễn giải

1. Bất kỳ hành vi tham nhũng nào cũng như bất kỳ sự lạm dụng quyền lực nào khác đều trái với nghề nghiệp của các cán bộ thi hành pháp luật. Luật pháp phải được thi hành đầy đủ đối với bất kỳ cán bộ thi hành pháp luật nào có hành vi tham nhũng, vì các chính phủ không thể hy vọng thi hành pháp luật đối với những công dân của mình nếu họ không thể, hay không muốn thi hành pháp luật đối với chính những nhân viên chính phủ và trong phạm vi những cơ quan chính phủ.
2. Mặc dù định nghĩa về tham nhũng tùy thuộc vào luật pháp quốc gia, cần phải hiểu là tham nhũng bao gồm cả hành động hoặc không hành động, trong khi làm nhiệm vụ hoặc liên quan đến những nhiệm vụ của một người, nhằm đáp lại quà tặng, lời hứa, khoản bồi dưỡng đã yêu cầu hoặc đã được chấp nhận, hoặc việc

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

nhận những thứ đó một cách sai trái khi đã thực hiện hành động hoặc không hành động nói trên.

3. Cụm từ “hành vi tham nhũng” nói ở trên cần được hiểu là gồm cả hành vi tham nhũng chưa đạt.

Điều 8.

Các cán bộ thi hành pháp luật phải tôn trọng pháp luật và Quy ước này. Với khả năng cao nhất của mình, họ cũng phải ngăn chặn và kiên quyết chống lại bất kỳ sự vi phạm nào.

Các cán bộ thi hành pháp luật, khi có lý do để tin rằng sự vi phạm Quy ước này đã xảy ra hay sắp xảy ra, phải báo cáo vấn đề với cơ quan có thẩm quyền cấp trên của mình và nêu cần, tới những cơ quan thích hợp có thẩm quyền kiểm tra hoặc giải quyết.

Diễn giải

1. Quy ước này phải được thực hiện kể từ khi nó được đưa vào pháp luật hay thông lệ quốc gia. Nếu pháp luật hay thông lệ đó có những quy định nghiêm ngặt hơn các quy định của Quy ước này thì những quy định nghiêm ngặt đó sẽ được áp dụng.
2. Điều khoản này nhằm duy trì sự cân bằng giữa một bên là nhu cầu kỷ luật nội bộ của cơ quan mà sự an toàn chung phụ thuộc phần lớn vào đó và bên kia là nhu cầu xử lý vi phạm các quyền con người cơ bản. Các cán bộ thi hành pháp luật phải báo cáo những vi phạm trong phạm vi ngành dọc và chỉ thực hiện hành động hợp pháp ngoài ngành dọc khi những biện pháp khắc phục không có hoặc không hiệu quả. Cần phải hiểu rằng các cán bộ thi hành pháp luật sẽ không phải chịu xử phạt hành chính hay các hình phạt khác vì họ đã báo cáo rằng sự vi phạm Quy ước này đã hay sắp xảy ra.
3. Thuật ngữ “cơ quan có thẩm quyền hay cơ quan thích hợp có thẩm quyền kiểm tra hoặc giải quyết” chỉ bất kỳ nhà chức trách hay cơ quan nào tồn tại theo pháp luật quốc gia, dù trực thuộc hay độc lập với cơ quan thi hành pháp luật, có thẩm quyền luật định, theo thông lệ hoặc thẩm quyền khác để xem xét những khiếu nại và tố cáo phát sinh từ những vi phạm trong phạm vi Quy ước này.
4. Ở một số nước, phương tiện thông tin đại chúng có thể coi như thực hiện những chức năng xem xét khiếu nại tương tự như các chức năng nói ở điểm (c) trên đây. Do đó, có thể xem như là các cán bộ thi hành pháp luật đã hành động đúng khi họ đưa những vụ vi phạm ra trước công luận thông qua các phương tiện thông tin

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

đại chúng như một biện pháp cuối cùng và phù hợp với luật pháp và phong tục của nước họ cũng như những quy định tại Điều 4 của Quy ước này.

5. Các cán bộ thi hành pháp luật nào tuân theo các quy định của Quy ước này xứng đáng được tôn trọng, được sự ủng hộ hoàn toàn và được sự hợp tác của cộng đồng và của các cơ quan thi hành pháp luật nơi họ làm việc, cũng như của những người trong ngành thi hành pháp luật.

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG VŨ LỰC VÀ SÚNG CỦA CÁN BỘ THI HÀNH PHÁP LUẬT, 1990

(Được thông qua tại Hội nghị lần thứ 8 của Liên Hợp Quốc về ngăn ngừa tội phạm và đối xử với những người phạm tội ở Havana, Cuba, từ ngày 27/8 đến 7/9/1990).

Xét rằng công việc của các cán bộ thi hành pháp luật² là một dịch vụ xã hội có tầm quan trọng to lớn, bởi vậy cần được duy trì, và bất cứ khi nào cần thiết, cải tiến điều kiện làm việc và vị thế của các cán bộ này,

Xét rằng việc đe dọa đến cuộc sống và an toàn của cán bộ thi hành pháp luật phải được xem là sự đe dọa đến sự ổn định của toàn xã hội,

Xét rằng các cán bộ thi hành pháp luật có một vai trò trọng yếu trong việc bảo vệ quyền sống, quyền tự do và an ninh của con người, đã được bảo đảm trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và được tái khẳng định trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị,

Xét rằng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân cho phép các cán bộ trại giam sử dụng vũ lực trong khi thi hành nhiệm vụ trong một số trường hợp,

Xét rằng điều 3 của Bộ quy tắc ứng xử của các cán bộ thi hành pháp luật quy định các cán bộ thi hành pháp luật chỉ có thể sử dụng vũ lực khi rất cần thiết và trong phạm vi nhằm thi hành nhiệm vụ của họ,

Xét rằng cuộc họp chuẩn bị cho Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ bảy về ngăn

² Phù hợp với bình luận về điều 1 của Bộ quy tắc ứng xử của các cán bộ thi hành pháp luật, thuật ngữ “các cán bộ thi hành pháp luật” bao gồm tất cả cán bộ pháp luật, được bổ nhiệm hoặc được bầu ra thực hiện quyền lực cảnh sát, đặc biệt là các quyền bắt và giam giữ. Ở những quốc gia mà quyền lực cảnh sát được thi hành bởi các cơ quan quân sự, bất kể có mặc đồng phục hay không, hoặc bởi lực lượng an ninh quốc gia, khái niệm các cán bộ thi hành pháp luật phải bao gồm những cán bộ như vậy.

ngừa tội phạm và đối xử với người phạm tội, tổ chức tại Varenna, Italia, đã nhất trí về những yếu tố cần được tiếp tục xem xét nhằm hạn chế việc sử dụng vũ lực và súng của các cán bộ thi hành pháp luật,

Xét rằng Hội nghị lần thứ bảy, trong Nghị quyết số 14, bên cạnh những vấn đề khác, đã nhấn mạnh rằng việc sử dụng vũ lực và súng của các cán bộ thi hành pháp luật cần phải tương xứng với sự tôn trọng đầy đủ các quyền con người,

Xét rằng Hội đồng Kinh tế - Xã hội, trong Nghị quyết 1986/10, mục IX, ngày 21/5/1986, đã đề nghị các Quốc gia thành viên quan tâm đặc biệt đến việc thi hành Bộ quy tắc về sử dụng vũ lực và súng của các cán bộ thi hành pháp luật, và Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, trong nghị quyết 41/149 ngày 4/12/1986, bên cạnh những vấn đề khác, đã hoan nghênh khuyến nghị này của Hội đồng,

Xét rằng, với sự quan tâm thích đáng tới an toàn cá nhân của họ, cần phải xem xét vai trò của các cán bộ thi hành pháp luật trong quan hệ với hoạt động tư pháp nhằm bảo vệ quyền sống, quyền tự do và an ninh của con người, cũng như trách nhiệm của họ trong việc duy trì an ninh của cộng đồng và sự bình yên của xã hội, và tới tầm quan trọng về phẩm chất, việc đào tạo và đạo đức của họ,

Các nguyên tắc cơ bản dưới đây được xây dựng nhằm trợ giúp các nước thành viên trong việc bảo đảm và thúc đẩy vai trò đúng đắn của các cán bộ thi hành pháp luật, cần được các chính phủ quan tâm và tôn trọng trong khuôn khổ luật pháp và thực tiễn quốc gia, và cần được phổ biến cho các cán bộ thi hành pháp luật và các đối tượng khác, như thẩm phán, công tố viên, luật sư, thành viên của các cơ quan lập pháp, hành pháp và công chúng.

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các chính phủ và cơ quan thi hành pháp luật cần thông qua và thực hiện các quy tắc và luật lệ về sử dụng vũ lực và súng chống lại người khác của các cán bộ thi hành pháp luật. Khi xây dựng các quy tắc và luật lệ đó, các chính phủ và cơ quan thi hành pháp luật cần liên kết các vấn đề đạo đức với việc sử dụng vũ lực và súng và cần phải định kỳ xem xét lại các quy tắc và quy định đã thiết lập.
2. Các chính phủ và cơ quan thi hành pháp luật cần chuẩn bị càng nhiều loại phương tiện càng tốt và trang bị cho các cán bộ thi hành pháp luật những loại vũ khí, đạn dược khác nhau để cho phép họ có thể lựa chọn sử dụng loại vũ lực và súng trong những tình huống khác nhau. Điều này cần bao gồm việc phát triển những loại vũ khí có khả năng vô hiệu hóa mà không gây chết người để sử dụng trong những trường hợp thích hợp, với mục đích nhằm hạn chế dần việc áp dụng các biện pháp

có thể gây chết người hoặc thương tật cho con người. Cũng với mục đích đó, cũng cần trang bị cho các cán bộ thi hành pháp luật các thiết bị tự bảo vệ như khiên, mũ bảo hiểm, áo vét chống đạn và các phương tiện giao thông chống đạn, nhằm giảm thiểu nhu cầu sử dụng các loại vũ khí.

3. Việc phát triển và ứng dụng các loại vũ khí có khả năng vô hiệu hóa nhưng không gây chết người cần phải được đánh giá cẩn thận nhằm giảm tối thiểu những nguy cơ gây nguy hiểm cho những người không liên quan, và việc sử dụng những vũ khí đó cần phải được quản lý một cách chặt chẽ.
4. Các cán bộ thi hành pháp luật, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, cần áp dụng các biện pháp phi bạo lực ở mức tối đa có thể trước khi quyết định sử dụng vũ lực và súng. Họ chỉ có thể sử dụng vũ lực và súng nếu các biện pháp khác tỏ ra không có hiệu quả hoặc không hứa hẹn đạt được hiệu quả như mong muốn.
5. Khi việc sử dụng một cách hợp pháp vũ lực và súng là không thể tránh khỏi, các cán bộ thi hành pháp luật cần:
 - a. Hạn chế việc sử dụng súng và vũ lực và hành động tương xứng với tính chất nghiêm trọng của tội phạm và mục tiêu hợp pháp cần đạt được;
 - b. Giảm tối thiểu những thiệt hại và thương tích, tôn trọng và bảo vệ tính mạng con người;
 - c. Bảo đảm rằng sự trợ giúp và hỗ trợ về y tế càng sớm càng tốt cho bất cứ người nào bị thương hoặc bị ảnh hưởng;
 - d. Bảo đảm rằng những người thân hoặc bạn bè thân thích của những người bị thương hoặc bị ảnh hưởng được thông báo về sự việc càng sớm càng tốt.
6. Khi có người bị thương hoặc bị chết bởi việc sử dụng vũ lực hay súng của các cán bộ thi hành pháp luật, các cán bộ này phải báo cáo về vụ việc ngay lập tức cho cấp trên của họ, phù hợp với quy định trong Nguyên tắc số 22.
7. Các chính phủ cần bảo đảm rằng việc sử dụng tùy tiện và quá mức cho phép vũ lực và súng của các cán bộ thi hành pháp luật coi là tội phạm hình sự trong pháp luật quốc gia.
8. Các trường hợp ngoại lệ, ví dụ khi có sự mất ổn định chính trị trong nước, hay các tình huống khẩn cấp công cộng khác không thể được viện dẫn để biện minh cho sự vi phạm bất kỳ nguyên tắc cơ bản nào nêu trong văn kiện này.

CÁC ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT

9. Các cán bộ thi hành pháp luật không được sử dụng súng chống lại người khác trừ khi để tự vệ hoặc để bảo vệ những người khác khỏi những đe dọa rõ ràng gây chết người hoặc thương tích nghiêm trọng, hay để ngăn chặn việc phạm các tội ác đặc biệt nghiêm trọng, đe dọa thực sự tới tính mạng, để bắt giữ một người gây ra mối đe dọa như vậy và chống lại nhà chức trách, hoặc để ngăn người đó đào thoát, và chỉ khi các cách thức ít nguy hiểm hơn tỏ ra không hiệu quả để đạt được những mục tiêu đó. Trong bất kỳ trường hợp nào, việc chủ định sử dụng các loại súng có thể gây chết người chỉ có thể được thực hiện khi thực sự không còn cách nào khác, nhằm bảo vệ tính mạng con người.
10. Trong các trường hợp quy định ở Nguyên tắc số 9, các cán bộ thi hành pháp luật cần xưng chức danh và cảnh báo rõ ràng về ý định sử dụng súng của họ, và cho phép đối tượng có một thời gian thích hợp để cân nhắc về lời cảnh báo, trừ khi việc làm như vậy có thể đặt các cán bộ thi hành pháp luật vào một tình huống nguy hiểm, hoặc có thể gây ra nguy cơ chết người hay thương tích nghiêm trọng cho người khác, hoặc rõ ràng là không phù hợp hay vô nghĩa trong bối cảnh sự việc.
11. Các quy tắc và luật lệ về việc sử dụng súng của các cán bộ thi hành pháp luật cần bao gồm những hướng dẫn như:
 - a. Cụ thể hóa các tình huống mà trong đó, theo pháp luật, các cán bộ thi hành pháp luật được phép mang súng và mô tả các loại súng và đạn dược họ được phép mang;
 - b. Bảo đảm rằng các loại súng chỉ được sử dụng trong những tình huống thích hợp theo một cách thức nhằm hạn chế nguy cơ gây ra thương tích không cần thiết;
 - c. Cấm sử dụng các loại súng và đạn dược có thể gây thương tích không chính đáng hoặc tạo ra một nguy cơ như vậy;
 - d. Điều chỉnh việc quản lý, cất giữ và cấp phát các loại súng, bao gồm các thủ tục nhằm bảo đảm rằng các cán bộ thi hành pháp luật có thể chịu trách nhiệm đối với súng và đạn dược cấp phát cho họ;
 - e. Quy định việc phải đưa ra cảnh báo, nếu thích hợp, khi sử dụng súng.
 - f. Quy định một cơ chế báo cáo khi các cán bộ thi hành pháp luật sử dụng súng trong quá trình thi hành nhiệm vụ của họ.

CẢNH SÁT VIỆC HỘI HỢP BẤT HỢP PHÁP

12. Vì mọi người có quyền tham gia hội họp một cách hợp pháp và hòa bình, phù hợp với các nguyên tắc đề ra trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, các chính phủ và các cơ quan, các cán bộ thi hành pháp luật cần thừa nhận rằng vũ lực và súng chỉ có thể được sử dụng phù hợp với các Nguyên tắc số 13 và 14 của văn kiện này.
13. Nhằm giải tán việc hội họp bất hợp pháp nhưng không mang tính bạo lực, các cán bộ thi hành pháp luật phải tránh sử dụng vũ lực, hoặc khi có thể, phải hạn chế việc sử dụng vũ lực ở mức thấp nhất có thể;
14. Nhằm giải tán việc hội họp mang tính bạo lực, các cán bộ thi hành pháp luật chỉ có thể sử dụng vũ lực khi các biện pháp ít nguy hiểm hơn tỏ ra không thực tế, và việc sử dụng vũ lực như vậy phải được giới hạn ở mức thấp nhất có thể. Các cán bộ thi hành pháp luật không được sử dụng súng trong những trường hợp như vậy, trừ khi sử dụng với các điều kiện được quy định trong Nguyên tắc 9.

CẢNH SÁT NHỮNG NGƯỜI ĐANG BỊ GIAM GIỮ

15. Đối với những người bị giam giữ, các cán bộ thi hành pháp luật không được sử dụng vũ lực, trừ khi thực sự cần thiết cho việc duy trì an ninh và trật tự trong cơ sở giam giữ, hoặc khi an ninh cá nhân của họ bị đe dọa.
16. Đối với những người bị giam giữ, các cán bộ thi hành pháp luật không được sử dụng súng, trừ trường hợp để tự vệ hoặc nhằm bảo vệ người khác khỏi những đe dọa tức thời gây chết người hoặc gây thương tích nghiêm trọng, hoặc khi thực sự cần thiết để ngăn chặn một người đào thoát khỏi nơi giam giữ có những nguy cơ được đề cập trong Nguyên tắc số 9.
17. Các nguyên tắc tổ tụng không được làm ảnh hưởng tới các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cán bộ trại giam đã được nêu trong Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, đặc biệt là các quy tắc số 33, 34 và 54.

NĂNG LỰC, ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN

18. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải bảo đảm rằng tất cả cán bộ thi hành pháp luật phải được tuyển chọn theo một thủ tục sàng lọc thích hợp, và họ phải có những phẩm chất về thể lực, tâm lý, đạo đức thích đáng để có thể thực hiện một cách có hiệu quả các chức năng của họ; những người này cũng phải được đào tạo về chuyên môn một cách kỹ lưỡng và thường xuyên. Cần phải

định kỳ đánh giá lại sự phù hợp với công việc chuyên môn của các cán bộ thi hành pháp luật.

19. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải bảo đảm rằng tất cả các cán bộ thi hành pháp luật phải được tập huấn và kiểm tra phù hợp với các tiêu chuẩn nghề nghiệp thích hợp về việc sử dụng vũ lực. Chỉ được cho phép các cán bộ thi hành pháp luật mang súng khi họ đã hoàn thành khóa huấn luyện đặc biệt về sử dụng các loại súng có liên quan.
20. Trong việc tập huấn cho các cán bộ thi hành pháp luật, các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải đặc biệt quan tâm tới việc ban hành những quy định về đạo đức cảnh sát và quyền con người, đặc biệt trong quá trình điều tra, và tới những cách thức không phải sử dụng vũ lực và súng, bao gồm việc giải quyết hòa bình các cuộc xung đột, sự hiểu biết về hành vi của đám đông, và các phương pháp thuyết phục, đàm phán, hòa giải, cũng như các biện pháp kỹ thuật, với mục đích nhằm hạn chế việc sử dụng vũ lực và súng. Các cơ quan thi hành pháp luật cần rà soát các chương trình tập huấn và các thủ tục hành động dựa trên những kinh nghiệm thu được từ các vụ việc đã xảy ra.
21. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật cần đưa ra tư vấn giám căng thẳng cho các cán bộ thi hành pháp luật có tham gia vào các tình huống sử dụng vũ lực và súng.

CÁC THỦ TỤC BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA

22. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải xây dựng các thủ tục báo cáo và kiểm tra tất cả các vụ việc liên quan đến các Nguyên tắc số 6 và 11(f). Với những vụ việc được báo cáo theo các nguyên tắc này, các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật cần bảo đảm rằng phải có một tiến trình kiểm tra có hiệu quả và các cơ quan công tố, hành chính độc lập có thể thực hiện quyền tài phán trong những hoàn cảnh thích hợp. Trong những trường hợp xảy ra chết người hay thương tích nghiêm trọng hoặc có các hậu quả nghiêm trọng khác, cần nhanh chóng gửi một báo cáo chi tiết đến các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm tra về mặt hành chính và kiểm soát về mặt tư pháp.
23. Những người bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng vũ lực và súng hoặc những đại diện pháp lý của họ phải có quyền tiếp cận với một thủ tục tố tụng độc lập, kể cả một thủ tục tố tụng tư pháp. Trong trường hợp những người này bị chết, quy định này sẽ được áp dụng với người sống dựa vào họ.

24. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải bảo đảm rằng các quan chức cao cấp phải chịu trách nhiệm nếu họ biết, hoặc cần phải biết là các cán bộ thi hành pháp luật dưới quyền họ đã, đang và tiếp tục sử dụng vũ lực và súng bất hợp pháp, nhưng không thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết trong thẩm quyền của mình để ngăn chặn, trấn áp hoặc báo cáo về việc đó.
25. Các chính phủ và các cơ quan thi hành pháp luật phải bảo đảm rằng sẽ không áp dụng bất cứ hình thức kỷ luật hay xử phạt hình sự nào đối với các cán bộ thi hành pháp luật đã từ chối việc thi hành một mệnh lệnh sử dụng vũ lực và súng phù hợp với Bộ quy tắc cư xử của các cán bộ thi hành pháp luật và các nguyên tắc cơ bản này; hoặc với những người báo cáo về hành động sử dụng vũ lực và súng bất hợp pháp của các cán bộ khác;
26. Các cán bộ thi hành pháp luật không được viện dẫn lý do phải tuân thủ các mệnh lệnh của cấp trên để biện hộ cho hành động sử dụng vũ lực và súng của mình mà gây ra chết người hoặc gây thương tích nghiêm trọng, nếu họ đã biết rằng mệnh lệnh đó rõ ràng là trái pháp luật và họ có một lý do hợp lý để từ chối không tuân thủ mệnh lệnh đó. Trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, quan chức cấp cao cũng phải chịu trách nhiệm về việc đưa ra các mệnh lệnh trái pháp luật.

CÁC QUY TẮC CHUẨN, TỐI THIỂU CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÔNG GIAM GIỮ (CÁC QUY TẮC TOKYO), 1990

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua bằng Nghị quyết 45/110 ngày 14/12/1990).

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Mục đích cơ bản

- 1.1. Các Quy tắc chuẩn, tối thiểu này đưa ra một tập hợp các nguyên tắc cơ bản nhằm thúc đẩy việc sử dụng các biện pháp không giam giữ, cũng như các biện pháp bảo vệ tối thiểu đối với những người là đối tượng của các hình thức xử lý khác ngoài hình thức giam cầm.
- 1.2. Các Quy tắc này nhằm khuyến khích sự tham gia rộng rãi hơn nữa của cộng đồng vào hoạt động tư pháp hình sự, đặc biệt trong việc đối xử với người phạm tội, cũng như nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của những người phạm tội đối với xã hội.
- 1.3. Khi thực hiện các Quy tắc này, cần tính đến các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của từng quốc gia cũng như mục đích và mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự của quốc gia đó.
- 1.4. Khi thực hiện các Quy tắc này, các Quốc gia thành viên phải cố gắng đảm bảo một sự cân bằng hợp lý giữa các quyền của cá nhân người phạm tội, quyền của các nạn nhân và sự quan ngại của xã hội đối với an ninh công cộng và việc phòng ngừa tội phạm.
- 1.5. Các Quốc gia thành viên phải xây dựng những biện pháp không giam giữ trong hệ thống pháp luật của nước mình nhằm đưa ra các cách lựa chọn khác, từ đó giảm sử dụng biện pháp cầm tù và nhằm tạo cơ sở hợp lý cho những chính sách tư pháp hình sự, thông qua việc giám sát các quyền con người, các yêu cầu công

bằng xã hội cũng như nhu cầu phục hồi của người phạm tội.

2. Phạm vi áp dụng các biện pháp không giam giữ

- 2.1. Những điều khoản liên quan của các Quy tắc này được áp dụng cho tất cả những người bị truy tố, xét xử hay thi hành án, trong tất cả các giai đoạn của hoạt động tư pháp hình sự. Theo mục đích của các Quy tắc này, những người này được gọi là “người phạm tội”, dù cho những người đó bị tình nghi, bị buộc tội hay bị kết án.
- 2.2. Các Quy tắc này được áp dụng trên cơ sở không có sự phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, tuổi tác, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hay dân tộc, tài sản, thành phần xuất thân hay địa vị khác.
- 2.3. Để tăng mức độ linh hoạt phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, phù hợp với tính cách và xuất thân của người phạm tội, cũng như phù hợp với sự bảo vệ của xã hội, và để tránh sử dụng biện pháp cầm tù không cần thiết, hệ thống tư pháp hình sự cần đưa ra nhiều biện pháp không giam giữ, từ giai đoạn trước khi xét xử đến giai đoạn sau khi tuyên án. Cần phải xác định số lượng và loại hình các biện pháp không giam giữ có thể được áp dụng sao cho việc kết án vẫn tiến hành một cách hợp lý.
- 2.4. Cần phải khuyến khích và theo dõi chặt chẽ việc ban hành các biện pháp không giam giữ mới và đánh giá một cách có hệ thống việc sử dụng những biện pháp này.
- 2.5. Cần xem xét việc xử lý những người phạm tội trong cộng đồng, tránh đến mức tối đa việc sử dụng những thủ tục tố tụng hay xét xử chính thức tại một tòa án phù hợp với các biện pháp bảo vệ pháp lý và pháp quyền.
- 2.6. Cần sử dụng những biện pháp không giam giữ phù hợp với nguyên tắc can thiệp tối thiểu.
- 2.7. Việc sử dụng những biện pháp không giam giữ phải là một phần của tiến trình hướng tới bãi bỏ hình phạt và loại bỏ hành vi đó ra khỏi sổ hành vi phạm tội, thay vì can thiệp hay làm trì hoãn những nỗ lực theo hướng đó.

3. Những biện pháp bảo vệ pháp lý

- 3.1. Việc giới thiệu, định nghĩa và áp dụng những biện pháp không giam giữ phải do pháp luật quy định.

- 3.2. Việc lựa chọn một biện pháp không giam giữ phải dựa trên sự đánh giá theo những tiêu chuẩn đã được quy định liên quan đến tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, tính cách, xuất thân của người phạm tội, mục đích của bản án và các quyền của nạn nhân.
- 3.3. Quyền quyết định của tòa hay một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác được thực hiện ở tất cả các giai đoạn tố tụng trên cơ sở chịu trách nhiệm hoàn toàn và chỉ theo đúng quy định của pháp luật.
- 3.4. Những biện pháp không giam giữ trong đó quy định một nghĩa vụ mà người phạm tội phải thực hiện và được áp dụng trước khi tiến hành các thủ tục tố tụng hoặc xét xử chính thức hoặc để thay thế các thủ tục này thì phải được sự đồng ý của người phạm tội.
- 3.5. Tòa án hay một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác phải xem xét lại các quyết định áp dụng biện pháp không giam giữ khi có đơn yêu cầu của người phạm tội.
- 3.6. Người phạm tội có quyền đề nghị hoặc khiếu nại lên tòa án hay cơ quan độc lập có thẩm quyền về những vấn đề ảnh hưởng đến các quyền cá nhân của mình trong việc thực hiện các biện pháp không giam giữ.
- 3.7. Cần phải có cơ chế phù hợp để thực hiện quyền đòi bồi hoàn và nếu có thể, bồi thường cho những khiếu kiện liên quan đến việc không bảo đảm các quyền con người đã được quốc tế công nhận.
- 3.8. Những biện pháp không giam giữ không bao gồm các thí nghiệm y học hay tâm lý đối với người phạm tội, cũng như những biện pháp có nguy cơ gây tổn thương về tâm lý và thể chất đối với họ.
- 3.9. Phẩm giá của người phạm tội chịu các biện pháp không giam giữ phải luôn được bảo vệ.
- 3.10. Khi thực các biện pháp không giam giữ, các quyền của người phạm tội không bị hạn chế hơn những gì đã được quy định trong phán quyết ban đầu của cơ quan có thẩm quyền.
- 3.11. Khi áp dụng các biện pháp không giam giữ, quyền bất khả xâm phạm đời sống riêng tư của người phạm tội cũng như của gia đình người phạm tội phải được tôn trọng.
- 3.12. Hồ sơ cá nhân của người phạm tội phải được giữ bí mật hoàn toàn và giữ kín đối với các bên thứ ba. Khả năng tiếp cận những hồ sơ này chỉ được giới hạn trong số những người trực tiếp liên quan đến việc xử lý vụ án hoặc những người

có thẩm quyền khác.

4. Điều khoản bảo lưu

4.1. Không một quy định nào trong các Quy tắc này được xem là cản trở việc áp dụng Các quy tắc chuẩn, tối thiểu về đối xử với tù nhân; Các quy tắc chuẩn, tối thiểu của Liên Hợp Quốc về thi hành công lý đối với các vụ án của người vị thành niên; Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào; hoặc bất cứ các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn về quyền con người được cộng đồng quốc tế công nhận, liên quan đến việc đối xử với những người phạm tội và bảo vệ các quyền con người cơ bản của họ.

II. GIAI ĐOẠN TIỀN XÉT XỬ

5. Biện pháp tiền xét xử

5.1. Nếu thấy thích đáng và phù hợp với hệ thống pháp luật, cảnh sát, cơ quan công tố hay những cơ quan khác tham gia xử lý những vụ án hình sự cần được trao quyền tha miễn cho người phạm tội nếu xét thấy không cần thiết khởi tố vụ án để bảo vệ xã hội, phòng ngừa tội phạm hoặc tăng cường sự tôn trọng luật pháp và các quyền của nạn nhân. Để quyết định nên tha miễn hay tiếp tục khởi tố vụ án, cần xây dựng một tập hợp các tiêu chuẩn được mọi người công nhận trong mỗi hệ thống pháp luật. Đối với các vụ án nhỏ, công tố viên có thể áp dụng các biện pháp không giam giữ thích hợp nếu xét thấy thỏa đáng.

6. Tránh giam giữ tiền xét xử

6.1. Giam giữ trước khi xét xử được sử dụng như phương án cuối cùng trong quá trình tố tụng hình sự, khi xét thấy cần thiết cho việc điều tra hành vi bị coi là phạm tội và cần thiết để bảo vệ xã hội và các nạn nhân.

6.2. Những biện pháp khác ngoài biện pháp giam giữ trước khi xét xử phải được áp dụng càng sớm càng tốt. Thời gian giam giữ trước khi xét xử không được lâu hơn thời gian cần thiết để đạt được những mục tiêu nêu trong quy tắc 5.1 và phải được tiến hành một cách nhân đạo, tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người.

6.3. Người phạm tội có quyền kháng án lên tòa án hoặc một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác trong các trường hợp biện pháp giam giữ trước khi xét xử được áp dụng.

III. GIAI ĐOẠN XÉT XỬ VÀ TUYÊN ÁN

7. Các báo cáo điều tra xã hội

7.1. Trong trường hợp có thể làm các báo cáo điều tra xã hội, cơ quan xét xử có thể sử dụng báo cáo do một quan chức hay cơ quan thích hợp được ủy quyền chuẩn bị. Bản báo cáo phải chứa đựng các thông tin xã hội về người phạm tội liên quan đến cách thức phạm tội và những hành vi phạm tội hiện thời. Báo cáo còn phải chứa đựng những thông tin và khuyến nghị liên quan đến thủ tục kết án. Báo cáo phải nêu lên sự thật, khách quan và vô tư, trong đó có nêu rõ ý kiến nhận xét.

8. Xác định hình phạt

8.1. Với toàn quyền sử dụng một loạt các biện pháp không giam giữ, cơ quan xét xử khi ra quyết định cần tính đến các nhu cầu phục hồi của người phạm tội, bảo vệ xã hội và các lợi ích của nạn nhân – những người cần được tham khảo ý kiến khi thích hợp.

8.2. Cơ quan xét xử có thể tuyên án theo các cách sau:

- a. Sử dụng hình phạt nhắc nhở, khiển trách và cảnh cáo;
- b. Trả tự do có điều kiện;
- c. Các hình phạt về nhân thân;
- d. Trừng phạt kinh tế và các hình phạt tiền và phạt tiền có thời hạn;
- e. Ra lệnh tịch thu hoặc sung công;
- f. Ra lệnh bồi thường cho nạn nhân hoặc đền bù thiệt hại;
- g. Hoãn thi hành án;
- h. Quản chế và giám sát tư pháp.
- i. Ra lệnh lao động công ích;
- j. Chuyển cho trung tâm quản giáo;
- k. Quản thúc tại gia;
- l. Các hình thức xử lý không cách ly khác;
- m. Kết hợp các biện pháp liệt kê ở trên.

IV. GIAI ĐOẠN SAU KHI TUYÊN ÁN

9. Biện pháp sau khi tuyên án

- 9.1. Cơ quan có thẩm quyền phải có hàng loạt các biện pháp sau tuyên án để tránh việc giam giữ và để giúp đỡ người phạm tội trong giai đoạn đầu tái hòa nhập với xã hội.
- 9.2. Những biện pháp có thể được áp dụng sau khi tuyên án gồm:
 - a. Cho tạm vắng và lưu tại nhà nghỉ cho tù nhân
 - b. Cho tự do trong thời gian lao động hoặc học tập;
 - c. Các hình thức phóng thích trước thời hạn;
 - d. Giảm hạn tù;
 - e. Ân xá.
- 9.3. Quyết định áp dụng các biện pháp sau khi tuyên án, ngoại trừ trường hợp ân xá, phải được tòa án hoặc một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác xem xét lại khi có yêu cầu của người phạm tội.
- 9.4. Bất cứ một hình thức trả tự do nào từ hình thức giam giữ chuyển sang không giam giữ, phải được xem xét vào giai đoạn sớm nhất có thể.

V. THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP KHÔNG GIAM GIỮ

10. Giám sát

- 10.1. Mục đích của việc giám sát là nhằm giảm khả năng tái phạm và giúp đỡ người phạm tội hòa nhập vào xã hội theo cách giảm thiểu khả năng phạm tội trở lại.
- 10.2. Nếu một biện pháp không giam giữ đòi hỏi phải có sự giám sát thì việc giám sát này phải do một cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo các điều kiện cụ thể do pháp luật quy định.
- 10.3. Trong khuôn khổ một biện pháp không giam giữ cụ thể, cần xác định loại hình giám sát và xử lý phù hợp nhất cho từng trường hợp nhằm giúp đỡ người phạm tội nhìn nhận lại hành vi phạm tội của mình. Sự giám sát và xử lý cần được xem xét định kỳ và điều chỉnh khi cần thiết.
- 10.4. Khi cần thiết, phải hỗ trợ về các mặt tâm lý, xã hội và vật chất cho người phạm tội nhằm tạo cơ hội để họ củng cố các mối liên hệ với cộng đồng đồng thời tạo điều kiện để họ tái hòa nhập xã hội.

11. Thời hạn

- 11.1. Thời hạn áp dụng một biện pháp không giam giữ không được vượt quá thời hạn đã được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- 11.2. Cần quy định về việc chấm dứt thực hiện hình phạt trước thời hạn trong trường hợp người phạm tội chấp hành tốt hình phạt.

12. Các điều kiện

- 12.1. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định các điều kiện mà người phạm tội phải tuân thủ, thì cần phải tính đến cả những nhu cầu của xã hội, các nhu cầu và quyền của người phạm tội và nạn nhân.
- 12.2. Những điều kiện cần tuân thủ phải thiết thực, chính xác và càng ít càng tốt, và được đưa ra với mục đích giảm khả năng người phạm tội có hành vi tái phạm, tạo thêm cơ hội cho họ hòa nhập xã hội, đồng thời phải tính đến những nhu cầu của nạn nhân.
- 12.3. Khi bắt đầu áp dụng biện pháp không giam giữ, người phạm tội phải được giải thích bằng miệng và bằng văn bản về các điều kiện chi phối việc áp dụng hình phạt, trong đó có nêu rõ nhiệm vụ và quyền của người phạm tội.
- 12.4. Cơ quan có thẩm quyền có thể sửa đổi những điều kiện theo các điều khoản do pháp luật quy định, phù hợp với sự tiến bộ của người phạm tội.

13. Quá trình cải tạo tội phạm

- 13.1. Trong khuôn khổ một biện pháp không giam giữ cụ thể, nếu thấy phù hợp, có thể thực hiện nhiều phương thức khác nhau, như nghiên cứu theo nhóm đối tượng, tiến hành trị liệu theo nhóm, tổ chức các chương trình ở nơi cư trú, và xây dựng những biện pháp cải tạo riêng biệt dành cho từng nhóm tội phạm khác nhau để đáp ứng hiệu quả hơn những nhu cầu của người phạm tội.
- 13.2. Việc cải tạo tội phạm cần phải được thực hiện bởi những người có chuyên môn tiến hành - những người được đào tạo thích hợp và có kinh nghiệm thực tế.
- 13.3. Khi xét thấy việc cải tạo tội phạm là cần thiết, phải cố gắng tìm hiểu xuất thân, cá tính, năng khiếu, trí tuệ, các giá trị của người phạm tội, và đặc biệt là những hoàn cảnh dẫn đến hành vi phạm tội.
- 13.4. Cơ quan có thẩm quyền có thể huy động sự tham gia của cộng đồng và các hệ thống hỗ trợ xã hội vào quá trình thực hiện các biện pháp không giam giữ.
- 13.5. Việc phân công một cán bộ phụ trách một nhóm tội phạm cần được duy trì nếu

cách làm này có tính thiết thực, ở một mức độ có thể quản lý được, nhằm bảo đảm cho các chương trình cải tạo được thực hiện một cách hiệu quả.

13.6. Cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng và duy trì hồ sơ cá nhân của từng tội phạm.

14. Kỷ luật và hành vi vi phạm các điều kiện quy định

14.1. Một hành vi vi phạm các điều kiện quy định của người phạm tội có thể dẫn đến việc sửa đổi hay hủy bỏ việc áp dụng biện pháp không giam giữ.

14.2. Việc sửa đổi hay hủy bỏ việc áp dụng biện pháp không giam giữ phải do cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Việc này chỉ được tiến hành sau khi đã xem xét kỹ các tình tiết mà cán bộ giám sát và người phạm tội viện dẫn.

14.3. Việc một biện pháp không giam giữ không thực hiện được không mặc nhiên dẫn đến việc áp dụng biện pháp giam giữ.

14.4. Trong trường hợp sửa đổi hay hủy bỏ biện pháp không giam giữ, cơ quan có thẩm quyền phải cố gắng đề ra một biện pháp không giam giữ thay thế phù hợp. Việc giam giữ chỉ có thể được áp dụng khi không có những phương án thay thế thích hợp khác.

14.5. Quyền bắt và giam giữ một người phạm tội đang trong giai đoạn bị quản giáo khi người đó vi phạm các điều kiện đặt ra phải được pháp luật quy định.

14.6. Khi có sự sửa đổi hay hủy bỏ biện pháp không giam giữ, người phạm tội phải có quyền kháng án lên tòa án hoặc một cơ quan độc lập có thẩm quyền khác.

VI. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ

15. Tuyển chọn

15.1. Không có sự phân biệt đối xử trong việc tuyển chọn cán bộ, nhân viên trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, tuổi, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm về các lĩnh vực, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay địa vị khác. Chính sách về tuyển chọn cán bộ, nhân viên cần phải phù hợp với các chính sách quốc gia và phản ánh tính đa dạng của những người phạm tội cần phải giám sát.

15.2. Những người được chỉ định áp dụng các biện pháp không giam giữ phải là những người có tư chất phù hợp, và nếu có thể, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn và có kinh nghiệm thực tế. Những tiêu chuẩn này phải được quy định một

cách cụ thể.

15.3. Để tìm và giữ được các cán bộ, nhân viên có chuyên môn tốt, cần phải bảo đảm quy chế làm việc thích hợp, lương đầy đủ, các quyền lợi tương xứng với tính chất của công việc và tạo ra các cơ hội để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.

16. Đào tạo cán bộ, nhân viên

16.1. Mục đích đào tạo là phải làm cho cán bộ, nhân viên nhận thức rõ trách nhiệm của họ đối với việc cải tạo người phạm tội, bảo đảm các quyền của người phạm tội và bảo vệ xã hội. Đồng thời, trong quá trình đào tạo, cần làm cho cán bộ nhân viên hiểu được sự cần thiết phải hợp tác và phối hợp các hoạt động với các cơ quan liên quan.

16.2. Trước khi vào làm việc, cán bộ, nhân viên phải được đào tạo về các nội dung gồm bản chất của những biện pháp không giam giữ, các mục đích giám sát và những phương thức áp dụng các biện pháp không giam giữ khác nhau.

16.3. Sau khi vào làm việc, cán bộ, nhân viên phải duy trì và nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn thông qua việc tham dự các khóa đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ. Phải bảo đảm đầy đủ các điều kiện để thực hiện được mục đích này.

VII. CÁC TÌNH NGUYỆN VIÊN VÀ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC TRONG CỘNG ĐỒNG

17. Sự tham gia của công chúng

17.1. Cần khuyến khích sự tham gia của công chúng vì đó là nguồn lực chủ yếu và là một trong những yếu tố quan trọng nhất để cải thiện mối quan hệ giữa người phạm tội đang phải chịu các biện pháp không giam giữ với gia đình và cộng đồng. Sự tham gia của công chúng sẽ hỗ trợ cho việc thi hành hoạt động tư pháp hình sự.

17.2. Sự tham gia của công chúng cần phải được xem như một cơ hội để các thành viên của cộng đồng góp phần bảo vệ xã hội.

18. Sự hiểu biết và hợp tác của công chúng

18.1. Cần phải khuyến khích các cơ quan của chính phủ, khu vực tư nhân và quảng đại quần chúng hỗ trợ các tổ chức tình nguyện trong việc đẩy mạnh áp dụng các biện pháp không giam giữ.

- 18.2. Cần phải tổ chức thường xuyên các hội nghị, hội thảo, và những hoạt động khác để nâng cao nhận thức của công chúng về sự cần thiết phải tham gia vào việc áp dụng các biện pháp không giam giữ.
- 18.3. Cần phải sử dụng tất cả các phương tiện thông tin đại chúng để giúp hình thành quan điểm có tính xây dựng trong công chúng, từ đó dẫn đến các hoạt động có ích, tạo điều kiện áp dụng rộng rãi hơn biện pháp cải tạo không giam giữ và giúp người phạm tội hòa nhập xã hội.
- 18.4. Cần phải nỗ lực bằng mọi cách thông báo cho công chúng về tầm quan trọng và vai trò của quần chúng trong việc thực hiện các biện pháp không giam giữ.

19. Các tình nguyện viên

- 19.1. Cần sàng lọc và tuyển chọn các tình nguyện viên trên cơ sở khả năng và mối quan tâm của họ đối với công việc. Các tình nguyện viên phải được đào tạo phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể mà họ được giao phó và phải được hỗ trợ, tư vấn và có điều kiện tham khảo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.
- 19.2. Các tình nguyện viên cần khuyến khích những người phạm tội và gia đình họ phát triển những mối quan hệ có ý nghĩa đối với cộng đồng, đồng thời mở rộng phạm vi tiếp xúc bằng cách đưa ra những hướng dẫn và các hình thức hỗ trợ thích hợp tùy theo khả năng của họ và phù hợp với nhu cầu của người phạm tội.
- 19.3. Các tình nguyện viên phải được bảo hiểm tai nạn, thương tích và trách nhiệm pháp lý khi thực hiện nhiệm vụ. Họ phải được hoàn trả các chi tiêu được phép diễn ra trong quá trình thực hiện công việc. Cần có sự ghi nhận của công chúng đối với những việc mà họ đã làm vì hạnh phúc của cộng đồng.

VIII. NGHIÊN CỨU, LẬP KẾ HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH

20. Nghiên cứu và lập kế hoạch

- 20.1. Cần phải cố gắng vận động các cơ quan công quyền và tư nhân tham gia vào việc tổ chức và xúc tiến nghiên cứu về biện pháp cải tạo không giam giữ đối với người phạm tội – đây là yếu tố cần thiết cho quá trình lập kế hoạch.
- 20.2. Cần thường xuyên nghiên cứu về những vấn đề mà các khách hàng, những người hành nghề, cộng đồng và các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt.

20.3. Cần xây dựng các cơ chế nghiên cứu và cung cấp thông tin trong hệ thống tư pháp hình sự để thu thập, phân tích dữ liệu và các số liệu thống kê về việc thực hiện biện pháp cải tạo không giam giữ đối với người phạm tội.

21. Xây dựng chính sách và thực hiện chương trình

21.1. Các chương trình áp dụng những biện pháp không giam giữ phải được xây dựng và thực hiện một cách có hệ thống, như một bộ phận không thể tách rời của hệ thống tư pháp về hình sự trong quá trình phát triển đất nước.

21.2. Cần tiến hành đánh giá thường xuyên nhằm nâng cao hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp không giam giữ.

21.3. Cần tiến hành tổng kết thường kỳ để đánh giá những mục tiêu, hoạt động và hiệu quả của các biện pháp không giam giữ.

22. Mối liên hệ với các cơ quan liên quan và các hoạt động có liên quan

22.1. Cần xây dựng cơ chế phù hợp ở các cấp khác nhau nhằm tạo điều kiện cho việc thiết lập các mối liên hệ giữa các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp không giam giữ, các bộ phận khác trong hệ thống tư pháp hình sự, các cơ quan phúc lợi và phát triển xã hội, cả của chính phủ và phi chính phủ, trong những lĩnh vực như y tế, nhà ở, giáo dục, lao động và thông tin đại chúng.

23. Hợp tác quốc tế

23.1. Cần phải cố gắng đẩy mạnh hợp tác khoa học giữa các quốc gia trong lĩnh vực cải tạo không giam giữ. Công tác nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và trao đổi thông tin giữa các Quốc gia thành viên về những biện pháp không giam giữ cần phải được tăng cường, thông qua các cơ quan của Liên Hợp Quốc về phòng chống tội phạm và cải tạo tội phạm, phối hợp chặt chẽ với Bộ phận phòng chống tội phạm và Tư pháp hình sự của Trung tâm phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo thuộc Ban thư ký Liên Hợp Quốc.

23.2. Cần đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu so sánh và hài hòa các quy định pháp lý để mở rộng các phương án lựa chọn biện pháp không giam giữ và tạo điều kiện áp dụng các biện pháp này giữa các quốc gia, theo Hiệp ước kiểu mẫu về chuyển giao quyền giám sát người phạm tội hưởng án treo hoặc được trả tự do có điều kiện.

Các quy tắc chuẩn, tối thiểu của Liên Hợp Quốc về những biện pháp không giam giữ...

CÁC QUY TẮC TIÊU CHUẨN TỐI THIỂU CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP ĐỐI VỚI NGƯỜI VỊ THÀNH NIÊN, 1985 (CÁC QUY TẮC BẮC KINH)

(Được thông qua theo Nghị quyết 40/33 ngày 29/11/1985 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

PHẦN I: NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Những điều cơ bản

- 1.1. Các Quốc gia thành viên cần phải tăng cường phúc lợi của người chưa thành niên và gia đình của các em trên cơ sở phù hợp với những lợi ích chung của từng quốc gia.
- 1.2. Các Quốc gia thành viên cần tạo những điều kiện bảo đảm cho người chưa thành niên có một cuộc sống ý nghĩa trong cộng đồng. Việc làm này sẽ giúp thúc đẩy quá trình phát triển của mỗi cá nhân và giúp giáo dục người chưa thành niên không phạm tội và phạm pháp vào những giai đoạn người chưa thành niên để có những hành vi sai lạc nhất.
- 1.3. Cần chú ý đưa ra những biện pháp tích cực để huy động tất cả các nguồn lực có thể, bao gồm gia đình, những người tình nguyện và các nhóm cộng đồng khác, cũng như trường học và các tổ chức khác trong cộng đồng để tăng cường phúc lợi cho người chưa thành niên, nhằm giảm nhu cầu can thiệp của pháp luật và xử lý người chưa thành niên làm trái pháp luật một cách có hiệu quả, công bằng và nhân đạo.
- 1.4. Tư pháp đối với người chưa thành niên phải được coi là một bộ phận hợp thành của quá trình phát triển đất nước ở mỗi quốc gia, trong khuôn khổ toàn diện của công bằng xã hội đối với tất cả những người chưa thành niên, từ đó

góp phần bảo vệ thể hệ trẻ và duy trì trật tự, yên bình cho xã hội.

- 1.5. Các quy tắc này phải được thực hiện theo những điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa hiện hành ở mỗi Quốc gia thành viên.
- 1.6. Các hoạt động xét xử đối với người chưa thành niên phải được phát triển và phối hợp một cách có hệ thống, nhằm duy trì và cải thiện năng lực của những người tham gia làm các công việc này, trong đó có vấn đề phương pháp, cách thức tiếp cận và thái độ của họ.

Diễn giải

Những điều khái quát căn bản này đề cập đến chính sách xã hội toàn diện nói chung và nhằm mục đích tăng cường phúc lợi đối với người chưa thành niên đến mức cao nhất có thể. Điều này sẽ giúp giảm thiểu nhu cầu can thiệp của hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên, và từ đó sẽ giảm tác hại có thể xảy ra khi có sự can thiệp. Các biện pháp chăm lo cho người chưa thành niên, trước khi các em có hành vi phạm pháp, là những điều kiện tiên quyết trong chính sách cơ bản để tránh phải áp dụng các quy tắc này.

Các Quy tắc từ 1.1 đến 1.3 chỉ ra vai trò quan trọng của một chính sách xã hội mang tính chất xây dựng đối với người chưa thành niên trong việc ngăn ngừa họ phạm tội và phạm pháp. Quy tắc 1.4 xác định tư pháp đối với người chưa thành niên là một bộ phận hợp thành của công lý xã hội nói chung đối với người chưa thành niên. Trong khi đó, Quy tắc 1.6 đề cập đến mức độ cần thiết của việc thường xuyên cải tiến hoạt động xét xử đối với người chưa thành niên, không để tụt lùi so với sự phát triển của chính sách xã hội tiên bộ đối với người chưa thành niên nói chung, và sự cần thiết phải thường xuyên cải tiến hoạt động của đội ngũ cán bộ.

Quy tắc 1.5 ghi nhận những điều kiện đang tồn tại ở các Quốc gia thành viên khiến cho cách thức thực hiện những quy tắc cụ thể ở quốc gia này khác với ở quốc gia khác.

2. Phạm vi của Các Quy tắc và những định nghĩa được sử dụng

- 2.1. Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu dưới đây phải được áp dụng một cách không thiên vị đối với người phạm tội chưa thành niên, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, tài sản, dòng dõi hoặc các mối tương quan khác.
- 2.2. Theo mục đích của Các Quy tắc, những định nghĩa sau phải được các Quốc gia thành viên áp dụng một cách tương ứng với hệ thống và quan niệm pháp luật

riêng của quốc gia mình:

- a. *Người chưa thành niên* là trẻ em hay thanh thiếu niên mà tùy theo từng hệ thống pháp luật có thể bị xử lý khi phạm tội, theo một phương thức khác với người lớn.
- b. *Phạm tội* là bất cứ hành vi (hành động hoặc không hành động) nào bị pháp luật xử phạt tùy theo từng hệ thống pháp luật.
- c. *Người chưa thành niên phạm tội* là trẻ em hay thanh thiếu niên bị cáo buộc, hay bị kết luận là đã phạm tội.

2.3. Trong mỗi hệ thống pháp luật quốc gia, cần phải cố gắng xây dựng một hệ thống các văn bản pháp luật, những quy tắc, quy định áp dụng riêng đối với người chưa thành niên phạm tội, và phải hình thành các tổ chức, các cơ quan được giao phó chức năng áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên để:

- a. Đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người chưa thành niên phạm tội, đồng thời bảo vệ những quyền lợi cơ bản của các em;
- b. Đáp ứng nhu cầu của xã hội;
- c. Thi hành những quy tắc sau một cách triệt để và công bằng.

Diễn giải

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu được xây dựng một cách cẩn trọng để có thể áp dụng trong các hệ thống pháp luật khác nhau và đồng thời đặt ra một vài tiêu chuẩn tối thiểu trong việc xử lý người chưa thành niên phạm tội dù theo bất cứ một định nghĩa nào về người chưa thành niên và theo bất cứ hệ thống nào xử lý người chưa thành niên phạm tội. Những quy tắc phải luôn luôn được áp dụng một cách vô tư, không có sự phân biệt.

Quy tắc 1.2, vì vậy, nhấn mạnh tầm quan trọng của Quy tắc luôn phải được áp dụng một cách không thiên vị và không phân biệt. Quy tắc này tuân thủ nội dung của nguyên tắc 2 trong Tuyên bố về quyền trẻ em.

Quy tắc 2.2 định nghĩa “người chưa thành niên” và “phạm tội” là yếu tố chính của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu (tuy nhiên cũng có thể xem trong các Quy tắc 3 và 4). Cần lưu ý rằng giới hạn tuổi đối với người được coi là chưa thành niên phụ thuộc vào quy định của từng hệ thống pháp luật – quy định này phải được tuyên bố công khai, do vậy hoàn toàn tôn trọng hệ thống kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa và pháp luật của từng Quốc gia thành viên. Điều này khiến cho có nhiều giới hạn tuổi khác nhau được quy định đối với “người chưa thành niên”, có thể từ 7 đến 18 tuổi

hoặc cao hơn. Điều này dường như không thể tránh khỏi khi xem xét các hệ thống pháp luật quốc gia khác nhau và không làm giảm tác động của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu. Quy tắc 2.3 nêu lên sự cần thiết phải có các quy định pháp luật cụ thể của quốc gia nhằm thực hiện tốt nhất Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu này, cả về mặt pháp lý cũng như trên thực tế.

3. Phần mở rộng của Các Quy tắc

- 3.1. Các điều khoản có liên quan của Các Quy tắc không chỉ áp dụng đối với những người chưa thành niên phạm tội, mà còn đối với những người chưa thành niên bị kiện vì bất kỳ một hành vi cụ thể nào mà hành vi này không bị xử phạt nếu do người lớn phạm phải.
- 3.2. Cần phải cố gắng mở rộng những nguyên tắc có trong Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu đối với tất cả người chưa thành niên là đối tượng được quan tâm về các thủ tục chăm sóc và phúc lợi xã hội.
- 3.3. Cần phải cố gắng mở rộng các nguyên tắc trong Các Quy tắc này đối với những người thành niên trẻ tuổi phạm pháp.

Diễn giải

Quy tắc 3 mở rộng phạm vi bảo vệ của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về tư pháp đối với người chưa thành niên, bao gồm:

1. Các hành vi được gọi là “phạm pháp do tính chất đặc biệt của chủ thể” được quy định trong những hệ thống pháp luật khác nhau, mà trong đó loại hành vi bị coi là phạm pháp ở người chưa thành niên thì nhiều hơn so với các hành vi bị coi là phạm pháp của người lớn tuổi (ví dụ: trốn học, không vâng lời gia đình và nhà trường, say rượu nơi công cộng...) (Quy tắc 3.1).
2. Những thủ tục về phúc lợi và chăm sóc đối với người chưa thành niên (Quy tắc 3.2).
3. Những thủ tục xử lý thanh niên phạm tội, tất nhiên là dựa trên từng giới hạn độ tuổi nhất định (Quy tắc 3.3).

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu mở rộng phạm vi áp dụng đối với ba vấn đề trên là hoàn toàn hợp lý. Quy tắc 3.1 đưa ra những bảo đảm tối thiểu trong các lĩnh vực nêu trên và Quy tắc 3.2 được coi là một bước cần thiết nhằm hướng tới một nền tư pháp công bằng, bình đẳng và nhân đạo hơn đối với tất cả người chưa thành niên vi phạm pháp luật.

4. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Trong những hệ thống pháp luật công nhận khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên thì không được quy định quá thấp tuổi bắt đầu phải chịu trách nhiệm hình sự, mà cần lưu ý đến thực tế của độ trưởng thành về trí tuệ, tinh thần và tình cảm của người phải chịu trách nhiệm hình sự.

Diễn giải

Có sự khác nhau lớn trong việc quy định tuổi tối thiểu chịu trách nhiệm hình sự là do điều kiện lịch sử và văn hóa. Cách tiếp cận hiện đại là xét xem liệu một đứa trẻ có cách hành xử có đúng với những yếu tố tâm lý và đạo đức cấu thành trách nhiệm hình sự hay không; hay nói cách khác, liệu một đứa trẻ – với nhận thức và hiểu biết của cá nhân mình – có phải chịu trách nhiệm trước những hành vi chống đối xã hội một cách căn bản hay không. Nếu tuổi chịu trách nhiệm hình sự được quy định quá thấp, hay nếu như không có giới hạn mức độ tuổi thấp hơn, thì khái niệm trách nhiệm sẽ trở thành vô nghĩa. Nói chung, có một mối quan hệ rất chặt chẽ giữa khái niệm trách nhiệm đối với những hành vi phạm pháp và phạm tội với các quyền và những trách nhiệm xã hội khác (như tình trạng hôn nhân tuổi thành niên về dân sự...).

Vì vậy, cần có những nỗ lực để thống nhất một giới hạn tuổi tối thiểu hợp lý có thể áp dụng trong phạm vi quốc tế.

5. Các mục tiêu của áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên

Áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên cần chú trọng đến phúc lợi của người chưa thành niên, và phải bảo đảm rằng bất cứ việc xét xử nào đối với người chưa thành niên phạm tội phải luôn xem xét hoàn cảnh của người phạm tội cũng như hoàn cảnh dẫn đến hành vi phạm tội.

Diễn giải

Quy tắc 5 đề cập đến hai trong số những mục tiêu quan trọng nhất của hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên. Mục tiêu thứ nhất là nhằm tăng cường phúc lợi cho người chưa thành niên. Đây là điểm trọng tâm của những hệ thống pháp luật mà theo đó người chưa thành niên phạm tội được xử lý bởi những tòa án gia đình hay tòa hành chính; tuy nhiên phúc lợi đối với người chưa thành niên cũng cần được chú trọng trong những hệ thống pháp luật mà theo đó việc xét xử được tiến hành theo mô hình tòa hình sự, điều này sẽ giúp tránh được việc áp dụng thuần túy những

biện pháp trừng phạt (xem quy tắc 14).

Mục tiêu thứ hai là “nguyên tắc về tính tương xứng”. Nguyên tắc này được biết đến như là một công cụ để hạn chế các biện pháp trừng phạt, và thường được giải thích là những biện pháp trừng phạt tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Việc xét xử người phạm tội trẻ tuổi phải dựa trên cơ sở không chỉ xem xét mức độ phạm tội, mà còn phải xét đến hoàn cảnh riêng của người đó. Những hoàn cảnh cá nhân của người phạm tội (ví dụ như địa vị xã hội, hoàn cảnh gia đình, sự thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, hay những nhân tố khác tác động đến hoàn cảnh cá nhân) sẽ ảnh hưởng đến các biện pháp xử lý tương xứng (ví dụ như xét đến cố gắng của người phạm tội trong việc bồi thường cho người bị hại, hay thái độ của người đó cho thấy sự cố gắng sửa chữa để quay trở lại cuộc sống lành mạnh và có ích).

Vì lẽ đó, những biện pháp xử lý nhằm bảo đảm phúc lợi cho thanh thiếu niên phạm tội có thể vượt quá mức cần thiết, và do vậy đã vi phạm những quyền cơ bản họ, như đã thấy ở một số hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên. Ở đây cũng vậy, tính tương xứng của các biện pháp xử lý trên cơ sở xem xét hoàn cảnh của người phạm tội và tội phạm, bao gồm cả người bị hại, phải được bảo vệ.

Về cơ bản, Quy tắc 5 không yêu cầu gì ngoài một sự xét xử công bằng đối với bất cứ vụ phạm pháp và phạm tội nào ở người chưa thành niên. Những vấn đề được quy định kết hợp trong quy tắc này có thể giúp khuyến khích phát triển theo hai khía cạnh: cần có những hình thức xử lý mới mẻ và mang tính cải tiến, cũng như những hình thức phòng ngừa chống lại bất cứ sự mở rộng quá mức nào đối với mạng lưới kiểm soát xã hội chính thức dành cho người chưa thành niên.

6. Phạm vi thẩm quyền quyết định

- 6.1. Xét thấy các nhu cầu đặc biệt của người chưa thành niên cũng như các biện pháp có thể áp dụng đều rất đa dạng, cần phải có quy định thích hợp đối với thẩm quyền quyết định ở tất cả giai đoạn của thủ tục tố tụng, cũng như ở tất cả các cấp xét xử tư pháp đối với người chưa thành niên, bao gồm điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.
- 6.2. Tuy nhiên, cần phải bảo đảm trách nhiệm thỏa đáng ở tất cả các giai đoạn và các cấp trong việc thực hiện thẩm quyền quyết định như vậy.
- 6.3. Những người có thẩm quyền quyết định phải đáp ứng các tiêu chuẩn đặc biệt hoặc được đào tạo đặc biệt để thi hành nhiệm vụ một cách sáng suốt và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của họ.

Diễn giải

Các Quy tắc 6.1, 6.2 và 6.3 kết hợp một vài đặc điểm quan trọng của hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên theo hướng nhân đạo, công bằng và có hiệu quả: sự cần thiết phải cho phép thực thi thẩm quyền quyết định ở tất cả các cấp quan trọng của tiến trình tố tụng, để những người có quyền ra quyết định có thể có những hành động mà họ cho rằng đúng đắn nhất trong từng trường hợp cụ thể; và sự cần thiết phải kiểm tra, giữ cân bằng nhằm hạn chế bất cứ hành động lạm quyền nào và để bảo vệ quyền của thanh thiếu niên phạm tội. Việc chịu trách nhiệm và chuyên môn nghiệp vụ là những phương tiện thích hợp nhất để hạn chế sự lạm quyền quyết định ở quy mô lớn. Vì vậy, những tiêu chuẩn chuyên môn và việc đào tạo sâu về chuyên môn ở đây cần được nhấn mạnh và được coi như những phương tiện có giá trị bảo đảm việc thực thi quyền phán quyết đối với người chưa thành niên phạm tội (xem thêm các Quy tắc 1.6 và 2.2). Trong hoàn cảnh như vậy, cần chú trọng xây dựng những hướng dẫn cụ thể cho việc thực hiện quyền tự quyết và áp dụng những hệ thống xem xét, kháng cáo, kháng nghị và những vấn đề tương tự nhằm cho phép xem xét lại các quyết định và vấn đề trách nhiệm. Những cơ chế như thế không được cụ thể hóa ở đây vì chúng không thể dễ dàng được quy định một cách nhất quán trong các quy tắc chuẩn mực tối thiểu quốc tế - những quy tắc này không thể bao quát tất cả những sự khác biệt trong các hệ thống tư pháp.

7. Quyền của người chưa thành niên

Trong tất cả các giai đoạn tố tụng, cần bảo đảm các biện pháp bảo vệ mang tính thủ tục cơ bản, như giả định vô tội, quyền được thông báo về các lời buộc tội, quyền được giữ yên lặng, quyền được có luật sư bào chữa, quyền được sự có mặt của cha mẹ hay người giám hộ, quyền đối chất và thẩm vấn chéo các nhân chứng, quyền kháng cáo lên một cơ quan có thẩm quyền cao hơn.

Diễn giải

Quy tắc 7 nhấn mạnh một số điểm quan trọng được xem là những yếu tố cơ bản bảo đảm cho quá trình xét xử được công bằng, bình đẳng, và những điểm này đã được quốc tế công nhận trong những văn kiện hiện hành về quyền con người (xem thêm Quy tắc 1.4). Ví dụ, cũng có thể thấy quyền giả định vô tội trong Điều 11 của Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, và trong đoạn 2 Điều 14 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

Quy tắc 14 trong Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu này trình bày cụ thể những vấn đề quan trọng liên quan tới thủ tục tố tụng trong các vụ án liên quan đến người chưa

thành niên nói riêng, trong khi đó Quy tắc 1.7 khẳng định các biện pháp bảo vệ cơ bản nhất về thủ tục nói chung.

8. Bảo vệ sự riêng tư

8.1. Quyền riêng tư của người chưa thành niên phải được tôn trọng trong tất cả các giai đoạn tố tụng, nhằm tránh những tổn hại gây ra do sự công khai hóa quá mức hay do sự quy chụp.

8.2. Về nguyên tắc, không được công bố những thông tin có thể dẫn đến việc nhận dạng người phạm tội chưa thành niên.

Diễn giải

Quy tắc 8 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền riêng tư của người chưa thành niên. Thanh thiếu niên đặc biệt dễ bị tổn thương khi bị bêu xấu. Các nghiên cứu tội phạm học về sự quy chụp đã cho chứng cứ về những ảnh hưởng tai hại (dưới nhiều dạng khác nhau) khi một người chưa thành niên vĩnh viễn bị coi là “người phạm pháp” hay “tội phạm”.

Quy tắc 8 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ người chưa thành niên khỏi những tác động bất lợi có thể có do các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về vụ việc (ví dụ như tên của những người chưa thành niên phạm tội, bị cáo buộc hay bị tuyên án). Lợi ích của cá nhân cần được bảo vệ và đề cao, ít nhất là về nguyên tắc (những nội dung chung của Quy tắc 8 sẽ được trình bày rõ hơn trong Quy tắc 21).

9. Điều khoản bảo lưu

Không điều nào trong những quy tắc này được giải thích là loại bỏ việc áp dụng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân do Liên Hợp Quốc thông qua và những văn kiện, tiêu chuẩn khác về quyền con người được cộng đồng quốc tế công nhận, có liên quan đến việc chăm sóc và bảo vệ giới trẻ.

Diễn giải

Quy tắc 9 được đề ra nhằm tránh bất cứ sự hiểu lầm nào trong việc giải thích và áp dụng những quy tắc hiện có phù hợp với các nguyên tắc trong những văn kiện và tiêu chuẩn về quyền con người hiện có, hay tiêu biểu như Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Tuyên bố về quyền trẻ em và Dự thảo Công ước về quyền trẻ em. Cần hiểu rằng việc áp dụng những Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên không làm phương hại đến bất kỳ văn kiện quốc tế nào có những điều khoản áp dụng rộng rãi hơn (xem

Quy tắc 27).

PHẦN II: ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

10. Tiếp xúc bước đầu

- 10.1. Trong những trường hợp bắt giam người chưa thành niên, cha mẹ hay người giám hộ người chưa thành niên đó phải được thông báo ngay về sự bắt giữ đó. Trong những trường hợp không thể thông báo ngay thì cha mẹ hay người giám hộ người chưa thành niên đó phải được thông báo trong thời gian sớm nhất có thể sau khi bắt giữ.
- 10.2. Một thẩm phán hay một cán bộ hoặc một cơ quan có thẩm quyền phải xem xét không chậm trễ vấn đề trả tự do cho người bị bắt giữ đó.
- 10.3. Sự tiếp xúc giữa những cơ quan thực hiện pháp luật và người chưa thành niên phạm tội phải được thực hiện theo cách tôn trọng địa vị pháp lý của người chưa thành niên, tăng cường phúc lợi cho người chưa thành niên và tránh làm tổn hại đến các em, trên cơ sở có xem xét thỏa đáng đến hoàn cảnh của vụ án.

Diễn giải

Quy tắc 10.1 về cơ bản đã có trong Quy tắc 92 của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân.

Vấn đề trả tự do (Quy tắc 10.2) phải được xem xét không chậm trễ bởi một thẩm phán hay một cán bộ có thẩm quyền khác. “Cán bộ có thẩm quyền” ở đây có nghĩa là bất cứ người nào hay cơ quan nào, theo nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này, gồm những hội đồng trong cộng đồng hay cơ quan cảnh sát có quyền trả tự do cho người bị bắt (xem mục 3, Điều 9 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị).

Quy tắc 10.3 đề cập đến một số khía cạnh cơ bản liên quan đến những thủ tục và hành vi từ phía cảnh sát và các cán bộ thực thi pháp luật khác trong vụ án liên quan đến người chưa thành niên phạm tội. Để “tránh gây tổn hại” là một thuật ngữ mềm dẻo bao hàm nhiều đặc điểm của tác động qua lại có thể xảy ra (ví dụ như sử dụng ngôn ngữ thô thiển, xâm phạm thân thể...). Bản thân việc có liên quan đến các quá trình tư pháp đã có thể gây “tổn hại” cho người chưa thành niên. Vì vậy, thuật ngữ “tránh gây tổn hại” cần được giải thích rộng rãi là gây ra ít tổn hại nhất có thể có ngay từ ban đầu cũng như về sau hoặc các tổn hại không đáng có đối với người chưa thành niên. Điều này đặc biệt quan trọng trong lần tiếp xúc đầu tiên với các cơ quan thực thi pháp luật, có thể gây ảnh hưởng sâu sắc đến thái độ của người chưa thành

niên đối với nhà nước và xã hội. Hơn nữa, thành công của bất cứ sự can thiệp sâu hơn nào cũng phụ thuộc phần lớn vào những tiếp xúc đầu tiên như vậy. Trong những trường hợp này, tình thương và thái độ cương quyết, đúng đắn là rất quan trọng.

11. Các biện pháp thay thế chế tài hình sự

- 11.1. Bất cứ khi nào thích hợp, phải xem xét về việc xử lý người chưa thành niên phạm tội mà không phải đưa ra xét xử chính thức bởi các cơ quan có thẩm quyền, như được đề cập đến trong Quy tắc 14.1 dưới đây.
- 11.2. Cảnh sát, cơ quan công tố hay những cơ quan khác có trách nhiệm giải quyết những vụ án liên quan đến người chưa thành niên cần được toàn quyền xử lý những vụ án như vậy mà không dùng đến những phiên tòa chính thức, theo tiêu chuẩn đã được định ra cho mục đích đó trong từng hệ thống pháp luật và theo các nguyên tắc đã được nêu trong văn kiện này.
- 11.3. Bất cứ biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự liên quan đến việc chuyển giao cho các tổ chức cộng đồng hay các cơ quan thích hợp khác đều phải có sự đồng ý của người chưa thành niên hoặc của cha mẹ hay người giám hộ của người đó, với điều kiện là quyết định chuyển giao vụ án như vậy phải được một cơ quan có thẩm quyền xem xét trước khi được thi hành.
- 11.4. Để tạo điều kiện cho việc thực hiện quyền quyết định đối với các vụ án liên quan đến người chưa thành niên, cần phải giám sát và hướng dẫn tạm thời đối với các chương trình cộng đồng, cũng như quan tâm đến việc đền bù cho nạn nhân.

Diễn giải

Việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự, thông thường là chuyển giao cho các tổ chức hỗ trợ ở cộng đồng, được áp dụng rộng rãi trên cơ sở chính thức và không chính thức trong nhiều hệ thống pháp luật. Việc này nhằm ngăn chặn những ảnh hưởng tiêu cực của các thủ tục tố tụng tiếp theo trong áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên (ví dụ người chưa thành niên phạm tội sẽ phải chịu một vết nhơ khi bị buộc tội và tuyên án). Trong nhiều trường hợp, cách giải quyết tốt nhất là không có sự can thiệp của tòa án. Vì vậy, việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự ngay từ đầu và không chuyển giao cho những tổ chức (xã hội) khác có thể là cách tối ưu. Đặc biệt trong trường hợp hành vi phạm tội không mang tính chất nghiêm trọng, và gia đình, nhà trường hoặc những tổ chức quản lý xã hội không chính thức khác đã có cách xử lý hoặc có khả năng xử lý theo một hướng

phù hợp và mang tính xây dựng.

Như đã đề cập đến trong Quy tắc 11.2, việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự có thể được thực hiện ở bất cứ giai đoạn ra quyết định nào của cảnh sát, cơ quan công tố hay những cơ quan khác như tòa án, cơ quan xử lý, các ban hoặc hội đồng. Việc này có thể do một hoặc vài hay tất cả các nhà chức trách thực hiện theo những nguyên tắc và chính sách của từng hệ thống, và phù hợp với các quy tắc được nêu trong văn kiện này. Không nhất thiết phải hạn chế việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự chỉ với những vụ việc nhỏ, điều này sẽ giúp cho việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự trở thành một công cụ quan trọng

Quy tắc 11.3 nhấn mạnh yêu cầu quan trọng của việc bảo đảm sự đồng ý của người thanh thiếu niên (hay của cha mẹ hoặc người giám hộ) đối với các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự được kiến nghị (Việc chuyển giao cho các tổ chức cộng đồng mà không có sự đồng ý của thanh thiếu niên phạm tội sẽ vi phạm Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức). Tuy nhiên, sự đồng ý này không phải là không thể thay đổi, vì có thể nó được đưa ra trong tình cảnh khẩn bách từ phía người chưa thành niên. Quy tắc này nhấn mạnh cần có sự quan tâm chăm sóc để giảm thiểu khả năng tiềm tàng của sự ép buộc và đe dọa ở tất cả các cấp trong quá trình sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự. Người chưa thành niên phải cảm thấy không bị ép buộc (ví dụ như để tránh việc ra trước tòa) hoặc bị ép buộc đồng ý với các biện pháp thay thế khác. Vì vậy, đánh giá tính thích hợp của việc sử dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự liên quan đến thanh thiếu niên phạm tội do “một cơ quan có thẩm quyền” tiến hành là điều được ủng hộ (“Cơ quan có thẩm quyền” có thể khác với cơ quan nói đến trong Quy tắc 14).

Quy tắc 11.4 khuyến nghị việc đưa ra những phương thức xử lý thay thế quá trình xét xử tư pháp đối với người chưa thành niên dưới hình thức dựa vào cộng đồng. Những chương trình có liên quan đến việc giải quyết bằng bồi thường cho người bị hại hay những chương trình giúp tránh tái phạm thông qua sự giám sát và hướng dẫn tạm thời, được tán thành. Những tình tiết cụ thể của từng vụ án sẽ giúp xác định việc áp dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm tư pháp có phù hợp hay không (ví dụ trong trường hợp vi phạm lần đầu hay bị lôi kéo bởi bạn bè).

12. Vấn đề chuyên môn hóa trong lực lượng cảnh sát

Để hoàn thành chức năng của mình một cách tốt nhất, các nhân viên cảnh sát, những người thường xuyên hoặc chuyên giải quyết những vấn đề liên quan tới người chưa thành niên hoặc những người chủ yếu được giao nhiệm vụ ngăn chặn tội phạm ở

người chưa thành niên, phải được hướng dẫn và đào tạo một cách đặc biệt. Ở những thành phố lớn, cần thành lập những đơn vị cảnh sát đặc biệt chuyên giải quyết những trường hợp liên quan tới người chưa thành niên.

Diễn giải

Quy tắc 12 tập trung chú ý vào yêu cầu đào tạo chuyên sâu đối với tất cả các cán bộ thực thi pháp luật, những người làm công tác tư pháp liên quan đến người chưa thành niên. Điều quan trọng nhất đối với các cảnh sát là phải nắm đầy đủ các thông tin và hành động theo một phương thức thích hợp vì cảnh sát là điểm tiếp xúc đầu tiên trong hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên.

Trong khi mối quan hệ giữa vấn đề đô thị hóa và tình hình tội phạm thật sự phức tạp, thì tình hình người chưa thành niên phạm tội tăng lên gắn liền với sự phát triển của các thành phố lớn, nhất là sự phát triển nhanh chóng và không có kế hoạch. Vì vậy, những đơn vị cảnh sát đặc biệt đóng vai trò không thể thiếu được, không chỉ vì mục đích thực hiện những nguyên tắc cụ thể trong văn kiện này (như Quy tắc 1.6), mà còn vì mục đích lớn hơn, đó là cải thiện việc ngăn ngừa và kiểm soát tội phạm ở người chưa thành niên và xử lý người chưa thành niên phạm tội.

13. Tạm giam chờ xét xử

- 13.1. Hình thức tạm giam chờ xét xử được sử dụng đến như một phương kế cuối cùng và chỉ trong thời gian ngắn nhất có thể.
- 13.2. Bất cứ khi nào có thể, hình thức tạm giam chờ xét xử cần được thay thế bằng những phương pháp khác như giám sát chặt chẽ, chăm sóc đặc biệt hoặc đưa về sống với gia đình hay tại một trung tâm giáo dục hoặc tại nhà.
- 13.3. Người chưa thành niên, trong thời gian bị tạm giam chờ xét xử phải được hưởng tất cả các quyền và sự bảo đảm của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân do Liên Hợp Quốc thông qua.
- 13.4. Người chưa thành niên bị tạm giam chờ xét xử phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn, giam giữ trong một trại giam riêng biệt hay trong một khu riêng của một trại giam có giam cả người lớn.
- 13.5. Trong khi bị giam giữ, người chưa thành niên phải được bảo vệ, chăm sóc và được nhận tất cả những sự giúp đỡ riêng cần thiết về mặt xã hội, giáo dục dạy nghề, tâm lý, y tế và thể chất mà các em có thể cần tùy theo tuổi tác, giới tính và cá tính.

Diễn giải

Không được đánh giá thấp mối nguy hiểm “tiêm nhiễm tội phạm” đối với người chưa thành niên trong khi bị giam chờ xét xử. Vì vậy, cần phải nhấn mạnh sự cần thiết phải có các biện pháp thay thế khác. Theo hướng này, Quy tắc 13.1 khuyến khích tìm ra những biện pháp mới, có tính đổi mới để tránh hình phạt giam giữ, vì phúc lợi của người chưa thành niên.

Người chưa thành niên đang trong thời gian tạm giam chờ xét xử có quyền hưởng tất cả các quyền và các bảo đảm được quy định trong Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân cũng như của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, đặc biệt là điều 9 và các khoản 2 (b) và 3 của Điều 10.

Quy tắc 13.4 không ngăn cản các quốc gia tiến hành những biện pháp khác chống lại các ảnh hưởng tiêu cực của những người phạm tội thành niên, những biện pháp đó ít ra cũng có hiệu quả như những biện pháp nói đến trong Quy tắc này.

Những hình thức hỗ trợ khác nhau có thể cần thiết cho người phạm tội chưa thành niên cũng đã được liệt kê nhằm hướng sự quan tâm đến hàng loạt nhu cầu riêng của những người chưa thành niên bị giam giữ (ví dụ như nam giới hay nữ giới, người nghiện ma túy, nghiện rượu, người chưa thành niên bị mắc bệnh tâm thần, thanh thiếu niên bị tổn thương do bị giam giữ...).

Những đặc điểm tâm lý và thể chất khác nhau của trẻ em bị giam giữ có thể lý giải cho sự cần thiết phải có các biện pháp phân loại, mà theo đó một số trẻ em phải được giam giữ riêng trong thời gian bị giam giữ chờ xét xử, nhờ đó góp phần tránh được tình trạng người chưa thành niên bị giam giữ trở thành người bị hại và nhận được sự giúp đỡ hợp lý hơn.

Trong Nghị quyết số 4 về những tiêu chuẩn tư pháp đối với người chưa thành niên được thông qua tại Hội nghị lần thứ VI của Liên Hợp Quốc về phòng ngừa tội phạm và xử lý người phạm tội đã ghi rõ những Quy tắc này cần phản ánh được nguyên tắc cơ bản là việc giam giữ trước khi xét xử chỉ được sử dụng đến như một phương pháp cuối cùng, và không được giam giữ người chưa thành niên ở những cơ sở giam giữ dễ bị ảnh hưởng tiêu cực của các phạm nhân đã thành niên, đồng thời cần phải xem xét đến những nhu cầu đặc biệt đối với giai đoạn phát triển của các em.

PHẦN III: ĐỊNH TỘI VÀ QUYẾT ĐỊNH BIỆN PHÁP XỬ LÝ

14. Cơ quan có thẩm quyền xét xử

14.1. Trong trường hợp vụ án liên quan đến người chưa thành niên phạm tội không được xử lý bằng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự (theo quy tắc 11)

thì sẽ được cơ quan có thẩm quyền (tòa án, cơ quan tư pháp, ủy ban, hội đồng...) xử lý theo nguyên tắc xét xử công bằng và chính đáng.

14.2. Các thủ tục tố tụng phải nhằm bảo đảm những lợi ích cao nhất của người chưa thành niên và được tiến hành trong một bầu không khí hiểu biết, cho phép người chưa thành niên được tham gia và tự do bày tỏ ý kiến.

Diễn giải

Khó có thể hình thành một định nghĩa về tổ chức hay cơ quan có thẩm quyền. Có thể hiểu “cơ quan có thẩm quyền” bao gồm những người làm chủ tọa phiên tòa (gồm một thẩm phán duy nhất hay một số thành viên khác), bao gồm các thẩm phán chuyên nghiệp hoặc các thẩm phán hòa giải, cũng như hội đồng (ví dụ như trong hệ thống pháp luật của Xcôt-len và của các nước thuộc bán đảo Xcăngđinavơ) hoặc các tổ chức cộng đồng không chính thức và những cơ quan giải quyết xung đột có chức năng xét xử.

Trong bất kỳ trường hợp nào, thủ tục xét xử người chưa thành niên phạm tội cũng đều phải tuân theo những tiêu chuẩn tối thiểu được áp dụng chung cho bất cứ bị can nào theo một thủ tục được biết tới là “thủ tục pháp lý cần thiết”. Theo thủ tục pháp lý này, một sự “xét xử công bằng và chính đáng” phải có những biện pháp bảo vệ cơ bản như quyền suy đoán vô tội, quyền đưa ra nhân chứng và hỏi cung nhân chứng, quyền được biện hộ trước tòa, quyền được im lặng, quyền được nói lời cuối cùng trong một phiên xét xử, quyền kháng cáo... (xem Quy tắc 7.1).

15. Luật sư, cha mẹ và người giám hộ

15.1. Trong suốt quá trình tố tụng, người chưa thành niên có quyền được đại diện bởi một cố vấn pháp lý hoặc có quyền yêu cầu sự trợ giúp pháp lý miễn phí, trong điều kiện có dịch vụ trợ giúp pháp lý như vậy ở quốc gia đó.

15.2. Cha mẹ hoặc người giám hộ có quyền tham dự vào quá trình tố tụng và có thể được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tham dự vào quá trình tố tụng vì lợi ích của người chưa thành niên. Tuy nhiên, họ có thể bị cơ quan có thẩm quyền từ chối không cho tham dự nếu có những lý do cho rằng sự từ chối đó là cần thiết vì lợi ích của người chưa thành niên.

Diễn giải

Quy tắc 15.1 sử dụng những thuật ngữ tương tự như những thuật ngữ trong Quy tắc 93 của *Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân*. Nếu xét thấy cố vấn pháp lý và dịch vụ hỗ trợ pháp lý miễn phí là cần thiết để bảo đảm quyền được trợ

giúp pháp lý của người chưa thành niên thì quyền được tham gia của cha mẹ hay người giám hộ, như đã nêu trong Quy tắc 15.2, cần được xem như là sự giúp đỡ về mặt tinh cảm và tâm lý chung đối với người chưa thành niên, một chức năng kéo dài suốt giai đoạn tố tụng.

Sự hợp tác với những người đại diện cho người chưa thành niên (hoặc một cá nhân giúp đỡ riêng khác, người thực sự được người chưa thành niên tin cậy) có thể có ích cho quá trình tìm kiếm một phán quyết thỏa đáng của cơ quan có thẩm quyền. Việc này có thể gặp trở ngại nếu sự có mặt của cha mẹ hay người giám hộ ở phiên tòa đóng một vai trò tiêu cực, ví dụ như họ tỏ thái độ thù địch đối với người chưa thành niên, do vậy cần phải quy định khả năng loại trừ sự có mặt của họ.

16. Những báo cáo điều tra xã hội

Trong tất cả các vụ án, trừ những vụ có liên quan đến hành vi phạm pháp ít nghiêm trọng, trước khi cơ quan có thẩm quyền đưa ra quyết định cuối cùng để đi đến tuyên án, cần phải điều tra kỹ hoàn cảnh sống của người chưa thành niên đó hay những điều kiện dẫn đến phạm tội, để tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền xét xử đưa ra được một phán quyết công minh.

Diễn giải

Những bản báo cáo điều tra xã hội (báo cáo về nhân thân và hoàn cảnh sống của bị can được trình tòa án trước khi tuyên án) là một phần không thể thiếu được trong hầu hết các thủ tục pháp lý có liên quan đến người chưa thành niên. Cơ quan có thẩm quyền phải được thông tin về thực trạng của người chưa thành niên như hoàn cảnh gia đình và xã hội, quá trình giáo dục, kinh nghiệm học tập... Vì mục đích này, một số cơ quan xét xử sử dụng đến các tổ chức đặc biệt hay những cán bộ có quan hệ với tòa án hoặc ban xử lý hành chính. Những người khác gồm các viên chức được giao nhiệm vụ theo dõi người phạm tội trong thời gian thử thách cũng có thể có chức năng tương tự. Do đó, quy tắc này đòi hỏi phải có những tổ chức xã hội phù hợp để đưa ra các báo cáo điều tra xã hội có chất lượng.

17. Những nguyên tắc hướng dẫn cơ bản trong định tội và quyết định biện pháp xử lý

17.1. Việc quyết định biện pháp xử lý của cơ quan có thẩm quyền phải dựa trên các nguyên tắc sau:

- a. Các biện pháp xử lý không những phải luôn phù hợp với hoàn cảnh và mức độ phạm tội, mà còn phải phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu của người chưa thành niên cũng như những nhu cầu của xã hội;

- b. Những hạn chế tự do cá nhân đối với người chưa thành niên chỉ được đưa ra sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng, và phải giới hạn ở mức độ tối thiểu có thể;
 - c. Không được tước bỏ tự do cá nhân trừ khi người chưa thành niên bị xét xử vì một hành vi nghiêm trọng có dùng bạo lực chống lại người khác hay ngoan cố gây ra những tội nghiêm trọng khác và trừ khi không có cách giải quyết thích hợp khác;
 - d. Lợi ích của người chưa thành niên phải là yếu tố hàng đầu trong việc xem xét vụ việc liên quan đến đối tượng này;
- 17.2. Không được kết án tử hình đối với bất cứ tội gì do người chưa thành niên gây ra.
- 17.3. Không được áp dụng những hình phạt nhục hình đối với người chưa thành niên.
- 17.4. Cơ quan có thẩm quyền có quyền đình chỉ các thủ tục tố tụng vào bất cứ lúc nào.

Diễn giải

Khó khăn chính trong việc xây dựng những hướng dẫn cho việc xét xử người chưa thành niên bắt nguồn từ thực tế là luôn có những mâu thuẫn về mặt lý luận không giải quyết được, như sau:

- a. Giữa việc phục hồi nhân thân cho người phạm tội với việc xử phạt công minh;
- b. Giữa sự giúp đỡ với trừng phạt;
- c. Giữa việc xử lý theo tình tiết cụ thể của một vụ án với việc xử lý theo sự bảo vệ của xã hội nói chung;
- d. Giữa việc răn đe hành vi phạm tội nói chung với việc hạn chế năng lực pháp lý của cá nhân.

Mâu thuẫn trong các cách thức tiếp cận thể hiện rõ hơn trong những vụ án liên quan đến người chưa thành niên so với các vụ án liên quan đến người trưởng thành. Với tính đa dạng của những nguyên nhân và cách xử lý thể hiện đặc điểm của các vụ án liên quan đến người chưa thành niên, những phương pháp này thường đan xen, lồng ghép với nhau một cách phức tạp.

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về tư pháp người chưa thành niên không có chức năng đưa ra những phương pháp cần phải tuân theo, mà chỉ xác định cách xử lý nào

phù hợp nhất với các nguyên tắc được quốc tế chấp nhận. Vì vậy, những yếu tố cơ bản đưa ra trong Quy tắc 17.1, đặc biệt trong những điểm (a) và (c) cần được hiểu là các hướng dẫn mang tính thực tiễn nhằm bảo đảm cho các hệ thống tư pháp đều có một điểm xuất phát chung. Nếu được các cơ quan hữu quan chú ý đến (xem Quy tắc 5), những yếu tố này có thể góp phần đáng kể vào việc bảo đảm các quyền cơ bản của người chưa thành niên phạm tội, đặc biệt là những quyền cơ bản về phát triển cá nhân và giáo dục.

Quy tắc 17.1 (b) được hiểu rằng những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc là không thích hợp. Nếu trong các vụ án liên quan đến người trưởng thành và cũng có thể trong những vụ án nghiêm trọng liên quan đến người chưa thành niên, việc xử phạt công minh và mang tính trừng phạt có thể được xem là thích đáng; thì trong những vụ án liên quan đến người chưa thành niên, việc xem xét này luôn nghiêng về hướng bảo vệ lợi ích và tương lai của thanh thiếu niên.

Theo Nghị quyết 8 của Hội nghị lần thứ 6 của Liên Hợp Quốc, Quy tắc 17.1 (b) khuyến khích sử dụng ở mức tối đa trong phạm vi cho phép những biện pháp xử lý thay thế cho việc giam giữ, đồng thời cần phải chú ý đáp ứng các đòi hỏi đặc thù của giới trẻ. Vì thế, phải tận dụng hết những biện pháp xử lý thay thế trách nhiệm hình sự hiện có và tạo ra thêm những chế tài mới khác thay thế, song cũng cần chú ý đến sự an toàn của xã hội. Cần áp dụng chế độ thử thách ở mức độ lớn nhất có thể được, thông qua các hình thức áp dụng án treo, các bản án có điều kiện, lệnh của hội đồng xét xử và các cách xử lý khác.

Quy tắc 17.1 (c) phù hợp với một trong số các quy tắc hướng dẫn được quy định tại Nghị quyết 4 của Hội nghị lần thứ 6 của Liên Hợp Quốc, với mục đích tránh sử dụng biện pháp giam giữ đối với người chưa thành niên, trừ khi không có biện pháp nào khác phù hợp có thể áp dụng để bảo vệ sự an toàn của xã hội.

Quy định cấm sử dụng hình phạt tử hình trong Quy tắc 17.2 phù hợp với khoản 5, Điều 6 đã ghi trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị. Quy định chống hình phạt nhục hình phù hợp với Điều 7 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và Tuyên bố về việc bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay ngược đãi, cũng như Công ước chống tra tấn và những hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm và dự thảo Công ước về quyền trẻ em.

Quyền đình chỉ các thủ tục tố tụng vào bất cứ lúc nào là một đặc trưng vốn có trong việc xét xử người chưa thành niên phạm tội, khác với quy định đối với người lớn. Việc đình chỉ hoàn toàn sự can thiệp có vẻ như là quyết định tốt nhất của cơ

quan có thẩm quyền một khi cơ quan này nắm rõ những tình tiết của vụ án.

18. Những biện pháp xử lý khác nhau

18.1. Cần cho phép cơ quan có thẩm quyền có nhiều biện pháp xử lý khác nhau, nhằm phát huy tính linh hoạt, giúp tránh việc sử dụng hình phạt giam giữ ở mức độ cao nhất có thể. Sau đây là những biện pháp xử lý thay thế hình phạt giam giữ, một vài biện pháp trong số này có thể được sử dụng kết hợp:

- a. Yêu cầu về chăm sóc, hướng dẫn và giám sát;
- b. Hình thức quản chế;
- c. Yêu cầu về sự giúp đỡ của các tổ chức cộng đồng;
- d. Những hình phạt về tài chính, bồi thường và hoàn trả;
- đ. Yêu cầu xử lý qua trung gian hay những cách xử lý khác;
- e. Những yêu cầu được tham gia vào nhóm luật sư bào chữa hay những hoạt động tương tự;
- g. Những yêu cầu có liên quan đến chăm sóc bảo trợ, các cộng đồng đang sinh sống hay những cơ sở giáo dục khác;
- h. Những yêu cầu thích hợp khác.

18.2. Không một người chưa thành niên nào bị tách khỏi sự giám sát của cha mẹ, cho dù toàn bộ hay một phần, trừ phi điều đó cần thiết đối với hoàn cảnh của các em.

Diễn giải

Quy tắc 18.1 cố gắng nêu lên một số biện pháp xử lý và những chế tài quan trọng đã được thực hiện và chứng tỏ hiệu quả trong các hệ thống pháp luật khác nhau. Nhìn chung, những cách xử lý và các quy định này là khá hứa hẹn, đáng được nhân rộng và phát triển rộng hơn. Quy tắc này không kể đến các yêu cầu về cán bộ do tình trạng thiếu cán bộ ở một số vùng. Ở một số vùng này, có thể thử áp dụng hoặc triển khai những biện pháp cần đến ít cán bộ chuyên môn hơn.

Những ví dụ nêu ở Quy tắc 18.1 có một điểm chung là sự tin tưởng và kêu gọi cộng đồng thực hiện có hiệu quả các biện pháp thay thế giam giữ. Sự cải tạo dựa vào cộng đồng là biện pháp truyền thống đã được thực hiện trên nhiều phương diện. Trên cơ sở đó, các cơ quan có thẩm quyền cần được khuyến khích để cung ứng những dịch vụ dựa vào cộng đồng.

Quy tắc 18.2 chỉ ra tầm quan trọng của gia đình, mà theo khoản 1 Điều 10 của Công ước quốc tế về các quyền văn hóa, xã hội, kinh tế, là “đơn vị cơ bản và tự nhiên của xã hội”. Trong gia đình, cha mẹ không chỉ có quyền, mà còn có trách nhiệm nuôi dưỡng và giám sát con cái mình. Vì vậy, Quy tắc 18.3 yêu cầu việc tách con cái khỏi cha mẹ là biện pháp cuối cùng. Ngoài ra, biện pháp này được sử dụng như giải pháp cuối cùng khi những tình tiết của vụ án yêu cầu đến biện pháp nghiêm trọng này (ví dụ như sự ngược đãi trẻ em).

19. Sử dụng hình phạt giam giữ ở mức thấp nhất có thể

Việc đưa trẻ em vào trại giam phải luôn là phương án cuối cùng và chỉ được áp dụng trong một thời gian cần thiết tối thiểu.

Diễn giải

Khoa tội phạm học tiến bộ ủng hộ việc áp dụng hình phạt không giam giữ thay cho hình phạt giam giữ. Về phương diện thành công giữa hình phạt giam giữ và không giam giữ, hầu như không có sự khác nhau hoặc chỉ khác nhau rất ít. Nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với cá nhân – điều dường như là không tránh khỏi trong bất cứ môi trường giam giữ nào – đã để lại hậu quả không thể khắc phục được bằng các cố gắng chữa trị, đặc biệt trong trường hợp người chưa thành niên là những người dễ bị tổn thương bởi các ảnh hưởng tiêu cực. Hơn nữa, các ảnh hưởng tiêu cực không chỉ vì mất tự do mà còn vì bị tách khỏi môi trường xã hội bình thường đối với người chưa thành niên rõ ràng nghiêm trọng hơn so với người lớn, vì các em đang ở giai đoạn phát triển ban đầu.

Quy tắc 19 nhằm hạn chế việc giam giữ trên hai phương diện: về số lượng (“giải pháp cuối cùng”) và về thời gian (“khoảng thời gian cần thiết tối thiểu”). Quy tắc 19 thể hiện một trong những nguyên tắc chỉ đạo cơ bản của Nghị quyết 4 được thông qua tại Hội nghị lần thứ 6 của Liên Hợp Quốc: không được bỏ tù người chưa thành niên phạm tội trừ khi không có cách giải quyết thích hợp nào khác. Vì vậy, Quy tắc này kêu gọi: nếu buộc phải giam giữ người chưa thành niên thì phải hạn chế sự mất tự do đến mức thấp nhất có thể được, với những sắp xếp đặc biệt và lưu ý đến sự khác nhau giữa những người phạm tội, những tội phạm và các cơ sở giam giữ. Trong thực tế, cần dành ưu tiên cho những cơ sở giam “mở” hơn so với các cơ sở giam “đóng”. Hơn nữa, bất cứ cơ sở giam giữ nào cũng phải mang tính cải tạo và giáo dục, hơn là dưới dạng một nhà tù.

20. Tránh trì hoãn không cần thiết

Mỗi vụ án phải được xét xử nhanh chóng ngay từ đầu, không được có bất kỳ sự trì hoãn không cần thiết nào.

Diễn giải

Việc tiến hành những thủ tục chính thức một cách nhanh chóng trong các vụ án liên quan đến người chưa thành niên là vấn đề quan tâm lớn nhất. Nếu không thì bất cứ điều gì có thể đạt được nhờ thủ tục và cách xét xử sẽ đều gặp rủi ro. Khi thời gian kéo dài thì và người chưa thành niên sẽ ngày càng thấy khó, nếu không nói là không thể hiểu được sự liên hệ giữa thủ tục và cách giải quyết vụ án với tội phạm cả về mặt tri thức cũng như tâm lý.

21. Hồ sơ vụ án

- 21.1. Hồ sơ vụ án liên quan đến người chưa thành niên phạm tội phải được giữ kín và bí mật đối với người thứ ba. Quyền xem xét các hồ sơ này chỉ giới hạn trong những người có liên quan trực tiếp tới việc xét xử vụ án hay những nhà chức trách liên quan.
- 21.2. Hồ sơ của người chưa thành niên phạm tội không được sử dụng trong những thủ tục tố tụng với người lớn trong những vụ án sau này có liên quan đến cùng một đối tượng phạm tội.

Diễn giải

Quy tắc này cố gắng đạt được sự cân bằng giữa những lợi ích mâu thuẫn liên quan đến các hồ sơ, tài liệu: lợi ích của cảnh sát, của thẩm phán và các cơ quan hữu trách khác trong việc nâng cao quyền kiểm soát, với những lợi ích của người chưa thành niên phạm tội (xem Quy tắc 8). “Những cơ quan hữu trách khác” nên bao gồm cả những nhà nghiên cứu.

22. Yêu cầu chuyên môn hóa và đào tạo.

- 22.1. Cần sử dụng việc đào tạo nghiệp vụ, tập huấn về chuyên ngành, những khóa bồi dưỡng và các phương thức giáo dục thích hợp khác để tạo ra và duy trì năng lực chuyên môn cần thiết cho tất cả các cán bộ tham gia giải quyết các vụ án liên quan đến người chưa thành niên.
- 22.2. Những nhân viên tư pháp chuyên giải quyết các vụ án liên quan đến người chưa thành niên phải phản ánh được tính đa dạng, nhiều thành phần của người chưa thành niên – đối tượng phải tiếp xúc với hệ thống tư pháp dành cho

người chưa thành niên. Cần có những nỗ lực nhằm bảo đảm sự tham gia bình đẳng của phụ nữ và các nhóm thiểu số trong những cơ quan tư pháp chuyên xử lý các vụ án liên quan đến người chưa thành niên.

Diễn giải

Đội ngũ cán bộ làm việc trong các cơ quan có thẩm quyền xét xử có thể có những người đã qua quá trình đào tạo khác nhau (thẩm phán ở Vương quốc Anh và Bắc Ai-len và ở các vùng chịu ảnh hưởng của hệ thống luật chung, các thẩm phán được đào tạo theo hệ thống ở những nước dùng pháp luật La Mã và ở các vùng chịu ảnh hưởng của những nước đó. Ở nơi khác là các luật sư được chỉ định, các ủy viên của những hội đồng của cộng đồng...). Tất cả những đối tượng này cần được đào tạo tối thiểu về luật học, xã hội học, tâm lý học, tội phạm học và khoa học ứng xử. Điều này quan trọng không kém tính chuyên môn và tính độc lập của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với những nhân viên xã hội và cán bộ quản chế, sẽ không khả thi nếu đặt yêu cầu về trình độ chuyên môn là điều kiện tiên quyết để có thể tham gia giải quyết các trường hợp liên quan đến người chưa thành niên phạm tội. Vì vậy, chỉ đòi hỏi những kiến thức tối thiểu về nghề nghiệp.

Trình độ chuyên môn là một yếu tố cơ bản bảo đảm việc xét xử tư pháp đối với người chưa thành niên được thực hiện một cách vô tư và có hiệu quả. Vì vậy, cần cải tiến việc tuyển chọn, đề bạt và đào tạo chuyên môn cho cán bộ và cung cấp cho họ những phương tiện cần thiết để có thể hoàn thành chức năng của mình một cách phù hợp.

Trong việc tuyển chọn, chỉ định và đề bạt những cán bộ tư pháp có nhiệm vụ liên quan đến người chưa thành niên, cần tránh tất cả những phân biệt về chính trị, xã hội, giới tính, chủng tộc, tôn giáo và bất cứ sự phân biệt nào khác, để đạt được tính vô tư, khách quan trong xét xử tư pháp đối với người chưa thành niên. Điều này đã được Hội nghị lần thứ 6 kiến nghị. Hơn nữa, Hội nghị lần thứ 6 kêu gọi các Quốc gia thành viên bảo đảm sự đối xử công bằng và bình đẳng đối với phụ nữ là cán bộ tư pháp hình sự, và kiến nghị cần tiến hành những biện pháp đặc biệt trong việc tuyển chọn, đào tạo và tạo điều kiện đề bạt các cán bộ nữ tham gia hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên.

PHẦN IV: XỬ LÝ KHÔNG GIAM GIỮ

23. Thực hiện hiệu quả quyết định của cơ quan xét xử

- 23.1. Cần có những quy định thích hợp cho việc thi hành những quyết định của cơ quan có thẩm quyền, như đã đề cập đến trong Quy tắc 14.1 ở trên, do chính cơ quan đó hay một vài cơ quan hữu quan khác thực hiện, trong một số hoàn cảnh nhất định.
- 23.2. Những quy định đó gồm quyền sửa đổi quyết định khi cơ quan có thẩm quyền trong một số trường hợp cảm thấy cần thiết, với điều kiện là việc sửa đổi đó phải được quyết định theo các nguyên tắc có trong những quy tắc này.

Diễn giải

Quyết định của cơ quan xét xử trong những vụ án liên quan đến người chưa thành niên có xu hướng ảnh hưởng đến cuộc sống của người phạm tội trong một thời gian dài, nhiều hơn so với các vụ án liên quan đến người trưởng thành. Vì vậy, điều quan trọng là cơ quan có thẩm quyền hay một cơ quan độc lập (hội đồng có thẩm quyền phóng thích có điều kiện, cơ quan quản chế, các tổ chức phúc lợi trẻ em hoặc các tổ chức khác) có tư cách tương đương với cơ quan xét xử vụ án ngày từ đầu phải giám sát việc thi hành quyết định của cơ quan xét xử. Ở một số nước đã lập ra ban thi hành án cho mục đích này.

Thành phần, quyền hạn và chức năng của nhà chức trách phải linh hoạt. Những điều này được trình bày trong những điều kiện chung trong Quy tắc 23 nhằm bảo đảm tính thừa nhận rộng rãi.

24. Quy định về sự giúp đỡ cần thiết

Trong tất cả các giai đoạn tố tụng, cần có những sự giúp đỡ cần thiết cho người chưa thành niên như nơi ăn ở, giáo dục, dạy nghề, cung cấp việc làm và các hình thức giúp đỡ khác có ích và thực tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phục hồi.

Diễn giải

Tăng cường phúc lợi cho người chưa thành niên là vấn đề quan tâm hàng đầu. Vì thế, Quy tắc 24 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp những phương tiện, dịch vụ và giúp đỡ khác cần thiết vì lợi ích cao nhất của người chưa thành niên trong giai đoạn phục hồi.

25. Huy động những người tình nguyện và các tổ chức xã hội khác

Cần kêu gọi những người tình nguyện, những tổ chức tự nguyện, những tổ chức địa phương và các nguồn lực cộng đồng khác đóng góp một cách có hiệu quả vào quá trình phục hồi của người chưa thành niên trong môi trường xã hội và trong gia đình.

Diễn giải

Quy tắc này phản ánh sự cần thiết phải có định hướng phục hồi tất cả các hoạt động đối với người chưa thành niên phạm tội. Không thể thiếu sự hợp tác với cộng đồng nếu muốn tiến hành những quyết định của cơ quan có thẩm quyền một cách có hiệu quả. Đặc biệt, những người tình nguyện và các tổ chức tình nguyện đã chứng tỏ là những nguồn lực có giá trị nhưng hiện tại chưa được tận dụng thích đáng. Trong một số trường hợp, hợp tác với những người đã từng là tội phạm (kể cả những người đã từng nghiện ngập) có thể rất hữu ích.

Quy tắc 25 bắt nguồn từ những nguyên tắc trong các Quy tắc từ 1.1 đến 1.6 và theo những điều khoản thích hợp của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

PHẦN V: XỬ LÝ GIAM GIỮ

26. Những mục tiêu của xử lý giam giữ

- 26.1. Mục tiêu đào tạo và xử lý người chưa thành niên trong các cơ sở giam giữ là chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và dạy nghề nhằm giúp đỡ người chưa thành niên tiếp tục vai trò hữu ích và xây dựng xã hội của mình trong xã hội.
- 26.2. Người chưa thành niên trong các cơ sở giam giữ phải nhận được sự chăm sóc, bảo vệ và tất cả những giúp đỡ cần thiết về mặt xã hội, giáo dục, dạy nghề, tâm lý, y tế và thể chất – những sự trợ giúp mà các em có thể cần đến tùy theo lứa tuổi, giới tính và cá tính của các em, vì lợi ích của sự phát triển lành mạnh của các em.
- 26.3. Người chưa thành niên bị giam giữ phải được tách khỏi người lớn và được giam giữ ở một cơ sở riêng hay một khu riêng trong một cơ sở giam giữ có cả người lớn.
- 26.4. Nữ phạm nhân trẻ tuổi bị giam giữ cần được quan tâm đặc biệt đến những nhu cầu và vấn đề cá nhân của các em. Không vì lý do gì mà các em ít được chăm sóc, bảo vệ, giúp đỡ, điều trị và đào tạo hơn so với nam phạm nhân. Quyền được đối xử công bằng của các em phải được bảo đảm.
- 26.5. Vì lợi ích và hạnh phúc của người chưa thành niên bị giam giữ, cha mẹ và người giám hộ phải được quyền thăm nom.
- 26.6. Cần khuyến khích sự hợp tác giữa các bộ, ngành vì mục đích dạy học đầy đủ, hoặc nếu thích hợp thì đào tạo nghề cho những người chưa thành niên bị giam

giữ, nhằm bảo đảm rằng các em không bị thiệt thòi về giáo dục khi ra khỏi cơ sở giam giữ.

Diễn giải

Những mục tiêu của việc xử lý giam giữ như quy định trong các Quy tắc 26.1 và 26.2 là chấp nhận được đối với bất kỳ nền văn hóa và hệ thống nào. Tuy nhiên, những mục tiêu này vẫn chưa đạt được ở tất cả mọi nơi, và còn rất nhiều việc phải làm trong vấn đề này.

Sự giúp đỡ về y tế và tâm lý nói riêng là cực kỳ quan trọng đối với những người nghiện ma túy bị giam giữ, đối với những trẻ em quậy phá và bị mắc bệnh tâm thần.

Việc tránh những ảnh hưởng tiêu cực từ tội phạm người lớn và bảo vệ hạnh phúc cho người chưa thành niên trong môi trường giam giữ, như quy định trong Quy tắc 26.3, phù hợp với một trong những nguyên tắc hướng dẫn cơ bản của các quy tắc trình bày trong Nghị quyết 4 của Hội nghị lần thứ 6. Quy tắc này không cản trở các quốc gia áp dụng những biện pháp khác chống lại các ảnh hưởng tiêu cực từ tội phạm người lớn, nếu những biện pháp đó ít ra cũng có hiệu quả như các biện pháp được đề cập đến trong quy tắc (xem thêm Quy tắc 13.4).

Quy tắc 26.4 đề cập đến thực tế mà Hội nghị lần thứ 6 đã chỉ ra là nữ phạm nhân thường ít được quan tâm hơn nam phạm nhân. Đặc biệt, Nghị quyết 9 của Hội nghị lần thứ 6 yêu cầu đối xử bình đẳng đối với các nữ phạm nhân ở mọi giai đoạn của quá trình tư pháp hình sự, và đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt đến những vấn đề và nhu cầu riêng của họ trong khi bị giam giữ. Hơn nữa, quy tắc này cũng nên được xem xét dưới ánh sáng của Tuyên bố Ca-ra-cát của Hội nghị lần thứ 6. Ngoài những vấn đề khác, Tuyên bố này còn đòi hỏi sự đối xử bình đẳng trong hoạt động tư pháp hình sự và trên cơ sở của *Tuyên bố về xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ* và *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ*.

Quyền thăm nom (Quy tắc 26.5) kế tục những quy định của các Quy tắc 7.1, 10.1, 15.2 và 18.2. Sự hợp tác giữa các bộ, ngành (Quy tắc 26.6) đặc biệt quan trọng vì nhằm tăng cường chất lượng xử lý giam giữ và đào tạo nói chung.

27. Áp dụng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân do Liên Hợp Quốc thông qua

27.1. Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân và những kiến nghị có liên quan phải được áp dụng thích hợp trong việc đối xử với người chưa thành niên phạm tội tại các cơ sở giam giữ, gồm cả những em đang bị tạm giam chờ

xét xử.

27.2. Cần nỗ lực đến mức cao nhất trong việc thực hiện các nguyên tắc có liên quan được đề ra trong Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, để đáp ứng những nhu cầu khác nhau của người chưa thành niên tùy theo độ tuổi, giới tính và cá tính của các em.

Diễn giải

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân là một trong những văn kiện đầu tiên thuộc loại này được Liên Hợp Quốc thông qua. Tất cả mọi người đều công nhận rằng văn kiện này đã có ảnh hưởng trên phạm vi thế giới. Mặc dù ở một số nước, việc áp dụng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân vẫn mới chỉ là nguyện vọng hơn là thực tế, song, những quy tắc này tiếp tục có ảnh hưởng quan trọng tới việc quản lý một cách công bằng và nhân đạo ở các cơ sở cải huấn.

Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân bao gồm một số điều cơ bản nhằm bảo vệ người chưa thành niên phạm tội trong các cơ sở giam giữ (phòng ở, cấu trúc nơi ở, giường chiếu, quần áo, khiếu nại và kiến nghị, liên hệ với thế giới bên ngoài, thức ăn, chăm sóc sức khỏe, lễ nghi tôn giáo, phân chia theo lứa tuổi, bố trí đội ngũ cán bộ nhân viên, việc làm...) và bao gồm cả những quy định về hình phạt, mức kỷ luật với những tội phạm nguy hiểm. Việc sửa đổi Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu này theo các đặc điểm riêng của những cơ sở giam giữ người chưa thành niên phạm tội trong phạm vi của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên là không thích hợp.

Quy tắc 27 tập trung nói đến những yêu cầu cần thiết cho người chưa thành niên trong những cơ sở giam giữ (Quy tắc 27.1) cũng như các nhu cầu khác nhau đặc trưng cho lứa tuổi, giới tính và cá tính của các em (Quy tắc 27.2). Vì vậy, mục tiêu và nội dung của quy tắc này liên quan chặt chẽ với những quy định có liên quan của Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân.

28. Việc trả tự do có điều kiện cần được áp dụng sớm và thường xuyên

28.1. Cơ quan thích hợp phải trả tự do có điều kiện ở mức độ nhiều nhất có thể được, và lệnh trả tự do phải được đưa ra trong thời gian sớm nhất có thể được.

28.2. Người chưa thành niên được trả tự do có điều kiện từ cơ sở giam giữ phải được một cơ quan thích hợp giúp đỡ, giám sát, và phải nhận sự giúp đỡ toàn diện của cộng đồng.

Diễn giải

Quyền ra lệnh trả tự do có điều kiện có thể tùy thuộc vào cơ quan có thẩm quyền, như đã nói trong Quy tắc 14.1, hoặc tùy thuộc vào một cơ quan khác. Vì lý do này, ở đây sử dụng từ cơ quan “thích hợp” là thỏa đáng hơn từ “có thẩm quyền”.

Nếu hoàn cảnh cho phép, nên sử dụng biện pháp trả tự do có điều kiện hơn là áp dụng một mức án phạt giam. Căn cứ vào những bằng chứng về tiến bộ trong quá trình phục hồi, thậm chí cả những tội phạm bị coi là nguy hiểm trong thời gian giam giữ cũng có thể được tha có điều kiện khi có thể. Giống như hình thức tạm tha để thử thách, việc trả tự do có điều kiện dựa trên việc đáp ứng các yêu cầu do các cơ quan có liên quan quy định trong khoảng thời gian quyết định, ví dụ như xét đến “hành vi tốt” của tội phạm, việc tham gia vào những hoạt động cộng đồng, sống ở các “nhà mở”...

Khi những tội phạm được trả tự do có điều kiện từ cơ sở giam giữ, cần có sự giúp đỡ và giám sát của một cán bộ được ủy quyền theo dõi hoặc của một cán bộ khác (đặc biệt là ở những nơi chưa thông qua chế độ thử thách), và cần khuyến khích sự giúp đỡ của cộng đồng.

29. Bán giam giữ

Cần cố gắng cung cấp các phương tiện bán giam giữ như “nhà mở”, cơ sở giáo dục, những trung tâm đào tạo ban ngày và các cơ sở phù hợp khác có thể giúp đỡ người chưa thành niên trong quá trình hòa nhập thích hợp vào xã hội.

Diễn giải

Không được xem nhẹ tầm quan trọng của sự giúp đỡ, chăm sóc sau thời kỳ bị giam giữ. Quy tắc này nhấn mạnh sự cần thiết của việc thiết lập một mạng lưới biện pháp bán giam giữ.

Quy tắc này cũng nhấn mạnh nhu cầu cần nhiều cơ sở, tiện nghi và dịch vụ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của những phạm nhân ít tuổi, để các em hòa nhập trở lại vào cộng đồng, và nhằm hướng dẫn, đem đến sự giúp đỡ mang tính xây dựng, như là một bước quan trọng trong quá trình các em tái hòa nhập thành công vào xã hội.

30. Nghiên cứu là cơ sở cho việc lập kế hoạch, hình thành chính sách và đánh giá

- 30.1. Phải nỗ lực để tổ chức và thúc đẩy công tác nghiên cứu cần thiết cho việc lập kế hoạch và đề ra chính sách một cách hiệu quả.
- 30.2. Phải nỗ lực để tổng kết và đánh giá theo định kỳ những xu hướng, vấn đề và nguyên nhân của tình trạng người chưa thành niên phạm pháp và phạm tội, cũng như các nhu cầu đặc trưng khác nhau của người chưa thành niên bị giam giữ.
- 30.3. Phải nỗ lực để lập ra một cơ chế nghiên cứu, đánh giá thường xuyên trong hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên và để thu thập, phân tích các cứ liệu và thông tin thích hợp nhằm đánh giá xác đáng và cải tiến, cải cách hợp lý công tác quản lý trong tương lai.
- 40.4. Việc thực hiện những hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên phải được hoạch định và thi hành một cách có hệ thống, như một bộ phận hợp thành của các nỗ lực phát triển quốc gia.

Diễn giải

Việc sử dụng công tác nghiên cứu làm cơ sở cho một chính sách về tư pháp người chưa thành niên được công nhận rộng rãi là một cơ chế quan trọng nhằm theo kịp với những tiến bộ về mặt tri thức, sự phát triển và cải tiến không ngừng trong hệ thống tư pháp dành cho người chưa thành niên. Tác động tương hỗ giữa nghiên cứu và chính sách có vai trò đặc biệt quan trọng trong tư pháp dành cho người chưa thành niên.

Với sự thay đổi nhanh chóng và thường xuyên trong lối sống của giới trẻ và trong những loại hình và quy mô tội phạm của người chưa thành niên, các ứng phó của xã hội và pháp luật với nạn người chưa thành niên phạm tội và phạm pháp có thể nhanh chóng trở nên lỗi thời và không phù hợp.

Vì thế, Quy tắc 30 định ra những tiêu chuẩn cho việc kết hợp giữa nghiên cứu với quá trình đề ra và áp dụng chính sách trong áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên. Quy tắc này đặc biệt lưu ý đến nhu cầu tổng kết và đánh giá thường xuyên các chương trình, biện pháp đã đề ra, và nhu cầu hoạch định những mục tiêu phát triển toàn diện trong phạm vi rộng hơn.

Việc đánh giá thường xuyên những nhu cầu của người chưa thành niên, cũng như các xu hướng và vấn đề của tình trạng phạm tội là điều kiện tiên quyết để cải tiến

những phương pháp đề ra chính sách thích hợp và thiết lập sự can thiệp phù hợp ở các cấp chính thức cũng như không chính thức. Vì vậy, những nghiên cứu của cá nhân hay tổ chức độc lập cần được các cơ quan có trách nhiệm giúp đỡ, tạo mọi điều kiện thuận lợi. Việc thu thập và xem xét những quan điểm, ý kiến của chính người chưa thành niên nói chung chứ không chỉ của những em gặp rắc rối với pháp luật có thể có giá trị.

Trong quá trình lập kế hoạch, cần đặc biệt chú trọng tới một hệ thống cung ứng các hoạt động tư pháp cần thiết có hiệu quả và công bằng hơn. Để đạt được mục đích đó, cần có một sự đánh giá thường xuyên và toàn diện hàng loạt các nhu cầu, vấn đề đặc biệt của người chưa thành niên và xác định những ưu tiên rõ ràng. Vì vậy, cũng cần có sự phối hợp trong sử dụng những nguồn lực hiện có, bao gồm các phương thức khác và sự hỗ trợ của cộng đồng - có thể phù hợp trong việc đưa ra các thủ tục dành riêng cho việc thực thi và giám sát điều hành các chương trình đã được thiết lập.

CÁC HƯỚNG DẪN LÀM VIỆC VỚI TRẺ EM TRONG HỆ THỐNG TƯ PHÁP HÌNH SỰ, 1997

(Được khuyến nghị bởi Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên Hợp Quốc trong Nghị quyết số 1997/30 ngày 21/7/1997).

1. Chiếu theo Nghị quyết số 1996/13 ngày 23/7/1996 của Hội đồng Kinh tế-Xã hội, Các hướng dẫn này được xây dựng bởi một nhóm chuyên gia trong thời gian làm việc từ ngày 23 đến 25/2/1997 tại Viên, với sự tài trợ của chính phủ Áo. Khi xây dựng văn kiện này, các chuyên gia đã nghiên cứu các ý kiến và thông tin gửi tới từ các chính phủ.
2. Hai mươi chín chuyên gia từ 11 nước ở các khu vực khác nhau, cùng với đại diện của Trung tâm Quyền con người trực thuộc Ban Thư ký Liên Hợp Quốc, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Ủy ban về quyền trẻ em, và các quan sát viên thuộc các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến vấn đề tư pháp người chưa thành niên đã tham gia cuộc họp này.
3. Văn kiện này được gửi tới Tổng Thư ký và các cơ quan, chương trình có liên quan của Liên Hợp Quốc, các Quốc gia thành viên Công ước về quyền trẻ em để hỗ trợ việc thực hiện công ước này, cũng như tới các Quốc gia thành viên đang sử dụng và áp dụng Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về áp dụng tư pháp với người chưa thành niên (Các quy tắc Bắc Kinh), các Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về ngăn ngừa người chưa thành niên vi phạm pháp luật (các Hướng dẫn Ri-át) và Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do, mà sau đây được gọi chung là các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên.

I. CÁC MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẦN ĐƯỢC XEM XÉT

4. Mục đích của các Hướng dẫn này là nhằm cung cấp một khuôn khổ để đạt được

các mục tiêu sau đây:

- a. Để thực hiện Công ước về quyền trẻ em và đạt được các mục tiêu đã đề ra trong công ước mà liên quan đến trẻ em trong bối cảnh tư pháp người chưa thành niên, cũng như để sử dụng và áp dụng các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên và những văn kiện khác có liên quan, chẳng hạn như Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản về công lý cho các nạn nhân của tội phạm và sự lạm dụng quyền lực.
 - b. Để thuận tiện cho việc cung cấp sự trợ giúp cho các Quốc gia thành viên trong việc thực hiện có hiệu quả Công ước về quyền trẻ em và các văn kiện có liên quan.
5. Để bảo đảm sử dụng có hiệu quả các Hướng dẫn này, việc tăng cường sự hợp tác giữa các chính phủ, các cơ quan có liên quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc, các tổ chức phi chính phủ, các nhóm chuyên môn, giới truyền thông, các cơ quan học thuật, trẻ em và các thành viên của xã hội dân sự là yếu tố thiết yếu.
 6. Các Hướng dẫn này cần được dựa trên nguyên tắc là các Quốc gia thành viên có trách nhiệm rõ ràng trong việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em.
 7. Cơ sở cho việc sử dụng các Hướng dẫn này là những khuyến nghị của Ủy ban về quyền trẻ em.
 8. Khi sử dụng bản Hướng dẫn này ở cả hai cấp độ quốc gia và quốc tế, phải quan tâm đến những yếu tố sau đây:
 - a. Tôn trọng nhân phẩm của con người, phù hợp với bốn nguyên tắc chung được nêu ra trong Công ước về quyền trẻ em, bao gồm: không phân biệt đối xử, kể cả không phân biệt đối xử về giới tính; dành những lợi ích tốt nhất cho trẻ em; quyền được sống, tồn tại và phát triển; và tôn trọng quan điểm của trẻ em;
 - b. Một sự định hướng dựa trên cơ sở quyền;
 - c. Một cách tiếp cận thể chế về thực hiện công ước thông qua việc tối đa hóa các nguồn lực và nỗ lực;
 - d. Tích hợp các dịch vụ dựa trên một cơ sở chiến lược;
 - e. Sự tham gia của trẻ em và các bộ phận có liên quan trong xã hội;
 - f. Trao quyền cho các đối tác thông qua một tiến trình phát triển;
 - g. Tính bền vững không phụ thuộc vào những chủ thể bên ngoài;

- h. Sự áp dụng và tiếp cận công bằng với những đối tượng có nhu cầu cấp thiết nhất;
 - i. Tính tin cậy và minh bạch của quá trình hoạt động;
 - j. Sự phản hồi tích cực dựa trên những biện pháp phục hồi và phòng ngừa có hiệu quả.
9. Các nguồn lực thích đáng (về con người, tổ chức, công nghệ, tài chính và thông tin) cần được huy động và sử dụng một cách hiệu quả ở mọi cấp độ (quốc tế, khu vực, quốc gia, tỉnh và cơ sở) và trong sự hợp tác với các đối tác có liên quan, bao gồm các chính phủ, các cơ quan Liên Hợp Quốc, các tổ chức phi chính phủ, các nhóm chuyên môn, giới truyền thông, các cơ quan học thuật, trẻ em và những thành viên khác của xã hội dân sự, cũng như với những đối tác khác.

II. CÁC KẾ HOẠCH NHẪM THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM, THEO ĐUỔI CÁC MỤC TIÊU CỦA CÔNG ƯỚC, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG CÁC QUY TẮC, TIÊU CHUẨN CỦA LIÊN HỢP QUỐC TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN.

A. Các biện pháp áp dụng chung

- 10. Cần thấy được tầm quan trọng của một cách tiếp cận quốc gia nhất quán và toàn diện trên lĩnh vực tư pháp người chưa thành niên, dựa trên cơ sở tôn trọng tính liên kết, không thể chia cắt của tất cả các quyền của trẻ em.
- 11. Cần thực hiện các biện pháp liên quan tới việc hoạch định chính sách, ban hành quyết định, lãnh đạo và cải cách, nhằm bảo đảm rằng:
 - a. Các nguyên tắc và quy định của Công ước về quyền trẻ em cũng như các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên cần phải được phản ánh đầy đủ trong hệ thống pháp luật và thực tiễn của quốc gia và địa phương, đặc biệt là thông qua việc thiết lập một hệ thống tư pháp người chưa thành niên hướng tới trẻ em, mà có thể bảo đảm các quyền của trẻ em, ngăn chặn sự vi phạm các quyền của trẻ em, thúc đẩy ý thức về nhân phẩm và giá trị của trẻ em, và tôn trọng đầy đủ các yếu tố về độ tuổi, giai đoạn phát triển, quyền được tham gia thực sự và sự đóng góp của trẻ em với xã hội;
 - b. Những nội dung có liên quan trong các văn kiện đã đề cập ở trên cần phải được phổ biến một cách rộng rãi tới trẻ em, bằng các loại ngôn ngữ mà trẻ em

đang sử dụng. Thêm vào đó, nếu thích hợp, cần có các thủ tục cần thiết để bảo đảm rằng mỗi và mọi trẻ em được cung cấp các thông tin có liên quan đến các quyền của các em như đã được nêu trong các văn kiện đó, ít nhất là khi các em có lần đầu tiên liên quan đến hệ thống tư pháp hình sự, và để nhắc nhở các em tuân thủ những nghĩa vụ pháp luật;

- c. Cần thúc đẩy sự hiểu biết của giới truyền thông và công chúng về tinh thần, mục đích và các nguyên tắc của tư pháp áp dụng với trẻ em, phù hợp với các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về tư pháp người chưa thành niên.

B. Các mục tiêu cụ thể

12. Các quốc gia cần bảo đảm tính hiệu quả của các chương trình đăng ký khai sinh ở nước mình. Với những trường hợp không biết rõ độ tuổi của trẻ em liên quan đến hoạt động tư pháp, cần tiến hành các biện pháp nhằm bảo đảm rằng độ tuổi thực sự của một đứa trẻ phải được xác định qua sự đánh giá khách quan và độc lập.
13. Bất kể độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, độ tuổi thành niên trong quan hệ dân sự và độ tuổi kết hôn được quy định như thế nào trong pháp luật quốc gia, các quốc gia phải đảm bảo rằng trẻ em phải được hưởng tất cả các quyền như đã được quy định trong pháp luật quốc tế, đặc biệt là các quyền quy định trong các điều 3, 37 và 40 của Công ước về quyền trẻ em.
14. Cần quan tâm đặc biệt đến các điểm sau đây:
 - a. Cần có một quy trình tư pháp toàn diện đối với người chưa thành niên trong đó lấy trẻ em làm trung tâm;
 - b. Các luật hiện hành và dự kiến ban hành về lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên cũng như tác động của chúng với trẻ em cần phải được rà soát, đánh giá bởi các chuyên gia độc lập hoặc bằng các hình thức tư vấn khác;
 - c. Không một trẻ em nào dưới độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự bị cáo buộc trách nhiệm hình sự;
 - d. Các quốc gia cần thiết lập các tòa án xét xử tội phạm vị thành niên với thẩm quyền xét xử chủ yếu đối với những người chưa thành niên phạm tội hình sự, và các thủ tục đặc biệt cần được xây dựng để đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của trẻ em. Các tòa án thông thường cần áp dụng các thủ tục đó như một biện pháp thay thế nếu thích hợp. Trong trường hợp cần thiết, các biện pháp lập

pháp và các biện pháp khác cần được xem xét để hài hòa với tất cả các quyền của trẻ em và để bảo vệ trẻ em khi bị đưa ra xét xử trước một tòa án mà không phải là một tòa án xét xử tội phạm vị thành niên, phù hợp với các điều 3, 37 và 40 của Công ước về quyền trẻ em.

15. Cần xem xét lại các thủ tục hiện hành, và nếu có thể, cần phát triển biện pháp thay thế hoặc biện pháp tùy chọn khác thay cho hệ thống tư pháp hình sự truyền thống nhằm tránh phải phụ thuộc vào các hệ thống tư pháp hình sự dành cho những thanh niên bị cáo buộc phạm tội. Cần xác định các bước đi thích hợp nhằm tạo ra trong cả nước một loạt các biện pháp giáo dục và có tính chất thay thế ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, nhằm ngăn ngừa sự tái phạm và thúc đẩy khả năng tái hòa nhập xã hội của trẻ em phạm pháp. Khi thích hợp, cần sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp không chính thức trong các trường hợp liên quan đến trẻ em phạm pháp, bao gồm việc hòa giải và các hình thức tư pháp phục hồi, đặc biệt các quy trình liên quan đến các nạn nhân. Cần huy động sự tham gia của gia đình khi sử dụng các biện pháp khác nhau trong chừng mực sự tham gia đó có lợi cho trẻ em. Các quốc gia cần bảo đảm rằng các biện pháp thay thế phải phù hợp với Công ước về quyền trẻ em, các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, cũng như với các tiêu chuẩn và quy tắc hiện hành khác trong lĩnh vực tư pháp hình sự và phòng chống tội phạm, chẳng hạn như Các quy tắc chuẩn mực tối thiểu của Liên Hợp Quốc về các biện pháp không giam giữ (Quy tắc Tokyo), với sự quan tâm đặc biệt đến việc bảo đảm sự tôn trọng các quy trình thích hợp trong việc áp dụng các biện pháp như vậy, và với các nguyên tắc về sự can thiệp tối thiểu.
16. Cần ưu tiên thành lập các cơ quan và chương trình nhằm cung cấp trợ giúp pháp lý và các trợ giúp khác cho trẻ em; các trợ giúp này sẽ miễn phí nếu cần thiết; chẳng hạn như các dịch vụ phiên dịch, và đặc biệt là để bảo đảm rằng quyền của mọi trẻ em được tiếp cận với sự trợ giúp như vậy ngay từ khi trẻ bị bắt giữ phải được tôn trọng trên thực tế.
17. Cần đưa ra những hành động thích hợp nhằm giải quyết khó khăn của những trẻ em có nhu cầu cần được bảo vệ đặc biệt, chẳng hạn như trẻ em làm việc hoặc sống trên đường phố, trẻ em vĩnh viễn bị tước môi trường gia đình, trẻ em khuyết tật, trẻ em các dân tộc thiểu số, trẻ em nhập cư, trẻ em các dân tộc bản địa và các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương khác.
18. Cần giảm thiểu việc đưa trẻ em vào các cơ sở tập trung kín. Việc cách ly trẻ em như vậy chỉ nên thực hiện phù hợp với điều 37(b) của Công ước về quyền trẻ em

và chỉ được coi là biện pháp cuối cùng, áp dụng trong một thời gian ngắn. Biện pháp nhục hình trong hệ thống tư pháp và bảo trợ xã hội dành cho trẻ em cần bị nghiêm cấm.

19. Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ những người chưa thành niên bị tước tự do và điều 37(d) Công ước về quyền trẻ em cũng được áp dụng đối với bất kỳ cơ sở công hoặc tư nhân nào đang quản chế trẻ em mà tại đó trẻ em không thể rời khỏi nơi quản chế theo ý chí hoặc mệnh lệnh của bất kỳ cơ quan tư pháp, hành chính hay cơ quan công quyền nào khác.
20. Để duy trì mối liên hệ giữa trẻ em bị giam giữ với gia đình các em và với cộng đồng, và để tạo điều kiện cho các em tái hòa nhập vào xã hội, cần bảo đảm rằng những người thân và người đại diện cho lợi ích hợp pháp của trẻ em có thể dễ dàng tiếp cận với các cơ sở giam giữ trẻ - nơi trẻ em bị tước quyền tự do, trừ khi việc đó có thể làm tổn hại đến lợi ích tốt nhất của trẻ em.
21. Trong trường hợp cần thiết, nên thành lập một cơ quan độc lập để giám sát và báo cáo thường xuyên về tình trạng ở các cơ sở giam giữ trẻ em. Sự giám sát cần được tiến hành dựa trên khuôn khổ các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, đặc biệt là dựa trên Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ những người chưa thành niên bị tước tự do. Các quốc gia cần cho phép trẻ em được tiếp xúc một cách tự do và riêng rẽ với các cơ quan giám sát đó.
22. Các quốc gia cần xem xét những đề nghị tích cực do các tổ chức quyền con người, nhân đạo và các tổ chức khác đưa ra về việc được tiếp cận với các cơ sở giam giữ, nếu điều đó là thích hợp.
23. Liên quan đến trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự, cần chú ý một cách thích đáng đến những quan tâm của các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ quốc tế, cũng như của các bên liên quan khác, đặc biệt trong các vấn đề thuộc về cơ chế, bao gồm các thủ tục không phù hợp khi đưa trẻ em vào các cơ sở giam giữ, sự trì hoãn kéo dài có tác động đến những trẻ em bị tước quyền tự do.
24. Tất cả những người tiếp xúc hoặc chịu trách nhiệm về trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự cần phải được đào tạo và tập huấn về quyền con người, về các nguyên tắc và quy định của Công ước về quyền trẻ em cũng như các quy tắc và tiêu chuẩn khác của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên; cần coi đây là một phần không thể thiếu trong các chương trình đào tạo chuyên môn của họ. Những người này bao gồm cảnh sát và các viên

chức thực thi pháp luật khác; các thẩm phán và hội thẩm, các công tố viên, luật sư và những người làm công tác quản lý; các giám thị trại giam và những người khác làm việc tại các cơ sở giam giữ trẻ em – nơi trẻ em bị tước quyền tự do; các nhân viên y tế, cán bộ xã hội, nhân viên trong lực lượng gìn giữ hòa bình và những người làm các công tác chuyên môn khác liên quan đến hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên.

25. Trên cơ sở những tiêu chuẩn quốc tế hiện hành, các quốc gia cần thiết lập các cơ chế bảo đảm cho quá trình điều tra những khiếu nại về hành vi vi phạm cố ý các quyền và tự do cơ bản của trẻ em từ phía các viên chức nhà nước được tiến hành nhanh chóng, đầy đủ và vô tư. Các quốc gia cũng đồng thời cần bảo đảm rằng những người vi phạm sẽ bị xử phạt một cách thích đáng.

C. Các biện pháp cần được tiến hành ở cấp độ quốc tế

26. Hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên cần thu hút sự quan tâm ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, kể cả trong khuôn khổ hoạt động của toàn hệ thống Liên Hợp Quốc.
27. Cần nhanh chóng thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa tất cả các cơ quan tham gia trong lĩnh vực này, đặc biệt, các cơ quan như Cơ quan tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm của Ban Thư ký Liên Hợp Quốc, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người / Trung tâm quyền con người, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc, Ủy ban về quyền trẻ em, Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới. Ngoài ra, Ngân hàng thế giới và các thể chế, tổ chức tài chính khu vực và quốc tế khác, cũng như các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan học thuật, cần được huy động để cung cấp các dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên. Do vậy, cần phải tăng cường sự hợp tác, đặc biệt trong các hoạt động nghiên cứu, phổ biến thông tin, tập huấn, thực hiện và giám sát thực hiện Công ước về quyền trẻ em, sử dụng và áp dụng các tiêu chuẩn hiện hành, cũng như trong việc cung cấp các chương trình tư vấn và trợ giúp kỹ thuật, chẳng hạn như trong việc tận dụng các mạng lưới quốc tế hiện đang hoạt động trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên.
28. Việc thực hiện có hiệu quả Công ước về quyền trẻ em cũng như sử dụng và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế thông qua sự hợp tác kỹ thuật và các chương trình dịch vụ tư vấn cần được bảo đảm bằng cách quan tâm đặc biệt đến các khía cạnh

sau đây liên quan đến việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người của trẻ em bị giam giữ, tăng cường pháp quyền và thúc đẩy việc quản lý hệ thống tư pháp liên quan đến người chưa thành niên:

- a. Hỗ trợ cải cách pháp luật;
- b. Tăng cường năng lực và cơ sở hạ tầng của quốc gia;
- c. Các chương trình tập huấn cho cảnh sát và những viên chức thực thi pháp luật khác, các thẩm phán và hội thẩm, các công tố viên, luật sư và những người làm công tác quản lý, các giám thị trại giam và những người khác làm việc tại các cơ sở giam giữ trẻ em; các nhân viên y tế, cán bộ xã hội, nhân viên trong lực lượng gìn giữ hòa bình và những người làm các công tác chuyên môn khác có liên quan đến hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên.
- d. Biên soạn các tài liệu tập huấn;
- e. Biên soạn các tài liệu thông tin và giáo dục để giúp trẻ em biết được các quyền của mình trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên;
- f. Hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin và quản lý.

29. Cần duy trì sự hợp tác chặt chẽ giữa Cơ quan tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm và Cơ quan về hoạt động gìn giữ hòa bình của Ban thư ký Liên Hợp Quốc liên quan đến việc bảo vệ quyền trẻ em trong các chiến dịch giữ gìn hòa bình của Liên Hợp Quốc, bao gồm vấn đề của trẻ em và thanh niên là nạn nhân và thủ phạm của các tội ác diễn ra trong các bối cảnh gìn giữ hòa bình, sau xung đột và trong các tình huống khẩn cấp khác.

D. Các cơ chế thực hiện các dự án trợ giúp và tư vấn kỹ thuật

30. Căn cứ vào các Điều 43, 44 và 45 của Công ước về quyền trẻ em, Ủy ban về quyền trẻ em có trách nhiệm xem xét các báo cáo của các Quốc gia thành viên về việc thực hiện Công ước. Theo quy định tại điều 44 của Công ước, các báo cáo đó phải chỉ ra những yếu tố và khó khăn, nếu có, mà đang ảnh hưởng đến việc hoàn thành các nghĩa vụ của quốc gia theo như Công ước quy định.
31. Trong các báo cáo ban đầu và thường kỳ của nước mình, các Quốc gia thành viên Công ước về quyền trẻ em phải cung cấp những thông tin, số liệu và chỉ dẫn toàn diện về việc thực hiện các điều khoản của công ước và về việc sử dụng, áp dụng các quy tắc và tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư

pháp liên quan đến người chưa thành niên.

32. Dựa trên kết quả của quá trình xem xét những tiến bộ mà các Quốc gia thành viên đã đạt được trong việc thực hiện các nghĩa vụ của họ theo Công ước về quyền trẻ em, Ủy ban về quyền trẻ em có thể đưa ra các đề xuất và khuyến nghị chung đối với Quốc gia thành viên để bảo đảm việc tuân thủ đầy đủ Công ước về quyền trẻ em (phù hợp với quy định tại Điều 45(d) của công ước). Nhằm thúc đẩy việc thực hiện có hiệu quả công ước và khuyến khích hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, nếu thấy phù hợp, Ủy ban sẽ chuyển các báo cáo của các Quốc gia thành viên trong đó chứa đựng những yêu cầu hoặc chỉ ra những nhu cầu về dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật, cùng với các nhận xét và đề xuất của Ủy ban về những yêu cầu hoặc nhu cầu như vậy, tới Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và các cơ quan có thẩm quyền của tổ chức này (phù hợp với quy định của Điều 45(b) công ước).
33. Với tiến trình trên, nếu báo cáo của Quốc gia thành viên và quá trình xem xét báo cáo đó của Ủy ban về quyền trẻ em cho thấy sự cần thiết phải tiến hành cải tổ trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, bao gồm những cải tổ thực hiện thông qua các chương trình tư vấn và trợ giúp kỹ thuật của Liên Hợp Quốc hoặc của các cơ quan chuyên môn của tổ chức này; các Quốc gia thành viên có thể yêu cầu sự trợ giúp như vậy, bao gồm sự trợ giúp của các cơ quan như Cơ quan tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm, Trung tâm quyền con người và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc.
34. Nhằm cung cấp sự trợ giúp thích đáng đáp ứng những yêu cầu kể trên, cần thiết lập một ủy ban điều phối về trợ giúp và tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên; ủy ban này sẽ họp ít nhất mỗi năm một lần theo sự triệu tập của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ủy ban này sẽ bao gồm đại diện của Cơ quan tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm của Liên Hợp Quốc, Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người / Trung tâm quyền con người, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc, Ủy ban về quyền trẻ em, các thiết chế hợp thành của mạng lưới chương trình tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm và các cơ quan có liên quan khác của Liên Hợp Quốc, cũng như các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ khu vực quan tâm đến vấn đề này, bao gồm mạng lưới quốc tế về tư pháp người chưa thành niên và các cơ quan học thuật tham gia vào việc cung cấp trợ và tư vấn kỹ thuật, phù hợp với quy định ở đoạn 39 dưới đây.
35. Trước cuộc họp đầu tiên của Ủy ban điều phối, cần soạn thảo một chiến lược

nhằm giải quyết vấn đề cách thức tăng cường hơn nữa sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên. Ủy ban điều phối cũng cần tạo điều kiện để xác định những vấn đề chung, tập hợp các kinh nghiệm tốt và phân tích các nhu cầu và kinh nghiệm có thể chia sẻ, để từ đó có thể xác định một cách tiếp cận mang tính chiến lược hơn trong việc đánh giá các nhu cầu và đưa ra những đề xuất hành động có hiệu quả. Một sự tập hợp như vậy sẽ tạo điều kiện cho sự phối hợp giữa các dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người vị thành niên, bao gồm một thỏa thuận sớm với các chính phủ đề nghị những sự trợ giúp như vậy, cũng như với tất cả các đối tác khác có năng lực và thẩm quyền thực hiện các phần khác nhau của một dự án quốc gia, từ đó bảo đảm cho việc giải quyết vấn đề đạt hiệu quả cao nhất. Việc tập hợp này cũng cần được phát triển dần dần trong mối quan hệ chặt chẽ với các bên có liên quan. Cũng cần tính đến khả năng giới thiệu những chương trình và biện pháp chuyển đổi để nâng cao trình độ quản lý hệ thống tư pháp liên quan đến người chưa thành niên, và để giảm bớt việc sử dụng các hình thức tạm giữ, tạm giam, cũng như để cải thiện việc đối xử với trẻ em bị tước tự do và tạo ra những chương trình phục hồi và tái hòa nhập cho trẻ em một cách hiệu quả.

36. Cần tập trung vào việc xây dựng các chương trình phòng ngừa toàn diện, như đã được nêu ra trong Các hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về phòng ngừa hành vi phạm tội của người chưa thành niên (Hướng dẫn Ri-át). Các dự án cần tập trung vào các chiến lược nhằm xã hội hóa và tái hòa nhập một cách thành công mọi trẻ em và thanh niên, đặc biệt là thông qua gia đình, cộng đồng, các nhóm đồng đẳng, nhà trường, việc đào tạo nghề và qua lao động. Các dự án này cần đặc biệt chú ý đến những trẻ em có nhu cầu bảo vệ đặc biệt, chẳng hạn như trẻ em kiếm sống và sinh sống trên đường phố, trẻ em bị mất môi trường gia đình lâu dài, trẻ em khuyết tật, trẻ em thuộc các nhóm thiểu số, người lao động nhập cư, người bán địa hoặc các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương khác. Đặc biệt, việc giam giữ trẻ em trong các cơ sở giam giữ cần được hạn chế càng nhiều càng tốt. Cần đưa ra các biện pháp bảo vệ xã hội nhằm hạn chế nguy cơ trẻ em bị lôi kéo vào con đường phạm tội.
37. Chiến lược kể trên cũng cần đưa ra một quy trình phối hợp cho việc đưa những dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật quốc tế tới các Quốc gia thành viên của Công ước về quyền trẻ em, trên cơ sở giao cho nhân viên của các tổ chức và cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ chung, nếu thấy thích hợp, nhằm xây dựng những dự án trợ giúp kỹ thuật trong khoảng thời gian dài hơn.
38. Những chủ thể quan trọng trong việc thực hiện các chương trình dịch vụ tư vấn

và trợ giúp kỹ thuật ở cấp độ quốc gia là các điều phối viên thường trú của Liên Hợp Quốc tại các quốc gia, những người có vai trò thiết yếu trong các văn phòng dự án của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người / Trung tâm quyền con người, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, và Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc. Cần nhấn mạnh tính chất thiết yếu của việc lồng ghép hoạt động trợ giúp kỹ thuật về tư pháp liên quan đến người chưa thành niên trong việc xây dựng chương trình và kế hoạch ở các quốc gia thông qua nhận xét về chiến lược quốc gia của Liên Hợp Quốc.

39. Cần huy động các nguồn lực cho cả cơ chế điều phối của ủy ban điều phối và các dự án quốc gia và khu vực được xây dựng nhằm nâng cao giám sát việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em. Các nguồn lực cho những mục tiêu đó (xem các đoạn từ 34 đến 38 ở trên) được lấy từ ngân sách thường xuyên hoặc từ các nguồn lực ngoài ngân sách. Hầu hết các nguồn lực cho các dự án cụ thể được huy động từ các nguồn bên ngoài ngân sách.
40. Ủy ban điều phối có thể khuyến khích, và trên thực tế là một công cụ cho hoạt động điều phối để huy động các nguồn lực trên lĩnh vực này. Việc huy động các nguồn lực như vậy cần dựa trên cơ sở một chiến lược chung như đã được nêu trong một văn kiện chương trình được biên soạn để hỗ trợ một chương trình toàn cầu trên lĩnh vực này. Tất cả các cơ quan và tổ chức có liên quan của Liên Hợp Quốc cũng như các tổ chức phi chính phủ có năng lực rõ ràng trong việc thực hiện các dịch vụ hợp tác kỹ thuật trên lĩnh vực này cần phải được mời tham gia vào tiến trình đó.

E. Những vấn đề cần cân nhắc thêm để thực hiện các dự án quốc gia

41. Một trong những nguyên tắc rõ ràng trong việc phòng ngừa người chưa thành niên vi phạm pháp luật và trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến người chưa thành niên là chỉ khi giải quyết được không chỉ các triệu chứng mà còn các nguyên nhân gốc rễ của vấn đề thì mới tạo ra được sự thay đổi lâu dài. Ví dụ, tình trạng lạm dụng hình thức giam giữ người chưa thành niên chỉ có thể được giải quyết một cách thích đáng bằng cách áp dụng một cách tiếp cận toàn diện, cả về cơ cấu tổ chức và quản lý, ở tất cả các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử cũng như hệ thống trại cải tạo. Việc này đòi hỏi phải có sự liên hệ với, và giữa, các chủ thể như cảnh sát, công tố viên, thẩm phán, hội thẩm, nhà cầm quyền địa phương, các quan chức hành chính và với các quan chức có liên quan ở các cơ sở giam giữ. Thêm vào đó, việc này cũng yêu cầu các bên liên quan phải có mong muốn và khả năng hợp tác chặt chẽ với nhau.

42. Để ngăn ngừa tình trạng lạm dụng các biện pháp tư pháp hình sự trong xử lý hành vi của trẻ em, cần nỗ lực thiết lập và áp dụng các chương trình nhằm tăng cường sự trợ giúp xã hội; sự trợ giúp này, nếu thích hợp, có thể cho phép đưa trẻ em ra khỏi hệ thống tư pháp hình sự, cũng như thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp không giam giữ và các chương trình tái hòa nhập. Để thiết lập và áp dụng các chương trình như vậy, cần phải thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ giữa các bộ phận tư pháp liên quan đến trẻ em và các bộ phận cung cấp những dịch vụ khác nhau thuộc các cơ quan thực thi pháp luật, phúc lợi xã hội và giáo dục.

III. CÁC KẾ HOẠCH LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM LÀ NẠN NHÂN VÀ NHÂN CHỨNG

43. Theo Tuyên bố về các nguyên tắc xét xử cơ bản đối với các nạn nhân của tội phạm và sự lạm dụng quyền lực, các quốc gia cần cam kết bảo đảm rằng các nạn nhân và nhân chứng là trẻ em phải được tiếp cận một cách thích đáng với công lý và được đối xử, phục hồi, bồi thường và được sự trợ giúp của xã hội một cách công bằng. Nếu có thể áp dụng được, cần phải có các biện pháp ngăn ngừa việc giải quyết các vấn đề hình sự thông qua việc đền bù bên ngoài cơ chế tư pháp, khi mà việc làm như vậy không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.
44. Cảnh sát, luật sư, thẩm phán và các viên chức tòa án khác cần được tập huấn về giải quyết các vụ việc mà trẻ em là nạn nhân. Các quốc gia cần xem xét việc thành lập các văn phòng và đơn vị đặc biệt có trách nhiệm giải quyết các vụ việc liên quan tới những tội phạm mà nạn nhân là trẻ em, nếu như việc này chưa được thực hiện. Khi thích hợp, các nhà nước cần ban hành một bộ quy tắc hành động nhằm giải quyết thỏa đáng những vụ việc mà trẻ em là nạn nhân.
45. Các nạn nhân là trẻ em cần được đối xử với sự cảm thông và tôn trọng nhân phẩm. Trẻ em có quyền được tiếp cận với các cơ chế tư pháp và quyền được bồi thường nhanh chóng cho những tổn thương mà các em phải chịu đựng, theo như quy định của pháp luật quốc gia.
46. Trẻ em là nạn nhân cần phải được trợ giúp để đáp ứng các nhu cầu của mình, chẳng hạn như nhu cầu về bảo chữa, bảo vệ, hỗ trợ về mặt kinh tế, tư vấn, sức khỏe, các dịch vụ xã hội, tái hòa nhập với xã hội, các dịch vụ phục hồi về thể chất và tâm lý. Cần cung cấp cho những trẻ em bị khuyết tật và ốm đau những trợ giúp đặc biệt. Cần chú trọng biện pháp giúp trẻ em phục hồi dựa trên cơ sở gia đình và cộng đồng, hơn là dựa trên các tổ chức.
47. Cần thiết lập và củng cố các cơ chế hành chính và tư pháp ở những nơi cần thiết nhằm giúp trẻ em là nạn nhân có thể nhận được sự bồi thường một cách nhanh

chóng, công bằng và thuận tiện thông qua các thủ tục chính thức hoặc không chính thức. Trẻ em là nạn nhân và/hoặc những người đại diện pháp lý của trẻ em cần phải được thông báo về các thủ tục đó.

48. Cần đảm bảo rằng mọi trẻ em là nạn nhân của những vi phạm quyền con người, đặc biệt là nạn nhân của những hình thức tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm, bao gồm bị hãm hiếp, lạm dụng tình dục, bị tước tự do một cách tùy tiện, trái pháp luật, bị giam giữ một cách bất công và bị xét xử oan sai sẽ được đền bù một cách thích đáng và công bằng. Cần có đại diện pháp lý cần thiết cho trẻ em để đưa vụ việc ra trước một tòa án hay cơ quan tài phán thích hợp, cũng như có phiên dịch sang ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ em, nếu cần thiết.
49. Trẻ em là nhân chứng cần được trợ giúp trong tất cả các quy trình hành chính và tư pháp. Các quốc gia cần rà soát, đánh giá và cải thiện tình trạng của trẻ em là nhân chứng của các tội ác trong luật về thủ tục và chứng cứ, nếu thấy cần thiết, nhằm bảo đảm cho các quyền của trẻ em được bảo vệ một cách đầy đủ. Tùy thuộc vào những truyền thống, thực tiễn pháp luật và khuôn khổ pháp lý khác nhau, cần hạn chế tối đa sự liên hệ trực tiếp giữa trẻ em là nạn nhân và những kẻ phạm tội trong quá trình điều tra, truy tố cũng như trong quá trình xét xử. Khi cần thiết, cần nghiêm cấm công khai nhận dạng của trẻ em là nạn nhân trên các phương tiện thông tin đại chúng để bảo vệ đời tư của trẻ. Nếu việc nghiêm cấm như vậy là trái với các nguyên tắc pháp lý cơ bản của Quốc gia thành viên, cần không khuyến khích những hình thức công khai đó.
50. Các quốc gia cần xem xét việc sửa đổi các bộ luật tố tụng hình sự, nếu thấy cần thiết, nhằm tạo điều kiện cho việc quay phim khi trẻ em cung cấp lời khai và chiếu các phim đó ở trong phiên tòa như là một chứng cứ chính thức. Đặc biệt, cảnh sát, công tố viên, thẩm phán và hội thẩm cần áp dụng các hình thức làm việc thân thiện với trẻ em hơn, ví dụ như trong các hoạt động của cảnh sát và trong việc phỏng vấn trẻ em là nhân chứng.
51. Việc đáp ứng các nhu cầu của trẻ em là nạn nhân và nhân chứng trong các quy trình hành chính và tư pháp cần được tạo thuận lợi bằng những việc sau:
 - a. Thông báo cho trẻ em nạn nhân về vai trò của mình, phạm vi, thời gian và các tiến trình tố tụng cũng như khuynh hướng diễn biến các vụ án liên quan đến các em, đặc biệt trong những vụ án liên quan đến các tội phạm nghiêm trọng;
 - b. Khuyến khích việc xây dựng các kế hoạch chuẩn bị cho trẻ em là nhân chứng

để giúp các em hiểu biết đầy đủ về quy trình tư pháp hình sự trước khi cung cấp chứng cứ. Cần cung cấp cho trẻ em là nạn nhân sự trợ giúp thích hợp trong toàn bộ tiến trình pháp lý;

c. Cho phép trẻ em là nạn nhân được trình bày các quan điểm và lo ngại của mình và cần phải xem xét các quan điểm, lo ngại đó ở mọi giai đoạn thích hợp của tiến trình tố tụng khi mà lợi ích của các em bị ảnh hưởng, nhưng không làm tổn hại đến bị cáo và phù hợp với cơ chế tư pháp hình sự quốc gia tương ứng.

d. Áp dụng những biện pháp nhằm giảm thiểu sự chậm trễ trong quy trình tư pháp hình sự, bảo vệ đời tư của trẻ em là nạn nhân và nhân chứng, và khi cần thiết, bảo đảm sự an toàn của trẻ em trước những sự đe dọa và trả thù.

52. Theo nguyên tắc chung, cần hỏi hương về nước gốc tất cả trẻ em vượt biên bất hợp pháp hoặc bị giữ lại trái phép ở bên kia biên giới. Cần quan tâm thích đáng đến sự an toàn của các em, và cần phải đối xử với các em một cách nhân đạo cũng như cung cấp cho các em những trợ giúp cần thiết trước khi hỏi hương. Việc hỏi hương trẻ em cần được thực hiện một cách nhanh chóng để bảo đảm tuân thủ Công ước về quyền trẻ em. Cần áp dụng nhanh chóng các điều khoản liên quan đến vấn đề hỏi hương trẻ em được quy định trong các Công ước như Công ước La-hay về các khía cạnh dân sự của việc bắt cóc trẻ em có tính chất quốc tế và Công ước La-hay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nhận con nuôi liên quốc gia được thông qua tại Hội nghị La-hay về Tư pháp quốc tế các năm 1980 và 1993, và Công ước về thẩm quyền tài phán, luật áp dụng, sự công nhận, hiệu lực và sự hợp tác liên quan đến các vấn đề trách nhiệm của các bậc cha mẹ và các biện pháp bảo vệ trẻ em, ở những quốc gia mà các Công ước này có hiệu lực. Khi trẻ em được hỏi hương, nước gốc phải đối xử với các em với sự tôn trọng, phù hợp với các nguyên tắc về quyền con người, và phải có những biện pháp thích đáng để giúp các em tái hòa nhập với xã hội dựa trên nền tảng gia đình.

53. Chương trình tư pháp hình sự và ngăn ngừa tội phạm của Liên Hợp Quốc, bao gồm các thiết chế cấu thành mạng lưới chương trình, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người / Trung tâm quyền con người, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Ủy ban quyền trẻ em, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc, Ngân hàng thế giới và các tổ chức phi chính phủ quan tâm đến vấn đề này, cần trợ giúp các Quốc gia thành viên trên cơ sở những yêu cầu do các quốc gia này đưa ra, trong phạm vi cho phép của ngân sách tổng thể của Liên Hợp Quốc hoặc từ các nguồn

tài chính bổ sung, trong việc tổ chức các hoạt động thông tin, giáo dục và tập huấn về đa dạng hóa các hình thức xử phạt cho các viên chức thực thi pháp luật và các viên chức tư pháp hình sự khác, bao gồm các quan chức cảnh sát, công tố viên, thẩm phán và hội thẩm.

CÁC HƯỚNG DẪN CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ PHÒNG NGỪA PHẠM PHÁP Ở NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN (CÁC HƯỚNG DẪN RI-ÁT), 1990

(Được thông qua và tuyên bố bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết 45/12 ngày 14/12/1990).

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

1. Việc phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên là một bộ phận chính yếu của phòng ngừa tội phạm trong xã hội. Bằng việc tham gia các hoạt động hợp pháp, hữu ích về mặt xã hội và có định hướng mang tính nhân văn đối với xã hội và quan niệm cuộc sống, người chưa thành niên có thể hình thành một thái độ sống không dẫn đến phạm tội.
2. Việc phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên một cách thành công đòi hỏi phải có sự nỗ lực của toàn xã hội, nhằm bảo đảm sự phát triển hài hòa của người chưa thành niên, tôn trọng và phát triển nhân cách của họ ngay từ tuổi ấu thơ.
3. Để giải thích Hướng dẫn này, cần thực hiện phương hướng lấy trẻ em làm trung tâm. Người chưa thành niên cần có một vai trò và sự tham gia tích cực trong xã hội, và không được coi họ là đối tượng đơn thuần của việc xã hội hóa hay sự kiểm soát.
4. Trong khi thực hiện Hướng dẫn này, phù hợp với các hệ thống pháp luật quốc gia, phúc lợi của người chưa thành niên từ tuổi ấu thơ phải là trọng tâm của bất kỳ một chương trình phòng ngừa nào.
5. Cần nhận thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của các chính sách tiến bộ về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên cũng như việc nghiên cứu có hệ thống và đề ra các biện pháp. Cần tránh hình sự hóa và xử phạt trẻ em vì một hành vi không gây thiệt hại nghiêm trọng cho sự phát triển của trẻ, hay không làm nguy

hại cho người khác. Những chính sách và biện pháp đó cần bao gồm:

- a. Tạo cơ hội, đặc biệt là những cơ hội giáo dục để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người chưa thành niên, và tạo ra một khuôn khổ hỗ trợ nhằm bảo vệ sự phát triển cá nhân của người chưa thành niên, đặc biệt là những người đang gặp nguy hiểm, có nguy cơ chịu những rủi ro về mặt xã hội và đang cần sự chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.
 - b. Có những quan điểm và phương pháp tiếp cận chuyên biệt đối với việc phòng ngừa tội phạm, trên cơ sở luật pháp, các quá trình, thể chế, phương tiện và một mạng lưới cung ứng dịch vụ nhằm giảm thiểu động cơ thúc đẩy, nhu cầu và cơ hội, hay những điều kiện dẫn đến việc phạm tội.
 - c. Cần có sự can thiệp chính thức chủ yếu vì lợi ích chung của người chưa thành niên, và cần được thực hiện trên tinh thần công bằng và bình đẳng.
 - d. Bảo vệ hạnh phúc, sự phát triển, quyền và lợi ích của mọi người chưa thành niên.
 - e. Cần nhận thức rằng những hành vi hay xử sự của tuổi trẻ không phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội chung thường là một phần của quá trình trưởng thành và phát triển, chúng có xu hướng mất đi ở hầu hết mọi cá nhân cùng với quá trình chuyển sang giai đoạn trưởng thành.
 - f. Cần nhận thức rằng, theo ý kiến chiếm ưu thế của các chuyên gia, việc gán cho người chưa thành niên những tính chất như “làm đường lạc lối”, “phạm pháp” hay “tiền sử phạm pháp” thường góp phần làm phát triển ở các em một kiểu hành vi tiêu cực.
6. Cần phát triển các chương trình và công việc dựa vào cộng đồng để phòng ngừa tình trạng phạm pháp ở người chưa thành niên, đặc biệt ở những nơi chưa có cơ quan nào được thành lập. Chỉ nhờ tới các cơ quan chính thức làm công việc kiểm soát xã hội như là một biện pháp cuối cùng.

II. PHẠM VI CỦA HƯỚNG DẪN

7. Hướng dẫn này cần được giải thích và thực hiện trong phạm vi khuôn khổ của *Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người*, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*, *Tuyên ngôn về quyền trẻ em*, *Công ước về quyền trẻ em*, và trong phạm vi của *Quy tắc chuẩn mực, tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp liên quan đến người chưa thành niên* (Quy tắc Bắc Kinh), cũng như những văn kiện và tiêu

chuẩn khác có liên quan tới các quyền, lợi ích và phúc lợi của mọi trẻ em và người chưa thành niên.

8. Hướng dẫn này cần được thực hiện phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa hiện hành ở mỗi Quốc gia thành viên.

III. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA CHUNG

9. Cần xây dựng những kế hoạch phòng ngừa toàn diện ở tất cả các cấp chính quyền, bao gồm:

- a. Phân tích chuyên sâu các vấn đề và xây dựng các chương trình, cơ quan thực hiện, cơ sở vật chất và nguồn lực hiện có;
- b. Phân định rõ trách nhiệm cho các cơ quan, tổ chức và cán bộ tham gia vào công tác phòng ngừa tội phạm ở người chưa thành niên;
- c. Xây dựng các cơ chế điều phối thích hợp giữa các cơ quan chính phủ và tổ chức phi chính phủ trong công tác phòng ngừa;
- d. Các chính sách, chương trình và chiến lược dựa trên cơ sở các nghiên cứu dự đoán phải được giám sát liên tục và đánh giá cẩn thận trong suốt tiến trình thực hiện;
- e. Đưa ra các phương pháp làm giảm một cách có hiệu quả các khả năng phạm tội;
- f. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng thông qua một hệ thống các dịch vụ và chương trình;
- g. Cần có sự hợp tác chặt chẽ liên ngành giữa chính quyền các cấp gồm địa phương, tỉnh, bang, quốc gia, với sự tham gia của khu vực tư nhân, những tổ chức dựa trên cộng đồng, các cơ quan về lao động, chăm sóc trẻ em, giáo dục sức khỏe, các tổ chức xã hội, các cơ quan hành pháp và tư pháp trong việc thực hiện những hành động phối hợp để phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên;
- h. Khuyến khích sự tham gia của giới trẻ vào các chính sách và tiến trình phòng ngừa phạm pháp, trong đó có việc huy động các nguồn lực của cộng đồng, tính tự lực của người chưa thành niên và những chương trình giúp đỡ, bồi thường cho nạn nhân;
- i. Cần có các cán bộ chuyên môn ở tất cả các cấp.

IV. CÁC TIẾN TRÌNH XÃ HỘI HÓA

10. Cần chú trọng đến các chính sách phòng ngừa tạo thuận lợi cho việc xã hội hóa và hòa nhập thành công của mọi người chưa thành niên và trẻ em, đặc biệt thông qua gia đình, cộng đồng, các nhóm đồng đẳng, trường học, đào tạo nghề và công việc, cũng như thông qua những tổ chức tự nguyện. Cần tôn trọng thích đáng sự phát triển cá nhân phù hợp của trẻ em và người chưa thành niên và nên chấp nhận họ như là các thành viên tham gia đầy đủ, bình đẳng trong các quá trình xã hội hóa và hòa nhập.

A. Gia đình

11. Mỗi xã hội cần đặt ưu tiên cao cho các nhu cầu và phúc lợi của gia đình và tất cả thành viên trong gia đình.
12. Gia đình là đơn vị trung tâm chịu trách nhiệm chính yếu đối với việc giúp trẻ em hòa nhập với xã hội, do vậy nhà nước và xã hội cần phải cố gắng bảo vệ sự toàn vẹn của gia đình, bao gồm cả gia đình mở rộng. Xã hội có trách nhiệm giúp đỡ gia đình trong việc chăm sóc và bảo vệ, bảo đảm sức khỏe về thể chất và tinh thần cho trẻ em. Cần cung cấp đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ các gia đình, trong đó có cả dịch vụ trông nom trẻ ban ngày.
13. Các chính phủ cần xây dựng những chính sách có lợi cho việc nuôi dưỡng trẻ em trong những môi trường gia đình bền vững và ổn định. Cần cung cấp các dịch vụ tất yếu cho những gia đình cần sự giúp đỡ để giải quyết những điều kiện bất ổn hay xung đột.
14. Ở nơi thiếu môi trường gia đình bền vững, ổn định và khi các cố gắng của cộng đồng để giúp đỡ các bậc cha mẹ về mặt này đều thất bại và gia đình mở rộng không thể hoàn thành vai trò này, thì cần xem xét đến các cách thu xếp khác bao gồm cả việc gửi nuôi và nhận con nuôi. Khi tiến hành những thu xếp như vậy, cần cố gắng ở mức có thể được để tạo ra một môi trường gia đình bền vững, ổn định; đồng thời cần tạo cho trẻ em ý thức về một cuộc sống ổn định để tránh dẫn đến tình trạng gửi nuôi hết nơi này đến nơi khác.
15. Cần chú ý đặc biệt tới các trẻ em của những gia đình bị ảnh hưởng bởi các vấn đề do sự thay đổi nhanh chóng và bất thường về kinh tế, văn hóa, xã hội tạo ra, đặc biệt là trẻ em của những gia đình người bản xứ phải di cư và trở thành người tị nạn. Những thay đổi như vậy có thể khiến cho các gia đình mất khả năng duy trì việc nuôi dạy con cái theo truyền thống, thường là do hậu quả của sự xung đột về văn hóa và vai trò; do vậy cần đưa ra các phương thức mới, có tính xây

dựng nhằm giúp trẻ em hòa nhập với xã hội.

16. Cần áp dụng các biện pháp và xây dựng những chương trình để tạo cơ hội cho gia đình nâng cao nhận thức về vai trò và nghĩa vụ của cha mẹ đối với sự phát triển và chăm sóc trẻ em, thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa cha mẹ và con cái, giúp cha mẹ thấu hiểu và cảm thông với những vấn đề của trẻ em và người chưa thành niên, và khuyến khích các em tham gia vào những hoạt động trong gia đình và cộng đồng.
17. Các chính phủ cần áp dụng những biện pháp làm tăng sự bền vững và hòa thuận của gia đình, ngăn cản việc cách ly trẻ em khỏi cha mẹ, trừ khi không có cách lựa chọn nào khác do tác động của hoàn cảnh và vì phúc lợi và tương lai của trẻ.
18. Cần chú trọng đến chức năng xã hội hóa của gia đình và gia đình mở rộng; đồng thời cần phải nhận thức được vai trò, tương lai, trách nhiệm, sự tham gia và hợp tác của người chưa thành niên trong xã hội.
19. Để đảm bảo quyền trẻ em được hòa nhập vào xã hội một cách phù hợp, các chính phủ và các tổ chức khác cần dựa trên những tổ chức xã hội và cơ quan luật pháp hiện có, nhưng khi các tập quán và thể chế truyền thống không mang lại hiệu quả thì chính phủ và các tổ chức khác cần đưa ra và cho phép áp dụng các biện pháp mang tính đổi mới.

B. Giáo dục

20. Các chính phủ có nghĩa vụ bảo đảm cho mọi người chưa thành niên có thể tiếp cận được với giáo dục phổ thông.
21. Ngoài những hoạt động dạy văn hóa và đào tạo nghề, các hệ thống giáo dục cần đặc biệt chú ý đến các vấn đề sau:
 - a. Dạy các giá trị cơ bản và phát huy sự tôn trọng đối với các đặc thù và bản sắc văn hóa riêng của trẻ em, tôn trọng các giá trị xã hội của đất nước mà trẻ em đang sống cũng như các nền văn minh khác với nền văn minh của trẻ em và tôn trọng đối với các quyền và tự do cơ bản của con người;
 - b. Nâng cao và phát triển tới mức cao nhất nhân cách, tài năng, các khả năng tinh thần và thể chất của người chưa thành niên;
 - c. Huy động người chưa thành niên tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình giáo dục, chứ không chỉ coi họ là những đối tượng đơn thuần của quá trình này.

- d. Tiến hành các hoạt động bồi dưỡng ý thức gắn bó với nhà trường và cộng đồng.
 - đ. Khuyến khích người chưa thành niên hiểu biết và tôn trọng các quan điểm, ý kiến khác nhau cũng như những khác biệt về văn hóa và các khác biệt khác;
 - e. Cung cấp thông tin và hướng dẫn về đào tạo nghề, các cơ hội tìm việc làm và phát triển nghề nghiệp;
 - g. Tích cực giúp đỡ về mặt tình cảm cho người chưa thành niên và tránh ngược đãi về tâm lý;
 - h. Tránh các biện pháp kỷ luật hà khắc, đặc biệt là dùng biện pháp nhục hình.
22. Các hệ thống giáo dục cần cố gắng phối hợp với cha mẹ, những cơ quan và tổ chức trong cộng đồng có liên quan đến hoạt động của người chưa thành niên.
23. Cần thông báo cho người chưa thành niên và gia đình họ về pháp luật, những quyền và trách nhiệm của họ được pháp luật quy định, cũng như hệ thống giá trị mang tính toàn cầu, bao gồm cả những văn kiện của Liên Hợp Quốc.
24. Các hệ thống giáo dục cần mở rộng sự chăm sóc và chú ý đặc biệt tới những người trẻ tuổi gặp nguy hiểm trong xã hội. Cần phát triển và sử dụng đầy đủ các chương trình phòng ngừa đặc biệt và những tài liệu, chương trình học tập, phương pháp và dụng cụ giáo dục.
25. Cần đặc biệt chú ý đến các chính sách và chiến lược tổng thể về phòng chống nghiện rượu, ma túy và các chất kích thích khác ở người chưa thành niên. Cần trang bị và huấn luyện cho giáo viên và cán bộ chuyên môn khác ngăn ngừa và giải quyết những vấn đề này. Phải cung cấp đầy đủ thông tin về việc sử dụng và lạm dụng ma túy, bao gồm cả rượu, cho đội ngũ học sinh.
26. Các trường học cần đóng vai trò như là những trung tâm nguồn và trung chuyển trong việc cung cấp các dịch vụ y tế, tư vấn và những dịch vụ khác cho người chưa thành niên, đặc biệt là những người có các nhu cầu đặc biệt và đang phải chịu đựng sự lạm dụng, bỏ mặc, ngược đãi và bóc lột.
27. Thông qua nhiều chương trình giáo dục đa dạng, cần giúp cho giáo viên, người trưởng thành và cơ quan có liên quan đến học sinh, sinh viên nhận thức được các vấn đề, nhu cầu và những quan điểm của người chưa thành niên, đặc biệt là những người dân tộc thiểu số, những người thuộc tầng lớp có thu nhập thấp và chịu nhiều thiệt thòi.

28. Các hệ thống trường học cần cố gắng đáp ứng và thúc đẩy những tiêu chuẩn đào tạo và nghiệp vụ cao nhất, trong đó chú ý đến chương trình học, phương pháp dạy và học, các cách thức tiếp cận học sinh, đồng thời quan tâm đến việc tuyển dụng và đào tạo giáo viên có trình độ. Các tổ chức liên quan về chuyên môn và những cơ quan có thẩm quyền cần bảo đảm giám sát và đánh giá thường xuyên việc thực hiện.
29. Các hệ thống trường học cần phối hợp với những nhóm cộng đồng để xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các hoạt động ngoại khóa phù hợp với sở thích của người chưa thành niên.
30. Cần hỗ trợ đặc biệt cho những trẻ em và người chưa thành niên gặp khó khăn trong việc tuân thủ các quy định về giờ lên lớp và những trường hợp bỏ học giữa chừng.
31. Các trường học cần đề ra những chính sách và quy định công bằng và hợp lý. Học sinh cần có đại diện tham gia trong những tổ chức hoạch định chính sách của nhà trường, bao gồm các chính sách về kỷ luật và ra quyết định.

C. Cộng đồng

32. Cần xây dựng hoặc củng cố, nếu đã có sẵn, các dịch vụ và chương trình được xây dựng trên cơ sở cộng đồng nhằm đáp ứng những nhu cầu, lợi ích và các mối quan tâm đặc biệt của người chưa thành niên, đồng thời tư vấn, hướng dẫn thích hợp cho người chưa thành niên và gia đình họ.
33. Các cộng đồng cần cung cấp hay củng cố, nếu đã có sẵn, nhiều loại biện pháp hỗ trợ dựa vào cộng đồng dành cho người chưa thành niên, gồm những trung tâm phát triển cộng đồng, các địa điểm vui chơi giải trí, các tổ chức giải quyết các vấn đề đặc biệt của các trẻ em đang gặp nguy hiểm về mặt xã hội. Cần bảo đảm tôn trọng các quyền cá nhân khi cung ứng những biện pháp hỗ trợ này.
34. Cần thành lập các cơ sở đặc biệt để cung cấp nơi ở cho những người chưa thành niên không thể tiếp tục sống ở nhà mình hay không có nhà để ở.
35. Cần cung cấp các loại dịch vụ và biện pháp giúp đỡ để giải quyết những khó khăn mà người chưa thành niên phải trải qua khi chuyển sang giai đoạn trưởng thành. Các dịch vụ như vậy cần bao gồm những chương trình đặc biệt cho người chưa thành niên nghiện ma túy, chú trọng tới việc chăm sóc, tư vấn, giúp đỡ và các biện pháp can thiệp theo hướng trị liệu.
36. Chính phủ và các thể chế khác cần có sự hỗ trợ về tài chính và các hình thức hỗ

trợ khác dành cho các tổ chức tình nguyện cung cấp dịch vụ cho người chưa thành niên.

37. Cần thành lập hay củng cố những tổ chức của giới trẻ ở các cấp cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức này được tham gia đầy đủ vào việc quản lý những vấn đề của cộng đồng. Các tổ chức này cần khuyến khích giới trẻ tổ chức những dự án tập thể và tình nguyện, đặc biệt là các dự án nhằm trợ giúp những người chưa thành niên cần sự giúp đỡ.
38. Các cơ quan chính phủ cần có trách nhiệm đặc biệt trong việc cung cấp các dịch vụ cần thiết cho trẻ em không có nhà cửa hoặc lang thang, cơ nhỡ, cần cung cấp thông tin cho người chưa thành niên về các cơ sở hỗ trợ tại địa phương, về nơi ăn chốn ở, việc làm và các nguồn hỗ trợ khác của địa phương.
39. Cần thành lập nhiều loại phương tiện, dịch vụ giải trí mà người chưa thành niên đặc biệt ưa thích và có thể tiếp cận dễ dàng.

D. Thông tin đại chúng

40. Cần khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng bảo đảm cho người chưa thành niên tiếp cận được thông tin và tài liệu từ nhiều nguồn đa dạng trong nước và quốc tế.
41. Cần khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về sự đóng góp tích cực của người chưa thành niên cho xã hội.
42. Cần khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng phổ biến thông tin về những dịch vụ, các cơ sở và cơ hội hiện có trong xã hội dành cho người chưa thành niên.
43. Cần khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng nói chung, vô tuyến truyền hình và phim ảnh nói riêng, giảm thiểu việc đưa văn hóa phẩm khiêu dâm, những hình ảnh về ma túy và bạo lực trên phim; lên án bạo lực và bóc lột, tránh đưa các thông tin có tính chất thiếu tôn trọng, đặc biệt là về trẻ em, phụ nữ và quan hệ giữa người với người; nâng cao nguyên tắc và vai trò bình đẳng.
44. Thông tin đại chúng cần nhận thức được vai trò và trách nhiệm to lớn cũng như ảnh hưởng xã hội rộng lớn của mình trong công tác truyền thông liên quan đến vấn đề lạm dụng rượu và ma túy trong giới trẻ. Thông tin đại chúng cần sử dụng thế mạnh của mình vào công tác phòng ngừa lạm dụng ma túy, bằng cách phổ biến liên tục và nhất quán các điệp thông qua cách tiếp cận có cân nhắc. Cần thúc đẩy những chiến dịch tuyên truyền về phòng chống ma túy một cách

có hiệu quả ở tất cả các cấp.

V. Chính sách xã hội

45. Các cơ quan của chính phủ cần đặt ưu tiên cao cho những kế hoạch và chương trình cho người chưa thành niên; cung cấp đủ kinh phí và các nguồn lực khác để phân phối hiệu quả những dịch vụ, phương tiện và cán bộ cho việc chăm sóc đầy đủ về sức khỏe, tinh thần, dinh dưỡng, các dịch vụ nhà ở và những dịch vụ liên quan khác, kể cả việc ngăn ngừa và chữa trị nạn lạm dụng rượu và ma túy, bảo đảm cho các nguồn lực này đến được với người chưa thành niên và thực sự có ích cho họ.
46. Việc đưa người chưa thành niên vào các cơ sở tập trung là biện pháp cuối cùng và chỉ nên thực hiện trong một giai đoạn cần thiết tối thiểu và lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên là vấn đề tối quan trọng... Các tiêu chí cho phép can thiệp chính thức theo hình thức này cần được xác định nghiêm ngặt và giới hạn trong các tình huống sau:
 - a. Khi trẻ em hay người chưa thành niên đã chịu đựng tác hại do cha mẹ hoặc người giám hộ gây ra;
 - b. Khi trẻ em hay người chưa thành niên bị cha mẹ hoặc người giám hộ lạm dụng về tình cảm, thể xác hay tình dục;
 - c. Khi trẻ em hay người chưa thành niên bị cha mẹ hoặc người giám hộ bỏ mặc, bỏ rơi hay bóc lột;
 - d. Khi trẻ em hay người chưa thành niên có nguy cơ bị đe dọa về tinh thần hay thể xác do hành vi của cha mẹ hay người giám hộ gây ra;
 - e. Khi sự nguy hiểm nghiêm trọng về thể chất hay tâm lý đối với trẻ em hay người chưa thành niên biểu lộ ngay trong hành vi của họ mà cha mẹ, người giám hộ hay chính họ, cũng như những tổ chức dịch vụ cộng đồng không thể làm gì để ngăn cản ngoài việc đưa họ vào các cơ sở tập trung.
47. Các cơ quan chính phủ cần tạo cơ hội cho người chưa thành niên được giáo dục thường xuyên và đầy đủ, với nguồn kinh phí của nhà nước trong trường hợp cha mẹ hay người giám hộ không đủ điều kiện hỗ trợ, và cho họ cơ hội được làm việc.
48. Các chương trình phòng ngừa phạm pháp cần được lập kế hoạch và thực hiện trên cơ sở những kết quả nghiên cứu khoa học đáng tin cậy, được kiểm tra

thường xuyên, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp.

49. Cần phổ biến các thông tin khoa học cho giới chuyên môn và cho công chúng về loại hành vi hay tình huống có thể dẫn đến việc đối xử tàn nhẫn về mặt thể xác và tâm lý, gây hại và lạm dụng, cũng như bóc lột đối với người chưa thành niên.
50. Nói chung, sự tham gia vào các kế hoạch và chương trình phải là tự nguyện. Chính người chưa thành niên cần được huy động vào việc hoạch định, phát triển và thực hiện những kế hoạch và chương trình này.
51. Các chính phủ cần bắt đầu hay tiếp tục khai thác, phát triển và thực hiện những chính sách, biện pháp và chiến lược trong và ngoài hệ thống tư pháp hình sự để phòng ngừa bạo lực trong gia đình chống lại và tác động đến người chưa thành niên, bảo đảm đối xử công bằng với những nạn nhân của tình trạng bạo lực trong gia đình.

VI. CÔNG TÁC LẬP PHÁP VÀ THI HÀNH CÔNG LÝ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

52. Các chính phủ cần ban hành và thực hiện những đạo luật và thủ tục đặc biệt nhằm thúc đẩy, bảo vệ các quyền và phúc lợi của mọi người chưa thành niên.
53. Phải ban hành và thực hiện pháp luật phòng ngừa việc đối xử tàn nhẫn, lạm dụng, bóc lột và sử dụng trẻ em và người chưa thành niên vào các hoạt động tội phạm.
54. Không một trẻ em hoặc người chưa thành niên nào phải chịu những biện pháp trừng phạt, đối xử tàn ác, hoặc hạ thấp nhân phẩm ở nhà, ở trường hay bất cứ cơ sở tập trung nào.
55. Phải ban hành và thực hiện pháp luật nhằm hạn chế và kiểm soát việc trẻ em và người chưa thành niên có thể tiếp cận bất kỳ loại vũ khí nào.
56. Để ngăn chặn việc bóc lột, đối xử tàn tệ và hình sự hóa thêm đối với người chưa thành niên, cần ban hành pháp luật để bảo đảm rằng bất kỳ một hành vi nào do người trưởng thành thực hiện mà không bị coi là tội phạm hay không bị trừng phạt, thì hành vi đó cũng không bị coi là tội phạm hay không bị trừng phạt nếu do người chưa thành niên thực hiện.
57. Cần xem xét thành lập một cơ quan thanh tra hoặc một cơ quan độc lập tương tự để bảo đảm rằng địa vị, quyền và lợi ích của người chưa thành niên được coi trọng, và việc chuyển họ một cách hợp thức tới các dịch vụ sẵn có để xử lý

được thực hiện. Cơ quan thanh tra đó hay cơ quan khác được thiết lập cũng sẽ giám sát việc thực hiện Hướng dẫn Ri-át, Quy tắc Bắc Kinh và Quy tắc bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do. Cơ quan thanh tra này hay cơ quan độc lập tương tự khác phải thường xuyên báo cáo về tiến bộ đã đạt được và những khó khăn gặp phải trong việc thực hiện văn kiện này. Các dịch vụ luật sự biện hộ cho trẻ em cũng cần được thiết lập.

58. Cán bộ thi hành pháp luật và những người liên quan khác, cả nam và nữ, cần được huấn luyện để đáp ứng các nhu cầu của người chưa thành niên và cần được làm quen, sử dụng tới mức tối đa các chương trình và các khả năng có thể trung chuyển họ cho cơ quan khác xử lý để tránh sự can thiệp của hệ thống tư pháp.
59. Cần ban hành và thực hiện pháp luật một cách nghiêm ngặt để bảo vệ trẻ em và người chưa thành niên khỏi lạm dụng và buôn bán ma túy.

VII. NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH VÀ PHỐI HỢP

60. Cần cố gắng xây dựng những cơ chế thích hợp để trao đổi và phối hợp hoạt động trên cơ sở liên ngành và trong nội bộ ngành giữa các tổ chức và cơ quan y tế, giáo dục, xã hội và kinh tế, hệ thống tư pháp, những tổ chức người chưa thành niên, cộng đồng và phát triển, các tổ chức liên quan khác.
61. Việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm và chuyên môn thu được qua các dự án, chương trình, thực tiễn và sáng kiến liên quan đến việc phòng ngừa phạm tội và phạm pháp ở giới trẻ, và tư pháp vị thành niên cần được tăng cường ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.
62. Cần phát triển và tăng cường hơn nữa sự hợp tác khu vực và quốc tế về các vấn đề phòng ngừa phạm tội và phạm pháp ở giới trẻ, và tư pháp vị thành niên, với sự tham gia của những người làm công tác thực tiễn, các chuyên gia và những nhà lãnh đạo.
63. Các chính phủ, hệ thống Liên Hợp Quốc và những tổ chức liên quan khác cần hỗ trợ mạnh mẽ sự hợp tác kỹ thuật và khoa học về các vấn đề thực tiễn và liên quan đến chính sách, đặc biệt trong tập huấn, thực hiện các dự án thí điểm về vấn đề cụ thể liên quan đến phòng ngừa giới trẻ phạm tội và phạm pháp.
64. Cần khuyến khích hợp tác trong việc tiến hành nghiên cứu khoa học về các phương thức phòng ngừa giới trẻ phạm tội và phạm pháp. Những kết quả nghiên cứu đó cần được đánh giá và phổ biến rộng rãi.

65. Trên cơ sở Hướng dẫn này, Ban Thư ký Liên Hợp Quốc phối hợp với những cơ quan hữu quan khác cần đóng vai trò tích cực trong việc tiến hành nghiên cứu, hợp tác khoa học, đề ra các chính sách, xem xét, theo dõi việc thực hiện những chính sách đó, và làm nguồn thông tin tin cậy về các phương thức có hiệu quả trong việc phòng ngừa tội phạm.

TUYÊN NGÔN VỀ CÁC NGUYÊN TẮC CÔNG LÝ CƠ BẢN CHO CÁC NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM VÀ LẠM DỤNG QUYỀN LỰC, 1985

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết 40/34 ngày 29/11/1985).

I. CÁC NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM

1. "Nạn nhân" có nghĩa là những người, là cá nhân hay tập thể, đã phải chịu tổn thất, bao gồm cả về thể chất hoặc tinh thần, chịu đựng sự tổn thương về tình cảm, thiệt hại về kinh tế hoặc tổn hại đến các quyền pháp lý cơ bản, là kết quả của những hành vi hoặc sự khinh xuất vi phạm luật hình sự đang áp dụng tại Quốc gia thành viên, những luật này cấm lạm dụng quyền lực.
2. Một người có thể được coi là một nạn nhân theo tuyên ngôn này, bất kể thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố, bị kết án hay chưa và không kể mối quan hệ gia đình giữa thủ phạm và nạn nhân. Thuật ngữ "nạn nhân" cũng bao gồm, nếu thích hợp, gia đình trực hệ hoặc những người phụ thuộc trực tiếp của nạn nhân và những người mà do can thiệp để trợ giúp nạn nhân khi gặp khó khăn hoặc đã để ngăn chặn sự vi phạm xảy ra xa hơn đã phải chịu đựng sự tổn hại.
3. Các quy định dưới đây sẽ được áp dụng với tất cả mọi người, mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính độ tuổi, ngôn ngữ, tôn giáo, quốc tịch, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, niềm tin hoặc thực hành văn hóa, tài sản, nơi sinh hoặc địa vị gia đình, dân tộc hay nguồn gốc xã hội và tình trạng khuyết tật

Tiếp cận công lý và đối xử công bằng

4. Các nạn nhân nên được đối xử với tình thương và tôn trọng nhân phẩm của họ. Họ được quyền tiếp cận với các cơ chế của công lý và được đền bù nhanh chóng theo quy định của pháp luật quốc gia vì sự thiệt hại mà họ đã phải chịu đựng.

5. Các cơ chế tư pháp và hành chính nên được thiết lập và tăng cường bất cứ khi nào cần thiết để tạo điều kiện cho các nạn nhân đạt được sự đền bù thông qua các thủ tục chính thức và không chính thức nhanh chóng, công bằng, ít tốn kém và dễ tiếp cận. Các nạn nhân nên được thông báo về các quyền của họ được tìm kiếm cơ hội đền bù thông qua các cơ chế như vậy.
6. Sự thuận lợi của quá trình tư pháp và hành chính đáp ứng nhu cầu của các nạn nhân nên được tạo điều kiện thuận lợi bằng cách:
 - a. Thông báo cho các nạn nhân về vai trò và phạm vi, thời gian và tiến triển của các thủ tục và về cách xử lý vụ việc của họ, đặc biệt trong trường hợp tội phạm nghiêm trọng và nếu nạn nhân yêu cầu cung cấp thông tin như vậy;
 - b. Cho phép trình bày và cân nhắc quan điểm và mối quan tâm của các nạn nhân, ở những giai đoạn thích hợp của quá trình tố tụng khi các lợi ích cá nhân bị ảnh hưởng, mà không gây tổn hại đến người bị buộc tội và phù hợp với hệ thống tư pháp hình sự của quốc gia;
 - c. Cung cấp trợ giúp đầy đủ cho các nạn nhân suốt quá trình pháp lý;
 - d. Thực hiện những biện pháp để giảm thiểu khó khăn cho các nạn nhân, bảo vệ sự riêng tư bất cứ khi nào cần thiết và bảo đảm sự an toàn của họ cũng như của gia đình và nhân chứng đại diện cho họ, không bị đe dọa và trả thù;
 - e. Tránh sự trì hoãn không cần thiết trong giải quyết vụ việc và thi hành các mệnh lệnh hay quyết định trao cho các nạn nhân.
7. Các cơ chế không chính thức giải quyết các tranh chấp, bao gồm trung gian, trọng tài và các thực tiễn tư pháp bản địa và mang tính tập quán nên được sử dụng bất kỳ khi nào thích hợp để bảo đảm sự hòa giải và đền bù cho các nạn nhân.

Phục hồi

8. Người phạm tội hay bên thứ ba có trách nhiệm về các hành vi của mình, bất kỳ khi nào thích hợp, nên phục hồi công bằng cho các nạn nhân, gia đình của nạn nhân hay những người phụ thuộc. Sự phục hồi như vậy nên bao gồm trả lại tài sản hay thanh toán về những thiệt hại hoặc mất mát, hoàn trả lại những chi phí phát sinh là kết quả của hành vi phạm tội, cung cấp dịch vụ và khôi phục các quyền.
9. Chính phủ nên xem xét lại các thực tiễn, các quy định và pháp luật để xem xét việc phục hồi như là một sự lựa chọn sẵn có trong các vụ án hình sự, bên cạnh các hình phạt tương ứng khác.

10. Trong trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng về môi trường, sự phục hồi, nếu được yêu cầu, nên bao gồm, trong phạm vi cao nhất có thể, việc khôi phục lại môi trường, xây dựng lại cơ sở hạ tầng, thay thế các cơ sở hạ tầng cộng đồng và hoàn trả các chi phí phát sinh trong khi đặt lại địa điểm, bất cứ khi nào những thiệt hại như vậy xảy ra do kết quả của việc di chuyển vị trí của cộng đồng.
11. Bất cứ khi nào, các quan chức nhà nước hoặc những người đại diện thực hiện chức năng chính thức hoặc bán chính thức mà vi phạm luật hình sự của quốc gia, các nạn nhân nên được phục hồi bởi Quốc gia có các quan chức hoặc cơ quan đại diện chịu trách nhiệm về những thiệt hại. Trong trường hợp chính phủ có hành vi và sự khinh suất gây thiệt hại cho nạn nhân không còn tồn tại nữa, thì Quốc gia hoặc chính phủ kế thừa phải cung cấp sự khôi phục cho các nạn nhân.

Bồi thường

12. Bất cứ khi nào người phạm tội hay các nguồn khác không cung cấp sự bồi thường, Quốc gia phải cố gắng cung cấp các bồi thường về tài chính cho :
 - a. Các nạn nhân, những người đã phải chịu đựng những tổn thương về cơ thể hay thiệt hại về thể chất, sức khỏe tinh thần do tội phạm gây ra.
 - b. Gia đình, đặc biệt là những người phụ thuộc của người đã chết hoặc không còn có khả năng về thể chất hoặc tinh thần do tội phạm gây ra.
13. Thiết lập, tăng cường và mở rộng các quỹ quốc gia về bồi thường cho các nạn nhân nên được khuyến khích. Bất kỳ khi nào thích hợp, các quỹ khác cũng có thể được thiết lập vì mục đích này, bao gồm trong cả những trường hợp khi Quốc gia có nạn nhân là công dân không còn trách nhiệm đền bù cho nạn nhân của hành vi gây hại.

Trợ giúp

14. Các nạn nhân nên nhận được sự trợ giúp cần thiết về vật chất, y tế, tâm lý và xã hội thông qua các phương tiện tự nguyện của chính phủ, dựa vào cộng đồng và vào bản địa.
15. Các nạn nhân nên được thông báo về sự sẵn có của các dịch vụ xã hội và sức khỏe, các trợ giúp thích hợp khác và sẵn sàng cho họ được tiếp cận dễ dàng.
16. Cảnh sát, tư pháp, sức khỏe, dịch vụ xã hội và cá nhân liên quan khác nên được đào tạo để thích ứng chúng với các nhu cầu của nạn nhân và hướng dẫn bảo đảm trợ giúp nhanh chóng và đúng đắn.

17. Khi cung cấp các dịch vụ và trợ giúp cho các nạn nhân, chú ý những nhu cầu đặc biệt, vì tính chất của thiệt hại hoặc vì các yếu tố như đã đề cập ở khoản 3 ở trên.

II. CÁC NẠN NHÂN CỦA LẠM DỤNG QUYỀN LỰC

18. "Nạn nhân" có nghĩa là những người, là cá nhân hay tập thể, đã phải chịu tổn thất, bao gồm cả về thể chất hoặc tinh thần, chịu đựng sự tổn thương về tình cảm, thiệt hại về kinh tế hoặc tổn hại đến các quyền cơ bản, là kết quả của những hành vi hoặc sự khinh xuất mà chưa cấu thành hành vi vi phạm luật hình sự của quốc gia, nhưng đã cấu thành vi phạm các quyền được công nhận về mặt quốc tế là các quy phạm liên quan tới nhân quyền.
19. Quốc gia nên xem xét chuyển hóa thành các quy phạm luật quốc gia quy định cấm lạm dụng quyền lực và quy định cung cấp đền bù cho các nạn nhân của những hành vi lạm dụng. Đặc biệt, sự đền bù nên bao gồm phục hồi và / hoặc bồi thường và sự trợ giúp cần thiết về vật chất, y tế, tâm lý và hỗ trợ và ủng hộ của xã hội.
20. Quốc gia nên xem xét đàm phán các điều ước quốc tế đa phương liên quan tới các nạn nhân, như được định nghĩa trong đoạn 8.
21. Quốc gia nên định kỳ rà soát các luật và thực tiễn đang tồn tại để bảo đảm sự thích nghi với những hoàn cảnh thay đổi, nên ban hành và thực thi, nếu cần thiết, quy định pháp luật cấm các hành vi cấu thành sự lạm dụng nghiêm trọng quyền lực chính trị hay kinh tế, cũng như thúc đẩy các chính sách và các cơ chế ngăn ngừa các hành vi như vậy nên phát triển và thông qua các quyền thích hợp và các đền bù cho các nạn nhân của các hành vi như vậy.

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ TÍNH ĐỘC LẬP CỦA TÒA ÁN, 1985

(Được thông qua tại Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 7 về Phòng chống tội phạm và đối xử với người phạm tội, tổ chức tại Milan từ ngày 26/8 đến 6/9/1985, sau đó được thông qua bằng Nghị quyết 40/32 ngày 29/11/1985 và Nghị quyết 40/146 ngày 13/12/1985 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Xét rằng, trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, các dân tộc trên thế giới đã khẳng định quyết tâm xây dựng các điều kiện cho công lý có thể được duy trì để thực hiện hợp tác quốc tế trong việc thúc đẩy và khuyến khích việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã chính thức ghi nhận các nguyên tắc về bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc giả định vô tội và về quyền được một tòa án khách quan, độc lập và có thẩm quyền được thành lập theo pháp luật xét xử công bằng và công khai,

Xét rằng, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, và Công ước quốc tế về các quyền chính trị và dân sự đều bảo đảm việc thực hiện các quyền này, và hơn nữa, Công ước quốc tế về các quyền chính trị và dân sự còn bảo đảm quyền được xét xử ngay mà không bị trì hoãn vô lý,

Xét rằng, vẫn thường có một khoảng cách giữa nhận thức làm cơ sở cho những nguyên tắc đó với tình hình thực tế,

Xét rằng, việc tổ chức và hoạt động tư pháp ở mọi quốc gia cần được dựa trên các nguyên tắc đó và cần nỗ lực nhằm biến những nguyên tắc đó thành hiện thực,

Xét rằng, những quy tắc liên quan đến việc thực hiện quyền xét xử cần nhằm bảo đảm rằng các thẩm phán hoạt động theo đúng những nguyên tắc đó,

Xét rằng, các thẩm phán có trọng trách đưa ra quyết định cuối cùng đối với sinh mạng, sự tự do, các quyền, nhiệm vụ và tài sản của công dân,

Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án, 1985

Xét rằng, Nghị quyết 16 của Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 6 về phòng chống tội phạm và đối xử với người phạm tội đã kêu gọi Ủy ban phòng chống và kiểm soát tội phạm ưu tiên thảo luận các hướng dẫn liên quan đến tính độc lập của thẩm phán và việc tuyển chọn, đào tạo chuyên môn, vị thế của các thẩm phán và công tố viên,

Xét rằng, cần phải xem xét trước hết đến vai trò của thẩm phán trong mối quan hệ với hệ thống tư pháp và tầm quan trọng của việc tuyển chọn, đào tạo và tác phong đạo đức của thẩm phán,

Những nguyên tắc cơ bản dưới đây, được xây dựng để hỗ trợ các Quốc gia thành viên trong việc bảo đảm và đề cao tính độc lập của tòa án, phải được các chính phủ tôn trọng và tính đến trong khuôn khổ luật pháp và thông lệ quốc gia, và cần được phổ biến đến các thẩm phán, luật sư, nhân viên các ngành hành pháp, lập pháp và công chúng nói chung. Những nguyên tắc này được hình thành chủ yếu cho các thẩm phán chuyên nghiệp, tuy nhiên, nếu cần thiết, chúng cũng được áp dụng cho các thẩm phán không chuyên nghiệp.

TÍNH ĐỘC LẬP CỦA TÒA ÁN

1. Tính độc lập của tòa án phải được nhà nước bảo đảm và được ghi nhận chính thức trong hiến pháp hay pháp luật quốc gia. Nhiệm vụ của tất cả các cơ quan của chính phủ và những cơ quan khác là phải tôn trọng và tuân thủ tính độc lập của tòa án.
2. Tòa án phải quyết định các vấn đề một cách vô tư, không thiên vị dựa trên sự việc và theo luật pháp mà không chịu những hạn chế, những ảnh hưởng không phù hợp, dụ dỗ, sức ép, đe dọa hay can thiệp sai trái, trực tiếp hay gián tiếp từ bất cứ một nguồn nào hay vì bất cứ một lý do nào.
3. Tòa án phải có quyền tài phán đối với mọi vấn đề có tính chất xét xử và phải có quyền lực riêng để quyết định xem một vấn đề được trình lên tòa án có thuộc thẩm quyền của tòa theo như luật pháp quy định hay không.
4. Không được can thiệp không thỏa đáng hay không có lý do xác đáng vào quá trình xét xử, cũng như không được xét lại các phán quyết của tòa án. Nguyên tắc này không ảnh hưởng đến quá trình xét xử phúc thẩm hay việc các cơ quan có thẩm quyền giảm nhẹ các bản án mà tòa án đã tuyên phù hợp với luật pháp.
5. Mọi người đều có quyền được xét xử bởi các tòa án thông thường sử dụng những thủ tục pháp lý đã được ấn định. Tòa án nào không sử dụng những thủ tục đã được ấn định một cách hợp lệ trong quá trình xét xử sẽ không được thiết lập để thay thế quyền tài phán của tòa án hoặc cơ quan xét xử thông thường.

Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án, 1985

6. Nguyên tắc độc lập xét xử của tòa án cho phép và yêu cầu tòa án bảo đảm rằng các thủ tục xét xử đều được tiến hành một cách đúng đắn và quyền của các bên đều được tôn trọng.
7. Nhiệm vụ của mỗi Quốc gia thành viên là phải cung cấp đầy đủ các nguồn lực để ngành tòa án có thể thực hiện tốt những chức năng của mình.

TỰ DO BIỂU ĐẠT VÀ GIAO KẾT

8. Theo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, thành viên của tòa án cũng như các công dân khác có quyền được tự do biểu đạt, tín ngưỡng, kết giao, hội họp, miễn là trong khi thực hiện các quyền như vậy, thẩm phán phải luôn hành động và cư xử theo cách thức duy trì phẩm giá của công chức cũng như sự vô tư và tính độc lập của tòa án.
9. Thẩm phán phải được tự do thành lập và tham gia hiệp hội của thẩm phán hay các tổ chức khác đại diện cho quyền lợi của họ để xúc tiến việc đào tạo chuyên môn và để bảo vệ quyền độc lập xét xử của họ.

TIÊU CHUẨN TUYỂN CHỌN VÀ ĐÀO TẠO

10. Những người được chọn vào làm việc ở cơ quan xét xử phải là các cá nhân liêm khiết, có khả năng với sự đào tạo thích hợp và có chuyên môn về luật pháp. Bất cứ cách thức lựa chọn cán bộ tòa án nào cũng phải bảo đảm không có sự bổ nhiệm cán bộ tòa án vì những động cơ không chính đáng. Trong việc lựa chọn thẩm phán không được phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, quan điểm chính trị và các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân, trừ yêu cầu rằng, một ứng viên được chọn vào cơ quan xét xử phải là công dân của quốc gia có liên quan và yêu cầu đó, không bị coi là có tính chất phân biệt đối xử.

CÁC ĐIỀU KIỆN DỊCH VỤ VÀ NHIỆM KỶ

11. Nhiệm kỳ của thẩm phán, sự độc lập, an ninh, thù lao thích đáng, các điều kiện dịch vụ, lương hưu và tuổi về hưu phải được pháp luật bảo đảm.
12. Thẩm phán dù được bổ nhiệm hay bầu ra đều phải được bảo đảm thời gian làm việc cho đến tuổi về hưu bắt buộc hay hết nhiệm kỳ ở những nơi có chế độ như vậy.
13. Việc đề bạt thẩm phán, ở nơi có chế độ như vậy, phải dựa vào những yếu tố khách quan, đặc biệt là năng lực, tính liêm khiết và kinh nghiệm.

14. Trong tòa án nơi thẩm phán làm việc, việc phân công thẩm phán xét xử các vụ việc là vấn đề nội bộ quản lý điều hành xét xử.

BÍ MẬT NGHỀ NGHIỆP VÀ QUYỀN MIỄN TRỪ

15. Tòa án phải thực hiện các quy định về bí mật nghề nghiệp liên quan đến quan điểm và những thông tin mật thu thập trong quá trình thực thi nhiệm vụ không thuộc quá trình xét xử công khai, và không bị bắt buộc phải làm chứng về những vấn đề đó.
16. Phù hợp với luật pháp quốc gia, thẩm phán được hưởng quyền miễn trừ trong các vụ kiện dân sự vì những thiệt hại về tiền bạc gây ra bởi những hành động không đúng hoặc những sai sót trong khi thực hiện chức năng xét xử, và việc được hưởng quyền miễn trừ này không ảnh hưởng gì đến bất kỳ thủ tục kỷ luật nào hoặc quyền kháng án nào cũng như đến việc bồi thường từ phía nhà nước.

KỶ LUẬT, ĐÌNH CHỈ VÀ CÁCH CHỨC

17. Bất cứ một lời kết tội hay khiếu nại chống lại thẩm phán về khả năng xét xử hay chuyên môn của họ phải được xử lý ngay và công minh theo một thủ tục thích hợp. Thẩm phán có quyền đòi hỏi được xét xử công bằng. Sự xem xét vấn đề ở giai đoạn đầu phải được giữ bí mật, trừ khi thẩm phán có đề nghị khác.
18. Thẩm phán phải bị đình chỉ hay cách chức do không có năng lực hoặc vì những hành vi khiến họ không phù hợp với việc thực hiện các nhiệm vụ của thẩm phán.
19. Tất cả các thủ tục kỷ luật, đình chỉ hay cách chức phải được quyết định theo các tiêu chuẩn đạo đức đã được quy định.
20. Những quyết định về thủ tục kỷ luật, đình chỉ hay cách chức phải được xem xét lại một cách độc lập. Nguyên tắc này có thể không áp dụng cho những quyết định của tòa án tối cao, hay những quyết định của cơ quan lập pháp trong thủ tục kết tội hoặc các thủ tục tương tự.

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ VAI TRÒ CỦA LUẬT SƯ, 1990

(Được thông qua tại Hội nghị lần thứ tám về Phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội của Liên Hợp Quốc, họp tại Havana, Cuba, từ ngày 27/8 đến 7/9/1990).

Xét rằng, trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, các dân tộc trên thế giới khẳng định quyết tâm xây dựng những điều kiện để duy trì công lý và tuyên bố một trong những mục đích của họ là thực hiện hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã trang trọng ghi nhận nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, quyền giả định vô tội, quyền được một tòa án độc lập và vô tư xét xử công bằng, công khai và mọi bảo đảm cần thiết để mọi người đều có quyền bào chữa khi bị cáo buộc phạm tội hình sự,

Xét rằng, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị đã công bố quyền được xét xử không chậm trễ và quyền được một tòa án có thẩm quyền, độc lập và vô tư, được lập ra theo pháp luật xét xử công bằng và công khai,

Xét rằng, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nhắc lại nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ các quyền và tự do cơ bản của con người trên toàn thế giới,

Xét rằng, Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người đang bị giam giữ hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình nào quy định rằng một người đang bị giam giữ phải có quyền được giúp đỡ, liên lạc, cũng như được tham khảo ý kiến luật sư.

Xét rằng, Những quy định tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử đối với tù nhân đặc biệt kiến nghị rằng các tù nhân chưa được xét xử phải được bảo đảm giúp đỡ về pháp lý và tiếp xúc riêng với luật sư,

Xét rằng, quy định về việc bảo vệ những người có thể bị kết án tử hình khẳng định rằng bất kỳ ai bị tình nghi hay bị cáo buộc phạm một tội có thể bị kết án tử hình

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

đều được quyền nhận được sự trợ giúp đầy đủ về pháp lý trong mọi giai đoạn tố tụng, theo điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị,

Xét rằng, Tuyên bố về các nguyên tắc công lý cơ bản đối với nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực đã khuyến nghị các biện pháp cần được thực hiện ở cấp quốc tế và quốc gia để cải thiện điều kiện tiếp cận công lý và xử lý công bằng, phục hồi, bồi thường và hỗ trợ những nạn nhân của tội phạm,

Xét rằng, việc bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người mà mọi người đều có quyền được hưởng, dù đó là những quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, hoặc dân sự và chính trị, yêu cầu mọi người phải được tiếp cận một cách có hiệu quả các dịch vụ pháp lý do một tổ chức chuyên môn pháp lý độc lập cung cấp,

Xét rằng, các hiệp hội luật sư chuyên nghiệp có một vai trò sống còn trong việc giữ vững những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, nhằm bảo vệ các hội viên khỏi bị truy bức, hạn chế và xâm phạm trái phép, cung cấp mọi dịch vụ pháp lý cho tất cả những người có nhu cầu và hợp tác với các cơ quan chính phủ và các cơ quan chức năng khác để đẩy mạnh thực hiện mục tiêu công lý và quyền lợi của công chúng.

Những nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư dưới đây, được xây dựng nhằm hỗ trợ các Quốc gia thành viên trong việc thúc đẩy và bảo đảm vai trò đúng đắn của luật sư, cần được các chính phủ tôn trọng và tham khảo trong khuôn khổ pháp luật và thực tiễn quốc gia và cần được thông báo cho luật sư cũng như những người khác như thẩm phán, công tố viên, thành viên của các cơ quan hành pháp, lập pháp và công chúng nói chung. Những nguyên tắc này cũng cần được áp dụng một cách thích hợp đối với những người thực hiện các chức năng của luật sư nhưng chưa được hưởng quy chế chính thức của luật sư.

TIẾP CẬN LUẬT SƯ VÀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

1. Mọi người đều có quyền yêu cầu sự giúp đỡ của luật sư theo sự lựa chọn của mình nhằm thiết lập và bảo vệ các quyền của mình đó trong mọi giai đoạn của tố tụng hình sự.
2. Các chính phủ phải bảo đảm những thủ tục hữu hiệu và các cơ chế nhanh chóng để việc tiếp cận luật sư có hiệu quả và bình đẳng cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và quyền tài phán của mình mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào, như phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, màu da, nguồn gốc dân tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, thành phần kinh tế và những điều kiện khác.
3. Các chính phủ cần bảo đảm cung cấp đầy đủ kinh phí và những nguồn lực khác

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

cho các dịch vụ pháp lý dành cho người nghèo và nếu cần thiết cho những người bị thiệt thòi khác. Các hiệp hội chuyên môn của luật sư phải phối hợp trong việc tổ chức cung cấp những dịch vụ, phương tiện và các nguồn lực khác.

4. Các chính phủ và hiệp hội chuyên môn của luật sư phải thúc đẩy những chương trình nhằm thông báo cho công chúng biết về những quyền và nghĩa vụ của họ theo pháp luật và vai trò quan trọng của luật sư trong việc bảo vệ các tự do cơ bản của họ. Cần phải chú ý đặc biệt hơn trong việc giúp đỡ người nghèo và những người bị thiệt thòi khác, để họ có thể khẳng định các quyền của họ và kêu gọi sự giúp đỡ của luật sư khi cần thiết.

NHỮNG BẢO VỆ ĐẶC BIỆT TRONG CÁC VẤN ĐỀ TƯ PHÁP HÌNH SỰ

5. Các chính phủ phải bảo đảm rằng, mọi người đều được cơ quan chức năng có thẩm quyền thông báo ngay lập tức về quyền được một luật sư trợ giúp theo sự lựa chọn của họ, ngay khi bị bắt hay bị giam giữ hoặc khi bị cáo buộc phạm tội hình sự.
6. Bất cứ ai trong hoàn cảnh trên mà không có luật sư riêng, thì trong mọi trường hợp công lý đòi hỏi như vậy, đều có quyền có một luật sư có kinh nghiệm và năng lực phù hợp với tính chất của tội phạm đã quy kết cho họ để hỗ trợ pháp lý một cách hiệu quả, và miễn phí nếu họ không có đủ khả năng chi trả những dịch vụ như vậy.
7. Các chính phủ còn phải bảo đảm rằng, tất cả những người bị bắt hay bị giam, dù có bị cáo buộc phạm tội hình sự hay không, đều phải được nhanh chóng tiếp cận luật sư và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không chậm quá 48 giờ kể từ khi bị bắt hay bị giam.
8. Tất cả những người bị bắt, giam hay cầm tù phải được tạo ra các cơ hội, thời gian và phương tiện đầy đủ để luật sư đến thăm, và được trao đổi hay tư vấn hoàn toàn riêng với luật sư không chậm trễ, không bị theo dõi hay kiểm duyệt. Những cuộc tiếp xúc hay tư vấn như vậy, có thể được tiến hành trong tầm nhìn, nhưng không trong tầm nghe của các nhân viên thi hành luật pháp.

CÁC TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN VÀ ĐÀO TẠO

9. Các chính phủ, những hiệp hội chuyên môn của luật sư và các cơ sở giáo dục phải bảo đảm rằng luật sư được giáo dục và đào tạo thích hợp, có ý thức về lý tưởng và nhiệm vụ mang tính đạo đức của người luật sư, về các quyền con người và những

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

quyền tự do cơ bản được pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế công nhận.

10. Các chính phủ, những hiệp hội chuyên môn của luật sư và các cơ sở giáo dục phải bảo đảm rằng, không có sự phân biệt đối xử đối với một người trong việc tham gia vào hay tiếp tục hành nghề luật sư vì lý do chủng tộc, màu da, giới tính, nguồn gốc dân tộc, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, ngoại trừ yêu cầu luật sư phải là công dân của một quốc gia có liên quan không bị coi là phân biệt đối xử.
11. Ở những quốc gia có các nhóm, cộng đồng hay khu vực mà dịch vụ pháp lý không đáp ứng được nhu cầu của họ, đặc biệt ở những nơi mà các nhóm như vậy có nền tảng văn hóa, truyền thống hay ngôn ngữ khác biệt hay đã là nạn nhân của nạn phân biệt đối xử trước đây, thì các chính phủ, những hiệp hội chuyên môn của luật sư và các cơ sở giáo dục cần có các biện pháp đặc biệt để tạo cơ hội cho các ứng cử viên của những nhóm này tham gia vào nghề luật và cần đảm bảo rằng họ được đào tạo phù hợp với những nhu cầu của nhóm họ.

CÁC NHIỆM VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM

12. Với tư cách là thành tố quan trọng trong thực hành tư pháp, luật sư phải luôn luôn gìn giữ danh dự và phẩm giá trong nghề nghiệp của họ.
13. Nhiệm vụ của luật sư đối với khách hàng của họ:
 - a. Tư vấn cho khách hàng về những quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ, về cơ chế làm việc của hệ thống pháp luật trong chừng mực có liên quan đến quyền và trách nhiệm pháp lý của khách hàng;
 - b. Giúp đỡ khách hàng bằng mọi cách thích hợp và tiến hành các biện pháp pháp lý để bảo vệ quyền lợi của họ;
 - c. Giúp đỡ khách hàng trước tòa án hay các cơ quan hành chính khi thích hợp.
14. Trong khi bảo vệ các quyền của khách hàng và thúc đẩy sự nghiệp vì công lý, luật sư phải tìm cách đề cao các quyền và các tự do cơ bản của con người được pháp luật quốc gia và quốc tế công nhận. Luật sư luôn luôn phải hành động tự do, cần mẫn phù hợp với pháp luật và những tiêu chuẩn đạo đức đã được công nhận của nghề luật.
15. Luật sư phải luôn tôn trọng một cách trung thành quyền lợi khách hàng của mình.

NHỮNG BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CHỨC NĂNG CỦA LUẬT SƯ

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

16. Các chính phủ phải bảo đảm rằng luật sư:

- a. Có khả năng thực hiện tất cả các chức năng chuyên môn mà không bị đe dọa, cản trở, quấy rầy hoặc can thiệp trái phép;
- b. Có thể đi lại, tiếp xúc, tư vấn với khách hàng một cách tự do cả trong nước và ngoài nước;
- c. Không bị truy tố, hoặc bị đe dọa truy tố hay chịu bất kỳ chế tài hành chính, kinh tế hoặc chế tài khác về bất cứ hành động nào được thực hiện phù hợp với những nhiệm vụ, tiêu chuẩn và đạo đức nghề nghiệp đã được công nhận.

17. Khi an ninh của luật sư bị đe dọa do thực hiện các chức năng của họ, họ phải được các cơ quan chức năng bảo vệ một cách đầy đủ.

18. Không được đánh đồng luật sư với khách hàng của họ hay những công việc của khách hàng do thực hiện các chức năng của luật sư.

19. Mọi tòa án hay cơ quan hành chính mà ở đó quyền có luật sư bào chữa đã được công nhận đều không được phép phủ nhận quyền của luật sư được xuất hiện trước tòa hay cơ quan hành chính để bảo vệ khách hàng của mình, trừ khi luật sư đó không đủ tiêu chuẩn theo pháp luật và thực tiễn quốc gia và căn cứ vào những nguyên tắc này.

20. Luật sư phải được quyền miễn trách nhiệm dân sự và hình sự đối với những phát ngôn thiện chí trong lời bào chữa miệng hay bằng văn bản hay đối với sự xuất hiện nghề nghiệp của họ trước tòa hay trước cơ quan pháp luật hay hành chính.

21. Nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền chính là bảo đảm tạo điều kiện cho luật sư được tiếp cận những thông tin, hồ sơ và tài liệu thích hợp mà họ sở hữu hay có quyền kiểm soát trong khoảng thời gian đủ để luật sư có thể hỗ trợ khách hàng về pháp lý một cách có hiệu quả. Luật sư phải được tạo điều kiện tiếp cận như vậy vào thời điểm thuận lợi nhất.

22. Các chính phủ cần công nhận và tôn trọng rằng, tất cả các trao đổi và tư vấn giữa luật sư và khách hàng trong mối quan hệ nghề nghiệp của họ đều được giữ bí mật.

QUYỀN TỰ DO BIỂU ĐẠT VÀ GIAO KẾT

23. Cũng như những công dân khác, luật sư được hưởng quyền tự do biểu đạt, tín ngưỡng, kết giao và hội họp. Đặc biệt, họ phải có quyền tham gia các cuộc thảo luận công khai có liên quan đến pháp luật, trật tự tư pháp, việc tăng cường và bảo vệ quyền con người, quyền gia nhập hay thành lập các tổ chức địa phương,

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

quốc gia hay quốc tế và tham dự những cuộc họp của những tổ chức ấy, mà không phải chịu một sự bất lợi nào về nghề nghiệp vì hoạt động hợp pháp của họ hay vì họ là thành viên của một tổ chức hợp pháp. Trong việc thực hiện các quyền này, luật sư phải luôn luôn xử sự theo pháp luật và những tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp đã được công nhận.

HIỆP HỘI CHUYÊN MÔN CỦA LUẬT SƯ

24. Luật sư có quyền lập và tham gia các hiệp hội chuyên môn tự quản để đại diện cho quyền lợi của họ, thúc đẩy việc giáo dục, đào tạo thường xuyên của họ và bảo vệ đạo đức nghề nghiệp của họ. Cơ quan chấp hành của các hiệp hội chuyên môn này phải do những thành viên bầu ra và thực hiện các chức năng mà không có sự can thiệp từ bên ngoài.
25. Những hiệp hội chuyên môn của luật sư phải hợp tác với chính phủ để đảm bảo rằng, mọi người đều được tiếp cận các dịch vụ pháp lý một cách bình đẳng và có hiệu quả, và rằng luật sư có thể bào chữa và hỗ trợ khách hàng theo đúng pháp luật và những tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp đã được công nhận mà không có sự can thiệp trái phép.

CÁC THỦ TỤC KỶ LUẬT

26. Các quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư phải được quy định bởi pháp luật bởi những người trong ngành luật thông qua những cơ quan thích hợp, theo đúng pháp luật và thực tiễn quốc gia, các tiêu chuẩn và quy phạm quốc tế đã được công nhận.
27. Những lời buộc tội hay khiếu nại về khả năng chuyên môn của luật sư phải được xử lý nhanh chóng và đúng mức theo các thủ tục thích hợp. Luật sư phải có quyền được phân xử một cách công minh, gồm cả quyền được có một luật sư do họ lựa chọn giúp đỡ.
28. Những thủ tục kỷ luật đối với luật sư phải được đưa ra trước một hội đồng kỷ luật khách quan do những người trong ngành pháp luật thành lập, hoặc trước một cơ quan chức năng độc lập được thành lập theo pháp luật, hay trước một tòa án và có thể được xem xét lại về pháp luật một cách độc lập.
29. Những thủ tục kỷ luật được quyết định theo đúng quy ước đạo đức nghề nghiệp và những tiêu chuẩn đạo đức đã được công nhận của ngành luật và của những nguyên tắc này.

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

CÁC HƯỚNG DẪN VỀ VAI TRÒ CỦA CÔNG TỐ VIÊN, 1990

(Được thông qua tại Hội nghị lần thứ tám về Phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội của Liên Hợp Quốc, họp tại Havana, Cuba, từ ngày 27/8 đến 7/9/1990).

Xét rằng, trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, các dân tộc trên thế giới đã khẳng định quyết tâm xây dựng những điều kiện để duy trì công lý, và tuyên bố một trong những mục đích của họ là thực hiện hợp tác quốc tế trong việc thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người đã trang trọng ghi nhận nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, quyền giả định vô tội, quyền được một tòa án độc lập và vô tư xét xử công bằng và công khai,

Xét rằng, thường xuyên vẫn có một khoảng cách giữa tầm nhìn làm cơ sở cho những nguyên tắc đó với tình hình thực tế,

Xét rằng, việc tổ chức và giữ gìn trật tự tư pháp ở mọi quốc gia cần được khuyến khích bởi các nguyên tắc đó và cần nỗ lực để biến các nguyên tắc này hoàn toàn thành hiện thực,

Xét rằng, công tố viên đóng vai trò chính yếu trong thực hành tư pháp và những quy tắc liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ quan trọng của họ cần thúc đẩy họ tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc nêu trên, qua đó đóng góp xây dựng một nền tư pháp hình sự vô tư, công bằng và bảo vệ công dân một cách hiệu quả chống lại tội phạm,

Xét rằng, hết sức cần thiết bảo đảm rằng công tố viên có những bằng cấp chuyên môn cần có cho việc thực hiện các chức năng của họ qua những phương pháp tuyển chọn được cải tiến, việc đào tạo về pháp luật và chuyên môn, và thông qua việc cung cấp đầy đủ tất cả những phương tiện cần thiết để họ có thể thực hiện một cách phù

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

hợp vai trò của mình trong việc chống tội phạm, đặc biệt dưới các hình thức và quy mô mới,

Xét rằng, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua Các quy ước đạo đức của các quan chức thi hành pháp luật theo Nghị quyết số 34/169 ngày 17/12/1979 và căn cứ vào Khuyến nghị của Hội nghị Liên Hợp Quốc về phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội lần thứ năm,

Xét rằng, trong Nghị quyết 16 của Hội nghị lần thứ 6 về phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội, Ủy ban phòng chống và kiểm soát tội phạm được đề nghị đưa việc góp ý các quy tắc liên quan đến tính độc lập của thẩm phán và việc lựa chọn, đào tạo chuyên môn, vị thế của thẩm phán và công tố viên thành những ưu tiên của Ủy ban,

Xét rằng, Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 7 về phòng chống tội phạm và xử lý người phạm tội đã thông qua Những nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án, sau đó được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua trong Nghị quyết số 40/32 ngày 29/1/1985 và Nghị quyết số 40/146 ngày 13/12/1985,

Xét rằng, Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của công lý đối với những nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực khuyến nghị các biện pháp cần được tiến hành ở các cấp độ quốc tế và quốc gia, nhằm tạo điều kiện tiếp cận công lý và xử lý công bằng, phục hồi, bồi thường và giúp đỡ cho các nạn nhân của hành động tội phạm,

Xét rằng, trong Nghị quyết 7 của Hội nghị lần thứ 7, Ủy ban phòng chống và kiểm soát tội phạm được đề nghị xem xét nhu cầu có những hướng dẫn liên quan đến một số vấn đề, trong đó có sự lựa chọn, đào tạo chuyên môn và vị thế của công tố viên, các nhiệm vụ, hành vi ứng xử được trông đợi ở họ, những điều kiện để nâng cao sự đóng góp của họ vào việc vận hành suôn sẻ hệ thống tư pháp hình sự và sự hợp tác của họ với cảnh sát, phạm vi thẩm quyền quyết định, vai trò của họ trong tố tụng hình sự và báo cáo cho các Hội nghị Liên Hợp Quốc trong tương lai,

Hướng dẫn dưới đây được đề ra để hỗ trợ cho các Quốc gia thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm và thúc đẩy tính hiệu quả, vô tư và công bằng của công tố viên trong tố tụng hình sự, cần phải được các chính phủ tôn trọng và xem xét trong khuôn khổ của pháp luật và thực tiễn quốc gia, và cũng cần được thông báo tới các công tố viên, cũng như những người khác như: thẩm phán, luật sư, các thành viên ngành hành pháp, lập pháp và công chúng nói chung. Những hướng dẫn này

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

được đề ra chủ yếu cho các công tố viên nhà nước, song cũng được áp dụng một cách bình đẳng - khi thích hợp - cho công tố viên được chỉ định trên cơ sở đặc biệt.

TIÊU CHUẨN, LỰA CHỌN VÀ ĐÀO TẠO

1. Những người được lựa chọn làm công tố viên phải là những cá nhân liêm khiết và có khả năng, được đào tạo và có bằng cấp thích hợp.
2. Các quốc gia phải bảo đảm rằng:
 - a. Các tiêu chuẩn lựa chọn công tố viên bao gồm những bảo đảm chống việc bổ nhiệm dựa trên thiên vị hay thành kiến, loại trừ bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay ý kiến khác, dựa trên nguồn gốc quốc gia, xã hội hay chủng tộc, tài sản, thành phần xuất thân, địa vị kinh tế hay các địa vị khác, ngoài trừ yêu cầu một ứng cử viên cho cơ quan công tố phải là một công dân của quốc gia có liên quan không bị coi là có tính chất phân biệt đối xử;
 - b. Công tố viên phải có học vấn và được đào tạo thích hợp, cần được ý thức về những lý tưởng và đạo đức nghề nghiệp, về trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ bảo vệ quyền của người bị tình nghi và của nạn nhân theo Hiến pháp và pháp luật, những quyền và tự do cơ bản của con người được pháp luật quốc gia và quốc tế thừa nhận.

VỊ THẾ VÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHỤC VỤ

3. Với tư cách là yếu tố quan trọng trong trật tự tư pháp, công tố viên phải duy trì danh dự, phẩm giá nghề nghiệp của mình vào mọi lúc.
4. Các quốc gia phải bảo đảm cho công tố viên có thể thực hiện được chức năng chuyên môn của mình mà không bị đe dọa, ngăn cản, quấy rầy, can thiệp trái phép hay phải chịu trách nhiệm một cách vô lý về dân sự, hình sự hay các trách nhiệm khác.
5. Công tố viên và gia đình họ phải được các cơ quan chức năng bảo vệ về thân thể khi sự an toàn cá nhân của họ bị đe dọa do thực hiện các chức năng công tố.
6. Những điều kiện làm việc hợp lý cho công tố viên, thù lao đầy đủ, và khi có thể áp dụng, tiền công, tiền hưu và tuổi hưu cần được quy định bằng pháp luật hay các quy định, quy chế được công bố bằng văn bản.
7. Việc đề bạt công tố viên ở những nơi có chế độ như vậy phải dựa vào các yếu tố

khách quan, đặc biệt là những tiêu chuẩn về chuyên môn, khả năng, tính liêm khiết, kinh nghiệm và được quyết định theo những thủ tục công bằng, vô tư.

TỰ DO BIỂU ĐẠT VÀ KẾT GIAO

8. Cũng như những công dân khác, công tố viên được hưởng quyền tự do biểu đạt, tự do tín ngưỡng, kết giao và hội họp. Đặc biệt, họ phải có quyền tham gia các cuộc thảo luận công khai có liên quan đến pháp luật, trật tự tư pháp, việc tăng cường và bảo vệ quyền con người và quyền gia nhập hay thành lập các tổ chức địa phương, quốc gia hay quốc tế, và tham dự những cuộc họp của các tổ chức ấy mà không phải chịu một sự bất lợi nào về nghề nghiệp vì hoạt động hợp pháp của họ hay vì họ là thành viên của một tổ chức hợp pháp. Trong việc thực hiện các quyền này, công tố viên phải luôn luôn xử sự theo pháp luật và những tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp đã được công nhận.
9. Công tố viên phải được tự do thành lập và tham gia các hiệp hội chuyên môn và những tổ chức khác đại diện cho quyền lợi của họ, thúc đẩy việc đào tạo chuyên môn và bảo vệ vị thế của họ.

VAI TRÒ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

10. Văn phòng công tố viên phải hoàn toàn tách khỏi chức năng xét xử.
11. Công tố viên phải thực hiện vai trò tích cực trong tổ tụng hình sự, gồm cả chức năng công tố, và ở nơi nào được pháp luật cho phép hay phù hợp với thông lệ địa phương, trong điều tra tội phạm, giám sát tính hợp pháp của những cuộc điều tra đó, giám sát việc thi hành quyết định của tòa án và thực hiện các chức năng khác với tư cách đại diện cho quyền lợi của công chúng.
12. Công tố viên phải thực hiện nhiệm vụ của mình theo pháp luật một cách công bằng, nhất quán và khắt khe, tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm, đề cao quyền con người, qua đó góp phần bảo đảm đầy đủ các quyền của người tham gia tố tụng và sự hoạt động suôn sẻ của hệ thống tư pháp hình sự.
13. Trong khi thực hiện các nhiệm vụ của mình, công tố viên phải:
 - a. Tiến hành các chức năng của mình một cách vô tư và tránh mọi sự phân biệt đối xử về chính trị, xã hội, tôn giáo, chủng tộc, văn hóa, giới tính hay bất cứ sự phân biệt đối xử nào khác;
 - b. Bảo vệ quyền lợi của công chúng, hành động khách quan, xem xét đầy đủ ý kiến của người bị tình nghi và của nạn nhân, chú ý đến mọi tình huống có liên quan, bất kể những tình huống đó có lợi hay bất lợi cho người bị tình nghi;

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

- c. Giữ bí mật về những vấn đề trong phạm vi nghề nghiệp trừ khi việc thi hành nhiệm vụ hay sự cần thiết thực hiện công lý yêu cầu khác.
 - d. Xem xét các quan điểm và mối quan tâm của nạn nhân khi lợi ích cá nhân của họ bị ảnh hưởng và bảo đảm rằng các nạn nhân được thông báo về những quyền của họ theo Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của công lý đối với những nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực.
14. Công tố viên không được khởi tố hay truy tố, hoặc phải có mọi nỗ lực để dừng các thủ tục tố tụng khi một cuộc điều tra không thiên vị đã chứng minh rằng lời buộc tội không có căn cứ.
 15. Công tố viên phải quan tâm đúng mức đến việc truy tố các tội phạm do quan chức gây ra, đặc biệt là tội tham nhũng, lạm quyền, vi phạm nghiêm trọng các quyền con người và những tội phạm khác do pháp luật quốc tế công nhận, và đến việc điều tra những tội phạm như vậy ở những nơi được pháp luật cho phép hoặc phù hợp với thông lệ địa phương.
 16. Khi công tố viên có được các chứng cứ chống lại những người bị tình nghi mà họ được biết hay tin tưởng dựa trên các cơ sở hợp lý là thu thập được thông qua những phương pháp bất hợp pháp, vi phạm nghiêm trọng quyền con người của người bị tình nghi, đặc biệt gồm việc tra tấn hay đối xử hoặc trừng phạt độc ác, vô nhân đạo hay hạ nhục hoặc những lạm dụng khác về quyền con người, họ phải từ chối sử dụng các chứng cứ như vậy chống lại bất cứ ai ngoại trừ những người đã sử dụng những phương pháp đó, hoặc phải thông báo với tòa án, và phải thực hiện tất cả các bước cần thiết nhằm bảo đảm đưa ra trước công lý những người chịu trách nhiệm về việc sử dụng các phương pháp như vậy.

NHỮNG CHỨC NĂNG TRONG THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH

17. Ở những quốc gia mà công tố viên được trao những chức năng có quyền tự quyết định, pháp luật hoặc những quy tắc hoặc quy định đã công bố phải có hướng dẫn để đề cao tính công bằng và phương pháp nhất quán trong việc ra quyết định trong quá trình truy tố, kể cả việc có truy tố hay không.

NHỮNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHÔNG TRUY TỐ

18. Theo pháp luật quốc gia, công tố viên phải cân nhắc kỹ lưỡng khả năng không truy tố, đình chỉ quá trình tố tụng có điều kiện hay không có điều kiện, hay chuyển các vụ án hình sự ra khỏi hệ thống tư pháp chính thức với sự tôn trọng đầy đủ những quyền của (những) người bị tình nghi và (những) nạn nhân. Vì mục đích này, các quốc gia cần thăm dò đầy đủ khả năng thông qua các kế

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

hoạch xử lý theo hướng khác, không chỉ để làm giảm khối lượng công việc quá tải của tòa án mà còn để tránh ảnh hưởng tiêu cực của việc giam giữ trước khi xét xử, buộc tội và tuyên án cũng như những tác dụng xấu có thể có của việc tù giam.

19. Ở những quốc gia mà công tố viên có chức năng được quyền quyết định có truy tố hay không truy tố một người chưa thành niên thì công tố viên phải đặc biệt xem xét tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm, việc bảo vệ xã hội, nhân cách và thành phần xuất thân của người chưa thành niên. Khi quyết định như vậy, công tố viên phải đặc biệt xem xét, những biện pháp xử lý không truy tố theo các văn bản pháp luật và thủ tục tố tụng áp dụng với người chưa thành niên. Chỉ khi tuyệt đối cần thiết thì công tố viên mới cần cố hết sức để thực hiện việc truy tố người chưa thành niên.

QUAN HỆ VỚI CÁC CƠ QUAN CHÍNH PHỦ

20. Nhằm bảo đảm tính công bằng và hiệu quả của quyền công tố, công tố viên phải cố gắng hợp tác với cảnh sát, tòa án, ngành tư pháp, người bào chữa công và các cơ quan chính phủ hay những tổ chức khác.

CÁC THỦ TỤC KỶ LUẬT

21. Những kỷ luật đối với công tố viên phải dựa trên pháp luật hay các quy định mang tính pháp luật. Những khiếu nại đối với công tố viên như không theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp cần phải được xem xét nhanh chóng và công bằng theo những thủ tục thích hợp. Công tố viên có quyền được phân xử công bằng. Quyết định này phải được xem xét lại một cách độc lập.
22. Thủ tục kỷ luật đối với công tố viên cần bảo đảm đánh giá và quyết định khách quan. Những thủ tục này cần phải được tiến hành theo pháp luật, những quy ước về đạo đức nghề nghiệp và những tiêu chuẩn, đạo đức khác, phù hợp với những Hướng dẫn này.

VIỆC TUÂN THỦ CÁC HƯỚNG DẪN NÀY

23. Công tố viên phải tôn trọng những hướng dẫn này. Công tố viên phải cố gắng hết sức để ngăn chặn và tích cực chống lại bất cứ các vi phạm nào đối với những hướng dẫn này.
24. Những công tố viên tin rằng đã có hay sắp xảy ra một sự vi phạm đối với những Hướng dẫn này phải báo cáo vấn đề cho cơ quan công tố cấp cao hơn, và khi cần

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

thiết, cho những cơ quan hay bộ phận khác có quyền xem xét lại hay khắc phục.

NHỮNG NGUYÊN TẮC VỀ NGĂN CHẶN VÀ ĐIỀU TRA HIỆU QUẢ MỌI TRƯỜNG HỢP THI HÀNH TỬ HÌNH KHÔNG QUA XÉT XỬ, TÙY TIỆN VÀ TRÁI PHÁP LUẬT, 1989

(Khuyến nghị theo nghị quyết số 1989/65 ngày 24/5/1989 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp Quốc).

NGĂN CHẶN

1. Các chính phủ ban hành luật cấm mọi trường hợp thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật và đảm bảo rằng những vụ thi hành tử hình như vậy bị coi là những hành vi phạm tội theo luật hình sự, và có thể bị trừng phạt bằng những hình phạt thích hợp trên cơ sở xem xét mức độ nghiêm trọng của những hành vi phạm tội đó. Những trường hợp ngoại lệ, kể cả tình trạng chiến tranh hoặc đe dọa chiến tranh, bất ổn chính trị trong nước hoặc bất kỳ trường hợp khẩn cấp công cộng nào khác đều không được sử dụng để biện minh cho các vụ thi hành tử hình như vậy. Không thực hiện thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bao gồm không chỉ giới hạn với những trường hợp xung đột vũ trang trong nước, quan chức nhà nước hoặc người thực thi công vụ hoặc cán bộ điều tra sử dụng vũ lực quá giới hạn cho phép, hoặc đồng ý hay nhượng bộ việc sử dụng vũ lực quá giới hạn cho phép và những trường hợp xảy ra án mạng ở nơi giam giữ. Các quy định cấm này sẽ có hiệu lực đối với tất cả những nghị định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
2. Nhằm ngăn chặn việc thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật, các chính phủ đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ kể cả việc thực thi những mệnh lệnh của tất cả những cơ quan chịu trách nhiệm về hoạt động bắt, giữ, tạm giam và giam giữ cũng như những quan chức được pháp luật cho phép sử dụng vũ lực và vũ khí.

3. Các chính phủ cấm các quan chức cao cấp hoặc các cơ quan công quyền ban hành mệnh lệnh cho phép hoặc khuyến khích người khác thực hiện những án tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử. Mọi người có quyền và nghĩa vụ không chấp hành những mệnh lệnh đó. Việc đào tạo những cán bộ thi hành pháp luật sẽ nhấn mạnh đến những quy định trên.
4. Phải bảo đảm bảo vệ có hiệu quả thông qua biện pháp tư pháp hoặc biện pháp khác cho những cá nhân và nhóm có nguy cơ phải chịu những án tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử, kể cả những người bị đe dọa giết.
5. Sẽ không ai bị trao trả hay bị dẫn độ không trên cơ sở tự nguyện sang một quốc gia mà có những cơ sở chắc chắn để tin rằng người đó có thể trở thành nạn nhân của án tử hình trái pháp luật tùy tiện hoặc không qua xét xử ở quốc gia đó.
6. Các chính phủ bảo đảm rằng những người bị tước đoạt tự do được giam giữ ở những nơi được công nhận chính thức và rằng người thân, luật sư và những người đáng tin cậy khác nhanh chóng được thông báo chính xác về nơi giam giữ và tình trạng giam giữ, kể cả việc di lý họ.
7. Những cán bộ thanh tra có trình độ, bao gồm cả cán bộ y tế, hay một quan chức độc lập tương tự, sẽ tiến hành thanh tra thường xuyên địa điểm giam giữ và được trao quyền tiến hành các cuộc thanh tra định kỳ hoặc đột xuất theo kế hoạch của riêng họ, trong đó các hoạt động của họ cần được đảm bảo độc lập. Các thanh tra có quyền tự do tiếp cận với tất cả những người ở những nơi giam giữ này, cũng như với hồ sơ về những người này.
8. Các chính phủ sẽ thực hiện mọi nỗ lực nhằm ngăn chặn những hoạt động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử, thông qua các biện pháp như can thiệp ngoại giao, tạo điều kiện cho những người khiếu kiện tiếp cận với những cơ quan tư pháp và liên chính phủ và phản đối công khai: Cơ chế liên chính phủ sẽ được sử dụng để điều tra báo cáo về những hoạt động đó. Các chính phủ, kể cả chính phủ ở những quốc gia có lý do hợp lý để nghi ngờ là có những hoạt động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện và không qua xét xử, sẽ hợp tác đầy đủ trong các hoạt động điều tra quốc tế về vấn đề này.

VIỆC ĐIỀU TRA

9. Cần tiến hành điều tra thấu đáo, nhanh chóng và khách quan tất cả những trường hợp nghi ngờ thực hiện thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện và không qua xét xử, kể cả những trường hợp khiếu kiện của người thân của nạn nhân hoặc có báo cáo tin cậy cho thấy nạn nhân chết trong những hoàn cảnh không bình thường.

Các chính phủ sẽ duy trì các cơ quan và thủ tục điều tra đối với những hoạt động điều tra như vậy. Mục đích của việc điều tra là xác định nguyên nhân, cách thức và thời gian chết, người chịu trách nhiệm và bất kỳ hình thức hay hành động nào dẫn tới trường hợp tử vong đó. Công việc điều tra bao gồm phẫu thuật khám nghiệm tử thi, thu thập và phân tích tất cả bằng chứng trên cơ thể, qua hồ sơ và lời khai của nhân chứng. Việc điều tra sẽ phân biệt trường hợp chết tự nhiên, đột tử, tự tử hay bị giết hại.

10. Cơ quan điều tra có quyền thu thập tất cả những thông tin cần thiết cho hoạt động điều tra. Những người tiến hành hoạt động điều tra được cung cấp ngân sách và nguồn lực kỹ thuật cần thiết cho hoạt động điều tra của họ có hiệu quả. Họ cũng có quyền buộc các quan chức bị nghi ngờ dính líu vào những vụ hành hình đó đến trình diện và điều trần. Các nhân chứng cũng có thể bị yêu cầu tương tự. Nhằm mục đích này, cán bộ điều tra sẽ có quyền ra lệnh triệu tập nhân chứng, kể cả đối với những quan chức bị cáo buộc có liên quan và được phép tiến hành lấy chứng cứ.
11. Trong những trường hợp các thủ tục điều tra chính thức chưa hoàn thiện do thiếu kiến thức, kỹ năng hoặc sự khách quan, do tầm quan trọng của vấn đề hoặc do tồn tại rõ ràng hình thức lạm dụng và trong những trường hợp mà gia đình nạn nhân khiếu nại về những nguyên nhân này hay nguyên nhân khác, thì các chính phủ sẽ tổ chức các hoạt động điều tra thông qua một ủy ban độc lập trên cơ sở năng lực, sự khách quan và sự độc lập với tư cách cá nhân. Đặc biệt, họ sẽ độc lập với bất kỳ cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào mà có thể là đối tượng điều tra. Ủy ban sẽ có quyền thu thập tất cả những thông tin cần thiết cho hoạt động điều tra và tiến hành điều tra theo quy định của những nguyên tắc này.
12. Tử thi của nạn nhân sẽ được chôn cất sau khi bác sỹ chuyên môn đã tiến hành khám nghiệm tử thi. Bác sỹ này, nếu có thể, là một chuyên gia về pháp y. Những người tiến hành khám nghiệm tử thi có quyền tiếp cận tất cả các số liệu điều tra, đến nơi phát hiện ra tử thi và nơi được cho là đã xảy ra việc thi hành tử hình. Nếu tử thi đã được chôn cất, nhưng sau đó cần phải tiến hành điều tra, thì tử thi sẽ nhanh chóng được khai quật trên cơ sở được phép của cơ quan chức năng nhằm phục vụ cho việc khám nghiệm. Nếu hài cốt được phát hiện còn nguyên vẹn, thì cần tiến hành khai quật cẩn thận và nghiên cứu những hài cốt đó theo những kỹ thuật nhân chủng học một cách đồng bộ.
13. Tử thi sẽ được lưu trong thời gian đủ để các chuyên gia khám nghiệm tử thi tiến hành điều tra kỹ lưỡng. Việc khám nghiệm tử thi ít nhất là nhằm xác định danh

tính của nạn nhân, nguyên nhân và cách thức chết. Thời điểm và nơi chết cũng sẽ được xác định trong phạm vi có thể. Trong báo cáo khám nghiệm tử thi sẽ kèm theo cả ảnh màu chụp chi tiết tử thi để lập thành hồ sơ và hỗ trợ cho những kết quả điều tra. Báo cáo khám nghiệm tử thi phải mô tả tất cả các vết thương trên tử thi, kể cả những bằng chứng, vết tích tra tấn.

14. Để đảm bảo những kết quả khách quan, những người khám nghiệm tử thi phải được tạo điều kiện làm việc khách quan và độc lập với mọi cá nhân, tổ chức hay thực thể có thể có liên quan.
15. Mọi nguyên đơn, nhân chứng, những người tiến hành điều tra và gia đình họ phải được bảo vệ không bị bạo lực, đe dọa bạo lực và những hình thức đe dọa khác. Những người có khả năng liên quan đến việc thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử sẽ bị chuyển khỏi chức vụ quản lý hay quyền lực, cho dù trực tiếp hay gián tiếp, đối với các nguyên đơn, nhân chứng và gia đình họ cũng như đối với những người tiến hành các hoạt động điều tra.
16. Gia đình và người đại diện hợp pháp của người chết sẽ được thông báo và được tham dự mọi phiên xét xử cũng như về tất cả những thông tin liên quan đến cuộc điều tra và có quyền trình bày những bằng chứng khác. Gia đình người chết có quyền yêu cầu đại diện y tế hoặc đại diện có trình độ khác có mặt tại cuộc khám nghiệm tử thi. Khi đã xác định được danh tính của tử thi, thì cần tiến hành khai thi; gia đình hoặc người thân của nạn nhân sẽ được thông báo ngay sau đó. Tử thi sẽ được trả lại cho gia đình sau khi hoàn thành công việc điều tra.
17. Phải báo cáo bằng văn bản trong thời gian hợp lý về những phương pháp và kết quả điều tra. Báo cáo này sẽ được công bố công khai ngay sau khi hoàn thành, trong đó bao gồm phạm vi điều tra, thủ tục và phương pháp được sử dụng nhằm thẩm định chứng cứ cũng như các kết luận và kiến nghị trên cơ sở bằng chứng thực tế và pháp luật áp dụng. Báo cáo cũng mô tả chi tiết những sự kiện đã xảy ra và bằng chứng làm cơ sở xác định và liệt kê tên của những nhân chứng đã được thẩm tra, ngoại trừ trường hợp những nhân chứng được giấu tên vì lý do bảo vệ riêng họ. Trong thời gian hợp lý, Chính phủ sẽ hoặc phúc đáp báo cáo điều tra hoặc chỉ ra các bước cần được tiến hành để phúc đáp báo cáo đó.

CÁC THỦ TỤC TỔ TỤNG

18. Các chính phủ sẽ bảo đảm rằng những người được xác nhận qua cuộc điều tra là đã tham gia vào hoạt động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không

qua xét xử trên mọi lãnh thổ thuộc quyền tài phán của họ, thì đều bị đem ra xét xử. Các chính phủ hoặc sẽ đưa những người đó ra xét xử hoặc sẽ hợp tác để dẫn độ những người như vậy sang những quốc gia khác mong muốn thực thi quyền tài phán. Nguyên tắc này được áp dụng bất kể người phạm tội hay nạn nhân là ai và ở đâu, bất kể quốc tịch của những người này và nơi xảy ra hành vi phạm tội.

19. Không xâm phạm đến quy định tại nguyên tắc 3 nêu trên, không được viện dẫn bất kỳ mệnh lệnh nào của cán bộ cấp trên hay của một cơ quan công quyền nhằm biện minh cho những hành động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử. Mọi lãnh đạo cấp trên, cán bộ hoặc các cán bộ công chức khác có thể phải chịu trách nhiệm về những hành vi do những cán bộ thuộc sự quản lý của họ thực hiện nếu họ đã có cơ hội thích hợp để ngăn chặn những hành vi đó. Trong mọi trường hợp, kể cả tình trạng chiến tranh, bị chiếm đóng, hoặc trong tình trạng khẩn cấp công cộng khác, người bị cáo buộc liên quan đến hoạt động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử đều không được miễn trách nhiệm truy tố.
20. Gia đình và những người sống phụ thuộc của nạn nhân của những hành động thi hành tử hình trái pháp luật, tùy tiện hoặc không qua xét xử có quyền được bồi thường thỏa đáng và công bằng trong phạm vi thời gian thích hợp.

TUYÊN NGÔN VỀ BẢO VỆ TẤT CẢ MỌI NGƯỜI KHỎI SỰ CƯỠNG BỨC MẤT TÍCH, 1982

(Theo Nghị quyết số 47/133 ngày 18/12/1982 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Xét rằng, theo các nguyên tắc đã được tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và các văn kiện quốc tế khác, sự công nhận nhân phẩm vốn có và các quyền không thể chia cắt và bình đẳng tất cả các thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới.

Nhận thức nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương, đặc biệt là tại điều 55, thúc đẩy sự tôn trọng rộng rãi và tuân thủ các quyền và tự do cơ bản của con người.

Quan ngại sâu sắc rằng tại nhiều quốc gia, thường là một cách phổ biến, xảy ra tình trạng người bị cưỡng bức mất tích, theo nghĩa những người này bị bắt, bị giam giữ hay bị bắt cóc trái với ý chí của họ hoặc bị tước đoạt tự do bởi các viên chức thuộc các ngành hoặc các cấp khác nhau của Chính phủ, hoặc bởi những nhóm có tổ chức hay các cá nhân đóng vai trò đại diện cho hoặc được sự ủng hộ, một cách trực tiếp hay gián tiếp, sự đồng thuận hay thừa nhận của Chính phủ, tiếp theo bằng một sự khước từ làm sáng tỏ số phận hay tung tích của những người liên quan hoặc từ chối thừa nhận sự tước bỏ tự do của họ, từ đó đặt những người này ra khỏi vòng bảo vệ của pháp luật.

Xét rằng sự cưỡng bức mất tích làm xói mòn những giá trị sâu sắc nhất của bất cứ xã hội nào mà ở đó cam kết tôn trọng chế độ pháp quyền, quyền con người và các quyền tự do cơ bản và rằng những hành vi mang tính hệ thống như vậy có bản chất của một loại tội phạm chống lại nhân loại.

Nhắc lại nghị quyết số 33/173 ngày 22 tháng 12 năm 1978, trong đó được bày tỏ quan ngại trước những báo cáo từ nhiều khu vực khác nhau trên thế giới liên quan đến

các trường hợp cưỡng bức mất tích hoặc không tự nguyện, cũng như về nỗi buồn và sự đau đớn do những trường hợp mất tích này, và kêu gọi các chính phủ buộc các lực lượng an ninh và thi hành pháp luật chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với tình trạng quá đáng này có thể dẫn đến những sự cưỡng bức mất tích và ép buộc. *Cũng nhắc lại* sự bảo vệ mà các công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 và các nghị định thư bổ sung của các công ước này năm 1977 dành cho các nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang.

Quan tâm đặc biệt đến các điều của Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, theo đó bảo vệ quyền được sống, quyền tự do và an ninh cá nhân, quyền không bị tra tấn và quyền được thừa nhận là một con người trước pháp luật.

Cũng quan tâm đến Công ước chống tra tấn và đối xử hoặc trừng phạt nhục hình, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm khác, trong đó quy định rằng các Quốc gia thành viên cần thực thi các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn và trừng trị những hành động tra tấn.

Ghi nhớ đến bộ quy tắc ứng xử của các viên chức thực thi pháp luật, các nguyên tắc cơ bản về việc sử dụng vũ lực và vũ khí của các viên chức thực thi pháp luật, Tuyên bố về các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của vi phạm và sự lạm dụng quyền lực và các nguyên tắc tối thiểu về đối xử đối với các tù nhân.

Khẳng định rằng, để ngăn chặn những sự cưỡng bức mất tích, điều quan trọng là cần phải đảm bảo sự tuân thủ một cách nghiêm ngặt Bộ nguyên tắc về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bất cứ hình thức giam giữ hay cầm tù nào đã được nêu trong phần phụ lục của nghị quyết số 43/173 ngày 9 tháng 12 năm 1988 của nguyên tắc này, và sự tuân thủ các nguyên tắc về việc ngăn ngừa và điều tra hiệu quả đối với những án tử hình tùy tiện và ngoài vòng pháp luật được nêu trong phụ lục của Nghị quyết số 1989/65 ngày 24 tháng 5 năm 1989 của Hội đồng kinh tế xã hội và được chấp thuận của Đại Hội đồng theo nghị quyết số 44/162 ngày 15 tháng 12 năm 1989.

Ghi nhớ rằng, trong khi những hành vi gây ra sự cưỡng bức mất tích cấu thành một sự vi phạm đối với những quy định cấm trong các văn kiện quốc tế nói trên, song vẫn cần thiết xây dựng một văn kiện mô tả tính chất của tất cả những hành vi gây cưỡng bức mất tích như là những vi phạm rất nghiêm trọng và quy định các tiêu chuẩn nhằm trừng trị và ngăn chặn những hành vi phạm tội này.

1. Thông qua Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi sự cưỡng bức mất tích và với tư cách là một bộ những nguyên tắc áp dụng với tất cả các quốc gia;

2. Thúc giục việc thực hiện tất cả các nỗ lực để tuyên bố này được nhận thức và tôn trọng một cách rộng rãi;

Điều 1.

1. Bất cứ hành vi nào gây ra sự cưỡng bức mất tích đều là một sự vi phạm tới nhân phẩm của con người. Hành vi đó bị lên án như là sự phủ nhận những mục tiêu của Hiến chương Liên Hợp Quốc và là sự vi phạm nghiêm trọng và trắng trợn đối với các quyền và tự do cơ bản của con người đã được tuyên bố trong Tuyên ngôn nhân quyền thế giới và đã được tái khẳng định và được phát triển trong các văn kiện quốc tế về lĩnh vực này.
2. Bất cứ hành vi nào gây ra sự cưỡng bức mất tích đều làm cho những người mất tích phải chịu đặt bên ngoài lề sự bảo vệ của pháp luật và gây ra sự tổn thương nghiêm trọng cho họ và gia đình của họ. Hành vi đó cấu thành một sự vi phạm đối với những nguyên tắc của luật quốc tế bảo đảm, một trong số đó, quyền được công nhận với tư cách là một con người trước pháp luật, quyền tự do và an ninh của người đó và quyền không bị tra tấn và bị trừng phạt hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm khác. Hành vi đó vi phạm hoặc cấu thành sự đe dọa nghiêm trọng đến quyền được sống.

Điều 2.

1. Không quốc gia nào được phép thực hành, cho phép hay dung thứ sự cưỡng bức mất tích.
2. Các quốc gia phải hành động ở cả cấp quốc gia và cấp khu vực và hợp tác với Liên Hợp Quốc đóng góp về mọi mặt nhằm ngăn chặn và loại bỏ sự cưỡng bức mất tích.

Điều 3.

Quốc gia phải thực thi những biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp hoặc các biện pháp khác để ngăn chặn và chấm dứt các hành vi gây ra cưỡng bức mất tích trong bất cứ lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình.

Điều 4.

1. Tất cả những hành vi gây ra cưỡng bức mất tích đều bị coi là hành vi phạm tội hình sự bị trừng trị bằng những hình phạt phù hợp có tính đến tính chất hết sức nghiêm trọng của hành vi đó.
2. Các tình tiết giảm nhẹ có thể được xem xét theo luật quốc gia đối với những

người tham gia vào các vụ việc cưỡng bức mất tích có đóng góp trong việc mang lại sự sống cho các nạn nhân hoặc tự nguyện cung cấp các thông tin góp phần làm rõ những vụ việc cưỡng bức mất tích.

Điều 5.

Ngoài việc áp dụng những hình phạt hình sự, thủ phạm gây ra vụ việc cưỡng bức mất tích và Quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia tổ chức, đồng thuận hay dung thứ cho vụ việc mất tích phải chịu trách nhiệm theo luật dân sự bên cạnh trách nhiệm quốc tế của Quốc gia theo các nguyên tắc của luật quốc tế.

Điều 6.

1. Mệnh lệnh hoặc chỉ thị của cơ quan có thẩm quyền công cộng, dân sự, quân sự hay cơ quan khác không được viện dẫn nhằm biện minh cho vụ việc cưỡng bức mất tích. Người tiếp nhận mệnh lệnh hoặc chỉ thị như vậy có quyền và nghĩa vụ không tuân thủ mệnh lệnh hoặc chỉ thị đó.
2. Quốc gia bảo đảm rằng những mệnh lệnh hoặc chỉ thị yêu cầu thực hiện, cho phép hoặc khuyến khích vụ việc cưỡng bức mất tích đều bị nghiêm cấm.
3. Việc đào tạo những viên chức thực thi pháp luật cần phải nhấn mạnh đến các quy định tại khoản 1 và 2 của điều này.

Điều 7.

Không trường hợp nào, bất kể trường hợp đe dọa chiến tranh, chiến tranh, bất ổn chính trị trong nước hay tình trạng khẩn cấp công cộng, có thể được viện dẫn để biện minh cho vụ việc cưỡng bức mất tích.

Điều 8.

1. Quốc gia không trục xuất, trả về hay dẫn độ một người đến một quốc gia khác mà tại đó có cơ sở chắc chắn để tin tưởng rằng người này có thể bị nguy cơ cưỡng bức mất tích.
2. Nhằm xác định cơ sở như vậy, cơ quan có thẩm quyền cân nhắc những yếu tố phù hợp, bao gồm, nếu thích hợp, sự hiện diện ở quốc gia hữu quan mô hình vi phạm nhân quyền hàng loạt trắng trợn, phổ biến và lặp đi lặp lại.

Điều 9.

1. Quyền được áp dụng nhanh chóng và hữu hiệu biện pháp tư pháp nhằm xác định nơi ở hoặc tình trạng sức khỏe của người bị mất tự do và / hoặc nhằm xác định cơ quan có thẩm quyền đã ra lệnh hoặc thực hiện việc tước đoạt là yêu cầu nhằm

ngăn chặn sự cưỡng bức mất tích trong mọi trường hợp, bao gồm cả trường hợp nêu ra ở Điều 7 trên đây.

2. Trong những thủ tục tư pháp như vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tiếp cận tất cả những nơi hoặc bất cứ khu vực nào thuộc những nơi giam giữ người bị tước đoạt tự do, cũng như đến bất cứ địa điểm nào mà có cơ sở tin tưởng rằng có thể tìm được những người bị tước đoạt tự do.
3. Bất cứ cơ quan thẩm quyền khác theo pháp luật của quốc gia hoặc theo các văn kiện pháp lý quốc tế mà Quốc gia là thành viên cũng có thể có quyền tiếp cận những địa điểm như nêu trên.

Điều 10.

1. Người bị tước đoạt tự do được tạm giam tại địa điểm được công nhận chính thức và, phù hợp với pháp luật quốc gia, nhanh chóng được xét xử bởi một cơ quan tư pháp có thẩm quyền sau khi bị tạm giam.
2. Thông tin chính xác về việc tạm giam những người như vậy cũng như các địa điểm tạm giam, bao gồm cả những trạm di lý, nhanh chóng được cung cấp cho những thành viên trong gia đình, luật sư của họ hoặc bất cứ người nào có lợi ích chính đáng từ các thông tin này, trừ khi người có liên quan bày tỏ rõ ràng mong muốn ngược lại.
3. Thông tin đăng ký chính thức, cập nhật về tất cả những người bị tước đoạt tự do được lưu giữ tại địa điểm giam giữ. Ngoài ra, Quốc gia phải thực hiện biện pháp nhằm duy trì sổ đăng ký tập trung. Các thông tin đăng ký trong các sổ này được cung cấp cho những người được nêu tại khoản trên, cho cơ quan quốc gia tư pháp hoặc cơ quan quốc gia khác độc lập và có thẩm quyền hoặc cho bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào theo luật pháp của quốc gia có liên quan đó hoặc theo bất cứ văn kiện pháp lý quốc tế nào mà quốc gia đó có liên quan là thành viên, nhằm tìm ra địa điểm giam giữ người đó.

Điều 11.

Tất cả mọi người bị tước đoạt tự do phải được phóng thích theo cách thức có thể kiểm chứng được việc họ thực sự đã được phóng thích và, hơn nữa, được phóng thích trong những điều kiện bảo đảm tình trạng ổn định về thể chất và khả năng thực hiện đầy đủ các quyền của họ.

Điều 12.

1. Quốc gia sẽ xây dựng trong pháp luật quốc gia các nguyên tắc quy định rõ những viên chức được ủy quyền ra lệnh tước đoạt tự do, các điều kiện để đưa ra những

mệnh lệnh như vậy, cũng như quy định những hình phạt đối với những viên chức từ chối cung cấp thông tin về việc giam giữ không có sự biện minh hợp pháp.

2. Quốc gia tương tự bảo đảm sự giám sát nghiêm ngặt, bao gồm việc đưa ra những mệnh lệnh rõ ràng, đối với tất cả những viên chức thực thi pháp luật chịu trách nhiệm đối với những việc bắt, giữ, tạm giam, quản thúc, chuyển giao và bỏ tù, cũng như đối với những viên chức khác được luật pháp cho phép sử dụng vũ lực và vũ khí.

Điều 13.

1. Quốc gia bảo đảm rằng bất cứ người nào biết hoặc có lợi ích chính đáng mà nghi ngờ một người nào đó đang phải chịu sự cưỡng bức mất tích đều có quyền khiếu nại đến một cơ quan nhà nước độc lập, có thẩm quyền và khiếu nại đó được điều tra nhanh chóng, chi tiết và khách quan bởi cơ quan đó. Bất cứ khi nào có những cơ sở hợp lý để tin rằng có một sự cưỡng bức mất tích đang xảy ra, Quốc gia sẽ nhanh chóng lưu ý vấn đề này đến cơ quan có thẩm quyền để tiến hành một cuộc điều tra, thậm chí kể cả khi không có một sự khiếu nại chính thức nào. Không được sử dụng bất kỳ biện pháp nào để rút ngắn hay cản trở việc điều tra.
2. Quốc gia bảo đảm rằng cơ quan có thẩm quyền có quyền hạn và các nguồn lực cần thiết để tiến hành cuộc điều tra một cách hiệu quả, kể cả quyền hạn buộc các nhân chứng tham gia làm chứng và xây dựng các tài liệu phù hợp và quyền hạn tổ chức các cuộc thẩm vấn ngay tại chỗ.
3. Quốc gia phải thực thi các biện pháp để đảm bảo rằng tất cả những người liên quan đến cuộc điều tra, bao gồm nguyên đơn, luật sư, nhân chứng và những người tiến hành điều tra, đều được bảo vệ khỏi sự đối xử hạ thấp, đe dọa hay trả thù.
4. Các kết quả điều tra phải được cung cấp khi có yêu cầu cho tất cả những người có liên quan, trừ khi điều đó có thể gây tổn hại cho một cuộc điều tra hình sự đang được tiến hành.
5. Quốc gia phải thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo rằng bất cứ sự đối xử hạ thấp, đe dọa hoặc trả thù hoặc bất cứ hình thức can thiệp nào khác đối với việc đưa khiếu nại hoặc trong quá trình điều tra đều bị trừng trị thích đáng.
6. Cuộc điều tra phù hợp với các thủ tục được mô tả ở trên nên được tiến hành cho đến khi làm sáng tỏ được số phận của nạn nhân của sự cưỡng bức mất tích.

Điều 14.

Bất cứ người nào bị nghi ngờ đã có hành vi gây ra sự cưỡng bức mất tích tại một quốc gia cụ thể, khi những sự việc bị vạch trần bởi một cuộc điều tra chính thức do

Quốc gia thực hiện, phải bị đưa ra trước các cơ quan dân sự có thẩm quyền của quốc gia đó nhằm mục đích truy tố và xét xử, trừ khi người đó bị dẫn độ đến một Quốc gia khác mong muốn thực hiện quyền tài phán phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đang có hiệu lực. Quốc gia nên thực thi các biện pháp thích hợp và hợp pháp có thể nhằm đưa ra trước công lý tất cả những người được cho là chịu trách nhiệm đối với hành vi gây ra sự cưỡng bức mất tích, nếu người này được phát hiện là thuộc thẩm quyền tài phán hoặc thuộc quyền kiểm soát của Quốc gia.

Điều 15.

Thực tế có cơ sở để tin tưởng rằng một người đã tham gia vào thực hiện hành vi có tính chất cực kỳ nghiêm trọng như đã được nêu tại điều 4, khoản 1 ở trên, bất kể động cơ, sẽ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cân nhắc đến khi quyết định có hoặc không cấp tỵ nạn.

Điều 16.

1. Những người bị nghi ngờ thực hiện hành vi được nêu tại điều 4, khoản 1 ở trên, sẽ bị đình chỉ khỏi bất cứ nhiệm vụ chính thức nào trong quá trình điều tra được nêu tại điều 13 ở trên.
2. Họ sẽ được xét xử chỉ bởi các tòa án thông thường có thẩm quyền của Quốc gia và không bị xét xử bởi bất cứ tòa án đặc biệt nào khác, đặc biệt là tòa án quân sự.
3. Không chấp nhận đặc quyền, quyền miễn trừ hoặc ngoại tể đặc biệt trong những vụ xét xử như vậy, quy định này không làm tổn hại đến các quy định được nêu trong Công ước Viên về quan hệ ngoại giao.
4. Những người được cho là chịu trách nhiệm đối với những hành vi đó sẽ được bảo đảm sự đối xử công bằng theo các quy định có liên quan của Tuyên ngôn nhân quyền thế giới và các điều ước quốc tế khác có hiệu lực trong tất cả các giai đoạn của việc điều tra và truy tố và xét xử cuối cùng.

Điều 17.

1. Hành vi cấu thành sự cưỡng bức mất tích sẽ được coi là hành vi phạm tội tiếp diễn chừng nào người phạm tội tiếp tục che đậy số phận và địa điểm của người bị mất tích và vụ việc chưa được làm sáng tỏ.
2. Khi các biện pháp quy định tại điều 2 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị không còn hiệu quả, quy định về thời hiệu khởi tố những hành vi gây ra cưỡng bức mất tích sẽ bị đình chỉ cho đến khi các biện pháp nêu trên được thiết lập lại.

3. Quy định về thời hiệu, nếu có, đối với những hành vi gây ra cưỡng bức mất tích, phải thực chất và tương xứng với tính chất nghiêm trọng đặc biệt của hành vi phạm tội.

Điều 18.

- 1 Những người thực hiện hoặc bị nghi ngờ thực hiện hành vi phạm tội nêu tại điều 4 khoản 1 ở trên sẽ không được hưởng từ sự ân xá hoặc biện pháp tương tự mà có thể miễn trừ họ khỏi các thủ tục tố tụng hình sự hoặc biện pháp trừng phạt.
2. Trong việc thực hiện quyền được ân xá, sự nghiêm trọng đặc biệt của hành vi cưỡng bức mất tích sẽ được cân nhắc.

Điều 19.

Nạn nhân của hành vi cưỡng bức mất tích và gia đình họ sẽ được bồi thường và có quyền được bồi thường thích đáng, bao gồm những phương tiện để phục hồi hoàn toàn nếu có thể. Trong trường hợp nạn nhân chết do kết quả của hành vi cưỡng bức mất tích, những người phụ thuộc của họ có quyền nhận được sự bồi thường.

Điều 20.

1. Các quốc gia sẽ ngăn chặn và trừng trị việc bắt cóc trẻ em mà cha mẹ chúng bị cưỡng bức mất tích và bắt cóc trẻ em được sinh ra trong thời gian người mẹ mất tích, và sẽ nỗ lực tìm kiếm và xác minh những trẻ em này và hoàn trả các trẻ em cho gia đình gốc của mình.
2. Xét thấy nhu cầu bảo vệ những lợi ích tốt nhất của trẻ em được đề cập trong khoản trước, sẽ có cơ hội, ở các quốc gia thừa nhận chế độ con nuôi, để xem xét việc nhận làm con nuôi những trẻ em này và đặc biệt là để hủy bỏ bất cứ việc nhận nuôi nào mà có nguồn gốc từ sự cưỡng bức mất tích. Tuy nhiên, việc nhận nuôi trẻ em như thế nên tiếp tục có hiệu lực nếu như có sự đồng thuận, tại thời điểm của việc xem xét, bởi những người họ hàng gần nhất của đứa trẻ.
3. Việc bắt cóc trẻ em có cha mẹ bị cưỡng bức mất tích hoặc trẻ em sinh ra trong thời gian người mẹ bị cưỡng bức mất tích, và hành vi làm thay đổi hay che đậy những tài liệu chứng thực danh tính thực sự của đứa trẻ, sẽ bị coi là sự phạm tội hết sức nguy hiểm và cần phải bị trừng trị phù hợp.
4. Nhằm những mục đích này, các quốc gia, khi cần thiết, sẽ ký kết các điều ước song phương và đa phương.

Điều 21.

Tuyên ngôn về bảo vệ tất cả mọi người khỏi sự cưỡng bức mất tích,
1982

| 413

Các quy định của tuyên bố này không gây tổn hại đến các quy định tại Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người hoặc các văn kiện quốc tế khác, và không được giải thích như là hạn chế hoặc làm tổn hại đến các quy định này.

CÁC NGUYÊN TẮC VÀ HƯỚNG DẪN CƠ BẢN VỀ QUYỀN ĐƯỢC KHÔI PHỤC VÀ BỒI THƯỜNG CỦA CÁC NẠN NHÂN CỦA NHỮNG VI PHẠM LUẬT NHÂN QUYỀN VÀ LUẬT NHÂN ĐẠO QUỐC TẾ, 2006

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo nghị quyết số 60/147 ngày 21/3/2006).

Đại Hội đồng,

Được hướng dẫn bởi Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, các Công ước quốc tế về quyền con người, các văn kiện quyền con người khác và Tuyên bố và Chương trình hành động Viên.

Khẳng định tầm quan trọng của việc giải quyết vấn đề khôi phục và bồi thường cho các nạn nhân của vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế một cách có hệ thống và thấu đáo theo các cấp độ quốc gia và quốc tế.

Công nhận rằng, trong khi vinh danh quyền của các nạn nhân được hưởng lợi từ sự khôi phục và bồi thường, cộng đồng quốc tế phải trung thành với lời cam kết đối với hoàn cảnh của các nạn nhân, những người sống sót và các thế hệ tương lai và tái khẳng định luật pháp quốc tế trên lĩnh vực này.

Nhắc lại việc thông qua các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường cho các nạn nhân của sự vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế theo Nghị quyết số 2005/35 ngày 19/4/2005 của ủy ban Quyền con người và Nghị quyết 2005/30 ngày 25/7/2005 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội theo nghị quyết số 2005/30 ngày 25/7/2005, theo đó Hội đồng khuyến nghị Đại Hội đồng thông qua các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản.

1. *Thông qua* các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường cho các nạn nhân của sự vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế đính kèm nghị quyết này;
2. *Khuyến nghị rằng* các quốc gia cần nhắc các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản, thúc đẩy sự tôn trọng các nguyên tắc và hướng dẫn và lưu ý của các thành viên của các cơ quan hành pháp của chính phủ, đặc biệt cán bộ thực thi pháp luật và lực lượng quân sự và an ninh, các cơ quan lập pháp, tư pháp, các nạn nhân và đại diện của họ, các nhà bảo vệ quyền con người và luật sư, báo chí và công chúng nói chung, về tài liệu này;

3. *Yêu cầu* Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc áp dụng các biện pháp để bảo đảm phổ biến rộng rãi nhất có thể về các Nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản bằng các ngôn ngữ chính thức của Liên Hợp Quốc, bao gồm truyền đạt tài liệu này đến các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ và công bố các nguyên tắc và Hướng dẫn cơ bản trong ấn phẩm của Liên Hợp Quốc với tiêu đề *Quyền con người: Tập hợp các văn kiện quốc tế*.

PHIÊN HỌP TOÀN THỂ LẦN THỨ 64

Ngày 16 tháng 12 năm 2005

Phụ lục

Các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường cho các nạn nhân của sự vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế.

Lời nói đầu

Đại Hội đồng,

Nhắc lại các quy định về quyền được khôi phục cho các nạn nhân của các vi phạm nghiêm trọng về luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người có thể tìm thấy trong nhiều văn kiện quốc tế, đặc biệt là tại Điều 8 của Tuyên ngôn Toàn thể giới về Quyền con người, tại Điều 2 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, tại Điều 6 của Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, tại Điều 11 của Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm và tại Điều 39 của Công ước về quyền trẻ em, và luật nhân đạo quốc tế như Điều 3 của Công ước La-hay về tôn trọng các Luật và Tập quán Chiến tranh trên đất liền ngày 18/10/1907 (Công ước IV), Điều 91 của Nghị định thư bổ sung Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949, và liên quan tới bảo vệ các nạn nhân của xung đột vũ trang (Nghị định thư I) ngày 8 tháng 6 năm 1977 và Điều 68 và 75 của Quy chế Tòa án Hình sự.

Nhắc lại các quy định về quyền được khôi phục cho các nạn nhân của các vi phạm về luật quốc tế về quyền con người được quy định trong các Công ước khu vực, đặc biệt là tại Điều 7 của Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc, tại Điều 25 của Công ước châu Mỹ về quyền con người và tại Điều 13 của Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản.

Nhắc lại Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản đối với các nạn nhân của tội phạm và sự lạm dụng quyền lực được xây dựng trên các ý kiến tranh luận tại Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 7 về ngăn ngừa tội phạm và sự đối xử với người phạm tội và Nghị quyết 40/34 ngày 29/11/1985 trong đó Đại Hội đồng đã thông qua văn bản Tuyên ngôn được Hội nghị khuyến nghị.

Tái khẳng định các nguyên tắc đã được cụ thể hóa trong Tuyên ngôn, những nguyên tắc công lý cơ bản đối với các nạn nhân của tội phạm và sự lạm dụng quyền lực, bao gồm: các nạn nhân nên được đối xử với tình thương và tôn trọng phẩm giá của họ, họ được tôn trọng đầy đủ quyền tiếp cận công lý và các cơ chế bồi thường và rằng việc thiết lập, đẩy mạnh và mở rộng các quỹ quốc gia cho việc đền bù cho các nạn nhân nên được khuyến khích, cùng với sự phát triển nhanh chóng các quyền và các biện pháp xử lý thích hợp đối với các nạn nhân.

Lưu ý rằng, Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế yêu cầu thiết lập "những nguyên tắc về đền bù hoặc liên quan đến đền bù cho các nạn nhân, bao gồm sự phục hồi, sự bồi thường và cải tạo" yêu cầu Hội đồng của các Quốc gia thành viên thành lập một quỹ ủy thác vì lợi ích của các nạn nhân của các tội phạm thuộc thẩm quyền tài phán của Tòa án và vì lợi ích của các gia đình nạn nhân, và trao quyền cho Tòa án "bảo vệ sự an toàn, sức khỏe tâm lý và thể chất, phẩm giá và đời tư của các nạn nhân" và cho phép sự tham gia của các nạn nhân ở tất cả "các giai đoạn tố tụng được Tòa án quyết định là thích hợp".

Khẳng định rằng, các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản dưới đây hướng tới các vi phạm nghiêm trọng về luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế mà bởi tính chất rất nghiêm trọng, tạo ra sự lăng mạ tới nhân phẩm con người.

Nhấn mạnh rằng các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản quy định dưới đây không tạo ra các nghĩa vụ pháp lý quốc tế hay quốc gia mới về chất, mà xác định cơ chế, phương thức, thủ tục và các phương pháp để thực hiện các nghĩa vụ pháp lý hiện hành theo luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người bổ sung thông qua sự khác nhau trong các quy phạm pháp luật.

Nhắc lại rằng luật quốc tế chứa đựng nghĩa vụ truy tố người phạm tội ác quốc tế nhất định phù hợp với nghĩa vụ quốc tế của Quốc gia và yêu cầu của pháp luật trong nước hoặc được quy định trong quy chế của các cơ chế xét xử quốc tế, và rằng nghĩa vụ truy tố nhấn mạnh nghĩa vụ pháp lý quốc tế phải được thực hiện phù hợp với yêu cầu và thủ tục trong pháp luật quốc gia và nghĩa vụ đó ủng hộ quan niệm về vai trò bổ sung của pháp luật trong nước cho luật pháp quốc tế.

Lưu ý rằng, các hình thức hiện thời của sự ngược đãi, trong khi về cơ bản là hướng đến các đối tượng là cá nhân, tuy nhiên cũng vẫn có thể hướng tới đối tượng là tập thể, một nhóm người.

Thừa nhận rằng, trong khi tôn trọng quyền lợi của các nạn nhân được hưởng lợi từ các biện pháp xử lý và bồi thường thiệt hại, cộng đồng quốc tế vẫn duy trì niềm tin và sự đoàn kết đối với các nạn nhân, những người sống sót và những thế hệ trong tương lai, và tái khẳng định nguyên tắc của luật quốc tế về tính chịu trách nhiệm, công lý và nguyên tắc pháp quyền.

Tin tưởng rằng, bằng việc áp dụng cách tiếp cận hướng đến nạn nhân, cộng đồng quốc tế, khẳng định tình đoàn kết nhân loại đối với các nạn nhân của các vi phạm luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người cũng như với cả nhân loại nói chung, theo các nguyên tắc và các hướng dẫn cơ bản.

Thông qua các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản:

I. NGHĨA VỤ TÔN TRỌNG, ĐẢM BẢO SỰ TÔN TRỌNG VÀ THI HÀNH LUẬT NHÂN ĐẠO VÀ LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1. Nghĩa vụ tôn trọng, đảm bảo sự tôn trọng và thi hành các nguyên tắc của luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người, như được quy định theo các luật tương ứng xuất phát từ:
 - a. Các điều ước quốc tế mà Quốc gia là thành viên;
 - b. Luật tập quán quốc tế;
 - c. Pháp luật của mỗi nước.
2. Nhằm mục đích đó, nếu Quốc gia chưa thực hiện, luật pháp quốc tế yêu cầu Quốc gia phải bảo đảm rằng pháp luật trong nước phù hợp với nghĩa vụ luật pháp quốc tế bằng cách:

- a. Nội luật hóa các quy tắc của luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người vào trong luật trong nước, hoặc áp dụng chúng trong hệ thống pháp luật trong nước;
- b. Thông qua các thủ tục hành chính, tư pháp thích hợp và có hiệu quả cùng với các biện pháp thích hợp khác để cung cấp sự tiếp cận luật pháp công bằng, hiệu quả và nhanh chóng;
- c. Cung cấp biện pháp khắc phục đầy đủ, có hiệu quả và nhanh chóng như được xác định ở dưới đây;
- d. Bảo đảm rằng luật trong nước của họ quy định, ít nhất ở mức độ tương tự để bảo vệ nạn nhân như quy định theo các nghĩa vụ quốc tế của quốc gia.

II. PHẠM VI CỦA NGHĨA VỤ

3. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm sự tôn trọng và thực thi luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người được quy định trong các bộ luật tương ứng bao gồm, không kể những cái khác, trách nhiệm của quốc gia phải:
 - a. Tiến hành các biện pháp lập pháp, hành chính và các biện pháp thích hợp khác để ngăn ngừa sự vi phạm;
 - b. Điều tra các vi phạm có hiệu quả, nhanh chóng, kỹ lưỡng và không thiên vị, và nếu thích hợp, thực hiện hành động chống lại những người được xác định có trách nhiệm phù hợp với luật pháp trong nước và quốc tế;
 - c. Cung cấp cho các nạn nhân của vi phạm quyền con người và luật nhân đạo sự tiếp cận công lý công bằng và hiệu quả, như được quy định dưới đây, bất kể người đó có thể là người chịu trách nhiệm cuối cùng về những vi phạm;
 - d. Cung cấp biện pháp phục hồi hiệu quả, gồm cả bồi thường, như được quy định dưới đây.

III. CÁC VI PHẠM NGHIÊM TRỌNG LUẬT NHÂN ĐẠO VÀ LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CÁU THÀNH TỘI PHẠM THEO LUẬT QUỐC TẾ

4. Trong trường hợp các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người cấu thành tội phạm theo luật quốc tế, Quốc gia có nghĩa vụ điều tra và nếu có đủ bằng chứng, đưa ra truy tố những người bị cáo buộc là đã gây ra những vi phạm này, và nếu tội phạm đã được chứng minh, thì Quốc gia có trách nhiệm trừng phạt thủ phạm. Hơn nữa, trong các trường hợp này, Quốc gia, phù hợp với luật pháp quốc tế, hợp tác với nhau và trợ giúp các cơ quan tư pháp quốc tế có thẩm quyền trong điều tra và truy tố những vi phạm này.
5. Để đạt được mục đích này, trong trường hợp điều ước hoặc nghĩa vụ theo luật quốc tế có quy định, các quốc gia sẽ nội luật hóa hoặc áp dụng vào pháp luật quốc gia các quy định thích hợp về thẩm quyền tài phán quốc tế. Hơn nữa, khi điều ước quốc tế hoặc các nghĩa vụ pháp lý quốc tế khác có quy định, các quốc gia phải tạo điều kiện cho việc dẫn độ hoặc giao nộp người vi phạm cho các quốc gia khác và các cơ chế tài phán quốc tế, phải cung cấp sự trợ giúp về tư pháp và các hình thức hợp tác khác trong quá trình theo đuổi công lý quốc tế, bao gồm sự trợ giúp, bảo vệ nạn nhân và nhân chứng, phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý về luật quốc tế về quyền con người và các đòi hỏi của pháp lý quốc tế như liên quan tới cấm tra tấn hay các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

IV. QUY ĐỊNH VỀ THỜI HIỆU

6. Nếu điều ước quốc tế hoặc nghĩa vụ pháp lý quốc tế có quy định, thời hiệu truy tố sẽ không được áp dụng đối với việc truy tố các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người.
7. Quy định về thời hiệu theo luật trong nước về những loại vi phạm mà không cấu thành tội phạm theo luật quốc tế, bao gồm thời hiệu áp dụng cả đối với những khiếu nại dân sự và các thủ tục khác, không nên mang tính chất giới hạn không thích đáng.

V. NẠN NHÂN CỦA CÁC VI PHẠM NGHIÊM TRỌNG LUẬT NHÂN ĐẠO VÀ LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

8. Nhằm mục đích của văn kiện này, nạn nhân là những cá nhân hoặc tập thể, khi mà, là kết quả của các hành động hoặc không hành động mà tạo thành vi phạm hàng loạt luật nhân đạo hoặc các vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người, người đó đã chịu sự tổn hại, bao gồm sự tổn thương về thể chất và tinh thần, chịu đựng sự mất mát về xúc cảm, thiệt hại kinh tế hay làm hư hại đến các quyền pháp lý cơ bản của người đó. Bất cứ khi nào thích hợp và phù hợp với luật nhân đạo quốc tế, thuật ngữ "nạn nhân" cũng có thể là một gia đình trực hệ hoặc những người phụ thuộc của nạn nhân trực tiếp và những người mà do can thiệp để trợ giúp nạn nhân đang gặp khó khăn hoặc ngăn chặn sự vi phạm xảy ra nên đã phải chịu đựng tổn thất.
9. Địa vị của một người là "nạn nhân không phụ thuộc vào việc thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố hoặc đã bị kết tội hay chưa và bất kể mối quan hệ có thể tồn tại hay có thể đã tồn tại giữa nạn nhân và thủ phạm.

VI. ĐỐI XỬ VỚI CÁC NẠN NHÂN

10. Nạn nhân nên được quốc gia và, nếu thích hợp, các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân đối xử với lòng nhân đạo, tôn trọng phẩm giá và quyền con người của họ, và các biện pháp thích hợp nên được thực hiện để bảo đảm an toàn cuộc sống riêng tư của nạn nhân cũng như của gia đình nạn nhân. Quốc gia nên bảo đảm rằng pháp luật trong nước, ở mức độ có thể, quy định nạn nhân, người mà đã chịu đựng bạo lực hay chấn thương tâm lý, nên được hưởng lợi từ sự quan tâm và chăm sóc đặc biệt nhằm ngăn ngừa chấn thương trở lại trong quá trình tiến hành thủ tục hành chính và pháp lý nhằm cung cấp công lý và sự đền bù.

VII. QUYỀN ĐƯỢC CÓ BIỆN PHÁP KHÔI PHỤC CỦA NẠN NHÂN

11. Biện pháp khôi phục đối với vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người bao gồm quyền của nạn nhân như được quy định trong luật quốc tế dưới đây:
 - a. Tiếp cận công lý bình đẳng và hiệu quả;
 - b. Được bồi thường nhanh chóng, hiệu quả và bình đẳng về các thiệt hại đã phải chịu;
 - c. Tiếp cận thông tin thực tế liên quan đến vi phạm và các cơ chế bồi thường.

VIII. QUYỀN TIẾP CẬN CÔNG LÝ

12. Nạn nhân của những vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế có quyền được tiếp cận bình đẳng tới một cơ quan tư pháp hữu hiệu như được quy định theo luật quốc tế. Các biện pháp khắc phục khác được cung cấp cho nạn nhân bao gồm việc tiếp cận các cơ quan hành chính và các cơ quan khác, cũng như các cơ chế, phương thức và các thủ tục tố tụng được tiến hành theo pháp luật quốc gia. Những nghĩa vụ phát sinh theo luật quốc tế nhằm bảo đảm quyền được tiếp cận công lý và các thủ tục tố tụng công bằng và khách quan phải được quy định trong pháp luật trong nước. Nhằm mục tiêu đó các quốc gia nên:
- Phổ biến, thông qua những cơ chế công và tư, thông tin về tất cả những biện pháp khắc phục sẵn có đối với các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người;
 - Thực hiện những biện pháp giảm thiểu nhất sự phiền hà đối với các nạn nhân và đại diện của họ, bảo vệ cuộc sống riêng tư của họ một cách thích hợp khỏi sự can thiệp bất hợp pháp và đảm bảo an toàn cho họ cũng như gia đình họ và các nhân chứng khỏi sự đe dọa, trả thù, trước, trong và sau khi thực hiện các thủ tục xét xử, hành chính hay các thủ tục khác mà ảnh hưởng tới quyền lợi của nạn nhân;
 - Cung cấp trợ giúp thích hợp cho các nạn nhân mong muốn tiếp cận công lý;
 - Cung cấp tất cả các biện pháp pháp lý, ngoại giao và lãnh sự thích hợp để đảm bảo rằng các nạn nhân có thể thực hiện các quyền được có biện pháp khắc phục đối với các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người.
13. Bên cạnh quyền cá nhân được tiếp cận công lý, Quốc gia nên cố gắng xây dựng các thủ tục cho phép nhóm các nạn nhân đưa ra khiếu nại tập thể đòi bồi thường và nhận bồi thường tập thể, nếu thích hợp.
14. Biện pháp khắc phục đầy đủ, hiệu quả và nhanh chóng đối với các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người nên bao gồm tất cả những thủ tục pháp lý quốc tế sẵn có và thích hợp, trong đó cá nhân có thể có địa vị pháp lý và các biện pháp xử lý đó không nên ảnh hưởng đến bất kỳ biện pháp khắc phục trong nước nào khác.

IX. BỒI THƯỜNG TÔN THÁT

15. Sự bồi thường thiệt hại đầy đủ, hiệu quả và nhanh chóng nhằm mục đích thúc đẩy công lý bằng cách đền bù cho các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người. Sự bồi thường nên cân xứng với tính nghiêm trọng của vi phạm và thiệt hại xảy ra. Phù hợp với pháp luật trong nước và các trách nhiệm pháp lý quốc tế, quốc gia phải cung cấp sự bồi thường cho các nạn nhân đối với hành động hoặc không hành động của Quốc gia mà cấu thành sự vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người. Trong những trường hợp thể nhân, pháp nhân hoặc thực thể khác được phát hiện là chịu trách nhiệm đối với sự vi phạm, bên đó nên cung cấp sự bồi thường cho nạn nhân hoặc cho quốc gia nếu quốc gia đã cung cấp sự bồi thường cho nạn nhân.
16. Các quốc gia nên cố gắng thiết lập các chương trình quốc gia về bồi thường và các trợ giúp khác cho các nạn nhân trong trường hợp các bên có trách nhiệm về những thiệt hại không thể

hoặc không sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của họ.

17. Liên quan đến các khiếu nại của các nạn nhân, Quốc gia phải thi hành các phán quyết trong nước về bồi thường đối với các cá nhân hay thực thể chịu trách nhiệm về các thiệt hại và cố gắng thi hành các phán quyết của tòa án nước ngoài có hiệu lực về bồi thường theo luật quốc gia và các nghĩa vụ pháp lý quốc tế. Để đạt được mục đích này, Quốc gia nên quy định trong pháp luật trong nước các cơ chế một cách hiệu quả để thi hành các phán quyết về bồi thường.
18. Phù hợp với pháp luật trong nước và nghĩa vụ quốc tế và có tính đến những hoàn cảnh riêng, các nạn nhân của vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người, bất kỳ khi nào thích hợp và tương xứng với mức độ vi phạm và hoàn cảnh của mỗi trường hợp, nên được cung cấp sự bồi thường đầy đủ và hiệu quả như được quy định tại các nguyên tắc từ 19 đến 23, bao gồm những hình thức bồi thường sau: phục hồi, đền bù, cải tạo, tái hòa nhập, thỏa mãn và bảo đảm không tái diễn.
19. *Phục hồi*, bất cứ khi nào có thể, nên phục hồi lại cho nạn nhân trạng thái ban đầu như trước khi xảy ra vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người. Phục hồi bao gồm: khôi phục lại quyền tự do, hưởng thụ quyền con người, nhận dạng, cuộc sống gia đình và quyền công dân; trở lại nơi cư trú, khôi phục công việc và trả lại tài sản.
20. *Đền bù* nên được quy định đối với bất cứ thiệt hại nào về kinh tế có thể đánh giá được, phù hợp và tương xứng với mức độ nghiêm trọng của vi phạm và hoàn cảnh của từng vụ việc, là kết quả của các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người, như:
 - a. Thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần;
 - b. Mất các cơ hội, kể cả cơ hội việc làm, giáo dục và các lợi ích xã hội;
 - c. Thiệt hại về vật chất và mất các khoản kiếm được, kể cả mất khả năng kiếm tiền;
 - d. Tổn hại đến đạo đức;
 - e. Chi phí đối với sự trợ giúp pháp lý hay chuyên gia, các dịch vụ thuốc thang và y tế, dịch vụ tâm lý và xã hội.
21. *Tái hòa nhập* nên bao gồm sự chăm sóc về mặt tâm lý và y tế cũng như dịch vụ pháp lý và xã hội.
22. *Thỏa mãn* nên gồm, khi thích hợp, một số hay tất cả như:
 - a. Biện pháp hiệu quả nhằm chấm dứt sự tiếp tục vi phạm;
 - b. Xác minh sự thật và công khai đầy đủ về sự thật tới một mức độ mà sự công khai đó không gây ra tổn hại hơn nữa hoặc đe dọa sự an toàn và lợi ích của nạn nhân, họ hàng của nạn nhân, nhân chứng hoặc những người khác đã can thiệp nhằm trợ giúp nạn nhân hoặc ngăn ngừa xảy ra các vi phạm khác;
 - c. Tìm kiếm địa điểm của người mất tích, nhận dạng trẻ em bị bắt cóc, và tìm kiếm thi thể của người bị giết, và trợ giúp trong việc phục hồi, nhận dạng và cải táng các thi thể phù hợp với nguyện vọng rõ ràng hoặc được cho là của các nạn nhân hoặc thực tiễn văn hóa của gia đình và cộng đồng;

- d. Tuyên bố chính thức hoặc quyết định của tòa án khôi phục lại phẩm giá, danh tiếng và các quyền về pháp lý và xã hội của nạn nhân và những người thân có liên quan đến nạn nhân;
 - e. Xin lỗi công khai, bao gồm sự thừa nhận sự thật và công nhận trách nhiệm;
 - f. Các hình phạt pháp lý và hành chính đối với những người chịu trách nhiệm về sự vi phạm;
 - g. Các hoạt động và đồ vật tưởng niệm cho các nạn nhân;
 - h. Ghi chép chính xác về các vi phạm đã xảy ra trong tài liệu giáo dục và đào tạo về luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người ở tất cả các cấp học.
23. *Bảo đảm không có sự tái diễn* nên bao gồm, nếu thích hợp, một số hoặc tất cả như sau:
- a. Đảm bảo sự kiểm soát dân sự hiệu quả đối với các lực lượng quân đội và an ninh;
 - b. Bảo đảm rằng tất cả các thủ tục dân sự và quân sự phải tuân thủ các chuẩn mực tổ tụng quốc tế, công bằng và khách quan;
 - c. Tăng cường sự độc lập của bộ máy tư pháp;
 - d. Bảo vệ những người hành nghề pháp lý, y tế và chăm sóc sức khỏe, các phương tiện truyền thông đại chúng và các nghề nghiệp có liên quan khác, và những người bảo vệ quyền con người;
 - e. Tiến hành, trên cơ sở ưu tiên và liên tục, việc đào tạo cho tất cả các nhóm xã hội và đào tạo cho các nhân viên thực thi pháp luật cũng như lực lượng quân đội và an ninh về luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người.
 - f. Thúc đẩy sự tuân thủ các quy tắc ứng xử và các nguyên tắc đạo đức đặc biệt là các tiêu chuẩn quốc tế, bởi các công chức nhà nước, bao gồm các nhân viên thực thi pháp luật, cải tạo những người làm truyền thông, y học, tâm lý học, dịch vụ xã hội và người trong lực lượng vũ trang, cũng như nhân viên của các doanh nghiệp kinh tế;
 - g. Thúc đẩy các cơ chế giám sát và ngăn ngừa việc giải quyết xung đột xã hội và giải pháp;
 - h. Sửa đổi và đổi mới luật đã góp phần và cho phép các vi phạm nghiêm trọng về luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế.

X. TIẾP CẬN THÔNG TIN THÍCH HỢP CÓ LIÊN QUAN TỚI VI PHẠM VÀ CƠ CHẾ BỒI THƯỜNG

24. Các quốc gia nên phát triển các phương tiện thông báo cho công chúng và đặc biệt các nạn nhân của các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo và luật quốc tế về quyền con người về các quyền và biện pháp xử lý được áp dụng theo các nguyên tắc và hướng dẫn này và về tất cả các dịch vụ pháp lý, y tế, tâm lý, xã hội, hành chính và tất cả các dịch vụ khác mà các nạn nhân có thể có quyền tiếp cận. Hơn nữa, nạn nhân và đại diện của họ phải có quyền tìm kiếm và có được thông tin về những nguyên nhân dẫn tới sự trừng phạt và về những nguyên nhân và các điều kiện liên quan tới những vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế và tìm hiểu sự thật về các vi phạm này.

XI. KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

25. Việc áp dụng và giải thích các nguyên tắc và hướng dẫn này phải phù hợp với luật quốc tế về

quyền con người và luật nhân đạo quốc tế và không có sự bất kỳ sự phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức hoặc dựa trên nguồn gốc nào và không có ngoại lệ.

XII. KHÔNG LÀM TRÁI

29. Không có bất cứ quy định nào trong các nguyên tắc và Hướng dẫn này sẽ được giải thích như giới hạn hoặc làm trái với các quyền hoặc nghĩa vụ phát sinh nào theo pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế. Đặc biệt, cần phải hiểu rằng các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản không làm phương hại đến quyền được có biện pháp khắc phục và bồi thường cho các nạn nhân của những vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế. Cũng cần hiểu rằng các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản cũng không làm phương hại đến các nguyên tắc đặc biệt của luật pháp quốc tế.

XIII. QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI KHÁC

27. Không quy định nào trong tài liệu này được giải thích trái với các quyền của những người khác đã được quốc gia và quốc tế bảo vệ, đặc biệt quyền của người bị buộc tội được hưởng lợi ích theo các chuẩn mực áp dụng trong quá trình tố tụng.